

New York Times Bestseller

Phạm Thái Sơn dịch, Võ Minh Tuấn hiệu đính



Henry Kissinger World Order

TRẬT TỰ
THẾ GIỚI

BỨC TRANH ĐỊA CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI VÀ CHÂU Á QUA CÁI NHÌN CỦA KISSINGER

World Order (Trật tự Thế giới) của Henry Kissinger vừa ra đời đã gây sự chú ý của nhiều độc giả, đặc biệt là các nhà khoa học và chính khách trên thế giới.

Trước đó, Kissinger cũng đã xuất bản một loạt các tác phẩm khác về chính trị thế giới và khu vực như *Nuclear Weapons and Foreign Policy* (Vũ khí hạt nhân và chính sách đối ngoại), *American Foreign Policy* (Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ), *Ending the Vietnam War: A History of America's Involvement in and Extrication from the Vietnam War* (Kết thúc Chiến tranh Việt Nam: Lịch sử sự tham gia của Mỹ và thoát khỏi Chiến tranh Việt Nam), *On China* (Luận về Trung Quốc). Lợi thế của tác giả là kết hợp được chiều sâu của một nhà nghiên cứu chính trị với một kinh nghiệm thực tiễn phong phú ở tầm ngoại giao chiến lược quốc tế trên mọi châu lục. Và *World Order* hiện diện như một tác phẩm tổng kết lại cách nhìn của Kissinger về bức tranh địa chính trị thế giới, cũng được một số ý kiến cho đây có thể là tác phẩm cuối cùng của ông.

Trong *World Order*, Kissinger xuất phát từ Hòa ước Westphalia (chương 1) để phân tích về tương quan giữa các nước, chủ yếu là các cường quốc và các khu vực giữ một vai trò đặc biệt đối với bức tranh địa chính trị thế giới, với những khác biệt trong thế giới quan và vị trí địa lý đã ảnh hưởng đến chính sách ngoại giao của mỗi nước như thế nào. Tác giả dành chương cuối (chương 9) để bàn về vấn đề toàn cầu hoá trong thời đại khoa học công nghệ, đặc biệt là tin học và truyền thông đại chúng lan tràn đã tác động mạnh mẽ đến dư luận, các nhà lãnh đạo và các quyết định chính trị hiện nay.

Theo cách nhìn của Kissinger thì trật tự thế giới ngày nay cần được đặt trên hai yếu tố căn bản: 1. Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền của mỗi quốc gia có tính chính danh dựa trên căn bản của các hiệp ước và tổ chức quốc tế; 2. Và để đảm bảo duy trì hòa bình và ổn định trên thế giới cũng như các khu vực, cần phải dựa trên một sự cân bằng quyền lực mà chủ yếu phụ thuộc vào các cường quốc thế giới và khu vực.

Điễm qua một loạt các quốc gia tiêu biểu trải dài từ châu Âu, châu Á đến Trung Đông và Bắc Mỹ, bắt đầu theo tiến trình thời gian được lấy mốc từ Hòa ước Westphalia đến tận thời điểm tác phẩm hoàn thành, và mặc dù đã lưu ý đến đặc điểm lịch sử, địa lý, tôn giáo và sắc tộc của các quốc gia và khu vực, nhưng Kissinger vẫn nghiêng về xu hướng tán đồng một kiểu trật tự thế giới do phương Tây xây dựng từ sau Thế chiến thứ Hai dựa theo khuôn mẫu của Hòa ước Westphalia và không ngừng được bổ sung bởi các hiệp ước khác sau này, cũng như bởi sự hình thành của những liên minh nhân danh việc duy trì cán cân thăng bằng trên thế giới, nhưng đằng sau đó vẫn là lợi ích quốc gia. Đây là một lối tư duy cổ điển dựa trên cơ sở áp đặt cái lý của kẻ mạnh, dù vẫn đề cao những giá trị của tính chính danh của các quốc gia có chủ quyền. Tác giả đã tự mâu thuẫn với chính mình ở cách nhìn về trật tự thế giới, bỏ qua đặc điểm thời đại về tính đa cân bằng. Tuy nhiên, nó cũng là một lời cảnh báo cho các quốc gia, nhất là các quốc gia nhỏ bé, phải tự lực tự cường để nâng cao vị thế tương quan của mình với các cường quốc.

Kissinger cũng không hề giấu diếm việc đề cao vai trò của Mỹ trong bối cảnh tương quan lực lượng của thế giới hôm nay. Dường như, giá trị Mỹ là một lập trường của tác giả khi soi chiếu vào trật tự thế giới mới hôm nay. Điều đó cũng dễ hiểu vì bên cạnh tư cách tác giả, ông còn là một cựu chính khách Mỹ dày dặn kinh nghiệm.

Để hiểu được sự tự tin, phần nào ngạo nghễ của Kissinger như thấu kính phóng đại niềm tự hào Mỹ là một quốc gia dị biệt, cần phải xem xét vấn đề địa chính trị của nó.

Hợp chủng quốc Hoa Kỳ nằm gần như hoàn toàn trong Tây Bán cầu, hầu như tách biệt với phần còn lại của thế giới với tây giáp Thái Bình

Dương, đông giáp Đại Tây Dương. Vị trí địa lý được hai đại dương che chở đã giúp Mỹ hầu như không bị tổn hại trong Thế chiến thứ Nhất, để từ đó nhanh chóng vươn lên thành một cường quốc. Cũng chính sự che chở này đã làm người Mỹ tiếp tục tự tin trong những hành động chính trị trên khắp thế giới sau này. Bên cạnh đó, lịch sử lập quốc đã trao cho họ niềm tin vào sứ mệnh thiêng liêng từ mạc khải của Chúa, với hình ảnh của một thành phố ở trên đồi tỏa ánh sáng muôn nơi trong Kinh Thánh, cùng với sức mạnh kinh tế, chính trị và quân sự, khiến các chính khách Mỹ và người dân Mỹ qua nhiều thế hệ cho rằng mình mang sứ mệnh của Chúa cũng như nghĩa vụ của con người để đem giá trị Mỹ mà chính họ coi là tiêu biểu cho toàn nhân loại đến với toàn cầu.

Trong tác phẩm, Kissinger dẫn lời của cố Tổng thống Ronald Reagan trong phát biểu tại Diễn văn từ nhiệm năm 1989:

Tôi đã nói về thành phố tỏa sáng trong cả cuộc đời chính trị của tôi, nhưng tôi không biết liệu mình đã bao giờ truyền đạt thành công những gì tôi thấy khi tôi nói về nó chưa. Nhưng trong tâm trí của tôi, đó là một thành phố ở trên cao đầy tự hào được xây dựng trên những tảng đá mạnh mẽ hơn những đại dương, nơi có gió thổi qua, được Chúa ban phước và đầy chặt người dân thuộc mọi tầng lớp sống trong hòa hợp và an bình – một thành phố với những bến cảng tự do, ngân nga bài ca của thương mại và sáng tạo, và nếu phải có những bức tường thành phố, những bức tường sẽ có các cửa ra vào, và các cửa rộng mở cho bất kỳ ai có ý chí và trái tim có thể tới được nơi đây. Đó là cách tôi đã thấy và vẫn còn thấy nó.

Bên cạnh đó, Kissinger cũng thừa nhận tính nước đôi trong quan hệ chính trị và ngoại giao quốc tế của Mỹ nhằm cân bằng quyền lực và giữ gìn trật tự thế giới:

Các cuộc tranh luận trong nước Mỹ thường được miêu tả như là cuộc đối đầu giữa chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa thực tế. Nhưng đối với Mỹ và phần còn lại của thế giới, nếu Mỹ không thể hành động theo cả hai chủ nghĩa, kết cục có thể là nó sẽ không thể hiện thực hóa chủ nghĩa nào cả.

Điều đó lý giải vì sao không phải lúc nào Mỹ cũng sẵn sàng can thiệp bằng hành động vào các vụ việc quốc tế, đặc biệt khi đây là những tình

huống chạm trán với một cường quốc khác có thể gây những tổn hại cho chính mình (ví dụ đối với Trung Quốc), hoặc sẽ tìm kiếm một giải pháp rút lui chứ không đi đến tận cùng (trường hợp chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam, Afghanistan), hoặc sử dụng cách nói nước đôi không nhằm trực tiếp tới một nước thứ ba mà chỉ nhân danh luân lý và luật pháp quốc tế (trường hợp Biển Đông). Một quốc gia nào đó, nếu đặt niềm tin hoàn toàn vào sự trợ giúp từ Mỹ như những gì nước này nói, có thể sẽ nhanh chóng đi đến sự chờ đợi hoài công vì cuối cùng không nhận được những gì cụ thể mà mình đang mong muốn.

Mô hình theo Hòa ước Westphalia có thể phù hợp với lịch sử và địa lý của phương Tây, và qua thời gian, nó được bồi đắp và định hình dần như là một trật tự thế giới. Tuy nhiên với các quốc gia ở Trung Đông và châu Á, vốn có một lịch sử lâu đời và vị trí riêng, lại không cho là như vậy. Các quốc gia này muốn một luật chơi riêng, hoặc ít nhất là phải được tham gia vào hình thành luật chơi chứ không phải chỉ thực hiện luật chơi do phương Tây tạo ra. Một số quốc gia trong số này, từ quá khứ đến hiện tại, ít nhiều đều tự coi mình là trung tâm của thế giới hay một phần đáng kể của thế giới, điều mà sẽ cho phép mình có quyền tạo ra hoặc tham gia tạo ra cách chơi.

Trung Đông, nơi tồn tại của một thế giới Hồi giáo rộng mênh mông, tự cho rằng phần còn lại phi Hồi giáo của hành tinh này trước sau cũng gia nhập vào một vương cung thánh đường Hồi giáo nhất thể, nơi được thống trị bởi Sultan, vua của các vị vua, đấng cai trị của những kẻ cai trị, người duy nhất có quyền ban phát chức tước cho những vị vua ở các quốc gia khác. Hồi giáo chia thế giới thành hai, một bên là thế giới Hồi giáo, bên kia là phi Hồi giáo, và nhiệm vụ của thế giới Hồi giáo là biến phần còn lại thành thế giới Hồi giáo trong một sứ mệnh jihad (thánh chiến).

Cách nhìn trật tự thế giới của họ coi Hồi giáo có thiên mệnh bành trướng khắp ‘vương quốc chiến tranh’ như họ gọi tất cả các vùng đất do dân vô thần cư trú, cho đến khi cả thế giới là một hệ thống đơn nhất, không thể chia tách, được lời phán truyền của Đấng tiên tri Muhammad làm cho hài hòa.

Trung Quốc, một quốc gia rộng lớn với dân số đông, xung quanh là những quốc gia nhỏ bé hơn, đã tự cho mình là quốc gia nằm ở trung tâm của thế giới, vua của nó không được coi là vị vua bình thường mà là vua của các vua dưới danh xưng “hoàng đế”, được mệnh danh là “thiên tử”, có quyền cai trị mọi quốc gia khác trong “thiên hạ”, và vua các quốc gia khác, một mặt phải chịu sự sắc phong của nó, mặt khác phải tiến hành việc triều cống vốn nặng về nghi lễ thuần phục hơn là ý nghĩa kinh tế. Vì vậy, nó không dễ dàng chấp nhận một trật tự thế giới theo luật chơi do phương Tây đã định sẵn. Trung Quốc chưa bao giờ từ bỏ ý định trở thành trung tâm của thế giới. Điều đó càng làm sâu sắc thêm tham vọng bá quyền của quốc gia này hôm nay khi nó đang trỗi dậy.

Kissinger cũng điếm qua Ấn Độ với tư cách một quốc gia có trọng lượng đáng kể ở khu vực này, với dân số đông và một sức mạnh quân sự đáng nể. Ấn Độ, từ lâu đã chủ trương một đối sách trong quan hệ quốc tế: không đi theo bất kỳ một bên nào. Quốc gia này đặt lợi ích của mình như là nguyên tắc trong quan hệ với các quốc gia khác, chứ không phải là vấn đề ý thức hệ hay các liên minh. Nó cố gắng tránh xung đột cũng như đứng về một bên xung đột với các quốc gia khác, trừ những cuộc đụng độ quân sự ở biên giới với Pakistan vốn dai dẳng qua các thập kỷ. Ấn Độ không tự đặt mình vào như là một cường quốc trong cán cân thăng bằng của trật tự thế giới, dù nó vẫn có những động thái hỗ trợ huấn luyện quân sự và dân sự cho các quốc gia bạn bè, trong đó có Việt Nam.

Khi nhìn về Á châu, dường như trong đó Kissinger có cái nhìn ưu ái hơn với Nhật, một đất nước của những hòn đảo lớn nhỏ. Hai lần Nhật đã từng trở thành cường quốc khiến phương Tây ngạc nhiên. Sức sống bền bỉ dẻo dai, lòng quật cường và đoàn kết dân tộc đã mấy lần giúp nước này vượt qua những cơn triều dâng từ phương Tây, kể cả khi nó yếu hơn. Chịu ảnh hưởng bởi văn hóa Trung Hoa, nhưng Nhật là nước đã kiên quyết thoát ra để tạo nên tư tưởng và tâm hồn của riêng mình. Thua trận và bị phương Tây chèn ép, Nhật đã nhún nhường nhưng không hạ mình, không đi theo phương Tây như một kẻ chư hầu nhưng cũng không đối đầu một cách thiếu cơ sở, mà đã chọn con đường hòa hợp và học hỏi phương Tây để rồi âm

thâm bứt phá ngoạn mục. Từ một nước thua trận trong Thế chiến thứ Hai, Nhật đã vươn lên trở thành một cường quốc hôm nay, bắt đầu thể hiện vai trò của mình trong một trật tự thế giới mới. Kissinger cho rằng Nhật sẽ chọn lựa cách ứng xử có lợi nhất cho mình dựa trên các phân tích về tương quan chiến lược chứ không chịu bị gò bó trong một hệ thống liên minh, hay các hiệp ước với bên ngoài.

Kissinger bàn về Việt Nam hoàn toàn khác. Ông không nhìn Việt Nam như một nhân tố tham gia vào trật tự thế giới, mà chỉ với tư cách là tác nhân ảnh hưởng đến một cường quốc tham gia vào trật tự thế giới: Mỹ. Tại chương 8. The United States: Ambivalent Superpower (Hoa Kỳ: Siêu cường nước đôi), ông dành một mục cho Việt Nam: Vietnam and the Breakdown of the National Consensus (Việt Nam và sự tan vỡ đồng thuận quốc gia), ngụ ý cuộc chiến tranh tại Việt Nam đã làm tan vỡ đồng thuận quốc gia của Mỹ. Trong Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã quyết định can thiệp và ngày càng lún sâu vào cuộc chiến ở Việt Nam. Kissinger viết:

Chính quyền Kennedy đã đi gần tới việc tham chiến và chính quyền Johnson đã thực sự tham chiến vì tin rằng cuộc tấn công của Bắc Việt Nam vào Nam Việt Nam là mũi nhọn của Xô-Trung nhằm tiến tới sự thống trị toàn cầu và điều này cần phải bị quân đội Mỹ ngăn chặn, không để tất cả các nước Đông Nam Á rơi vào tay cộng sản.

Không đi sâu phân tích về diễn biến cuộc chiến và sự sa lầy của Mỹ trong cuộc chiến này, mà Kissinger soi chiếu từ góc độ cuộc chiến đã làm nội bộ nước Mỹ bị xáo động khủng khiếp và mâu thuẫn, các giá trị Mỹ bị nghi ngờ, và kết luận:

Mỹ đã lần đầu tiên thua trận và cũng đánh mất đi mối liên hệ với khái niệm của mình về trật tự thế giới.

Dưới con mắt của nhà chính trị lão luyện Kissinger, nơi một trật tự thế giới được lập ra bởi các cường quốc mà không đếm xỉa gì đến các quốc gia nhỏ bé dù đó cũng là các quốc gia độc lập có chủ quyền, thì châu Á là nạn nhân chứ không phải là người chơi trong trật tự quốc tế do chủ nghĩa thực dân phương Tây áp đặt.

Qua đây, có thể thấy rằng, mặc dù Mỹ và Trung Quốc có những quan niệm khác nhau về vai trò của mình trong cán cân quyền lực thế giới, nhưng vì đây đều là hai siêu cường lớn nhất thế giới hiện nay với những quyền lợi gắn bó chặt chẽ, nên đều tự nhận thấy phải tìm chế và tránh đụng độ trực tiếp vì thiệt hại mà nó gây ra là khôn lường.

Trong khi đó, mối quan hệ giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Á lại đang trở thành vùng nóng có thể châm ngòi bất kỳ lúc nào.

Lẽ dĩ nhiên, những quan điểm mà Kissinger trình bày trong cuốn sách này, vừa xuất phát từ cách nhìn của Mỹ ít nhiều mang tính quốc gia, vừa mang tính cá nhân của một chính khách, và có giá trị tham khảo về bức tranh địa chính trị thế giới đối với chúng ta trong bối cảnh phức tạp hôm nay.

• **TS. Võ Minh Tuấn**

Giới thiệu

CÂU HỎI VỀ TRẬT TỰ THẾ GIỚI

Năm 1961, khi còn là một học giả trẻ, tôi ghé thăm Tổng thống Harry S. Truman nhân dịp tôi có bài phát biểu ở thành phố Kansas. Khi tôi hỏi điều gì trong nhiệm kỳ tổng thống khiến ông tự hào nhất, Truman trả lời: “Đó là chúng ta đã đánh bại hoàn toàn kẻ thù và đưa họ trở lại với cộng đồng các quốc gia. Tôi nghĩ chỉ có Mỹ mới có thể làm được điều này.” Ý thức về sức mạnh khổng lồ của Mỹ, Truman tự hào hơn hết về các giá trị nhân đạo và dân chủ của nó. Ông muốn được mọi người nhớ đến vì những cuộc hòa giải của Mỹ hơn là vì các chiến thắng của nó.

Tất cả những tổng thống kế nhiệm sau Truman đều nói tương tự như vậy cách này hay cách khác, và lấy làm tự hào về các đặc tính tương tự của nước Mỹ. Và trong hầu hết giai đoạn này, cộng đồng các quốc gia mà họ cố duy trì, phản ánh sự đồng thuận Mỹ – không ngừng mở rộng không gian trật tự mang tính hợp tác của các quốc gia trong việc tuân thủ những quy ước và chuẩn mực chung, theo đuổi hệ thống kinh tế tự do, phản đối xâm chiếm lãnh thổ, tôn trọng chủ quyền quốc gia và áp dụng hệ thống nhà nước dân chủ và có sự tham gia của người dân. Các tổng thống Mỹ của cả hai đảng, thường với sự mãnh liệt và thuật hùng biện, đã tiếp tục thúc giục các chính phủ khác duy trì và tăng cường nhân quyền. Trong nhiều trường hợp, việc Mỹ và các đồng minh bảo vệ những giá trị này đã khởi đầu những thay đổi quan trọng trong điều kiện sống của con người.

Tuy nhiên, ngày nay, hệ thống “dựa trên quy tắc” này đang phải đối mặt với những thách thức. Những lời kêu gọi thường xuyên, yêu cầu các nước thực hiện “phần việc công bằng của họ” tham gia theo “quy tắc của thế kỷ 21” hay là “các bên liên quan có trách nhiệm” trong một hệ thống

chung, phản ánh một thực tế rằng không có định nghĩa chung về hệ thống này hoặc sự hiểu biết về một đóng góp “công bằng” nghĩa là gì. Bên ngoài thế giới phương Tây, các khu vực – trước đây hầu như không có vai trò nào trong việc hình thành những quy tắc này – đặt câu hỏi về tính hợp lệ của chúng trong hình thức hiện tại, và thể hiện rõ rằng họ sẽ tìm cách để thay đổi chúng. Như vậy, mặc dù “cộng đồng quốc tế” có lẽ là cụm từ được kêu gọi tha thiết vào lúc này hơn bất kỳ thời đại nào khác, nó không hề cho thấy một tập hợp các mục tiêu, phương pháp hay giới hạn rõ ràng hoặc được thống nhất.

Thời đại của chúng ta khăng khăng theo đuổi một khái niệm về trật tự thế giới đôi khi gần như đến mức tuyệt vọng. Sự hỗn loạn chực chờ đe dọa sự tương thuộc chưa từng có trước đây: sự phổ biến của vũ khí hủy diệt hàng loạt, sự tan rã của các quốc gia, sự ảnh hưởng của môi trường bị phá hoại, sự tồn tại dai dẳng của những hành động mang tính diệt chủng, và sự lan tràn của những công nghệ mới có nguy cơ gây ra xung đột ngoài tầm kiểm soát hay nhận thức của con người. Những phương pháp mới trong việc tiếp cận và truyền đạt thông tin liên kết các khu vực lại với nhau hơn bao giờ hết và phóng chiếu những sự kiện trên quy mô toàn cầu – nhưng bằng cái cách không để người ta có thời gian suy ngẫm, đòi hỏi các nhà lãnh đạo phải thể hiện những phản ứng tức thời qua các khẩu hiệu. Liệu chúng ta có đang phải đối mặt với một giai đoạn mà các lực lượng quyết định tương lai là những lực lượng vượt ngoài tầm kiểm soát của bất kỳ trật tự nào?

TÍNH ĐA DẠNG CỦA TRẬT TỰ THẾ GIỚI

Không một “trật tự thế giới” mang tính toàn cầu đích thực nào đã từng tồn tại. Những gì tạo nên trật tự trong thời đại chúng ta đã được lập ra ở Tây Âu gần bốn thế kỷ trước đây ở Westphalia của Đức, tại một hội nghị hòa bình được tổ chức mà hầu hết các châu lục hoặc các nền văn minh khác đã không được tham gia hay thậm chí là không biết gì về nó. Một thế kỷ xung đột giáo phái và biến động chính trị trên khắp Trung Âu đã lên đến đỉnh điểm với cuộc Chiến tranh Ba mươi năm^[1] (1618-1948) – một đại họa trong đó có cả những tranh chấp chính trị và tôn giáo, các bên tham chiến phải viện đến “chiến tranh tổng lực” để chống lại những trung tâm dân số; gần một phần tư dân số của Trung Âu chết vì chiến tranh, bệnh tật hoặc nạn đói. Các bên tham chiến kiệt quệ, gặp nhau để xác định một loạt các thỏa thuận nhằm ngăn chặn sự đổ máu. Sự thống nhất tôn giáo đã bị rạn nứt với việc Tin Lành sống sót và lan rộng; đa nguyên chính trị trở thành thuộc tính của một số thực thể chính trị độc lập đã chiến đấu tới kỳ cùng. Vì vậy, ngay tại châu Âu, những tình trạng của thế giới đương đại là gần như tương đồng: nhiều thực thể chính trị khác nhau cùng tồn tại, không cái nào đủ mạnh để đánh bại tất cả những cái khác, nhiều thực thể tuân theo những triết lý và thông lệ mâu thuẫn, tìm kiếm những quy tắc trung lập để điều chỉnh hành vi của họ và giảm thiểu xung đột.

Hòa ước Westphalia^[2] phản ánh một quá trình điều chỉnh thực dụng theo sát với thực tế, chứ chẳng phải một sự thấu thị về đạo đức đặc biệt nào. Nó dựa trên một hệ thống các quốc gia độc lập cố gắng hạn chế can thiệp vào công việc nội bộ lẫn nhau và kiểm soát tham vọng của nhau thông qua một trạng thái cân bằng chung về quyền lực. Trước đó, trong các trận giao tranh ở châu Âu, chưa hề có bất kỳ tuyên bố khẳng định chân lý

hay quy luật phổ quát nào... Thay vào đó, mỗi quốc gia được giao quyền chủ quyền trên lãnh thổ của mình. Mỗi quốc gia sẽ thừa nhận những cơ cấu nội bộ và thiên hướng tôn giáo của những quốc gia khác như hiện tồn và kiểm chế thách thức sự tồn tại của những quốc gia này. Bằng sự cân bằng quyền lực hiện được coi là hợp theo quy luật tự nhiên và đáng mong muốn, tham vọng của những người trị vì là họ sẽ được đặt trong thế đối trọng với nhau, từ đó giới hạn phạm vi của các cuộc xung đột ít nhất là về mặt lý thuyết. Phân chia và đa dạng, một sự ngẫu nhiên trong lịch sử của châu Âu, đã trở thành điểm nổi bật của một hệ thống trật tự quốc tế mới với quan điểm triết học riêng biệt. Trong ý nghĩa này, nỗ lực của châu Âu nhằm chấm dứt đại họa của nó đã định hình và báo trước một cảm giác hiện đại: nó dè dặt trong việc phán đoán về tính tuyệt đối để ủng hộ cái thực tiễn và Đại kết^[3]; nó tìm cách đúc kết trật tự từ sự đa dạng và kiểm chế.

Những nhà đàm phán thế kỷ 17 lập nên Hòa ước Westphalia không hề nghĩ rằng họ đã đặt nền móng cho một hệ thống được áp dụng toàn cầu. Họ không hề có ý định mời Nga láng giềng, khi đó đang củng cố lại trật tự riêng của mình sau “Thời kỳ Rối ren”^[4] ác mộng bằng cách theo đuổi các nguyên tắc hoàn toàn mâu thuẫn với sự cân bằng theo Hòa ước Westphalia: một nhà cai trị tuyệt đối duy nhất, một tôn giáo chính thống thống nhất và một kế hoạch bành trướng lãnh thổ về mọi hướng. Và những trung tâm quyền lực lớn khác cũng không coi các dàn xếp trong Hòa ước Westphalia (nếu họ biết đến nó) có liên quan đến các khu vực riêng của họ.

Ý tưởng về trật tự thế giới đã được các chính khách thời đó áp dụng trong phạm vi địa lý mà họ biết tới – một mô hình lặp đi lặp lại ở những khu vực khác. Điều này phần lớn là do công nghệ thịnh hành lúc đó không khuyến khích hoặc thậm chí không cho phép một hệ thống toàn cầu duy nhất hoạt động. Không có những phương tiện để tương tác với nhau thường xuyên, không có khuôn mẫu để đo lường sức mạnh của một khu vực này so với khu vực khác, mỗi khu vực coi trật tự riêng của mình là vô song và coi những khu vực khác là “man di,” những khu vực bị cai trị theo cách thức khó hiểu đối với hệ thống đã được thiết lập từ trước, chẳng liên quan gì đến

thiết kế của hệ thống này ngoài việc là một mối đe dọa đối với nó. Mỗi khu vực tự coi mình như khuôn mẫu cho mô hình chính danh của cả nhân loại, và tưởng tượng rằng bằng việc cai quản những gì bày ra trước mặt, nó đang sắp đặt trật tự thế giới.

Đối lập với châu Âu, ở đại lục Âu-Á, Trung Quốc là trung tâm theo khái niệm tôn ti trật tự và phổ quát về mặt lý thuyết của riêng mình. Kể từ khi Đế quốc La Mã cai trị toàn bộ châu Âu, hệ thống này đã hoạt động hàng thiên niên kỷ và không dựa trên sự bình đẳng chủ quyền của các quốc gia, mà dựa trên sự mở rộng lãnh thổ được coi là vô biên của Hoàng đế. Trong khái niệm này, chủ quyền theo nghĩa châu Âu không tồn tại, bởi Hoàng đế nắm quyền thống trị đối với “Thiên hạ.” Hoàng đế ở trên đỉnh của hệ thống tôn ti trật tự về chính trị và văn hóa, riêng biệt và phổ quát, từ trung tâm thế giới là kinh đô của Trung Quốc tỏa chiếu tới tất cả phần còn lại của nhân loại. Phần còn lại này được phân loại theo những mức độ “man di” khác nhau, tùy thuộc một phần vào sự thông thạo của họ đối với chữ viết và phong tục văn hóa Trung Quốc (một thế giới quan đã kéo dài trọn vẹn tới kỷ nguyên hiện đại.) Theo quan điểm này, Trung Quốc sẽ sắp đặt trật tự thế giới chủ yếu bằng cách dùng nền văn hóa vĩ đại và kinh tế dồi dào của mình để làm cho những xã hội khác khiếp sợ, đưa họ vào cái thế của những kẻ có thể bị cai trị nhằm mục tiêu “nhất thống thiên hạ.”

Trong phần lớn khu vực nằm giữa châu Âu và Trung Quốc, khái niệm phổ quát khác về trật tự thế giới của Hồi giáo đang thống trị, với quan điểm riêng về sự cai trị duy nhất được Thượng đế ban cho để thống nhất và bình định thế giới. Trong thế kỷ 7, Hồi giáo đã bành trướng qua ba châu lục trong một làn sóng vô tiền khoáng hậu nhằm xiển dương tôn giáo và bành trướng đế chế. Sau khi thống nhất thế giới Ả-rập, tiếp quản tàn dư của Đế quốc La Mã và hợp nhất Đế quốc Ba Tư, Hồi giáo tiến tới cai trị Trung Đông, Bắc Phi, nhiều dải đất lớn ở châu Á, và một phần châu Âu. Dưới cách nhìn của mình về trật tự thế giới, Hồi giáo có thiên mệnh là phải bành trướng khắp “vương quốc chiến tranh”, cách mà họ gọi tất cả các vùng đất do dân vô thần cư trú, cho đến khi cả thế giới là một hệ thống đơn nhất, không thể chia tách, được lời phán truyền của Đấng Tiên tri Mohammed

làm cho hài hòa. Khi châu Âu xây dựng một trật tự đa quốc gia của mình, Đế quốc Ottoman ở Thổ Nhĩ Kỳ đã khôi phục lại tuyên bố này thành sự cai trị chính danh duy nhất và bành trướng uy quyền tối thượng của mình trên toàn khu vực trung tâm thế giới Ả-rập, Địa Trung Hải, các quốc gia vùng Balkan và Đông Âu. Đế quốc này nhận thức được trật tự giữa các quốc gia mới hình thành của châu Âu, và coi đây không phải là một mô hình mà là một nguồn cơn gây chia rẽ sẽ bị Đế quốc Ottoman khai thác để mở rộng lãnh thổ về phía tây. Như Sultan (Vua Hồi giáo) Mehmed-Kẻ Chinh phạt đã phủ dụ các thành bang của Ý khi họ đang thực hành phiên bản đầu tiên của sự đa cực vào thế kỷ 17, “Các người có hai mươi bang... các người bất đồng với nhau... Chỉ nên có một đế chế, một đức tin và một chủ quyền trên thế giới.”

Trong khi đó, ở bên kia Đại Tây Dương, một tầm nhìn khác biệt về trật tự thế giới đang được đặt nền móng ở “Tân Thế giới.” Khi những xung đột chính trị và giáo phái ở châu Âu nổ ra vào thế kỷ 17, những người Thanh giáo đã lên đường để vãn hồi kế hoạch của Thiên Chúa với một “chuyến đi sứ mệnh tới vùng hoang dã,” thứ sẽ giải thoát họ khỏi việc phải tuân thủ những cấu trúc uy quyền mà họ cho là đồi bại. Như Thống đốc John Winthrop giảng giải trên một con tàu tới định cư ở Massachusetts vào năm 1630, họ sẽ xây dựng ở đó một “thành phố trên đồi,” truyền cảm hứng cho thế giới thông qua sự công bằng trong các nguyên tắc và sức mạnh từ điển hình của thành phố này. Theo quan điểm của Mỹ về trật tự thế giới, hòa bình và cân bằng sẽ diễn ra tự nhiên, những hận thù xa xưa sẽ được gạt qua một bên một khi các quốc gia khác được trao quyền phát ngôn theo nguyên tắc tương tự như người Mỹ trong việc cai quản riêng của họ. Do đó, nhiệm vụ của chính sách đối ngoại không thiên về theo đuổi một lợi ích Mỹ đặc biệt nào mà thiên về sự gây dựng những nguyên tắc chung. Theo thời gian, Mỹ trở thành nước bảo vệ không thể thiếu cho trật tự mà châu Âu đã thiết kế. Tuy nhiên, ngay cả khi Mỹ gia tăng ảnh hưởng trong nỗ lực này thì một mâu thuẫn vẫn cứ tồn tại dai dẳng, bởi tầm nhìn của Mỹ không dựa trên việc tiếp thu hệ thống cân-bằng-quyền-lực của châu Âu mà dựa trên việc đạt được hòa bình thông qua truyền bá những nguyên tắc dân chủ.

Khi cuốn sách này được viết, trong số tất cả những khái niệm về trật tự trên, các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia là cơ sở chung duy nhất được thừa nhận của một trật tự thế giới đang tồn tại. Hệ thống theo Hòa ước Westphalia lan rộng trên toàn thế giới như là khuôn mẫu cho một trật tự quốc tế dựa trên nền tảng các quốc gia có chủ quyền trải dài qua nhiều nền văn minh và khu vực, vì khi các quốc gia châu Âu mở rộng, họ mang theo bản thiết kế trật tự quốc tế của mình. Trong khi các quốc gia châu Âu đó thường phớt lờ việc áp dụng khái niệm chủ quyền đối với các thuộc địa và các dân tộc thuộc địa, thì các dân tộc này bắt đầu đấu tranh giành lại nền độc lập, dưới danh nghĩa các khái niệm trong Hòa ước Westphalia. Các nguyên tắc độc lập dân tộc, vị thế quốc gia độc lập có chủ quyền, lợi ích quốc gia, không can thiệp [vào công việc nội bộ của nhau] tỏ ra là những lập luận hiệu quả chống lại các nước thực dân trong những cuộc đấu tranh giành độc lập và bảo vệ cho các quốc gia mới được thành lập của họ từ đó về sau.

Hệ thống theo Hòa ước Westphalia toàn cầu hiện nay – theo thông lệ được gọi là cộng đồng thế giới – đã nỗ lực hạn chế tính chất vô chính phủ của thế giới bằng một mạng lưới rộng lớn các cơ cấu pháp lý và tổ chức quốc tế được thiết kế nhằm thúc đẩy thương mại mở cửa và một hệ thống tài chính quốc tế ổn định, thiết lập những nguyên tắc được chấp nhận về giải quyết các tranh chấp quốc tế và đặt ra giới hạn đối với việc tiến hành chiến tranh khi chúng xảy ra trên thực tế. Hệ thống những quốc gia này hiện nay bao gồm tất cả các khu vực và nền văn hóa. Các thể chế của nó đã mang lại khuôn mẫu trung lập cho sự tương tác giữa các xã hội đa dạng, hầu như độc lập với các giá trị tương ứng của chúng.

Tuy nhiên, các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia đang bị thách thức trên tất cả các phương diện, đôi khi cũng dưới chính danh nghĩa trật tự thế giới. Châu Âu đã bắt đầu từ bỏ hệ thống quốc gia có chủ quyền mà nó thiết kế và vượt qua các giới hạn của hệ thống này bằng khái niệm chủ quyền chung. Và nghịch lý thay, mặc dù châu Âu đã thiết kế khái niệm cân-bằng-quyền-lực, nhưng nó đã chủ tâm và quyết liệt hạn chế yếu tố quyền lực trong các tổ chức mới của mình. Do đã hạ cấp năng lực quân sự của mình,

châu Âu có rất ít cơ hội để ứng phó khi những chuẩn mực phổ quát bị coi thường.

Ở Trung Đông, các chiến binh thánh chiến (jihad) ở cả hai bên của sự chia rẽ hệ phái Sunni-Shia xâu xé xã hội và hủy diệt các quốc gia trong quá trình tìm kiếm viễn cảnh cách mạng toàn cầu dựa trên trào lưu tôn giáo chính thống của họ. Bản thân quốc gia độc lập – cũng như hệ thống khu vực dựa vào nó – lâm vào tình trạng nguy hiểm, bị tấn công bởi những ý thức hệ không thừa nhận các điều cấm của mình là bất hợp pháp và bởi phiến quân khủng bố mà ở một số nước còn mạnh hơn cả lực lượng vũ trang của chính phủ.

Trên một số phương diện, châu Á là khu vực thành công nhất trong các khu vực áp dụng khái niệm vị thế quốc gia độc lập có chủ quyền, nhưng nó vẫn hoài niệm các khái niệm trật tự khác và chao đảo vì những sự kình địch và yêu sách lịch sử giống như những gì đã từng khuấy đảo trật tự châu Âu ở thế kỷ trước. Gần như tất cả các nước đều coi mình “đang lên,” đẩy bất đồng tới nguy cơ đối đầu.

Mỹ đã đi từ việc bảo vệ hệ thống theo Hòa ước Westphalia đến chỗ khiến trách các tiền đề của nó về cân-bằng-quyền-lực và không can thiệp vào công việc nội bộ [của nhau] là trái luân lý và lỗi thời, và đôi khi lại vừa bảo vệ vừa trách cứ. Mỹ tiếp tục khẳng định các chuẩn mực của mình có mối liên quan chung trong việc xây dựng một trật tự thế giới hòa bình và nắm giữ quyền hậu thuẫn các chuẩn mực đó trên toàn cầu. Tuy nhiên, sau khi rút khỏi ba cuộc chiến tranh trong hai thế hệ – mỗi cuộc bắt đầu với khát vọng lý tưởng và sự ủng hộ rộng rãi của công chúng nhưng đều kết thúc trong chán thương tâm lý quốc gia – Mỹ nỗ lực xác định mối quan hệ giữa quyền lực (vẫn rộng lớn) và các nguyên tắc của nó. Tất cả các trung tâm quyền lực lớn đều vận dụng các yếu tố của trật tự theo Hòa ước Westphalia đến mức độ nào đó, nhưng không nước nào coi mình là người bảo vệ đương nhiên của hệ thống. Tất cả đều đang trải qua những thay đổi nội bộ quan trọng. Liệu các khu vực với những nền văn hóa, lịch sử và lý thuyết truyền thống về trật tự khác nhau như vậy có thể bảo vệ tính chính danh của bất kỳ hệ thống chung nào?

Thành công trong một nỗ lực như vậy sẽ đòi hỏi một cách tiếp cận tôn trọng về cả sự đa dạng trong điều kiện sống lẫn cuộc tìm kiếm tự do muôn đời của con người. Trật tự theo nghĩa này phải được gây dựng chứ không thể bị áp đặt. Điều này đặc biệt đúng trong thời đại của truyền thông tức thời và dòng chảy chính trị cách mạng liên tục. Bất kỳ hệ thống trật tự thế giới nào muốn bền vững cần phải được chấp nhận là chính đáng – không chỉ bởi các nhà lãnh đạo, mà còn bởi các công dân. Nó phải phản ánh hai sự thật: trật tự mà không có tự do, dù được duy trì trong sự vui sướng trong khoảng thời gian ngắn ngủi, cuối cùng sẽ tạo ra đối trọng riêng của chính nó; và tự do không thể được bảo đảm hay duy trì nếu thiếu một khuôn khổ để gìn giữ hòa bình. Thay vì đôi khi được miêu tả như là các cực đối lập trên phổ kiến thức, trật tự và tự do nên được hiểu là phụ thuộc lẫn nhau. Liệu các nhà lãnh đạo ngày nay có thể vượt lên trên tính cấp thiết của các sự vụ hằng ngày để đạt được sự cân bằng này?

Tính chính danh và quyền lực

Một câu trả lời cho những câu hỏi trên phải giải quyết được ba cấp độ trật tự. Trật tự thế giới mô tả khái niệm được một khu vực hay một nền văn minh hiểu về bản chất của những sắp xếp chính đáng và sự phân chia quyền lực được cho là có thể áp dụng với toàn thế giới. Trật tự quốc tế là việc ứng dụng trong thực tế những khái niệm này trên một vùng rộng lớn của thế giới – đủ lớn để ảnh hưởng đến sự cân bằng quyền lực toàn cầu. Trật tự khu vực liên quan đến những nguyên tắc tương tự áp dụng cho một khu vực địa lý xác định.

Bất kỳ một hệ thống nào trong những hệ thống trật tự này đều dựa trên hai thành phần: một bộ quy tắc được chấp nhận chung, xác định những giới hạn của hành động được phép làm và sự cân bằng quyền lực bảo đảm sự kiểm chế khi những quy tắc này bị phá vỡ, ngăn ngừa một thực thể chính trị này khuất phục tất cả các thực thể chính trị khác. Một sự đồng thuận về tính chính danh của các thỏa thuận hiện tại – hiện nay hay trong quá khứ – dù không loại trừ cạnh tranh hay đối đầu, nhưng sẽ góp phần đảm bảo nếu

chúng xảy ra sẽ chỉ như những điều chỉnh nằm trong trật tự hiện tại chứ không trở thành những thách thức căn bản đối với trật tự này. Một sự cân bằng giữa các lực lượng không tự nó bảo đảm hòa bình, nhưng nếu được xây dựng và áp dụng triệt để, có thể giới hạn phạm vi và tần suất của những thách thức căn bản và hạn chế cơ hội thành công của những thách thức này khi chúng thực sự xảy ra.

Không một cuốn sách nào có thể hy vọng đề cập mọi cách tiếp cận lịch sử đối với trật tự quốc tế hay mọi quốc gia hiện đang chủ động định hình các vấn đề thế giới. Cuốn sách này chỉ cố gắng đề cập những khu vực mà khái niệm trật tự của chúng đã định hình hầu hết quá trình phát triển của kỷ nguyên hiện đại.

Sự cân bằng giữa tính chính danh và quyền lực là vô cùng phức tạp; khu vực địa lý mà sự cân bằng này được áp dụng càng nhỏ và niềm tin văn hóa bên trong khu vực địa lý đó càng gắn kết, thì càng dễ dàng đạt được một sự đồng thuận hoàn toàn khả thi. Nhưng trong thế giới hiện đại hôm nay, cần có một trật tự thế giới toàn cầu. Việc sắp xếp các chủ thể không liên quan về lịch sử hay các giá trị (ngoại trừ việc các chủ thể này chỉ gần nhau về mặt địa lý) và về căn bản tự xác định bởi giới hạn năng lực của mình có nguy cơ sẽ gây ra xung đột chứ không phải trật tự.

Năm 1971, trong chuyến thăm Bắc Kinh đầu tiên của tôi nhằm tái lập quan hệ với Trung Quốc sau hai thập kỷ thù địch, tôi đã đề cập vấn đề này, rằng với phái đoàn Mỹ, Trung Quốc là một “vùng đất bí ẩn.” Thủ tướng Chu Ân Lai trả lời: “Các anh sẽ thấy Trung Quốc không hề bí ẩn. Khi các anh đã trở nên quen thuộc với nó, nó sẽ không có vẻ rất bí ẩn như trước.” Theo quan sát của ông, có 900 triệu người Trung Quốc và họ dường như có cuộc sống bình thường như ai. Trong thời đại chúng ta, cuộc tìm kiếm trật tự thế giới sẽ đòi hỏi phải đưa tới nhận thức về những xã hội mà trên thực tế phần lớn bị khép kín. Bí ẩn cần giải mã ở đây là bí ẩn mà mọi dân tộc cùng chia sẻ: những kinh nghiệm và giá trị lịch sử đa dạng có thể được định hình trong một trật tự chung như thế nào.

Chương 1

CHÂU ÂU: TRẬT TỰ QUỐC TẾ ĐA NGUYÊN TÍNH ĐỘC ĐÁO CỦA TRẬT TỰ CHÂU ÂU

Lịch sử của hầu hết mọi nền văn minh là câu chuyện về sự thăng trầm của các đế chế. Trật tự được thiết lập bởi sự cai trị nội bộ của các đế chế này chứ không phải bởi trạng thái cân bằng giữa các quốc gia: Trật tự vững chắc khi chính quyền trung ương cố kết, trật tự lỏng lẻo khi nhà cai trị yếu. Trong các hệ thống đế quốc, chiến tranh thường nổ ra ở những vùng giáp ranh biên giới của đế quốc này hoặc các cuộc nội chiến sâu trong nội địa. Hòa bình được xác định trong phạm vi quyền lực đế quốc có thể vươn tới.

Ở Trung Quốc và thế giới Hồi giáo, các tranh chấp chính trị nổ ra nhằm kiểm soát một khuôn khổ trật tự được thiết lập. Các triều đại thay đổi, nhưng mỗi nhóm cai trị mới lại tô vẽ mình như là người khôi phục một hệ thống chính danh đã đổ nát. Ở châu Âu đã không diễn ra quá trình tiến triển nào như vậy. Khi sự thống trị của Đế quốc La Mã^[5] kết thúc, tính đa nguyên đã trở thành đặc điểm xác định của trật tự châu Âu. Ý tưởng về một châu Âu hiện ra mờ mờ như là chỉ dấu về vị trí địa lý, như là biểu tượng của Kitô giáo hay của tầng lớp quý tộc, như là trung tâm khai sáng của một cộng đồng những người có học thức và hiện đại. Tuy nhiên, dù được hiểu như là một nền văn minh duy nhất, châu Âu chưa bao giờ có một chủ thể cai quản duy nhất, hay một bản sắc thống nhất cố định. Lục địa này thay đổi các nguyên tắc mà nhân danh các nguyên tắc đó, các thực thể khác nhau ở lục địa này thường luân phiên tự trị, và thử nghiệm một khái niệm mới về tính chính danh chính trị hay trật tự quốc tế.

Ở những khu vực khác trên thế giới, một giai đoạn mà những người trị vì tranh giành quyền lực, vốn được hậu thế coi là “thời kỳ rối ren,” thời kỳ

nội chiến, hay “thời đại lãnh chúa” – là giai đoạn tan rã được thương tiếc quá mức. Châu Âu phát triển mạnh mẽ trên sự tan rã ấy và bao bọc lấy những phần bị phân tranh đó của mình. Các triều đại và dân tộc khác nhau tranh giành quyền lực không bị coi là một hình thức “hỗn loạn” phải bị xóa bỏ, mà theo quan điểm lý tưởng hóa của các chính khách châu Âu, lúc có chủ ý lúc không, lại được coi là một cơ chế phức tạp có xu hướng hướng tới sự cân bằng để bảo đảm, gìn giữ quyền lợi, tính toàn vẹn và tự chủ của mỗi dân tộc. Trải qua hơn một nghìn năm, trong xu thế chủ đạo về nghệ thuật quản lý nhà nước ở châu Âu hiện đại, trật tự bắt nguồn từ trạng thái cân bằng và bản sắc bắt nguồn từ sự kháng cự đối với sự cai trị phổ quát. Về lý thuyết, đó không phải là do các vị vua châu Âu không còn ham muốn vinh quang chiến trận và chinh phạt như các vị vua ở những nền văn minh khác, cũng không phải là do họ hướng tới một lý tưởng về sự đa dạng, mà đó là do không vị vua nào đủ mạnh để dứt khoát áp đặt ý chí của mình lên các vị vua khác. Theo thời gian, tính đa nguyên khoác cho mình những đặc tính của một mô hình về trật tự thế giới. Liệu châu Âu trong thời đại chúng ta đã vượt qua xu hướng đa nguyên này, hay những cuộc tranh đấu nội bộ ở Liên minh châu Âu khẳng định xu hướng đó?

Trong khoảng thời gian 500 năm, sự thống trị của Đế chế La Mã đã đảm bảo cho sự tồn tại của một bộ luật duy nhất, một hệ thống phòng thủ chung và một trình độ văn minh ưu trội. Khi La Mã sụp đổ, như vẫn quy ước là vào năm 476, đế chế này tan rã. Trong thời kỳ mà các sử gia gọi là Thời kỳ Tăm tối, nổi luyến tiếc về sự hợp nhất toàn thể đã lắng đi bỗng lại rộ lên. Viễn cảnh về sự hòa hợp và thống nhất ngày càng tập trung vào Giáo hội. Trong thế giới quan đó, những nước theo Ki-tô giáo là xã hội đơn nhất được quản lý bởi hai chính quyền bổ trợ lẫn nhau: chính phủ dân sự, những “người kế vị của Caesār”^[6] duy trì trật tự trong phạm vi thế tục; và Giáo hội, những người kế vị Thánh Peter^[7] hướng tới những nguyên tắc cứu rỗi phổ quát và tuyệt đối. Khi La Mã sụp đổ, Thánh Augustine thành Hippo^[8], khi đó đang ở Bắc Phi, kết luận về mặt thần học rằng chính quyền thế tục là chính danh chừng nào nó còn tiếp tục thúc đẩy sự mưu cầu một

cuộc sống kính sợ Thiên Chúa và cùng với đó là sự cứu rỗi con người. Năm 494, Giáo hoàng Gelasius I viết thư cho Hoàng đế Anastasius của Đế quốc Đông La Mã^[9]: “Thế giới này được cai trị bởi hai hệ thống, quyền lực thần thánh của các linh mục và quyền lực hoàng gia. Trong hai hệ thống này, sức nặng lớn hơn nằm trên vai các linh mục vì họ sẽ phải trả lời trước Chúa, thậm chí về cả các vị vua, trong Ngày Phán xét Cuối cùng.” Theo nghĩa đó, trật tự thế giới thực sự không phải là ở thế giới này.

Khái niệm bao quát trên về trật tự thế giới đã vấp phải sự bất thường ngay từ đầu: ở châu Âu thời kỳ hậu La Mã, hàng chục nhà cai trị thế tục thực thi quyền độc lập tối cao mà không có tôn ti cấp bậc rõ ràng giữa họ; tất cả đều viện dẫn sự trung thành với Chúa Ki-tô, nhưng liên kết giữa họ với Giáo hội và thẩm quyền của Giáo hội là mơ hồ, không rõ ràng. Những cuộc tranh luận gay gắt tập trung vào việc phân định thẩm quyền của Giáo hội, trong khi các vương quốc với quân đội riêng và chính sách độc lập điều khiển quan đội để giành lợi thế của mình mà không quan tâm tới Thành phố Thần thánh của Augustine.

Nguyện vọng thống nhất trở thành hiện thực trong khoảng thời gian ngắn vào Ngày Giáng sinh năm 800, khi Giáo hoàng Leo III^[10] làm lễ đăng quang cho Charlemagne^[11] – vị vua của tộc người Frank^[12] và là người chinh phục phần lớn lãnh thổ mà ngày nay là Pháp và Đức, Imperator Romanorum (Hoàng đế La Mã) – và ban cho ông tước vị danh nghĩa đối với nửa phía đông của Đế quốc La Mã trước đây, vào thời điểm đó là vùng đất Byzantium^[13]. Hoàng đế cam kết với Đức Giáo hoàng “về mọi mặt sẽ bảo vệ nhà thờ thánh của Chúa Ki-tô khỏi sự xâm nhập ngoại giáo và sự tàn phá của những kẻ không theo đạo ở nước ngoài, cũng như ở trong nước để tăng thêm sức mạnh cho đức tin bằng cách thừa nhận nó.”

Nhưng đế chế của Hoàng đế Charlemagne đã không hoàn thành được những ước nguyện đó: trên thực tế nó đã bắt đầu sụp đổ gần như ngay khi vừa được khởi đầu. Charlemagne, bận bịu với những công việc xung quanh nước mình, chưa bao giờ cố gắng trị vì vùng đất Đế quốc Đông La Mã mà trước kia Giáo hoàng Leo III đã phân phó cho ông. Ở phía Tây, ông hầu

như không đạt được tiến bộ nào trong việc giành lại Tây Ban Nha từ những kẻ chinh phạt Morroco. Sau cái chết của Charlemagne, người kế nhiệm ông tìm cách củng cố địa vị theo kiểu truyền thống bằng cách đặt tên toàn bộ thuộc địa của mình là Đế quốc La Mã Thần thánh^[14]. Nhưng chưa tới một thế kỷ sau khi thành lập, đế chế của Charlemagne bị suy tàn bởi nội chiến với tư cách một thực thể chính trị cố kết đã biến mất (dù tên của nó vẫn được dùng trong suốt hàng loạt các lần chuyển giao vùng lãnh thổ cho đến năm 1806).

Trung Quốc có Hoàng đế; Hồi giáo có Caliph^[15] – lãnh tụ được công nhận trong các vùng đất của Hồi giáo; châu Âu có Hoàng đế La Mã Thần thánh. Nhưng Hoàng đế La Mã Thần thánh cai quản một nền tảng yếu hơn nhiều so với các đồng nhiệm của ông ở những nền văn minh khác. Ông không có bộ máy hoàng gia để tùy nghi sử dụng trong việc cai trị. Quyền lực của ông phụ thuộc vào sức mạnh của ông tại những vùng ông cai quản trong khả năng vương triều của mình, về cơ bản là thuộc dòng họ của ông. Địa vị của ông không được chính thức cha truyền con nối, mà do bầy và sau này là chín vị hoàng thân bầu lên; những cuộc bầu cử này nói chung thường ngã ngũ sau hàng loạt những thủ đoạn chính trị, những đánh giá về lòng mộ đạo và nhiều khoản đút lót kếch xù. Về lý thuyết, Hoàng đế có thẩm quyền khi được Giáo hoàng phong chức, nhưng những cân nhắc chính trị và tổ chức thường loại bỏ yếu tố này, để ông trị vì trong nhiều năm như một “Hoàng đế được bầu mà chưa được tấn phong.” Tôn giáo và chính trị chưa bao giờ hợp thành một cấu trúc duy nhất, khiến Voltaire^[16] phải chế giễu không ngoa rằng Đế quốc La Mã Thần thánh “không phải Thần thánh, chẳng phải La Mã và cũng chẳng là một đế quốc.” Khái niệm trật tự quốc tế của châu Âu thời Trung cổ phản ánh một quá trình điều chỉnh từng trường hợp cụ thể giữa Giáo hoàng và Hoàng đế và một loạt những kẻ trị vì phong kiến khác. Một trật tự phổ quát dựa trên triển vọng về một triều đại duy nhất và một bộ nguyên tắc duy nhất được hợp pháp hóa ngày càng trở nên thiếu thực tế.

Khái niệm trật tự thế giới thời Trung cổ chỉ thật sự “đơm hoa kết trái” trong một thời gian ngắn, khi nó hiển hiện cùng với sự lên ngôi của Hoàng tử Charles thuộc hoàng tộc Habsburg^[17] vào thế kỷ 16 (1500-1558); sự trị vì của ông cũng dẫn đến sự tan rã không thể vãn hồi của nó. Hoàng tử người xứ Flanders^[18] nghiêm khắc và mộ đạo này được sinh ra để cai trị; ngoại trừ sở thích các món ăn nếm gia vị được nhiều người biết đến, nhìn chung ông được coi là không có tật xấu nào và không dễ bị phân tâm. Ông thừa kế ngôi báu của Hà Lan khi còn nhỏ và ngôi báu của Tây Ban Nha cùng với một loạt thuộc địa rộng lớn, không ngừng mở rộng của nước này ở châu Á và châu Mỹ vào năm 16 tuổi.

Không lâu sau đó, năm 1519, ông thắng thế trong cuộc bầu cử vào ngôi vị Hoàng đế La Mã Thần thánh, trở thành người kế nhiệm chính thức của Charlemagne. Sự trùng hợp của những tước vị này có nghĩa rằng viễn cảnh thời Trung cổ dường như sắp thành hiện thực. Một người trị vì mộ đạo duy nhất cai trị vùng lãnh thổ tương đương với các nước Áo, Đức, miền Bắc Italy, Cộng hòa Séc, Slovakia, Hungary, miền Đông Pháp, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha, và phần lớn các nước châu Mỹ ngày nay. (Sự tích tụ quyền lực chính trị hàng loạt này được thực hiện hầu như hoàn toàn thông qua những cuộc hôn nhân chiến lược và đã dẫn đến châm ngôn của hoàng tộc Habsburg “*Bella gerant Alii; tu, felix Austria, nube!*” – “Hãy để việc gây chiến cho những kẻ khác; người, nước Áo hạnh phúc, hãy kết hôn!”) Những nhà thám hiểm và chinh phạt người Tây Ban Nha – Magellan^[19] và Cortés^[20] giông bão dưới sự bảo trợ của Charles – lúc bấy giờ đang trong quá trình tiêu diệt những đế chế cổ xưa ở châu Mỹ và mang theo các bí tích Ki-tô giáo cùng với quyền lực chính trị châu Âu đến khắp Tân Thế giới. Quân đội và hải quân của Charles tham gia vào việc bảo vệ Ki-tô giáo chống lại một làn sóng xâm lược mới của người Turk^[21] thuộc Đế quốc Ottoman^[22] và những kẻ đại diện của họ ở Đông nam châu Âu và Bắc Phi. Charles thân chinh cầm quân tiến hành một cuộc phản công ở Tunisia, với một hạm đội được gây dựng bằng vàng từ Tân Thế giới. Bị cuốn vào những cuộc tấn công ác liệt này, Charles được những người đương thời ca ngợi là

“hoàng đế vĩ đại nhất kể từ khi đế chế bị phân chia vào năm 843” với định mệnh đưa thế giới về [dưới sự cai trị của] “một người chần chiên^[23] duy nhất.”

Theo truyền thống của Charlemagne, trong lễ đăng quang của mình, Charles thề sẽ là “người bảo hộ và bảo vệ Giáo hội La Mã Thần thánh” và dân chúng xưng tụng ông là “Caesār” và “Hoàng đế”; Giáo hoàng Clement quả quyết Charles là sức mạnh thế tục để “đảm bảo hòa bình và trật tự được tái lập” trong Ki-tô giáo.

Một du khách Trung Quốc hay Thổ Nhĩ Kỳ đến châu Âu vào thời điểm đó có lẽ cũng nhận thấy một hệ thống chính trị dường như quen thuộc: một lục địa do một triều đại duy nhất, thẩm nhuần ý thức thiên mệnh, trị vì. Giá như Charles đã có thể củng cố quyền lực của mình và điều khiển được việc kế vị tuần tự trong khối lãnh thổ rộng lớn thuộc hoàng tộc Habsburg, thì châu Âu đã có thể được định hình bởi một chính quyền trung ương thống trị như Đế quốc Trung Quốc hay các vương triều Hồi giáo^[24].

Điều đó đã không xảy ra; hay Charles cũng không cố gắng thử làm. Cuối cùng, ông hài lòng với việc đặt trật tự dựa trên cơ sở trạng thái cân bằng. Quyền bá chủ có thể là thừa kế nhưng không phải mục tiêu của ông, như ông đã chứng minh khi thả Vua Pháp Francis I – đối thủ chính trị thế tục của ông, người đã bị ông bắt giữ trong Trận Pavia năm 1525 – trả tự do cho Pháp để tiếp tục một chính sách ngoại giao riêng biệt và đối lập ngay giữa trung tâm châu Âu. Vua Pháp khước từ cử chỉ cao quý của Charles bằng việc đi một nước cờ khác thường, đẩy mâu thuẫn với khái niệm trị nước thời Trung cổ của Ki-tô giáo khi đề xuất hợp tác quân sự với Suleiman – vị Sultan của Đế quốc Ottoman – người khi đó đang xâm lược Đông Âu và thách thức sức mạnh của hoàng tộc Habsburg từ phía đông.

Tính nhất thống của Giáo hội mà Charles tìm cách chứng minh đã không tồn tại. Ông cho thấy không thể ngăn chặn được học thuyết mới về Tin Lành lan qua các vùng đất là cơ sở quyền lực chính của mình. Cả sự thống nhất tôn giáo và thống nhất chính trị đều đang đứt gãy. Nỗ lực thực hiện nguyện vọng vốn gắn liền với ngôi vua của ông đã vượt ra ngoài khả

năng của một cá nhân đơn lẻ. Bức chân dung đầy ám ảnh do Titian^[25] vẽ từ năm 1548 được treo tại Bảo tàng Mỹ thuật Alte Pinakothek ở Munich cho thấy sự đau khổ của một người ở ngôi cao đã không thể đạt tới sự hoàn thiện tâm linh hoặc vận dụng những đòn bẩy bá quyền căn bản thiết yếu đối với mình. Charles quyết định từ bỏ các ngôi vị của mình và chia nhỏ đế chế rộng lớn của ông ra, và ông thực hiện việc đó theo cách chỉ trích cái tính đa mang kiêm nhiều ngôi vị đã khiến mưu cầu hợp nhất của ông thất bại. Ông truyền lại Vương quốc Napoli và Sicily và sau đó là ngôi vua Tây Ban Nha cùng đế chế toàn cầu của nước này cho con trai là Philip. Năm 1555, trong một buổi lễ xúc động ở Brussels, ông điểm lại thành tích của mình, khẳng định rằng nhờ sự siêng năng mà ông đã hoàn thành nhiệm vụ và trao Nghị viện Hà Lan^[26] cho Philip. Cùng năm đó, Charles ký một hiệp ước mang tính bước ngoặt là Hòa ước Augsburg^[27], công nhận đạo Tin Lành trong Đế quốc La Mã Thần thánh. Từ bỏ nền tảng tâm linh của đế chế của mình, Charles đã cho các hoàng tử quyền lựa chọn định hướng giải tội trong lãnh thổ của họ. Không lâu sau đó, ông từ bỏ ngôi vị Hoàng đế La Mã Thần thánh, chuyển giao đế quốc cho em trai của ông là Ferdinand cùng với những biến động và thách thức bên ngoài của nó. Charles lui về sống ẩn dật trong một tu viện ở vùng nông thôn Tây Ban Nha. Ông trải qua những ngày cuối đời bên đức cha xưng tội của mình và một nhà chế tạo đồng hồ người Italy, người có những tuyệt tác treo đầy tường mà Charles cố gắng theo học nghề. Khi Charles qua đời năm 1558, trong di chúc của mình, ông tỏ ra tiếc nuối về sự rạn vỡ của đức tin đã diễn ra trong thời ông trị vì và buộc tội con trai mình vì đã tăng gấp đôi số tòa án dị giáo^[28].

Ba sự kiện đã làm tan rã hoàn toàn lý tưởng cũ về một sự hợp nhất. Khi Charles V qua đời, những thay đổi mang tính cách mạng đã nâng vãn cảnh của châu Âu từ một liên minh khu vực lên thành liên minh toàn cầu và đồng thời làm phân rã trật tự tôn giáo và chính trị thời Trung cổ: khởi đầu kỷ nguyên khám phá, phát minh về in ấn và phong trào ly khai trong Giáo hội.

Theo cách hiểu của những người châu Âu có học thức thời Trung cổ, một bản đồ miêu tả vũ trụ sẽ cho thấy Bắc và Nam Bán cầu trải dài từ Ấn Độ ở phía đông đến Bán đảo Iberia và các đảo của Vương quốc liên hiệp Anh ở phía tây, ở giữa là Jerusalem. Theo cách nhìn nhận thời Trung cổ, đây không phải một bản đồ cho du khách mà là một sân khấu thần thánh cho vở kịch về sự cứu rỗi con người. Kinh Thánh cho rằng thế giới có 6/7 là đất và 1/7 là nước. Do các nguyên tắc cứu rỗi là cố định và có thể được áp dụng bằng những nỗ lực ở các vùng đất quen thuộc của Ki-tô giáo, không có sự tưởng thưởng nào cho việc mạo hiểm vượt qua những lằn ranh của nền văn minh. Trong cuốn Địa ngục, Dante miêu tả sự kiện Ulysses giông buồm qua các Cột trụ trời của Hercules^[29] (Mỏm Gibraltar và những đỉnh cao gần đó ở Bắc Phi, mép phía tây của Địa Trung Hải) để tìm kiếm tri thức, đã bị trừng phạt vì phạm tội chống lại kế hoạch của thần linh bởi một cơn gió xoáy làm đắm con tàu của ông cùng tất cả thủy thủ đoàn.

Thời hiện đại xuất hiện khi các xã hội mạnh dạn khám phá đại dương và bất kỳ điều gì phía xa sau chúng để tìm kiếm vinh quang và giàu có. Vào thế kỷ 15, châu Âu và Trung Quốc đã gần như cùng lúc mạo hiểm tiến về phía trước. Những con tàu Trung Quốc, khi đó là lớn nhất và tiên tiến nhất thế giới về mặt công nghệ, đã thực hiện những chuyến hải trình thám hiểm tới Đông Nam Á, Ấn Độ và bờ biển phía đông châu Phi. Họ trao đổi tặng phẩm với các chức sắc địa phương, ghi danh các hoàng thân vào “hệ thống triều cống” cho đế quốc này, mang về nước những tập quán văn hóa khác lạ và động vật quý hiếm. Tuy nhiên, sau cái chết của nhà thám hiểm hàng hải Trịnh Hòa^[30] vào năm 1433, Hoàng đế Trung Quốc chấm dứt những cuộc phiêu lưu ở nước ngoài, và các đội tàu bị bỏ hoang phế. Trung Quốc tiếp tục nhấn mạnh sự thích hợp chung trong các nguyên tắc của nước này về trật tự thế giới, nhưng từ đó về sau chỉ áp dụng ở trong nước và với các dân tộc dọc theo biên giới của nó. Kể từ đó, nước này chưa bao giờ cố gắng lập lại một nỗ lực hàng hải tương tự, có lẽ cho đến tận thời đại của chúng ta.

60 năm sau đó, các cường quốc châu Âu đã khởi hành từ một lục địa, nơi các thế lực đang tranh giành chủ quyền; mỗi vị vua tài trợ thám hiểm

hàng hải chủ yếu vì hy vọng giành được lợi thế về mặt thương mại hay chiến lược so với các đối thủ của mình. Những con tàu của Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh mạo hiểm đến Ấn Độ; tàu Tây Ban Nha và Anh khởi hành tới Tây Bán cầu. Cả hai [hướng đi này] bắt đầu thay thế những độc quyền thương mại và cơ cấu chính trị hiện hữu. Thời đại mà ảnh hưởng thống trị của châu Âu đối với các vấn đề thế giới kéo dài ba thế kỷ đã bắt đầu. Các mối quan hệ quốc tế từng gói gọn trong mỗi khu vực, từ đó về sau trở thành vấn đề toàn cầu với trọng tâm ở châu Âu, nơi khái niệm trật tự thế giới được xác định và việc thực thi khái niệm này được quyết định.

Tiếp theo đó là một cuộc cách mạng tư duy về bản chất của thế giới quan chính trị. Người ta làm thế nào mà hình dung ra được sự tồn tại của các cư dân ở những vùng chưa ai từng biết đến? Làm thế nào để họ phù hợp với thế giới quan thời Trung cổ về Đế quốc và Giáo hoàng? Một hội đồng các nhà thần học do Vua Charles V triệu tập vào các năm 1550-1551 ở thành phố Valladolid, Tây Ban Nha đã kết luận rằng những người sống ở Tây Bán cầu là những con người có linh hồn và do đó đủ điều kiện để được cứu rỗi. Tất nhiên, kết luận thần học này cũng là một cách biện minh cho việc chinh phạt và cải đạo. Các nước châu Âu được phép gia tăng của cải và xoa dịu lương tâm của họ cùng lúc. Sự tranh giành kiểm soát lãnh thổ trên toàn cầu của họ làm thay đổi bản chất của trật tự quốc tế. Viễn cảnh của châu Âu được mở rộng cho đến khi các nước châu Âu khác nhau lần lượt nỗ lực thực dân hóa thành công hầu hết mọi nơi trên địa cầu và các khái niệm về trật tự thế giới hợp nhất với sự vận hành cán cân quyền lực ở châu Âu.

Sự kiện thứ hai có ảnh hưởng sâu xa về sau là sự phát minh kỹ thuật in di động vào giữa thế kỷ 15, giúp việc truyền bá kiến thức được thực hiện ở quy mô lớn tới mức bấy giờ không thể tưởng tượng được. Xã hội thời Trung cổ lưu giữ kiến thức bằng cách ghi nhớ hay tỉ mỉ chép tay các văn bản tôn giáo, hoặc biết về lịch sử qua sử thi. Trong thời đại khám phá này, những gì được phát hiện cần để cho người ta biết đến, và in ấn cho phép các tài liệu được phổ biến. Sự khám phá những thế giới mới cũng truyền cảm hứng để tìm kiếm và tái khám phá thế giới cổ đại và những sự thực cơ

bản về nó, đặc biệt nhấn mạnh vào tính trung tâm của từng cá nhân. Việc người ta ngày càng sử dụng lý luận như một nguồn lực khách quan để soi sáng và lý giải đã bắt đầu làm rung chuyển những thể chế hiện hành, bao gồm cả Giáo hội Thiên Chúa giáo mà cho đến bây giờ là không thể bị công kích.

Sự kiện có tính cách mạng thứ ba là cuộc Cải cách Tin Lành^[31], được khởi xướng vào năm 1517 khi Martin Luther – giáo sư thần học, nhà cải cách tôn giáo người Đức – niêm yết 95 luận đề nơi cửa Nhà thờ Lâu đài Wittenberg, nhấn mạnh vào mối quan hệ trực tiếp của từng cá nhân với Thiên Chúa và do đó lương tâm của từng cá nhân – chứ không phải tính chính thống vốn đã được củng cố chắc chắn – được đưa ra như là chìa khóa của sự cứu rỗi. Một số nhà cai trị phong kiến chớp lấy cơ hội này để củng cố quyền cai trị của họ bằng cách tiếp nhận Tin Lành, áp đặt nó lên người dân và tịch thu đất đai của Giáo hội để gia tăng của cải cho bản thân. Mỗi bên coi bên kia như dị giáo, và những bất đồng biến thành những cuộc chiến đấu sống còn khi tranh chấp chính trị xen lẫn với tranh chấp giáo phái. Rào cản ngăn cách tranh chấp trong nước và nước ngoài không còn khi các quốc vương hậu thuẫn những phe phái đối địch trong các cuộc chiến tôn giáo nội bộ thường là đẫm máu ở các nước láng giềng của họ. Cải cách Tin Lành phá bỏ khái niệm về một trật tự thế giới được duy trì bởi “hai thanh kiếm” là Giáo hoàng và đế chế. Ki-tô giáo bị chia rẽ và thù địch với chính nó.

CHIẾN TRANH BA MƯƠI NĂM: TÍNH CHÍNH DANH LÀ GÌ?

Một thế kỷ những cuộc chiến tranh liên miên chứng kiến sự nổi lên và truyền bá sự phê phán của người theo Tin Lành đối với uy quyền của Giáo hội: cả Đế quốc Habsburg và Giáo hoàng đều tìm cách dập tắt sự thách thức này đối với quyền lực của mình, khiến những người theo đạo Tin Lành phản kháng nhằm bảo vệ đức tin mới của họ.

Sự hỗn loạn này lên tới đỉnh điểm trong giai đoạn mà sau này được gọi là cuộc Chiến tranh Ba mươi năm (1618-1648). Khi Ferdinand – vị vua Thiên Chúa giáo thuộc triều đại Habsburg của Bohemia – nổi lên như ứng viên sáng giá nhất trong cuộc truyền ngôi sắp tới, giới quý tộc theo đạo Tin Lành ở Bohemia đã gắng thử hành động “thay đổi chế độ,” trao vương miện và quyền bỏ phiếu quyết định của họ cho một hoàng tử Đức theo đạo Tin Lành, một kết quả làm cho Đế quốc La Mã Thần thánh sẽ không còn là một tổ chức Thiên Chúa giáo. Các thế lực hoàng gia đã hành động để đè bẹp cuộc nổi loạn ở Bohemia và sau đó tranh thủ lợi thế này để trấn áp đạo Tin Lành nói chung, châm ngòi cho một cuộc chiến tranh tàn phá cả Trung Âu. (Các hoàng tử theo đạo Tin Lành thường ở phía bắc nước Đức, thời đó bao gồm nước Phổ tương đối nhỏ bé; khu trung tâm Thiên Chúa giáo là phía nam của Đức và Áo.)

Về lý thuyết, các hoàng thân Thiên Chúa giáo của Hoàng đế có nghĩa vụ phải đoàn kết để chống lại những dị giáo mới này. Tuy nhiên, khi phải đối mặt với lựa chọn giữa tinh thần hợp nhất và lợi thế chiến lược, không ít người đã lựa chọn về thứ hai. Đứng đầu trong số họ là Pháp.

Thông thường trong giai đoạn biến động, một lãnh địa vẫn duy trì quyền cai trị sẽ ở vào vị thế lợi dụng tình trạng hỗn loạn tại các quốc gia

lân cận cho những mục tiêu quốc tế lớn hơn. Một nhóm nhỏ những giáo sĩ Pháp thức thời và nhẫn tâm đã nhận thấy cơ hội của mình và quyết định hành động dứt khoát. Vương quốc Pháp tạo cho riêng mình một mô hình cai trị mới để bắt đầu quá trình hành động này. Trong những chế độ phong kiến, quyền cai trị là cá nhân; sự cai trị phản ánh ý chí của người cai trị nhưng cũng bị giới hạn bởi truyền thống, hạn chế các nguồn lực sẵn có cho những hành động quốc gia hoặc quốc tế của một đất nước. Tể tướng Pháp trong giai đoạn 1624-1642, Armand-Jean du Plessis – Hồng y Richelieu^[32] – là chính khách đầu tiên khắc phục được những hạn chế này.

Là người trong giới tăng lữ chìm đắm trong những mưu đồ triều chính, Richelieu đã thích nghi hoàn toàn với giai đoạn biến động tôn giáo và những thể chế được thiết lập từ lâu đang dần sụp đổ. Là con út trong ba người con trai của một gia đình quý tộc nhỏ, ban đầu ông theo đuổi binh nghiệp, nhưng sau khi anh trai ông bất ngờ từ chức giám mục Luçon^[33] vốn được coi là quyền lợi căn bản của gia đình, ông chuyển sang thần học. Tương truyền rằng Richelieu hoàn thành nghiên cứu tôn giáo của mình sớm tới mức ông ít tuổi hơn độ tuổi tối thiểu thông thường để được bổ nhiệm linh mục; và ông đã vượt qua rào cản này bằng cách đến La Mã và tự mình nói dối Đức Giáo hoàng về độ tuổi của mình. Khi đã có được ủy nhiệm thư, ông lao vào chính trị phe phái trong triều đình hoàng gia Pháp, ban đầu trở thành phụ tá thân cận cho Thái hậu Marie de Medici, và sau đó là cố vấn đáng tin cậy cho đối thủ chính trị chính, và cũng là con trai còn nhỏ của bà là Vua Louis XIII. Cả hai tỏ ra rất không tin tưởng vào Richelieu, nhưng do bị điều đứng bởi những cuộc xung đột nội bộ với các tín đồ Tin Lành Huguenot^[34] của Pháp, họ không thể chối bỏ tài năng thiên bẩm về chính trị và nghệ thuật cai trị của ông ta. Mưu đồ của giáo sĩ trẻ này giữa vị ấu vương và thái hậu đã mang lại cho ông sự tiến cử với La Mã để được trao chiếc mũ hồng y; và khi được ban chức ấy, ông trở thành thành viên cao cấp nhất trong Hội đồng Cơ mật của Nhà vua. Năm vị trí này trong gần hai thập niên, “Đức Hồng y” (được gọi như vậy vì chiếc áo choàng màu đỏ dài lướt thướt của ông) đã trở thành tể tướng của Pháp – quyền lực chỉ sau ngai

vàng – và là thiên tài nổi bật của một khái niệm mới về thuật trị quốc tập quyền và chính sách đối ngoại dựa trên sự cân bằng quyền lực.

Khi Richelieu thực hiện các chính sách trên đất nước mình, luận thuyết của Machiavelli^[35] về thuật trị quốc đang được truyền bá. Không biết liệu Richelieu có thông thuộc luận thuyết về quyền lực trên quan điểm chính trị này hay không, nhưng chắc chắn ông đã thực hành các nguyên tắc căn bản của chúng. Richelieu xây dựng một phương pháp tiếp cận cấp tiến về trật tự quốc tế. Ông phát minh ra ý tưởng rằng nhà nước là một chủ thể trừu tượng và vĩnh viễn tồn tại theo đúng nghĩa của nó. Những yêu cầu của nhà nước được xác định không phải bởi nhân cách của người cai trị, lợi ích của gia tộc hay nhu cầu chung của tôn giáo. Kim chỉ nam của nó là lợi ích quốc gia theo những nguyên tắc đo đếm được, sau này được biết đến như là *raison d'état*^[36]. Do đó nó phải là đơn vị cơ bản của các quan hệ quốc tế.

Richelieu trưng dụng nhà nước non trẻ này làm một công cụ của chính sách đối ngoại. Ông tập trung quyền lực ở Paris, đặt ra những vị trí gọi là tham biện hay ủy viên quản trị chuyên nghiệp để phóng chiếu thẩm quyền của chính phủ tới từng địa hạt của vương quốc, khiến việc thu các loại thuế trở nên hiệu quả, và quyết liệt thách thức chính quyền địa phương truyền thống của giới quý tộc cũ. Các vị vua vẫn tiếp tục thực thi vương quyền như biểu tượng của quốc gia có chủ quyền và là một biểu hiện của lợi ích quốc gia.

Richelieu nhận thấy tình trạng hỗn loạn ở Trung Âu không phải là lời hiệu triệu vũ trang để bảo vệ Giáo hội mà là một phương tiện để kiềm chế sự ưu trội của đế chế Habsburg. Mặc dù Vua Pháp đã được gọi là Rex Catholicissimus hay “Vua Thiên Chúa giáo Tối cao,” từ thế kỷ 14, Pháp ban đầu âm thầm sau đó công khai chuyển sang ủng hộ liên minh Tin Lành (của các hoàng thân Thụy Điển, Phổ và miền Bắc Đức) trên cơ sở lạnh lùng tính toán các lợi ích quốc gia.

Đối với những lời chỉ trích giận dữ rằng, là một hồng y, ông có bốn phạm đối với Giáo hội Thiên Chúa giáo phổ quát và vĩnh cửu, ngụ ý một sự liên kết chống lại các hoàng thân theo đạo Tin Lành nổi loạn ở miền Bắc và

Trung Âu, Richelieu nhắc đến bốn phận của mình là một bộ trưởng trong một thực thể chính trị thế tục dễ bị tổn thương. Sự cứu rỗi có thể là mục tiêu cá nhân của ông, nhưng là một chính khách ông chịu trách nhiệm đối với một thực thể chính trị không có linh hồn vĩnh cửu để mà cứu rỗi. Ông nói, “Con người là bất tử, sự cứu rỗi của anh ta đến sau đó. Nhà nước không bất tử, sự cứu rỗi của nó là bây giờ hoặc không bao giờ.”

Sự tan rã ở Trung Âu được Richelieu nhìn nhận như là điều cần thiết về chính trị và quân sự. Mối đe dọa cơ bản đối với Pháp mang tính chiến lược, mà chẳng phải siêu hình hay tôn giáo: một Trung Âu thống nhất sẽ ở vị thế thống trị phần còn lại của lục địa châu Âu. Vì vậy, lợi ích quốc gia của Pháp là phải ngăn chặn sự hợp nhất của Trung Âu: “Nếu phe [Tin Lành] đó bị tiêu diệt hoàn toàn, sức mạnh chủ lực của hoàng tộc Habsburg sẽ tấn công Pháp.” Bằng việc trợ giúp rất nhiều các quốc gia nhỏ ở Trung Âu và làm suy yếu nước Áo, Pháp đã đạt được mục tiêu chiến lược của mình.

Mưu đồ của Richelieu kéo dài suốt quá trình với những biến động lớn sau đó. Trong vòng hai thế kỷ rưỡi, từ khi Richelieu xuất hiện vào năm 1624 đến khi Thủ tướng Bismarck^[37] tuyên bố thành lập Đế quốc Đức vào năm 1871, mục tiêu giữ cho Trung Âu (gồm các lãnh thổ của Đức, Áo và miền Bắc Italy thời đó) chia rẽ vẫn là nguyên tắc chỉ đạo trong chính sách đối ngoại của Pháp. Cho tới chừng nào khái niệm này còn là bản chất của trật tự châu Âu, Pháp vẫn là ưu việt ở lục địa này. Khi khái niệm này sụp đổ, vai trò thống trị của Pháp đã cùng chung số phận.

Ba kết luận có thể rút ra từ sự nghiệp của Richelieu. Thứ nhất, yếu tố không thể thiếu của một chính sách đối ngoại thành công là một khái niệm chiến lược dài hạn dựa trên sự phân tích cẩn thận tất cả các yếu tố liên quan. Thứ hai, chính khách phải cô đọng tầm nhìn đó bằng việc phân tích và định hình một chuỗi những áp lực mơ hồ, thường mâu thuẫn lẫn nhau thành một hướng đi mạch lạc, có mục đích. Ông ta phải biết chiến lược này sẽ dẫn đến đâu và vì sao. Và thứ ba, ông ta phải hành động bên ngoài giới hạn của điều có thể, thu hẹp khoảng cách giữa kinh nghiệm và tham vọng

của xã hội mà ông ta sống. Bởi sự quen thuộc lặp đi lặp lại sẽ dẫn đến trì trệ và hầu như không cần đến một sự táo bạo nào.

HÒA ƯỚC WESTPHALIA

Trong thời đại chúng ta, Hòa ước Westphalia đã tạo ra một tiếng vang đặc biệt như sự mở đường cho một khái niệm mới về trật tự quốc tế mà đã lan rộng trên toàn thế giới. Thời điểm đó, các đại biểu nhóm họp để đàm phán, tập trung nhiều vào những cân nhắc về vị thế và nghi thức ngoại giao.

Khi các đại diện của Đế quốc La Mã Thần thánh và hai đối thủ chính của nó là Pháp và Thụy Điển đồng ý về nguyên tắc để triệu tập một hội nghị hòa bình, cuộc xung đột đã kéo dài hơn 23 năm. Giao tranh còn diễn ra thêm hai năm nữa, các phái đoàn đàm phán mới thực sự gặp gỡ nhau; trong thời gian đó, mỗi bên đều cố gắng củng cố đồng minh và các khu vực bầu cử trong nước.

Không giống các hiệp định lịch sử khác như Hội nghị thành Vienna^[38] trong giai đoạn 1814-1815 hay Hòa ước Versailles^[39] năm 1919, Hòa ước Westphalia không phải là kết quả của một cuộc họp duy nhất, và bối cảnh không phải như ta thường hình dung về việc nhóm họp của các chính khách suy ngẫm từng câu hỏi siêu nghiệm về trật tự thế giới. Do có nhiều địch thủ giao tranh trong một cuộc chiến trải dài từ Tây Ban Nha đến Thụy Điển, nên hòa bình đạt được thông qua một loạt thỏa thuận riêng rẽ diễn ra ở hai thị trấn khác nhau thuộc Westphalia. Các cường quốc Thiên Chúa giáo, trong đó có 178 đại biểu riêng biệt từ các quốc gia khác nhau trong Đế quốc La Mã Thần thánh, nhóm họp ở thành phố Thiên Chúa giáo Münster. Các cường quốc Tin Lành tập trung ở thành phố Osnabrück nơi mà theo cả Giáo hội Luther và Thiên Chúa giáo, cách đó khoảng 48 km. 235 phái viên chính thức và đội ngũ nhân viên của họ đã trú ở bất kỳ phòng nào họ có thể tìm thấy ở hai thị trấn nhỏ này, nơi chưa từng được coi là thích hợp cho một sự kiện quy mô lớn chứ chưa nói gì đến một hội nghị của tất cả các cường

quốc châu Âu. Phái viên Thụy Sĩ “trú ngụ ở cửa hàng của một thợ dệt len, trong một căn phòng nồng nặc mùi xúc xích và dầu cá,” trong khi phái đoàn xứ Bavaria chỉ có 18 giường cho 29 thành viên của họ. Không có chủ tọa hay người điều phối hội nghị chính thức và không có những phiên họp toàn thể, các đại diện nhóm họp đột xuất và đi lại trong vùng trung lập giữa hai thị trấn để tìm kiếm thỏa hiệp, đôi khi gặp gỡ không chính thức tại các địa điểm ở giữa hai thị trấn này. Một số cường quốc cử đại diện có mặt ở cả hai thị trấn. Giao tranh vẫn tiếp tục ở những vùng khác nhau của châu Âu trong suốt các cuộc đàm phán, với tình hình chiến sự liên tục thay đổi tác động đến quá trình đàm phán.

Hầu hết các đại biểu đến dự đều mang theo những chỉ thị rất thực tế dựa trên lợi ích chiến lược. Trong khi họ sử dụng những cụm từ cao thượng gần như giống hệt nhau về việc đạt được một “nền hòa bình cho Ki-tô giáo,” quá nhiều máu đã đổ để thay nhén việc đạt được mục tiêu cao cả này thông qua sự thống nhất về tín lý hay chính trị. Giờ đây ai cũng cho là đương nhiên, hòa bình (nếu có) sẽ được xây dựng thông qua sự cân bằng các lực lượng đối địch.

Có lẽ Hòa ước Westphalia nổi lên từ những thảo luận phức tạp này là tài liệu ngoại giao được trích dẫn nhiều nhất trong lịch sử châu Âu, dù trên thực tế không hề có hiệp ước duy nhất nào để thể hiện các điều khoản của nó. Và các đại biểu cũng chưa từng nhóm họp trong một phiên họp toàn thể để phê chuẩn nó. Trên thực tế, Hòa ước là kết hợp của ba hiệp định bổ sung lẫn nhau được ký kết riêng biệt tại những thời điểm khác nhau ở các thị trấn khác nhau. Trong Hòa ước Münster tháng Một năm 1648, Tây Ban Nha công nhận nền độc lập của Cộng hòa Hà Lan, khép lại cuộc nổi dậy kéo dài 80 năm của người Hà Lan, cuộc nổi dậy đã hợp nhất với cuộc Chiến tranh Ba mươi năm. Tháng Mười năm 1648, các nhóm riêng biệt của các cường quốc đã ký Hòa ước Münster và Hòa ước Osnabrück, với những điều kiện tương tự nhau cũng như tham chiếu và hợp nhất những điều khoản chủ yếu.

Cả hai hòa ước quốc tế đa phương quan trọng này tuyên bố ý định là “một nền hòa bình và tình bằng hữu Ki-tô giáo, phổ quát, bất diệt, đích thực và chân thành” cho “vinh quang của Thiên Chúa và an ninh của Ki-tô

giáo.” Các điều kiện có hiệu lực không khác biệt đáng kể so với những văn kiện khác của thời kỳ này. Tuy nhiên, những cách thức để đạt được hai hòa ước này là chưa từng có. Cuộc chiến tranh đã làm tan vỡ những kỳ vọng về tính phổ quát hay sự đoàn kết giải tội. Bắt đầu như là một cuộc đấu tranh của tín đồ Thiên Chúa giáo chống lại Tin Lành, nhất là sau khi Pháp đổi đầu với Đế quốc La Mã Thần thánh theo Thiên Chúa giáo, cuộc chiến đã trở thành một cuộc hỗn chiến của những liên minh thường xuyên thay đổi và đối lập nhau. Cũng giống như những cuộc xung đột lớn ở Trung Đông trong thời đại chúng ta, những liên kết giáo phái được viện dẫn để đoàn kết và làm động lực trong trận chiến nhưng thường xuyên bị gạt bỏ bởi các xung đột lợi ích địa chính trị hoặc đơn giản là tham vọng của những nhân vật tên tuổi. Mỗi bên đã bị những đồng minh “đương nhiên” bỏ rơi tại một số thời điểm trong cuộc chiến; không bên nào ký vào những văn bản này mà không ảo tưởng rằng nó chẳng làm được bất kỳ điều gì ngoài việc thúc đẩy lợi ích và uy tín của họ.

Nghịch lý thay, sự mệt mỏi và yếm thế chung này cho phép các bên tham gia biến đổi những phương tiện thực tế để kết thúc một cuộc chiến tranh cụ thể thành những khái niệm chung về trật tự thế giới. Với hàng chục các bên dày dạn trận mạc nhóm họp để bảo vệ những lợi ích phải rất khó khăn mới giành được, những hình thức xưa cũ về quan hệ tôn ti cấp bậc bị lạng lẽ vứt bỏ. Sự bình đẳng vốn có giữa các quốc gia có chủ quyền được xây dựng, bất kể quyền lực hay hệ thống trong nước của các quốc gia này ra sao. Những cường quốc mới xuất hiện, chẳng hạn như Thụy Điển và Cộng hòa Hà Lan, đã được trao nghi thức ngoại giao ngang bằng với các siêu cường đã được thiết lập từ lâu như Pháp và Áo. Tất cả các vị vua được xưng tụng là “hoàng thượng” và tất cả các đại sứ là “quý ngài.” Khái niệm mới lạ này được đẩy đến mức mà các đoàn đại biểu khi yêu cầu sự bình đẳng tuyệt đối đã nghĩ ra một quy trình tiến đến địa điểm đàm phán qua các cửa ra vào riêng biệt (dẫn đến nhiều lối vào phải được xây dựng) và cùng tiến tới chỗ ngồi của mình ở tốc độ ngang nhau để không ai sẽ phải chịu đựng nỗi nhục chờ đợi người khác thông dong đến chỗ của họ.

Hòa ước Westphalia đã trở thành một bước ngoặt trong lịch sử của các quốc gia, vì những điều khoản mà hòa ước này thiết lập vừa đơn giản vừa có ảnh hưởng sâu rộng. Các quốc gia – chứ không phải đế chế, triều đại hay cộng đoàn tôn giáo – đã được xác định như một khối trật tự châu Âu đang hình thành. Khái niệm chủ quyền quốc gia được thiết lập. Quyền của mỗi bên ký kết về việc lựa chọn cấu trúc trong nước và định hướng tôn giáo mà không bị can thiệp đã được khẳng định, trong khi những điều khoản mới đảm bảo rằng các giáo phái thiểu số có thể thực hành đức tin của họ trong hòa bình và không còn ám ảnh về sự cải đạo bằng vũ lực. Vượt xa những nhu cầu trước mắt của thời điểm đó, các nguyên tắc của một hệ thống “quan hệ quốc tế” đang được định hình, được thúc đẩy bởi mong muốn chung nhằm tránh một sự tái diễn của chiến tranh tổng lực trên lục địa châu Âu. Trao đổi ngoại giao, bao gồm cả việc đồn trú của các đại diện thường trú ở các thủ đô của những quốc gia đồng cấp (một thông lệ mới chỉ được các bang thành Venice áp dụng thời đó), được thiết kế để điều chỉnh các mối quan hệ và thúc đẩy nghệ thuật hòa bình. Các bên tham gia ký kết đã hình dung về việc những hội nghị và tham vấn trong tương lai trên mô hình Hòa ước Westphalia sẽ là diễn đàn để giải quyết tranh chấp trước khi dẫn đến xung đột. Luật pháp quốc tế, được những nhà du thuyết như Hugo de Groot^[40] (Grotius) xây dựng trong chiến tranh, được coi như phần mở rộng của học thuyết đã được đồng thuận nhằm tới việc gieo trồng sự hòa hợp, với trọng tâm là các hòa ước Westphalia.

Sự tài tình của hệ thống này và lý do nó lan ra toàn thế giới nằm ở chỗ các điều khoản của nó chỉ là hình thức chứ không phải thực chất. Nếu một quốc gia chấp nhận những yêu cầu cơ bản này, nó có thể được công nhận là một công dân quốc tế có thể duy trì văn hóa, chính trị, tôn giáo và chính sách nội bộ riêng của mình, được hệ thống quốc tế bảo vệ khỏi sự can thiệp từ bên ngoài. Lý tưởng về sự thống nhất đế quốc hay tôn giáo – tiền đề đang có hiệu lực của các trật tự lịch sử ở châu Âu và hầu hết các vùng khác – đã ngụ ý rằng, về mặt lý thuyết, chỉ có một trung tâm quyền lực mới có thể là hoàn toàn chính danh. Khái niệm của Hòa ước Westphalia lấy sự đa

dạng như là điểm khởi đầu của nó và đã thu hút nhiều xã hội (mỗi xã hội được chấp nhận như hiện tồn) vào công cuộc tìm kiếm chung về trật tự. Cho tới giữa thế kỷ 20, hệ thống quốc tế này đã xuất hiện trên mọi lục địa; nó vẫn là rường cột của trật tự quốc tế như đang tồn tại hiện nay.

Hòa ước Westphalia không ủy nhiệm một sự sắp xếp cụ thể các liên minh hay một cơ cấu chính trị châu Âu lâu dài nào. Với sự chấm dứt của Giáo hội phổ quát như là nguồn tối thượng về tính chính danh và sự suy yếu của Hoàng đế La Mã Thần thánh, khái niệm trật tự châu Âu đã trở thành sự cân bằng quyền lực, mà theo định nghĩa bao gồm tính chất trung lập về tư tưởng và điều chỉnh đối với những hoàn cảnh đang tiến triển. Lord Palmerston^[41] – chính khách thế kỷ 19 của Anh – trình bày nguyên tắc căn bản của nó như sau: “Chúng ta không có đồng minh vĩnh viễn và không có kẻ thù vĩnh viễn. Lợi ích của chúng ta là vĩnh viễn và bất diệt và những lợi ích này là nhiệm vụ chúng ta theo đuổi.” Khi được hỏi về việc xác định những lợi ích này theo cách cụ thể hơn dưới hình thức của một “chính sách ngoại giao” chính thức, người lèo lái được ca tụng của cường quốc Anh thú nhận, “Khi mọi người hỏi tôi... những gì được gọi là một chính sách, câu trả lời duy nhất là chúng tôi sẽ làm những gì có lẽ là tốt nhất dựa trên tình huống nó phát sinh, với lợi ích quốc gia là nguyên tắc chỉ đạo.” (Tất nhiên khái niệm tưởng như đơn giản này phù hợp với Anh một phần vì giai cấp cầm quyền của nước này đã được đào tạo trong một nhận thức chung, gần như trực giác về những gì là lợi ích vững bền của đất nước.)

Ngày nay, những khái niệm này của Hòa ước Westphalia thường bị bêu xấu như là một hệ thống thao túng quyền lực yếm thế, không hề quan tâm đến các yêu cầu về đạo đức. Tuy nhiên, cơ cấu được thiết lập trong Hòa ước Westphalia đại diện cho nỗ lực đầu tiên để thể chế hóa một trật tự quốc tế trên cơ sở các quy tắc và giới hạn được đồng thuận, căn cứ trên số đông các cường quốc hơn là sự thống trị của một quốc gia duy nhất. Những khái niệm về *raison d'état* (lợi ích quốc gia) lần đầu tiên xuất hiện, thể hiện không phải là một sự đề cao sức mạnh mà là nỗ lực để hợp lý hóa và hạn chế sử dụng nó. Quân đội đã tuần hành trên khắp châu Âu trong nhiều thế

hệ dưới ngọn cờ của những tuyên bố đạo đức phổ quát (và mâu thuẫn nhau); các nhà tiên tri và những kẻ chinh phạt đã gây ra chiến tranh tổng lực trong việc theo đuổi những tham vọng cá nhân xen lẫn những tham vọng về triều đại, đế chế và tôn giáo. Sự ăn khớp có tính logic về mặt lý thuyết và có thể tiên liệu được về những lợi ích quốc gia được dự kiến khắc phục những hỗn loạn đang diễn ra khắp nơi trên lục địa châu Âu. Những cuộc chiến tranh có giới hạn trên các vấn đề có thể tính toán được sẽ thay thế thời đại của những thuyết phổ độ mâu thuẫn nhau, với sự trục xuất và cải đạo bắt buộc của nó và cuộc chiến tranh không giới hạn làm thiệt hại vô số nhân mạng.

Với tất cả sự mơ hồ của nó, cân bằng quyền lực được cho là bước tiến bộ so với những đòi hỏi khắt khe của các cuộc chiến tranh tôn giáo. Nhưng cân bằng quyền lực sẽ được thiết lập như thế nào? Về lý thuyết, nó được dựa trên thực tiễn; do đó mỗi bên tham gia sẽ nhìn nhận nó tương tự nhau. Nhưng nhận thức của mỗi xã hội đều bị ảnh hưởng bởi cấu trúc trong nước, văn hóa và lịch sử của nó và bởi thực tế quan trọng rằng các yếu tố của quyền lực dù khách quan đến đâu vẫn luôn thay đổi liên tục không ngừng. Do đó cân bằng quyền lực cần phải được hiệu chỉnh lại theo thời gian. Nó dẫn đến những cuộc chiến tranh mà quy mô của chúng cũng bị nó giới hạn.

SỰ VẬN HÀNH CỦA HỆ THỐNG THEO HÒA ƯỚC WESTPHALIA

Với Hòa ước Westphalia, Giáo hoàng đã bị giới hạn trong các chức năng thuộc về Giáo hội và học thuyết về bình đẳng chủ quyền trở nên thịnh hành. Khi đó, lý thuyết chính trị nào có thể giải thích được nguồn gốc và biện minh cho các chức năng của trật tự chính trị thế tục? Nhà triết học nổi tiếng người Anh Thomas Hobbes^[42] đã đưa ra một lý thuyết như thế trong cuốn Leviathan của ông được xuất bản năm 1651, ba năm sau Hòa ước Westphalia. Ông hình dung một “trạng thái tự nhiên” trong quá khứ khi chưa có chính quyền đã dẫn đến một “cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả.” Để thoát khỏi sự bất an không thể chấp nhận như vậy, ông đưa ra giả thuyết rằng mọi người sẽ giao quyền của họ cho một quyền lực tối cao để đổi lấy sự an toàn do người cầm quyền tối cao mang lại cho tất cả những ai bên trong biên giới quốc gia. Độc quyền về quyền lực của nhà nước có chủ quyền được thiết lập như là cách duy nhất để vượt qua nỗi sợ không ngừng về chết chóc, bạo lực và chiến tranh.

Khế ước xã hội này trong phân tích của Hobbes không áp dụng ở bên ngoài biên giới các quốc gia, vì không có chủ thể siêu quốc gia nào tồn tại để áp đặt trật tự. Do đó:

Liên quan đến nhiệm vụ của một thực thể quốc gia đối với thực thể khác được bao hàm trong luật mà thường được gọi là luật quốc tế, tôi không cần phải nói bất kỳ điều gì ở đây bởi vì luật quốc tế và luật tự nhiên là như nhau. Và mỗi thực thể quốc gia đều có quyền như nhau trong hành động theo đuổi sự an toàn cho người dân của mình, mà bất kỳ cá nhân nào cũng có thể có, trong việc mua sự an toàn của chính bản thân mình.

Đấu trường quốc tế vẫn ở trong trạng thái tự nhiên và hỗn loạn bởi không có một chủ quyền tầm cỡ thế giới nào tồn tại để đảm bảo cho sự an toàn của nó, và cũng không có chủ quyền nào như vậy có thể được hình thành trên thực tế. Vì vậy, mỗi nhà nước sẽ phải đặt lợi ích quốc gia của mình lên trên hết trong một thế giới mà quyền lực là yếu tố tối quan trọng. Hồng y Richelieu có lẽ cũng sẽ rất tán đồng điều này.

Hòa ước Westphalia trong những ngày đầu được áp dụng đã hàm ý về một thế giới theo triết lý chính trị của Hobbes. Sự cân bằng quyền lực mới này sẽ được hiệu chuẩn như thế nào? Cần có sự phân biệt giữa cân bằng quyền lực như là một thực tế và cân bằng quyền lực như là một hệ thống. Bất kỳ trật tự quốc tế nào để được xứng đáng với cái tên này không sớm thì muộn phải đạt được một trạng thái cân bằng, nếu không nó sẽ rơi vào trạng thái chiến tranh liên miên. Do thế giới thời Trung cổ gồm hàng chục công quốc, nên đúng là có một sự cân bằng quyền lực thường xuyên tồn tại trên thực tế. Sau Hòa ước Westphalia, sự cân bằng quyền lực này xuất hiện như là một hệ thống; nghĩa là, các quyền lực được cân bằng được chấp nhận như là một trong những mục đích chính trong chính sách đối ngoại; phá vỡ sự cân bằng này sẽ dẫn đến hình thành một liên minh nhân danh trạng thái cân bằng.

Đầu thế kỷ 18, sự nổi lên của Anh như là một đại cường quốc hải quân khiến nước này có thể biến các dữ kiện thực tế của sự cân bằng quyền lực này thành một hệ thống. Việc nắm quyền kiểm soát các vùng biển cho phép Anh tính toán thời điểm và quy mô của mình khi đóng vai trò ở lục địa châu Âu như là trọng tài của cán cân quyền lực, và thực sự là nước bảo đảm rằng châu Âu hẳn phải có một sự cân bằng quyền lực. Do đó, chừng nào mà Anh còn đánh giá chính xác các yêu cầu chiến lược của mình, nó sẽ vẫn có thể bảo vệ bên yếu hơn ở lục địa châu Âu chống lại bên mạnh hơn, ngăn ngừa bất kỳ quốc gia duy nhất nào đạt được vị thế bá quyền ở châu Âu, và từ đó huy động các nguồn lực của lục địa châu Âu để thách thức quyền kiểm soát các vùng biển của Anh. Cho đến khi Thế chiến I bùng nổ, nước Anh đã hành động như nước tạo thế cân bằng của trạng thái cân bằng. Họ phải chiến đấu trong các cuộc chiến ở châu Âu nhưng với những liên minh

khác nhau, không vì theo đuổi những mục tiêu quốc gia cụ thể thuần túy mà bằng cách xác định lợi ích quốc gia đó là duy trì sự cân bằng quyền lực. Nhiều trong số những nguyên tắc này cũng áp dụng đối với vai trò của Mỹ trong thế giới đương đại, như sẽ được thảo luận về sau.

Trên thực tế có hai sự cân bằng quyền lực diễn ra ở châu Âu sau dàn xếp của Hòa ước Westphalia: Cân bằng tổng thể, trong đó nước Anh hành động như một người giám hộ và là người bảo vệ sự ổn định chung. Cân bằng Trung Âu về cơ bản do Pháp kiểm soát nhằm ngăn chặn sự nổi lên của một nước Đức thống nhất ở vị thế quốc gia hùng mạnh nhất trên lục địa châu Âu. Trong hơn 200 năm, những cân bằng quyền lực này giữ châu Âu không bị xé thành nhiều mảnh như thời kỳ Chiến tranh Ba mươi năm; chúng không thể ngăn cản chiến tranh nhưng đã hạn chế tác động của nó, vì mục tiêu là trạng thái cân bằng chứ hoàn toàn không phải sự chinh phục.

Sự cân bằng quyền lực này có thể bị thử thách ít nhất là theo hai cách: Cách thứ nhất là khi một nước lớn củng cố sức mạnh của mình tới một ngưỡng đe dọa đoạt bá quyền. Cách thứ hai xảy ra khi một nước từ trước đến nay vẫn là thứ yếu tìm cách được đứng vào hàng ngũ của những đại cường quốc và bắt đầu yêu cầu các cường quốc khác phải thi hành một loạt những điều chỉnh bù trừ với các quốc gia khác cho đến khi một cân bằng mới được thiết lập, hoặc một xung đột lớn diễn ra. Trong thế kỷ 18, hệ thống theo Hòa ước Westphalia vượt qua được cả hai thách thức này, đầu tiên bằng việc ngăn cản cuộc tấn công để đoạt bá quyền của Vua Louis XIV^[43] của Pháp, và sau đó bằng việc điều chỉnh hệ thống theo sự nhất quyết đòi vị thế bình đẳng của Friederick Đại đế^[44] ở nước Phổ.

Năm 1661, Vua Louis XIV đã kiểm soát toàn bộ hoàng gia Pháp và khai triển khái niệm trị quốc của Richelieu tới mức chưa từng thấy. Trong quá khứ, vị vua Pháp này đã cai trị thông qua các lãnh chúa phong kiến với quyền tự trị riêng của họ theo chế độ “cha truyền con nối.” Louis cai trị thông qua một bộ máy hành chính hoàng gia phụ thuộc hoàn toàn vào ông ta. Ông hạ cấp những cận thần có dòng máu cao quý và nâng cấp quý tộc cho các viên chức triều đình. Điều được xét đến ở đây là công lao phụng sự

nhà vua chứ không phải dòng dõi xuất thân. Bộ trưởng Tài chính xuất sắc Jean-Baptiste Colbert – con trai của một người bán vải tinh li – được trao quyền thống nhất hệ thống quản lý thuế và tài trợ chiến tranh liên miên. Trong hồi ký của Saint-Simon – một công tước cha truyền con nối và là một bậc văn sĩ – có chứa đựng những lời cay đắng về sự biến đổi xã hội này:

Ông ta [Louis] nhận thức rõ rằng: dù khi không hài lòng, ông ta có thể nghiền nát một nhà quý tộc nhưng không thể tiêu diệt người đó hay dòng dõi của người đó, trong khi một ngoại trưởng hay các bộ trưởng khác tương tự có thể bị hạ cấp cùng với toàn bộ gia đình xuống tới sự vô giá trị tận cùng mà ông ta đã nâng họ lên từ đó. Khi đó, bất kỳ sự giàu có hay lượng của cải nào cũng không thể giúp ích gì được họ. Đó cũng là một lý do vì sao ông ta thường trao quyền cho các bộ trưởng hơn là cho những người dòng dõi nhất ở vương quốc và thậm chí kể cả các hoàng tử hay hoàng thân.

Năm 1680, Louis nâng bản chất sự cai trị rộng lớn của mình thành biểu tượng khi đặt danh hiệu “Đại đế” đi cùng với danh hiệu tự xưng trước đó của ông là “Vua Mặt trời.” Năm 1682, các lãnh thổ khu vực Bắc Mỹ của Pháp được đặt tên là “Louisiana.” Cùng năm đó, triều đình của Vua Louis chuyển đến điện Versailles, nơi nhà vua giám sát kỹ lưỡng việc xây dựng một “rap hát hoàng gia” mà trên hết dành riêng cho việc thể hiện sự uy nghiêm của ông.

Với một vương quốc thống nhất không bị tàn phá bởi nội chiến, sở hữu một bộ máy hành chính chuyên nghiệp và một quân đội vượt trội hơn bất kỳ nước láng giềng nào, trong một giai đoạn ngắn ngủi, Pháp ở vị thế có thể kiểm tìm sự thống trị ở châu Âu. Triều đại của Vua Louis kiên quyết tiến hành một loạt các cuộc chiến tranh gần như liên tục. Cuối cùng, như với trường hợp của tất cả những nước sau này có tham vọng trở thành bá chủ châu Âu, mỗi cuộc chinh phục mới lại dẫn đến sự liên kết hình thành một liên minh các quốc gia đối lập. Ban đầu, các tướng của Vua Louis thắng trận ở khắp nơi; nhưng rồi cuộc, họ bị đánh bại hoặc khống chế ở khắp nơi, đáng chú ý nhất là trong 10 năm đầu tiên của thế kỷ 18 bởi John

Churchill^[45], người sau này là Công tước xứ Marlborough và là ông tổ mấy đời của vị Thủ tướng vĩ đại thế kỷ 20 Winston Churchill. Quân đoàn của Vua Louis đã không thể vượt qua sự kháng cự cơ bản của hệ thống theo Hòa ước Westphalia.

Nhiều thập kỷ sau cái chết của Richelieu, tính hiệu quả được chứng minh về một quốc gia thống nhất và tập quyền khi theo đuổi một chính sách ngoại giao thế tục cùng sự cai trị tập trung đã truyền cảm hứng cho nhiều nước cùng noi theo để đối trọng với cường quốc Pháp. Anh, Hà Lan, và Áo hình thành Đại Liên minh, sau này có thêm sự tham gia của Tây Ban Nha, Phổ, Đan Mạch và một vài công quốc Đức. Theo bản chất, sự đối lập với Vua Louis không phải là ý thức hệ hay tôn giáo: tiếng Pháp vẫn là ngôn ngữ của ngoại giao và văn hóa đẳng cấp trên hầu hết châu Âu, và sự chia rẽ giữa Thiên Chúa giáo và Tin Lành diễn ra hầu khắp trong phe đồng minh. Thay vào đó, sự đối lập này là cố hữu trong hệ thống theo Hòa ước Westphalia và không thể thiếu để duy trì tính đa nguyên trong trật tự châu Âu. Bản chất của nó được xác định bằng cái tên mà các nhà quan sát thời đó đặt ra: Đại Ổn định. Vua Louis kiếm tìm những điều chẳng khác gì bá quyền dưới danh nghĩa vinh quang của Pháp. Ông đã bị đánh bại bởi một châu Âu tìm kiếm một trật tự trong tính đa dạng.



Nửa đầu thế kỷ 18 đã bị thống trị bởi khát khao kiểm tỏa Pháp; nửa sau thế kỷ này được định hình bởi nỗ lực của nước Phổ nhằm tìm kiếm một vị trí giữa các đại cường quốc. Bất kỳ nơi nào Vua Louis đã chiến đấu để chuyển quyền lực thành bá quyền, thì nơi đó Vua Frederick II của nước Phổ cũng chiến đấu để chuyển biến điểm yếu tiềm tàng thành vị thế đại cường quốc. Năm trên đồng bằng miền Bắc Đức khắc nghiệt và trải dài từ sông

Vistula^[46] ra toàn nước Đức, nước Phổ gây dựng, khai thác tính kỷ luật và dịch vụ công để thay thế cho dân số và nguồn lực lớn hơn của những nước được trời phú. Chia thành hai phần không liền kề nhau, nước này lao đao khi rơi vào vùng ảnh hưởng của Áo, Thụy Điển, Nga, và Ba Lan. Dân cư tương đối thưa thớt; sức mạnh của nước này là tính kỷ luật mà nhờ đó nó có thể huy động nguồn lực hạn chế của mình. Tài sản lớn nhất của nước này là ý thức công dân, một bộ máy hành chính hiệu quả và một đội quân được huấn luyện tốt.

Khi Frederick II lên ngôi năm 1740, ông dường như là ứng viên không ngờ đối với sự vĩ đại mà lịch sử đã ban cho ông. Nhận thấy địa vị thái tử phải tuân thủ kỷ luật quá khắt khe, ông đã cố chạy trốn sang Anh cùng với một người bạn tên là Hans Hermann von Katte. Hai người bị bắt. Nhà vua ra lệnh chặt đầu von Katte ngay trước mặt Frederick, sau khi đưa ra một tòa án quân sự do chính Nhà vua đứng đầu. Nhà vua chất vấn con trai mình bằng 178 câu hỏi mà Frederick đã trả lời khôn khéo tới mức được vua cha phục chức.

Frederick sống sót qua lần trải nghiệm sinh tử này chỉ có thể bằng cách áp dụng tinh thần trách nhiệm khắc khổ của vua cha và hình thành một thái độ bất tín xã hội nói chung đối với đồng loại. Frederick cho rằng quyền cá nhân của mình là tuyệt đối, nhưng các chính sách của ông bị bó cứng trong khuôn khổ các nguyên tắc *raison d'état* (lợi ích quốc gia) mà Richelieu đã đề ra từ một thế kỷ trước đó. Cương lĩnh của ông cho rằng “Những người cai trị là nô lệ cho các nguồn lực của họ, lợi ích quốc gia là luật của họ và luật này bất khả xâm phạm.” Dũng cảm và lãng tử (Frederick nói và viết bằng tiếng Pháp, sáng tác những bài thơ tình lãng mạn bằng tiếng Pháp ngay cả khi đang trong các chiến dịch quân sự, đặt phụ đề cho một trong những tác phẩm văn chương của mình là “*Pas mal trop pour la veille d'une grande bataille*” (Không quá tệ trước một trận đấu lớn), ông là hiện thân cho thời đại mới về quản lý nhà nước Khai sáng qua chế độ độc tài nhân từ, có được sự chính danh nhờ tính hiệu quả của nó chứ không phải do ý thức hệ.

Frederick kết luận rằng vị thế đại cường quốc đòi hỏi sự liên tục về lãnh thổ đối với nước Phổ và sau đó là bành trướng. Không cần thiết phải có bất kỳ biện minh chính trị hay đạo đức nào khác. “Tính ưu việt của quân đội của chúng ta, tính sẵn sàng hành động mà nhờ đó chúng ta có thể đưa quân vào chiến đấu ngay, nói tóm lại, lợi thế hiển nhiên mà chúng ta hơn hẳn các nước láng giềng của chúng ta” là tất cả sự biện minh mà Frederick cần đến để thôn tính tỉnh Silesia giàu có và giàu truyền thống của nước Áo vào năm 1740. Xử lý vấn đề này như một vấn đề địa chính trị chứ không phải vấn đề hợp pháp hay đạo đức, Frederick tự sánh mình với Pháp (quốc gia coi Phổ như một đối trọng với Áo) và giữ lại Silesia trong đàm phán hòa bình năm 1742, tăng gần gấp đôi lãnh thổ và dân số của nước Phổ.

Trong quá trình này, Frederick đã mang khói lửa chiến tranh trở lại hệ thống Âu châu vốn vẫn tồn tại trong hòa bình kể từ năm 1713 khi Hiệp ước Utrecht đặt dấu chấm hết cho tham vọng của Vua Louis XIV. Thách thức này đối với sự cân bằng quyền lực được thiết lập từ lâu khiến hệ thống theo Hòa ước Westphalia phải bắt đầu hoạt động. Cái giá để được thừa nhận là một thành viên mới vào trật tự Âu châu hóa ra là bảy năm chiến tranh thảm khốc. Giờ đây các liên minh bị đảo ngược, khi mà các đồng minh trước đây của Frederick tìm cách dập tắt các chiến dịch của ông ta, còn các địch thủ của họ thì nỗ lực khai thác lực lượng chiến đấu kỷ luật của nước Phổ cho mục đích riêng của mình. Xa xôi và bí ẩn, Nga lần đầu tiên bước vào một cuộc chiến vì sự cân bằng quyền lực ở châu Âu. Khi quân đội Nga đã ở ngay trước cửa ngõ của Berlin, Frederick đang mấp mé bên bờ chiến bại đã được cứu thoát vì Nữ Sa hoàng Elizabeth của Nga đột ngột băng hà. Là người hâm mộ Frederick từ lâu, vị Sa hoàng mới lên ngôi đã rút khỏi cuộc chiến. (Khi bị vây hãm ở Berlin tháng Tư năm 1945, Hitler mong đợi một sự kiện tương tự có thể so với cái gọi là Phép màu của Gia tộc Brandenburg^[47], và được Joseph Goebbels^[48] thông báo rằng điều đó đã xảy ra bởi Tổng thống Franklin D. Roosevelt từ trần.)

Để quốc La Mã Thần thánh chỉ còn là cái mã bên ngoài, không một quốc gia kình địch nào ở châu Âu đứng lên đòi quyền lực tối thượng. Hầu

như tất cả những người trị vì khẳng định rằng họ cai trị bởi quyền thần thánh, một tuyên bố không bị bất kỳ đại cường quốc nào thách thức, nhưng họ chấp nhận rằng Thiên Chúa cũng ban cho nhiều vị vua khác điều tương tự. Do đó, các cuộc chiến tranh chỉ xảy ra vì những mục tiêu lãnh thổ hạn chế, không nhằm lật đổ những chính phủ và tổ chức hiện có và cũng không phải để áp đặt một hệ thống mới trong quan hệ giữa các quốc gia. Truyền thống đã ngăn cản những người trị vì cưỡng ép thần dân của họ đi lính cũng như hạn chế việc tăng thuế. Tác động của những cuộc chiến này lên dân số không là gì khi so với nỗi kinh hoàng của cuộc Chiến tranh Ba mươi năm hay những gì mà công nghệ và ý thức hệ gây ra hai thế kỷ sau đó. Trong thế kỷ 18, sự cân bằng quyền lực vận hành như một sân khấu mà ở đó “cuộc sống và giá trị được phô bày giữa những nét trắng lệt, tao nhã, hào hoa và khuếch trương lòng tự tin tuyệt đối.” Sự vận hành quyền lực đó bị kiểm chế bởi nhận thức rằng hệ thống này sẽ không dung tha cho những khát vọng bá quyền.

Những trật tự quốc tế ổn định nhất có lợi thế về nhận thức đồng nhất. Các chính khách điều hành trật tự Âu châu ở thế kỷ 18 là những nhà quý tộc diễn giải những khái niệm trừu tượng như danh dự và nghĩa vụ theo cùng một cách và nhất trí về những điều căn bản. Họ đại diện cho một xã hội tinh hoa duy nhất nói cùng một ngôn ngữ (tiếng Pháp), thường đến các salon^[49] và theo đuổi những mối quan hệ lãng mạn ở các thủ đô của nhau. Tất nhiên, các lợi ích quốc gia là khác nhau, nhưng trong một thế giới mà một ngoại trưởng có thể phục vụ một quốc vương khác quốc tịch (cho đến năm 1820, tất cả các ngoại trưởng của Nga đều được tuyển dụng từ nước ngoài), hoặc khi một lãnh thổ có thể thay đổi liên minh quốc gia của nó vì một hiệp ước hôn nhân hoặc một sự thừa kế ngẫu nhiên, sẽ luôn có một cảm giác giống nhau bao trùm. Những tính toán quyền lực trong thế kỷ 18 diễn ra trong bối cảnh tốt đẹp này của một ý thức chung về tính chính danh và những quy tắc bất thành văn trong ứng xử quốc tế.

Sự đồng thuận này không chỉ là vấn đề xã giao; nó phản ánh những niềm tin tinh thần vững chắc về một triển vọng chung châu Âu. Châu Âu

chưa bao giờ từng đoàn kết hay tự giác hơn trong giai đoạn được nhìn nhận là Thời kỳ Khai sáng này. Những thành tựu mới về khoa học và triết học bắt đầu thay thế những điều từng được đoan chắc về truyền thống và đức tin đang bị rạn nứt của châu Âu. Sự tiến bộ nhanh chóng về trí tuệ trên nhiều lĩnh vực – vật lý, hóa học, thiên văn học, lịch sử, khảo cổ học, vẽ bản đồ, lý luận – thúc đẩy một tinh thần khai sáng thế tục mới cho rằng sự khám phá tất cả các cơ chế tiềm tàng trong tự nhiên sẽ chỉ còn là vấn đề thời gian. “Hệ thống thực sự của thế giới này đã được công nhận, phát triển và hoàn thiện,” nhà bác học xuất chúng người Pháp Jean Le Rond d’Alembert đã thể hiện tinh thần của thời đại khi viết những dòng sau vào năm 1759:

Tóm lại, từ Trái đất tới sao Thổ, từ lịch sử các thiên thể tới lịch sử các loài côn trùng, triết học tự nhiên đã được cách mạng hóa; và gần như tất cả các lĩnh vực kiến thức khác đã khoác lên mình những hình thức mới... Sự phát hiện và ứng dụng một phương pháp lập luận triết học mới, kiểu nhiệt tình đi cùng với những khám phá, niềm vui sướng với những ý tưởng mà cảnh tượng vũ trụ bao la tạo ra trong chúng ta, tất cả những nguyên nhân này đã mang đến một sự sục sôi tâm trí sống động. Như một dòng sông bị vỡ đập, nước tràn về mọi hướng, sự sục sôi này đã cuốn đi tất cả mọi thứ cản đường nó với chút bạo lực.

Bản thân sự “sục sôi” này dựa trên một tinh thần phân tích mới và sự kiểm nghiệm chặt chẽ tất cả các giả thuyết. Trong một nỗ lực được biến thành biểu tượng bởi 28 tập Bách khoa Toàn thư mà d’Alembert đồng chủ biên trong khoảng thời gian từ năm 1751 đến năm 1772, việc thăm dò và hệ thống hóa tất cả các kiến thức cho thấy một vũ trụ phi thần thánh hóa mà con người có thể nhận thức được với tư cách nhân vật trung tâm và là người diễn giải vũ trụ. Denis Diderot – đồng nghiệp của d’Alembert – viết rằng kiến thức phi thường sẽ được kết hợp với “nhiệt huyết vì lợi ích cao nhất của loài người.” Sự hữu lý sẽ đối đầu với sự giả dối bằng những “nguyên tắc cứng rắn [để] làm nền tảng cho những sự thật hoàn toàn ngược lại,” theo đó “chúng ta sẽ có thể làm sụp đổ toàn bộ kiến trúc bảo thủ, lạc

hậu và vứt bỏ đồng bụi vu vơ, không căn cứ” và thay vào đó là “đưa con người đi đúng hướng.”

Chắc chắn, cách tư duy và phân tích mới này được áp dụng cho các khái niệm về quản lý nhà nước, tính chính danh chính trị và trật tự quốc tế. Nam tước xứ Montesquieu^[50] và là nhà triết học chính trị Charles-Louis de Secondat áp dụng các nguyên tắc của sự cân bằng quyền lực vào chính sách đối nội bằng cách miêu tả một khái niệm kiểm soát và cân bằng mà sau này được thể chế hóa trong Hiến pháp Mỹ. Ông tiếp tục phát triển quan điểm đó thành một triết lý về lịch sử và về các cơ chế thay đổi xã hội. Nghiên cứu lịch sử của nhiều xã hội khác nhau, Montesquieu kết luận rằng các sự kiện không bao giờ diễn ra ngẫu nhiên. Luôn luôn có một căn nguyên sâu xa mà sự hữu lý có thể tìm ra và sau đó định hình thành lợi ích chung:

Không phải là sự giàu có cai trị thế giới... Có những nguyên nhân dễ hiểu mang tính quy luật tự nhiên trong mọi chế độ quân chủ dẫn đến sự trỗi dậy, duy trì và sụp đổ của nó. Tất cả những điều [có vẻ] ngẫu nhiên tuân theo những nguyên nhân này, và bất kỳ khi nào một trận chiến xảy ra ngẫu nhiên, nghĩa là một nguyên nhân cụ thể, xóa sổ một quốc gia, đồng thời một nguyên nhân chung cũng tồn tại dẫn đến sự sụp đổ của quốc gia đó như là hậu quả của một trận chiến duy nhất. Tóm lại, chính nhịp độ tiến triển chung của mọi thứ đã kéo theo tất cả các sự kiện đặc biệt cùng với nó.

Là nhà triết học vĩ đại nhất của thời kỳ Khai sáng, Immanuel Kant^[51] đã đi xa hơn Montesquieu một bước nữa khi phát triển khái niệm về một trật tự thế giới hòa bình mãi mãi. Từ cố đô Königsberg của nước Phổ, ông suy ngẫm về thế giới, chú tâm vào những giai đoạn cuộc Chiến tranh Bảy năm, Chiến tranh Cách mạng Mỹ và cuộc Cách mạng Pháp, để nhìn thấy trong cuộc biến động chung những khởi đầu mong manh của một trật tự quốc tế mới, hòa bình hơn.

Kant lý luận: nhân loại được đặc trưng bởi một “tính hòa đồng phi xã hội”, “tuy nhiên, xu hướng đến với nhau trong cùng một xã hội luôn đi kèm với nó là một sự kháng cự liên tục luôn đe dọa phá tung xã hội này.” Vấn đề về trật tự, nhất là trật tự quốc tế, là vấn đề “khó khăn nhất và có thể được

loài người giải đáp sau cùng.” Con người thành lập các nhà nước để giới hạn những cảm xúc mạnh mẽ của họ, nhưng cũng giống như các cá thể trong trạng thái tự nhiên, mỗi nhà nước tìm cách bảo vệ tình trạng tự do tuyệt đối của nó, thậm chí phải trả cái giá bị mang danh “một nhà nước tàn bạo, vô luật.” Nhưng “sự tàn phá, biến động, và thậm chí tình trạng kiệt sức hoàn toàn bên trong của các cường quốc” nảy sinh từ những cuộc đụng độ giữa các nước theo thời gian sẽ bắt buộc con người suy ngẫm về một giải pháp thay thế. Nhân loại phải đối mặt với hoặc nền hòa bình của “một nghĩa địa khổng lồ của loài người” hoặc nền hòa bình dựa trên bản thiết kế hữu lý.

Kant kết luận: Câu trả lời là một liên bang tự nguyện của các nền cộng hòa cam kết về hành vi nội bộ và quốc tế minh bạch, không thù địch. Không giống như những kẻ cai trị chuyên chế, các công dân của họ sẽ vun đắp hòa bình, vì khi xem xét hành động chiến tranh, họ sẽ cân nhắc về “việc bản thân mình phải gánh chịu tất cả những khổ đau của chiến tranh.” Qua thời gian, những điểm hấp dẫn của kế ước này sẽ trở nên rõ ràng, mở đường hướng tới sự mở rộng dần dần của nó thành một trật tự thế giới hòa bình. Mục đích của Tự nhiên là nhân loại theo lý trí tốt cuộc sẽ hướng về “một hệ thống quyền lực thống nhất, do đó là một hệ thống quốc tế về an ninh chính trị chung” và “một kết hợp dân sự hoàn hảo của nhân loại.”

Sự tự tin gần như xác xược vào quyền năng của lý trí phần nào phản ánh một hình thái mà người Hy Lạp gọi là ngạo mạn, một kiểu tinh thần tự hào mang sẵn trong mình những hạt giống của sự hủy diệt. Các nhà triết học thời kỳ Khai sáng bỏ qua một vấn đề chính: Liệu những trật tự chính phủ được các nhà tư tưởng thiết kế từ con số không, hay là một phạm vi lựa chọn bị những thực tại và văn hóa căn bản hạn chế (quan điểm của Burke)? Liệu có một khái niệm và cơ chế duy nhất thống nhất logic tất cả mọi thứ, theo cách mà có thể được phát hiện và diễn giải (như d’Alembert và Montesquieu đã lập luận), hay là thế giới quá phức tạp và nhân loại quá đa dạng tới mức không thể chỉ tiếp cận logic những câu hỏi này mà phải cần đến một kiểu trực giác và một yếu tố gần như bí truyền về thuật trị quốc?

Các nhà triết học Khai sáng ở lục địa châu Âu thường chọn chủ nghĩa duy lý hơn là quan điểm hữu cơ của tiến trình chính trị. Trong tiến trình đó, một cách không chủ ý và trên thực tế ngược hẳn với chủ định của mình, họ đã góp phần tạo ra một biến động đã giằng xé châu Âu trong nhiều thập kỷ và hậu quả của nó vẫn còn cho đến ngày nay.

CÁCH MẠNG PHÁP VÀ HẬU QUẢ CỦA NÓ

Các cuộc cách mạng là đáng lo ngại nhất khi gần như là không thể được đoán trước. Tương tự như vậy với cuộc Cách mạng Pháp, cuộc cách mạng tuyên bố một trật tự trong nước và thế giới khác với hệ thống theo Hòa ước Westphalia như nó đáng lẽ phải vậy. Từ bỏ sự tách biệt giữa chính sách đối nội và đối ngoại, nó làm sống lại – và có lẽ phóng đại lên – những cảm xúc mạnh mẽ của cuộc Chiến tranh Ba mươi năm, một cuộc thập tự chinh thế tục thay cho sự thôi thúc tôn giáo của thế kỷ 17. Nó cho thấy những thay đổi nội bộ trong các xã hội có thể làm rung chuyển trạng thái cân bằng quốc tế sâu sắc hơn một cuộc xâm lược từ nước ngoài như thế nào, một bài học có thể được rút ra từ những biến động của thế kỷ 20, nhiều trong số đó được rút ra rõ ràng từ những khái niệm mà thoạt đầu đã được Cách mạng Pháp thúc đẩy.

Những cuộc cách mạng nổ ra khi hàng loạt những nổi oán hận thường là khác nhau hợp nhất lại để tấn công một chế độ không phòng bị. Liên minh cách mạng càng rộng lớn, khả năng phá hủy các mô hình quyền lực hiện có của nó càng lớn. Nhưng thay đổi càng sâu rộng càng cần nhiều bạo lực để tái thiết quyền lực mà thiếu nó xã hội sẽ tan rã. Sự ngự trị của nỗi khiếp sợ không phải là ngẫu nhiên mà là cố hữu trong phạm trù cách mạng.

Cuộc Cách mạng Pháp xảy ra ở quốc gia giàu có nhất của châu Âu, dù chính phủ nước này lúc đó đang tạm thời bị phá sản. Sự thúc đẩy ban đầu của nó có thể truy nguyên tới những người lãnh đạo cách mạng – chủ yếu là những nhà quý tộc và giai cấp tư sản thượng lưu – những người tìm cách đưa việc cai quản đất nước của họ vào khuôn khổ các nguyên tắc của thời kỳ Khai sáng. Nó đạt được đà thăng thế mà những nhà cách mạng không

lường trước được và tầng lớp tinh hoa cầm quyền thịnh hành khi đó cũng không thể hình dung được.

Tại trung tâm của nó là sự sắp xếp lại trật tự trên một quy mô chưa từng có ở châu Âu kể từ khi chấm dứt những cuộc chiến tranh tôn giáo. Đối với những nhà cách mạng, trật tự của con người không phản ánh kế hoạch thần thánh trong thế giới Trung cổ, cũng không phản ánh những lợi ích ăn khớp nhau của các triều đại lớn ở thế kỷ 18. Giống như hậu duệ của họ trong các phong trào độc tài toàn trị ở thế kỷ 20, những nhà triết học của Cách mạng Pháp đánh đồng cơ chế lịch sử với sự vận hành trọn vẹn của ý chí nguyện vọng chung của dân chúng, mà theo định nghĩa không thể chấp nhận một giới hạn cố hữu hay theo hiến pháp nào và họ tự dành cho bản thân sự độc quyền xác định (ý chí nguyện vọng chung đó). Ý chí nguyện vọng chung của dân chúng được hình thành theo cách này hoàn toàn khác biệt với khái niệm về nguyên tắc đa số phổ biến ở nước Anh, hoặc khái niệm về kiểm soát và cân bằng trong một bản hiến pháp thành văn như ở Mỹ. Những tuyên bố của các nhà cách mạng Pháp vượt xa khái niệm của Richelieu về thẩm quyền của nhà nước bằng cách trao quyền lãnh đạo tối cao cho một khái niệm trừu tượng – không phải một cá nhân nào mà là toàn thể nhân dân như những chủ thể không thể tách rời đòi hỏi tính thống nhất về tư tưởng và hành động – và sau đó tự chỉ định mình là người phát ngôn và trên thực tế là hiện thân của nhân dân.

Jean-Jacques Rousseau^[52] – lãnh đạo tinh thần của cuộc Cách mạng – trình bày tuyên bố chung này một cách hệ thống trong một loạt tác phẩm với sự uyên bác và hấp dẫn làm lu mờ những tác động sâu rộng của chúng. Dẫn dắt người đọc từng bước đi qua một phân tích “hợp lý” về xã hội loài người, Rousseau lên án tất cả những thể chế hiện có – quyền sở hữu, tôn giáo, các giai tầng xã hội, cơ quan chính phủ, xã hội dân sự – là hão huyền và gian lận. Thay thế chúng sẽ là một “nguyên tắc quản lý mới trong trật tự xã hội.” Quần chúng hoàn toàn tuân theo nguyên tắc này bằng sự phục tùng mà không một người trị vì nhân danh quyền thần thánh nào có thể hình dung được, ngoại trừ Sa hoàng Nga, đối với ông ta thì toàn dân không

thuộc giới quý tộc và những cộng đồng ở biên giới khắc nghiệt ngoài dãy Urals đều là nông nô. Những lý thuyết này báo trước chế độ độc tài toàn trị hiện đại, trong đó ý chí nguyện vọng chung của dân chúng sẽ chuẩn thuận các quyết định đã được loan báo từ trước bằng các hình thức biểu tình do quần chúng tạo dựng nên.

Theo đuổi ý thức hệ này, tất cả các chế độ quân chủ đúng nghĩa bị coi như kẻ thù; vì họ sẽ không từ bỏ quyền lực mà không kháng cự lại, do đó để thắng thế, cách mạng phải tự biến nó thành một phong trào quốc tế có sự vận động lớn để đạt được hòa bình thế giới thông qua việc áp đặt những nguyên tắc của nó. Nhằm thúc đẩy hệ thống trật tự mới trên khắp châu Âu, toàn bộ nam giới trưởng thành của Pháp phải thực hiện nghĩa vụ quân sự. Cách mạng dựa trên một đề xuất tương tự như đề xuất của Hồi giáo một thiên niên kỷ trước và của chủ nghĩa cộng sản trong thế kỷ 20: Việc không thể chung sống lâu dài giữa các quốc gia có những quan niệm chân lý tôn giáo hay chính trị khác nhau và sự biến các vấn đề quốc tế thành một cuộc đối đầu ý thức hệ toàn cầu được chiến đấu bằng bất kỳ phương tiện sẵn có nào và huy động tất cả các yếu tố của xã hội. Bằng cách như vậy, một lần nữa cách mạng hợp nhất chính sách đối nội và đối ngoại, tính chính danh và quyền lực, mà sự phân tách rõ ràng các yếu tố này trong dàn xếp của Hòa ước Westphalia đã hạn chế quy mô và cường độ của các cuộc chiến tranh ở châu Âu. Khái niệm về một trật tự quốc tế với những giới hạn quy định hành động của nhà nước đã bị vứt bỏ và bị thay thế bằng một cuộc cách mạng trường kỳ hoặc thắng lợi hoặc thất bại hoàn toàn.

Tháng Mười một năm 1792, Nghị viện Pháp thách thức châu Âu bằng hai nghị quyết bất thường. Nghị quyết đầu tiên thể hiện một cam kết không giới hạn để mở rộng sự hỗ trợ quân sự của Pháp đối với cách mạng quần chúng ở bất kỳ nơi nào. Nghị quyết tuyên bố: Sau khi đã tự giải phóng, Pháp “sẽ mang tình huynh đệ và sự hỗ trợ tới tất cả các dân tộc muốn khôi phục tự do của họ.” Nghị viện đã tăng tầm quan trọng cho nghị quyết này bằng điều khoản rằng văn kiện đó sẽ được “dịch và phát hành bằng mọi ngôn ngữ.” Nghị viện đoạn tuyệt với trật tự thế kỷ 18 này theo cách không

thế vẫn hồi khi đưa nhà vua bị phế truất của Pháp lên máy chém vài tuần sau đó. Nó cũng tuyên chiến với Áo và xâm lược Hà Lan.

Tháng Mười hai năm 1792, một nghị quyết thậm chí cấp tiến hơn được ban hành với phạm vi áp dụng còn rộng khắp hơn nhiều. Bất kỳ phong trào cách mạng nào cho rằng nghị quyết này có thể áp dụng được đối với nó sẽ được mời “điền vào chỗ trống” của một văn kiện ghi “Nhân dân Pháp gửi Nhân dân...”, văn kiện này tán thành cuộc cách mạng tình hữu nghị anh em sắp tới và cam kết hỗ trợ cho “việc trấn áp tất cả những chính quyền dân sự và quân sự đã cai trị các bạn cho tới ngày hôm nay.” Ngụ ý có phạm vi vô hạn, quá trình này là không thể đảo ngược: “Quốc gia Pháp tuyên bố sẽ coi như kẻ thù những ai chối bỏ quyền tự do và quyền bình đẳng hoặc không chấp nhận những quyền này, những kẻ mong muốn giữ, gọi nhớ lại, hoặc thương lượng với hoàng tử và những giai cấp đặc quyền.” Rousseau đã viết rằng “bất kỳ ai từ chối tuân theo ý chí nguyện vọng chung của dân chúng thì sẽ bị buộc phải (toàn tâm toàn ý) làm như vậy... Anh ta sẽ bị ép buộc (bằng vũ lực) trước khi được tự do.” Cách mạng mở rộng định nghĩa về tính chính danh này cho tất cả nhân loại.

Để đạt được những mục tiêu rộng lớn và phổ quát như vậy, các nhà lãnh đạo của cuộc Cách mạng Pháp cố gắng thanh trừng mọi khả năng đối lập trong nước. “Triều đại Khủng bố” đã giết hàng nghìn người thuộc tầng lớp cai trị cũ và tất cả các đối thủ tình nghi trong nước, thậm chí cả những người ủng hộ mục tiêu của Cách mạng nhưng hoài nghi một số phương pháp của nó. Hai thế kỷ sau, những động cơ tương tự là cơ sở cho các cuộc thanh trừng ở Nga vào những năm 1930 và cuộc Cách mạng Văn hóa Trung Quốc trong những năm 1960 và 1970.

Cuối cùng, trật tự đã được vẫn hồi, như nó phải vậy nếu một quốc gia không bị tan rã. Một lần nữa, mô hình này lại bắt nguồn từ “nhà lập pháp vĩ đại” Rousseau. Vua Louis XIV đã trưng dụng nhà nước này phục vụ cho quyền lực hoàng gia; Cách mạng cưỡng bức người dân ủng hộ thiết kế của nó. Napoleon, người tự xưng là “Tổng tài Đệ nhất suốt đời” sau đó là Hoàng đế, đại diện cho một kiểu mới: “Đại đế” làm lay chuyển thế giới bằng sức mạnh ý chí của mình, tự cho mình sự chính danh bằng sức quyền

rũ lời cuốn và thành công cá nhân trong chỉ huy quân sự. Điều cốt yếu của vị Đại đế này là việc ông từ chối thừa nhận những giới hạn truyền thống và nhất quyết sắp xếp lại trật tự thế giới bằng thẩm quyền riêng của mình. Năm 1804, vào thời điểm cao trào trong lễ đăng quang Hoàng đế của mình, không như Charlemagne, Napoleon khi từ chối được chính danh hóa bởi một quyền lực khác hơn là chính mình, đã giật lấy vương miện từ tay Giáo hoàng, tự đội lên đầu và xưng Hoàng đế.

Cách mạng không còn làm nên người lãnh đạo; mà chính người lãnh đạo định nghĩa Cách mạng. Khi chế ngự Cách mạng, Napoleon cũng đã tự biến mình thành người bảo đảm cho nó. Tuy nhiên, ông cũng thấy mình – mà không phải là vô cố – là đỉnh cao của Thời kỳ Khai sáng. Ông hợp lý hóa hệ thống chính quyền Pháp, thiết lập hệ thống các tỉnh mà thông qua đó hệ thống hành chính của Pháp vận hành, và vẫn đang vận hành ngay cả khi những dòng chữ này đang được viết. Ông tạo ra Bộ luật Napoleon, mà các bộ luật thịnh hành ở Pháp và các nước châu Âu khác đều dựa trên đó. Ông chấp nhận tính đa dạng tôn giáo và khuyến khích chủ nghĩa duy lý trong chính phủ, nhằm mục đích cải thiện số phận người dân Pháp.

Nó như thế vừa là hiện thân của Cách mạng, vừa là biểu hiện của Thời kỳ Khai sáng mà Napoleon khởi đầu để giành được địa vị thống trị và thống nhất châu Âu. Cho tới năm 1809, dưới sự lãnh đạo quân sự tài tình của ông, quân đội của Napoleon đã nghiền nát tất cả những đối thủ ở Tây và Trung Âu, cho phép ông vẽ lại bản đồ lục địa châu Âu như một bản thiết kế địa chính trị. Ông sáp nhập những lãnh thổ quan trọng vào Pháp và thành lập những nền cộng hòa vệ tinh ở những nơi khác, nhiều trong số đó do người thân của ông hay các tướng lĩnh Pháp cai trị. Một bộ luật thống nhất được đưa vào sử dụng ở khắp châu Âu. Hàng ngàn chỉ thị về các vấn đề kinh tế và xã hội đã được ban hành. Liệu Napoleon có trở thành người thống nhất một lục địa bị chia cắt kể từ khi La Mã sụp đổ?

Hai trở ngại vẫn còn đó: Anh và Nga. Thống trị các vùng biển kể từ sau đại thắng của Phó Đô đốc Nelson^[53] ở trận hải chiến Trafalgar^[54] năm 1805, lúc bấy giờ Anh là bất khả xâm phạm nhưng không đủ mạnh để phát

động một cuộc xâm lược đáng kể qua Eo biển Anh. Cũng như một thế kỷ rưỡi sau đó, nước Anh đơn độc ở Tây Âu, nhận thức được rằng một hiệp ước hòa bình với kẻ chinh phạt sẽ tạo điều kiện cho một cường quốc duy nhất hợp nhất các nguồn lực trên toàn lục địa và sớm hay muộn sẽ áp đảo sự thống trị của nước này trên các đại dương. Núp sau eo biển này, nước Anh chờ đợi Napoleon (và một thế kỷ rưỡi sau là Hitler) mắc một sai lầm mà sẽ cho phép nó tái xuất trên lục địa châu Âu về mặt quân sự như người bảo vệ sự cân bằng quyền lực. (Trong Thế chiến II, Anh cũng chờ Mỹ tham gia vào danh sách này.)

Napoleon đã lớn lên dưới hệ thống triều đại ở thế kỷ 18, và thật kỳ lạ, chấp nhận tính chính danh của nó. Theo đó, là một người đảo Corse có địa vị nhỏ bé nơi quê nhà, theo định nghĩa thì ông không chính danh, điều đó có nghĩa rằng ít nhất trong tâm trí ông, sự trị vì của ông có chính danh hay không phụ thuộc vào sự trường kỳ, và trên thực tế là quy mô, của những cuộc chinh phục của ông. Khi nào vẫn còn một người không lệ thuộc vào ý chí của ông, Napoleon còn cảm thấy bắt buộc phải truy đuổi người đó. Không bị khái niệm, tính khí hay kinh nghiệm kiềm chế, ông tung quân vào Tây Ban Nha và Nga, dù không nước nào cần thiết cho một bản thiết kế địa chính trị. Napoleon không thể chấp nhận một trật tự quốc tế; tham vọng của ông là một đế chế rộng lớn ít nhất bằng cả lục địa châu Âu và vì thế ông cho rằng quyền lực của mình vẫn chưa đủ.

Với những cuộc chiến tranh Cách mạng và chiến tranh Napoleon, thời đại chiến tranh tổng lực – huy động toàn bộ nguồn lực của một quốc gia – đã đến. Cảnh máu chảy, đầu rơi và quy mô tàn phá tương tự như cuộc Chiến tranh Ba mươi năm. Quân đội chủ lực của Napoleon (Grande Armée) giờ đây được huy động bằng cách cưỡng bức tòng quân, kể cả từ những vùng lãnh thổ bị sáp nhập, tự cung tự cấp và duy trì dựa trên những tài sản của kẻ thù và người dân bị chinh phục, bao gồm cả những khoản “cống nạp” tiền bạc khổng lồ. Kết quả là một sự gia tăng rất lớn quy mô đội quân này và sự khuất phục của toàn bộ khu vực. Không phải đến tận khi Napoleon không cưỡng nổi sự cám dỗ xâm nhập những vùng lãnh thổ có nguồn lực tại chỗ không đủ để cung cấp cho một đội quân khổng lồ (Tây

Ban Nha và Nga) thì ông mới phải đối mặt với thất bại; ông từng thất bại lần đầu tiên do không lượng sức mình ở Nga vào năm 1812, và sau đó là khi phần còn lại của châu Âu liên kết để chống lại ông trong sự xác minh muộn màng của những nguyên tắc của Hòa ước Westphalia. Năm 1813, trong Chiến tranh Liên minh thứ sáu ở Leipzig^[55], quân đội chung của các nước châu Âu còn tồn tại đã giáng cho Napoleon thất bại lớn đầu tiên và mang tính quyết định trong một trận đánh. (Thất bại ở Nga là do bị tiêu hao binh lực.) Sau Chiến tranh Liên minh thứ sáu, Napoleon cự tuyệt những dàn xếp mà lẽ ra đã cho phép ông giữ lại một số đất đai mà ông đã chinh phục được. Ông lo ngại rằng bất kỳ sự chấp nhận chính thức nào về những giới hạn sẽ triệt tiêu tuyên bố chính danh duy nhất của ông. Như thế, ông đã bị lật đổ bởi chính sự bất an của mình cũng như bởi các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia. Kẻ chinh phạt hùng mạnh nhất châu Âu kể từ Charlemagne đã bị đánh bại không chỉ bởi một trật tự quốc tế nổi dậy chống lại ông mà bởi cả chính ông ta.

Giai đoạn Napoleon đánh dấu đỉnh cao của thời kỳ Khai sáng. Lấy cảm hứng từ những ví dụ của Hy Lạp và La Mã, các nhà tư tưởng thời kỳ này đã đánh đồng sự khai sáng với sức mạnh của lý trí, ngụ ý một sự phân tán uy quyền từ Giáo hội cho giới tinh hoa thế tục. Giờ đây những khát vọng này đã được cô đọng hơn nữa và tập trung vào một lãnh đạo như là biểu trưng của quyền lực toàn cầu. Một câu chuyện minh họa cho ảnh hưởng của Napoleon xảy ra vào ngày 13 tháng Mười năm 1806, một ngày trước trận Jena, nơi quân Phổ bị đánh bại. Khi ông đi trinh sát trận địa với vị tướng tham mưu của mình, Georg Wilhelm Friedrich Hegel khi đó còn là một giảng viên đại học (người sau này viết cuốn Triết học Lịch sử, truyền cảm hứng cho học thuyết của Marx), đã miêu tả cảnh tượng này với những lời tán dương khi nghe tiếng vó ngựa vang trên đường:

Tôi thấy Hoàng đế – linh hồn thế giới này – cưỡi ngựa ra khỏi thành phố đi trinh sát. Thật tuyệt vời khi được thấy một cá nhân xuất chúng đến đường này, người có mặt ở đây tại một thời khắc duy nhất, cưỡi ngựa đi khắp thế gian và làm chủ thế giới.

Nhưng rốt cuộc, linh hồn thế giới này đã kéo theo vào châu Âu một cường quốc mới rộng vô biên ở châu Âu nhưng có tới ba phần tư lãnh thổ bao la ở châu Á là nước Nga đế quốc; quân đội của nước này đã truy đuổi lực lượng bị tổn thất nặng nề của Napoleon trở lại lục địa châu Âu và chiếm đóng Paris khi cuộc chiến tranh này kết thúc. Sức mạnh của cường quốc này làm dấy lên những vấn đề cơ bản về sự cân bằng quyền lực ở châu Âu và những tham vọng lớn của nó khiến cho sự quay trở lại với trạng thái cân bằng trước cách mạng là điều dường như không thể.

Chương 2
HỆ THỐNG CÂN BẰNG QUYỀN LỰC Ở CHÂU ÂU VÀ
KẾT THÚC CỦA NÓ

BÍ ẨN NƯỚC NGA

Khi kỷ nguyên của Cách mạng Pháp và Napoleon chấm dứt, quân đội Nga đang chiếm đóng Paris trong một sự đảo chiều lịch sử đáng kinh ngạc. Nửa thế kỷ trước, Nga mới lần đầu tiên bước vào cán cân quyền lực ở Tây Âu khi tham gia cuộc Chiến tranh Bảy năm^[56] và đã cho thấy bản chất cai trị độc đoán của Sa hoàng khi đột nhiên tuyên bố trung lập và rút khỏi cuộc chiến, vì Sa hoàng mới đang quang ngưỡng mộ Frederick Đại đế. Cuối thời kỳ Napoleon, một Sa hoàng khác là Alexander tiếp tục quyết định tương lai châu Âu. Tự do của châu Âu và hệ thống trật tự đi cùng với nó đòi hỏi sự tham gia của một đế quốc lớn hơn nhiều so với toàn bộ phần còn lại của châu Âu và chuyên quyền đến mức độ chưa từng có trong lịch sử châu Âu.

Kể từ đó, Nga đã đóng một vai trò độc nhất trong các vấn đề quốc tế: là một phần của cán cân quyền lực ở cả châu Âu và châu Á nhưng lại chỉ đóng góp thất thường vào trạng thái cân bằng của trật tự quốc tế. Nước này đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh hơn so với bất kỳ cường quốc lớn đương thời nào khác, điều đã ngăn cản khả năng một cường quốc duy nhất thống trị châu Âu, kiên định chống lại Charles XII^[57] của Thụy Điển, Napoleon và Hitler khi các yếu tố chủ chốt đảm bảo cân bằng ở lục địa bị phá vỡ. Chính sách của nước này đã theo đuổi một nhịp điệu đặc biệt của riêng mình qua nhiều thế kỷ, mở rộng trên một khu vực rộng lớn trải dài gần như mọi miền khí hậu và nền văn minh, đôi khi bị gián đoạn do nhu cầu cần phải điều chỉnh cơ cấu nội bộ theo tham vọng to lớn của kế hoạch đó, chỉ để quay lại như cơn thủy triều rút vào bờ. Từ Peter Đại đế^[58] cho đến Vladimir Putin, dù hoàn cảnh thay đổi nhưng nhịp điệu đó vẫn đặc biệt nhất quán.

Nổi lên từ những biến động của thời kỳ Napoleon, các nước Tây Âu kính nể và lo sợ khi chứng kiến một đất nước có lãnh thổ và lực lượng quân đội vượt trội lãnh thổ và quân đội của cả lục địa châu Âu, một đất nước mà tầng lớp tinh hoa của nước này dù có khéo léo, biết ngoại giao nhưng dường như khó có thể che giấu một thế lực nguyên thủy trước nền văn minh phương Tây và xa hơn thế. Từ góc nhìn của một nước Pháp bị kiềm chế và một châu Âu bị cường quốc Nga định hình lại, lữ hành người Pháp Marquis de Custine^[59] tuyên bố năm 1843: Nga là một sự lai tạp mang sức sống của thảo nguyên đến trung tâm châu Âu:

Một sự pha trộn kỳ quái giữa sự tao nhã lật vạt của Byzantium và sự tàn bạo của bộ lạc du cư miền sa mạc, một cuộc đấu tranh giữa phép xã giao của Đế quốc Hạ vùng [Byzantine] và sự hoang dại của châu Á, đã sản sinh ra một nhà nước hùng mạnh mà châu Âu hiện chứng kiến và tạo ra những ảnh hưởng mà từ nay trở về sau lục địa này có lẽ sẽ cảm thấy nhưng không thể nào hiểu được sự vận hành của nó.

Tất cả mọi điều về Nga – sự chuyên chế, diện tích, những tham vọng trải dài địa cầu và sự bất an của nước này – rõ ràng là sự thách thức đối với quan niệm truyền thống về trật tự quốc tế của châu Âu vốn được xây dựng trên sự cân bằng và kiềm chế.

Vị thế của Nga ở trong và đối với châu Âu từ lâu đã mơ hồ. Trong khi đế chế của Charlemagne đã tan vỡ trong thế kỷ 9 thành những vùng sau này trở thành các quốc gia hiện đại là Pháp và Đức, các bộ tộc Slav cách đó hơn một ngàn dặm về phía đông đã liên kết thành một liên bang ở xung quanh thành phố Kiev (hiện là thủ đô và trung tâm địa lý của Ukraine, dù hầu hết người Nga đều nhận thức đó là một hợp phần không thể tách rời trong đất đai của cha ông họ). Miền “đất của người Nga” này là nơi giao nhau của rất nhiều nền văn minh và những tuyến đường thương mại. Với người Viking^[60] ở phía bắc, Đế quốc Ả-rập đang bành trướng ở phía nam và các bộ tộc người Thổ Nhĩ Kỳ cướp bóc ở phía đông, Nga thường xuyên chịu sự chi phối của những cám dỗ và nỗi sợ hãi trộn lẫn. Ở phía đông, quá xa để có trải nghiệm với Đế quốc La Mã (mặc dù các Sa hoàng tuyên bố những

“Caesar” là tổ tiên chính trị và nguồn gốc từ “czar” của họ), người Ki-tô giáo tìm thấy quyền lực tôn giáo nơi Nhà thờ Chính Thống ở Constantinople chứ không phải ở La Mã, Nga đủ gần với châu Âu hơn để có cùng một vốn từ văn hóa chung nhưng lại luôn lệch pha với những xu hướng lịch sử của lục địa này. Kinh nghiệm này khiến Nga trở thành một cường quốc “Âu-Á” độc nhất, trải dài trên hai lục địa nhưng chưa bao giờ hoàn toàn coi lục địa nào là nhà.

Sự phân tách sâu sắc nhất xuất hiện cùng với các cuộc xâm lược của người Mông Cổ vào thế kỷ 13, những cuộc xâm lược đã khuất phục một nước Nga bị chia rẽ về chính trị và san bằng Kiev. Hai thế kỷ rưỡi dưới ách thống trị của người Mông Cổ (1237-1480) và cuộc đấu tranh sau đó nhằm khôi phục một nhà nước cố kết dựa trên Công quốc Moscow, đã áp đặt lên Nga một định hướng về phương Đông, cũng như Tây Âu đang vạch ra những viễn cảnh công nghệ và tri thức mới mà sẽ hình thành nên kỷ nguyên hiện đại. Trong kỷ nguyên châu Âu khám phá đường biển, Nga rất vất vả để tái thiết thành một quốc gia độc lập và củng cố biên giới chống lại những mối đe dọa từ mọi hướng. Khi cuộc Cải cách Tin Lành thúc đẩy sự đa dạng chính trị và tôn giáo ở châu Âu, Nga đã biến sự sụp đổ của ngôi sao dẫn đường về tôn giáo của mình (Constantinople và Đế quốc Đông La Mã bị sụp đổ trước sự xâm lược của người Hồi giáo năm 1453) thành một niềm tin gần như thần bí rằng (như giáo sĩ Filofei viết cho Ivan III^[61] vào khoảng năm 1500) Sa hoàng giờ đây là “Hoàng đế duy nhất của tất cả những người theo Ki-tô giáo trong toàn vũ trụ” với lời kêu gọi của Chúa cứu thế để giành lại thủ đô Byzantine cho đạo Ki-tô.

Châu Âu đang đi đến việc chấp nhận sự đa cực của nó như là một cơ chế nhằm đảm bảo cân bằng, nhưng Nga đang học được ý nghĩa của địa chính trị từ trường đời khắc nghiệt của thảo nguyên, nơi vô số bộ lạc du mục tranh giành các nguồn tài nguyên trên một địa hình mở với rất ít biên giới cố định. Ở đó những cuộc cướp bóc và bắt người của bộ lạc khác làm nô lệ diễn ra định kỳ, điều mà đối với một số người đó là lẽ sống; ở đây, độc lập đồng nghĩa với lãnh thổ mà một dân tộc có thể bảo vệ được mình.

Nga khẳng định mối liên hệ của nó với văn hóa phương Tây, nhưng ngay cả khi bành trướng theo cấp số nhân, nước này tự coi là một tiền đồn của nền văn minh đang bị vây hãm mà chỉ có thể đảm bảo được bằng cách áp đặt ý chí chuyên chế của nó lên các nước láng giềng.

Trong khái niệm trật tự theo Hòa ước Westphalia, các chính khách châu Âu định nghĩa an ninh là sự cân bằng quyền lực và kiểm chế sử dụng quyền lực. Theo kinh nghiệm lịch sử của Nga, kiểm chế sử dụng quyền lực đồng nghĩa với thảm họa: theo quan điểm này, việc Nga không thống trị được những vùng xung quanh mình đã khiến nước này bị Mông Cổ xâm lược và rơi vào “Thời kỳ Rối ren” ác mộng (khoảng thời gian 15 năm trong tình trạng vô chính phủ trước khi triều đại Romanov^[62] được thành lập vào năm 1613, khi đó những cuộc xâm lược, nội chiến và nạn đói đã làm thiệt mạng một phần ba dân số của Nga). Hòa ước Westphalia coi trật tự quốc tế như một cơ chế cân bằng phức tạp; Nga coi trật tự quốc tế là cuộc chiến ý chí vĩnh viễn, trong cuộc chiến đó Nga bành trướng lãnh thổ của mình ở từng giai đoạn tới giới hạn tuyệt đối các nguồn lực vật chất của nó. Vì thế, khi được hỏi về chính sách đối ngoại của Nga, Bộ trưởng Nashchokin dưới thời Sa hoàng Alexei^[63] vào giữa thế kỷ 17 đã miêu tả thẳng thắn, “Mở rộng nhà nước về mọi hướng và đây là công việc của Bộ Ngoại giao.”

Quá trình này phát triển thành một quan điểm quốc gia và thúc đẩy Công quốc Moscow một thời mở rộng trên khắp châu Âu và châu Á để trở thành đế quốc có diện tích lớn nhất trên thế giới, trong sự thôi thúc bành trướng chậm rãi nhưng dường như không thể cưỡng lại được, và sẽ vẫn không hề suy giảm cho tới tận năm 1917. Do đó, năm 1903, học giả người Mỹ Henry Adams^[64] ghi lại quan điểm của đại sứ Nga ở Washington (thời điểm đó Nga đã vươn tới Triều Tiên):

Triết lý chính trị của ông ta, giống như của tất cả người Nga, dường như cố định trên ý tưởng duy nhất rằng Nga phải lấn – với quán tính không thể cưỡng lại được, nghiền nát bất kỳ cái gì ngăn cản nó... Khi Nga cán qua một dân tộc láng giềng, nước này đã hấp thụ năng lượng của họ vào xu hướng phong tục và chủng tộc của riêng nó mà cả Sa hoàng lẫn người

nông dân không thể chuyển đổi, hay muốn chuyển đổi, thành bất kỳ điều gì tương đương với phương Tây.

Không có biên giới tự nhiên nào ngoại trừ Bắc cực và Thái Bình Dương, Nga ở vị thế phải hài lòng với sự thôi thúc này trong nhiều thế kỷ, liên tục tiến vào Trung Á, sau đó là vùng Caucasus, rồi đến khu vực Balkan, Đông Âu, Scandinavia và Biển Baltic, cho tới Thái Bình Dương và các vùng biên giới của Trung Quốc và Nhật Bản (và trong một khoảng thời gian giữa thế kỷ 18 và thế kỷ 19 bằng qua Thái Bình Dương tiến vào các khu định cư ở Alaska và California). Mỗi năm, nước này mở rộng một diện tích lớn hơn toàn bộ lãnh thổ của nhiều quốc gia châu Âu (trung bình 100.000 km² mỗi năm từ năm 1552 đến năm 1917).

Khi hùng mạnh, Nga hành xử với sự chắc chắn độc đoán của một siêu cường và nhất quyết yêu cầu các nước khác phải chính thức bày tỏ lòng tôn kính đối với vị thế của nó. Khi suy yếu, nước này che giấu sự dễ bị tổn thương của mình thông qua việc viện dẫn đến nguồn lực dự trữ to lớn ở trong nước. Trong cả hai trường hợp, đó là một thách thức đặc biệt đối với các thủ đô phương Tây vốn quen ứng phó với một phong cách có phần lịch sự hơn.

Đồng thời, những chiến công bành trướng đáng sợ của Nga diễn ra trên một cơ sở nhân khẩu học và kinh tế mà nếu theo tiêu chuẩn phương Tây là không tiên tiến, với nhiều khu vực dân cư thưa thớt và dường như không được tiếp cận với văn hóa và công nghệ hiện đại. Vì vậy, đế quốc chinh phục thế giới này vẫn bị gắn liền với một cảm giác dễ bị tổn thương đầy nghịch lý, như thể hành quân nửa vòng Trái Đất đã tạo thêm nhiều kẻ thù tiềm năng hơn là có thêm sự đảm bảo an ninh. Từ quan điểm đó, đế chế của Sa hoàng có thể được cho là đã mở rộng bởi vì việc bành trướng có vẻ dễ tiếp tục hơn là ngừng lại.

Trong bối cảnh này, một khái niệm riêng biệt của Nga về tính chính danh chính trị được định hình. Trong khi châu Âu ở thời kỳ Phục hưng tái khám phá quá khứ nhân văn cổ điển của nó và gọt giũa những khái niệm mới của chủ nghĩa cá nhân và tự do, Nga tìm kiếm sự trỗi dậy của nó trong đức tin thuần khiết và trong sự gắn kết của một quyền lực thần thánh duy

nhất chế ngự tất cả những sự chia rẽ, Sa hoàng là “biểu tượng sống của Thiên Chúa,” những mệnh lệnh của ông là không thể chống lại và đương nhiên là chính đáng. Một đức tin Ki-tô và một ngôn ngữ tinh hoa chung (tiếng Pháp) nhấn mạnh sự tương đồng quan điểm với phương Tây. Tuy nhiên, những du khách châu Âu đầu tiên tới nước Nga của Sa hoàng thấy mình như đang ở một vùng đất của những thái cực gần như siêu thực và nghĩ rằng đằng sau vẻ ngoài của một chế độ quân chủ phương Tây hiện đại, họ đã thấy một chế độ chuyên quyền theo tập quán của người Mông Cổ và Tartar – “kỷ luật châu Âu hỗ trợ cho sự độc tài của châu Á” – theo nhận xét khắt khe của Marquis de Custine.

Nga đã gia nhập hệ thống quốc gia châu Âu hiện đại dưới thời Peter Đại đế theo cách không giống như bất kỳ xã hội nào khác. Ở cả hai bên, sự gia nhập này là sự chấp nhận thận trọng. Peter sinh năm 1672 khi Nga về cơ bản vẫn ở thời Trung cổ. Vào lúc đó, Tây Âu đã phát triển qua thời kỳ Khám phá, Phục hưng và Cải cách; và đang đứng trước ngưỡng cửa của cuộc cách mạng khoa học và thời kỳ Khai sáng. Là người cao lớn (tới 2m03) và tràn đầy sinh lực, vị Sa hoàng trẻ tuổi bắt đầu biến đổi đế chế của mình trong một triều đại thể hiện cực đoan rất nhiều đặc điểm và khát vọng của Nga.

Quyết tâm khám phá những thành quả của hiện đại và so sánh chúng với những thành tựu của Nga, Peter thường xuyên ghé thăm các cửa hàng và nhà máy trong khu vực của người Đức lưu vong ở Moscow. Là một vị vương trẻ, ông đi khắp thủ đô các nước phương Tây để đích thân thử nghiệm các kỹ thuật hiện đại và các môn học chuyên ngành. Khi thấy Nga lạc hậu so với phương Tây, Peter tuyên bố mục tiêu của mình, “cắt đứt người dân khỏi những phong tục châu Á trước đây và hướng dẫn họ theo cách xử sự của tất cả những người Ki-tô giáo ở châu Âu.”

Một loạt sắc chỉ được ban hành: Nga sẽ áp dụng cách xử sự và kiểu tóc phương Tây, tìm kiếm công nghệ nước ngoài, xây dựng quân đội và hải quân hiện đại, mở rộng biên giới bằng các cuộc chiến với hầu hết các nước láng giềng, vượt qua Biển Baltic và xây dựng một thủ đô mới ở St. Petersburg. Cuối cùng, “cửa sổ ra phương Tây” của Nga được một lực

lượng lao động cưỡng bức, bị lính đánh đập và chịu nhiều thương vong, xây dựng bằng tay không trên một vùng đầm lầy hoang dã do đích thân Peter chọn, khi ông đâm thanh kiếm của mình xuống đất và tuyên bố: “Nơi này sẽ là một thành phố.” Khi những người theo chủ nghĩa truyền thống nổi loạn, Peter đã dẹp tan họ và ít nhất là theo các câu chuyện đến được với thế giới phương Tây, ông đã đích thân tra tấn và chặt đầu những người lãnh đạo cuộc nổi loạn.

Thành tựu xuất sắc của Peter đã biến đổi xã hội Nga và đưa đế chế của ông lên hàng đầu các cường quốc ở phương Tây. Tuy nhiên, sự biến đổi đột ngột này để lại cho Nga những bất an của một “gã nhà giàu mới nổi.” Không ở một đế quốc nào mà người trị vì tuyệt đối cảm thấy cần phải nhắc nhở thần dân của mình bằng văn bản rằng “Nga là một quốc gia châu Âu. Điều này được chứng minh rõ ràng bởi những nhận định sau” như người kế vị Peter là Catherine Đại đế^[65] đã làm vậy ở nửa thế kỷ sau đó.

Những cải cách của Nga luôn được những nhà chuyên chế tàn nhẫn thực hiện trên những người dân dễ sai khiến, với ước muốn vượt qua quá khứ của nó hơn là được thúc đẩy bởi niềm tin vào tương lai. Tuy nhiên, như những nhà cải cách và nhà cách mạng kế vị của mình, khi triều đại của ông ta đã qua, thần dân của ông và con cháu của họ ghi công ông vì đã thúc đẩy họ, dù tàn nhẫn đến đâu, để đạt được những thành tựu mà bản thân họ đã hầu như không kiếm tìm. (Theo các cuộc thăm dò gần đây, Stalin cũng được ghi công như vậy trong suy nghĩ của người Nga đương đại.)

Catherine Đại đế – nhà cải cách chuyên chế của Nga từ năm 1762 đến năm 1796 và là người giám sát một thời kỳ lịch sử của thành tựu văn hóa và mở rộng lãnh thổ (bao gồm cả cuộc chinh phục Hãn quốc Crimea của Nga và khuất phục Zaporizhian Host, vương quốc Cossack tự trị xưa kia ở vùng ngày nay là miền Trung Ukraine) – biện minh cho chế độ chuyên chế cực đoan của Nga như là hệ thống chính quyền duy nhất có thể đảm bảo sự thống nhất của một vùng lãnh thổ rộng lớn đến vậy:

Quy mô của lãnh thổ tự trị đòi hỏi một quyền lực tuyệt đối được trao cho người cai trị nó. Điều này là thích hợp khi các công văn dù được

nhanh chóng gửi đi từ những miền xa xôi, có thể phải sửa đổi rất nhiều do đến chậm vì khoảng cách quá xa.

Bất kỳ hình mẫu chính quyền nào khác sẽ không chỉ gây phương hại tới Nga mà thậm chí còn dẫn đến sự sụp đổ toàn diện.

Do đó, những gì phương Tây coi là độc tài chuyên chế được Nga coi như một điều cần thiết căn bản, điều kiện tiên quyết cho sự cai trị thành công.

Như Hoàng đế Trung Hoa, Sa hoàng là người cai trị tuyệt đối theo truyền thống, được trao những quyền năng huyền bí và giám sát một lãnh thổ rộng lớn cấp châu lục. Tuy nhiên, vị trí của Sa hoàng khác với Hoàng đế Trung Hoa ở một khía cạnh quan trọng. Theo quan điểm của Trung Quốc, Hoàng đế trị vì khắp thiên hạ thông qua sự cai trị anh minh; theo quan điểm của Nga, sự lãnh đạo của Sa hoàng chủ yếu thông qua khả năng áp đặt ý chí của mình thông qua việc khẳng định quyền lực không thể bị thách thức và gây ấn tượng với tất cả mọi người về sức mạnh áp đảo của nhà nước Nga. Hoàng đế Trung Hoa được coi là hiện thân về tính ưu việt của nền văn minh Trung Hoa, truyền cảm hứng cho những người khác “hãy đến và được thay đổi.” Sa hoàng được coi là hiện thân của việc bảo vệ Nga trước kẻ thù xung quanh nó từ mọi hướng. Do đó, trong khi các hoàng đế được ca tụng vì lòng nhân từ không thiên vị của bậc bề trên, nhà sử học thế kỷ 19 Nikolai Karamzin^[66] thấy trong sự hà khắc của Sa hoàng một dấu hiệu thể hiện ông đang thực thi sứ mệnh đích thực của mình:

Ở Nga, người cầm quyền tối cao là luật pháp sống. Ông ưu ái người tốt và trừng phạt kẻ xấu... [Một] trái tim nhân từ ở một quốc vương chỉ được coi là đức tính tốt khi nó được tôi luyện với trách nhiệm sử dụng sự nghiêm khắc một cách hợp lý.

Không như Mỹ trong quá trình mở rộng về phía tây, Nga luôn biện minh về mặt đạo đức cho những cuộc chinh phạt của mình, rằng nước này đang mở rộng trật tự và khai sáng tới những vùng đất ngoại đạo (trong đó, việc buôn bán lông thú và khoáng chất sinh lợi béo bở là lợi ích phụ). Tuy nhiên, trong khi tầm nhìn của Mỹ truyền cảm hứng lạc quan vô bờ bến,

kinh nghiệm của Nga rất cuộc dựa trên sự chịu đựng khắc kỷ. Mặc kệ “tại điểm giao của hai thế giới rộng lớn và không thể hòa hợp,” Nga thấy bản thân mình có sứ mệnh đặc biệt là kết nối hai thế giới này, nhưng lại phải đối phó ở khắp mọi hướng với những lực lượng chống đối mà đã không hiểu được sứ mệnh này. Nhà văn vĩ đại và nhà dân tộc chủ nghĩa nhiệt thành người Nga Fyodor Dostoevsky^[67] viện dẫn “luôn cố hữu trong người dân Nga một niềm khao khát không ngừng về một nhà thờ chung vĩ đại trên Trái Đất.” Sự tán dương về việc Nga tổng hợp các nền văn minh trên toàn thế giới gợi lên một sự tuyệt vọng tương ứng về vị thế của Nga (theo lời của một bài phê bình có ảnh hưởng vào thế kỷ 19) một “đứa trẻ mồ côi bị tách rời khỏi gia đình nhân loại... Để mọi người chú ý đến chúng ta, chúng ta đã phải trải rộng từ Eo biển Bering^[68] tới sông Oder^[69].”

Trong “tâm hồn Nga” bành trướng và khổ đau (như các nhà tư tưởng Nga có lẽ gọi như vậy), vẫn tồn tại một niềm tin rằng một ngày nào đó tất cả những nỗ lực lớn lao và mâu thuẫn của Nga sẽ gặt hái kết quả, cuộc hành trình của nước này sẽ được minh oan; những thành tựu của nó sẽ được khen ngợi và sự khinh thị của phương Tây sẽ biến thành nỗi kính sợ và lòng ngưỡng mộ; Nga sẽ kết hợp sức mạnh và sự rộng lớn của phương Đông với sự tinh tế của phương Tây và với cả sức mạnh tinh thần của tôn giáo đích thực; kết hợp Moscow – “La Mã thứ ba” kế thừa vai trò quan trọng của thành Byzantium sụp đổ – với Sa hoàng là “người kế nhiệm của những vị caesars của (đế quốc) Đông La Mã, của những người tổ chức Giáo hội và các hội đồng của nó mà đã định hình chính tín ngưỡng của đức tin Ki-tô” sẽ đóng vai trò quyết định trong việc mở ra một kỷ nguyên mới của công lý và tình huynh đệ toàn cầu.

Ở châu Âu nhưng không hoàn toàn thuộc về lục địa này, chính Nga với sự bao la rộng lớn và bí ẩn của nó đã khiến Napoleon thèm muốn; và chính sự thảm bại của ông ta (giống như của Hitler một thế kỷ rưỡi sau đó) khi nhân dân Nga, được tôi luyện trong gian nan thử thách, đã chứng minh khả năng chịu đựng sự thiếu thốn hơn quân đội chủ lực của Napoleon (hay quân đoàn của Hitler). Khi những người dân Nga thiêu rụi bốn phần năm

Moscow để ngăn Napoleon chinh phạt thành công và quân đội của ông ta mất nguồn lương thực, Napoleon, với chiến lược vĩ đại giờ đã thất bại, được kể là đã phải thốt lên, “Thật là một dân tộc! Những người Scythia^[70]! Thật cương quyết! Lũ người man rợ!” Giờ đây, khi những kỵ binh Cossack uống rượu sâm banh ở Paris, nhà nước độc tài khổng lồ này hiện ra trước một châu Âu cố gắng hiểu tham vọng và phương pháp vận hành của nó.

Khi Hội nghị thành Vienna diễn ra, Nga có lẽ là quốc gia hùng mạnh nhất trên lục địa châu Âu. Đích thân đại diện Nga tại hội nghị hòa bình Vienna, Sa hoàng Alexander rõ ràng là người trị vì chuyên chế nhất của nước này. Là người có niềm tin sâu sắc và nếu có thay đổi thì do chẳng qua ông vừa làm mới đức tin tôn giáo của mình sau khi đọc rất nhiều tài liệu về Kinh Thánh và có những tham vấn tâm linh. Như ông đã viết cho một người bạn tâm giao vào năm 1812, ông tin rằng chiến thắng trước Napoleon sẽ mở ra một thế giới mới và hài hòa dựa trên các nguyên tắc tôn giáo, và ông thề: “Tôi nguyện hiến dâng tất cả vinh quang của mình trên thế giới này để đẩy nhanh sự ngự trị đích thực của Chúa Jesus.” Tự coi mình là một công cụ của thánh ý, Sa hoàng đến thành Vienna năm 1814 với một bản thiết kế cho một trật tự thế giới mới xét trên một số khía cạnh còn triệt để hơn so với của Napoleon về độ phổ quát: Một “Liên minh Thần thánh” của các hoàng thân che giấu những lợi ích quốc gia của mình thành việc cùng kiếm tìm hòa bình và công lý, thề từ bỏ cân bằng quyền lực để đổi lấy các nguyên tắc về tình huynh đệ của Thiên Chúa giáo. Như Alexander nói với nhà trí thức và cũng là nhà ngoại giao hoàng gia Pháp Chateaubriand^[71]: “Không còn tồn tại một chính sách của người Anh, một chính sách của Pháp, Nga, Phổ hay Áo nữa; hiện giờ chỉ có một chính sách chung duy nhất, đó là vì phúc lợi của tất cả, và chính sách này phải được tất cả các quốc gia và dân tộc thực thi.” Đó là tư tưởng đi trước khái niệm của Tổng thống Mỹ Wilson về bản chất của trật tự thế giới, dù nhân danh các nguyên tắc đi ngược lại tầm nhìn của Wilson.

Khỏi phải nói rằng, một thiết kế như vậy, được thúc đẩy bằng sức mạnh quân sự của kẻ chiến thắng mà các binh đoàn giờ đang rải bước trên

lục địa châu Âu, đã đặt ra một thách thức đối với khái niệm của châu Âu về trạng thái cân bằng giữa các quốc gia có chủ quyền theo Hòa ước Westphalia ra sao. Do nhân danh tầm nhìn mới của nước này về tính chính danh, Nga đã mang đến sức mạnh quá mức cần thiết. Sa hoàng Alexander chấm dứt các cuộc Chiến tranh Napoleon bằng việc dẫn đầu đoàn quân của mình tiến vào Paris, và trong lễ kỷ niệm chiến thắng ông đã duyệt binh một lực lượng lớn chưa từng có tới 160.000 binh lính Nga trên vùng đồng bằng bên ngoài thủ đô Pháp, một sự phô trương không thể không khiến cho các nước lo ngại, kể cả các quốc gia đồng minh. Sau khi tham khảo ý kiến của cố vấn tôn giáo, Alexander đề xuất một dự thảo tuyên bố chung trong đó các nước thắng trận sẽ tuyên bố rằng “tiến trình quan hệ giữa các cường quốc trước đây cần phải thay đổi một cách căn bản, và điều cấp bách hiện nay là phải thay thế nó bằng một trật tự dựa trên những chân lý được ca tụng của tôn giáo vĩnh cửu của Đấng Cứu thế của chúng ta.”

Nhiệm vụ của các nhà đàm phán tại thành Vienna là biến tầm nhìn cứu tinh của Alexander thành một thứ tương thích với sự tiếp tục tồn tại độc lập của các quốc gia của họ và chào đón Nga vào trật tự quốc tế này mà không bị nó nghiền nát.

HỘI NGHỊ THÀNH VIENNA

Các chính khách tề tựu tại Vienna để thảo luận cách thức thiết kế một trật tự hòa bình đã trải qua một cơn lốc những biến động trong gần như từng giai đoạn thiết lập cấu trúc quyền lực. Trong khoảng thời gian 25 năm, họ đã chứng kiến sự hữu lý của thời kỳ Khai sáng bị thay thế bởi những cảm xúc mạnh mẽ của thời kỳ Khủng bố; tinh thần truyền giáo của Cách mạng Pháp bị biến đổi bởi kỷ luật của đế chế Bonaparte xâm lược. Quyền lực Pháp thịnh rồi suy. Nó đã tràn qua biên giới xa xưa của Pháp, chinh phục gần như tất cả lục địa châu Âu, rồi chỉ để gần như bị tiêu vong trong sự rộng lớn của Nga.

Bản thân công sứ Pháp tại Hội nghị thành Vienna là hiện thân cho những biến động dường như vô bờ của thời đại. Charles-Maurice de Talleyrand-Périgord (thường được biết đến dưới cái tên Talleyrand) dường như có mặt ở khắp nơi. Ban đầu, ông là Tổng Giám mục Autun, sau đó ông rời Giáo hội để ủng hộ Cách mạng, rồi từ bỏ Cách mạng để giữ chức ngoại trưởng cho Napoleon, rồi ông từ bỏ Napoleon để đàm phán về việc khôi phục lại vương triều Bourbons và xuất hiện ở thành Vienna trên cương vị ngoại trưởng của Vua Louis XVIII. Nhiều người gọi Talleyrand là một kẻ cơ hội. Talleyrand biện luận rằng mục tiêu của ông là sự ổn định trong lòng nước Pháp và hòa bình ở châu Âu, và rằng ông đã nắm lấy bất kỳ cơ hội sẵn có nào để đạt được những mục tiêu này. Ông chắc chắn đã nỗ lực giành được những vị trí có thể nghiên cứu những yếu tố khác nhau của quyền lực và tính chính danh trong phạm vi của mình mà không bị quá ràng buộc bởi bất cứ vị trí nào. Chỉ có một tính cách rất mạnh mẽ mới có thể đưa ông vào trung tâm của rất nhiều sự kiện lớn, đầy mâu thuẫn như vậy.

Tại Vienna, đóng góp của Talleyrand là giành được cho Pháp một nền hòa bình mà trong đó “biên giới xa xưa” tồn tại khi nước này mới bắt đầu những cuộc phiêu lưu ra bên ngoài được giữ nguyên. Và trong vòng chưa đầy ba năm, vào năm 1818, ông đã xoay sở để Pháp gia nhập Đồng minh Bốn nước^[72]. Kẻ thù bại trận trở thành một đồng minh để bảo vệ trật tự châu Âu trong một liên minh vốn được thiết lập để kiềm chế nó – một tiền lệ được tiếp nối sau khi Thế chiến II chấm dứt, khi Đức được chấp nhận gia nhập vào Liên minh phòng thủ Bắc Đại Tây Dương (NATO).

Trật tự được thiết lập tại Hội nghị thành Vienna là trật tự gần nhất mà châu Âu đang tiến đến sự cai trị chung kể từ sự sụp đổ của Đế quốc Charlemagne. Trật tự này tạo ra một sự đồng thuận rằng những tiến triển hòa bình trong lòng trật tự hiện có là thích hợp hơn so với những lựa chọn thay thế; rằng việc duy trì hệ thống là quan trọng hơn bất kỳ tranh chấp nào có thể phát sinh bên trong nó; và rằng những khác biệt cần được giải quyết thông qua tham vấn, chứ không phải bằng chiến tranh.

Sau khi Thế chiến I đặt dấu chấm hết cho quan điểm này, việc chỉ trích nó trở nên phổ biến khi cho rằng trật tự được thiết lập tại Hội nghị thành Vienna là đã quá dựa trên sự cân bằng quyền lực vốn đầy những hành động không tin tưởng lẫn nhau đã đẩy thế giới vào chiến tranh. (Phái đoàn Anh yêu cầu nhà sử học về ngoại giao C.K. Webster – người đã viết về Hội nghị thành Vienna – viết một chuyên luận về cách làm thế nào để tránh những sai lầm đó.) Nhưng điều đó, nếu có đúng, thì chỉ xảy ra trong thập kỷ trước Thế chiến I. Giai đoạn từ năm 1815 đến khi chuyển giao thế kỷ này là thời kỳ yên bình nhất của châu Âu hiện đại và những thập kỷ tiếp ngay sau Hội nghị thành Vienna được đặc trưng bởi một sự cân bằng đặc biệt giữa tính chính danh và quyền lực.

Các chính khách gặp nhau tại Vienna vào năm 1814 ở trong một tình huống hoàn toàn khác với những vị tiền nhiệm của họ, những người đã soạn thảo Hòa ước Westphalia. Một thế kỷ rưỡi trước đó, một loạt những dàn xếp của nhiều cuộc chiến tranh khác nhau làm nên cuộc Chiến tranh Ba mươi năm đã được kết hợp với một bộ nguyên tắc ứng xử chung về chính

sách đối ngoại. Trật tự châu Âu mới nổi sử dụng những thực thể chính trị hiện có nhưng đã thoát khỏi ảnh hưởng của tôn giáo làm điểm khởi đầu. Khi đó, việc áp dụng các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia được kỳ vọng sẽ tạo ra một sự cân bằng quyền lực để ngăn chặn hay ít nhất là giảm thiểu xung đột. Trong suốt một thế kỷ rưỡi tiếp theo, hệ thống này đã nỗ lực kiềm chế những kẻ thách thức trạng thái cân bằng thông qua sự thành lập ít nhiều mang tính tự phát của các liên minh đối kháng.

Các nhà đàm phán tại Hội nghị thành Vienna phải đối mặt với sự đổ vỡ của trật tự này. Sự cân bằng quyền lực đã không thể ngăn được chiều hướng quân sự của cuộc Cách mạng hay của Napoleon. Tính chính danh của chính quyền vương triều đã bị chôn vùi bởi nhiệt tình cách mạng và nghệ thuật cầm quân tài ba của Napoleon.

Một sự cân bằng quyền lực mới phải được xây dựng từ đống đổ nát của hệ thống nhà nước này và của Đế quốc La Mã Thần thánh – những tàn tích của nó đã bị Napoleon phá bỏ vào năm 1806, đặt dấu chấm hết cho những thể chế đã kéo dài một ngàn năm – và giữa những trào lưu mới của chủ nghĩa dân tộc bùng nổ khi quân đội Pháp chiếm đóng hầu hết lục địa châu Âu. Sự cân bằng đó phải có khả năng ngăn chặn sự xuất hiện trở lại của chủ nghĩa bành trướng Pháp, thứ chủ nghĩa đã đưa Pháp tới vị thế gần như bá chủ ở châu Âu, ngay cả khi sự xuất hiện của Nga mang lại mỗi nguy hiểm tương tự từ phía Đông.

Do đó, sự cân bằng ở Trung Âu cũng phải được xây dựng lại. Từng là triều đại thống trị trên lục địa châu Âu, giờ đây gia tộc Habsburg chỉ trị vì trên những vùng lãnh thổ của tổ tiên họ từ Vienna. Những vùng lãnh thổ này rộng lớn và nhiều thứ tiếng (bao gồm hầu hết Áo, Hungary, Croatia, Slovenia và miền Nam Ba Lan ngày nay) và hiện không có sự gắn kết về chính trị rõ ràng. Những hành động cơ hội chủ nghĩa của một số bang nhỏ hơn của Đức đã tạo ra những linh hoạt nhất định trong hoạt động ngoại giao của hệ thống Hòa ước Westphalia vào thế kỷ 18, và các cuộc chinh phạt của Napoleon đã xóa sạch các nước này. Lãnh thổ của họ bị phân chia lại theo cách tương thích với trạng thái cân bằng mới tìm lại được.

Phương thức tiến hành ngoại giao tại Hội nghị thành Vienna khác hẳn bản so với tập quán trong thế kỷ 21. Những nhà ngoại giao ngày nay có sự liên hệ ngay lập tức với thủ đô của họ. Họ nhận được những chỉ thị tỉ mỉ, chi tiết tới từng câu chữ trong các bài phát biểu của mình; họ được yêu cầu tư vấn về tình hình nước sở tại và đôi khi về những vấn đề chiến lược lớn. Còn các nhà ngoại giao tại Vienna cách thủ đô của họ hàng tuần đi lại. Phải mất bốn ngày một thông điệp từ Vienna mới tới Berlin (như vậy phải mất ít nhất tám ngày để nhận được câu trả lời cho bất kỳ lời xin chỉ thị nào), ba tuần cho một thông điệp tới Paris; và tới London lâu hơn thế một chút. Do đó, các chỉ thị đã được soạn thảo theo những ngôn ngữ đủ chung chung để có thể áp dụng cho những thay đổi trong tình hình mới, vì vậy các nhà ngoại giao nhận chỉ thị chủ yếu về những khái niệm chung và lợi ích trong dài hạn; còn liên quan đến chiến thuật hằng ngày, họ hoàn toàn chủ động. Sa hoàng Alexander I cách thủ đô của mình hai tháng đi lại, nhưng ông ta không cần một chỉ thị nào; ý tưởng tùy hứng của ông ta là mệnh lệnh của Nga, và ông ta khiến cho Hội nghị thành Vienna bận rộn với trí tưởng tượng phong phú của mình. Ngoại trưởng Áo Klemens von Metternich có lẽ là chính khách sắc sảo và kinh nghiệm nhất tại Vienna, nói rằng Alexander “quá yếu đuối cho tham vọng thực sự, nhưng quá mạnh cho sự hư danh thuần túy.” Napoleon nói rằng Alexander có những tài năng lớn nhưng luôn thiếu “cái gì đó” trong bất kỳ điều gì ông ta làm. Và do không ai có thể đoán trước được điều còn thiếu là gì trong bất kỳ trường hợp nào, nên ông ta hoàn toàn không thể đoán trước được. Talleyrand nói thẳng hơn: “Có lý do để tin rằng ông ta chính là con trai của Sa hoàng Paul [điên rồ].”

Các thành viên khác tại Hội nghị thành Vienna đồng ý về những nguyên tắc chung của trật tự quốc tế và về sự cấp thiết phải đưa châu Âu trở lại một trạng thái cân bằng nào đó. Nhưng họ không thống nhất về việc trạng thái cân bằng sẽ như thế nào trên thực tế. Nhiệm vụ của họ là đạt được thỏa hiệp giữa các quan điểm đã được định hình bởi những kinh nghiệm lịch sử khác nhau về bản chất. Anh định nghĩa trật tự trên cơ sở những mối đe dọa bá quyền ở lục địa châu Âu. Nhưng các nước trong lục địa nhận thức về mối đe dọa ở mức thấp hơn; an ninh của họ có thể bị suy

yếu bởi những điều chỉnh lãnh thổ chứ không cần đến bá quyền trên lục địa. Quan trọng hơn cả, không như Anh, các nước châu Âu cảm thấy dễ bị tổn thương trước những biến động trong nội bộ các nước láng giềng.

Hội nghị thành Vienna tương đối dễ dàng thống nhất một định nghĩa về sự cân bằng chung. Ngay trong chiến tranh, năm 1804, Thủ tướng Anh khi đó là William Pitt đã đưa ra một kế hoạch để khắc phục những gì ông coi là điểm yếu trong Hòa ước Westphalia. Các điều ước Westphalia đã khiến Trung Âu bị chia rẽ để làm gia tăng ảnh hưởng của Pháp. Để ngăn chặn những ham muốn thôn tính, Pitt lập luận phải tạo ra “đám đông quần chúng” ở Trung Âu để hợp nhất vùng này bằng cách sáp nhập một số bang nhỏ hơn. (“Hợp nhất” là một thuật ngữ tương đối, vì nó vẫn để lại 37 bang trong khu vực thuộc Đức ngày nay). Ứng viên hiển nhiên có thể sáp nhập được các công quốc bị bãi bỏ này là Phổ. Nước này ban đầu mong muốn sáp nhập thêm xứ Saxony láng giềng, nhưng thay vào đó đành chấp nhận xứ Rhineland do nước Áo và Anh khẩn khoản yêu cầu. Sự mở rộng này của Phổ đặt một cường quốc đáng kể cạnh biên giới của Pháp, tạo ra một thực tế địa chiến lược chưa hề tồn tại kể từ Hòa ước Westphalia.

37 bang còn lại của Đức được tập hợp lại thành một chủ thể gọi là Liên bang Đức, Liên bang này sẽ mang đến câu trả lời cho tình trạng tiến thoái lưỡng nan liên quan đến châu Âu của Đức: Khi Đức yếu, nó mời gọi sự can thiệp từ bên ngoài (chủ yếu là từ Pháp); khi thống nhất, nước này trở nên đủ mạnh để có thể một mình đánh bại các nước láng giềng, khiến họ thấy cần kết hợp với nhau để chống lại mối đe dọa này. Theo ý nghĩa đó, trong phần lớn lịch sử, Đức hoặc quá yếu hoặc quá mạnh cho nền hòa bình ở châu Âu.

Liên bang Đức quá chia rẽ để có hành động tấn công, nhưng đủ cố kết để chống lại những cuộc xâm lược của nước ngoài vào lãnh thổ của mình. Sự sắp xếp này tạo ra một trở ngại cho những cuộc xâm lăng vào Trung Âu mà không tạo ra mối đe dọa đối với hai cường quốc lớn ở hai bên sườn của nó, Nga về phía đông và Pháp về phía tây.

Để bảo vệ toàn bộ những dàn xếp mới này về lãnh thổ, Anh, Phổ, Áo, và Nga đã hình thành Liên minh Bốn nước. Một sự đảm bảo lãnh thổ – vốn

là ý nghĩa của Liên minh Bốn nước – không có tầm quan trọng như nhau đối với mỗi bên ký kết. Mức độ cấp bách của mỗi mối đe dọa được nhận thức khác nhau đáng kể. Anh, với sự thống trị trên biển, cảm thấy tự tin khi từ chối những cam kết cụ thể trước các tình huống bất trắc và muốn đợi đến khi một mối đe dọa lớn từ châu Âu định hình cụ thể. Các nước trong lục địa có cách hiểu hẹp hơn về an ninh, các nước này đánh giá rằng sự sống còn của họ có thể bị đe dọa từ những hành động ít nghiêm trọng hơn nhiều so với những hành động có thể khiến Anh phải báo động.

Điều này đặc biệt đúng khi phải đối mặt với một cuộc cách mạng, đó là khi mối đe dọa liên quan đến tính chính danh. Các quốc gia bảo thủ tìm cách dựng lên những tấm khiên bảo vệ chống lại một làn sóng cách mạng mới; các nước này bổ sung các cơ chế giúp bảo toàn trật tự chính danh – tức là sự trị vì của chế độ quân chủ theo cách hiểu của họ. Liên minh Thần thánh do Sa hoàng đề xuất tạo ra một cơ chế bảo vệ sự nguyên trạng trong khắp các nước châu Âu. Những người đồng nhiệm của ông tìm thấy trong Liên minh Thần thánh vốn được thiết kế lại một cách tinh tế một cách thức để kiềm chế sự nồng nhiệt của Nga. Như các điều khoản cuối cùng được quy định, quyền can thiệp được giới hạn vì nó chỉ có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận; theo cách này, Áo và Phổ giữ quyền phủ quyết đối với những kế hoạch cao hứng hơn của Sa hoàng.

Ba tầng các thể chế là bộ đỡ của hệ thống Vienna: Liên minh Bốn nước để đánh bại những thách thức đối với trật tự lãnh thổ; Liên minh Thần thánh để chế ngự những mối đe dọa đối với các thiết chế trong nước; và một sự đồng thuận của các cường quốc được thể chế hóa thông qua những hội nghị ngoại giao định kỳ của những nhà lãnh đạo chính phủ của các liên minh để xác định mục đích chung hoặc để đối phó với những cuộc khủng hoảng mới xuất hiện. Cơ chế đồng thuận này vận hành như một tiền thân của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Các hội nghị của nó đã có hành động cụ thể trước một loạt các cuộc khủng hoảng, cố gắng chốt lại một tiến trình chung: Những cuộc cách mạng ở Naples năm 1820 (bị Liên minh Thần thánh dập tắt) và ở Tây Ban Nha giai đoạn 1820-1823 (bị Pháp dập tắt), cuộc cách mạng và chiến tranh giành độc lập của Hy Lạp giai đoạn 1821-

1832 (cuối cùng được Anh, Pháp, và Nga ủng hộ). Sự đồng thuận của các cường quốc không đảm bảo một sự thống nhất về quan điểm, nhưng trong từng trường hợp một cuộc khủng hoảng chực chờ bùng nổ đã được giải quyết mà không xảy ra chiến tranh giữa các cường quốc lớn.

Một ví dụ tốt về tính hiệu quả của hệ thống Vienna là phản ứng của nó với cuộc cách mạng Bỉ năm 1830, khi đó tìm cách tách nước Bỉ ngày nay khỏi Vương quốc liên hiệp Hà Lan. Trong hầu hết thế kỷ 18, các đạo quân đã hành quân trên vùng đất khi đó là một tỉnh của Hà Lan này nhằm tìm kiếm sự thống trị ở châu Âu. Đối với Anh, với chiến lược toàn cầu dựa trên việc kiểm soát các đại dương, cửa sông Scheldt (tại đó có cảng Antwerp nằm trên tuyến đường xuyên qua Eo biển Manche) cần phải ở trong tay của một nước thân thiện, và trong mọi trường hợp không bao giờ được thuộc về một nước lớn ở châu Âu. Rốt cuộc, một hội nghị của các cường quốc châu Âu ở London đã xây dựng một cách tiếp cận mới, công nhận nền độc lập của Bỉ trong khi tuyên bố quốc gia mới này “trung lập,” một khái niệm đến tận khi đó chưa từng tồn tại trong mối quan hệ giữa các cường quốc, ngoại trừ là một tuyên bố đơn phương có chủ đích. Quốc gia mới đồng ý không tham gia các liên minh quân sự hay cho phép quân đội nước ngoài đóng quân trên lãnh thổ nước mình. Cam kết này đến lượt nó được các cường quốc lớn đảm bảo, và bởi vậy các cường quốc có nghĩa vụ chống lại những hành vi vi phạm tính trung lập của Bỉ. Trạng thái được quốc tế đảm bảo này kéo dài gần một thế kỷ; cho đến khi quân đội Đức mở đường sang Pháp qua lãnh thổ Bỉ và kéo Anh vào Thế chiến I.

Sức sống của một trật tự quốc tế được phản ánh trong sự cân bằng (mà nó duy trì được) giữa tính chính danh và quyền lực và tầm quan trọng tương đối của từng yếu tố đó. Không yếu tố nào được thiết kế để ngăn chặn sự thay đổi; đúng hơn, cả hai yếu tố này nhằm đảm bảo rằng sự thay đổi, nếu có, sẽ là sự tiến hóa chứ không phải một cuộc đấu trí trần trụi. Nếu sự cân bằng giữa quyền lực và tính chính danh được dàn xếp hợp lý, các hành động sẽ đạt được sự tự nhiên ở mức độ nhất định. Phô trương sức mạnh sẽ chỉ ở vùng ngoại vi và phần lớn mang tính biểu tượng; vì các bên nhìn chung đều hiểu cấu trúc lực lượng và không bên nào thấy cần thiết phải huy

động toàn bộ lực lượng dự bị của mình. Khi sự cân bằng đó bị phá hủy, những kiềm chế biến mất và vùng đất này được mở ra cho những đòi hỏi lãnh thổ bành trướng nhất và những kẻ tham lam nhất; hỗn loạn sẽ tiếp nối cho đến khi một hệ thống trật tự mới được thiết lập.

Sự cân bằng đó là thành tựu nổi bật của Hội nghị thành Vienna. Đồng minh Bốn nước răn đe những thách thức đối với sự cân bằng về lãnh thổ và ký ức về Napoleon khiến Pháp, vẫn đang kiệt quệ bởi cuộc cách mạng, phải im lặng. Đồng thời, thái độ đúng đắn về hòa bình đưa Pháp nhanh chóng sáp nhập trở lại vào nhóm các cường quốc vốn được hình thành để cản trở tham vọng của Pháp. Còn Áo, Phổ, và Nga, mà theo những nguyên tắc về cân bằng quyền lực đáng lẽ phải là đối thủ của nhau, trên thực tế lại theo đuổi các chính sách chung: Áo và Nga tạm gác lại xung đột địa chính trị sắp xảy ra vì chia sẻ lo ngại chung về biến động trong nước. Chỉ đến khi yếu tố chính danh trong trật tự quốc tế này bị rung chuyển bởi những cuộc cách mạng thất bại năm 1848, cân bằng mới ít được diễn giải là một trạng thái dựa trên những điều chỉnh chung và ngày càng được hiểu là một điều kiện để chuẩn bị cho một cuộc đấu giành thế thượng phong.

Khi yếu tố quyền lực ngày càng được nhấn mạnh hơn trong trạng thái cân bằng, vai trò duy trì sự cân bằng của Anh trở nên ngày càng quan trọng. Chỉ dấu của vai trò cân bằng của Anh là việc nước này được tự do hành động và quyết tâm hành động đã được minh chứng. Ngoại trưởng (sau này là Thủ tướng) của Anh Lord Palmerston đưa ra một minh họa kinh điển vào năm 1841 khi ông biết được thông điệp từ Sa hoàng, người đang tìm kiếm một cam kết dứt khoát của Anh để chống lại “khả năng Pháp tấn công những quyền tự do ở châu Âu.” Palmerston đáp: Anh coi “nỗ lực của một quốc gia nhằm giành và chiếm đoạt một lãnh thổ của một quốc gia khác” là một mối đe dọa, vì “một nỗ lực như vậy dẫn đến xáo trộn sự cân bằng quyền lực hiện tại và bằng việc thay đổi sức mạnh tương đối của các quốc gia, nỗ lực đó có chiều hướng tạo ra mối đe dọa đối với các cường quốc khác.” Tuy nhiên, nội các của Palmerston không thể gia nhập liên minh chính thức nào chống lại Pháp vì “sẽ là không bình thường khi Anh can dự vào những việc giả định – những trường hợp chưa phát sinh trên thực tế

hoặc không sớm diễn ra.” Nói cách khác, cả Nga và Pháp đều không thể chắc chắn dựa vào sự hỗ trợ của Anh để chống lại nhau; cả hai nước cũng không thể loại trừ khả năng Anh ủng hộ vũ trang cho đối phương nếu một trong hai nước đẩy sự việc đến mức đe dọa trạng thái cân bằng ở châu Âu.

TIỀN ĐỀ CỦA TRẬT TỰ QUỐC TẾ

Trạng thái cân bằng tinh tế của hệ thống Hội nghị thành Vienna bắt đầu có dấu hiệu tan vỡ vào giữa thế kỷ 19 dưới tác động của ba sự kiện: sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, những cuộc cách mạng năm 1848 và cuộc Chiến tranh Crimea^[73].

Dưới tác động của các cuộc chinh phạt của Napoléon, nhiều dân tộc đã từng sống với nhau từ nhiều thế kỷ đã bắt đầu coi người cai trị họ là “kẻ ngoại bang.” Nhà triết học người Đức Johann Gottfried von Herder trở thành một môn đệ của xu hướng này đã lập luận rằng mỗi dân tộc, được xác định bởi ngôn ngữ, quê hương, và văn hóa dân gian, đều có một năng lực nổi trội ban đầu và do đó có quyền tự quản. Nhà sử học Jacques Barzun đã miêu tả nó theo cách khác:

Đằng sau học thuyết này là thực tế, rằng các đạo quân cách mạng và của Napoleon đã vẽ lại bản đồ tinh thần của châu Âu. Thay thế cho thế giới của các triều đại và tầng lớp thượng lưu quy chiếu theo chiều ngang vào thế kỷ 18, phương Tây giờ đây gồm những thực thể quy chiếu theo chiều dọc là các quốc gia, không hoàn toàn tách biệt nhưng không giống nhau.

Chủ nghĩa dân tộc về mặt ngôn ngữ khiến những đế quốc truyền thống, đặc biệt là Đế quốc Áo-Hung dễ bị tổn thương trước áp lực nội bộ cũng như sự oán giận của những nước láng giềng, đã tuyên bố có mối liên hệ dân tộc với thần dân của đế quốc này.

Sự xuất hiện của chủ nghĩa dân tộc cũng ảnh hưởng nhất định đến mối quan hệ giữa Phổ và Áo sau khi Hội nghị thành Vienna tạo ra những “đám đông quần chúng.” Sự cạnh tranh giữa hai cường quốc lớn nói tiếng Đức ở Trung Âu để giành lấy lòng trung thành của khoảng 35 bang nhỏ hơn trong Liên bang Đức ban đầu được kiểm soát bởi nhu cầu bảo vệ Trung Âu.

Ngoài ra, truyền thống đã tạo ra một sự tôn trọng nhất định đối với nước có người trị vì là Hoàng đế La Mã Thần thánh trong một nửa thiên niên kỷ. Hội đồng Liên bang Đức (gồm đại sứ của 37 thành viên liên bang) gặp nhau ở Đại sứ quán Áo tại Frankfurt và Đại sứ Áo tại Đức là chủ tọa.

Trong lúc đó, Phổ cũng đang nỗ lực khẳng định thế thượng phong của mình. Với mục đích khắc phục những điểm yếu cố hữu do dân cư thưa thớt và đường biên giới rộng, nước Phổ nổi lên như một cường quốc ở châu Âu nhờ lãnh đạo nước này có khả năng chèo lái khi năng lực quốc gia ở mức cận biên trong hơn một thế kỷ, điều mà Otto von Bismarck (lãnh đạo Phổ hoàn thành quá trình này) gọi là những “quan nhiếp chính mạnh mẽ, quyết đoán và khôn ngoan, những người đã sử dụng quân đội và các nguồn lực tài chính một cách khôn khéo và nắm giữ chúng trong tay để ném vào cán cân chính trị châu Âu ngay khi cơ hội thuận lợi xuất hiện bằng sự quả cảm tới mức tàn nhẫn.”

Dàn xếp ở Hội nghị thành Vienna đã củng cố cơ cấu xã hội và chính trị của Phổ với cơ hội về mặt địa lý. Trải dài từ sông Vistula tới sông Rhine^[74], lần đầu tiên trong lịch sử Phổ trở thành nơi gửi gắm niềm hy vọng thống nhất đất nước của người German. Trong nhiều thập kỷ, sự lệ thuộc tương đối của chính sách ở Phổ vào chính sách của Áo đã trở nên rất khó chịu, và Phổ bắt đầu theo đuổi một con đường mang tính đối đầu hơn.

Các cuộc cách mạng năm 1848 là ngọn lửa lan khắp châu Âu và ảnh hưởng đến mọi thành phố lớn. Khi tầng lớp trung lưu đang lên buộc các chính phủ ngoan cố phải chấp nhận cải cách tự do, trật tự quý tộc cũ nhận thấy sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc đang tăng lên. Ban đầu, các cuộc nổi dậy quét sạch tất cả những gì cản đường, trải dài từ Ba Lan ở phía đông cho đến miền viễn tây tận Colombia và Brazil (một đế quốc mới gần đây giành được độc lập từ Bồ Đào Nha, sau khi giữ vai trò chính phủ lưu vong trong các cuộc chiến tranh Napoleon). Ở Pháp, lịch sử dường như lặp lại khi cháu trai của Napoleon lên nắm quyền và trở thành Napoleon III, ban đầu là tổng thống trên cơ sở một cuộc trưng cầu dân ý và sau đó là hoàng đế.

Liên minh Thần thánh đã được thiết lập chính là để đối phó với những biến động như vậy. Nhưng cái ghế của những người cai trị ở Berlin và Vienna đã trở nên quá bấp bênh, những biến động đã quá rộng và ảnh hưởng của chúng quá lớn để có thể có một sự hợp sức. Nga với năng lực quốc gia của mình đã can thiệp chống lại cuộc cách mạng ở Hungary và ngăn được sự cai trị của Áo ở đó. Với những nước còn lại, trật tự cũ tỏ ra đủ mạnh để vượt qua những thách thức của cách mạng. Nhưng nó không bao giờ lấy lại được sự tự tin của giai đoạn trước.

Cuối cùng, cuộc Chiến tranh Crimea 1853-1856 đã chia rẽ sự thống nhất của các quốc gia bảo thủ – Áo, Phổ và Nga – vốn đã từng là một trong hai trụ cột quan trọng của trật tự quốc tế theo Hội nghị thành Vienna. Sự kết hợp này đã bảo vệ những thể chế hiện có trong các cuộc cách mạng; nó đã cô lập Pháp, nước trước đây làm rối loạn nền hòa bình. Giờ đây, một Napoleon khác đang thăm dò cơ hội để khẳng định mình theo nhiều hướng. Trong cuộc Chiến tranh Crimea, Napoleon tìm thấy phương sách để kết thúc sự cô lập của mình, bằng liên minh Pháp với nỗ lực lịch sử của Anh để ngăn chặn Nga vươn tới Constantinople và tiếp cận Địa Trung Hải. Liên kết này thực sự đã ngăn được bước tiến của Nga nhưng với cái giá của quan hệ bang giao ngày càng dễ đổ vỡ.

Cuộc xung đột đã bắt đầu không phải vì Crimea – mà Nga đã chinh phục từ một nước chư hầu của Đế quốc Ottoman vào thế kỷ 18 – mà về những tuyên bố tranh chấp của Pháp và Nga về việc thúc đẩy quyền của cộng đồng Thiên Chúa giáo được ưu ái ở Jerusalem, khi đó nằm trong Đế quốc Ottoman. Trong một tranh cãi về việc tôn giáo nào, Thiên Chúa giáo hay Chính Thống giáo, sẽ có quyền tiếp cận những thánh địa, Sa hoàng Nicholas I yêu cầu công nhận ông là “người bảo vệ” của tất cả thần dân Chính Thống giáo ở Đế quốc Ottoman, một phần dân số đáng kể trải dài trên khắp những lãnh thổ chiến lược. Yêu cầu này – phát triển thành quyền can thiệp vào công việc của nước khác – được diễn đạt bằng ngôn từ của những nguyên tắc đạo đức phổ quát nhưng xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền của Ottoman. Khi Đế quốc Ottoman khước từ, Nga lập tức tiến quân vào khu vực Balkan và gây ra những vụ đụng độ trên Biển Đen. Sau sáu

tháng, lo ngại sự sụp đổ của Đế quốc Ottoman và cùng với nó là sự cân bằng châu Âu, Anh và Pháp đã tham chiến và đứng về phía Ottoman.

Kết quả là, các hệ thống liên minh của Hội nghị thành Vienna đã tan vỡ. Cuộc chiến tranh có tên như vậy vì lực lượng liên minh Pháp-Anh đã đổ bộ ở Crimea để bao vây thành phố Sevastopol, nơi có hạm đội Biển Đen của Nga; lực lượng Nga cầm cự được cuộc bao vây trong 11 tháng trước khi tự đánh chìm tàu của họ. Phổ duy trì trung lập. Áo đã đại dột khi quyết định tận dụng sự cô lập của Nga để cải thiện vị trí của mình ở khu vực Balkan, huy động quân đội Áo ở đó. Khi Nga yêu cầu trợ giúp, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và là Bộ trưởng Ngoại giao, Hoàng tử Schwarzenberg của Áo đã bình luận, “Chúng ta sẽ khiến thế giới kinh ngạc trước mức độ vô ơn của chúng ta.” Thay vào đó, Bộ Ngoại giao Áo đã hỗ trợ nỗ lực chiến tranh của Anh và Pháp về mặt ngoại giao, với những biện pháp gần như mang tính chất của một tối hậu thư.

Nỗ lực cô lập Nga kết thúc bằng sự cô lập Áo. Trong vòng hai năm, Napoleon xâm chiếm các vùng đất thuộc Áo tại Italy nhằm ủng hộ sự thống nhất nước này trong khi Nga bàng quan đứng ngoài. Trong nước Đức, Phổ đạt được sự tự do hành động. Trong vòng một thập kỷ, Otto von Bismarck bắt đầu con đường thống nhất Đức, loại Áo khỏi vai trò lịch sử là nước đại diện cho quốc gia người German, một lần nữa với sự chấp thuận của Nga. Áo nhận ra một bài học quá muộn rằng trong quan hệ quốc tế, danh tiếng về mức độ khả tín là tài sản quan trọng hơn sự phô diễn của sự khéo léo trong chiến thuật.

METTERNICH VÀ BISMARCK

Hai chính khách là đòn bẩy cho những thay đổi lớn lao này ở Đức và châu Âu: Ngoại trưởng Áo Klemens von Metternich và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng sau này là Thủ tướng Đức Otto von Bismarck. Sự tương phản giữa những di sản của hai chính khách hàng đầu Trung Âu trong thế kỷ đó cho thấy sự thay đổi về yếu tố quan trọng trong trật tự quốc tế châu Âu, chuyển từ tính chính danh sang quyền lực trong nửa sau của thế kỷ 19. Cả hai đều được nhìn nhận như nguyên mẫu của những người bảo thủ. Cả hai đều được ghi nhận như là những bậc thầy thao túng cán cân quyền lực, mà họ đúng là như vậy. Nhưng họ có quan niệm gần như trái ngược về trật tự quốc tế, thao túng cán cân quyền lực cho những mục đích hoàn toàn khác nhau và với những tác động trái ngược đối với nền hòa bình ở châu Âu và trên thế giới.

Chính sự bổ nhiệm của Metternich đã chứng thực tính chất quốc tế của xã hội thế kỷ 18. Ông được sinh ra ở Rhineland gần biên giới Pháp, học ở Strasbourg và Mainz. Metternich đến Áo năm 13 tuổi và từ năm 17 tuổi mới sống ở đó. Ông được bổ nhiệm làm ngoại trưởng vào năm 1809 và thủ tướng vào năm 1821, tại nhiệm cho đến năm 1848. Định mệnh đã đặt ông ở vị trí đứng đầu chính quyền dân sự trong một đế quốc cổ xưa đang ở giai đoạn đầu của sự suy tàn. Từng được coi là một trong những nước mạnh nhất và được quản trị tốt nhất ở châu Âu, Áo giờ đây dễ bị tổn thương vì vị trí trung tâm của nó đồng nghĩa với việc từng chấn động ở châu Âu đều khiến mặt đất ở đó rung chuyển. Tính chất đa ngôn ngữ khiến nước này dễ bị tổn thương trước làn sóng đang dâng cao của chủ nghĩa dân tộc, lực lượng mà một thế hệ trước đó gần như chưa từng được biết đến. Đối với

Metternich, sự kiên định và độ tin cậy đã trở thành kim chỉ nam cho chính sách của ông:

Khi mọi thứ đều đang lung lay, điều tối cần thiết là phải có điều gì đó, bất luận là gì, không suy chuyển, để những kẻ bị mất mát có thể tìm thấy sự kết nối và những người đi lạc tìm được nơi trú ẩn.

Được sinh ra trong thời kỳ Khai sáng, những triết gia với sức mạnh của lý trí ảnh hưởng tới Metternich nhiều hơn là những người ủng hộ sức mạnh của vũ khí. Metternich bác bỏ việc không ngừng tìm kiếm các cách giải quyết những vấn đề trước mắt; ông coi việc tìm kiếm chân lý là nhiệm vụ quan trọng nhất của một chính khách. Theo quan điểm của ông, niềm tin rằng bất kỳ điều gì hình dung được cũng có thể đạt được là một ảo tưởng. Chân lý phải phản ánh một thực tế cơ bản về bản chất của con người và cấu trúc của xã hội. Bất kỳ điều gì càng có tầm ảnh hưởng lớn hơn, trên thực tế càng vi phạm những lý tưởng mà nó tuyên bố thực thi. Theo nghĩa này, “phát minh là kẻ thù của lịch sử, vì nó chỉ biết tới những khám phá và chỉ những gì tồn tại mới có thể khám phá được.”

Đối với Metternich, lợi ích quốc gia của Áo là một phép ẩn dụ về lợi ích chung của châu Âu, đó là làm thế nào để giữ được nhiều chủng tộc, dân tộc và ngôn ngữ trong một cấu trúc từng tôn trọng sự đa dạng và một di sản, đức tin và phong tục chung. Theo quan điểm đó, vai trò lịch sử của Áo là chứng thực cho tính đa nguyên, và do đó, cho nền hòa bình của châu Âu.

So với Metternich, Bismarck là người xuất thân trong một gia đình quý tộc Phổ ở tỉnh lẻ, nghèo hơn nhiều so với tầng lớp quý tộc ở phía Tây nước Đức và được coi là mang tính địa phương hơn. Trong khi Metternich cố gắng chứng thực cho tính liên tục và khôi phục lại ý tưởng phổ quát về một xã hội châu Âu, Bismarck thách thức tất cả những quan niệm thông thường đã được thiết lập trong thời kỳ của mình. Cho đến khi ông xuất hiện trên vũ đài (chính trị), người ta đã đương nhiên cho rằng sự thống nhất của Đức sẽ diễn ra, và nếu diễn ra, sẽ thông qua sự kết hợp giữa chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa tự do. Bismarck nỗ lực chứng minh rằng hai chiều hướng này có thể là riêng biệt, rằng không cần đến các nguyên tắc của Liên minh Thần thánh để duy trì trật tự, rằng một trật tự mới có thể được xây dựng

dựa trên lời kêu gọi hướng tới chủ nghĩa dân tộc của những người bảo thủ, và rằng một khái niệm về trật tự châu Âu có thể dựa hoàn toàn trên đánh giá về quyền lực.

Sự bất đồng trong quan điểm của hai nhân vật có ảnh hưởng này về bản chất của trật tự quốc tế được phản ánh sâu sắc trong định nghĩa của họ về lợi ích quốc gia. Đối với Metternich, trật tự được duy trì không phải chủ yếu từ việc theo đuổi lợi ích quốc gia mà là từ khả năng kết nối lợi ích của quốc gia đó với lợi ích của các quốc gia khác:

Các tiên đề lớn của khoa học chính trị xuất phát từ sự thừa nhận những lợi ích thực sự của tất cả các nước; chính trong lợi ích chung mới tìm thấy sự đảm bảo cho sự tồn tại, trong khi những lợi ích cụ thể – mà sự nuôi dưỡng những lợi ích này được những kẻ thiển cận luôn coi đó là sự khôn ngoan về mặt chính trị – chỉ có tầm quan trọng thứ yếu. Lịch sử hiện đại cho thấy việc áp dụng nguyên tắc đoàn kết và cân bằng... và những nỗ lực chung của các quốc gia... để buộc phải quay trở lại với thông luật.

Bismarck bác bỏ lập luận rằng quyền lực có thể được hạn chế bởi nguyên tắc tối thượng. Những cách ngôn nổi tiếng của ông ủng hộ niềm tin rằng chỉ có thể đạt được sự đảm bảo an ninh bằng cách đánh giá đúng các thành tố của quyền lực:

Một chính sách theo cảm tính không cần biết sự có đi có lại... Mỗi chính phủ khác đều tìm kiếm tiêu chuẩn cho những hành động của mình hoàn toàn dựa trên lợi ích quốc gia, dẫu chính phủ đó có che đậy chúng bằng các suy diễn pháp lý... Không liên minh theo cảm tính quái quỷ nào nhận thức được về việc thực hiện một hành động tốt sẽ mang lại phần thưởng duy nhất cho sự hy sinh của chúng ta... Cơ sở lành mạnh duy nhất cho chính sách của một siêu cường... là tính ích kỷ chứ không phải là sự lãng mạn... Lòng biết ơn và sự tin tưởng sẽ không đưa người ta ra chiến trường chiến đấu vì chúng ta; chỉ có nỗi sợ mới làm được điều đó, nếu chúng ta sử dụng nó một cách thận trọng và khéo léo... Chính sách là nghệ thuật của các khả năng, là khoa học của sự tương đối.

Các quyết định cuối cùng sẽ phụ thuộc chặt chẽ vào việc cân nhắc tính hữu dụng. Trật tự châu Âu như từng thấy trong thế kỷ 18, như chiếc đồng

hồ tuyệt vời của Newton với các bộ phận khớp nối vào nhau – đã bị thay thế bởi thế giới của Darwin nơi chỉ có kẻ mạnh nhất sống sót.

TÌNH TRẠNG TIỀN THOÁI LƯƠNG NAN CỦA CÂN BẰNG QUYỀN LỰC

Được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Phổ vào năm 1862, Bismarck bắt đầu thực thi những nguyên tắc của mình và biến đổi trật tự châu Âu. Trước những chế độ quân chủ bảo thủ ở phía đông bị chia rẽ sau cuộc Chiến tranh Crimea, Pháp bị lục địa châu Âu cô lập vì những ký ức mà người trị vì nước này đem lại, còn Áo ngả nghiêng giữa vai trò quốc gia và vai trò châu Âu của mình, Bismarck đã nhìn thấy cơ hội để mang lại một quốc gia-dân tộc Đức lần đầu tiên trong lịch sử. Bằng một vài hành động táo bạo từ năm 1862 đến năm 1870, ông đã đặt Phổ ở vị trí đứng đầu một nước Đức thống nhất và Đức ở trung tâm của một hệ thống trật tự mới.

Disraeli^[75] gọi sự thống nhất của Đức vào năm 1871 là “một sự kiện chính trị lớn hơn cả Cách mạng Pháp” và kết luận rằng “sự cân bằng quyền lực đã hoàn toàn bị phá hủy.” Các trật tự châu Âu theo Hòa ước Westphalia và Hội nghị thành Vienna đã từng dựa trên một Trung Âu bị chia rẽ mà những áp lực cạnh tranh – giữa vô số bang của Đức trong dàn xếp ở Westphalia, và giữa Áo và Phổ trong kết quả của Hội nghị thành Vienna – sẽ cân bằng lẫn nhau. Điều xuất hiện sau sự thống nhất của Đức là một quốc gia quyền lực, đủ mạnh để đánh bại từng nước láng giềng riêng lẻ và có lẽ là tất cả các nước trên lục địa hợp sức lại. Sự ràng buộc bằng tính chính danh đã biến mất. Mọi thứ bây giờ phụ thuộc vào những tính toán về quyền lực.

Chiến thắng lớn nhất trong sự nghiệp của Bismarck cũng khiến cho sự vận hành của một sự cân bằng quyền lực linh hoạt khó khăn hơn, và có lẽ là không thể. Sự thảm bại của Pháp trong cuộc Chiến tranh Pháp-Phổ từ năm

1870 đến năm 1871 mà Bismarck đã khôn khéo khiêu khích Pháp tuyên chiến, kéo theo đó là sự sáp nhập miền Alsace-Lorraine, một khoản bồi thường chiến tranh và sự tuyên bố thắng thừng về Đế chế Đức trong Đại sảnh Gương của Điện Versailles vào năm 1871. Trật tự mới của châu Âu giờ chỉ nằm trong tay năm cường quốc lớn, hai trong số đó là Pháp và Đức ghẻ lạnh với nhau tới mức không thể vẫn hòa.

Bismarck hiểu rằng một cường quốc có khả năng thống trị ngay giữa trung tâm châu Âu sẽ luôn phải đối mặt với nguy cơ đương đầu với một liên minh của tất cả các nước còn lại, giống như liên minh chống lại Vua Louis XIV trong thế kỷ 18 và Napoleon vào đầu thế kỷ 19. Chỉ có những hành xử kiềm chế nhất mới có thể tránh dẫn đến sự phản kháng tập thể của các nước láng giềng. Tất cả những nỗ lực của Bismarck sau đó đều là thực thi một loạt những hành vi thao túng tinh tế để ngăn chặn “cauchemar des coalitions” (cơn ác mộng của những liên minh) này, như cách ông gọi bằng cụm từ tiếng Pháp. Bismarck khuyến nghị rằng trong thế giới của năm nước, sẽ luôn là tốt hơn khi ở trong nhóm ba nước. Điều này dẫn đến hàng loạt các liên minh, những liên minh vừa chông chéo vừa mâu thuẫn tới mức hoa mắt chóng mặt (ví dụ, liên minh với Áo và Hiệp ước Tái đảm bảo với Nga) nhằm để các cường quốc lớn khác (ngoại trừ Pháp không thể hòa giải) thấy có lợi khi cộng tác với Đức hơn là liên kết chống lại nước này.

Sự tài tình của hệ thống theo Hòa ước Westphalia mà Hội nghị thành Vienna đã điều chỉnh là tính linh hoạt và thực dụng của nó; phổ quát trong những tính toán của mình, hệ thống này trên lý thuyết có thể mở rộng tới bất kỳ khu vực nào và có thể giúp hợp nhất bất kỳ nỗ lực liên kết nào giữa các quốc gia. Với Đức được thống nhất và Pháp là một đối thủ cố định, hệ thống này mất đi tính linh hoạt của nó. Phải cần một thiên tài như Bismarck để duy trì mạng lưới các cam kết đối trọng với nhau, giữ được trạng thái cân bằng thông qua khả năng điều luyện để ngăn chặn xung đột lớn trong nhiệm kỳ của mình. Nhưng một đất nước mà sự đảm bảo an ninh của nó phụ thuộc vào việc có một thiên tài trong mỗi thế hệ, thì đất nước đó đã tự đặt ra cho mình một nhiệm vụ mà chưa xã hội nào từng thực hiện được.

Sau khi Bismarck bị ép phải từ chức vào năm 1890 (sau mâu thuẫn với Kaiser Wilhelm II về phạm vi thẩm quyền của mình), hệ thống các liên minh chông chéo của ông chỉ được duy trì một cách yếu ớt. Leo von Caprivi – Thủ tướng kế nhiệm – phàn nàn rằng trong khi Bismarck có thể tung hứng năm quả bóng trên không cùng một lúc, thì ông cảm thấy khó khăn ngay cả khi chỉ kiểm soát hai quả. Hiệp ước Tái đảm bảo với Nga không được gia hạn vào năm 1891 với lý do nó có phần không tương thích với liên minh với Áo, mà theo quan điểm của Bismarck, đây chính là tác dụng của nó. Gần như không thể tránh khỏi, Pháp và Nga bắt đầu thăm dò khả năng thành lập một liên minh. Những điều chỉnh lại như vậy đã xảy ra nhiều lần trước đây trong sự thay đổi liên tục trật tự ở châu Âu. Điều mới giờ đây là những gì thường xuyên diễn ra đã được thể chế hóa. Ngoại giao đã mất đi khả năng rút lại những gì đã thực hiện, ngoại giao đã trở thành một vấn đề sống còn chứ không phải là sự điều chỉnh dần dần. Bởi vì một sự thay đổi liên minh có thể là một thảm họa quốc gia cho bên bị bỏ rơi, mỗi đồng minh có thể giành được sự hỗ trợ từ đối tác của mình bất kể đối tác đó tin vào điều gì, do đó dẫn đến sự leo thang của tất cả các cuộc khủng hoảng và liên kết chúng với nhau. Ngoại giao trở thành một nỗ lực nhằm thắt chặt liên kết nội bộ trong từng phe, dẫn đến việc kéo dài và củng cố tất cả những nỗi bất bình.

Yếu tố linh hoạt cuối cùng đã bị mất khi Anh từ bỏ “sự biệt lập huy hoàng” của mình và gia nhập Entente Cordiale (Đồng minh Hữu nghị) của Pháp và Nga sau năm 1904. Nước này đã không thực hiện điều đó một cách chính thức mà trên thực tế thông qua các cuộc đàm phán cấp chuyên viên, tạo ra một nghĩa vụ đạo đức để chiến đấu bên cạnh các nước đối tác. Anh đã gạt sang một bên chính sách lâu nay của mình là duy trì sự cân bằng – một phần do chính sách ngoại giao của Đức mà trong một loạt các cuộc khủng hoảng liên quan đến Morocco và Bosnia, Đức đã tìm cách phá vỡ liên minh Pháp-Nga bằng cách lần lượt làm bề mặt từng thành viên của liên minh này (với Pháp về Morocco vào các năm 1905 và 1911, với Nga về Bosnia vào năm 1908). Bằng cách làm như vậy, Đức hy vọng gây ấn tượng với các nước rằng đồng minh của họ không đáng tin cậy. Cuối cùng, các

chương trình quân sự của Đức đã mang lại một lực lượng hải quân lớn và ngày càng lớn mạnh, thách thức sự thống trị của Anh trên biển.

Kế hoạch quân sự tạo ra sự cứng nhắc. Kể từ Hội nghị thành Vienna, chỉ có một cuộc chiến tranh lớn ở châu Âu là Chiến tranh Crimea. (Cuộc Chiến tranh Pháp-Phổ chỉ giới hạn ở hai quốc gia tham chiến.) Cuộc chiến đó được tiến hành trên một vấn đề cụ thể và phục vụ những mục đích hạn chế. Bước sang thế kỷ 20, dựa trên những điều họ cho là các bài học về cơ giới hóa và phương pháp điều động quân, các nhà hoạch định quân sự bắt đầu nhắm tới mục tiêu toàn thắng trong cuộc chiến tranh tổng lực. Một hệ thống đường sắt cho phép sự chuyển quân nhanh chóng. Với lực lượng dự bị lớn ở tất cả các bên, tốc độ huy động quân trở thành điều cốt tử. Chiến lược của Đức – Kế hoạch Schlieffen^[76] nổi tiếng – dựa trên đánh giá rằng Đức cần đánh bại một trong những nước láng giềng của nó trước khi nước đó có thể kết hợp với những nước khác tấn công Đức từ phía đông và phía tây. Từ đó, đánh phủ đầu đã được đưa vào các kế hoạch quân sự của nước này. Các nước láng giềng của Đức buộc phải thảo luận với nhau; họ phải tăng tốc sự huy động quân và phối hợp hành động để giảm tác động của đòn tấn công của Đức. Lịch trình huy động quân chi phối hoạt động ngoại giao; nếu các nhà lãnh đạo chính trị muốn kiểm soát những cân nhắc quân sự, thì ngoại giao đáng ra phải chi phối quân sự.

Ngoại giao, vốn vẫn theo những phương pháp truyền thống phần nào thông dong của mình, đã không nắm bắt được công nghệ mới nổi và hình thức chiến tranh do tác động của công nghệ này. Các nhà ngoại giao châu Âu vẫn tiếp tục cho rằng họ đang tham gia vào một nỗ lực chung. Cách tiếp cận đó của họ được củng cố vì không một cuộc khủng hoảng ngoại giao nào trước đó của thế kỷ mới từng đưa vấn đề tới điểm đổ vỡ. Trong hai cuộc khủng hoảng về Morocco và một cuộc khủng hoảng về Bosnia, lịch trình huy động quân không có tác động nào về mặt quân sự, vì dù việc sắp đặt quân có căng thẳng đến đâu, các sự kiện cũng không bao giờ leo thang tới điểm sự đối đầu sẽ xảy ra. Nghịch lý thay, chính thành công trong việc giải quyết các cuộc khủng hoảng này dẫn đến một hình thức chấp nhận rủi

ro thiên cận mà không tính đến bất kỳ lợi ích nào thực sự bị đe dọa. Mọi người nghiêm nhiên cho rằng những nỗ lực giành chiến thắng mang tính chiến thuật vốn được báo chí theo chủ nghĩa dân tộc cổ vũ là một phương pháp thông thường để thực thi chính sách. Cũng được coi là đương nhiên khi các cường quốc có thể buộc nhau phải lùi bước sau hàng loạt những giảng co về các tranh chấp không liên quan đến nhau mà không bao giờ dẫn đến một sự đối đầu mang tính quyết định.

Nhưng lịch sử không sớm thì muộn sẽ trừng phạt sự thiếu nghiêm túc về mặt chiến lược này. Thế chiến I bùng nổ vì các nhà lãnh đạo chính trị mất kiểm soát chiến thuật của riêng mình. Gần một tháng sau vụ một kẻ dân tộc chủ nghĩa người Serbia ám sát Thái tử nước Áo vào tháng Sáu năm 1914, ngoại giao được tiến hành theo hình thức lễ mề của nhiều cuộc khủng hoảng khác đã được khắc phục trong những thập kỷ trước đó. Bốn tuần trôi qua khi Áo chuẩn bị cho một tối hậu thư. Các tham vấn diễn ra; vì là giữa hè nên các chính khách đang đi nghỉ. Nhưng khi tối hậu thư của Áo được đệ trình vào tháng Bảy năm 1914, hạn chót của nó khiến việc ra quyết định trở thành điều vô cùng cấp thiết, và trong vòng chưa đầy hai tuần, châu Âu bước vào một cuộc chiến mà kể từ đó nó chưa bao giờ hồi phục.

Tất cả những quyết định này được thực hiện khi sự khác biệt giữa các cường quốc tỉ lệ nghịch với sự phô diễn sức mạnh của họ. Một khái niệm mới về tính chính danh – sự pha trộn giữa quốc gia và đế chế – đã xuất hiện, và không nước nào coi thể chế của những nước khác là mối đe dọa cơ bản đối với sự tồn tại của họ. Cán cân quyền lực hiện có cứng nhắc nhưng không mang tính áp đặt. Quan hệ giữa các quốc vương là thân thiện, thậm chí thân mật và như trong gia đình. Ngoại trừ Pháp cam kết giành lại miền Alsace-Lorraine, không một quốc gia lớn nào có những đòi hỏi về lãnh thổ của nước láng giềng. Tính chính danh và quyền lực đạt được sự cân bằng thực chất. Nhưng ở vùng Balkan giữa những tàn dư của các vùng đất thuộc Đế quốc Ottoman, có những nước mà Serbia ở tuyến đầu, đe dọa nước Áo bằng những tuyên bố về quyền tự quyết dân tộc chưa được thỏa mãn. Nếu bất kỳ nước lớn nào ủng hộ một tuyên bố như vậy, một cuộc chiến tranh lớn có thể xảy ra vì Áo có quan hệ liên minh với Đức như Nga với Pháp.

Một cuộc chiến tranh mà những hậu quả của nó chưa từng được cân nhắc đã giáng xuống nền văn minh phương Tây vì một lý do hoàn toàn mang tính địa phương – vụ ám sát Thái tử Áo bởi một kẻ dân tộc chủ nghĩa người Serbia, giáng cho châu Âu một đòn nặng nề, xóa sạch mọi thành quả của một thế kỷ hòa bình và trật tự.

Trong 40 năm sau dàn xếp tại Hội nghị thành Vienna, trật tự châu Âu đã ngăn chặn các xung đột. Trong 40 năm sau sự thống nhất của Đức, hệ thống này làm tắt cả các tranh chấp thêm trầm trọng. Không một nhà lãnh đạo nào thấy trước được quy mô của thảm họa sắp tới gần. Hệ thống của những sự đối đầu trở nên thường xuyên giữa họ cùng với máy móc quân sự hiện đại khiến thảm họa này không sớm thì muộn sẽ xảy ra. Và tất cả họ đều góp phần gây ra thảm họa này, nhưng lại không nhận thức được trên thực tế họ đang phá vỡ một trật tự quốc tế: Pháp với quyết tâm giành lại vùng Alsace-Lorraine, đồng nghĩa với việc có chiến tranh; Áo với sự lưỡng lự giữa các trách nhiệm quốc gia và trách nhiệm Trung Âu của mình; Đức với nỗ lực vượt qua nỗi sợ bị bao vây bằng việc liên tục thăm soi Pháp và Nga, đồng thời xây dựng lực lượng hải quân, dường như bỏ qua những bài học lịch sử rằng Anh chắc chắn sẽ phản đối cường quốc lớn nhất trên lục địa châu Âu, nếu cường quốc đó đồng thời hành động như thế đe dọa sự vượt trội của hải quân Anh. Nga, bằng việc liên tục thăm dò tất cả các hướng, đồng thời đe dọa Áo và những nước nằm trong Đế quốc Ottoman trước đây. Và Anh, bằng sự mơ hồ đã che giấu việc nước này gia tăng cam kết với phe Đồng minh, dẫn đến sự bất lợi trong từng bước đi. Sự ủng hộ của nước này khiến Pháp và Nga thêm kiên quyết; chính sách bàng quan của nó khiến một vài nhà lãnh đạo Đức tin rằng Anh có thể giữ vị trí trung lập trong một cuộc chiến tranh ở châu Âu.

Suy ngẫm về những gì có thể đã xảy ra nếu lịch sử diễn biến khác đi thường là một việc làm vô ích. Nhưng cuộc chiến làm đảo lộn nền văn minh phương Tây này không phải là một sự cần thiết không thể tránh khỏi. Nó nảy sinh từ một loạt những tính toán sai lầm của các nhà lãnh đạo nghiêm túc, những người không hiểu được hậu quả của những kế hoạch của mình, và vòng xoáy cuối cùng bởi một cuộc tấn công khủng bố lại xảy ra

trong cái năm mà đa số đều coi là khoảng thời gian yên bình. Cuối cùng, kế hoạch quân sự đã chi phối ngoại giao. Đây là một bài học mà các thế hệ tiếp theo không được phép quên.

TÍNH CHÍNH DANH VÀ QUYỀN LỰC GIỮA CÁC THẾ CHIẾN

Thế chiến I được chào đón bởi công chúng nhiệt tình và các nhà lãnh đạo phấn khích, những người hình dung một cuộc chiến vinh quang, ngăn ngừa với những mục tiêu hạn chế. Cuộc chiến đã giết chết hơn 25 triệu sinh mạng và làm sụp đổ trật tự quốc tế đang chiếm ưu thế khi đó. Những tính toán khôn ngoan về điều chỉnh lợi ích của cán cân châu Âu đã bị vứt bỏ, thay bằng ngoại giao đối đầu giữa hai liên minh cứng nhắc, và sau đó bị thiêu rụi bởi chiến tranh nơi chiến hào, gây ra thương vong chưa từng có từ trước đến nay. Trong thử thách cam go này, các Đế quốc Nga, Áo, và Ottoman hoàn toàn biến mất. Ở Nga, một cuộc nổi dậy của người dân nhân danh hiện đại hóa và cải cách tự do đã bị giới tinh hoa có vũ trang thâm tóm và tuyên bố một học thuyết cách mạng phổ quát. Sau khi rơi vào nạn đói và nội chiến, Nga và các vùng thuộc địa của nước này trở thành Liên bang Xô-viết, và khát khao của Dostoevsky về “một giáo hội chung vĩ đại trên Trái Đất” biến thành phong trào cộng sản trên toàn thế giới do Moscow dẫn dắt, bác bỏ tất cả những khái niệm hiện có về trật tự. Bismarck đã cảnh báo “Bất hạnh thay cho những chính khách khi lập luận cho việc tham chiến lúc chiến tranh đã kết thúc, không còn mang tính thuyết phục như khi nó bắt đầu.” Không nhà lãnh đạo nào bị cuốn vào chiến tranh trong tháng Tám năm 1914 sẽ làm như vậy nếu họ có thể thấy trước thế giới vào năm 1918.

Bàng hoàng trước cuộc tàn sát, các chính khách châu Âu cố gắng tạo nên một thời kỳ hậu chiến khác càng xa càng tốt với cuộc khủng hoảng mà họ nghĩ là đã dẫn đến cuộc Chiến tranh Vĩ đại, như được gọi khi đó. Họ xóa nhòa khỏi tâm trí gần như mọi bài học từ những nỗ lực trước đó để hình thành nên một trật tự quốc tế, đặc biệt là những bài học từ Hội nghị

thành Vienna. Đó không phải là một quyết định vui vẻ. Hòa ước Versailles năm 1919 từ chối chấp nhận Đức trở lại trật tự châu Âu như Hội nghị thành Vienna đã từng chấp nhận một nước Pháp thua trận. Chính phủ cách mạng theo chủ nghĩa Marx-Lenin mới của Liên bang Xô-viết tuyên bố không bị ràng buộc bởi những khái niệm, hay hạn chế của một trật tự quốc tế, mà nước này đã đoán trước sự sụp đổ của nó; chính phủ này tham gia ở bên rìa ngoại giao châu Âu và chỉ được các cường quốc phương Tây công nhận một cách chậm chạp và miễn cưỡng. Trong năm nước tạo nên sự cân bằng châu Âu, Đế quốc Áo không còn; Nga và Đức bị loại trừ hoặc tự loại trừ; và Anh đang bắt đầu quay lại thái độ truyền thống của mình là can dự vào các vấn đề châu Âu chủ yếu chỉ để chống lại một mối đe dọa thực sự đến cán cân quyền lực chứ không phải để chặn trước một mối đe dọa tiềm tàng.

Ngoại giao truyền thống đã mang lại một thế kỷ hòa bình ở châu Âu bằng một trật tự quốc tế cân bằng một cách tinh tế giữa các yếu tố của quyền lực và của tính chính danh. Trong một phần tư còn lại của thế kỷ đó, sự cân bằng này đã chuyển sang dựa trên yếu tố quyền lực. Những người dự thảo dàn xếp của Hòa ước Versailles quay ngược lại yếu tố chính danh bằng cách tạo ra một trật tự quốc tế mà có thể được duy trì, nếu có, chỉ bởi việc kêu gọi tuân thủ những nguyên tắc chung, vì các yếu tố quyền lực đã bị phớt lờ hoặc bỏ lại trong tình trạng hỗn loạn. Nổi lên từ nguyên tắc tự quyết, vành đai các quốc gia nằm giữa Đức và Liên Xô tỏ ra quá yếu để chống lại một trong hai cường quốc này, khiến dễ dàng nảy sinh sự thông đồng, mặc cả giữa hai nước. Anh ngày càng thoái lui. Mỹ, sau khi quyết liệt bước vào cuộc chiến từ năm 1917 bất chấp sự miễn cưỡng ban đầu của công chúng, đã dần vỡ mộng bởi kết quả cuộc chiến và rút lui vào sự cô lập tương đối. Trách nhiệm mang lại yếu tố quyền lực do đó phần lớn rơi vào Pháp, vốn đã kiệt quệ bởi chiến tranh, tiêu hao nguồn nhân lực và sức chịu đựng tâm lý, ngày càng nhận thức được rằng sự chênh lệch về sức mạnh giữa nó và Đức có nguy cơ trở nên cố hữu.

Hiếm có một văn kiện ngoại giao nào lại chệch mục tiêu của mình như là Hòa ước Versailles. Trừng phạt quá mức nên không thể hòa giải, khoan dung quá mức nên không ngăn được Đức khôi phục, Hòa ước Versailles

buộc các nền dân chủ kiệt quệ phải liên tục cảnh giác chống lại một nước Đức không thể hòa giải và khao khát phục thù cũng như một nước Liên Xô cách mạng.

Với việc Đức không được tham gia soạn thảo dàn xếp theo Hòa ước Versailles cũng như không phải đối đầu với một sự cân bằng quyền lực đủ rõ ràng để ngăn chặn những thách thức của nước này, trật tự theo Hòa ước Versailles gần như thách thức chủ nghĩa xét lại ở Đức. Đức chỉ có thể bị ngăn cản không được khẳng định ưu thế chiến lược tiềm năng của mình bởi các điều khoản phân biệt đối xử, vốn thách thức niềm tin đạo lý của Mỹ và của Anh, ở mức độ ngày càng tăng. Và một khi Đức bắt đầu thách thức dàn xếp này, các điều khoản của nó chỉ có thể được duy trì bằng việc sử dụng vũ khí của Pháp một cách tàn nhẫn hoặc sự can dự lâu dài vào các vấn đề thuộc lục địa châu Âu của Mỹ. Không điều nào trong hai điều trên có thể xảy ra.

Pháp đã trải qua ba thế kỷ để giữ cho Trung Âu ban đầu bị chia rẽ và sau đó là bị kiểm chế, lúc đầu bằng sức mạnh của mình và sau đó bằng việc liên minh với Nga. Nhưng sau Hòa ước Versailles, Pháp đã mất lựa chọn này. Pháp đã quá kiệt quệ bởi chiến tranh để có thể đóng vai trò sen đầm của châu Âu, và những dòng chảy chính trị chi phối Trung và Đông vượt quá khả năng thao túng của Pháp. Bị bỏ lại một mình để cân bằng với một nước Đức thống nhất, nước này có những nỗ lực miễn cưỡng để bảo vệ dàn xếp này bằng vũ lực, nhưng đã trở nên mất tinh thần khi cơn ác mộng lịch sử của nó tái diễn với sự xuất hiện của Hitler.

Các siêu cường nỗ lực thể chế hóa nỗi sợ chiến tranh thành một hình thức mới của trật tự quốc tế hòa bình. Một công thức mơ hồ về giải trừ vũ khí quốc tế được đưa ra, dù quá trình thực hiện bị hoãn lại cho tới những cuộc đàm phán sau này. Hội Quốc Liên và một loạt các điều ước trọng tài được đặt ra để thay thế những tranh chấp quyền lực bằng các cơ chế pháp lý cho việc giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, trong khi đa số các nước tham gia vào những cấu trúc mới này và mọi hình thức vi phạm hòa bình chính thức bị cấm, không một quốc gia nào tỏ ra sẵn sàng thực thi các điều khoản. Các cường quốc với nỗi bất bình hay mục tiêu bành trướng – như

Đức, Nhật Bản, Italy của Mussolini – sớm nhận ra rằng không hề có hậu quả nghiêm trọng khi vi phạm các điều khoản với tư cách là thành viên của Hội Quốc Liên hay chỉ đơn giản là rút lui khỏi Hội Quốc Liên. Hai trật tự hậu chiến chông chéo và mâu thuẫn nhau đã hình thành: Thế giới của các quy định và luật pháp quốc tế, chủ yếu là của những nền dân chủ phương Tây trong các mối quan hệ tương tác với nhau; và một khu vực không bị kiểm chế dành cho các cường quốc đã rút lui khỏi hệ thống những giới hạn này để được tự do hơn trong hành động. Lờ mờ phía sau và luôn tìm cơ hội chi phối cả hai thế giới này là Liên Xô, với khái niệm mang tính cách mạng của riêng mình về trật tự thế giới và cảnh báo nhấn chìm tất cả.

Cuối cùng, trật tự theo Hòa ước Versailles không đạt được tính chính danh hay trạng thái cân bằng. Sự yếu đuối gần như thảm hại của nó đã được chứng minh bởi Hiệp ước Locarno năm 1925, trong đó Đức “chấp nhận” những biên giới phía tây và việc phi quân sự hóa vùng Rhineland mà nó đã đồng ý trong thỏa thuận tại Versailles, nhưng dứt khoát từ chối đưa ra những bảo đảm tương tự đối với đường biên giới với Ba Lan và Tiệp Khắc, thể hiện rõ ràng tham vọng và nổi bất bình sâu sắc của nước này. Thật ngạc nhiên, Pháp hoàn tất thỏa thuận của Hiệp ước Locarno dù thỏa thuận này chính thức để các đồng minh của Pháp ở Đông Âu bị hờ hững trước sự báo thù của Đức sớm muộn sẽ diễn ra, một gợi ý về những gì nước này sẽ làm ở một thập kỷ sau đó khi phải đối mặt với một thách thức thực sự.

Trong những năm 1920, Đức của Cộng hòa Weimar đánh vào lương tâm của phương Tây bằng cách nêu bật sự tương phản giữa tính không nhất quán và những trừng phạt trong thỏa thuận Versailles với những nguyên tắc lý tưởng hơn về trật tự quốc tế của Hội Quốc Liên. Lên nắm quyền vào năm 1933 nhờ phiếu bầu của những người dân Đức oán giận, Hitler chối bỏ tất cả những hạn chế đối với Đức. Ông ta đã tái vũ trang, vi phạm các điều khoản hòa bình trong Hòa ước Versailles và xé bỏ Hiệp ước Locarno khi tái chiếm vùng Rhineland. Khi những thách thức của ông ta không gặp phải phản ứng đáng kể nào, Hitler bắt đầu triệt phá từng nước ở Trung và Đông Âu, đầu tiên là Áo, tiếp theo là Tiệp Khắc, và cuối cùng là Ba Lan.

Bản chất của những thách thức này không giống như những năm 1930. Trong mọi kỷ nguyên, nhân loại sinh ra những cá nhân là quỹ dữ với những ý tưởng đàn áp hấp dẫn. Nhiệm vụ của các chính khách là ngăn chặn những cá nhân này lên nắm quyền và duy trì một trật tự quốc tế có khả năng răn đe khi các cá nhân đó giành được quyền lực. Sự kết hợp độc hại giữa chủ nghĩa hòa bình giả tạo, mất cân bằng về địa chính trị với tính không thống nhất của liên minh trong những năm giữa các cuộc chiến tranh đã cho phép những lực lượng này tự do hành động.

Châu Âu đã xây dựng một trật tự quốc tế từ 300 năm xung đột. Lục địa này đã vứt bỏ trật tự đó vì các nhà lãnh đạo đã không hiểu những hậu quả khi họ bước vào Thế chiến I, và dù họ có hiểu được những hậu quả của một thảm họa khác, họ chỉ chùn bước khi thấy trước những gì họ sẽ hành động. Sự sụp đổ của trật tự quốc tế về cơ bản là một câu chuyện về chối bỏ trách nhiệm, thậm chí là tự hủy diệt. Sau khi từ bỏ các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia và miễn cưỡng sử dụng vũ lực cần thiết để khẳng định giải pháp thay thế về đạo đức đã được tuyên bố, châu Âu giờ đây bị nhấn chìm trong một cuộc chiến mới, mà khi kết thúc, một lần nữa cho thấy cần phải lập lại trật tự châu Âu.

TRẬT TỰ CHÂU ÂU THỜI HẬU CHIẾN

Là kết quả của hai cuộc Thế chiến, khái niệm về chủ quyền theo Hòa ước Westphalia và các nguyên tắc cân bằng quyền lực bị suy giảm đáng kể trong trật tự đương đại ở lục địa châu Âu, nơi sản sinh những khái niệm và nguyên tắc này. Tàn dư của những khái niệm và nguyên tắc này sẽ tiếp tục, và có thể để lại hậu quả sâu sắc nhất ở một vài quốc gia được thành lập trong thời kỳ khám phá và mở rộng.

Đến cuối Thế chiến II, năng lực vật chất và tinh thần để đảm bảo trật tự thế giới của châu Âu đã hầu như biến mất. Mọi quốc gia ở châu Âu lục địa ngoại trừ Thụy Sĩ và Thụy Điển đều đã bị quân đội nước ngoài chiếm đóng vào lúc này hay lúc khác. Nền kinh tế của mọi nước đều ở trong tình trạng đổ nát. Rõ ràng là không một nước châu Âu nào (kể cả Thụy Sĩ và Thụy Điển) còn có thể tự định hình tương lai của chính mình được nữa.

Việc Tây Âu tìm thấy sức mạnh tinh thần để bước đi trên con đường tới một phương cách tiếp cận trật tự mới là tác phẩm của ba con người vĩ đại: Konrad Adenauer^[77] ở Đức, Robert Schuman^[78] ở Pháp, và Alcide de Gasperi^[79] ở Italy. Được sinh ra và học hành trước Thế chiến I, họ vẫn giữ lại một số tín điều của triết học châu Âu xưa cũ về các điều kiện cải biến con người, điều này đem lại cho họ tầm nhìn và sức mạnh để vượt qua căn nguyên của những bi kịch ở châu Âu. Trong thời khắc mong manh nhất, họ vẫn giữ được một số khái niệm về trật tự từ thời thanh niên. Niềm tin quan trọng nhất của họ là nếu họ muốn cứu giúp cho người dân và ngăn ngừa những bi kịch của châu Âu tái diễn, họ cần vượt qua những chia rẽ lịch sử ở lục địa này và trên cơ sở đó tạo ra một trật tự châu Âu mới.

Họ phải đối đầu trước hết với một sự chia rẽ khác của châu Âu. Năm 1949, các đồng minh phương Tây kết hợp ba vùng chiếm đóng của họ để

tạo ra nước Cộng hòa Liên bang Đức. Nga biến vùng chiếm đóng của mình thành một nhà nước xã hội chủ nghĩa, gắn nó với Hiệp ước Warsaw. Đức trở lại vị trí của mình 300 năm trước sau Hòa ước Westphalia, sự chia rẽ của nó trở thành yếu tố chủ chốt của cấu trúc quốc tế mới đang nổi lên.

Pháp và Đức, hai nước mà sự kình địch giữa họ là trung tâm của mọi cuộc chiến tranh châu Âu trong ba thế kỷ, bắt đầu quá trình vượt qua giới hạn của lịch sử châu Âu bằng cách kết hợp các thành tố chủ chốt trong sức mạnh kinh tế còn lại của họ. Năm 1952, họ thành lập Cộng đồng Than Thép, bước đầu tiên hướng tới một “liên minh gần gũi hơn bao giờ hết” của nhân dân các nước châu Âu và là hòn đá tảng của một trật tự châu Âu mới.

Trong nhiều thập kỷ, Đức là thách thức chính đối với sự ổn định ở châu Âu. Trong thập kỷ đầu tiên của thời kỳ hậu chiến, chiều hướng lãnh đạo quốc gia của nước này rất quan trọng. Konrad Adenauer trở thành Thủ tướng của nước Cộng hòa Liên bang Đức mới ở tuổi 73, độ tuổi mà sự nghiệp của Bismarck gần kết thúc. Với phong thái quý tộc và sự nghi ngờ về chủ nghĩa dân túy, ông đã thành lập một đảng chính trị, Liên minh Dân chủ Thiên Chúa giáo, lần đầu tiên trong lịch sử nghị viện Đức nắm chính quyền như một đảng ôn hòa được đa số người dân ủy nhiệm. Với sự ủy nhiệm này, Adenauer cam kết giành lại niềm tin của các nạn nhân gần đây của Đức. Năm 1955, ông đưa Tây Đức vào Liên minh Đại Tây Dương. Cam kết với sự thống nhất châu Âu của Adenauer lớn tới mức trong những năm 1950, ông từ chối các đề xuất của Liên Xô gợi ý rằng Đức có thể thống nhất nếu Cộng hòa Liên bang Đức từ bỏ liên minh với phương Tây. Quyết định này chắc chắn không chỉ phản ánh một phán đoán sắc sảo về độ tin cậy trong những đề nghị của Liên Xô, mà nó còn là một nghi ngờ sâu sắc về khả năng xã hội của ông sẽ phải lặp lại hành trình đơn độc như một quốc gia dân tộc ở trung tâm lục địa châu Âu. Tuy nhiên, phải cần tới một lãnh đạo với sức mạnh ý chí lớn lao để có thể đặt một trật tự quốc tế mới trên nền tảng là sự chia cắt chính đất nước mình. Sự chia cắt Đức không phải một sự kiện mới trong lịch sử châu Âu; nó đã là cơ sở của các dàn xếp trong cả Hòa ước Westphalia và Hội nghị thành Vienna. Điều mới là Đức mới nổi công khai coi mình là một bộ phận của phương Tây trong cuộc đối

đầu về bản chất của trật tự chính trị quốc tế. Đây là điểm trở nên quan trọng hơn bao giờ hết vì sự cân bằng quyền lực phần lớn được định hình bên ngoài lục địa châu Âu. Trong một nghìn năm, các dân tộc châu Âu đương nhiên coi bất kỳ biến động nào trong cán cân quyền lực với những yếu tố cấu thành cán cân đó là ở châu Âu. Thế giới của Chiến tranh Lạnh đang dần hình thành, tìm sự cân bằng của nó trong cách hành xử và vũ trang của hai siêu cường: Mỹ ở bên kia Đại Tây Dương và Liên Xô ở bên rìa châu Âu về mặt địa lý. Mỹ đã giúp tái khởi động nền kinh tế châu Âu với chương trình viện trợ Hy Lạp-Thổ Nhĩ Kỳ năm 1947 và Kế hoạch Marshall^[80] năm 1948. Năm 1949, lần đầu tiên trong lịch sử của mình, Mỹ đã thiết lập một liên minh trong thời bình thông qua Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương.

Trạng thái cân bằng châu Âu, trong quá khứ do các quốc gia châu Âu tạo ra, giờ đã trở thành một khía cạnh trong chiến lược của các cường quốc bên ngoài. Liên minh Bắc Đại Tây Dương thiết lập một khuôn khổ tham vấn thường xuyên giữa Mỹ và châu Âu và sự cố kết nhất định trong việc thực thi chính sách đối ngoại. Nhưng trong bản chất, sự cân bằng quyền lực châu Âu chuyển từ các thỏa thuận nội bộ châu Âu sang việc ngăn chặn Liên Xô trên toàn cầu, chủ yếu bằng khả năng hạt nhân của Mỹ. Sau cú sốc của hai cuộc chiến tranh tàn phá, các nước Tây Âu phải đối mặt với sự thay đổi trong quan điểm về địa chính trị vốn thách thức ý thức của họ về bản sắc lịch sử.

Trật tự quốc tế trong giai đoạn đầu của Chiến tranh Lạnh trên thực tế là lưỡng cực, với sự vận hành của liên minh phương Tây chủ yếu do Mỹ điều hành, với tư cách là đối tác và là người hướng dẫn chính. Đối với Mỹ, liên minh không cần có quá nhiều quốc gia phối hợp hành động để duy trì trạng thái cân bằng, mà chỉ cần Mỹ đóng vai trò giám đốc điều hành của một doanh nghiệp liên doanh.

Sự cân bằng quyền lực của châu Âu trước đây trong lịch sử dựa trên sự bình đẳng giữa các thành viên; mỗi quốc gia góp một phần quyền lực của mình để tìm kiếm một mục tiêu chung và cơ bản là hạn chế, đó là trạng thái cân bằng. Nhưng Liên minh Bắc Đại Tây Dương, trong khi kết hợp lực

lượng quân sự của các nước đồng minh trong một cấu trúc chung, lại chủ yếu được duy trì nhờ sức mạnh quân sự đơn phương của Mỹ, đặc biệt là nhờ khả năng răn đe hạt nhân của nước này. Chừng nào vũ khí hạt nhân chiến lược còn là yếu tố chủ yếu trong phòng thủ của châu Âu, mục tiêu của chính sách châu Âu chủ yếu là về khía cạnh tâm lý: Buộc Mỹ coi châu Âu như một phần mở rộng của mình trong trường hợp khẩn cấp.

Trật tự quốc tế thời kỳ Chiến tranh Lạnh phản ánh hai sự cân bằng mà lần đầu tiên trong lịch sử hầu như độc lập với nhau: Sự cân bằng hạt nhân giữa Liên Xô và Mỹ, sự cân bằng trong nội bộ Liên minh Bắc Đại Tây Dương mà sự vận hành của nó, theo những cách quan trọng, là yếu tố tâm lý. Thế ưu việt của Mỹ được thừa nhận để đổi lấy việc châu Âu có được sự bảo vệ bằng hạt nhân của Mỹ. Các quốc gia châu Âu xây dựng lực lượng quân sự của mình chủ yếu không phải để tăng thêm sức mạnh nhằm có tiếng nói trong các quyết định của liên minh, mà để được tham gia các thảo luận liên quan đến việc sử dụng khả năng răn đe của Mỹ. Pháp và Anh triển khai những lực lượng hạt nhân nhỏ, không liên quan đến sự cân bằng quyền lực chung, mà tạo ra một yêu cầu bổ sung để được một ghế tham gia vào quá trình ra quyết định của các cường quốc lớn.

Những thực tế của thời đại nguyên tử và sự gắn gũi về mặt địa lý của Liên Xô duy trì liên minh này trong một thế hệ. Nhưng sự khác biệt cơ bản trong quan điểm sẽ lại xuất hiện cùng với sự sụp đổ của Bức tường Berlin vào năm 1989.

Sau bốn thập kỷ Chiến tranh Lạnh, NATO đã có được sự kết thúc Chiến tranh Lạnh mà những người sáng lập liên minh này trước đó đã dự đoán. Sự sụp đổ của Bức tường Berlin vào năm 1989 nhanh chóng dẫn đến sự thống nhất của Đức, cùng với sự sụp đổ của quỹ đạo vệ tinh quanh Liên Xô, vành đai các quốc gia Đông Âu với hệ thống kiểm soát do Liên Xô thiết lập. Như một minh chứng cho tầm nhìn của các nhà lãnh đạo đồng minh, những người đã thiết kế Liên minh Bắc Đại Tây Dương và cho việc giám sát tài tình kết cục của Chiến tranh Lạnh, cuộc tranh giành châu Âu lần thứ ba trong thế kỷ đã kết thúc trong hòa bình. Đức đạt được sự thống nhất như một lời khẳng định của nền dân chủ tự do; nước này tái khẳng

định cam kết của mình đối với sự thống nhất châu Âu như là một dự án của những giá trị chung và chia sẻ phát triển. Các quốc gia Đông Âu, bị áp chế trong 40 năm (một số nước lâu hơn) đã bắt đầu xuất hiện trở lại, trở thành các quốc gia độc lập và giành lại bản sắc của mình.

Sự sụp đổ của Liên Xô thay đổi trọng tâm của chính sách ngoại giao. Bản chất địa chính trị của trật tự châu Âu căn bản đã biến đổi khi không còn tồn tại một mối đe dọa quân sự thực chất từ bên trong châu Âu. Trong không khí hân hoan sau đó, các vấn đề truyền thống của trạng thái cân bằng bị vứt bỏ như là ngoại giao “kiểu cũ” và được thay thế bằng sự truyền bá những lý tưởng chung. Liên minh Bắc Đại Tây Dương, như bản thân nó giờ đây tuyên bố, cần quan tâm ít hơn đến vấn đề an ninh và nhiều hơn nữa về tầm ảnh hưởng chính trị của nó. Sự mở rộng của NATO tới tận biên giới Nga, thậm chí có lẽ bao gồm cả nước này, giờ đây được đề cập đến như một viễn cảnh nghiêm túc. Việc mở rộng một liên minh quân sự vào vùng đất có lịch sử tranh chấp cách Moscow vài trăm dặm được đề xuất trên cơ sở không phải chủ yếu là lý do an ninh mà như là một phương pháp hợp lý nhằm tiếp tục theo đuổi những thành quả của dân chủ.

Trước một mối đe dọa trực tiếp, trật tự quốc tế đã được coi như là cuộc đối đầu của hai khối đối lập do Mỹ và Liên Xô chi phối. Khi cường quốc Xô-viết suy yếu, ở một mức độ nào đó, thế giới trở nên đa cực và châu Âu nỗ lực xác định một bản sắc độc lập.

TƯƠNG LAI CỦA CHÂU ÂU

Châu Âu đã phải trải qua một hành trình để tới được thời điểm này. Châu Âu đã khám phá địa cầu, truyền bá những tập quán và giá trị của nó trên toàn thế giới. Mỗi thế kỷ trôi qua, châu Âu lại thay đổi cấu trúc nội bộ và sáng tạo ra những cách suy nghĩ mới về bản chất của trật tự quốc tế. Giờ đây ở đỉnh cao của một thời đại, và để tham gia vào thời đại này, châu Âu thấy phải gạt sang bên những cơ chế chính trị mà qua đó nó đã điều hành công việc của mình trong ba thế kỷ rưỡi. Bị thúc đẩy bởi mong muốn giảm nhẹ tác động từ sự thống nhất của Đức, Liên minh châu Âu đã hình thành một đồng tiền chung vào năm 2002 và một cơ cấu chính trị chính thức vào năm 2004. Liên minh châu Âu tuyên bố một châu Âu thống nhất, toàn thể và tự do, điều chỉnh những khác biệt của mình bằng các cơ chế hòa bình.

Sự thống nhất Đức làm thay đổi trạng thái cân bằng của châu Âu vì thực chất không một dàn xếp nào có thể thay đổi được thực tế rằng chỉ riêng Đức một lần nữa lại là quốc gia mạnh nhất châu Âu. Đồng tiền chung mang lại một mức độ thống nhất chưa từng thấy ở châu Âu kể từ thời Đế quốc La Mã Thần thánh. Liệu Liên minh châu Âu sẽ đạt được vai trò toàn cầu như hiến chương của nó tuyên bố, hay nó sẽ không thể cố kết các thành viên lại với nhau như đế chế của Charles V?

Cấu trúc mới, theo nghĩa nhất định, là sự từ bỏ Hòa ước Westphalia. Tuy nhiên, Liên minh châu Âu cũng có thể được hiểu là châu Âu trở lại hệ thống quan hệ quốc tế theo Hòa ước Westphalia mà nó đã tạo ra, mở rộng ra toàn cầu, được bảo vệ và được minh chứng qua phần lớn thời kỳ hiện đại, lần này như một siêu cường khu vực chứ không phải siêu cường quốc gia, như là một đơn vị mới trong cái giờ đây là phiên bản toàn cầu của hệ thống theo Hòa ước Westphalia.

Kết quả này đã kết hợp các khía cạnh của cả hai cách tiếp cận khu vực và quốc gia mà không, hay ít nhất là chưa, đảm bảo lợi ích đầy đủ của bất kỳ cách tiếp cận nào. Liên minh châu Âu giảm bớt chủ quyền và chức năng chính phủ truyền thống của các nước thành viên của nó, chẳng hạn như quyền kiểm soát tiền tệ và biên giới. Mặt khác, chính trị châu Âu vẫn chủ yếu mang tính quốc gia, và ở nhiều nước sự phản đối chính sách của Liên minh châu Âu đã trở thành vấn đề nội bộ chính. Kết quả là một cấu trúc tổng hợp, hợp hiến nào đó nằm giữa quốc gia và liên bang, vận hành thông qua các cuộc họp bộ trưởng và một bộ máy quan liêu chung, giống với Đế quốc La Mã Thần thánh hơn là châu Âu ở thế kỷ 19. Nhưng không như Đế quốc La Mã Thần thánh (ít nhất là trong hầu hết lịch sử của nó), Liên minh châu Âu phải vất vả giải quyết những căng thẳng nội bộ của mình trong cuộc tìm kiếm những nguyên tắc và mục tiêu định hướng cho mình. Trong quá trình đó, nó theo đuổi liên minh tiền tệ đồng thời với sự phân tán tài khóa và bộ máy quan liêu xung đột với dân chủ. Trong chính sách đối ngoại, nó theo đuổi những lý tưởng toàn cầu mà không có phương tiện để thực thi chúng, và theo đuổi bản sắc quốc tế xung đột với lòng trung thành với quốc gia. Cùng với sự thống nhất của châu Âu là sự chia rẽ đông-tây và bắc-nam và một thái độ đại kết đối với các phong trào đòi tự trị (Catalan, Bavarian, Scot) đe dọa sự toàn vẹn của các quốc gia. Tuy nhiên, “mô hình xã hội” của châu Âu phụ thuộc vào những người không cảm thấy thoải mái với sự năng động thị trường. Các chính sách của Liên minh châu Âu trân trọng việc đảm bảo tất cả mọi người đều được tham gia với một thái độ khoan dung, tiếp cận những ai không sẵn sàng bằng việc khẳng định những giá trị của riêng phương Tây, thậm chí cả khi các quốc gia thành viên có nền chính trị được thúc đẩy bởi nỗi sợ hãi về dòng người nước ngoài nhập cư vào châu Âu.

Kết quả là một chu kỳ kiểm tra tính chính danh của chính Liên minh châu Âu. Các nước châu Âu đã từ bỏ phần đáng kể của những gì từng được coi là thẩm quyền quốc gia của họ. Vì các nhà lãnh đạo châu Âu vẫn cần sự thông qua hay bị từ chối bởi các quá trình dân chủ quốc gia, họ thường thấy cần phải thực thi những chính sách có lợi cho quốc gia mình, và hệ quả là

những tranh chấp kéo dài giữa các vùng khác nhau ở châu Âu, thường là về các vấn đề kinh tế. Đặc biệt trong các cuộc khủng hoảng như cuộc khủng hoảng bắt đầu từ năm 2009, cấu trúc châu Âu khi đó đi theo hướng các biện pháp khẩn cấp ngày càng mang tính xâm phạm, đơn giản chỉ để tồn tại. Tuy nhiên, khi công chúng được kêu gọi phải hy sinh cho “dự án châu Âu,” thì lại có thể không có hiểu biết rõ ràng về những nghĩa vụ của dự án này. Các nhà lãnh đạo sau đó phải đối mặt với lựa chọn bỏ qua ý muốn của nhân dân hoặc tuân theo ý muốn đó và đối lập với Brussels.

Châu Âu đã trở lại với câu hỏi mà nó bắt đầu, ngoại trừ việc giờ đây nó có tầm ảnh hưởng toàn cầu. Trật tự quốc tế nào có thể được rút ra từ những khát vọng đối lập và những xu hướng mâu thuẫn với nhau? Những nước nào sẽ là các thành phần của trật tự này và họ sẽ kết nối các chính sách của mình theo phương thức nào? Châu Âu cần sự thống nhất đến mức nào, và chịu được sự đa dạng đến mức nào? Nhưng vấn đề trái ngược trong dài hạn có lẽ còn căn bản hơn: Xét về lịch sử của mình, châu Âu phải duy trì sự đa dạng đến mức nào để đạt được một sự thống nhất có ý nghĩa?

Khi duy trì một hệ thống toàn cầu, châu Âu đại diện cho khái niệm chi phối về trật tự thế giới. Các chính khách của nó thiết kế những cấu trúc quốc tế và quy định chúng cho phần còn lại của thế giới. Ngày nay, bản chất của trật tự thế giới đang nổi lên này còn là vấn đề tranh cãi và những vùng bên ngoài châu Âu sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định các thành tố làm nên trật tự đó. Liệu có phải thế giới đang hướng tới những liên kết khu vực đóng vai trò như là các quốc gia trong hệ thống theo Hòa ước Westphalia? Nếu vậy, liệu sau đó sẽ có sự cân bằng, hay điều này sẽ làm giảm số lượng các quốc gia chủ chốt xuống mức còn quá ít, đến mức mà sự cứng nhắc trở nên không thể tránh khỏi và những nguy cơ đầu thế kỷ 20 quay trở lại, với những khối được xây dựng một cách cứng nhắc tìm cách triệt hạ lẫn nhau? Trong một thế giới mà những cấu trúc lục địa như Mỹ, Trung Quốc, và có thể là cả Ấn Độ và Brazil đã đạt đến điểm tới hạn, châu Âu sẽ xử lý quá trình chuyển đổi thành một đơn vị khu vực như thế nào? Cho đến nay, quá trình hội nhập đã được xử lý chủ yếu như là một vấn đề quan liêu của việc gia tăng thẩm quyền cho nhiều cơ quan hành chính

châu Âu khác nhau, hay nói cách khác, là việc mô tả những gì quen thuộc. Động lực cho việc lập kế hoạch cam kết hướng nội để đạt được những mục tiêu này sẽ xuất hiện ở đâu? Lịch sử châu Âu đã chỉ ra rằng sự thống nhất chưa bao giờ đạt được chủ yếu bằng những thủ tục hành chính. Nó đòi hỏi nước đứng ra thống nhất – như Phổ ở Đức, vùng Piedmont ở Ý – mà nếu không có vai trò lãnh đạo của những nước này (và sự sẵn sàng tạo ra việc đã rồi) sự thống nhất sẽ vẫn chết yểu. Nước nào hay thiết chế nào sẽ đóng vai trò này? Hay một thiết chế mới hoặc nhóm nội khối nào đó sẽ phải được thiết lập để tìm hướng đi?

Và nếu châu Âu đạt được sự thống nhất, bằng bất kỳ con đường nào, lục địa này sẽ xác định vai trò toàn cầu của mình như thế nào? Nó có ba lựa chọn, hoặc thúc đẩy quan hệ đối tác Đại Tây Dương; hoặc chấp nhận một vị trí trung lập hơn bao giờ hết; hoặc hướng tới một hiệp ước ngầm với một hoặc một nhóm cường quốc ngoài châu Âu. Liệu lục địa này có tính đến thay đổi liên minh, hay nó tự nhận mình là một thành viên của khối Bắc Đại Tây Dương mà thường chấp nhận những lập trường tương thích? Châu Âu gắn bản thân nó với quá khứ nào của mình: Quá khứ gần đây của sự gắn kết Đại Tây Dương hay lịch sử xa hơn của việc lèo lái để giành lợi thế tối đa trên cơ sở lợi ích quốc gia? Nói tóm lại, liệu sẽ vẫn tồn tại một cộng đồng Đại Tây Dương, và nếu vậy, như tôi thiết tha hy vọng, cộng đồng này sẽ định nghĩa bản thân mình như thế nào?

Đây là một câu hỏi cả hai bờ Đại Tây Dương phải tự hỏi. Cộng đồng Đại Tây Dương không thể còn ý nghĩa chỉ bằng cách tiếp tục với những gì đã quen thuộc. Hợp tác để định hình các vấn đề chiến lược toàn cầu, các thành viên châu Âu của NATO trong nhiều trường hợp đã miêu tả chính sách của họ như là những chính sách của các nhà quản lý quy tắc một cách trung lập và các nhà phân phối viện trợ. Nhưng họ thường không biết chắc phải làm gì khi mô hình này bị bác bỏ hay việc thực hiện nó đi sai hướng. Một ý nghĩa cụ thể hơn cần phải được gán cho mỗi quan hệ “đối tác Đại Tây Dương” thường được nhắc đến cho một thế hệ mới được định hình bởi những trải nghiệm khác so với thách thức từ Liên Xô trong Chiến tranh Lạnh.

Sự tiến hóa chính trị của châu Âu về cơ bản là do người châu Âu quyết định. Nhưng các đối tác Đại Tây Dương của nó có lợi ích quan trọng trong đó. Liệu một châu Âu đang nổi lên sẽ trở thành một thành viên tích cực trong việc xây dựng một trật tự quốc tế mới, hay nó sẽ đắm chìm trong các vấn đề nội bộ của riêng mình? Chiến lược cân bằng quyền lực thuần túy của các cường quốc lớn truyền thống ở châu Âu không thể thực thi được trước thực tế địa chính trị và chiến lược đương đại. Nhưng tổ chức mới ra đời của những “quy tắc và chuẩn mực” của một tầng lớp tinh hoa toàn châu Âu cũng chưa thể tỏ ra là một phương tiện hiệu quả để thực hiện chiến lược toàn cầu, trừ khi kèm theo một số tính toán thực tế về địa chính trị.

Mỹ có mọi lý do từ lịch sử đến địa chính trị để ủng hộ Liên minh châu Âu và ngăn không cho liên minh này trôi vào một khoảng trống địa chính trị; nếu tách rời khỏi châu Âu về chính trị, kinh tế và quốc phòng, về phương diện địa chính trị Mỹ sẽ trở thành một hòn đảo ngoài khơi của lục địa Á-Âu, và bản thân châu Âu có thể biến thành vùng phụ cận của châu Á và Trung Đông.

Châu Âu, với vai trò gần như độc quyền trong việc thiết kế trật tự toàn cầu chưa đầy một thế kỷ trước đây, đang có nguy cơ tự tách mình khỏi cuộc tìm kiếm đương đại về trật tự thế giới bằng việc xác định xây dựng nội bộ là mục tiêu địa chính trị tối thượng. Với nhiều người, kết quả này là đỉnh cao của giấc mơ của nhiều thế hệ, một lục địa thống nhất trong hòa bình và cam kết từ bỏ những đấu đá quyền lực. Tuy nhiên, trong khi các giá trị mà châu Âu theo đuổi trong cách tiếp cận quyền lực mềm của mình thường mang lại cảm hứng cho các nước, rất ít khu vực khác thể hiện sự cống hiến cao độ đến vậy cho loại chính sách đơn nhất, và điều này làm gia tăng khả năng mất cân bằng. Châu Âu hướng nội đúng vào khi cuộc tìm kiếm một trật tự thế giới, mà nó đã góp phần đáng kể trong việc thiết kế trật tự đó, đang phải đối mặt với một thời điểm quan trọng mà hệ quả là bất kỳ khu vực nào không tham gia vào việc định hình trật tự đó có thể bị nhấn chìm. Vì thế, châu Âu thấy mình lơ lửng giữa một quá khứ mà nó đang tìm cách vượt qua và một tương lai mà nó vẫn chưa xác định được.

Chương 3

HỒI GIÁO VÀ TRUNG ĐÔNG: MỘT THẾ GIỚI HỒN LOẠN

Từ lâu, Trung Đông đã là cái nôi của ba tôn giáo lớn trên thế giới. Từ bối cảnh khắc nghiệt của nó đã sản sinh ra những nhà chinh phạt và nhà tiên tri gương cao biểu ngữ về những khát vọng phổ quát. Dọc đường chân trời dường như vô định của mình, những đế chế đã được hình thành rồi sụp đổ; những kẻ cai trị độc đoán đã tuyên bố mình là hiện thân của mọi quyền lực, chỉ để rồi biến mất như thể là những ảo ảnh. Ở đây, mọi hình thức trật tự trong nước và quốc tế đã từng tồn tại, rồi bị chối bỏ, lúc này hay lúc khác.

Thế giới đã trở nên quen thuộc với những lời kêu gọi từ Trung Đông, thúc giục lật đổ trật tự khu vực và thế giới nhằm phục vụ cho một tầm nhìn phổ quát. Sự thừa thãi của những chính thể chuyên chế mang tính tiên tri là dấu hiệu xác nhận của một khu vực lơ lửng giữa giấc mộng về vinh quang trước đây của nó và sự bất lực hiện tại, khi không thể thống nhất xung quanh những nguyên tắc chung về tính chính danh trong nước hoặc quốc tế. Không nơi nào có sự thách thức đối với trật tự quốc tế phức tạp hơn khu vực này, xét theo cả hai khía cạnh của việc tổ chức trật tự khu vực và đảm bảo khả năng tương thích của trật tự đó với hòa bình và ổn định ở phần còn lại trên thế giới.

Trong thời đại chúng ta, Trung Đông dường như là định mệnh để thử nghiệm đồng thời tất cả các kinh nghiệm lịch sử của nó – đế chế, thánh chiến, sự thống trị của ngoại bang, cuộc chiến tranh bè phái của tất cả chống lại tất cả – trước khi khu vực này đạt tới (nếu như nó từng) một khái niệm ổn định về trật tự quốc tế. Cho đến khi đó, khu vực này sẽ vẫn bị luân

phiên kéo về phía tham gia vào cộng đồng thế giới và đấu tranh chống lại chính cộng đồng đó.

TRẬT TỰ THẾ GIỚI HỒI GIÁO

Tổ chức đầu tiên của Trung Đông và Bắc Phi phát triển từ một chuỗi các đế quốc nối tiếp nhau. Mỗi đế quốc tự coi mình là trung tâm của đời sống văn minh; mỗi đế quốc nổi lên xung quanh việc thống nhất những đặc điểm địa lý và sau đó bành trướng sang các vùng chưa hợp nhất giữa chúng. Vào thiên niên kỷ 3 TCN, Ai Cập mở rộng ảnh hưởng của mình dọc theo Sông Nile và vào khu vực nay là Sudan. Cùng giai đoạn này, các đế chế Mesopotamia (Lưỡng Hà), Sumer, và Babylon bắt đầu củng cố sự thống trị của mình trong các dân tộc dọc theo hai con sông Tigris^[81] và Euphrates^[82]. Vào thế kỷ 6 TCN, Đế quốc Ba Tư nổi lên ở cao nguyên Iran và phát triển một hệ thống cai trị được miêu tả là “nỗ lực có chủ ý đầu tiên trong lịch sử nhằm thống nhất các cộng đồng châu Phi, châu Á, và châu Âu vốn không đồng nhất thành một xã hội có tổ chức quốc tế duy nhất,” với một nhà trị vì tự phong mình là Shahanshah, hay “Vua của các vị vua.”

Đến cuối thế kỷ 6, hai đế quốc thống trị phần lớn Trung Đông: Đế quốc Byzantine (hay Đông La Mã) với thủ đô ở Constantinople và tuyên xưng Ki-tô giáo (dòng Chính thống giáo Hy Lạp), và Đế quốc Ba Tư Sassanid với thủ đô ở Ctesiphon, gần Baghdad ngày nay, thực hành Bái hỏa giáo^[83]. Những cuộc xung đột giữa hai đế quốc này diễn ra rải rác trong nhiều thế kỷ. Năm 602, không lâu sau khi một dịch bệnh đã tàn phá cả hai đế quốc này, một cuộc xâm lăng của Ba Tư vào các vùng lãnh thổ của Đông La Mã dẫn đến cuộc chiến tranh kéo dài 25 năm, khiến hai bên phải chiến đấu tới tận những sức lực cuối cùng. Sau chiến thắng cuối cùng của Đông La Mã, sự kiệt quệ đã mang đến nền hòa bình mà tài năng của nhà chính trị đã không đạt được. Nó cũng mở đường cho chiến thắng cuối cùng của Hồi giáo. Đối với miền Tây Á-rập, ở một sa mạc đáng sợ bên ngoài

tâm kiểm soát của bất kỳ đế quốc nào, nhà tiên tri Muhammad và các môn đệ của ông đang tập hợp sức mạnh, được thúc đẩy bằng một tầm nhìn mới về trật tự thế giới.

Rất ít sự kiện trong lịch sử thế giới sánh được với những biến cố của sự truyền bá ban đầu của Hồi giáo. Truyền thuyết Hồi giáo kể rằng Muhammad sinh ra ở Mecca^[84] vào năm 570, nhận được sự mặc khải ở tuổi 40, và sau đó khoảng 23 năm, sự mặc khải đó được viết ra và được biết đến với tên gọi là Kinh Quran. Khi các đế quốc Đông La Mã và Ba Tư còn đang đánh nhau, Muhammad và cộng đồng các tín đồ của mình đã tổ chức một mô hình nhà nước, thống nhất Bán đảo Ả-rập và nỗ lực thay thế các niềm tin tôn giáo hiện hành trong khu vực – chủ yếu là Do Thái giáo, Ki-tô giáo và Bái hỏa giáo – bằng tôn giáo của viễn ảnh mà ông đã từng tiếp nhận.

Một làn sóng bành trướng chưa từng có đã biến sự trỗi dậy của Hồi giáo thành một trong những sự kiện để lại hậu quả nhiều nhất trong lịch sử. Trong thế kỷ tiếp theo sau cái chết của Muhammad vào năm 632, các đạo quân Ả-rập mang tôn giáo mới này từ tận bờ biển Đại Tây Dương của châu Phi tới phần lớn Tây Ban Nha, vào miền Trung nước Pháp và tới tận viễn đông của miền Đông bắc Ấn Độ. Tiếp đến là các dải đất ở Trung Á và Nga, một số vùng của Trung Quốc, và hầu hết các vùng Đông Ấn qua nhiều thế kỷ sau đó, nơi Hồi giáo được các thương gia và những nhà chinh phạt luân phiên mang tới, tự thiết lập như là tôn giáo chiếm ưu thế đang hiện diện.

Việc một nhóm nhỏ những người đồng mưu Ả-rập có thể truyền cảm hứng cho một phong trào mà sẽ đánh bại những đế quốc lớn đã thống trị khu vực này trong nhiều thế kỷ, có lẽ là điều không thể hình dung được ở một vài thập kỷ trước đó. Làm thế nào mà một lực đẩy đế quốc và sự hăng hái nhấn chìm tất cả theo mọi hướng như vậy, có thể tập hợp lại mà không hề bị chú ý? Cho đến lúc đó, sách vở ghi chép của các xã hội lân cận vẫn chưa coi Bán đảo Ả-rập như là một thế lực đế quốc. Trong nhiều thế kỷ, người Ả-rập đã sống một cuộc sống bộ tộc, đồng quê, bán du mục trong sa mạc và những vùng ven rìa màu mỡ của Bán đảo. Cho đến thời điểm này,

dù có gây ra một số thách thức ngăn ngui đối với sự cai trị của người La Mã, nhưng họ đã không thể thành lập một quốc gia hay một đế quốc lớn nào. Ký ức lịch sử của họ được gói gọn trong truyền thống sử thi truyền miệng. Họ được nhắc đến trong ý thức của người Hy Lạp, La Mã, và Ba Tư chủ yếu như là những kẻ thỉnh thoảng đánh cướp các tuyến đường thương mại và khu dân cư. Tới mức độ họ đã được đưa vào tầm nhìn về trật tự thế giới trong những nền văn hóa này, thông qua những sắp xếp đặc biệt để mua chuộc sự trung thành của một bộ tộc, và giao cho nó việc đảm bảo an ninh dọc các biên giới đế quốc.

Trong một thế kỷ của những nỗ lực đầy ấn tượng, thế giới này đã bị đảo lộn. Bành trướng, và trong một số khía cạnh quân bình triệt để, Hồi giáo không giống như bất kỳ một xã hội nào khác trong lịch sử. Yêu cầu của đạo này về việc cầu nguyện thường xuyên hằng ngày đã biến đức tin thành một cách sống; sự nhấn mạnh của nó về bản sắc của sức mạnh tôn giáo và chính trị đã biến đổi sự bành trướng của Hồi giáo từ một sự nghiệp đế quốc thành một nghĩa vụ thiêng liêng. Mỗi dân tộc mà người Hồi giáo gặp trên đường tiến quân đều được đưa cho những lựa chọn giống nhau: cải đạo, chấp nhận tình trạng bảo hộ, hoặc bị chinh phục. Như tuyên bố của một sứ giả Hồi giáo, người Ả-rập được cử đến để thương lượng với Đế quốc Ba Tư đang bị bao vây, vào đêm trước đỉnh điểm một cuộc chiến thế kỷ 7, “Nếu các anh đi theo Hồi giáo, chúng tôi sẽ để yên cho các anh, nếu các anh đồng ý nộp thuế thân, chúng tôi sẽ bảo vệ các anh nếu các anh cần điều đó từ chúng tôi. Còn không sẽ là chiến tranh.” Kết hợp với niềm tin tôn giáo, kỹ năng quân sự, và thái độ coi khinh sự xa hoa mà họ gặp phải ở những vùng đất bị chinh phục, các kỵ binh Ả-rập đã yểm trợ cho lời đe dọa này. Các xã hội đã chọn chấp nhận tôn giáo mới này và viễn ảnh của nó khi nhìn thấy năng lực và thành tựu của sự nghiệp Hồi giáo.

Sự lan tỏa nhanh chóng của Hồi giáo xuyên suốt ba châu lục mang đến bằng chứng cho những tín đồ sùng đạo về sứ mệnh thiêng liêng của nó. Được thúc đẩy bởi sự xác tín rằng sự truyền bá của nó sẽ đoàn kết và mang lại hòa bình cho toàn thể nhân loại, Hồi giáo có lúc đã từng là một tôn giáo, một siêu quốc gia đa chủng tộc và một trật tự thế giới mới.



Các khu vực mà Hồi giáo đã chinh phục, hoặc những nơi nó thống trị và có người không theo Hồi giáo nhưng vẫn triều cống, đều được hiểu như là một thực thể chính trị duy nhất: dar al-Islam, “Nhà của Hồi giáo” hay địa hạt hòa bình. Nó sẽ được cai trị bởi vương triều Hồi giáo, một thể chế được xác định bởi sự kế thừa hợp pháp quyền lực chính trị trần thế mà Đấng Tiên tri đã ban cho. Những vùng đất bên ngoài là dar al-harb, địa hạt chiến tranh; nhiệm vụ của Hồi giáo là hợp nhất các khu vực này vào trật tự thế giới của riêng mình và do đó mang lại hòa bình toàn cầu:

Theo lý thuyết, dar al-Islam ở trong tình trạng chiến tranh với dar al-harb, vì mục tiêu cuối cùng của Hồi giáo là toàn bộ thế giới. Nếu dar al-harb bị Hồi giáo chinh phục, trật tự chung Pax Islamica sẽ thay thế mọi trật tự khác, và những cộng đồng phi Hồi giáo hoặc sẽ trở thành một phần của cộng đồng Hồi giáo hoặc sẽ quy phục chủ quyền của nó như là cộng đồng tôn giáo được dung nạp, hoặc sẽ là thực thể tự trị có các quan hệ hiệp ước với cộng đồng này.

Chiến lược để mang lại hệ thống phổ quát đó sẽ được gọi là jihad (thánh chiến), một nghĩa vụ bắt buộc đối với các tín đồ để bành trướng đức tin của họ thông qua chiến trận. “Jihad” bao hàm chiến tranh, nhưng nó không chỉ giới hạn trong một chiến lược quân sự; thuật ngữ này còn bao hàm những ý nghĩa khác về việc sử dụng toàn bộ sức mạnh của một người để cứu chuộc và truyền bá thông điệp của Hồi giáo, chẳng hạn như đấu tranh tinh thần hoặc chiến công vĩ đại tôn vinh các nguyên tắc của tôn giáo này. Tùy thuộc vào hoàn cảnh – và ở những thời đại và khu vực đa dạng, thuật ngữ tương đối này hoàn toàn khác nhau – một tín đồ có thể thực hiện trọn vẹn jihad “bằng trái tim, lưỡi, đôi bàn tay của mình; hoặc bằng thanh kiếm.”

Tất nhiên, các trường hợp đã thay đổi rất nhiều kể từ khi nhà nước Hồi giáo thời kỳ đầu bắt đầu bành trướng tín ngưỡng của mình theo mọi hướng, hay khi nhà nước này trị vì toàn bộ cộng đồng các tín đồ như một chủ thể chính trị duy nhất trong tình trạng thách thức tiềm ẩn đối với phần còn lại của thế giới. Tương tác giữa các xã hội Hồi giáo và phi Hồi giáo đã trải qua những giai đoạn thường chung sống tốt đẹp cũng như những khoảng thời gian đối kháng. Các mô hình thương mại đã gắn kết thế giới Hồi giáo và phi Hồi giáo gần nhau hơn, và các sắp xếp ngoại giao đã thường xuyên dựa trên việc các quốc gia Hồi giáo và phi Hồi giáo cộng tác với nhau hướng tới những mục tiêu quan trọng chung. Tuy nhiên, khái niệm nhị phân về trật tự thế giới này vẫn là học thuyết nhà nước chính thức và được đưa vào hiến pháp của Iran; là lời kêu gọi tập hợp của các nhóm thiểu số có vũ trang ở Lebanon, Syria, Iraq, Libya, Yemen, Afghanistan, và Pakistan; và là hệ tư tưởng của một vài nhóm khủng bố đang hoạt động trên toàn thế giới, bao gồm cả quốc gia Hồi giáo tại Iraq và miền Cận Đông (ISIL).

Các tôn giáo khác – đặc biệt là Ki-tô giáo – đã có những giai đoạn thập tự chinh riêng, đôi khi đề cao sứ mệnh toàn cầu của họ với sự hăng hái không kém, và viện đến những phương pháp tương tự trong công cuộc chinh phạt và cải đạo ép buộc. (Các đấu sĩ Tây Ban Nha đã phá hủy những nền văn minh cổ đại ở Trung và Nam Mỹ vào thế kỷ 16 trong một tinh thần tương tự về kết cuộc chinh phạt thế giới.) Điều khác biệt là tinh thần thập tự chinh đã lắng xuống trong thế giới phương Tây hoặc mang dáng dấp của những khái niệm thế tục tỏ ra ít chuyên chế (hoặc ít lâu dài) hơn so với mệnh lệnh tôn giáo. Theo thời gian, Ki-tô giáo đã trở thành một khái niệm triết học và lịch sử, chứ không phải là một nguyên tắc hành động có tính chiến lược hay trật tự quốc tế. Quá trình này được thuận lợi vì thế giới Ki-tô giáo có nguồn gốc từ sự phân biệt giữa “những gì thuộc về Caesar” và “những gì thuộc về Thiên Chúa,” cho phép một sự tiến triển ngẫu nhiên hướng về tính đa nguyên, các chính sách đối ngoại dựa vào nền tảng thế tục bên trong hệ thống quốc tế trên cơ sở chủ quyền quốc gia, như chúng ta đã thấy ở hai chương trước. Quá trình này cũng được những hoàn cảnh ngẫu nhiên thúc đẩy, trong số đó là sự thiếu hấp dẫn tương đối của một vài khái

niệm thập tự chinh hiện đại được kêu gọi để thay thế sự nhiệt tình tôn giáo, như chủ nghĩa cộng sản Xô-viết ra sức tuyên truyền cách mạng thế giới, hoặc chủ nghĩa đế quốc dựa trên chủng tộc.

Sự tiến hóa trong thế giới Hồi giáo phức tạp hơn thế. Các giai đoạn nhất định đã truyền cảm hứng cho những hy vọng về một sự hội tụ các phương cách tiếp cận. Mặt khác, vào những năm 1920 gần đây, một tuyến kế thừa chính trị trực tiếp từ Đấng Tiên tri Muhammad vẫn được Đế quốc Ottoman khẳng định như một thực tế hành động của thuật trị quốc ở Trung Đông. Kể từ khi Đế quốc này sụp đổ, phản ứng ở các nước Hồi giáo chủ chốt đã bị chia rẽ giữa những người trước đây tìm cách bước vào trật tự quốc tế đại kết mới dựa trên chủ quyền quốc gia như là những thành viên quan trọng – tôn trọng triệt để những niềm tin tôn giáo được cảm nhận sâu sắc nhưng tách chúng khỏi các câu hỏi của chính sách đối ngoại – với những người tự coi mình tham gia vào một trận chiến về việc thừa kế thẩm quyền phổ quát theo cách giải thích nghiêm ngặt về khái niệm trật tự thế giới trong Hồi giáo truyền thống.

Hơn 90 năm qua, đại diện cho những người ủng hộ mỗi quan điểm này là một số nhân vật nổi tiếng của thời đại, trong đó có cả một vài chính khách nhìn xa trông rộng nhất và những kẻ độc tài tôn giáo đáng sợ nhất của thế kỷ. Các cuộc đối đầu giữa họ không chấm dứt; dưới một số chính quyền Trung Đông, các tín đồ tin vào các trật tự phổ quát dựa trên chủ quyền quốc gia và dựa trên đức tin cùng tồn tại, cho dù đôi khi gượng gạo. Đối với nhiều tín đồ của nó, đặc biệt trong giai đoạn Hồi giáo trỗi dậy – hệ tư tưởng hiện đại tìm cách áp đặt thánh kinh của Hồi giáo như là quan tòa trung tâm trong đời sống cá nhân, chính trị và quốc tế – thế giới Hồi giáo vẫn ở trong tình trạng đối đầu không thể tránh được với thế giới bên ngoài.

Trong hệ thống Hồi giáo thời kỳ đầu, các hiệp ước không xâm lấn với các xã hội phi Hồi giáo là chấp nhận được. Theo hệ thống luật pháp truyền thống, những hiệp ước này là những thỏa thuận thực tế có thời hạn nhất định, cho phép phía Hồi giáo tự bảo vệ mình trước các mối đe dọa trong khi tập hợp sức mạnh và sự gắn kết. Dựa trên một tiền lệ do nhà nước Hồi giáo buổi đầu lập ra khi bước vào thời kỳ ngừng giao chiến với kẻ thù mà

cuối cùng bị nó chinh phạt, những hiệp ước này bị giới hạn về thời gian cụ thể, lên đến 10 năm, và có thể được gia hạn khi cần thiết. Trên tinh thần đó, trong những thế kỷ đầu tiên của lịch sử Hồi giáo, “các phán quyết pháp lý Hồi giáo quy định một hiệp ước không thể vô hạn định, vì nó sẽ ngay lập tức vô hiệu khi các tín đồ Hồi giáo trở nên có khả năng chiến đấu với kẻ thù.”

Điều mà những hiệp ước này không hàm ý là một hệ thống vĩnh viễn, trong đó quốc gia Hồi giáo sẽ tương tác trên cơ sở bình đẳng với các quốc gia có chủ quyền không theo Hồi giáo: “Các cộng đồng dar al-harb được coi như đang trong một “trạng thái tự nhiên” vì họ thiếu năng lực pháp lý để tham gia vào mối quan hệ với Hồi giáo trên cơ sở bình đẳng và có đi có lại do không phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức và pháp lý.” Vì theo quan điểm này, các nguyên tắc trong nước của một quốc gia Hồi giáo được ban hành là thiêng liêng, còn các chủ thể chính trị phi Hồi giáo là không chính danh; họ không bao giờ có thể được các quốc gia Hồi giáo chấp nhận như những đối tác thật sự bình đẳng. Một trật tự thế giới hòa bình phụ thuộc vào khả năng hình thành và mở rộng một chủ thể Hồi giáo đơn nhất, chứ không dựa trên một trạng thái cân bằng của các bộ phận cạnh tranh lẫn nhau.

Theo phiên bản lý tưởng của thế giới quan này, sự truyền bá hòa bình và công lý ở Hồi giáo là một quá trình một chiều và không thể đảo ngược. Việc mất các vùng đất vốn đã được nhập vào dar al-Islam không bao giờ có thể được chấp nhận như là mãi mãi, vì điều này sẽ thực sự phủ nhận di sản về đức tin phổ quát. Quả thực, lịch sử từng ghi nhận là không có một sự nghiệp chính trị nào khác lại lan truyền với những kết quả không lay chuyển được như vậy. Theo thời gian, một phần các vùng lãnh thổ đạt được trong giai đoạn bành trướng của Hồi giáo trên thực tế thoát khỏi sự kiểm soát chính trị của Hồi giáo, bao gồm Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Sicily, miền Nam Italy, các nước vùng Balkans (giờ đây gồm nhiều mảnh đất Hồi giáo chấp vá và chủ yếu là các vùng đất Chính Thống giáo), Hy Lạp, Armenia, Georgia, Israel, Ấn Độ, miền Nam nước Nga, và các vùng miền Tây Trung Quốc. Tuy nhiên, đa số đáng kể các vùng lãnh thổ bị hợp nhất

trong làn sóng bành trướng đầu tiên của Hồi giáo, ngày nay vẫn thuộc Hồi giáo.



Không một xã hội đơn lẻ nào từng có được sức mạnh, không một lãnh đạo nào từng có được sự kiên cường, và không một đức tin nào từng có được động năng như vậy, để có thể bền bỉ áp đặt mệnh lệnh của nó trên khắp thế giới. Sự phổ quát đã tỏ ra lảng tránh đối với bất kỳ kẻ chinh phạt nào, kể cả Hồi giáo. Khi Đế quốc Hồi giáo thời kỳ đầu bành trướng, nó cuối cùng bị chia nhỏ thành nhiều trung tâm quyền lực khác nhau. Một cuộc khủng hoảng về người kế vị sau cái chết của Muhammad đã dẫn đến một sự chia rẽ giữa các hệ phái Sunni và Shia của Hồi giáo, một sự chia rẽ minh định trong thế giới Hồi giáo đương thời. Trong bất kỳ sự nghiệp chính trị mới nào cũng luôn đầy câu hỏi về quyền kế vị; nơi nhà lãnh đạo sáng lập cũng được coi là “Ấn ký của các Đấng Tiên tri,” sứ giả sau cùng của Thượng đế, khiến cuộc tranh cãi có lúc trở nên mang tính chính trị và thần học. Sau sự qua đời của Muhammad vào năm 632, một hội đồng trưởng lão bộ tộc đã chọn cha vợ Abu Bakr của ông là người kế vị, hay caliph, là nhân vật có khả năng tốt nhất để duy trì sự thống nhất và hài hòa trong cộng đồng Hồi giáo còn non trẻ. Một số ít cho rằng vấn đề này không nên được đưa vào một cuộc bỏ phiếu mà ở đó con người có thể sai lầm, và quyền năng đó nên được tự động trao cho quan hệ máu mủ gần nhất của Đấng Tiên tri, người anh họ Ali của ông – một trong những người đầu tiên cải đạo theo Hồi giáo và là chiến binh anh hùng mà Muhammad đã đích thân lựa chọn.

Các phe phái này cuối cùng tự lập thành hai hệ phái chính của Hồi giáo. Với những người ủng hộ Abu Bakr và những người kế vị trực tiếp của

ông, mối quan hệ của Muhammad với Thượng đế là duy nhất và cuối cùng; nhiệm vụ chủ yếu của vương triều Hồi giáo này là bảo tồn những gì Muhammad đã mạc khải và lập nên. Họ trở thành những người theo hệ phái Sunni, viết tắt của “những người theo truyền thống và sự đồng thuận.” Với Đảng của Ali – Shiite-Ali (hay Shia) – việc quản lý xã hội Hồi giáo mới này cũng là một nhiệm vụ tâm linh liên quan đến một yếu tố bí truyền. Theo quan điểm của họ, người Hồi giáo có thể được đưa vào mối quan hệ đúng đắn với sự mạc khải của Muhammad chỉ khi họ được hướng dẫn trực tiếp bởi những cá nhân có năng khiếu tâm linh và là hậu duệ của Đấng Tiên tri và Ali, “người được ủy thác” những ý nghĩa ẩn giấu bên trong của tôn giáo này. Khi Ali, cuối cùng lên nắm quyền như là vị caliph thứ tư, bị những kẻ nổi loạn thách thức và bị một đám đông giết hại, những người theo hệ phái Sunni coi nhiệm vụ trung tâm là lập lại trật tự trong Hồi giáo và hậu thuẫn phe phái có thể tái lập sự ổn định. Những người Shia công khai chỉ trích những nhà cầm quyền mới này như là những kẻ tiếm quyền không chính danh, và tôn vinh những người tử vì đạo đã thiệt mạng khi chống đối. Những quan điểm chung này sẽ thịnh hành trong nhiều thế kỷ.

Các đối thủ tranh giành địa chính trị làm phức tạp thêm sự khác biệt về giáo lý. Theo thời gian, các khu vực tách biệt Ả-rập, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, và Mông Cổ nảy sinh, mỗi khu vực về mặt lý thuyết tôn trọng cùng một trật tự Hồi giáo toàn cầu, nhưng ngày càng hành xử như là những chế độ quân chủ đối địch với những lợi ích riêng biệt và cách lý giải khác nhau về đức tin của họ. Trong một số trường hợp, bao gồm phần lớn thời kỳ Đế quốc Mông Cổ^[85] ở Ấn Độ, những lý giải này bao gồm một phương cách tiếp cận tương đối đại kết, thậm chí nhấn mạnh sự khoan dung và hợp nhất với các tôn giáo khác, và ưu tiên chính sách đối ngoại thực dụng dựa trên những mệnh lệnh giáo phái. Khi được các lực lượng theo hệ phái Sunni khẩn cầu tiến hành thánh chiến chống lại Iran theo hệ phái Shia, Đế quốc Mông Cổ Ấn Độ do dự, nêu lý do tình giao hảo truyền thống và việc thiếu vắng một lý do tuyên chiến.

Cuối cùng, dự án thế giới của Hồi giáo đã bị mất đà khi làn sóng bành trướng đầu tiên của Hồi giáo bị đảo ngược ở châu Âu. Các trận đánh tại Poitiers và Tours ở Pháp vào năm 732 đã kết thúc chuỗi những cuộc tiến quân chưa từng bị đánh bại của các lực lượng Hồi giáo Ả-rập và Bắc Phi. Trong bốn thế kỷ, phòng thủ của Đế quốc Đông La Mã ở vùng Tiểu Á và Đông Âu đã duy trì một lần ranh mà phía sau đó phương Tây bắt đầu phát triển những ý tưởng hậu La Mã của riêng nó về trật tự thế giới. Những khái niệm phương Tây bắt đầu được phóng chiếu vào các vùng lãnh thổ dưới sự cai trị của Hồi giáo, khi các chiến binh của Đế quốc Đông La Mã tạm thời hành quân trở lại Trung Đông. Các cuộc Thập tự chinh – những cuộc đánh chiếm do các hội hiệp sĩ Ki-tô giáo dẫn dắt tiến vào Đất Thánh lịch sử mà Hồi giáo đã hợp nhất trong thế kỷ 7 – giành lại Jerusalem vào năm 1099 và thiết lập ở đó một vương quốc trụ vững trong gần hai thế kỷ. Các reconquista^[86] (tái chinh phạt) Ki-tô giáo của Tây Ban Nha đã kết thúc với sự sụp đổ của Granada, thành trì Hồi giáo cuối cùng trên Bán đảo này, vào năm 1492, đẩy biên giới phía tây của Hồi giáo trở lại Bắc Phi.

Vào thế kỷ 13, ước mơ về một trật tự toàn cầu xuất hiện trở lại. Một đế quốc Hồi giáo mới do những người Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman, tín đồ của nhà chinh phạt Osman, mở mang quốc gia Anatolia một thời bé nhỏ của họ thành một cường quốc đáng sợ có khả năng thách thức, và sau cùng thay thế những tàn tích cuối cùng của Đế quốc Đông La Mã. Họ bắt đầu xây dựng một đế quốc kế vị các vương triều Hồi giáo vĩ đại của những thế kỷ trước. Tự tạo phong cách như những nhà lãnh đạo của một thế giới Hồi giáo thống nhất, họ bành trướng theo mọi hướng bằng các cuộc xung đột nhân danh thánh chiến, đầu tiên vào khu vực Balkans. Năm 1453, họ đã chinh phục Constantinople (Istanbul), kinh đô của Đế quốc Đông La Mã, hai bên bờ Eo biển Bosphorus^[87]; sau đó di chuyển về phía nam và phía tây vào Bán đảo Ả-rập, Lưỡng Hà, Bắc Phi, Đông Âu, và Caucasus, trở thành cường quốc chi phối vùng duyên hải ở phía đông Địa Trung Hải. Cũng như Đế quốc Hồi giáo thời kỳ đầu, người Ottoman coi sứ mệnh chính trị của họ là phổ quát, duy trì “trật tự của thế giới”; các vị sultan tuyên bố mình là

“Cái bóng của Thượng đế trên Trái đất” và là “nhà cai trị toàn cầu, người bảo vệ thế giới.”

Như các tiền thân của nó từ một nửa thiên niên kỷ trước, Đế quốc Ottoman tiếp xúc với các quốc gia Tây Âu khi nó bành trướng về phía tây. Sự khác biệt giữa những gì sau này được thể chế hóa như là hệ thống châu Âu đa cực, với khái niệm của người Ottoman về một đế chế phổ quát duy nhất, đã dẫn đến đặc điểm phức tạp trong những mối tương tác của họ. Người Ottoman từ chối chấp nhận các quốc gia châu Âu là chính danh hay ngang hàng. Đây không chỉ đơn giản là vấn đề của giáo lý Hồi giáo, nó còn phản ánh một sự phán xét về thực tế những mối quan hệ cường quốc, vì Đế quốc Ottoman có lãnh thổ lớn hơn tất cả các quốc gia Tây Âu kết hợp lại, và trong nhiều thập kỷ có lực lượng quân sự mạnh hơn bất kỳ liên minh nào có thể có được.

Trong bối cảnh này, các tài liệu chính thức của Ottoman đặt các vị vua châu Âu ở một thứ hạng ngoại giao thấp hơn Sultan, người trị vì của Đế quốc Ottoman; tương đương với tể tướng, hay thủ tướng của ông ta. Tương tự, người Ottoman cho phép các sứ thần châu Âu cư trú ở Constantinople trong vị thế của kẻ đi xin. Các thỏa thuận được đàm phán với các sứ thần này được dự thảo không phải như những hiệp ước song phương, mà là những ban phát đặc quyền đơn phương và có thể bị tùy ý hủy bỏ bởi một Sultan cao quý.

Khi người Ottoman đã đạt đến giới hạn năng lực quân sự của họ, cả hai bên đôi khi thấy mình bị lôi kéo vào những liên kết vì lợi thế chiến thuật. Những lợi ích chiến lược và thương mại đôi khi lảng tránh giáo lý tôn giáo.

Năm 1526, cho rằng mình bị bao vây bởi lực lượng Habsburg ở Tây Ban Nha về phía nam và Đế quốc La Mã Thần thánh do nhà Habsburg lãnh đạo về phía đông, Pháp đã đề xuất một liên minh quân sự với Sultan Suleiman Lộng lẫy của Đế quốc Ottoman. Đây là khái niệm chiến lược tương tự đã khiến nước Pháp Thiên Chúa giáo 100 năm sau liên kết với người Tin Lành trong cuộc Chiến tranh Ba mươi năm. Xem sức mạnh nhà Habsburg như là trở ngại chính cho tham vọng Ottoman ở Đông Âu,

Suleiman thiện ý phản hồi lại, dù ông coi Vua Francis I của Pháp như là một đối tác cấp dưới không thể nhầm lẫn. Ông không đồng ý với một liên minh mà trong đó ngụ ý một sự bình đẳng về phẩm trật; thay vào đó, ông ban phát sự hỗ trợ của mình như một hành động đơn phương từ trên xuống:

Ta – Sultan của các Sultan, vua của các vua, người ban phát vương miện cho các quốc vương trên mặt đất, cái bóng của Thượng đế trên Trái Đất, Sultan và chúa tể tối cao của Biển Trắng và Biển Đen, của Rumelia và Anatolia, của Karamania... Gửi tới người là Francis, vua của đất Pháp.

Người đã gửi đến Porte của ta, nơi ẩn náu của các vị vua, một lá thư... trong đó yêu cầu viện trợ và quân cứu viện để giải cứu người... Hãy can đảm, và đừng lo sợ. Những người tiên nhiệm vinh quang và tổ tiên lừng lẫy của chúng ta (Cầu cho Thượng đế chiếu sáng trên mộ của họ!) chưa bao giờ ngừng gây chiến để đẩy lui và chinh phục những vùng đất của kẻ thù. Chúng ta đã theo bước chân họ, và lúc nào cũng chinh phục được những tỉnh và thành trì khó tiếp cận, phòng thủ vững chắc. Ngày lẫn đêm, ngựa của chúng ta luôn được đóng yên, kiếm sẵn sàng trong vỏ.

Một hợp tác quân sự cùng hành động đã xuất hiện, bao gồm các hoạt động hải quân chung Ottoman-Pháp chống lại Tây Ban Nha và Bán đảo Italy. Theo những luật chơi tương tự, triều đình Habsburg bỏ qua người Ottoman để mời gọi một liên minh với Triều đại Safavid^[88] theo hệ phái Shia ở Ba Tư. Ít nhất trong một thời gian, hoàn cảnh địa chính trị đã bắt buộc phải gạt ý thức hệ sang một bên.

ĐẾ QUỐC OTTOMAN: CON BỆNH CỦA CHÂU ÂU

Những cuộc tấn công của Đế quốc Ottoman vào trật tự Âu châu lại tiếp tục, đáng kể nhất trong đó là cuộc tấn công thành Vienna vào năm 1683. Cuộc bao vây thành Vienna năm đó dù bị đội quân châu Âu do Hoàng tử Eugène xứ Savoy lãnh đạo phá vỡ, nhưng đã đánh dấu đỉnh cao công cuộc bành trướng của Đế quốc Ottoman.

Vào cuối thế kỷ 18 và trong suốt thế kỷ 19, với động lượng ngày càng tăng, các quốc gia châu Âu bắt đầu đảo ngược quá trình này. Đế quốc Ottoman đã dần trở nên xơ cứng khi các phe phái tôn giáo chính thống trong triều đình chống lại hiện đại hóa. Nga gây sức ép chống lại đế quốc này từ phương bắc, hành quân về hướng Biển Đen và tiến vào Caucasus. Nga và Áo tiến vào khu vực Balkans từ phía đông và phía tây, trong khi Pháp và Anh tranh giành ảnh hưởng ở Ai Cập – viên ngọc quý của Đế quốc Ottoman – mà trong thế kỷ 19 đã giành được ở mức độ nhất định quyền tự chủ quốc gia.

Bị chấn động bởi những rối loạn nội bộ, Đế quốc Ottoman bị các cường quốc Tây phương coi là “Con bệnh của châu Âu.” Số phận những vùng đất rộng lớn mà đế quốc này nắm giữ ở khu vực Balkans và Trung Đông, trong đó là các cộng đồng Ki-tô giáo quan trọng có những liên kết lịch sử với phương Tây, đã trở thành “Câu hỏi phương Đông,” và trong hầu hết thế kỷ 19, các cường quốc châu Âu lớn đã cố gắng phân chia các thuộc địa của Đế quốc Ottoman mà không làm xáo trộn sự cân bằng quyền lực của châu Âu. Về phần mình, người Ottoman có sự xoay xở của kẻ yếu khi cố gắng thao túng các lực lượng đối địch nhau để đạt được sự tối đa trong tự do hành động.

Theo cách này, vào cuối thế kỷ 19, Đế quốc Ottoman bước vào cân bằng quyền lực ở châu Âu như là một thành viên tạm thời của trật tự quốc tế theo Hòa ước Westphalia, nhưng với tư cách một cường quốc đang thoái trào không hoàn toàn nắm quyền kiểm soát số phận của mình – một “sức nặng” được tính đến trong việc thiết lập trạng thái cân bằng của châu Âu, nhưng lại không phải là một đối tác đầy đủ trong việc thiết kế ra nó. Anh sử dụng Đế quốc Ottoman để chặn đà tiến quân của Nga về phía các eo biển; Áo liên minh khi thì với Nga, lúc lại với Ottoman để giải quyết các vấn đề Balkans.

Thế chiến I đã chấm dứt sự thao túng thận trọng này. Liên minh với Đức, người Ottoman bước vào cuộc chiến với những lý lẽ được rút ra từ cả hai hệ thống quốc tế – Hòa ước Westphalia và Hồi giáo. Vị Sultan cáo buộc Nga vi phạm vị thế “trung lập vũ trang” của đế quốc này khi tiến hành một “cuộc tấn công phi lý, trái với luật pháp quốc tế,” và cam kết sẽ “tái vũ trang để bảo vệ những lợi ích hợp pháp của chúng tôi” (một lý do tuyên chiến kiểu Hòa ước Westphalia điển hình). Đồng thời, chức sắc tôn giáo Ottoman cao nhất này tuyên bố “thánh chiến,” cáo buộc Nga, Pháp, và Anh về “những cuộc tấn công chống lại vương triều Hồi giáo vì mục đích tiêu diệt Hồi giáo,” và công bố một sứ mệnh tôn giáo cho “những người theo Đấng Tiên tri Muhammad ở tất cả các nước” (bao gồm cả những nơi dưới sự quản lý của Anh, Pháp, hay Nga) phải “đẩy nhanh sinh mạng và của cải của mình tới Djat [jihad]” nếu không sẽ phải đối mặt với “cơn thịnh nộ của Thượng đế.”

Thánh chiến đôi khi hưởng những sức mạnh vốn có tới những nỗ lực lớn hơn; tuy nhiên, bất kỳ lúc nào nó cũng có thể bị tiêu diệt nếu coi thường những thực tế chiến lược hay chính trị. Động lực của thời đại là bản sắc dân tộc và lợi ích quốc gia, chứ không phải thánh chiến toàn cầu. Người Hồi giáo ở Anh phớt lờ lời kêu gọi thánh chiến; các nhà lãnh đạo Hồi giáo chủ chốt ở Ấn Độ thuộc Anh thay vì thánh chiến thì tập trung vào các hoạt động của phong trào đòi độc lập, thường đại kết trong bản chất và trong quan hệ đối tác với đồng bào theo Hindu giáo. Ở Bán đảo Ả-rập, những khát vọng quốc gia – vốn bài Ottoman – được đánh thức. Những hy vọng

của người Đức về sự ủng hộ của toàn thế giới Hồi giáo trong chiến tranh tỏ ra là một điều hãn huyên. Năm 1918, sau khi chiến tranh kết thúc, những lãnh thổ trước đây của Đế quốc Ottoman bị lôi kéo vào hệ thống quốc tế theo Hòa ước Westphalia bằng một loạt các cơ chế áp đặt.

HỆ THỐNG THEO HÒA ƯỚC WESTPHALIA VÀ THẾ GIỚI HỒI GIÁO

Được ký với tàn tích của Đế quốc Ottoman sau Thế chiến I, Hòa ước Sèvres^[89] năm 1920 một lần nữa coi Trung Đông là vùng đất chấp vá của các quốc gia, một khái niệm mà trước đây chưa hề xuất hiện trong từ vựng chính trị của khu vực này. Một số quốc gia, như Ai Cập và Iran phi Ả-rập, đã có những kinh nghiệm lịch sử trước đó như là đế quốc và thực thể văn hóa. Những quốc gia khác được phát minh như là “ủy trị” của Anh hoặc Pháp, một cách nói nhằm che đậy chủ nghĩa thực dân hay một nỗ lực gia trưởng, ngụ ý những nước này còn non trẻ nên cần sự giám hộ. Hiệp định Sykes-Picot năm 1916 (được đặt theo tên các nhà đàm phán của Anh và Pháp) đã chia Trung Đông thành những vùng ảnh hưởng trên thực tế. Hệ thống ủy trị, như được Hội Quốc Liên thông qua, đã làm cho sự phân chia này có hiệu lực: Syria và Lebanon được giao cho Pháp; Lưỡng Hà, sau này là Iraq, được đặt dưới sự ảnh hưởng của Anh; Palestine và Transjordan trở thành “Palestine ủy trị” của Anh, trải dài từ bờ biển Địa Trung Hải tới Iraq. Mỗi thực thể này chứa đựng nhiều nhóm sắc tộc và dân tộc khác nhau, một số trong đó từng có lịch sử xung đột với nhau. Điều này cho phép các cường quốc ủy trị trị vì một phần bằng cách thao túng những căng thẳng, trong tiến trình sắp đặt nền tảng cho các cuộc chiến tranh và nội chiến sau này.

Với sự lưu tâm tới Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái đang đâm chồi (phong trào dân tộc chủ nghĩa Do Thái nhằm thiết lập một quốc gia trong Vùng đất Israel, một phong trào đã có từ trước chiến tranh nhưng trở nên lớn mạnh khi chiến tranh nổ ra), Tuyên bố Balfour năm 1917 của chính quyền Anh – một bức thư từ Bộ trưởng Ngoại giao của Anh tới Huân tước

Rothschild – thông báo rằng nước này ủng hộ “việc thành lập ở Palestine một quốc gia quê hương của người Do Thái” trong khi đưa ra sự đảm bảo rằng “ai cũng hiểu rõ là không gì sẽ được thực hiện mà có thể phương hại đến các quyền dân sự và tôn giáo của các cộng đồng phi Do Thái đang tồn tại.” Anh còn làm phức tạp thêm sự mơ hồ của tuyên bố này khi dường như hứa hẹn cùng lãnh thổ đó cho Sharif^[90] của Mecca.

Những sự tái sắp xếp chính thức về quyền lực này thúc đẩy những biến động lớn. Năm 1924, các nhà lãnh đạo thế tục-dân tộc của Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ mới được tuyên bố thành lập đã bãi bỏ thể chế chủ yếu của sự hợp nhất toàn Hồi giáo (caliphate) và tuyên bố một nhà nước thế tục. Kể từ đó, thế giới Hồi giáo bị mắc kẹt giữa trật tự quốc tế theo Hòa ước Westphalia của phe chiến thắng và khái niệm giờ đây không thể hiện thực hóa được của dar al-Islam. Với kinh nghiệm ít ỏi, các xã hội Trung Đông bắt đầu định nghĩa lại bản thân như những quốc gia hiện đại, trong phạm vi biên giới mà phần lớn không có nguồn gốc lịch sử.

Sự xuất hiện của nhà nước thế tục phong cách châu Âu này chưa từng có tiền lệ trong lịch sử Ả-rập. Phản ứng đầu tiên của người Ả-rập là điều chỉnh những khái niệm về chủ quyền và vị thế quốc gia độc lập theo mục đích của riêng mình. Những tầng lớp tinh hoa về thương mại và chính trị đã được hình thành từ lâu bắt đầu hoạt động trong khuôn khổ trật tự theo Hòa ước Westphalia và một nền kinh tế toàn cầu; những gì họ yêu cầu là quyền của dân tộc họ được tham gia như những thành viên bình đẳng. Tuyên bố chung của họ là sự độc lập đích thực đối với các tổ chức chính trị đã được thiết lập từ trước, ngay cả những tổ chức mới được xây dựng, chứ không phải một sự lật đổ của trật tự theo Hòa ước Westphalia. Một xu hướng thế tục hóa đã đạt được động lượng trong việc theo đuổi các mục tiêu này, nhưng nó đã không lên đến đỉnh điểm thành một trật tự đa nguyên như ở châu Âu.

Hai xu hướng đối lập xuất hiện. Phong trào “Liên minh các quốc gia Ả-rập” chấp nhận tiền đề của một hệ thống dựa trên nền tảng chủ quyền quốc gia. Nhưng quốc gia mà họ theo đuổi là một quốc gia Ả-rập thống

nhất, một chủ thể dân tộc, ngôn ngữ, và văn hóa duy nhất. Ngược lại, phong trào “Hồi giáo mang tính chính trị” nhấn mạnh việc dựa trên tôn giáo chung như là phương tiện tốt nhất cho một bản sắc Ả-rập hiện đại. Những người theo Hồi giáo – trong đó tổ chức Huynh đệ Hồi giáo^[91] giờ đây là biểu hiện quen thuộc nhất – thường được sàng lọc từ các thành viên có học vấn cao của tầng lớp trung lưu mới. Nhiều người coi Hồi giáo như là một cách để tham gia vào thời kỳ hậu chiến mà không cần phải từ bỏ các giá trị của họ, để được hiện đại mà không cần phải trở thành phương Tây.

Cho tới Thế chiến II, các cường quốc châu Âu vẫn đủ mạnh để duy trì trật tự khu vực mà họ đã thiết kế cho Trung Đông sau những hậu quả của Thế chiến I. Sau đó, khả năng của các cường quốc châu Âu trong việc kiểm soát quần chúng ngày càng bất ổn đã không còn. Mỹ nổi lên như ảnh hưởng chính từ bên ngoài. Trong những năm 1950 và 1960, các chính phủ phần nào phong kiến và quân chủ ở Ai Cập, Iraq, Syria, Yemen, và Libya bị các nhà lãnh đạo quân sự của họ, những người muốn thiết lập chính quyền thế tục, lật đổ.

Những nhà cai trị mới, thường được lựa chọn từ các bộ phận quân chúng từ trước đến nay bị loại khỏi quá trình chính trị, tiến hành thu hút quần chúng ủng hộ bằng những lời kêu gọi dân tộc chủ nghĩa. Văn hóa chính trị theo chủ nghĩa dân túy, mặc dù không hề dân chủ, bắt đầu ăn sâu bám rễ trong khu vực: Gamal Abdel Nasser, nhà lãnh đạo chủ nghĩa dân túy đầy lôi cuốn của Ai Cập giai đoạn 1954-1970, và người kế nhiệm ông là Anwar al-Sadat, từ lai lịch tình lẻ đã vươn lên nắm quyền. Ở Iraq, Saddam Hussein, với nguồn gốc khiêm tốn tương tự, thi hành một phiên bản quản lý quân sự thế tục còn cực đoan hơn: cai trị bằng sự hăm dọa và hành động tàn bạo từ đầu những năm 1970 (ban đầu là người thiên về bạo lực chính trị trên thực tế, sau đó là Tổng thống bắt đầu từ năm 1979) đến năm 2003, ông ta đã tìm cách gieo rắc sự kinh hoàng tột độ trong khu vực với sự hiếu chiến của mình. Cả Hussein và đồng minh ý thức hệ của ông ta, Hafez al-Assad ranh mãnh và tàn nhẫn của Syria, thừa nhận chủ nghĩa dân tộc toàn Ả-rập để từ đó thừa nhận giáo phái thiểu số của mình có quyền cai

trị đông đảo quần chúng (trở trêu thay, thường ở hướng đối lập – với người theo hệ phái Sunni cai trị người theo hệ phái Shia chiếm đa số ở Iraq, và người thuộc chi Alawite gần như theo hệ phái Shia cai trị người theo hệ phái Sunni chiếm đa số ở Syria). Một cảm giác về vận mệnh quốc gia chung đã hình thành như là sự thay thế cho tầm nhìn Hồi giáo.

Nhưng di sản Hồi giáo nhanh chóng tự tái khẳng định. Các nhóm Hồi giáo kết hợp giữa sự phê phán việc có quá nhiều những nhà lãnh đạo thế tục và lại còn bị thất bại, với những lý lẽ dựa trên kinh thánh về sự cần thiết có một sự cai trị được sự soi dẫn thiên thượng, ủng hộ việc thành lập một nền chính trị thần quyền toàn Hồi giáo thay thế các quốc gia hiện tại. Họ phi báng cả phương Tây cũng như Liên Xô; nhiều kẻ yểm trợ cho quan điểm của mình bằng những hành động khủng bố đầy tính cơ hội. Những nhà cai trị quân sự phản ứng gay gắt, đàn áp phong trào chính trị Hồi giáo, buộc tội phá hoại sự đoàn kết dân tộc và tiến trình hiện đại hóa.

Theo lý lẽ ngày nay, thời đại này là không lý tưởng hóa. Các chính phủ quân đội, quân chủ, và độc tài khác ở Trung Đông coi bất đồng chính kiến như sự nổi loạn, để lại ít không gian cho sự phát triển của xã hội dân sự hay văn hóa đa nguyên, một khiếm khuyết sẽ ám ảnh khu vực này khi bước vào thế kỷ 21. Tuy nhiên, trong bối cảnh chủ nghĩa dân tộc chuyên chế, một quá trình điều chỉnh tạm thời với trật tự quốc tế hiện đại đang hình thành. Một số nhà cai trị tham vọng hơn như Nasser và Saddam Hussein đã cố gắng mở rộng lãnh thổ của họ, hoặc bằng vũ lực hoặc thông qua những lời kêu gọi mị dân về một Ả-rập thống nhất. Liên minh ngăn ngui giữa Ai Cập và Syria trong ba năm 1958-1961 phản ánh một nỗ lực như vậy. Nhưng những nỗ lực này đã thất bại, vì các quốc gia Ả-rập đang trở nên bảo vệ quá mức di sản tổ tiên của mình nên không thể nhận chìm nó vào một dự án hợp nhất chính trị rộng lớn hơn. Vì vậy, cơ sở chung cuối cùng của chính sách đối với các nhà cai trị quân sự là quốc gia và chủ nghĩa dân tộc, mà phần lớn tiếp giáp với các biên giới đã được thiết lập.

Trong bối cảnh này, họ tìm cách khai thác sự đối địch của các cường quốc Chiến tranh Lạnh để tăng cường ảnh hưởng của mình. Từ cuối những năm 1950 đến đầu những năm 1970, Liên Xô là phương tiện để họ gây áp

lực với Mỹ. Nước này trở thành nhà cung cấp vũ khí và ủng hộ ngoại giao chính cho các quốc gia Ả-rập dân tộc chủ nghĩa, đến lượt mình các quốc gia này thường ủng hộ các mục tiêu quốc tế của Liên Xô. Các nhà độc tài quân sự tự nhận là có lòng trung thành chung chung với “chủ nghĩa xã hội Ả-rập” và ngưỡng mộ mô hình kinh tế của Liên Xô, nhưng trong hầu hết trường hợp, nền kinh tế vẫn duy trì truyền thống gia trưởng và tập trung vào các ngành công nghiệp đơn lẻ do những nhà kỹ trị điều hành. Như các chế độ quan niệm, động lực quan trọng hơn là lợi ích quốc gia, chứ không phải ý thức hệ chính trị hay tôn giáo.

Về tổng thể, các mối quan hệ thời kỳ Chiến tranh Lạnh giữa thế giới Hồi giáo và phi Hồi giáo đi theo phương cách tiếp cận cơ bản của Hòa ước Westphalia dựa trên sự cân bằng quyền lực. Ai Cập, Syria, Algeria, và Iraq nói chung ủng hộ các chính sách của Liên Xô và theo sự hướng đạo của Liên Xô. Jordan, Ả-rập Saudi, Iran, và Morocco thân thiện với Mỹ và dựa vào sự yểm trợ của Mỹ đối với an ninh của họ. Ngoại trừ Ả-rập Saudi, tất cả các quốc gia này do các nhà nước thế tục quản lý, dù một số dựa trên những hình thức quân chủ truyền thống nhuộm màu tôn giáo để có được tính chính danh chính trị, về bề ngoài theo nguyên tắc quản lý nhà nước dựa trên lợi ích quốc gia. Sự phân biệt căn bản là ở chỗ các nước nhận thấy lợi ích của họ đạt được bằng cách liên kết với một siêu cường nhất định.

Trong giai đoạn 1973-1974, sự liên kết này đã thay đổi. Tin rằng Liên Xô chỉ có thể cung cấp vũ khí chứ không phải một tiến bộ ngoại giao để tiến tới việc giành lại Bán đảo Sinai khỏi sự chiếm đóng của Israel (Israel đã chiếm Bán đảo này trong cuộc Chiến tranh Sáu ngày^[92] năm 1967), Tổng thống Ai Cập Anwar al-Sadat đã đổi phe. Từ đó trở đi, Ai Cập hoạt động như là một đồng minh của Mỹ trên thực tế; an ninh của nước này dựa vào vũ khí của Mỹ, chứ không phải của Liên Xô. Syria và Algeria chuyển đến vị trí giữ khoảng cách xa như nhau giữa hai phe trong Chiến tranh Lạnh. Vai trò của Liên Xô trong khu vực đã suy giảm nghiêm trọng.

Một vấn đề ý thức hệ thống nhất quan điểm của cả thế giới Ả-rập là sự xuất hiện của Israel như một nước có chủ quyền và là mảnh đất quê hương

của những người Do Thái được quốc tế công nhận. Sự phản đối của thế giới Ả-rập đối với viễn cảnh đó đã dẫn đến bốn cuộc chiến tranh trong các năm 1948, 1956, 1967, và 1973. Trong mỗi cuộc chiến này, vũ khí của Israel đều thắng thế.

Trên thực tế, sự chuyển đổi dựa trên lợi-ích-quốc-gia của Sadat sang quỹ đạo chống Liên Xô đã mở ra một thời kỳ ngoại giao căng thẳng dẫn đến hai thỏa thuận không can thiệp giữa Ai Cập và Israel và một thỏa thuận hòa bình với Israel vào năm 1979. Ai Cập bị trục xuất khỏi Liên đoàn Ả-rập. Sadat bị phỉ báng và cuối cùng bị ám sát. Tuy nhiên, những hành động dũng cảm của ông được nhiều người noi theo khi sẵn sàng tìm sự điều chỉnh tương tự với nhà nước Do Thái. Năm 1974, Syria và Israel ký kết một thỏa thuận không can thiệp để xác định và bảo vệ các tiền tuyến quân sự giữa hai nước. Sự sắp đặt này đã được duy trì trong bốn thập kỷ, đi qua các cuộc chiến tranh và khủng bố, và thậm chí cả trong sự hỗn loạn của cuộc nội chiến Syria. Jordan và Israel thi hành sự kiềm chế lẫn nhau, cuối cùng lên đến đỉnh điểm là một thỏa thuận hòa bình. Trên bình diện quốc tế, các chế độ độc tài chuyên chế của Syria và Iraq vẫn tiếp tục ngả về phía Liên Xô, nhưng trong từng trường hợp vẫn để ngỏ cho việc ủng hộ các chính sách khác. Đến cuối những năm 1970, các cuộc khủng hoảng Trung Đông bắt đầu có vẻ ngày càng giống các cuộc khủng hoảng Balkans vào thế kỷ 19, các quốc gia hạng hai thao túng sự đối địch giữa các cường quốc thống trị nhân danh các mục tiêu quốc gia riêng của họ.

Tuy nhiên, liên kết ngoại giao với Mỹ cuối cùng không thể giải quyết được vấn đề nan giải mà các chế độ độc tài quân sự dân tộc chủ nghĩa phải đối mặt. Liên kết với Liên Xô đã không thúc đẩy các mục tiêu chính trị, liên kết với Mỹ đã không xoa dịu những thách thức xã hội. Những chế độ độc tài này đã giành được sự độc lập đáng kể từ sự cai trị thực dân và có khả năng thao túng giữa các trung tâm quyền lực chính của Chiến tranh Lạnh. Nhưng tiến bộ kinh tế của họ đã quá chậm chạp, và sự tiếp cận đối với các lợi ích của nó rất không đồng đều để có thể đáp ứng tốt nhu cầu của người dân, trong nhiều trường hợp vấn đề còn trầm trọng hơn khi mà sự thịnh vượng từ nguồn tài nguyên năng lượng làm cho ngân sách quốc gia

gần như phụ thuộc hoàn toàn vào dầu lửa, và một văn hóa kinh tế không thuận lợi đối với đổi mới sáng tạo và đa dạng hóa. Hơn tất cả, kết thúc đột ngột của Chiến tranh Lạnh làm suy yếu vị thế mặc cả của những quốc gia này và khiến họ trở nên không cần thiết về mặt chính trị. Họ đã không học được cách để huy động quần chúng, và trong trường hợp nếu không có một kẻ thù ngoại bang hay khủng hoảng quốc tế thì phải ngày càng coi mục tiêu của nhà nước không phải là chính nó mà là nghĩa vụ cải thiện đời sống của quần chúng.

Kết quả là, những tầng lớp tinh hoa thấy mình có nghĩa vụ đấu tranh với những bất mãn trong nước như làn sóng thủy triều trào dâng đang thách thức tính chính danh của họ. Những nhóm cực đoan hứa hẹn thay thế hệ thống hiện tại ở Trung Đông bằng một trật tự Trung Đông dựa trên tôn giáo phản ánh hai cách tiếp cận phổ quát khác biệt về trật tự thế giới: phiên bản dòng Sunni theo cách của tổ chức Huynh đệ Hồi giáo có phạm vi hoạt động rộng lớn trong khu vực được thành lập năm 1928, Hamas^[93] – phong trào cấp tiến đã nắm quyền ở Gaza năm 2007, và phong trào khủng bố toàn cầu al-Qaeda; phiên bản dòng Shia qua cuộc cách mạng Khomeini và nhánh của nó, tổ chức Hezbollah^[94] “nhà nước trong nhà nước” của người Lebanon. Tuy xung đột bạo lực với nhau, các tổ chức này lại thống nhất trong cam kết về việc phá bỏ trật tự khu vực hiện tại và xây dựng lại nó như một hệ thống được sự soi dẫn thiên thượng.

HỒI GIÁO: THỦY TRIỀU CÁCH MẠNG – HAI LÝ GIẢI TRIẾT HỌC^[95]

Mùa xuân năm 1947, Hassan al-Banna – một thợ đồng hồ, thầy giáo, và nhà hoạt động tôn giáo tự học, đọc sâu biết rộng người Ai Cập – gửi một bài phê bình các thể chế Ai Cập tới Vua Farouk của Ai Cập dưới tiêu đề “Hướng tới Ánh sáng.” Bài viết đề xuất về một sự thay thế của Hồi giáo đối với quốc gia thế tục này. Bằng những ngôn từ lịch sự có học và mang tính bao quát, al-Banna vạch ra những nguyên tắc và nguyện vọng của Xã hội Ai Cập của Huynh đệ Hồi giáo (thường được biết đến như là tổ chức Huynh đệ Hồi giáo), tổ chức được ông thành lập vào năm 1928 để chống lại những gì ông cho là tác động suy đồi của ảnh hưởng ngoại bang và cách sống thế tục.

Từ những ngày đầu thành lập như một tập hợp không chính thức của những người Hồi giáo mộ đạo bị đánh đuổi bởi sự thống trị của Anh ở Khu vực Kênh đào Suez của Ai Cập, tổ chức Huynh đệ của al-Banna đã phát triển thành một mạng lưới hoạt động xã hội và chính trị toàn quốc, với hàng chục ngàn thành viên và chi nhánh ở mọi thành phố của Ai Cập, cùng một mạng lưới tuyên truyền mạnh nhằm truyền bá những bình luận của ông về các sự kiện hiện tại. Tổ chức này đã giành được sự tôn trọng trong khu vực khi nó hỗ trợ cuộc nổi dậy chống Anh nhưng thất bại giai đoạn 1937-1939, cuộc Cách mạng Ả-rập chống Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái ở Palestine ủy trị của Anh. Tổ chức này cũng đã bị chính quyền Ai Cập đặt vào tầm kiểm soát.

Bị cấm tham gia trực tiếp vào chính trị Ai Cập nhưng vẫn là một trong những nhân vật chính trị có ảnh hưởng nhất ở Ai Cập, al-Banna giờ đây tìm cách chứng minh tầm nhìn của tổ chức Huynh đệ Hồi giáo bằng một tuyên

bổ công khai gửi đến quốc vương Ai Cập. Than thở rằng Ai Cập và khu vực đã trở thành con mồi trước sự thống trị của ngoại bang và sự mục nát đạo đức từ bên trong, ông tuyên bố thời điểm cho một sự đổi mới đã đến.

Al-Banna khẳng định, phương Tây “từng sáng chói, rực rỡ nhờ ưu thế của lý tưởng khoa học trong một thời gian dài... giờ đang suy đồi và suy tàn. Nền móng của nó đang đổ nát, các thể chế và nguyên tắc hướng dẫn của nó đang đổ vỡ.” Các cường quốc phương Tây đã mất quyền kiểm soát trật tự thế giới riêng của họ: “Các đại hội của họ thất bại, các hiệp ước của họ bị phá vỡ, và các giao ước của họ bị xé thành từng mảnh.” Hội Quốc Liên, dự định để giữ hòa bình, là “một ảo tưởng.” Mặc dù không sử dụng những thuật ngữ này, nhưng al-Banna lập luận rằng trật tự thế giới theo Hòa ước Westphalia đã mất cả tính chính danh lẫn quyền lực của nó. Và ông tuyên bố rõ ràng rằng cơ hội để tạo ra một trật tự thế giới mới dựa trên nền tảng Hồi giáo đã đến. “Cách thức của Hồi giáo đã được thử nghiệm từ trước,” ông lập luận, và “lịch sử đã chứng minh tính đúng đắn của nó.” Nếu một xã hội tự cố gắng hiến cho một tiến trình “trọn vẹn và toàn diện” nhằm khôi phục các nguyên tắc ban đầu của Hồi giáo và xây dựng trật tự xã hội mà Kinh Quran miêu tả là “quốc gia Hồi giáo trong tổng thể” – nghĩa là tất cả người Hồi giáo trên toàn cầu – “sẽ ủng hộ chúng ta”; “sự thống nhất Ả-rập” và cuối cùng là “sự thống nhất toàn Hồi giáo” sẽ đến.

Một trật tự thế giới Hồi giáo được khôi phục liên quan đến hệ thống quốc tế hiện đại sẽ được xây dựng quanh các quốc gia như thế nào? Al-Banna lập luận, một người Hồi giáo đích thực có lòng trung thành hướng tới nhiều lĩnh vực đan xen nhau, mà trên đỉnh của chúng là một hệ thống Hồi giáo thống nhất có tầm ảnh hưởng cuối cùng sẽ bao trùm toàn bộ thế giới. Quê hương của ông đầu tiên là một “đất nước cụ thể,” “sau đó mở rộng đến các nước Hồi giáo khác, vì tất cả đều là một tổ quốc và nơi ở cho những người Hồi giáo”; sau đó tiến tới một “Đế quốc Hồi giáo” dựa trên mô hình do các bậc tiền bối mộ đạo dựng lên, vì “người Hồi giáo sẽ được hỏi trước mặt Thượng đế” những gì anh ta đã làm “để khôi phục lại đế quốc này.” Vòng tròn cuối cùng là toàn cầu: “Sau đó, tổ quốc của người Hồi giáo mở mang tới khi bao trùm toàn bộ thế giới. Anh không nghe thấy những lời

của Thượng đế (Chân phước và Toàn năng!) sao: ‘Chiến đấu cho đến khi không còn sự đàn áp và sự tôn thờ được dâng đến Thượng đế?’”

Nơi nào có thể, nơi đó cuộc chiến này sẽ được thực hiện từng bước và trong hòa bình. Đối với những người phi Hồi giáo, miễn là họ không phản đối phong trào này và có sự tôn trọng thích đáng dành cho nó, tổ chức Huynh đệ Hồi giáo thời gian đầu khuyên nên “bảo vệ,” “ôn hòa và công bằng sâu xa.” Những người nước ngoài được đối xử với sự “an lạc và cảm thông, miễn là họ cư xử với sự thẳng thắn và chân thành.” Do đó, chỉ là “sự tưởng tượng thuần túy” khi cho rằng việc thực hiện “các thể chế Hồi giáo trong cuộc sống hiện đại của chúng ta sẽ tạo ra sự bất hòa giữa chúng ta và các quốc gia phương Tây.”

Sự ôn hòa được al-Banna khuyên bảo là chiến thuật và nỗ lực đến mức nào để tìm kiếm sự chấp nhận trong một thế giới vẫn còn bị phương Tây chi phối? Lời kêu gọi thánh chiến được trù tính đến mức nào để thu hút sự ủng hộ ở những khu Hồi giáo truyền thống? Bị ám sát vào năm 1949, al-Banna không có đủ thời gian để giải thích chi tiết cách dung hòa tham vọng cách mạng trong kế hoạch biến đổi thế giới của ông với các nguyên tắc mà ông theo đuổi về sự khoan dung và tình bằng hữu giữa các nền văn minh.

Sự mơ hồ nhiều ý nghĩa còn phảng phất trong những lời của al-Banna, nhưng ghi chép của nhiều nhà tư tưởng Hồi giáo và các phong trào kể từ đó đã lý giải chúng theo hướng ủng hộ một sự từ chối cơ bản về chủ nghĩa đa nguyên và trật tự quốc tế thế tục. Lý giải của học giả tôn giáo và nhà tư tưởng của tổ chức Huynh đệ Hồi giáo Sayyid Qutb có lẽ là phiên bản có ảnh hưởng nhất và được tìm đọc nhiều nhất về quan điểm này. Năm 1964, trong khi bị giam giữ về tội tham gia vào một âm mưu ám sát Tổng thống Ai Cập Nasser, Qutb đã viết Milestones (Những cột mốc lịch sử), một lời tuyên chiến chống lại trật tự thế giới hiện tại và đã trở thành văn bản nền tảng của chủ nghĩa Hồi giáo hiện đại.

Theo quan điểm của Qutb, Hồi giáo là một hệ thống phổ quát mang đến hình thức tự do đích thực duy nhất: tự do khỏi sự cai trị của những người khác, tự do khỏi các học thuyết do con người tạo ra hay “những liên tưởng nông cạn dựa trên chủng tộc và màu da, ngôn ngữ và quốc gia, lợi

ích khu vực và lợi ích quốc gia” (nghĩa là, tất cả các hình thức hiện đại khác về quản trị, lòng trung thành, và một số khối cấu trúc của trật tự theo Hòa ước Westphalia.) Theo quan điểm của Qutb, sứ mệnh hiện đại của Hồi giáo là nhằm lật đổ tất cả hình thức này và thay thế chúng bằng những gì mà ông cho rằng là sự thực thi từng chữ của Kinh Quran trên toàn cầu.

Đỉnh điểm của quá trình này sẽ là “thành quả của tự do của con người trên Trái Đất – của tất cả nhân loại trên khắp Trái Đất.” Điều này sẽ hoàn tất quá trình được bắt đầu bằng những làn sóng bành trướng Hồi giáo đầu tiên ở thế kỷ 7 và 8, “mà sau đó sẽ được tiến hành trên khắp Trái đất cho toàn thể nhân loại, vì đối tượng của tôn giáo này là tất cả nhân loại và phạm vi hoạt động của nó là toàn bộ Trái đất.” Giống như tất cả các kế hoạch không tưởng khác, kế hoạch này sẽ đòi hỏi những biện pháp cực đoan để thực hiện. Những biện pháp này được Qutb quy cho một người tiên phong thuần khiết về ý thức hệ, người sẽ từ chối các chính phủ và xã hội phổ biến trong khu vực – tất cả đều bị Qutb gắn nhãn “phi Hồi giáo và không hợp pháp” – và nắm thế chủ động trong việc mang lại một trật tự mới.

Qutb, với kiến thức rộng và xúc cảm mãnh liệt, đã tuyên chiến với trạng thái chung khi đó – sự hiện đại thế tục xác xược và tình trạng chia rẽ trong Hồi giáo, như được thông qua bởi sự dàn xếp lãnh thổ ở Trung Đông hậu Thế chiến I – điều mà nhiều người Hồi giáo vốn than vãn ở những nơi riêng tư. Trong khi hầu hết những người đương thời với ông chùn lại trước những phương pháp bạo lực mà ông chủ trương, một nhóm nòng cốt những tín đồ tận tâm – như đội tiên phong mà ông đã hình dung – bắt đầu hình thành.

Đối với một thế giới thế tục rộng lớn toàn cầu hóa, sự tự đánh giá đã biến đổi những xung đột ý thức hệ của “Lịch sử,” quan điểm của Qutb và những người đi theo ông từ lâu đã tỏ ra rất khắc nghiệt đến mức không đáng để có sự chú ý nghiêm túc. Không hình dung được, nhiều tầng lớp tinh hoa phương Tây thấy nhiệt huyết của những nhà cách mạng này là không thể lý giải, và cho rằng những tuyên bố cực đoan của họ hẳn là ẩn dụ hoặc được thúc đẩy chỉ đơn thuần như là mảnh khốe thương lượng. Tuy nhiên đối với những người theo trào lưu Hồi giáo chính thống, những quan

điểm này đại diện cho những chân lý quan trọng hơn các quy tắc và chuẩn mực của trật tự quốc tế theo Hòa ước Westphalia hay bất kỳ trật tự quốc tế nào khác. Chúng là tiếng nói chung của những nhóm cực đoan và thánh chiến ở Trung Đông và xa hơn thế trong nhiều thập kỷ, được lặp lại bởi al-Qaeda, Hamas, Hezbollah, Taliban, chế độ giáo sĩ ở Iran, Hizb ut-Tahrir (Đảng Giải phóng, hoạt động ở phương Tây và công khai ủng hộ sự tái lập vương triều Hồi giáo trong một thế giới do Hồi giáo thống trị), Boko Haram^[96] ở Nigeria, nhóm phiến quân cực đoan Jabhat al-Nusrah^[97] ở Syria, và Quốc gia Hồi giáo tại Iraq và Cận Đông – ISIL, mới nhú lên trong một tấn công quân sự lớn vào giữa năm 2014. Chúng cũng là học thuyết quân sự của những nhóm cực đoan người Ai Cập đã ám sát Anwar al-Sadat năm 1981, tuyên bố “bốn phạm” thánh chiến “bị xao lãng” và làm ô danh tổng thống của họ vì đã bỏ đạo khi hòa giải với Israel. Họ cáo buộc ông có hai tà thuyết: thừa nhận sự tồn tại hợp pháp của nhà nước Do Thái, và (theo quan điểm của họ) từ đó đồng ý nhượng lại đất được coi là theo lịch sử thuộc về Hồi giáo cho dân tộc phi Hồi giáo.

Lỗi suy nghĩ này đại diện cho một sự đảo ngược gần như hoàn toàn của trật tự thế giới theo Hòa ước Westphalia. Trong phiên bản Hồi giáo thuần túy nhất, quốc gia không thể là điểm khởi đầu cho một hệ thống quốc tế vì các quốc gia là thế tục, do đó không chính danh; trong điều kiện thuận lợi nhất chỉ có thể đạt được một kiểu trạng thái tạm thời trên con đường đi tới một thực thể tôn giáo ở quy mô lớn hơn. Không can thiệp vào công việc nội bộ nước khác không thể là một nguyên tắc chủ đạo, vì lòng trung thành với quốc gia đại diện cho sự chệch hướng khỏi đức tin đích thực và vì nhóm thánh chiến có nhiệm vụ biến đổi dar al-harb, thế giới của những kẻ vô thần. Sự thuần khiết, chứ không phải sự ổn định, là nguyên tắc định hướng của quan niệm này về trật tự thế giới.

MÙA XUÂN Ả-RẬP VÀ BIẾN ĐỘNG SYRIA

Trong một khoảnh khắc thoáng qua, Mùa xuân Ả-rập bắt đầu vào cuối năm 2010 làm dấy lên hy vọng rằng các lực lượng đấu tranh trong khu vực giữa chế độ chuyên chế và thánh chiến đã trở nên không thích hợp bởi một làn sóng cải cách mới. Biến động ở Tunisia và Ai Cập được các lãnh đạo chính trị phương Tây và các phương tiện truyền thông hồ hởi chào đón như một cuộc cách mạng do thanh niên dẫn đầu trong khu vực nhân danh các nguyên tắc dân chủ tự do. Mỹ chính thức tán thành các yêu cầu của những người biểu tình, ủng hộ các yêu cầu này như là những lời kêu gọi không thể phủ nhận cho “tự do,” “các cuộc bầu cử tự do và công bằng,” “chính phủ đại diện” và “nền dân chủ đích thực,” mà không được phép thất bại. Tuy nhiên, con đường dẫn đến nền dân chủ vốn dĩ ngoằn ngoèo, quanh co, và nhiều đau khổ đã trở nên rõ ràng hiển nhiên sau sự sụp đổ của các chế độ độc tài.

Nhiều người phương Tây lý giải cuộc nổi dậy tại Quảng trường Tahrir ở Ai Cập như một minh chứng cho lập luận rằng một giải pháp thay thế cho chế độ độc tài đáng ra nên được thúc đẩy từ sớm hơn. Tuy nhiên, vấn đề thực sự là Mỹ từ lâu khó tìm ra các yếu tố mà từ đó các thể chế đa nguyên có thể được thiết kế hoặc các nhà lãnh đạo cam kết thực thi chúng. (Đây là lý do vì sao một số người dù đã vạch lằn ranh giữa sự cai trị dân sự và quân sự, nhưng vẫn ủng hộ tổ chức Huynh đệ Hồi giáo phi dân chủ.)

Được chính quyền của cả hai đảng theo đuổi, khát vọng dân chủ của Mỹ đối với khu vực đã dẫn đến những biểu hiện hùng hồn của chủ nghĩa lý tưởng của đất nước này. Nhưng những quan niệm về sự cần thiết đảm bảo an ninh và thúc đẩy dân chủ thường xung đột với nhau. Những người cam kết dân chủ hóa thấy khó khăn trong việc tìm ra các nhà lãnh đạo thừa nhận

tâm quan trọng của dân chủ hơn là một phương tiện để đạt được sự thống trị của mình. Đồng thời, những người chủ trương sự cần thiết an ninh chiến lược đã không thể cho thấy các chế độ đã được thiết lập từ trước sẽ phát triển như thế nào trong một đường lối dân chủ hay thậm chí một sự cải cách tiệm tiến. Cách tiếp cận dân chủ hóa không thể khắc phục khoảng trống hiện ra lờ mờ trong việc theo đuổi những mục tiêu của nó; cách tiếp cận chiến lược đã bị cản trở bởi sự cứng nhắc của các thể chế hiện tại.

Mùa xuân Ả-rập bắt đầu như là cuộc nổi dậy của một thế hệ mới đòi dân chủ tự do. Nó đã sớm bị gạt ra bên lề, bị bẻ gãy hoặc bị nghiền nát. Sự hồ hởi biến thành tê liệt. Gắn với quân đội và tôn giáo ở vùng nông thôn, các lực lượng chính trị hiện tại tỏ ra mạnh hơn và được tổ chức tốt hơn so với nhóm trung lưu biểu tình đòi nguyên tắc dân chủ tại Quảng trường Tahrir. Trên thực tế, Mùa xuân Ả-rập đã trưng bày hơn là khắc phục những mâu thuẫn nội bộ của thế giới Ả-rập-Hồi giáo và các chính sách được xây dựng để giải quyết chúng.

Khẩu hiệu thường được lặp đi lặp lại của Mùa xuân Ả-rập – “Người dân muốn chế độ sụp đổ” – bỏ ngỏ câu hỏi về việc người dân được xác định thế nào và cái gì sẽ thay thế các chính quyền bị hất cẳng. Những lời kêu gọi ban đầu của những người biểu tình Mùa xuân Ả-rập về một đời sống chính trị và kinh tế mở đã bị áp đảo bởi một trận giao tranh bạo lực giữa chủ nghĩa chuyên chế được quân đội hậu thuẫn và ý thức hệ Hồi giáo.

Ở Ai Cập, những người biểu tình ban đầu vui mừng bày tỏ những giá trị của chủ nghĩa đại đồng và dân chủ tại Quảng trường Tahrir, sau này hóa ra không phải là những người kế thừa cuộc cách mạng. Phương tiện truyền thông xã hội điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc biểu tình có khả năng lật đổ chế độ, nhưng khả năng cho phép mọi người tập trung tại quảng trường khác với việc xây dựng các thể chế mới của nhà nước. Trong khoảng trống quyền lực sau thành công ban đầu của các cuộc biểu tình, các phe phái từ giai đoạn trước cuộc nổi dậy thường ở vị trí định hình kết quả. Cám dỗ thúc đẩy sự đoàn kết bằng việc kết hợp chủ nghĩa dân tộc và trào lưu chính thống lấn át những khẩu hiệu ban đầu của cuộc nổi dậy.

Mohammed Morsi, một nhà lãnh đạo của tổ chức Huynh đệ Hồi giáo được một liên minh các nhóm thậm chí còn cực đoan hơn ủng hộ, năm 2012 được bầu là tổng thống, cương vị mà tổ chức Huynh đệ Hồi giáo đã cam kết không theo đuổi trong những ngày nóng bỏng của các cuộc biểu tình tại Quảng trường Tahir. Khi nắm quyền lực, chính phủ Hồi giáo này tập trung thể chế hóa thẩm quyền của mình bằng việc làm ngơ khi những người ủng hộ họ tổ chức một chiến dịch đe dọa và quấy rối phụ nữ, người nhóm thiểu số, và người bất đồng chính kiến. Cuối cùng, quân đội quyết định lật đổ chính phủ này và tuyên bố một khởi đầu mới cho tiến trình chính trị, được hoan nghênh ngay cả trong nhóm dân chủ thế tục giờ đây bị gạt ra bên lề.

Kinh nghiệm này đặt ra vấn đề chính sách đối ngoại nhân đạo. Nó tự phân biệt với chính sách ngoại giao truyền thống bằng cách chỉ trích các khái niệm lợi ích quốc gia hay cân bằng-quyền lực là thiếu một khía cạnh đạo đức. Nó tự biện minh không phải bằng cách vượt qua mối đe dọa chiến lược, mà bằng việc loại bỏ những điều kiện bị coi là một sự vi phạm các nguyên tắc công lý phổ quát. Các giá trị và mục tiêu của phong cách chính sách đối ngoại này phản ánh một khía cạnh quan trọng trong truyền thống Mỹ. Tuy nhiên, nếu được thực thi như là khái niệm vận hành trung tâm về chiến lược của Mỹ, chúng cũng đặt ra những tình thế tiến thoái lưỡng nan riêng: Liệu Mỹ có tự coi mình có nghĩa vụ yểm trợ mọi cuộc nổi dậy quần chúng chống lại bất kỳ chính phủ phi dân chủ nào, kể cả những cuộc nổi dậy từ trước đến nay được coi là quan trọng trong việc duy trì hệ thống quốc tế? Liệu mọi cuộc biểu tình đều mang tính dân chủ theo định nghĩa? Liệu Ả-rập Saudi chỉ là đồng minh cho đến khi các cuộc biểu tình quần chúng nổ ra trên lãnh thổ của nước này? Trong số những đóng góp chính của Mỹ vào Mùa xuân Ả-rập, có sự lên án, phản đối, hoặc hành động để loại bỏ những chính phủ mà nước này cho là độc tài chuyên chế, kể cả chính phủ Ai Cập mà từ trước đến nay là một đồng minh có giá trị. Tuy nhiên, đối với một số chính phủ hữu hảo truyền thống như Ả-rập Saudi, thông điệp chính được hiểu như là mối đe dọa bị Mỹ bỏ rơi, chứ không phải là những lợi ích của công cuộc cải cách tự do.

Truyền thống phương Tây yêu cầu ủng hộ các thể chế dân chủ và bầu cử tự do. Không một vị tổng thống Mỹ nào bỏ qua khía cạnh ăn sâu bám rễ này về tinh thần đạo đức của người Mỹ mà lại có thể hy vọng ở sự ủng hộ lâu dài của người dân Mỹ. Nhưng nếu áp dụng nhân danh những đảng coi dân chủ như một cuộc bỏ phiếu toàn dân về việc thực thi sự thống trị tôn giáo mà sau đó coi là không thể hủy bỏ, thì sự ủng hộ các cuộc bầu cử kết cục có thể dẫn đến chỉ một lần thực hành bầu cử dân chủ như vậy. Khi một chế độ quân sự đã được tái lập ở Cairo, một lần nữa nó đặt ra cho Mỹ cuộc tranh luận vẫn chưa ngã ngũ giữa các lợi ích an ninh và tầm quan trọng của việc thúc đẩy chính quyền nhân đạo và chính danh. Và nó cũng xuất hiện câu hỏi về tính thời điểm: Đến mức độ nào thì những lợi ích an ninh được mạo hiểm cho kết quả của một sự thay đổi thể trận trên lý thuyết? Cả hai yếu tố này đều quan trọng. Hờ hững với một tương lai dân chủ – cho rằng chúng ta biết cách định hình hướng đi của nó – kéo theo những rủi ro dài hạn. Xao lãng hiện tại khi bỏ qua yếu tố an ninh có nguy cơ gây ra thảm họa trước mắt. Sự khác nhau giữa những người theo chủ nghĩa truyền thống và các nhà hoạt động xoay quanh sự khác biệt đó. Chính khách phải cân bằng sự khác biệt này mỗi khi vấn đề phát sinh. Các sự kiện có thể xảy ra mà hậu quả rất khủng khiếp (chẳng hạn như diệt chủng) đến mức họ nghiêng cán cân về sự can thiệp vượt ra ngoài những cân nhắc về chiến lược. Tuy nhiên, như một nguyên tắc chung, tiến trình bền vững nhất sẽ liên quan đến một sự kết hợp giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lý tưởng thường được đưa ra trong các cuộc tranh luận của Mỹ như là hai mặt đối lập không thể tương thích.

Cuộc cách mạng ở Syria ban đầu có vẻ như là sự tái lập của cuộc cách mạng Ai Cập tại Quảng trường Tahrir. Nhưng trong khi biến động Ai Cập đoàn kết các lực lượng cơ bản, thì ở Syria những căng thẳng lâu đời nổ ra đã khơi dậy cuộc xung đột hàng ngàn năm giữa người Shia và người Sunni. Do sự phức tạp về nhân khẩu học ở Syria, cuộc nội chiến đã lôi kéo thêm các nhóm dân tộc hay tôn giáo mà không nhóm nào trong số này, căn cứ trên kinh nghiệm lịch sử, sẵn sàng giao phó số phận của mình cho quyết định của những nhóm khác. Các cường quốc bên ngoài nhảy vào cuộc xung

đột; tội ác tràn lan khi những người sống sót ẩn mình trong các ốc đảo dân tộc và sắc tộc.

Trong các cuộc tranh luận công khai ở Mỹ, cuộc nổi dậy chống lại Bashar al-Assad được coi là tương đồng với việc loại bỏ Mubarak, và được miêu tả như một cuộc đấu tranh cho dân chủ. Đỉnh cao của nó được hy vọng là việc loại bỏ chính phủ Assad và thay thế bằng một chính phủ liên minh toàn diện, dân chủ. Tháng Tám năm 2011, Tổng thống Obama nêu rõ quan điểm này khi ông công khai kêu gọi Assad “bước sang một bên” để người dân Syria có thể xác nhận những quyền phổ quát của họ:

Tương lai của Syria phải do người dân nước này xác định, nhưng Tổng thống Bashar al-Assad đang cản đường họ. Những lời kêu gọi của ông ta về đối thoại và cải cách là sáo rỗng khi ông ta bỏ tù, tra tấn, và giết hại chính người dân của mình. Chúng tôi đã luôn nói rằng Tổng thống Assad phải lãnh đạo một quá trình chuyển đổi dân chủ hoặc ra khỏi quá trình đó. Ông ta đã không lãnh đạo. Vì lợi ích của người dân Syria, đã đến lúc Tổng thống Assad phải bước sang một bên.

Tuyên bố này dự kiến huy động sự chống đối trong nước đối với Assad và dẫn đến sự ủng hộ quốc tế cho việc loại bỏ ông ta.

Đây là lý do vì sao Mỹ thúc ép một “giải pháp chính trị” thông qua Liên Hợp Quốc nhằm khẳng định việc loại bỏ Assad khỏi quyền lực và thành lập một chính phủ liên minh. Điều kinh ngạc xảy ra khi các thành viên có quyền phủ quyết khác của Hội đồng Bảo an từ chối phê chuẩn bước đi này hoặc các biện pháp quân sự, và khi phe đối lập có vũ trang cuối cùng đã xuất hiện trong lòng Syria lại có rất ít yếu tố có thể được coi là dân chủ với quan điểm ít ôn hòa hơn nhiều.

Đến lúc này, cuộc xung đột đã vượt ra ngoài vấn đề của Assad. Đối với các nhân vật chính, những vấn đề này khác rất nhiều với trọng tâm các cuộc tranh luận của người Mỹ. Các bên liên quan chính ở Syria và khu vực coi cuộc chiến không phải về vấn đề dân chủ mà là về sự thắng thế. Họ chỉ quan tâm tới dân chủ khi nó dựng lên nhóm riêng của họ, không một nhóm nào ủng hộ một hệ thống mà không đảm bảo phe của họ kiểm soát hệ thống chính trị. Một cuộc chiến tranh được tiến hành chỉ để ép buộc thực thi các

chuẩn mực nhân quyền và không quan tâm đến kết quả địa chiến lược hay địa tôn giáo là không thể hiểu được đối với đa số các đấu thủ. Họ coi sự bất đồng không phải giữa một nhà độc tài và các lực lượng dân chủ, mà là giữa các phe phái đối địch nhau ở Syria và những kẻ yểm trợ trong khu vực của họ. Theo quan điểm này, cuộc chiến tranh sẽ quyết định những phe phái chính nào ở Syria sẽ thành công trong việc thống trị các phe phái khác và kiểm soát những gì còn lại của nhà nước Syria. Các cường quốc trong khu vực đổ vũ khí, tiền bạc, và yểm trợ hậu cần vào Syria thay mặt cho các ứng viên phe phái mà họ ưa thích: Ả-rập Saudi và những nước Vùng Vịnh cho các nhóm theo hệ phái Sunni; Iran yểm trợ Assad qua Hezbollah. Khi cuộc chiến dẫn đến bế tắc, nó chuyển sang những nhóm ngày càng cực đoan và sách lược hơn, đánh nhau trong một cuộc chiến tàn bạo, tất cả các bên đều bỏ quên vấn đề nhân quyền.

Trong khi đó, cuộc chiến đã bắt đầu vẽ lại cấu trúc chính trị của Syria và có lẽ của cả khu vực. Người Kurd ở Syria thành lập một đơn vị tự trị dọc theo biên giới Thổ Nhĩ Kỳ, theo thời gian có thể hợp nhất với đơn vị tự trị người Kurd ở Iraq. Các cộng đồng người Druze và Ki-tô giáo, lo sợ sự lặp lại hành vi của tổ chức Huynh đệ Hồi giáo ở Ai Cập đối với nhóm thiểu số của mình, đã do dự đối với việc thay đổi chế độ ở Syria hoặc đã ly khai thành những cộng đồng tự trị. Nhóm thánh chiến ISIL bắt đầu xây dựng một vương triều Hồi giáo trong lãnh thổ chiếm được từ Syria và miền Tây Iraq, nơi Damascus và Baghdad tỏ ra không thể tiếp tục áp đặt mệnh lệnh của họ.

Các phe chủ yếu nghĩ đến chính mình trong một trận chiến sống còn hay một cuộc xung đột báo trước ngày tận thế dưới cái nhìn của một số lực lượng thánh chiến. Khi Mỹ từ chối làm nghiêng cán cân, các phe cho rằng nước này có thể có một động cơ kín đáo nhưng đã khéo léo che giấu – có lẽ là một thỏa thuận nền tảng với Iran – hoặc không điều chỉnh phù hợp với hoàn cảnh bắt buộc của sự cân bằng quyền lực ở Trung Đông. Bất đồng này lên đến đỉnh điểm vào năm 2013, khi Ả-rập Saudi từ chối chiếc ghế luân phiên ở Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, và giải thích rằng do các trọng

tài truyền thống của trật tự đã không hành động, nên nước này sẽ theo đuổi phương pháp riêng của mình.

Khi Mỹ kêu gọi thế giới tôn vinh những khát vọng dân chủ và thực thi lệnh cấm quốc tế đối với vũ khí hóa học, các cường quốc khác như Nga và Trung Quốc phản đối bằng việc viện dẫn nguyên tắc không can thiệp của Hòa ước Westphalia. Các cường quốc này đã nhìn các cuộc nổi dậy ở Tunisia, Ai Cập, Libya, Mali, Bahrain, và Syria chủ yếu thông qua lăng kính ổn định khu vực của riêng họ và thái độ của cộng đồng Hồi giáo bất ổn của mình. Nhận thấy những tay súng theo hệ phái Sunni giỏi nhất và tận tâm nhất là những nhóm công khai tuyên bố thánh chiến liên minh với al-Qaeda (hoặc, trong trường hợp ISIL, bị phủ nhận quan hệ vì những sách lược mà ngay cả al-Qaeda cũng coi là quá cực đoan), hai nước này đã cảnh giác trước một chiến thắng hoàn toàn của đối thủ của Assad. Trung Quốc cho rằng nước này không có quyền lợi đặc biệt gì trong kết cục ở Syria, ngoại trừ việc nó phải được quyết định bởi “người dân Syria” chứ không phải lực lượng nước ngoài. Nga, một đồng minh chính thức của Syria, quan tâm đến sự duy trì của chính phủ Assad, và trong chừng mực nào đó là sự tồn tại của Syria như một nhà nước thống nhất. Không có sự đồng thuận quốc tế và phe đối lập ở Syria rạn nứt, một cuộc nổi dậy ban đầu nhân danh các giá trị dân chủ đã biến thành một trong những thảm họa nhân đạo lớn đầu thế kỷ 21 và trở thành một trật tự khu vực sụp đổ.

Một hệ thống đảm bảo an ninh khu vực hoặc quốc tế được vận hành có thể ngăn chặn hoặc ít nhất giới hạn thảm họa này. Nhưng những nhận thức về lợi ích quốc gia tỏ ra quá khác nhau và chi phí của việc lập lại ổn định rất lớn. Sự can thiệp quy mô lớn từ bên ngoài trong giai đoạn đầu có thể làm các lực lượng đấu tranh lắng xuống, nhưng sẽ đòi hỏi một thời gian dài cũng như sự hiện diện quân sự đáng kể cần được duy trì. Sau Iraq và Afghanistan, điều này là bất khả thi đối với Mỹ, ít nhất là không phải “đơn thương độc mã.” Một sự đồng thuận chính trị ở Iraq có thể chấm dứt cuộc xung đột ở biên giới Syria, nhưng những xung đột bè phái của chính phủ Baghdad và các nhánh trong khu vực của nó đã cản đường. Một lựa chọn khác, cộng đồng quốc tế có thể áp đặt một lệnh cấm vận vũ khí đối với

Syria và lực lượng phiến quân thánh chiến. Tuy nhiên điều đó là bất khả thi vì những mục tiêu không tương thích của các thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Nếu trật tự không thể đạt được bằng sự đồng thuận hoặc áp đặt bằng vũ lực, nó sẽ được “gò rèn” bởi cái giá của sự thảm khốc và vô nhân đạo, từ kinh nghiệm hỗn loạn.

VẤN ĐỀ PALESTINE VÀ TRẬT TỰ QUỐC TẾ

Giữa tất cả những biến động ở Trung Đông, một tiến trình hòa bình đã diễn ra – đôi khi thất thường, đôi khi mạnh mẽ – để đưa đến một kết cục cho cuộc xung đột Ả-rập-Israel mà trong nhiều thập kỷ đã dẫn đến một bế tắc dễ bùng nổ. Bốn cuộc chiến tranh quy ước và nhiều cuộc chạm trán quân sự phi quy ước đã diễn ra, mọi nhóm Hồi giáo và thánh chiến đều viện dẫn cuộc xung đột như là lời kêu gọi để vũ trang. Sự tồn tại và sức mạnh quân sự của Israel từ lâu được coi như một sự sỉ nhục trong khắp thế giới Ả-rập. Đối với một số người, cam kết về giáo lý không bao giờ từ bỏ lãnh thổ đã biến việc chung sống với Israel từ một sự chấp nhận thực tế thành một sự từ chối đứ c tin.

Hiếm có chủ đề nào gây ra nhiều cảm xúc hơn là làm thế nào để dung hòa sự tìm kiếm an ninh và bản sắc của Israel, khát vọng hướng tới tự trị của người Palestine và cuộc truy tìm của các chính phủ Ả-rập về một chính sách phù hợp với nhận thức về hoàn cảnh lịch sử và tôn giáo bắt buộc của họ. Các bên liên quan đã đi trên một chặng đường đau khổ – từ việc chối bỏ và chiến tranh đến sự lưỡng lự chấp nhận chung sống, chủ yếu trên cơ sở đình chiến – cho tới một tương lai bất định. Hiếm có vấn đề quốc tế nào lại chiếm được mỗi quan tâm mãnh liệt như thế ở Mỹ hoặc khiến các tổng thống Mỹ phải chú ý nhiều đến vậy.

Chủ đề này liên quan đến một loạt vấn đề, mỗi vấn đề lại bao gồm một khối lượng lớn tài liệu. Các bên liên quan đã trau chuốt chúng trong hàng thập kỷ đàm phán thất thường. Những trang tài liệu này chỉ giải quyết một khía cạnh trong các chủ đề trên: các nhà đàm phán thể hiện những khái niệm trật tự hòa bình xung khắc nhau.

Hai thế hệ người Ả-rập đã được giáo dục với niềm tin rằng Nhà nước Israel là một kẻ tiếm quyền di sản Hồi giáo không chính danh. Năm 1947, các nước Ả-rập từ chối kế hoạch của Liên Hợp Quốc về việc phân chia Palestine – ủy trị của Anh, thành hai quốc gia Ả-rập và Do Thái riêng biệt; họ tin rằng mình ở vị thế có thể chiến thắng hoàn toàn bằng quân sự và tuyên bố chủ quyền toàn bộ lãnh thổ. Sự thất bại của nỗ lực dập tắt Nhà nước Israel vừa tuyên bố độc lập đã không dẫn tới một giải pháp chính trị và mở ra các mối quan hệ giữa nhà nước với nhà nước, như đã xảy ra đối với hầu hết các cuộc xung đột hậu thuộc địa khác ở châu Á và châu Phi. Thay vào đó, nó mở ra một giai đoạn kéo dài về việc không thừa nhận chính trị và thỏa thuận đình chiến bất đắc dĩ dựa trên nền tảng các nhóm cực đoan đang tìm cách buộc Israel phải khuất phục bằng những chiến dịch khủng bố.

Các nhà lãnh đạo vĩ đại đã cố gắng vượt qua khía cạnh nhận thức về cuộc xung đột bằng cách đàm phán hòa bình dựa trên các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia – đó là giữa các dân tộc được tổ chức như các quốc gia có chủ quyền, mỗi quốc gia được dẫn dắt bởi một đánh giá thực tế về lợi ích và khả năng của quốc gia, chứ không phải bởi những nguyên tắc về hoàn cảnh tôn giáo bắt buộc. Anwar al-Sadat của Ai Cập đã dám nhìn xa hơn cuộc đối đầu này và hòa giải với Israel trên cơ sở lợi ích quốc gia của Ai Cập vào năm 1979; nhưng ông đã phải trả giá cho tài lãnh đạo đất nước bằng chính sinh mạng của mình: bị một kẻ Hồi giáo cực đoan trong quân đội Ai Cập ám sát hai năm sau đó. Số phận tương tự xảy ra với Yitzhak Rabin, Thủ tướng Israel đầu tiên ký một thỏa thuận với Tổ chức Giải phóng Palestine, bị một sinh viên Israel cực đoan ám sát 14 năm sau cái chết của Sadat.

Ở Lebanon, Syria và các vùng lãnh thổ Palestine – đặc biệt là ở Gaza – sức mạnh quân đội và chính trị đáng kể hiện trong tay những kẻ Hồi giáo cực đoan – Hezbollah và Hamas – tuyên bố thánh chiến như một nhiệm vụ tôn giáo để chấm dứt điều thường bị lên án là “sự chiếm đóng của những kẻ phục quốc Do Thái.” Chính thể của các giáo chủ ở Iran thường xuyên thách

thức sự tồn tại của Israel, tổng thống trước đây của nước này là Mahmoud Ahmadinejad kêu gọi xóa sổ nhà nước Israel.

Có ít nhất ba quan điểm có thể được nhận biết trong thái độ của người Ả-rập: một nhóm nhỏ tận tâm nhưng không lớn tiếng chấp nhận chung sống chân thành với Israel và chuẩn bị sẵn sàng để thực hiện quan điểm này; một nhóm lớn hơn nhiều tìm cách tiêu diệt Israel bằng sự đối đầu thường trực; và những người sẵn sàng đàm phán với Israel nhưng biện minh rằng các cuộc đàm phán (ít nhất là trong nước) phần nào như là một phương tiện để vượt qua nhà nước Do Thái trong các giai đoạn.

Có dân số nhỏ (so với các nước láng giềng) và lãnh thổ nhỏ với chiều rộng chỉ 14,9 km tại điểm hẹp nhất và 96,6 km tại điểm rộng nhất, Israel đã do dự khi nhân nhượng lãnh thổ, đặc biệt ở các khu vực liền kề trung tâm dân cư lớn, lấy cớ rằng văn bản đàm phán về việc này có thể bị hủy bỏ. Do đó lập trường đàm phán của nước này có xu hướng tuyệt đối tuân thủ pháp luật, xây dựng các định nghĩa về việc bảo đảm an ninh và chính trị, kết hợp với sự uyển chuyển về mặt lý thuyết, và đôi khi chi tiết tới mức khó chịu, có xu hướng làm gia tăng những cảm xúc về một tiến trình hòa bình được thiết kế để khắc phục.

Trong thế giới Ả-rập, vấn đề Palestine dù không mất tính quan trọng nhưng đã phần nào mất đi tính cấp thiết. Những người tham gia chủ chốt của tiến trình hòa bình đã chuyển hướng hoạt động và sự suy xét sang việc đối phó với sự xuất hiện của một Iran có thể có khả năng hạt nhân và các nhóm ủy nhiệm của nước này trong khu vực. Điều này ảnh hưởng đến tiến trình hòa bình theo hai cách: trong vai trò ngoại giao mà các nước chủ chốt như Ai Cập và Ả-rập Saudi có thể có trong việc định hình tiến trình hòa bình; và quan trọng hơn, trong khả năng của họ để hành động như những nước bảo lãnh của một bản thỏa thuận là kết quả mà tiến trình này đạt được. Các nhà lãnh đạo Palestine tự họ không thể duy trì kết quả của tiến trình hòa bình này, trừ khi nó được phê chuẩn không chỉ ở sự bỏ qua những khác biệt mà còn ở sự hỗ trợ tích cực của các chính phủ trong khu vực cho một bản thỏa thuận. Khi cuốn sách này được viết, các quốc gia Ả-rập chính vẫn bị giằng xé bởi nội chiến hoặc bận rộn với cuộc xung đột Sunni-Shia

và một Iran ngày càng mạnh. Tuy nhiên, không sớm thì muộn người ta sẽ phải đối mặt với vấn đề Palestine như là một yếu tố thiết yếu của trật tự khu vực và cuối cùng là trật tự thế giới.

Một số nhà lãnh đạo Ả-rập đã đề xuất thực hiện một nền hòa bình Ả-rập-Israel nhằm dung hòa mối lo ngại an ninh của Israel với những cảm xúc của người Ả-rập, bằng cách thừa nhận Nhà nước Israel như hiện thời nhưng không chính thức cho phép sự tồn tại chính danh của nước này ở Trung Đông Hồi giáo. Yêu cầu căn bản của Israel là phải đảm bảo rằng hòa bình sẽ liên quan đến một hình thức thừa nhận mang tính đạo đức và hợp pháp, được chuyển thành hành động cụ thể. Do đó, vượt xa hơn các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia, Israel đòi hỏi phải được chứng nhận như là một nhà nước Do Thái, một thuộc tính khiến hầu hết người Hồi giáo thấy khó để chấp nhận theo ý nghĩa chính thức, vì nó ngụ ý một sự chứng thực tôn giáo cũng như lãnh thổ.

Một số quốc gia Ả-rập đã tuyên bố sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao với Israel nếu nước này trở về biên giới năm 1967 – ranh giới ngừng bắn trong một cuộc chiến tranh đã kết thúc nửa thế kỷ trước. Nhưng vấn đề thực sự nằm ở chỗ là các hành động cụ thể mà quan hệ ngoại giao hàm ý. Liệu sự thừa nhận ngoại giao đối với Israel có đem lại việc chấm dứt tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, trong các chiến dịch của chính phủ và nền giáo dục ở các quốc gia Ả-rập vốn coi Israel như là một kẻ xâm phạm quyền lợi không chính danh, theo chủ nghĩa đế quốc trong khu vực? Những gì mà chính phủ Ả-rập, từng kiệt sức vì áp lực bùng cháy trong Mùa xuân Ả-rập, sẽ sẵn sàng và có thể công khai xác nhận và đảm bảo một nền hòa bình, chấp nhận sự tồn tại của Israel bằng một loạt xác thực những cam kết sẵn sàng hành động? Chính điều đó, chứ không phải nhãn hiệu gắn cho Nhà nước Israel, sẽ quyết định triển vọng hòa bình.

Cuộc xung đột giữa hai khái niệm về trật tự thế giới được gắn với vấn đề Israel-Palestine. Israel theo định nghĩa là một nhà nước phù hợp với Hòa ước Westphalia, được thành lập năm 1947; Mỹ, đồng minh chính của nước này, là người chèo lái và bảo vệ chủ chốt của trật tự quốc tế theo Hòa ước Westphalia. Nhưng các nước và phe phái chủ yếu ở Trung Đông nhìn trật tự

quốc tế, ở mức độ nào đó, thông qua một ý thức Hồi giáo. Israel và các nước láng giềng của mình có những khác biệt không thể tách rời vị trí địa lý và lịch sử: tiếp cận nguồn nước, tài nguyên, thỏa thuận cụ thể đối với đảm bảo an ninh, người tị nạn. Ở các khu vực khác, những thách thức tương tự thường được giải quyết qua con đường ngoại giao. Theo ý nghĩa đó, vấn đề này biến thành khả năng cùng tồn tại hai khái niệm về trật tự thế giới, thông qua hai nhà nước – Israel và Palestine – trong không gian tương đối hẹp giữa Sông Jordan và Biển Địa Trung Hải. Vì mỗi dặm vuông được cả hai bên đầu tư đều hết sức quan trọng, đến lượt nó, thành công có lẽ đòi hỏi sự thử nghiệm bằng việc thiết kế những thỏa thuận tạm thời mà ít nhất sẽ làm gia tăng khả năng chung sống trong thực tế ở phần Bờ Tây và mang tính chất của quốc gia có chủ quyền, điều đó vẫn đang đợi chờ một thỏa thuận cuối cùng.

Khi các cuộc đàm phán này được theo đuổi, tiến trình chính trị và triết học ở Trung Đông đã đưa đến một nghiên cứu đầy mâu thuẫn trong thế giới phương Tây. Mỹ đã có những liên kết chặt chẽ với các bên liên quan theo tất cả các lựa chọn có thể có ở Trung Đông: một liên minh với Israel, một liên kết với Ai Cập, một quan hệ đối tác với Ả-rập Saudi. Một trật tự khu vực phát triển khi các bên liên quan chủ yếu có những phương cách tiếp cận phù hợp về các vấn đề ảnh hưởng đến họ. Mức độ gắn kết đã tỏ ra khó nắm bắt ở Trung Đông. Các bên liên quan chủ yếu khác nhau ở ba vấn đề lớn: sự tiến triển trong nước, tương lai chính trị của người Ả-rập ở Palestine, và tương lai của chương trình hạt nhân quân sự của Iran. Một số bên liên quan trên thực tế đồng ý về mục tiêu nhưng lại không ở vị thế để có thể thừa nhận nó. Ví dụ, Ả-rập Saudi và Israel cùng chung mục tiêu đối với Iran: ngăn chặn sự xuất hiện năng lực hạt nhân quân sự của Iran và khống chế năng lực đó nếu điều này trở nên không tránh khỏi. Nhưng nhận thức của họ về tính chính danh – và sự nhạy cảm của người Ả-rập Saudi về một sự đồng thuận của nước này – đã hạn chế việc ban hành một quan điểm như vậy hoặc thậm chí một lời tuyên bố rất rõ ràng về nó. Đây là lý do vì sao phần lớn khu vực vẫn bị giằng xé giữa nỗi sợ hãi về thánh chiến và nỗi sợ hãi phải đối phó với một vài nguyên nhân của nó.

Những hậu quả của cuộc xung đột tôn giáo và chính trị được miêu tả trong chương này được thể hiện như là các vấn đề có vẻ khác biệt. Trên thực tế, chúng đại diện cho cuộc tìm kiếm căn bản cho một định nghĩa mới về tính chính danh chính trị và quốc tế.

Ả-RẬP SAUDI

Với một số trở trêu của lịch sử, trong các đồng minh quan trọng nhất của nền dân chủ phương Tây trải qua mọi biến cố thăng trầm này là một đất nước mà những thông lệ nội bộ của nước này gần như hoàn toàn trái ngược với những thông lệ của họ – Vương quốc Ả-rập Saudi. Từ lâu, Ả-rập Saudi đã là một đối tác, đôi khi lặng lẽ nhưng kiên định nơi hậu trường, trong hầu hết các nỗ lực an ninh khu vực chủ yếu kể từ Thế chiến II, khi nó liên kết với quân Đồng minh. Đó là một sự liên kết thể hiện các đặc điểm đặc biệt của hệ thống quốc gia có chủ quyền theo Hòa ước Westphalia, cho phép các xã hội khác biệt như vậy có thể hợp tác dựa trên những mục đích chung thông qua các cơ chế chính thức, thường vì lợi ích chung quan trọng của họ. Ngược lại, những căng thẳng của mối liên kết này đã đụng chạm đến một số thách thức chính trong việc tìm kiếm trật tự thế giới đương đại.

Vương quốc Ả-rập Saudi là một vương quốc Ả-rập-Hồi giáo truyền thống: chế độ quân chủ bộ tộc kết hợp với chế độ thần quyền Hồi giáo. Hai gia tộc hàng đầu đoàn kết hỗ trợ lẫn nhau kể từ thế kỷ 18 hình thành nòng cốt quản lý đất nước. Hệ thống tôn ti cấp bậc chính trị do một vị vua của gia tộc Al Saud lãnh đạo, người đứng đầu một mạng lưới phức tạp của các mối quan hệ bộ tộc dựa trên những mối liên kết xa xưa của bốn phận và lòng trung thành lẫn nhau, kiểm soát các vấn đề đối nội và đối ngoại của vương quốc. Hệ thống tôn ti cấp bậc tôn giáo do Grand Mufti và Hội đồng Học giả Cấp cao lãnh đạo, với các thành viên phần lớn từ gia đình Aal al-Shaykh. Nhà vua cố gắng thu hẹp khoảng cách giữa hai nhánh quyền lực này bằng cách thực hiện vai trò “Người giám hộ của hai Thánh đường Hồi giáo” (Mecca và Medina^[98]), gợi nhớ tới Đế quốc La Mã Thần thánh như là “Fidei defensor” (Người bảo vệ Đức tin).

Lòng nhiệt huyết và sự thuần khiết của biểu hiện tôn giáo được gắn với kinh nghiệm lịch sử của Saudi. Ba lần trong nhiều thế kỷ (vào những năm 1740, những năm 1820, và những năm đầu thế kỷ 20) nhà nước Saudi đã được thành lập hoặc tái thống nhất bởi chính hai gia tộc hàng đầu này, cùng với khăng định cam kết của họ về việc trị vì cái nôi với những đền thờ linh thiêng nhất của Hồi giáo, bằng cách duy trì sự diễn giải hà khắc nhất các nguyên tắc của tôn giáo này. Trong mỗi trường hợp, quân đội Saudi tỏa ra để thống nhất các sa mạc và đồi núi của bán đảo này trong những làn sóng chinh phạt, đặc biệt giống với sự xiển dương thần thánh và thánh chiến ban đầu vốn đã hình thành nên nhà nước Hồi giáo đầu tiên và trên chính lãnh thổ đó. Thuyết tuyệt đối tôn giáo, sự táo bạo về mặt quân sự, và nghệ thuật quản lý nhà nước hiện đại sắc sảo đã hình thành nên vương quốc này ở chính trung tâm của thế giới Hồi giáo và có tính quyết định đối với số phận của nó.

Những gì mà ngày nay là nước Ả-rập Saudi đã nổi lên từ ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ sau Thế chiến I, khi Ibn Saud thống nhất các lãnh địa phong kiến khác nhau rải rác trên Bán đảo Ả-rập và cố kết chúng với nhau bằng lòng trung thành gia trưởng và lòng sùng kính tôn giáo. Kể từ đó, hoàng gia phải đối mặt với những nhiệm vụ khó khăn. Họ trị vì các bộ tộc sống đời du mục truyền thống và trung thành mãnh liệt với hoàng gia, cũng như những khu đô thị tập trung tiến gần tới – và trong một số trường hợp vượt qua – các thủ phủ phương Tây, mặc dù ở những vị trí như là ảo ảnh trên các cao nguyên căn cỗi. Một tầng lớp trung lưu mới nổi tồn tại trong bối cảnh một cảm giác nửa phong kiến lâu đời về nghĩa vụ tương trợ lẫn nhau. Trong giới hạn của một nền văn hóa chính trị cực kỳ bảo thủ, các hoàng thân cầm quyền đã kết hợp một chế độ quân chủ với một hệ thống đồng thuận, theo đó các họ hàng xa của hoàng gia mở rộng có một vài tiếng nói trong các quyết định, và những công dân bình thường dần được ban cho sự tham gia có mức độ vào đời sống chính quyền.

Hàng triệu người lao động nước ngoài – Palestine, Syria, Lebanon, Ai Cập, Pakistan, và Yemen – kết hợp thành bức tranh ghép được gắn với nhau bằng sợi dây Hồi giáo và sự tôn trọng quyền lực truyền thống.

Mỗi năm, hàng triệu người hành hương Hồi giáo từ khắp nơi trên thế giới đổ về Ả-rập Saudi cùng lúc để thực hiện hajj – cuộc hành hương đến Thánh địa Mecca nhằm thực hiện các nghi lễ do Đấng Tiên tri Muhammad thiêng hóa khi còn sống. Điều này là bắt buộc đối với những tín đồ khỏe mạnh, ai cũng phải thực hiện ít nhất một lần trong đời, nó trao cho Ả-rập Saudi một ý nghĩa tôn giáo độc đáo cũng như một thách thức hậu cần hằng năm mà không một quốc gia nào khác đảm nhận được. Cùng với đó, việc phát hiện trữ lượng dầu lớn đã biến Ả-rập Saudi trở nên giàu có gần như có một không hai trong khu vực, tạo nên một thách thức tiềm ẩn đối với an ninh của một quốc gia có dân cư thưa thớt, không có biên giới đất liền và một thiểu số Shia biệt lập về chính trị sống ở một trong những khu vực sản xuất dầu mỏ chính của nước này.

Những nhà trị vì Saudi sống với nhận thức rằng sự thèm muốn tham lam của các nước láng giềng có thể chuyển thành nỗ lực chinh phạt, hoặc trong thời đại cách mạng nước này sẽ là nhà tài trợ tiềm năng cho kích động chính trị hay giáo phái. Ý thức về số phận của các quốc gia lân cận, họ không tránh khỏi mâu thuẫn giữa việc hiện đại hóa kinh tế và xã hội, hiểu rằng nếu không cải cách có thể làm những cư dân trẻ xa lánh họ, với việc nếu cải cách được thực hiện quá nhanh có thể phát khởi động lượng riêng của nó và cuối cùng gây nguy hiểm cho sự gắn kết của một quốc gia từ trước tới nay chỉ biết đến chế độ quân chủ bảo thủ. Triều đại này đã cố gắng dẫn dắt chính xác quá trình thay đổi xã hội và kinh tế – trong khuôn mẫu xã hội của nó – nhằm kiểm soát tốc độ và nội dung quá trình thay đổi đó. Chiến thuật này đã cho phép Al Saud tạo ra sự thay đổi vừa phải để ngăn chặn sự tích tụ những căng thẳng xã hội có nguy cơ bùng nổ trong khi tránh được những tác động gây mất ổn định của sự thay đổi quá nhanh.

Trong suốt sự tồn tại của nhà nước Saudi hiện đại, chính sách đối ngoại của Saudi được đặc trưng bởi một sự cẩn trọng đã nâng tính chất quanh co thành một hình thức nghệ thuật đặc biệt. Vì nếu vương quốc này theo đuổi một chính sách quá tả, tự trở thành tiêu điểm của tất cả các tranh chấp, nó sẽ là đối tượng của những lời cầu xin, những mối đe dọa, và những lời xu nịnh của các nước hùng mạnh hơn nhiều mà tác động tích lũy

có thể gây nguy hiểm tới sự độc lập hoặc sự gắn kết. Thay vào đó, các chính quyền của vương quốc này đạt được an ninh và quyền lực nhờ sự xa cách; kể cả khi ở giữa những cuộc khủng hoảng, đôi khi diễn ra những thay đổi tiến trình táo bạo gây chấn động toàn cầu, họ hầu như luôn công khai rút lui và đứng tách biệt. Ả-rập Saudi đã che giấu sự dễ bị tổn thương của mình bằng sự mơ hồ, che giấu sự không chắc chắn về động cơ của nước ngoài bằng sự xa cách, trơ lì trước những lời hùng biện và những mối đe dọa.

Vương quốc này cố xoay sở để giữ cho mình không ở hàng đầu của xung đột ngay cả khi nguồn tài nguyên của mình duy trì xung đột này, như trong trường hợp cấm vận dầu lửa năm 1973, cũng như cuộc thánh chiến chống quân đội Xô-viết ở Afghanistan thời kỳ 1979-1989. Nó thúc đẩy tiến trình hòa bình ở Trung Đông, nhưng lại dành các cuộc đàm phán thực sự cho những nước khác. Theo cách đó, vương quốc này đã chèo lái giữa các cực cố định của tình bằng hữu đối với Mỹ, lòng trung thành của người Ả-rập, sự diễn giải khắt khe về Hồi giáo và ý thức về mối nguy hiểm bên trong và bên ngoài. Trong thời đại thánh chiến, những biến động cách mạng, rồi cảm nhận về sự sẵn sàng rút lui của Mỹ khỏi khu vực, một số sự gián tiếp đã được gạt sang một bên để ưu tiên cho cách tiếp cận trực tiếp hơn, đã làm cho sự thù địch và sợ hãi của nước này đối với nước Iran dòng Shiite trở nên rõ ràng.

Không quốc gia nào ở Trung Đông bị giằng xé bởi những biến động Hồi giáo và sự xuất hiện của cách mạng Iran hơn Ả-rập Saudi, bị chia rẽ giữa lòng trung thành chính thức với các khái niệm của Hòa ước Westphalia củng cố an ninh của nước này và được quốc tế công nhận là một nhà nước có chủ quyền chính danh, chủ nghĩa thuần túy tôn giáo thấm nhuần lịch sử của nó và những lời kêu gọi của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan làm suy yếu sự gắn kết trong nước (và thực sự đe dọa sự sống còn của vương quốc này trong vụ những phần tử Salafis cuồng tín bao vây Thánh đường Hồi giáo linh thiêng ở Mecca năm 1979).

Năm 1989, Osama bin Laden – một trong những người con bất mãn của vương quốc này – trở về từ cuộc thánh chiến chống Liên Xô ở

Afghanistan và tuyên bố một trận chiến mới. Lần theo các tài liệu của Qutb, hãn và những kẻ đi theo thành lập một tổ chức tiên phong, al-Qaeda (căn cứ), để từ đó phát động một cuộc thánh chiến ở khắp mọi nơi. Các mục tiêu “gần” là chính phủ Saudi và những đối tác của nước này trong khu vực; kẻ thù “xa” của tổ chức này là Mỹ, nước mà al-Qaeda lên án vì đã yểm trợ những chính phủ không dựa trên điều luật sharia ở Trung Đông, và vì đã làm vãn đục Hồi giáo khi triển khai quân đội tới Ả-rập Saudi trong Chiến tranh vùng Vịnh 1990-1991. Theo phân tích của bin Laden, cuộc đấu tranh giữa đức tin đích thực và thế giới vô đạo đã tồn tại và đang diễn ra. Thế giới bất công đã tới điểm mà các phương pháp hòa bình trở nên vô dụng; chiến thuật đòi hỏi sẽ là ám sát và khủng bố, gieo rắc nỗi sợ hãi cho cả hai loại kẻ thù gần và xa của al-Qaeda và làm hao mòn ý chí chống lại của họ.

Chiến dịch đầy tham vọng của al-Qaeda bắt đầu bằng những cuộc tấn công vào các cơ sở của Mỹ và đồng minh ở Trung Đông và châu Phi. Cuộc tấn công năm 1993 vào Trung tâm Thương mại Thế giới thể hiện những tham vọng toàn cầu của tổ chức này. Ngày 11 tháng Chín năm 2001, cuộc tấn công lên tới đỉnh điểm khi đánh vào New York – trung tâm của hệ thống tài chính thế giới và Washington – trung tâm chính trị của quyền lực nước Mỹ. Là vụ tấn công khủng bố đẫm máu nhất trong lịch sử, cuộc tấn công ngày 11/9 đã khiến 2.977 người thiệt mạng trong vòng vài phút, hầu hết là dân thường; hàng ngàn người khác bị thương hoặc bị biến chứng sức khỏe nghiêm trọng trong các vụ tấn công này. Trước cuộc tấn công, Osama bin Laden đã tuyên bố các mục tiêu của al-Qaeda: Phương Tây và ảnh hưởng của nó phải bị trục xuất khỏi Trung Đông. Các chính phủ có quan hệ đối tác với Mỹ phải bị lật đổ và cấu trúc chính trị của họ – bị chế nhạo như là những “tiểu quốc giấy” không chính danh được thành lập vì lợi ích của các cường quốc phương Tây – phải bị thủ tiêu. Một vương triều Hồi giáo mới sẽ thay thế, khôi phục Hồi giáo trở về vinh quang quá khứ từ thế kỷ 7 của nó. Một cuộc chiến cho các trật tự thế giới đã được tuyên bố.

Chiến trường của cuộc xung đột này trải dài qua trung tâm Ả-rập Saudi, mà cuối cùng – sau khi al-Qaeda phát động một nỗ lực bất thành

nhằm lật đổ triều đại Al Saud trong năm 2003 – trở thành một trong những đối thủ lớn nhất của tổ chức này. Nỗ lực tìm kiếm sự đảm bảo an ninh trong các trật tự theo Hòa ước Westphalia và trật tự Hồi giáo có hiệu quả trong một thời gian. Tuy nhiên, sai lầm chiến lược lớn của triều đình Saudi là cho rằng, từ khoảng những năm 1960 cho đến năm 2003, nó có thể yểm trợ và thậm chí thao túng chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan ở nước ngoài mà không đe dọa vị thế của mình ở trong nước. Sự bùng nổ của một cuộc nổi dậy nghiêm trọng và kéo dài của al-Qaeda ở vương quốc này vào năm 2003 cho thấy lỗ hổng chết người trong chiến lược này, chiến lược mà triều đình đã vứt bỏ để ưu tiên một chiến dịch khác, chống nổi dậy hiệu quả hơn do một hoàng tử của thế hệ sau – Hoàng tử Muhammad bin Nayif, nay là Bộ trưởng Nội vụ Saudi – lãnh đạo. Mặc dù vậy, triều đình vẫn có nguy cơ bị lật đổ. Với sự gia tăng của làn sóng thánh chiến ở Iraq và Syria, sự nhạy bén được biểu hiện trong chiến dịch này có thể lại được kiểm chứng.

Ả-rập Saudi đã áp dụng một tiến trình phức tạp như những thách thức mà nước này đang phải đối mặt. Gia đình hoàng gia đã đánh giá sự đảm bảo an ninh và lợi ích quốc gia của Saudi nằm ở những mối quan hệ mang tính xây dựng với phương Tây và sự tham gia vào nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, là cái nôi của Hồi giáo và là nước bảo vệ các địa điểm linh thiêng nhất của Hồi giáo, Ả-rập Saudi không đủ khả năng đi chệch khỏi Hồi giáo chính thống. Nước này đã cố dung nạp thuyết phổ độ Hồi giáo được hồi sinh triệt để bằng sự kết hợp mong manh giữa vị thế quốc gia độc lập hiện đại và những quan hệ quốc tế theo Hòa ước Westphalia dựa trên việc thực hành giáo lý Wahhabi^[99] Hồi giáo, có lẽ là phiên bản cơ bản nhất của đức tin này, và hỗ trợ nó về mặt tài chính trên trường quốc tế. Kết quả đôi khi có mâu thuẫn nội tại. Về mặt ngoại giao, Ả-rập Saudi liên minh rộng rãi với Mỹ, trong khi về mặt tâm linh lại truyền bá một hình thái Hồi giáo mâu thuẫn với tính chất hiện đại và hàm ý một cuộc đụng độ với thế giới phi Hồi giáo. Bằng việc tài trợ các madrassa (trường học tôn giáo) thuyết giảng giáo lý Wahhabi khổ hạnh trên khắp thế giới, người Saudi đã không chỉ thực hiện nghĩa vụ Hồi giáo của họ, mà còn thực hiện một biện pháp phòng

thủ bằng cách để cho những người ủng hộ giáo lý này hoạt động như là nhà truyền giáo ở nước ngoài hơn là bên trong vương quốc. Kế hoạch này đã có những hậu quả ngoài ý muốn khi dung dưỡng một lòng nhiệt thành thánh chiến mà cuối cùng lại đe dọa chính quốc gia Ả-rập và các đồng minh của nó.

Chiến lược áp dụng sự mơ hồ có nguyên tắc của vương quốc này còn có hiệu quả chừng nào các quốc gia theo hệ phái Sunni còn bị các chế độ quân sự cai quản. Nhưng một khi al-Qaeda xuất hiện trên chính trường, nước Iran của các giáo chủ thiết lập sự lãnh đạo của nó đối với phe cách mạng phiến quân trên toàn khu vực, và tổ chức Huynh đệ Hồi giáo đe dọa nắm quyền ở Ai Cập và những nơi khác, Ả-rập Saudi phải đương đầu với hai hình thức nội chiến ở Trung Đông mà những nỗ lực cải đạo của chính nước này (dù không chủ tâm) góp phần thổi bùng lên: một là cuộc nội chiến giữa các chế độ Hồi giáo là thành viên của hệ thống quốc gia có chủ quyền theo Hòa ước Westphalia với những người Hồi giáo coi vị thế quốc gia độc lập và các thể chế hiện hành của trật tự quốc tế là một sự ghê tởm đối với Kinh Quran; và hai là cuộc nội chiến giữa người Shia và Sunni trong khu vực, với Iran và Ả-rập Saudi được coi là lãnh đạo của hai bên đối địch.

Cuộc tranh đấu này sẽ diễn ra trong bối cảnh của hai cuộc tranh đấu khác, mà mỗi cuộc đặt ra thử thách riêng đối với trật tự khu vực: các hành động quân sự của Mỹ lật đổ những chế độ độc tài ghê tởm ở Iraq và Libya, cùng với những áp lực chính trị của Mỹ để dẫn tới “sự biến đổi của Đại Trung Đông”; và sự trỗi dậy của cuộc đối đầu Sunni-Shia, trầm trọng nhất trong Chiến tranh Iraq và cuộc xung đột ở Syria. Trong mỗi cuộc tranh đấu này, khó có thể rút ra các lợi ích tương đồng giữa Ả-rập Saudi và Mỹ.

Về vấn đề lãnh đạo khu vực, cân bằng quyền lực và tranh cãi về học thuyết, Ả-rập Saudi coi mình bị Iran theo hệ phái Shia đe dọa về cả khía cạnh tôn giáo lẫn hoàng gia. Ả-rập Saudi chứng kiến một quần đảo với quyền lực và ảnh hưởng của hệ phái Shia gia tăng dưới sự lãnh đạo của Tehran trải dài từ biên giới của Iran với Afghanistan xuyên qua Iraq, Syria, Lebanon, và đến Địa Trung Hải, để đối đầu với một trật tự theo hệ phái

Sunni do người Saudi lãnh đạo bao gồm Ai Cập, Jordan, các nước Vùng Vịnh, và Bán đảo Ả-rập, tất cả đều trong mối quan hệ đối tác thận trọng với Thổ Nhĩ Kỳ.

Thái độ của Mỹ đối với Iran và Ả-rập Saudi do đó không thể chỉ đơn thuần là một tính toán cân bằng quyền lực hay vấn đề dân chủ hóa, mà cần phải được định hình trong bối cảnh của những gì mà trên hết là một cuộc đấu tranh tôn giáo đã kéo dài 1000 năm giữa hai hệ phái Hồi giáo. Mỹ và các đồng minh phải thận trọng điều chỉnh hành vi của mình. Vì áp lực bùng phát trong khu vực sẽ ảnh hưởng đến mạng lưới tế nhị các mối quan hệ trụ cột của vương quốc này ở ngay trung tâm và ở cả những thánh địa Hồi giáo linh thiêng nhất mà nó cai quản. Chỉ một biến động ở Ả-rập Saudi cũng sẽ ảnh hưởng sâu sắc đối với nền kinh tế thế giới, tương lai của thế giới Hồi giáo và nền hòa bình thế giới. Theo kinh nghiệm của các cuộc cách mạng ở những nơi khác trong thế giới Ả-rập, Mỹ không thể giả định rằng một phe đối lập dân chủ đang chờ ở cánh gà để cai quản Ả-rập Saudi bằng những nguyên tắc thích hợp hơn với sự nhạy cảm của phương Tây. Mỹ cần phải đúc kết một sự hiểu biết chung về một quốc gia như là phần thưởng quan trọng cuối cùng được cả hai phiên bản thánh chiến theo hệ phái Sunni và hệ phái Shia nhắm tới, mà những nỗ lực của họ dù có xa xôi quanh co đến thế nào cũng sẽ rất quan trọng trong việc thúc đẩy một tiến trình mang tính xây dựng trong khu vực.

Đối với Ả-rập Saudi, cuộc xung đột với Iran có tính sống còn. Nó liên quan đến sự tồn vong của chế độ quân chủ, tính chính danh của nhà nước và tương lai thực sự của Hồi giáo. Ở phạm vi mà Iran tiếp tục nổi lên như một cường quốc có khả năng chi phối, Ả-rập Saudi ít nhất sẽ tìm cách tăng cường vị thế quyền lực của mình để duy trì sự cân bằng. Căn cứ vào các vấn đề căn bản liên quan, những sự bảo đảm bằng lời sẽ là không đủ. Tùy thuộc vào kết quả các cuộc đàm phán hạt nhân của Iran, Ả-rập Saudi có thể tìm kiếm cách tiếp cận tới khả năng hạt nhân của mình dưới một số hình thức, hoặc bằng cách mua lại các đầu đạn từ một cường quốc hạt nhân hiện tại, tốt nhất là theo Hồi giáo (như Pakistan), hoặc bằng cách tài trợ sự phát triển hạt nhân ở nước khác như một chính sách dự phòng. Trong phạm vi

mà Ả-rập Saudi dự đoán Mỹ sẽ rút khỏi khu vực, nước này cũng có thể tìm kiếm một trật tự khu vực liên quan đến một cường quốc bên ngoài khác, có thể là Trung Quốc, Ấn Độ, hoặc thậm chí là Nga. Do đó, những căng thẳng, bất ổn, và bạo lực đang tàn phá Trung Đông trong hai thập niên đầu của thế kỷ 21 nên được hiểu như là những tầng lớp xung đột dân sự và tôn giáo được tiến hành trong một cuộc tranh đấu, để quyết định liệu khu vực này có liên quan và liên quan như thế nào đến bất kỳ khái niệm rộng hơn nào về trật tự thế giới. Phần lớn điều này phụ thuộc vào khả năng, kỹ năng, và ý chí của Mỹ trong việc góp phần định hình một kết quả đáp ứng những lợi ích của Mỹ, Ả-rập Saudi, và các nước đồng minh được coi là phù hợp với an ninh và nguyên tắc của họ.

SỰ SUY TÀN CỦA QUỐC GIA?

Syria và Iraq – từng là kẻ soi đường cho chủ nghĩa dân tộc đối với nhiều nước Ả-rập – có thể đánh mất khả năng của mình để tái lập như là những quốc gia thống nhất theo Hòa ước Westphalia. Khi các phe phái xung khắc của họ tìm kiếm sự yểm trợ từ những nhóm liên kết trên toàn khu vực và xa hơn nữa, cuộc xung đột giữa hai quốc gia này gây nguy hiểm đối với sự gắn kết của tất cả các quốc gia láng giềng. Nếu nhiều quốc gia giáp nhau ở trung tâm của thế giới Ả-rập không thể thiết lập sự quản trị chính danh và kiểm soát nhất quán trên các vùng lãnh thổ của mình, sự dàn xếp lãnh thổ ở Trung Đông hậu Thế chiến I sẽ đi đến giai đoạn cuối cùng.

Cuộc xung đột ở Syria, Iraq, và các khu vực lân cận đã trở thành biểu tượng của một xu hướng mới đáng ngại: sự tan rã của quốc gia có chủ quyền thành các tổ chức bộ tộc và giáo phái, một số trong đó cắt ngang những biên giới hiện tại trong các cuộc xung đột bạo lực lẫn nhau hoặc bị các phe phái bên ngoài thao túng, không tuân theo các quy tắc chung nào ngoài luật của kẻ mạnh – điều mà Hobbes có lẽ đã gọi là trạng thái tự nhiên.

Sau các cuộc cách mạng hoặc thay đổi chế độ, nếu không thiết lập được một chính quyền mới được đa số người dân (tới số lượng mang tính quyết định) chấp nhận là chính danh, nhiều phe phái khác nhau sẽ tiếp tục tham gia vào những cuộc xung đột công khai với các đối thủ (theo cảm nhận) để giành quyền lực; các phần khác nhau của đất nước có thể bị cuốn vào tình trạng vô chính phủ hay nổi loạn thường xuyên, hoặc sáp nhập với các bộ phận của quốc gia đang tan rã khác. Chính quyền trung ương hiện tại có thể tỏ ra không muốn hoặc không thể tái lập quyền lực trên những khu vực biên giới hoặc các tổ chức phi nhà nước như Hezbollah, al-Qaeda,

ISIL, và Taliban. Điều này đã xảy ra ở Iraq, Libya, và đến mức độ nguy hiểm là ở Pakistan.

Một số quốc gia được thành lập như hiện nay có lẽ không thể được quản lý trọn vẹn, nếu không bằng các phương pháp quản lý hoặc sự gắn kết xã hội mà người Mỹ coi là không chính danh. Trong một số trường hợp, những hạn chế này có thể được khắc phục thông qua những tiến triển hướng tới một hệ thống nội bộ tự do hơn. Tuy nhiên, khi các phe phái trong một quốc gia tuân thủ các khái niệm khác nhau về trật tự thế giới hoặc tự coi mình đang trong một cuộc đấu tranh sinh tồn, những yêu cầu của Mỹ về việc đình chiến để thành lập một chính phủ liên minh dân chủ có xu hướng hoặc làm tê liệt chính phủ đương nhiệm (như với Iran của Shah) hoặc bị phớt lờ (như với chính phủ Ai Cập do Tướng Sisi lãnh đạo – giờ đây đã chú ý đến những bài học lật đổ các chính phủ tiền nhiệm bằng cách thay đổi chính sách nhằm thoát khỏi một liên minh lịch sử với Mỹ để ưu tiên cho sự tự do hơn trong hành động). Trong những điều kiện như vậy, Mỹ buộc phải đưa ra quyết định trên cơ sở những gì đạt được sự kết hợp tốt nhất về an ninh và đạo đức, trong khi thừa nhận rằng cả hai yếu tố này đều sẽ bất toàn.

Ở Iraq, việc giải thể chế độ độc tài tàn bạo do hệ phái Sunni thống trị của Saddam Hussein đã gây nên những áp lực, nhưng ít vì mục tiêu dân chủ mà vì mục tiêu đòi trả thù, khiến các phe phái tìm kiếm sự trả thù này thông qua việc hợp nhất những hình thức tôn giáo khác nhau thành những tổ chức độc lập mà kết quả là giao chiến với nhau. Ở Libya, một đất nước rộng lớn với dân số tương đối thưa thớt, bị xé nát bởi những chia rẽ bè phái và các nhóm bộ tộc hận thù – không có lịch sử chung, ngoại trừ từng dưới sự cai trị của thực dân Italy – sự lật đổ nhà độc tài sát nhân Qaddafi đã có tác động trên thực tế về chuyện loại bỏ bất kỳ hình thức quản lý quốc gia nào. Các bộ tộc và khu vực đã tự vũ trang để đảm bảo tự trị hay sự thống trị thông qua những lực lượng dân quân tự trị. Một chính phủ lâm thời ở Tripoli đã được quốc tế thừa nhận nhưng không thể thi hành thẩm quyền thực tế bên ngoài các biên giới thành phố. Các nhóm cực đoan hình thành nhan nhản, được vũ trang từ kho vũ khí của Qaddafi, đang đẩy phong trào thánh chiến sang các quốc gia láng giềng đặc biệt là ở châu Phi.

Khi các quốc gia không được quản lý toàn vẹn, bản thân trật tự quốc tế hoặc khu vực bắt đầu tan rã. Những khoảng trống thể hiện tình trạng vô luật pháp dần thống trị các phần trên bản đồ. Sự sụp đổ của một quốc gia có chủ quyền có thể biến lãnh thổ của mình thành căn cứ cho chủ nghĩa khủng bố, cung cấp vũ khí hoặc kích động phe phái chống lại các nước láng giềng. Những khu vực không có sự quản lý hay thánh chiến giờ đây trải dài trên khắp thế giới Hồi giáo, ảnh hưởng đến Libya, Ai Cập, Yemen, Gaza, Lebanon, Syria, Iraq, Afghanistan, Pakistan, Nigeria, Mali, Sudan, và Somalia. Nếu kể thêm đến những nổi loạn khổ ở Trung Phi – nơi một cuộc nội chiến ở Congo kéo dài nhiều thế hệ đã lôi vào tất cả các nước láng giềng, và các cuộc xung đột ở Cộng hòa Trung Phi và Nam Sudan đe dọa sự di căn tương tự – một phần đáng kể lãnh thổ và dân cư của thế giới đang trên bờ vực của việc rơi hoàn toàn ra khỏi hệ thống quốc tế các quốc gia có chủ quyền.

Khi khoảng trống này hiện ra lờ mờ, Trung Đông đang rơi vào một cuộc đối đầu tương tự như (nhưng rộng lớn hơn) các cuộc chiến tranh tôn giáo trước Hòa ước Westphalia ở châu Âu. Các cuộc xung đột trong nước và quốc tế củng cố lẫn nhau. Các tranh chấp về chính trị, sắc tộc, bộ tộc, lãnh thổ, ý thức hệ, và lợi-ích-quốc-gia truyền thống đang hợp nhất. Tôn giáo được sử dụng như là “vũ khí” phục vụ cho các mục tiêu địa chính trị, người dân thường bị đánh dấu để tiêu diệt dựa trên những liên kết phe phái của họ. Khi các quốc gia có thể duy trì chính quyền của mình, họ coi thẩm quyền của mình không có giới hạn, được biện minh bởi hoàn cảnh bắt buộc phải tồn tại; khi các quốc gia tan rã, nơi đây trở thành chiến trường cho những cuộc giao chiến giữa các cường quốc xung quanh, nơi mà chính quyền thường được lập nên từ việc hoàn toàn không đếm xỉa gì đến hạnh phúc và phẩm giá con người.

Cuộc xung đột đang diễn ra hiện nay có cả khía cạnh tôn giáo và địa chính trị. Một khối theo hệ phái Sunni gồm Ả-rập Saudi, các quốc gia Vùng Vịnh, trong chừng mực nào đó gồm cả Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ, đối đầu với một khối do Iran theo hệ phái Shia lãnh đạo, yểm trợ cho một phần lãnh thổ Syria của Bashar al-Assad, miền Trung và Nam Iraq của Nuri al-Maliki,

các lực lượng phiến quân Hezbollah ở Lebanon và Hamas ở Gaza. Khối Sunni yểm trợ cho các cuộc nổi dậy chống Assad ở Syria và chống Maliki ở Iraq; Iran nhằm mục tiêu thống trị khu vực bằng cách sử dụng các nhóm phi nhà nước gắn với Tehran về ý thức hệ để làm suy yếu tính chính danh trong nước của các đối thủ nước này trong khu vực.

Các bên tham gia trong những cuộc giao chiến này tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài, đặc biệt là từ Nga và Mỹ, đến lượt mình các cường quốc này lại định hình những mối quan hệ giữa họ. Mục tiêu của Nga chủ yếu là chiến lược ở mức tối thiểu, nhằm ngăn chặn các nhóm thánh chiến Syria và Iraq không tràn sang các vùng lãnh thổ Hồi giáo của mình, và trên quy mô toàn cầu lớn hơn nhằm tăng cường vị thế của mình so với Mỹ (qua đó đảo ngược kết quả của cuộc chiến tranh năm 1973 đã được miêu tả trước đó trong chương này). Tình thế nan giải của Mỹ là nước này lên án Assad trên cơ sở đạo đức – điều này đúng – nhưng các đối thủ lớn nhất của ông ta lại là al-Qaeda và những nhóm cực đoan hơn mà về mặt chiến lược Mỹ cần phải chống. Cả Nga lẫn Mỹ chưa từng có thể quyết định xem liệu có hợp tác hay thao túng lẫn nhau hay không, dù các sự kiện ở Ukraine có thể giải quyết mâu thuẫn này theo chiều hướng thái độ trong Chiến tranh Lạnh. Iraq bị nhiều phe phái khác nhau tranh chấp – lần này là Iran, phương Tây, và một loạt các phe phái muốn báo thù dòng Sunni – như đã từng như thế nhiều lần trong lịch sử, với cùng một kịch bản nhưng được đóng bởi các diễn viên khác nhau.

Sau những kinh nghiệm cay đắng của Mỹ và trong những điều kiện rất bất lợi cho tính đa nguyên, thật hấp dẫn để những biến động này tự tiến triển và tập trung vào việc đối phó với những quốc gia kế nhiệm sau này. Nhưng một vài quốc gia kế nhiệm tiềm tàng đã tuyên bố coi Mỹ và trật tự thế giới theo Hòa ước Westphalia như kẻ thù chính.

Trong thời đại của chủ nghĩa khủng bố tự sát và phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, sự trôi dạt về phía những cuộc đối đầu giáo phái trên toàn khu vực phải bị coi là mối đe dọa đối với sự ổn định trên thế giới, đòi hỏi nỗ lực hợp tác của tất cả các cường quốc có trách nhiệm, thể hiện ở một số định nghĩa chấp nhận được, ít nhất là về trật tự khu vực. Nếu trật tự không

thể được thiết lập, nhiều khu vực rộng lớn có nguy cơ đổ ngổ cho tình trạng vô chính phủ và các hình thức chủ nghĩa cực đoan lan sang các khu vực khác. Từ khuôn mẫu âm đạm này, thế giới đang chờ đợi Mỹ và các quốc gia khác, với vị thế có cái nhìn toàn cầu, đúc kết một trật tự khu vực mới.

Chương 4

MỸ VÀ IRAN: NHỮNG CÁCH TIẾP CẬN VỀ TRẬT TỰ

Mùa xuân năm 2013, Đại Giáo chủ (Ayatollah) Ali Khamenei, Lãnh đạo Tối cao của Cộng hòa Hồi giáo Iran – nhân vật từ trước tới nay luôn đứng trên tất cả các bộ trưởng chính phủ của Iran, kể cả tổng thống và bộ trưởng ngoại giao – phát biểu tại một hội nghị quốc tế của các giáo sĩ Hồi giáo, ca ngợi sự khởi đầu của một cuộc cách mạng toàn cầu mới. Ông tuyên bố cái mà những nơi khác gọi là “Mùa xuân Ả-rập”, trên thực tế chính là “Sự thức tỉnh Hồi giáo” về một kết cục bao trùm thế giới. Khamenei giải thích: phương Tây đã sai lầm khi đánh giá rằng những đám đông người biểu tình đại diện cho chiến thắng của dân chủ tự do. Những người biểu tình sẽ khước từ “trải nghiệm cay đắng và hãi hùng trong việc theo gót phương Tây về chính trị, hành vi, và lối sống” vì họ là hiện thân của “sự hiện thực hóa kỳ diệu những lời hứa thiêng liêng”:

Ngày nay những gì xuất hiện trước mắt chúng ta và không một cá nhân hiểu biết và thông minh nào có thể phủ nhận, đó là thế giới Hồi giáo giờ đây đã nổi lên từ bên lề những phương trình chính trị và xã hội của thế giới, nó đã tìm được một vị trí nổi bật và xuất chúng ở trung tâm của các sự kiện toàn cầu mang tính quyết định, và nó đưa ra một cái nhìn mới mẻ về cuộc sống, chính trị, chính quyền, và những phát triển xã hội.

Trong phân tích của Khamenei, sự thức tỉnh này của ý thức Hồi giáo đang mở ra cánh cửa cho một cuộc cách mạng tôn giáo toàn cầu cuối cùng sẽ đánh bại ảnh hưởng độc đoán của Mỹ cùng các đồng minh của nước này, chấm dứt ba thế kỷ thống trị của phương Tây:

Sự thức tỉnh Hồi giáo, điều mà những kẻ phát ngôn thuộc phe ngạo mạn và phản động thậm chí không dám nói tới, là một sự thật mà những

dấu hiệu của nó có thể được chứng kiến gần như khắp nơi trong thế giới Hồi giáo. Dấu hiệu rõ ràng nhất của nó là sự nhiệt thành của dư luận, đặc biệt là trong giới trẻ, làm sống lại sự vinh quang và vĩ đại của Hồi giáo, trở nên ý thức được về bản chất của trật tự thống trị quốc tế và lột bỏ tấm mặt nạ đeo trên bộ mặt không biết xấu hổ, đầy áp bức và ngạo mạn của các chính quyền và các trung tâm đang áp bức người Hồi giáo và phi Hồi giáo ở phương Đông.

Khamenei cam kết, tiếp sau “sự thất bại của chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tự do” và với việc sức mạnh và sự tự tin của phương Tây đang sụp đổ, Sự thức tỉnh Hồi giáo sẽ gây chấn động trên toàn thế giới, thống nhất ummah (cộng đồng tín đồ xuyên quốc gia) Hồi giáo toàn cầu và đưa nó trở lại vị trí trung tâm thế giới:

Mục tiêu cuối cùng này ít nhất sẽ tạo ra một nền văn minh Hồi giáo huy hoàng. Tất cả các bộ phận của Ummah Hồi giáo – dưới hình thức các quốc gia và đất nước khác nhau – cần đạt đến vị thế khai hóa văn minh đã được xác định trong Kinh Quran... Thông qua niềm tin tôn giáo, kiến thức, đạo đức, và cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ, nền văn minh Hồi giáo có thể đem đến tư tưởng tiến bộ và những nguyên tắc hành vi cao quý tới Ummah Hồi giáo và toàn thể nhân loại, và nó có thể là thời điểm giải thoát khỏi những quan điểm nặng về vật chất và áp bức cũng như những hành vi suy đồi, những thứ đã tạo thành các trụ cột của nền văn minh phương Tây hiện nay.

Trước đây, Khamenei đã nói cụ thể về vấn đề này. Năm 2011, khi ông đưa ra nhận xét trước khán giả thuộc lực lượng bán quân sự của Iran, các cuộc biểu tình phổ biến ở phương Tây kêu gọi niềm khao khát toàn cầu về tâm linh và tính chính danh như được minh họa bởi nền chính trị thần quyền của Iran. Một cuộc cách mạng thế giới đang chờ đợi:

Những tiến triển ở Mỹ và châu Âu sẽ đưa tới một sự thay đổi lớn mà thế giới sẽ chứng kiến trong tương lai... Ngày nay, những khẩu hiệu của người Ai Cập và Tunisia đang được lặp lại ở New York và California... Nước Cộng hòa Hồi giáo hiện tại đang là tâm điểm của phong trào thức tỉnh của các quốc gia và thực tế này đã làm cho kẻ thù khó chịu.

Trong bất kỳ khu vực nào, những tuyên bố như vậy sẽ được coi là một thách thức lớn mang tính cách mạng: một nhân vật thần quyền nắm quyền tối cao cả về tâm linh và thế tục ở một đất nước quan trọng, công khai theo đuổi kế hoạch xây dựng một trật tự thế giới thay thế, đối lập với trật tự đang được cộng đồng thế giới áp dụng. Lãnh tụ Tối cao của Iran hiện nay đang tuyên bố rằng chính các nguyên tắc tôn giáo phổ quát chứ không phải những lợi ích quốc gia hay chủ nghĩa quốc tế tự do sẽ thống trị thế giới mới mà ông từng tiên tri. Nếu những ý kiến như vậy do một nhà lãnh đạo châu Á hay châu Âu phát biểu sẽ có thể được hiểu như là một thách thức toàn cầu gây choáng váng. Tuy nhiên, 35 năm lặp đi lặp lại gần như làm cho thế giới quen với sự cấp tiến của những ý kiến này cùng với những hành động yểm trợ chúng. Về phần mình, Iran kết hợp thách thức đối với sự hiện đại của nước này và truyền thống quản lý nhà nước tinh tế đặc biệt có lịch sử hàng ngàn năm.

TRUYỀN THỐNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA IRAN

Việc áp dụng lần đầu tiên các nguyên tắc Hồi giáo cấp tiến như một học thuyết quyền lực nhà nước diễn ra vào năm 1979, tại một thủ đô ít được mong đợi nhất, ở một đất nước không giống như phần lớn các quốc gia Trung Đông khác, với một lịch sử quốc gia lâu dài và nổi bật cùng sự tôn kính được kiến lập từ lâu đời với quá khứ trước khi có Hồi giáo. Vì vậy, khi Iran – một nhà nước được chấp thuận trong hệ thống theo Hòa ước Westphalia – biến mình thành một nước ủng hộ Hồi giáo cấp tiến sau cuộc cách mạng của Đại giáo chủ Khomeini, trật tự trong khu vực Trung Đông đã bị đảo lộn.

Trong tất cả các nước thuộc khu vực, có lẽ Iran có ý thức chặt chẽ nhất về tính chất là một quốc gia và truyền thống phức tạp nhất về quản lý nhà nước dựa trên lợi ích quốc gia. Đồng thời, các nhà lãnh đạo Iran có truyền thống vượt ra khỏi biên giới quốc gia hiện nay của mình và hiếm khi tuân thủ các khái niệm của Hòa ước Westphalia về vị thế quốc gia độc lập và bình đẳng chủ quyền. Truyền thống nền tảng của Iran xuất phát từ Đế quốc Ba Tư, một đế quốc dưới nhiều vương triều từ thế kỷ 7 TCN tới thế kỷ 7, đã thiết lập sự thống trị của mình trên hầu khắp Trung Đông ngày nay và một phần của Trung Á, Tây Nam Á, và Bắc Phi. Với nền văn hóa và nghệ thuật rực rỡ, một bộ máy quản lý phức tạp và giàu kinh nghiệm trong việc quản lý các tỉnh xa xôi và một quân đội lớn được tôi luyện bằng những chiến dịch thành công khắp nơi, Ba Tư thấy chính nó còn hơn cả một xã hội. Chế độ quân chủ lý tưởng của Ba Tư đã nâng chủ quyền của đế quốc này tới trạng thái gần như thần thánh, một chúa tể hào hùng của các dân tộc, “Vua của các vua” ban phát công lý và quyết định khoan hồng để đổi lấy sự tuân phục hòa bình về chính trị.

Giống như Trung Quốc cổ đại, kế hoạch đế quốc của Ba Tư đại diện cho một dạng trật tự thế giới, trong đó những thành tựu văn hóa và chính trị và sự tự tin về mặt tâm lý đóng một vai trò quan trọng tương tự như các cuộc chinh phạt quân sự truyền thống. Thế kỷ 5 TCN, sử gia Hy Lạp Herodotus miêu tả sự tự tin của một dân tộc đã hấp thu tất cả những tinh hoa phong tục nước ngoài – trang phục của người Media, áo giáp của người Ai Cập – và giờ đây coi mình là trung tâm của các thành tựu của loài người:

Quan trọng nhất, họ giữ sự tự trọng, tiếp đến là tôn trọng những người sống bên cạnh họ và sau đó tới những người bên cạnh của người bên cạnh họ, và như vậy có một sự tiếp nối về sự tôn trọng theo khoảng cách. Họ ít tôn trọng nhất đối với những người sống xa họ nhất. Điều này là do họ nghĩ rằng bản thân họ là tốt nhất trong toàn thể nhân loại về mọi mặt và những người khác giữ được đức tính tốt tương ứng với khoảng cách đối với họ; những người sống xa nhất là những người kém đạo đức nhất.

Khoảng 2500 năm sau, cảm giác tự tin thanh thản này vẫn trụ vững, như được thể hiện trong các câu chữ của một hiệp định thương mại năm 1850 giữa Mỹ và Triều đại Safavid – trị vì một vùng đất hẹp hơn nhưng vẫn là mở rộng của Đế quốc Ba Tư bao gồm Iran và những vùng đất quan trọng của các quốc gia ngày nay như Afghanistan, Iraq, Kuwait, Pakistan, Tajikistan, Thổ Nhĩ Kỳ, và Turkmenistan. Ngay cả sau khi mất Armenia, Azerbaijan, Dagestan, và Đông Georgia trong hai cuộc chiến tranh với Đế quốc Nga đang bành trướng, Shah vẫn toát lên sự quả quyết từ người thừa kế của Xerxes^[100] và Cyrus^[101]:

Tổng thống Mỹ và Hoàng thượng được xưng tụng như Thổ tinh; Lãnh đạo Tối cao mà Mặt trời phụng sự như một ngọn cờ; người mà sự lộng lẫy và hùng vĩ sánh ngang với Bầu trời; Lãnh đạo Tối cao vĩ đại, Quốc vương với quân đội nhiều như các vì sao; người mà sự vĩ đại gợi nhớ tới Jeinshid; sự hùng vĩ sánh ngang với Darius^[102]; người Thừa kế Vương miện và Ngai vàng của người Kayania, Hoàng đế vĩ đại của toàn thể Ba Tư, bình đẳng và chân thành mong muốn thiết lập quan hệ hữu nghị giữa Chính phủ hai

nước, được thắt chặt bởi một Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại, cùng có lợi và mang lại lợi ích cho các Công dân và thần dân của hai bên ký kết, vì mục đích này giao cho Đại diện toàn quyền của họ...

Nằm tại giao điểm giữa Đông và Tây, quản lý các tỉnh cùng các thuộc quốc trải dài ở mức độ rộng lớn nhất trên vùng lãnh thổ là Libya ngày nay tới Kyrgyzstan và Ấn Độ, Ba Tư hoặc là điểm bắt đầu hoặc là mục tiêu cuối cùng của hầu hết những kẻ chinh phạt lớn trên đại lục Á-Âu từ thời Cổ đại đến Chiến tranh Lạnh. Trải qua tất cả những biến động đó, Ba Tư – giống Trung Quốc trong một số hoàn cảnh tương tự – vẫn gìn giữ được ý thức riêng biệt về bản sắc. Năm trải rộng trên nhiều khu vực và các nền văn hóa vô cùng đa dạng, Đế quốc Ba Tư đã lựa chọn và tổng hợp những thành tựu của mình vào trong khái niệm riêng biệt về trật tự. Bị nhấn chìm dưới làn sóng chinh phạt của Alexander Đại đế^[103], những đạo quân Hồi giáo thời kỳ đầu và sau đó là người Mông Cổ – những cú sốc gần như xóa bỏ ký ức lịch sử và sự độc lập chính trị của các dân tộc khác – Ba Tư vẫn giữ được lòng tự tin về sự vượt trội về văn hóa của mình. Nó cúi đầu trước kẻ chinh phục như là một sự nhượng bộ tạm thời nhưng vẫn giữ được độc lập thông qua quan điểm của mình về thế giới, miêu tả “những không gian bên trong tuyệt vời” trong thơ ca và chủ nghĩa thần bí, cũng như trân trọng sợi dây kết nối với những đấng anh hùng trị vì trong quá khứ được thuật lại trong cuốn sử thi Sách về các vua. Trong khi đó, Ba Tư đúc kết các kinh nghiệm quản lý nhiều loại lãnh thổ khác nhau cùng với những thách thức chính trị thành bộ quy tắc ngoại giao tinh vi, coi trọng sự nhẫn nại, phân tích sắc sảo về thực tế địa chính trị và khống chế đối thủ bằng tâm lý.

Ý thức về sự khác biệt và sự khống chế khéo léo này kéo dài trong thời kỳ Hồi giáo, khi Ba Tư theo tôn giáo của kẻ chinh phạt đến từ Ả-rập nhưng là nước duy nhất trong làn sóng đầu tiên các dân tộc bị khuất phục vẫn nhất quyết gìn giữ ngôn ngữ riêng và thêm vào trật tự mới những di sản văn hóa của đế chế mà Hồi giáo vừa mới lật đổ. Cuối cùng, Ba Tư trở thành trung tâm dân số và văn hóa theo hệ phái Shiite của Hồi giáo, ban đầu như một dị giáo dưới sự cai trị của Ả-rập, sau đó là quốc giáo bắt đầu từ thế kỷ

16 (được chấp thuận một phần như là cách để phân biệt với Đế quốc Ottoman của người Sunni đang bành trướng ở biên giới và thách thức Đế quốc này). Trái ngược với cách hiểu của những người Sunni chiếm đa số, hệ phái này của Hồi giáo nhấn mạnh những phẩm chất thần bí, không thể diễn giải của chân lý tôn giáo, và cho phép “sự giả vờ thận trọng” vì lợi ích của các tín đồ. Về mặt văn hóa, tôn giáo, và quan điểm địa chính trị, Iran (tên gọi chính thức nước này tự đặt sau năm 1935) đã bảo tồn bản sắc truyền thống và đặc trưng đặc biệt trong vai trò khu vực của nước này.

CUỘC CÁCH MẠNG KHOMEINI

Cuộc cách mạng chống lại Shah (nhà vua) Reza Pahlavi thế kỷ 20 ở Iran đã bắt đầu (hay ít nhất theo miêu tả với phương Tây) như một phong trào chống chế độ quân chủ, đòi dân chủ, và phân phối lại về kinh tế. Nhiều mối bất bình trong số đó là thật, được tạo ra bởi những rối loạn có nguyên nhân từ các chương trình hiện đại hóa của Shah và những biện pháp nặng tay, độc đoán của chính phủ để cố gắng kiểm soát bất đồng chính kiến. Nhưng vào năm 1979, khi Giáo chủ Ruhollah Khomeini sau thời gian sống lưu vong ở Paris và Iraq trở về đảm nhận vai trò “Lãnh đạo Tối cao” của cuộc cách mạng, ông ta làm vậy không đại diện cho các chương trình xã hội hay sự quản lý theo tinh thần dân chủ mà dưới danh nghĩa một cuộc tấn công chống lại toàn bộ trật tự khu vực và thực sự là chống lại những sắp đặt thể chế của thế giới hiện đại.

Học thuyết bén rễ ở Iran dưới thời Khomeini không giống như bất kỳ điều gì được áp dụng ở phương Tây kể từ sau các cuộc chiến tranh tôn giáo thời kỳ trước khi có Hòa ước Westphalia. Học thuyết này coi quốc gia có chủ quyền bản thân nó không phải là một chủ thể chính danh, mà như là một vũ khí thuận tiện cho một cuộc đấu tranh tôn giáo rộng lớn hơn. Khomeini tuyên bố: bản đồ thế kỷ 20 của Trung Đông là một sản phẩm sai lầm và phi Hồi giáo của những tên đế quốc và những kẻ thống trị độc tài vụ lợi, những kẻ đã “chia tách các bộ phận khác nhau của [cộng đồng] Hồi giáo umma và tự ý tạo ra các quốc gia riêng biệt.” Tất cả thể chế chính trị hiện nay ở trong và bên ngoài Trung Đông là “không chính danh” vì chúng “không dựa trên luật lệ của thánh thần.” Quan hệ quốc tế ngày nay dựa trên các nguyên tắc theo thể thức của Hòa ước Westphalia đặt trên một nền tảng

sai lầm bởi vì “mối quan hệ giữa các quốc gia phải dựa trên cơ sở tâm linh” chứ không phải trên nguyên tắc lợi ích quốc gia.

Theo quan điểm của Khomeini, tương tự với quan điểm của Qutb – một người có tư tưởng bành trướng, việc đọc Kinh Quran chỉ ra con đường thoát khỏi những báng bổ này và hướng tới việc tạo ra một trật tự thế giới chính danh thực sự. Bước đầu tiên sẽ là lật đổ tất cả các chính phủ trong thế giới Hồi giáo và thay thế chúng bằng “một chính phủ Hồi giáo duy nhất.” Lòng trung thành truyền thống đối với quốc gia sẽ bị gạt ra một bên vì “trách nhiệm của tất cả chúng ta là phải lật đổ taghut; tức là những quyền lực chính trị không chính danh giờ đây đang cai trị toàn bộ thế giới Hồi giáo.” Việc thành lập một hệ thống chính trị Hồi giáo đích thực ở Iran sẽ đánh dấu “Ngày đầu tiên của Chính quyền của Thượng đế” như Khomeini tuyên bố khi thành lập Cộng hòa Hồi giáo Iran ngày 1 tháng Tư năm 1979.

Thực thể này sẽ không thể được so sánh với bất kỳ nhà nước hiện đại nào khác. Là người đầu tiên được Khomeini bổ nhiệm vào chức vụ Thủ tướng, Mehdi Bazargan nói với tờ New York Times, “Điều được mong muốn... là một kiểu chính phủ tồn tại trong 10 năm dưới sự trị vì của Đấng Tiên tri Mohammed và 5 năm dưới sự trị vì của con rể của Ngài – Ali – Lãnh tụ Hồi giáo dòng Shiite đầu tiên.” Khi chính phủ được quan niệm như thần thánh, sự bất đồng sẽ bị coi như lời báng bổ, chứ không còn là đối lập chính trị. Dưới sự lãnh đạo của Khomeini, nước Cộng hòa Hồi giáo này thực hiện những nguyên tắc đó, bắt đầu bằng một làn sóng những vụ xét xử, hành hình, và một sự đàn áp có hệ thống các tín ngưỡng thiểu số, vượt xa những gì đã diễn ra dưới chế độ độc tài chuyên chế của Shah.

Giữa những biến động đó, một nghịch lý mới đã hình thành dưới hình thức một thách thức hai mặt đối với trật tự quốc tế. Với cuộc cách mạng Iran, một phong trào Hồi giáo quyết tâm lật đổ hệ thống theo Hòa ước Westphalia đã giành được quyền kiểm soát một nhà nước hiện đại và cả những quyền và đặc quyền của nước này trong hệ thống theo Hòa ước “Westphalia” – có một chiếc ghế tại Liên Hợp Quốc, thực hiện hoạt động thương mại và vận hành bộ máy ngoại giao của nước đó. Do đó chế độ giáo sĩ của Iran tự đặt mình tại giao điểm của hai trật tự thế giới, yêu cầu sự bảo

vệ chính thức của hệ thống theo Hòa ước Westphalia ngay cả khi liên tục tuyên bố không tin vào hệ thống đó, sẽ không bị ràng buộc bởi nó và sau cùng có ý định thay thế nó.

Tư duy hai mặt này đã ăn sâu trong học thuyết cầm quyền của Iran. Iran cho mình là “Cộng hòa Hồi giáo,” ngụ ý một thực thể với quyền lực vượt ra khỏi địa giới lãnh thổ và Giáo chủ đứng đầu cơ cấu quyền lực của Iran (đầu tiên là Khomeini, sau đó là người kế nhiệm ông, Ali Khamenei), không chỉ được coi là một nhân vật chính trị của Iran mà còn như một người có thẩm quyền toàn cầu – “Lãnh tụ tối cao của Cách mạng Hồi giáo” và “Lãnh tụ của Cộng đồng Hồi giáo và các dân tộc bị áp bức.” Nước Cộng hòa Hồi giáo này giới thiệu mình trên sân khấu thế giới bằng việc vi phạm nghiêm trọng một nguyên tắc cốt lõi của hệ thống quốc tế theo Hòa ước Westphalia – quyền miễn trừ ngoại giao – khi tấn công Đại sứ quán Mỹ ở Tehran và bắt giữ các nhân viên ở đó làm con tin trong 444 ngày (một hành động được chính phủ Iran hiện nay chấp thuận, khi vào năm 2014 đã bổ nhiệm người phiên dịch cho những kẻ bắt cóc làm đại sứ của mình tại Liên Hợp Quốc). Cũng với tinh thần tương tự, năm 1989, Giáo chủ Khomeini tuyên bố thẩm quyền tư pháp toàn cầu bằng việc ban hành một fatwa (một lệnh cấm có tính tôn giáo) tuyên án tử hình đối với Salman Rushdie, một công dân Anh gốc Hồi giáo Ấn Độ, vì đã xuất bản một cuốn sách ở Anh và Mỹ bị coi là xúc phạm đến người Hồi giáo.

Ngay cả khi đồng thời tiến hành các quan hệ ngoại giao bình thường với các quốc gia có một phần lãnh thổ bị các nhóm Hồi giáo lấn chiếm, Iran, trên khía cạnh Hồi giáo, đã hỗ trợ các tổ chức như Hezbollah ở Lebanon và quân đội Mahdi ở Iraq – những tay súng phi nhà nước thách thức các chính quyền đã được thiết lập từ lâu và sử dụng các cuộc tấn công khủng bố như một phần trong chiến lược của họ. Lời kêu gọi thực hiện cuộc cách mạng Hồi giáo của Iran được hiểu là cho phép sự hợp tác vượt lên sự chia rẽ Sunni-Shia để thúc đẩy những lợi ích chống phương Tây lớn hơn, bao gồm cả việc Iran trang bị vũ khí cho nhóm thánh chiến Hamas dòng Sunni chống lại Israel, và theo một số báo cáo thì cho cả Taliban ở Afghanistan; báo cáo của Ủy ban 11/9 và những cuộc điều tra về một âm

mười khủng bố năm 2013 ở Canada cho rằng các phần tử khủng bố al-Qaeda cũng đã tìm thấy cơ hội hoạt động từ Iran.

Về sự cần thiết phải lật đổ trật tự thế giới hiện nay, những người Hồi giáo ở cả hai phía – Sunni và Shia – đã có được sự đồng thuận chung. Bất chấp sự chia rẽ trong học thuyết giữa Sunni-Shia diễn ra gay gắt khắp Trung Đông như thế nào chẳng nữa trong những năm đầu thế kỷ 21, quan điểm của Sayyid Qutb về cơ bản giống với quan điểm của các giáo chủ chính trị ở Iran. Tiên đề của Qutb cho rằng Hồi giáo sẽ sắp xếp lại trật tự thế giới và cuối cùng thống trị thế giới đã đánh trúng tâm lý của những người đã biến Iran thành mạch nguồn của cuộc cách mạng tôn giáo này. Các tác phẩm của Qutb được lưu hành rộng rãi ở Iran, một số bản được Đại Giáo chủ Ali Khamenei đích thân chuyển ngữ. Như Khamenei đã viết trong lời giới thiệu năm 1967 cho tác phẩm của Qutb, Tương lai của Tôn giáo này:

Tác giả cao cả và vĩ đại này trong suốt các chương của cuốn sách đã cố gắng... đầu tiên là giới thiệu về bản chất của đức tin như nó là, và sau khi cho thấy đây là một chương trình của sự sống... [để khẳng định] bằng những lời lẽ hùng hồn và thế giới quan đặc biệt của ông rằng cuối cùng chính phủ thế giới sẽ nằm trong tay giáo phái chúng ta và “tương lai thuộc về Hồi giáo.”

Đối với Iran, đại diện cho nhánh Shia thiểu số trong nỗ lực này, chiến thắng có thể được hình dung qua sự điều chỉnh những khác biệt về giáo lý hướng tới những mục đích chung. Theo hướng này, hiến pháp Iran tuyên bố mục tiêu thống nhất tất cả tín đồ Hồi giáo như một nhiệm vụ quốc gia bắt buộc:

Theo những vần thơ thiêng liêng của Kinh Quran (“Cộng đồng này của các người là duy nhất, và ta là Chúa của các người, vì thế hãy thờ phụng Ta” [21:92]), tất cả những người Hồi giáo tạo thành một quốc gia duy nhất, và chính phủ của nước Cộng hòa Hồi giáo Iran có nhiệm vụ xây dựng những chính sách chung với mục đích nuôi dưỡng tình hữu nghị và đoàn kết của tất cả các dân tộc Hồi giáo, nó phải không ngừng phấn đấu

để mang lại sự thống nhất về chính trị, kinh tế, và văn hóa của thế giới Hồi giáo.

Sự nhấn mạnh này sẽ không nằm ở những tranh cãi về thần học, mà là ở sự thuần phục về ý thức hệ. Như Khomeini đã vạch rõ: “Chúng ta phải cố gắng làm lan tỏa cuộc cách mạng của chúng ta trên toàn thế giới, và phải gạt bỏ tất cả các tư tưởng không làm như vậy, vì Hồi giáo không chỉ từ chối công nhận bất kỳ sự khác biệt nào giữa các quốc gia Hồi giáo, mà nó còn là chiến sĩ đấu tranh cho tất cả các dân tộc bị áp bức.” Điều này sẽ đòi hỏi một cuộc đấu tranh anh hùng mang tính sử thi chống lại “Mỹ – kẻ cướp bóc toàn cầu” và những xã hội cộng sản duy vật ở Nga và châu Á cũng như “Chủ nghĩa Phục quốc Do thái và Israel.”

Tuy nhiên, Khomeini và những đồng chí cách mạng Shia của ông khác với người Hồi giáo Sunni – và đây là bản chất của sự đối đầu huynh đệ tương tàn của họ – khi tuyên bố rằng biến động toàn cầu sẽ được giới hạn bởi sự xuất hiện của Mahdi (thủ lĩnh), người sẽ trở về từ “sự che khuất” (hiện hữu nhưng không nhìn thấy được) để nhận lãnh những quyền năng tối cao mà Lãnh đạo Tối cao của nước Cộng hòa Hồi giáo đang tạm thời thi hành thay mặt Mahdi này. Tổng thống Mahmoud Ahmadinejad của Iran khi đó coi nguyên tắc này đã tạm ổn thỏa để đưa ra phát biểu trước Liên Hợp Quốc ngày 27 tháng Chín năm 2007:

Không nghi ngờ gì nữa, Đấng được hứa và cũng là Đấng cứu thế tối thượng, sẽ đến. Cùng với các tín đồ, những người đi tìm công lý và các nhà hảo tâm, Người sẽ tạo lập một tương lai tươi sáng và làm cho công lý và cái đẹp ngập tràn thế giới. Đây là lời hứa của Thượng đế; do đó nó sẽ được ứng nghiệm.

Tổng thống Ahmadinejad đã viết thư cho Tổng thống George W. Bush vào năm 2006, nói rằng nền hòa bình được tiên đoán từ quan niệm như vậy có điều kiện tiên quyết là sự phục tùng toàn cầu trước học thuyết tôn giáo đúng đắn. Thư của Tổng thống Ahmadinejad (được nhiều người ở phương Tây hiểu như là một lời đề nghị đàm phán) kết thúc với dòng chữ “Vasalam Ala Man Ataba'al Hoda,” một cụm từ để nguyên không được chuyển ngữ khi đưa ra công chúng: “Hòa bình chỉ tới với những người theo chính đạo.”

Đây là lời cảnh báo giống như đã từng được Đấng Tiên tri Mohammed gửi tới các hoàng đế của Đông La Mã và Ba Tư vào thế kỷ 7 mà ngay sau đó đã bị các cuộc thánh chiến Hồi giáo tấn công.

Trong nhiều thập kỷ, các nhà quan sát phương Tây đã tìm cách xác định những “nguyên nhân gốc rễ” của những tình cảm như vậy, và tự thuyết phục bản thân rằng những phát ngôn cực đoan hơn có phần nào đó là ẩn dụ và rằng sự từ bỏ chính sách hay hành vi trong quá khứ của phương Tây – như việc Mỹ và Anh can thiệp vào chính trị nội bộ của Iran trong những năm 1950 – có thể mở ra cơ hội hòa giải. Tuy nhiên, cho đến nay, chủ nghĩa Hồi giáo cách mạng vẫn chưa thể hiện sự tìm kiếm hợp tác quốc tế giống như phương Tây vẫn hiểu về thuật ngữ này; chế độ giáo sĩ Iran cũng không được hiểu theo cách tích cực nhất là một phong trào độc lập hậu thuộc địa đau buồn đang chờ đợi đầy hy vọng vào sự thể hiện thiện chí của Mỹ. Theo ý niệm của các giáo chủ về chính sách, tranh cãi với phương Tây không phải là vấn đề của sự nhượng bộ cụ thể mang tính kỹ thuật hay những công thức đàm phán, mà là một cuộc tranh luận về bản chất của trật tự thế giới.

Ngay cả khi đã có lúc được ca ngợi ở phương Tây như là dấu hiệu của tinh thần mới về hòa giải – sau khi một thỏa thuận tạm thời về chương trình hạt nhân của Iran với năm thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an và Đức được hoàn thành – Lãnh đạo Tối cao của Iran, Khamenei tuyên bố vào tháng Một năm 2014:

Bằng cách trang điểm cho khuôn mặt nước Mỹ, một số cá nhân đang cố gắng loại bỏ sự xấu xa, bạo lực, và khủng bố ra khỏi khuôn mặt ấy và giới thiệu chính phủ Mỹ với người dân Iran như là đáng yêu và nhân đạo... Làm sao các anh có thể thay đổi một khuôn mặt xấu xí và tội phạm đến vậy trước người dân Iran bằng việc trang điểm?... Iran sẽ không vi phạm những gì mình đã cam kết. Nhưng người Mỹ là kẻ thù của cuộc Cách mạng Hồi giáo, kẻ thù của nước Cộng hòa Hồi giáo, kẻ thù của lá cờ các anh vừa kéo lên.

Hay, như Khamenei đề cập tế nhị hơn trong một bài phát biểu trước Hội đồng Giám hộ Iran tháng Chín năm 2013, “Khi một đồ vật đang vật lộn

với đối thủ và ở những nơi cần thể hiện sự linh hoạt vì lý do kỹ thuật, đừng để anh ta quên mất đối thủ của mình là ai.”



Tình trạng này không phải là tất yếu mãi mãi. Trong số các quốc gia ở Trung Đông, Iran có lẽ có được trải nghiệm gắn kết nhất về sự vĩ đại của quốc gia và truyền thống chiến lược lâu dài và tinh tế nhất. Nước này đã bảo tồn nền văn hóa căn cốt của mình trong suốt 3000 năm, đôi khi là một đế chế đang bành trướng trong nhiều thế kỷ nhờ sự thao túng điều luyện các yếu tố xung quanh. Trước khi có cuộc cách mạng của các giáo chủ, tương tác của phương Tây với Iran mang tính thân thiện và hợp tác từ cả hai phía, dựa trên sự nhận thức tương đồng về những lợi ích quốc gia. (Trở trêu thay, sự lên ngôi quyền lực của các giáo chủ trong giai đoạn cuối đã được hỗ trợ bằng sự phân ly của Mỹ với chế độ đương nhiệm, căn cứ trên niềm tin sai lầm rằng sự thay đổi sắp tới sẽ thúc đẩy sự ra đời của một nền dân chủ và thắt chặt thêm mối quan hệ Mỹ-Iran).

Mỹ và các nền dân chủ phương Tây nên cởi mở để thúc đẩy những mối quan hệ hợp tác với Iran. Những gì họ không được làm là lấy căn cứ cho một chính sách như vậy bằng việc soi chiếu những kinh nghiệm trong nước của mình, coi chúng là thích hợp tất yếu hoặc tự động với các xã hội khác, nhất là trong trường hợp Iran. Họ phải đồng ý với khả năng rằng những ngôn từ không thay đổi của một thể hệ được dựa trên niềm tin chứ không phải sự phô diễn, và sẽ có những tác động tới một số lượng đáng kể người dân Iran. Một sự thay đổi giọng điệu không nhất thiết dẫn đến sự trở lại trạng thái bình thường, nhất là khi những định nghĩa về trạng thái bình thường về căn bản rất khác nhau như vậy. Nó cũng bao gồm – và rất có thể – khả năng về một sự thay đổi trong chiến thuật để đạt được các mục tiêu

không thay đổi về căn bản. Mỹ cần cởi mở trước một sự hòa giải thực sự và có những nỗ lực đáng kể để tạo điều kiện thuận lợi cho nó. Tuy nhiên để một nỗ lực như vậy thành công, một ý thức rõ ràng về đường hướng là rất cần thiết, đặc biệt ở vấn đề mấu chốt là chương trình hạt nhân của Iran.

PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HẠT NHÂN VÀ IRAN

Tương lai của quan hệ Iran-Mỹ sẽ phụ thuộc vào việc giải quyết vấn đề mà về mặt kỹ thuật có vẻ là quân sự, ít nhất là trong ngắn hạn. Khi những trang sách này được viết, một sự thay đổi tiềm tàng mang tính lịch sử trong cán cân quân sự tại khu vực và trạng thái cân bằng tâm lý có thể đang diễn ra. Nó được mở ra bởi sự tiến bộ nhanh chóng của Iran trên con đường hướng tới vị thế của một quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân, ngay trong khi cuộc đàm phán giữa nước này và các thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc cộng thêm Đức (P5+1) đang diễn ra. Dù được diễn đạt theo khía cạnh khả năng kỹ thuật và khoa học, bản chất gốc rễ của vấn đề vẫn là trật tự quốc tế – khả năng của cộng đồng quốc tế có thể áp đặt các yêu cầu của mình chống lại những hình thức từ chối tinh vi, khả năng thâm thấu của chế độ không phổ biến vũ khí toàn cầu, và nguy cơ của một cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân trong khu vực bất ổn nhất trên thế giới.

Sự cân bằng quyền lực truyền thống nhấn mạnh về năng lực quân sự và công nghiệp. Một thay đổi trong sự cân bằng này chỉ có thể đạt được từ từ hoặc bằng sự chinh phục. Sự cân bằng quyền lực hiện đại phản ánh trình độ phát triển khoa học của một xã hội, và có thể bị đe dọa nghiêm trọng bởi những phát triển chỉ diễn ra bên trong lãnh thổ của một quốc gia. Không một cuộc chinh phục nào có thể làm tăng năng lực quân sự của Liên Xô nhiều như việc phá vỡ thế độc quyền hạt nhân của Mỹ vào năm 1949. Tương tự như vậy, sự lan rộng của vũ khí hạt nhân có thể chuyển giao chắc chắn có ảnh hưởng đáng kể đến sự cân bằng trong khu vực và trật tự quốc tế, làm dấy lên một loạt các hành động chống đối leo thang.

Tất cả các chính phủ Mỹ trong Chiến tranh Lạnh đã buộc phải xây dựng chiến lược quốc tế của mình trong bối cảnh những tính toán về sự răn

đe gây khiếp sợ: sự hiểu biết rằng chiến tranh hạt nhân sẽ dẫn tới thương vong trên quy mô có khả năng đe dọa văn minh loài người. Họ cũng bị ám ảnh bởi ý thức được rằng sự sẵn sàng bất chấp rủi ro hiển hiện đó – ít nhất tới một mức độ nào đó – là cần thiết nếu thế giới không muốn bị rơi lại vào tay những chế độ độc tài toàn trị tàn nhẫn. Sự răn đe vẫn tiếp tục khi đối mặt với những cơn ác mộng song hành này vì chỉ có hai siêu cường hạt nhân tồn tại. Mỗi siêu cường luôn có những đánh giá tương đối giống nhau về các hiểm họa đối với mình trong việc sử dụng vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, khi vũ khí hạt nhân lan rộng và rơi vào tay ngày càng nhiều người, những tính toán răn đe ngày càng trở nên sớm mất tác dụng và tính răn đe ngày càng ít đáng tin cậy. Trong một thế giới phổ biến rộng rãi vũ khí hạt nhân, việc quyết định ai răn đe ai và với những tính toán nào ngày càng trở nên khó khăn.

Thậm chí nếu giả định rằng các quốc gia đang phổ biến vũ khí hạt nhân cũng có những tính toán tương tự về sự sống còn giống như những quốc gia đã sở hữu vũ khí hạt nhân khi cân nhắc việc gây hấn với nhau – một nhận định cực kỳ mơ hồ – những nước mới sở hữu vũ khí hạt nhân có thể phá vỡ trật tự quốc tế theo nhiều cách. Sự phức tạp trong việc bảo vệ kho vũ khí và các cơ sở hạt nhân (và xây dựng hệ thống cảnh báo sớm tinh vi mà các quốc gia hạt nhân tiên tiến sở hữu) có thể làm tăng nguy cơ đánh đòn phủ đầu bằng cách dành nhiều ưu tiên cho một cuộc tấn công bất ngờ. Chúng cũng có thể được sử dụng như một lá chắn để ngăn chặn sự trả đũa đối với các hành động quân sự của các nhóm phi nhà nước. Những cường quốc hạt nhân cũng không thể làm ngơ trước một cuộc chiến tranh hạt nhân ngay ngưỡng cửa nhà mình. Cuối cùng, kinh nghiệm về mạng lưới phổ biến hạt nhân “riêng tư” giữa Pakistan thân thiện về mặt kỹ thuật với Bắc Triều Tiên, Libya, và Iran cho thấy những hậu quả to lớn đối với trật tự quốc tế từ sự lan rộng của vũ khí hạt nhân, ngay cả khi các nước đang phổ biến hạt nhân không đáp ứng các tiêu chí chính thức để bị coi là một nhà nước bất hảo.

Ba trở ngại phải vượt qua để đạt được khả năng triển khai vũ khí hạt nhân: làm chủ hệ thống phóng, sản xuất vật liệu phân hạch, và chế tạo các

đầu đạn. Đối với hệ thống phóng, có một thị trường mở đáng kể ở Pháp, Nga, và ở phạm vi nào đó là cả Trung Quốc; nó chủ yếu đòi hỏi những nguồn lực về tài chính. Iran đã đạt được những yêu cầu cốt lõi của một hệ thống phóng và có thể bổ sung vào hệ thống đó tùy theo quyết định của nước này. Các kiến thức về việc làm thế nào để chế tạo các đầu đạn không phải là bí truyền hoặc khó khăn để khám phá, và việc chế tạo chúng rất dễ che giấu. Cách tốt nhất và có lẽ là duy nhất để ngăn chặn sự xuất hiện của một năng lực vũ khí hạt nhân là kiểm chế sự phát triển của quá trình làm giàu uranium. Thành phần không thể thiếu cho quá trình này là thiết bị ly tâm – những chiếc máy tạo ra uranium đã được làm giàu. (Làm giàu plutonium cũng phải được ngăn chặn và là một phần của quá trình đàm phán tương tự.)

Mỹ và các thành viên thường trực khác của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã đàm phán trong hơn 10 năm, trải qua hai đời chính phủ của cả hai đảng để ngăn chặn sự xuất hiện một năng lực như vậy ở Iran. Kể từ năm 2006, sáu nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã nhấn mạnh rằng Iran phải ngừng chương trình hạt nhân làm giàu uranium của mình. Ba tổng thống Mỹ của cả hai đảng, mọi thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (bao gồm cả Trung Quốc và Nga) cộng thêm Đức, nhiều báo cáo và nghị quyết của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế, tất cả đều tuyên bố không thể chấp nhận được một Iran có vũ khí hạt nhân và yêu cầu nước này dừng việc làm giàu hạt nhân vô điều kiện. Không có lựa chọn nào là “không được cân nhắc” trong việc theo đuổi mục tiêu này, theo lời của ít nhất hai tổng thống Mỹ.

Hồ sơ theo dõi cho thấy khả năng hạt nhân của Iran đang đều đặn tiến triển, trong khi vị thế của phương Tây đang ngày càng suy yếu nhanh. Trong khi Iran phớt lờ các nghị quyết của Liên Hợp Quốc và vẫn chế tạo các máy ly tâm, phương Tây đã đưa ra một loạt các đề xuất ngày càng dễ dãi, từ việc kiên quyết yêu cầu Iran chấm dứt chương trình làm giàu uranium của mình vĩnh viễn (2004), để rồi cho phép Iran có thể tiếp tục làm giàu uranium ở cấp độ thấp (LEU) dưới 20% (2005), tới đề xuất Iran chuyển phần lớn các LEU của nó ra khỏi đất nước để Pháp và Nga có thể

biến chúng thành các thanh nhiên liệu với uranium được làm giàu 20% (2009); rồi đến một đề nghị cho phép Iran giữ đủ số lượng uranium được làm giàu 20% của mình để vận hành một lò phản ứng thử nghiệm trong khi đình chỉ hoạt động tại cơ sở đặt máy ly tâm Fordow, nơi có khả năng sản xuất thêm các thanh nhiên liệu này (2013). Bản thân Fordow từng là một địa điểm bí mật; khi bị phát hiện, nó trở thành đối tượng trong các yêu cầu của phương Tây rằng nó phải bị đóng cửa hoàn toàn. Hiện tại phương Tây đề nghị đình chỉ hoạt động tại cơ sở này, cùng với những biện pháp bảo vệ để việc tái khởi động nó sẽ khó khăn. Khi nhóm các nước P5+1 lần đầu tiên được thành lập vào năm 2006 nhằm phối hợp vai trò của cộng đồng quốc tế, các nhà đàm phán nhấn mạnh rằng Iran phải ngừng các chu trình nhiên liệu trước khi các cuộc đàm phán có thể được tiến hành; vào năm 2009, điều kiện này đã bị hủy bỏ. Đối mặt với hồ sơ như vậy, Iran hầu như không có động cơ để coi bất kỳ đề nghị nào là cuối cùng. Với sự tinh tế và không hề thiếu táo bạo, ở mỗi giai đoạn, nước này ngày càng không mấy quan tâm tới một giải pháp như nhóm các cường quốc lớn trên thế giới, và tiếp tục đề nghị họ đưa ra những nhượng bộ mới.

Khi các cuộc đàm phán bắt đầu vào năm 2003, Iran có 130 máy ly tâm. Khi cuốn sách này được viết, nước này đã triển khai khoảng 19.000 máy (dù chỉ một nửa trong số này đang được sử dụng). Khi các cuộc đàm phán bắt đầu, Iran chưa có khả năng tạo ra bất kỳ nguyên liệu phân hạch nào; trong thỏa thuận tạm thời hồi tháng Mười một năm 2013, Iran thừa nhận sở hữu bảy tấn uranium được làm giàu thấp. Với số máy ly tâm Iran sở hữu, số uranium này có thể được chuyển thành nguyên liệu ở cấp độ vũ khí trong một vài tháng (đủ để tạo ra bảy đến mười quả bom hạt nhân, loại đã được thả xuống Hiroshima). Trong thỏa thuận tạm thời, Iran hứa từ bỏ khoảng một nửa trong tổng số uranium được làm giàu 20% của mình nhưng thông qua một cách thức vòng vèo: nước này cam kết chuyển đổi số uranium này thành một dạng có thể dễ dàng được chuyển đổi trở về trạng thái ban đầu, và nước này vẫn giữ nguyên cách thức làm như vậy. Trong bất kỳ trường hợp nào, với số lượng máy ly tâm hiện nay của Iran, cấp độ 20% ít quan trọng vì uranium được làm giàu tới 5% (ngưỡng được tuyên bố là

một thành công của đàm phán) có thể được làm giàu lên cấp độ vũ khí trong vài tháng.

Thái độ của các nhà đàm phán của hai bên phản ánh những nhận thức khác nhau về trật tự thế giới. Các nhà đàm phán Iran chuyển tải quan điểm đến các nhà đàm phán phía bên kia rằng họ sẽ không bị cản trở trong việc theo đuổi quá trình của mình, cho dù phải đối mặt với nguy cơ một cuộc tấn công vào các cơ sở hạt nhân của nước này. Các nhà đàm phán phương Tây bị thuyết phục (và thường viện dẫn sự thuyết phục này khi nhấn mạnh cam kết của họ đối với hòa bình và ngoại giao) rằng những hậu quả của một cuộc tấn công quân sự vào Iran làm giảm nguy cơ gia tăng năng lực hạt nhân của Iran. Những tính toán của họ được củng cố bằng những lời lặp đi lặp lại của các chuyên gia và họ cho đó là trách nhiệm của mình, rằng mọi bế tắc cần phải được phá vỡ bởi một đề xuất mới. Đối với phương Tây, câu hỏi trọng tâm là liệu có thể tìm được một giải pháp ngoại giao hay là sẽ cần đến các biện pháp quân sự. Ở Iran, vấn đề hạt nhân được coi như một khía cạnh của cuộc đấu tranh chung về trật tự khu vực và uy quyền tối cao về ý thức hệ, diễn ra trên một loạt các mặt trận và vùng lãnh thổ với các phương pháp trải rộng từ thái cực chiến tranh tới hòa bình – các hoạt động quân sự và bán quân sự, ngoại giao, đàm phán chính thức, tuyên truyền, lật đổ chính trị – liên tục và kết hợp củng cố lẫn nhau. Trong bối cảnh này, cuộc tìm kiếm một thỏa thuận phải đương đầu với viễn cảnh rằng ít nhất Tehran sẽ thử nghiệm một chiến lược làm giảm căng thẳng vừa đủ để phá vỡ lệnh trừng phạt, nhưng vẫn duy trì một cơ sở hạ tầng hạt nhân đáng kể và một sự tự do tối đa trong hành động để biến nó thành một chương trình vũ khí sau này.

Quá trình này dẫn đến thỏa thuận tạm thời vào tháng Mười một năm 2013, trong đó Iran đồng ý ngừng làm giàu uranium tạm thời và đúng theo quy định để đổi lấy việc gỡ bỏ một số các biện pháp trừng phạt quốc tế đối với nước này vì không tuân thủ các yêu cầu của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Nhưng do việc làm giàu uranium của Iran được cho phép tiếp tục trong sáu tháng theo thỏa thuận tạm thời, sự tiếp tục của thỏa thuận này cùng với việc thực hiện các biện pháp hạn chế toàn diện hơn sẽ được hợp

nhất vào hạn chót để hoàn tất một thỏa thuận tổng thể. Kết quả là chương trình làm giàu uranium của Iran được chấp nhận trên thực tế, để lại vấn đề nặng ký (chỉ đối với phương Tây) không được giải quyết.

Khi cuốn sách này được viết, các cuộc đàm phán cho một thỏa thuận lâu dài đang được tiến hành. Trong khi các điều khoản – hoặc liệu có những kết quả có thể đạt được hay không – vẫn chưa được biết, rõ ràng chúng sẽ là “những lần ranh đỏ,” giống như rất nhiều vấn đề ở Trung Đông. Liệu các nhà đàm phán của phương Tây (vận hành thông qua nhóm P5+1) sẽ nhất quyết yêu cầu lần ranh đỏ này là về khả năng làm giàu uranium như nghị quyết của Liên Hợp Quốc đã khẳng định hay không? Đây sẽ là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn. Iran sẽ phải giảm bớt số máy ly tâm của nước này đến một mức độ phù hợp với các yêu cầu chính đáng của một chương trình hạt nhân dân sự, cũng như phá hủy hoặc bỏ xó số còn lại. Một kết quả như vậy có tác dụng thực tế là việc từ bỏ chương trình hạt nhân quân sự của Iran sẽ mở ra triển vọng về một sự thay đổi cơ bản trong mối quan hệ của phương Tây với Iran, đặc biệt nếu nó đưa tới sự đồng thuận rằng hai bên sẽ hành động để ngăn chặn những làn sóng của các tay súng cực đoan người Sunni và Shia hiện đang đe dọa khu vực.

Theo quan điểm của Lãnh đạo Tối cao Iran được lặp đi lặp lại trong các tuyên bố, rằng Iran sẽ không từ bỏ khả năng mà nó đã có – những tuyên bố được nhiều quan chức cấp cao Iran tái khẳng định – Iran dường như nhấn mạnh việc chuyển lần ranh đỏ từ mức sản xuất đầu đạn, hoặc giảm bớt các máy ly tâm đến mức vẫn còn để lại một khoảng đủ lớn cho một chương trình hạt nhân quân sự. Theo kế hoạch như vậy, Iran sẽ đưa vào thỏa thuận quốc tế một fatwa của Lãnh đạo Tối cao cấm chế tạo vũ khí hạt nhân (một phán quyết chưa bao giờ được bất kỳ ai bên ngoài cơ cấu quyền lực của Iran công bố hay nhìn thấy); nước này sẽ cam kết với nhóm P5+1 không chế tạo vũ khí hạt nhân và cấp quyền thanh tra để giám sát sự tuân thủ. Hiệu quả thiết thực của những cam kết này sẽ phụ thuộc vào thời gian Iran cần có để chế tạo vũ khí sau khi nước này từ bỏ hoặc phá vỡ một thỏa thuận như vậy. Trước một thực tế là Iran đã cố gắng xây dựng hai nhà máy làm giàu bí mật trong khi vẫn ở dưới sự thanh tra quốc tế, sự vi phạm này

dự đoán sẽ phải cân nhắc tới khả năng vi phạm đó không bị phát hiện. Một thỏa thuận phải không được để Iran “gần như là” cường quốc hạt nhân, một nước mà có thể trở thành một cường quốc hạt nhân quân sự trong một khung thời gian ngắn hơn so với bất kỳ nước láng giềng không có hạt nhân nào có thể bắt kịp, hoặc bất kỳ cường quốc hạt nhân nào có thể ngăn chặn một cách chắc chắn.

Iran đã sử dụng kỹ năng đặc biệt và sự nhất quán liên quan tới mục tiêu mà nước này tuyên bố là phá hoại hệ thống các quốc gia có chủ quyền ở Trung Đông và loại bỏ ảnh hưởng của phương Tây khỏi khu vực. Cho dù Iran sẽ xây dựng và thử nghiệm vũ khí hạt nhân trong tương lai gần hay “chỉ” giữ lại khả năng làm như vậy trong vòng vài tháng sau khi quyết định, các ngụ ý về trật tự khu vực và toàn cầu sẽ là tương tự nhau. Thậm chí nếu Iran dừng lại ở mức gần với năng lực về vũ khí hạt nhân, nước này sẽ được xem là vẫn đạt được mức độ đó bất chấp các lệnh trừng phạt quốc tế toàn diện nhất từng được áp đặt với bất kỳ nước nào. Đối với các đối thủ địa chiến lược của Iran như Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, và Ả-rập Saudi, những cảm dỗ trong việc mua hoặc phát triển các chương trình hạt nhân của riêng họ để bắt kịp khả năng của Iran là sẽ không thể cưỡng lại được. Nguy cơ một cuộc tấn công phủ đầu do Israel thực hiện sẽ tăng lên đáng kể. Đối với Iran, nước này đã chống lại được các lệnh trừng phạt vì phát triển khả năng vũ khí hạt nhân, nó sẽ có được tiếng tăm, những quyền năng hăm dọa mới, và tăng cường khả năng hành động với các vũ khí thông thường hoặc các hình thức phi hạt nhân của chiến tranh phi truyền thống.

Có lập luận cho rằng một cách tiếp cận mới đối với quan hệ Mỹ-Iran sẽ phát triển từ các cuộc đàm phán hạt nhân, bù đắp cho việc từ bỏ vị trí lịch sử của phương Tây. Ví dụ về mối quan hệ của Mỹ với Trung Quốc thường được viện dẫn để minh họa cho hiệu ứng này, do hai nước đã chuyển từ thái độ thù địch sang chấp nhận lẫn nhau, và thậm chí hợp tác trong một thời gian tương đối ngắn trong những năm 1970. Như Iran đôi khi vẫn nói, nước này có thể sẵn sàng hạn chế sử dụng các chương trình hạt nhân quân sự sắp hoàn thành của mình vào mục đích ngoại giao để đổi lấy sự thiện chí và hợp tác chiến lược của Mỹ.

Sự so sánh này là khập khiễng. Trung Quốc khi đó đang phải đối mặt với 42 sư đoàn quân Xô-viết ở biên giới phía bắc sau một thập kỷ leo thang thù nghịch lẫn nhau, và cả những bất ổn nội bộ của Trung Quốc. Nước này có mọi lý do để thử nghiệm một hệ thống quốc tế thay thế để nương tựa. Không hề có một động cơ nào rõ ràng như vậy trong quan hệ Iran-phương Tây. Trong thập kỷ vừa qua, Iran đã chứng kiến sự loại bỏ hai trong số các đối thủ lớn của nước này, chế độ Taliban ở Afghanistan và Iraq của Saddam Hussein – trở trêu thay lại là nhờ những hành động của Mỹ – và nước này đã làm sâu sắc thêm ảnh hưởng và vai trò quân sự của mình tại Lebanon, Syria, và Iraq. Hai trong số các đối thủ cạnh tranh chính của nước này trong việc giành ảnh hưởng ở khu vực – Ai Cập và Ả-rập Saudi – đang phải bận tâm với những thách thức nội bộ ngay cả khi Iran đã có những bước đi nhanh chóng và thành công rõ ràng trong việc đè bẹp đối lập nội bộ sau một cuộc nổi dậy đòi dân chủ năm 2009. Các nhà lãnh đạo Iran phần lớn đã được chào mời vào các địa vị quốc tế đáng trọng mà không cần cam kết bất kỳ thay đổi lớn nào trong chính sách, và được các công ty phương Tây chèo kéo về cơ hội đầu tư ngay cả khi các lệnh trừng phạt vẫn đang được thực thi. Trở trêu thay, sự nổi lên của phong trào thánh chiến dòng Sunni dọc biên giới của Iran có thể khiến nước này phải suy nghĩ lại. Nhưng cũng không kém phần đáng tin cậy rằng Tehran coi bối cảnh chiến lược này như là thay đổi có lợi cho mình, và tiến trình cách mạng của nước này dường như được chứng minh là đúng. Việc Iran chọn phương án nào sẽ phụ thuộc vào những toan tính riêng của nước này, chứ không phải những giả định của Mỹ.

Cho đến khi cuốn sách này được viết, Iran và phương Tây đã gán những ý nghĩa khác nhau cho khái niệm đàm phán. Trong khi các nhà đàm phán Mỹ và châu Âu nói về triển vọng cho một thỏa thuận hạt nhân với sự lạc quan thận trọng và kiểm chế tối đa trong các tuyên bố công khai với hy vọng thúc đẩy một bầu không khí thuận lợi, Giáo chủ Khamenei lại miêu tả các cuộc đàm phán hạt nhân như là một phần của cuộc chiến tôn giáo bất tận mà ở đó đàm phán là một hình thức đấu tranh và ngăn cấm sự thỏa hiệp. Tới tận cuối tháng Năm năm 2014, với sáu tuần còn lại trong khoảng thời

gian thỏa thuận tạm thời, Lãnh đạo Tối cao của Iran được đưa tin là đã miêu tả các cuộc đàm phán hạt nhân như sau:

Lý do cho việc tiếp tục chiến đấu phải được nhấn mạnh, không phải do sự hiếu chiến của giới cầm quyền Hồi giáo. Nó đơn giản chỉ là sự hợp lý khi đi qua một khu vực đầy những tên cướp biển, người ta nên trang bị đầy đủ cho mình, được thúc đẩy bởi động cơ và có khả năng tự bảo vệ mình.

Trong những trường hợp như vậy, chúng ta không có lựa chọn nào khác ngoài việc tiếp tục chiến đấu và cho phép ý tưởng chiến đấu bao trùm tất cả các vấn đề đối nội và đối ngoại của đất nước mình. Những kẻ thúc đẩy sự nhượng bộ và đầu hàng trước sự bắt nạt và buộc tội gây chiến cho Hồi giáo mới chính là những kẻ phạm tội phản quốc.

Tất cả giới chức của đất nước trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học, văn hóa, hoạch định chính sách, lập pháp, và đàm phán ngoại giao cần phải nhận thức rằng họ đang chiến đấu và tiếp tục chiến đấu cho việc thiết lập và duy trì sự tồn tại của hệ thống Hồi giáo... Cuộc thánh chiến sẽ không bao giờ kết thúc vì quỷ Satan và những trận chiến với nó sẽ tồn tại mãi mãi.

Đối với mọi quốc gia, lịch sử đóng vai trò hình thành tính cách con người. Trong lịch sử đầy tự hào và phong phú của Iran, người ta có thể phân biệt ba cách tiếp cận khác nhau đối với trật tự quốc tế. Đó là chính sách của nhà nước trước khi diễn ra cuộc cách mạng Khomeini: thận trọng trong việc bảo vệ biên giới, tôn trọng chủ quyền của các nước khác, sẵn sàng tham gia vào các liên minh, từ đó theo đuổi lợi ích quốc gia của mình bằng các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia. Đó cũng là truyền thống của đế quốc, coi Iran là trung tâm của thế giới văn minh và tìm cách xóa bỏ quyền tự chủ của các nước xung quanh tới chừng nào quyền lực nước này có thể vươn tới. Cuối cùng, đó là một Iran thánh chiến đã được mô tả trong các trang trước. Sự thay đổi trong hành vi của những nhà lãnh đạo cấp cao Iran được lấy cảm hứng từ truyền thống nào trên đây? Nếu chúng ta giả định một sự thay đổi cơ bản, những gì mang đến sự thay đổi đó? Đó là cuộc xung đột mang tính tâm lý hay chiến lược? Cuộc xung đột đó sẽ được giải quyết bằng sự thay đổi thái độ hay sự điều chỉnh chính sách? Và nếu là

điều chỉnh chính sách, sự điều chỉnh nào nên được tìm kiếm? Liệu quan điểm của hai nước về trật tự thế giới có thể được dung hòa? Hay thế giới sẽ phải chờ đến khi những áp lực thánh chiến mờ nhạt, như chúng đã biến mất trước đây ở Đế quốc Ottoman như là kết quả của một sự thay đổi trong những vận động quyền lực và những ưu tiên nội địa? Việc trả lời những câu hỏi này phụ thuộc vào tương lai của mối quan hệ Mỹ-Iran và có lẽ là nền hòa bình của thế giới.

Về nguyên tắc, Mỹ cần chuẩn bị để đạt được một sự thấu hiểu về địa chính trị cùng với Iran trên cơ sở các nguyên tắc không can thiệp của Hòa ước Westphalia, và xây dựng một khái niệm tương thích với trật tự khu vực. Trước khi có cuộc cách mạng Khomeini, Iran và Mỹ trên thực tế đã là các đồng minh dựa trên đánh giá cứng rắn về lợi ích quốc gia của các tổng thống Mỹ ở cả hai đảng. Lợi ích quốc gia của Iran và Mỹ đã từng được hai bên coi là tương đồng. Cả hai đã cùng phản đối sự thống trị khu vực bởi một siêu cường, khi đó là Liên Xô. Cả hai đều đã từng sẵn sàng dựa trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền của nước khác trong chính sách của họ đối với khu vực. Cả hai cùng ủng hộ sự phát triển kinh tế trong khu vực, ngay cả khi nền kinh tế ấy đã không tiến triển trên một lĩnh vực đủ lớn nào. Từ quan điểm của Mỹ, có mọi lý do để tái lập một mối quan hệ như vậy. Sự căng thẳng trong quan hệ Iran-Mỹ có nguyên nhân từ việc Tehran tiếp nhận các nguyên tắc và những lời lẽ thánh chiến, cùng với những cuộc tấn công trực tiếp vào lợi ích và quan điểm của Mỹ về trật tự quốc tế.

Cách Iran tổng hợp những di sản phức tạp của nước này sẽ được thúc đẩy phần lớn bởi những động lực nội bộ; trong một đất nước có quá nhiều phức tạp về văn hóa và chính trị như vậy, những cách thức đó rất khó đoán trước đối với các nhà quan sát nước ngoài, và chúng cũng không bị ảnh hưởng bởi những đe dọa hay xu nịnh từ bên ngoài. Nhưng dù Iran thể hiện bộ mặt nào với thế giới bên ngoài, nó cũng không làm thay đổi thực tế rằng Iran cần phải đưa ra một lựa chọn. Nó phải quyết định xem mình là một đất nước hay là một mục tiêu. Mỹ cần cởi mở cho một quá trình hợp tác và thúc đẩy quá trình đó. Nhưng dù là thành phần cần thiết của sự phát triển này, sự khéo léo và quyết tâm của các nhà đàm phán phương Tây sẽ không

đủ để đảm bảo điều đó. Việc Iran không tiếp tục hỗ trợ cho các nhóm như Hezbollah sẽ là một bước đi quan trọng và cần thiết trong việc tái lập một mô hình mang tính xây dựng của các mối quan hệ song phương. Thách thức sẽ là liệu Iran có coi sự hỗn loạn dọc biên giới của mình như là một mối đe dọa hay là một cơ hội để thực hiện những hy vọng ngàn năm.

Mỹ cần xây dựng một tầm nhìn chiến lược về quá trình mà mình tham gia. Phát ngôn viên của chính phủ khi giải thích vai trò giám sát của Mỹ ở Trung Đông, đã miêu tả tầm nhìn về một trạng thái cân bằng mà ở đó các quốc gia của người Sunni (và có lẽ là Israel) tạo thế cân bằng với Iran. Ngay cả khi một chòm sao như vậy xuất hiện để rồi tàn lụi, nó chỉ có thể được duy trì bởi một chính sách ngoại giao tích cực của Mỹ. Vì sự cân bằng quyền lực không bao giờ ở trạng thái tĩnh, nên các thành phần của nó sẽ liên tục thay đổi. Mỹ sẽ được cần đến trong vai trò nước tạo thế cân bằng trong tương lai gần. Vai trò của nước tạo thế cân bằng sẽ được thực hiện tốt nhất nếu Mỹ xích lại gần các lực lượng đối nghịch hơn là giữa họ với nhau và không để bản thân sa đà vào việc bảo trợ cho chiến lược của bên nào, đặc biệt là ở các thái cực. Theo đuổi những mục tiêu chiến lược của riêng mình, Mỹ có thể là một nhân tố quan trọng – có lẽ là nhân tố quyết định – trong việc xác định liệu Iran theo đuổi con đường cách mạng Hồi giáo hay con đường của một quốc gia vĩ đại, được đặt một cách chính danh và quan trọng trong hệ thống các quốc gia theo Hòa ước Westphalia. Nhưng Mỹ có thể thực hiện trọn vẹn vai trò đó chỉ trên cơ sở của sự tham gia, chứ không phải sự thoái lui.

TẦM NHÌN VÀ THỰC TẾ

Trong những năm gần đây, vấn đề hòa bình ở Trung Đông tập trung vào chủ đề rất kỹ thuật là vũ khí hạt nhân ở Iran. Không có con đường tắt nào cho sự cần thiết bắt buộc phải ngăn chặn sự xuất hiện của những vũ khí này. Nhưng đáng để chúng ta nhớ lại những giai đoạn khi các cuộc khủng hoảng khác dường như không thể giải quyết ở Trung Đông, những giai đoạn đã được xem xét dưới góc độ mới bằng sự dũng cảm và tầm nhìn.

Giữa những năm 1967 và 1973, xảy ra hai cuộc chiến tranh giữa Ả-rập và Israel, quân đội Mỹ hai lần bị báo động, một cuộc xâm lược Jordan của Syria, hàng loạt cầu hàng không tiếp viện của Mỹ vào khu vực chiến sự, nhiều vụ không tặc và hầu hết các nước Ả-rập phá bỏ quan hệ ngoại giao với Mỹ. Tuy nhiên, sau những sự kiện trên là một tiến trình hòa bình đã mang đến ba thỏa thuận giữa Ai Cập và Israel (mà đỉnh cao là một hiệp ước hòa bình vào năm 1979), một thỏa thuận không can thiệp với Syria năm 1974 (kéo dài bốn thập kỷ bất chấp các cuộc nội chiến ở nước này), Hội nghị Madrid năm 1991 tái khởi động tiến trình hòa bình, Hiệp định Oslo giữa Tổ chức Giải phóng Palestine và Israel năm 1993, và một hiệp ước hòa bình giữa Jordan và Israel vào năm 1994.

Những mục tiêu này đã đạt được vì ba điều kiện được đáp ứng: chính sách tích cực của Mỹ, sự ngăn chặn việc đưa ra những kế hoạch tìm cách thiết lập một trật tự khu vực bằng cách áp đặt các nguyên tắc phổ quát thông qua bạo lực, và sự xuất hiện của những nhà lãnh đạo với tầm nhìn hướng tới hòa bình.

Hai sự kiện mà tôi đã trải nghiệm tượng trưng cho tầm nhìn đó. Năm 1981, trong chuyến thăm cuối cùng tới Washington, Tổng thống Sadat đã mời tôi đến Ai Cập vào mùa xuân năm sau để dự lễ kỷ niệm Bán đảo Sinai

được Israel trả lại cho Ai Cập. Sau đó, ông ấy im lặng một lát và nói, “Đừng đến dự lễ kỷ niệm, việc ấy sẽ là quá đau đớn với Israel. Hãy đến sáu tháng sau đó, anh và tôi sẽ cùng nhau lái xe đến đỉnh núi Sinai, nơi tôi dự định xây một thánh đường Hồi giáo, một nhà thờ Thiên Chúa giáo và một giáo đường Do Thái để tượng trưng cho ước muốn hòa bình.”

Từng là Tham mưu trưởng quân đội Israel, Yitzhak Rabin là Thủ tướng khi ký kết thỏa thuận chính trị đầu tiên giữa Israel và Ai Cập vào năm 1975, và sau đó một lần nữa khi ông và Shimon Peres – cựu Bộ trưởng Quốc phòng, giờ đây là Bộ trưởng Ngoại giao – đàm phán một thỏa thuận hòa bình với Jordan vào năm 1994. Tháng Bảy năm 1994, nhân dịp thỏa thuận hòa bình giữa Israel-Jordan, Rabin đã phát biểu tại một phiên họp chung của Nghị viện Mỹ cùng với Vua Hussein của Jordan:

Hôm nay, chúng tôi đang cùng nhau dẫn thân vào một trận chiến mà không có người chết và không ai bị thương, không có đổ máu và không còn nỗi thống khổ. Đây là trận chiến duy nhất mà sự khai chiến là một niềm vui: trận chiến của hòa bình...

Trong Thánh Kinh của chúng tôi, cuốn sách của mọi cuốn sách, hòa bình được đề cập 237 lần bằng nhiều thành ngữ khác nhau. Trong Thánh Kinh, chúng tôi học được giá trị và sức mạnh của mình, trong Sách Jeremiah^[104], chúng tôi tìm thấy sự tiếc thương cho Nữ thánh Rachel^[105]. Sách viết:

“Hãy nín tiếng than khóc của người, mắt người đừng sa lụy, vì công việc của người sẽ được đền đáp, Chúa phán.”

Tôi sẽ không tìm chế khốc thương cho những người đã khuất. Nhưng vào ngày hè hôm nay ở Washington, ở nơi xa quê nhà, chúng tôi cảm nhận rằng công việc của chúng tôi sẽ được đền đáp, như Đấng Tiên tri đã tiên tri.

Cả Sadat và Rabin đều bị ám sát. Nhưng những thành tựu của họ không thể bị xóa bỏ và cảm hứng của họ không thể bị dập tắt.

Một lần nữa, các học thuyết về đe dọa bằng bạo lực thách thức những niềm hy vọng về trật tự thế giới. Nhưng khi chúng bị ngăn chặn – và chỉ

khi chúng bị ngăn chặn – sẽ có thể xuất hiện một khoảnh khắc tương tự như những gì đã đưa tới những đột phá được kể lại trên đây, khi tầm nhìn đã vượt qua thực tại.

Chương 5
SỰ ĐA DẠNG CỦA CHÂU Á

CHÂU Á VÀ CHÂU ÂU: CÁC KHÁI NIỆM KHÁC NHAU VỀ CÂN BẰNG QUYỀN LỰC

Thuật ngữ “châu Á” gán sự gắn kết dễ nhầm lẫn cho một khu vực gồm nhiều thành phần khác nhau. Trước khi có sự viếng thăm của các cường quốc phương Tây hiện đại, không một ngôn ngữ châu Á nào có từ vựng để chỉ “châu Á”; không một dân tộc nào mà ngày nay là gần 50 quốc gia có chủ quyền của châu Á quan niệm rằng họ sống ở một “lục địa” duy nhất hay một khu vực đòi hỏi sự đoàn kết với tất cả những dân tộc khác. Được gọi là “phương Đông,” khu vực này chưa bao giờ song hành rõ nét với “phương Tây.” Vẫn chưa có một tôn giáo chung nào, càng không có một tôn giáo phân thành các nhánh khác nhau như Ki-tô giáo ở phương Tây. Phật giáo, Hindu giáo, Hồi giáo, và Ki-tô giáo đều phát triển mạnh ở các khu vực khác nhau của châu Á. Một đế chế chung giống như La Mã không hề tồn tại trong ký ức nơi đây. Trên khắp các vùng Đông Bắc, Đông, Đông Nam, Nam, và Trung Á, các khác biệt về dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, xã hội, và văn hóa lớn hiện hành đã bị các cuộc chiến tranh trong lịch sử hiện đại khoét sâu và thường là với một cách cay đắng.

Bản đồ chính trị và kinh tế của châu Á minh họa cho bức tranh phức tạp của khu vực này. Lục địa này bao gồm các quốc gia công nghiệp và có công nghệ tiên tiến như Nhật Bản, Hàn Quốc, và Singapore, với nền kinh tế và mức sống sánh ngang với các nước châu Âu; ba quốc gia có quy mô lục địa là Trung Quốc, Ấn Độ, và Nga; hai quần đảo lớn (ngoài Nhật Bản) là Philippines và Indonesia, bao gồm hàng ngàn hòn đảo nằm trên các tuyến hàng hải chính; ba quốc gia cổ đại với dân số xấp xỉ Pháp hoặc Italy là Thái Lan, Việt Nam, và Myanmar; một Australia khổng lồ và một New Zealand đồng quê, với phần lớn dân cư có nguồn gốc châu Âu; và Bắc Triều Tiên,

một chế độ độc tài gia đình trị theo kiểu Stalin thiếu thốn hoàn toàn về công nghiệp và công nghệ, ngoại trừ chương trình vũ khí hạt nhân. Một lượng lớn dân cư với đa số theo Hồi giáo tập trung chủ yếu trên khắp Trung Á, Afghanistan, Pakistan, Bangladesh, Malaysia, và Indonesia, cùng một bộ phận khá lớn các nhóm thiểu số Hồi giáo sống ở Ấn Độ, Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan, và Philippines.

Trật tự thế giới trong thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20 chủ yếu là do châu Âu thiết lập, được thiết kế để duy trì một sự cân bằng quyền lực sơ khai giữa các nước lớn ở châu Âu. Bên ngoài châu lục của riêng mình, các quốc gia châu Âu xây dựng các thuộc địa và biện minh cho hành động của họ theo các phiên bản khác nhau của cái-gọi-là sứ mệnh khai hóa. Từ góc nhìn của thế kỷ 21, khi mà các quốc gia châu Á đang gia tăng về sự thịnh vượng, sức mạnh và sự tự tin, có vẻ như không thể xảy ra việc chủ nghĩa thực dân đạt được một sức mạnh như vậy, hay việc các thiết chế của chủ nghĩa thực dân được coi là một cơ chế bình thường của đời sống quốc tế. Chỉ các nhân tố vật chất thì không thể giải thích được điều này; một ý thức về sứ mệnh và một xung lượng tâm lý vô hình cũng đóng một vai trò trong đó.

Các tài liệu tuyên truyền và luận thuyết của các cường quốc thực dân từ buổi bình minh của thế kỷ 20 đã cho thấy một sự kiêu ngạo lớn tới mức họ được quyền đóng khung một trật tự thế giới theo những nguyên tắc của mình. Các tài liệu ghi chép của Trung Quốc hay Ấn Độ đã nhún nhường xác định một nhiệm vụ của châu Âu trong việc hướng văn hóa truyền thống tới những nền văn minh cao hơn. Các nhà cầm quyền châu Âu cùng với những nhóm nhỏ nhân viên đã vẽ lại biên giới của các quốc gia cổ đại mà quên rằng đây có thể là một sự phát triển bất thường, không mong muốn hoặc không chính danh.

Thế kỷ 15, vào buổi bình minh của những gì giờ đây được gọi là thời hiện đại, một phương Tây tự tin, bất kham, và lãnh thổ bị chia cắt đã giương buồm trinh sát toàn cầu, mở mang, khai thác, và “khai hóa” những vùng đất nó tới. Người phương Tây gây ấn tượng với các dân tộc họ gặp bởi các quan điểm về tôn giáo, khoa học, thương mại, quản trị, và ngoại

giao được định hình từ kinh nghiệm lịch sử của mình, thứ mà họ coi là đỉnh cao của thành tựu loài người.

Phương Tây đã bành trướng với những đặc điểm nổi bật quen thuộc của chủ nghĩa thực dân – sự tham lam, chủ nghĩa Sô-vanh văn hóa và ham muốn vinh quang. Nhưng cũng đúng khi nói rằng các yếu tố tiến bộ hơn của phương Tây đã cố gắng dẫn dắt một hướng đạo toàn cầu bằng phương pháp trí tuệ để khuyến khích chủ nghĩa hoà nghi, cùng nhiều thông lệ chính trị và ngoại giao mà cuối cùng bao hàm nền dân chủ. Nó gần như đảm bảo rằng sau một thời gian dài chịu nô dịch, các dân tộc thuộc địa cuối cùng sẽ đòi hỏi – và đạt được – quyền tự quyết. Ngay cả trong giai đoạn cướp phá tàn bạo nhất của mình, các thế lực bành trướng, đặc biệt ở Anh, đã đưa ra một tầm nhìn mà ở một góc độ nào đó, các dân tộc bị chinh phục sẽ bắt đầu tham gia vào những thành quả của một hệ thống toàn cầu chung. Cuối cùng, cùng với phản ứng mạnh mẽ chống lại việc thi hành bản thủ chế độ nô lệ, phương Tây đã tạo ra thứ mà không một nền văn minh sử dụng nô lệ nào có: một phong trào xóa bỏ chế độ nô lệ trên toàn cầu dựa trên niềm tin của nhân loại nói chung và phẩm giá vốn có của cá nhân. Từ bỏ sự dựa dẫm trước đó vào thương mại đáng khinh, Anh đã đi đầu trong việc thực thi một chuẩn mực mới về phẩm giá con người, xóa bỏ chế độ nô lệ trong đế chế của mình, và nghiêm cấm các tàu buôn bán nô lệ trên các đại dương. Sự kết hợp đặc biệt của hành vi hống hách, sức mạnh công nghệ, chủ nghĩa nhân văn lý tưởng, và chất men trí tuệ mang tính cách mạng đã tỏ ra là một trong những nhân tố định hình thế giới hiện đại.

Ngoại trừ Nhật Bản, châu Á là một nạn nhân chứ không phải một người chơi trong trật tự quốc tế do chủ nghĩa thực dân áp đặt. Không giống như Nhật Bản, Thái Lan duy trì được độc lập của mình nhưng lại tỏ ra quá yếu để có thể tham gia vào sự cân bằng quyền lực như một hệ thống của trật tự khu vực. Kịch thước của Trung Quốc đã ngăn chặn việc thực dân hóa toàn bộ quốc gia này, nhưng nước này lại bị mất quyền kiểm soát các lĩnh vực quan trọng trong các công việc nội bộ của mình. Cho đến khi Thế chiến II kết thúc, hầu hết các nước châu Á thực hiện các chính sách của mình như là một sự lệ thuộc các cường quốc châu Âu, hoặc là sự lệ thuộc

Mỹ như trong trường hợp của Philippines. Các điều kiện cho phong cách ngoại giao theo kiểu Hòa ước Westphalia chỉ bắt đầu xuất hiện với sự trao trả độc lập cho các nước thuộc địa sau khi trật tự châu Âu bị phá vỡ bởi hai cuộc thế chiến.

Quá trình giải phóng khỏi trật tự khu vực hiện hành diễn ra bạo lực và đẫm máu: cuộc nội chiến Trung Quốc (1927-1949), chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), cuộc đối đầu Trung Quốc-Liên Xô (khoảng 1955-1980), các cuộc nổi dậy của du kích cách mạng trên khắp khu vực Đông Nam Á, chiến tranh Việt Nam (1961-1975)^[106], bốn cuộc chiến tranh giữa Ấn Độ với Pakistan (1947, 1965, 1971, và 1999), chiến tranh Trung Quốc-Ấn Độ (1962), cuộc chiến Trung Quốc-Việt Nam (1979), và sự cướp phá của quân Khmer Đỏ diệt chủng (1975-1979).

Sau nhiều thập kỷ chiến tranh và bất ổn cách mạng, châu Á đã có những chuyển mình đáng kể. Sự trỗi dậy được thể hiện từ năm 1970 của “Những con hổ châu Á” bao gồm Hong Kong, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, và Thái Lan mở ra sự thịnh vượng và năng động kinh tế. Nhật Bản đã lựa chọn các thể chế dân chủ và xây dựng một nền kinh tế sánh ngang, và trong một số trường hợp vượt lên trên các nước phương Tây. Năm 1979, Trung Quốc đổi hướng, và dưới thời Đặng Tiểu Bình đã tuyên bố một chính sách đối ngoại phi ý thức hệ và một chính sách cải cách kinh tế, được tiếp nối và đẩy nhanh bởi những người kế nhiệm ông, có tác động biến đổi sâu sắc đối với Trung Quốc và thế giới.

Khi những thay đổi này diễn ra, chính sách đối ngoại dựa trên lợi ích quốc gia có tiền đề là nguyên tắc của Hòa ước Westphalia dường như đã chiếm ưu thế ở châu Á. Không giống như ở Trung Đông, nơi mà gần như tất cả các quốc gia đang bị đe dọa bởi các thách thức quân sự về tính chính danh của mình, ở châu Á quốc gia được coi là đơn vị cơ bản của chính trị quốc tế và trong nước. Các quốc gia khác nhau xuất hiện từ thời kỳ thuộc địa nói chung đã khẳng định chủ quyền lẫn nhau và cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; những nước này tuân theo những chuẩn mực của các tổ chức quốc tế và xây dựng các tổ chức kinh tế và xã

hội khu vực hoặc liên vùng. Trong dòng chảy ấy, tháng Một năm 2013, trong một đánh giá quan trọng về chính sách, một quan chức quân sự hàng đầu Trung Quốc, Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc Tề Kiến Quốc đã viết rằng, một trong những thách thức chủ yếu của thời đại hiện nay là duy trì “các nguyên tắc cơ bản của quan hệ quốc tế hiện đại đã được thiết lập vững chắc vào năm 1648 bởi ‘Hòa ước Westphalia,’ đặc biệt là các nguyên tắc về chủ quyền và bình đẳng.”

Châu Á đã nổi lên như là một trong những di sản có ý nghĩa nhất của hệ thống theo Hòa ước Westphalia: có truyền thống lịch sử và thường đối kháng nhau trong lịch sử, các dân tộc đang tự tổ chức thành các quốc gia có chủ quyền và những tổ chức khu vực bao gồm các quốc gia. Ở châu Á, đi xa hơn cả châu Âu, không kể tới Trung Đông, những nguyên tắc của mô hình theo Hòa ước Westphalia về trật tự quốc tế đã có được sự diễn đạt đương đại của mình, bao gồm các học thuyết bị chất vấn nhiều ở phương Tây rằng các nguyên tắc đó quá tập trung vào lợi ích quốc gia hoặc có bất cập trong việc bảo vệ các quyền con người. Chủ quyền, trong nhiều trường hợp chỉ mới vừa giành được từ ách thống trị thực dân, được coi như có một đặc tính tuyệt đối. Mục tiêu của chính sách quốc gia không phải là để vượt lên trên lợi ích quốc gia – như trong các khái niệm đang thịnh hành ở châu Âu hay Mỹ – mà là để tin tưởng, hăng hái theo đuổi lợi ích đó. Các chính phủ đều bác bỏ những lời chỉ trích của nước ngoài về những công việc nội bộ của mình như là dấu hiệu của sự giám hộ thực dân mà họ vừa mới vượt qua. Vì vậy, ngay cả khi những hành động nội bộ của các quốc gia láng giềng được coi là thái quá, như đã từng xảy ra ở Myanmar, chúng vẫn được coi là dịp để can thiệp bằng ngoại giao thăm lạng, chứ không bằng áp lực công khai và có rất ít sự can thiệp ép buộc.

Đồng thời, yếu tố đe dọa tiềm ẩn luôn hiện diện. Trung Quốc công khai khẳng định, còn tất cả những người chơi chủ chốt khác ngầm định, về việc sử dụng lực lượng quân sự trong việc theo đuổi các lợi ích quốc gia cốt lõi. Ngân sách quân sự đang gia tăng. Tình trạng đối địch giữa các quốc gia, như ở Biển Đông và vùng biển Đông Bắc Á, nói chung đã được tiến hành bằng các phương pháp ngoại giao châu Âu thế kỷ 19; việc sử dụng vũ

lực không bị loại trừ, dù đã được hạn chế (nếu có phần nào) theo năm tháng.

Trật tự tôn ti cấp bậc, chứ không phải sự bình đẳng về chủ quyền, là nguyên tắc tổ chức của các hệ thống quốc tế trong lịch sử châu Á. Quyền lực được thể hiện bởi sự tôn kính đối với người trị vì và cấu trúc quyền hành công nhận cương vị chúa tể đó, chứ không nằm ở việc phân định biên giới cụ thể trên bản đồ. Các đế quốc mở rộng thương mại và mệnh lệnh chính trị của mình, yêu cầu sự liên kết của các đơn vị chính trị nhỏ hơn. Đối với các dân tộc nằm ở nơi giao nhau của hai hay nhiều trật tự đế quốc, con đường dẫn đến độc lập thường là chấp nhận ghi danh như một nước phụ thuộc trên danh nghĩa đối với hai hay nhiều đế quốc (một nghệ thuật vẫn còn được ghi nhớ và thực hành ngày nay ở một số khu vực).

Thuộc các hệ thống ngoại giao trong lịch sử của châu Á, dù dựa trên mô hình của Trung Quốc hay Ấn Độ, chế độ quân chủ được coi là một biểu hiện của thần thánh hay ít nhất là một dạng phụ quyền; những biểu hiện hữu hình bằng cống phẩm được cho là bốn phần của các nước phụ thuộc đối với các nước lớn. Về mặt lý thuyết, điều này xóa bỏ sự mơ hồ về bản chất của các mối quan hệ quyền lực trong khu vực, dẫn đến một loạt sự liên kết cứng nhắc. Tuy nhiên, trên thực tế những nguyên tắc này được áp dụng với sự sáng tạo và linh hoạt đáng kể. Ở Đông Bắc Á, Vương quốc Lưu Cầu (Ryukyu)^[107] đã có một khoảng thời gian triều cống cho cả Nhật Bản và Trung Quốc. Trên những ngọn đồi phía bắc Miến Điện, các bộ lạc đã đảm bảo một hình thức tự chủ thực thụ bằng cách cam kết trung thành đồng thời với cả triều đình Miến Điện và Hoàng đế Trung Quốc (và nói chung không chịu áp lực phải tuân theo mệnh lệnh của bất kỳ đế quốc nào). Trong nhiều thế kỷ, Nepal đã khéo léo cân bằng quan hệ ngoại giao với các triều đại cầm quyền ở cả Trung Quốc và Ấn Độ, dâng các chiếu thư và quà tặng mà được Trung Quốc hiểu là cống phẩm, nhưng chỉ được xem như là bằng chứng của sự trao đổi bình đẳng ở Nepal, do đó duy trì quan hệ đặc biệt với Trung Quốc được coi như là sự bảo đảm về độc lập cho Nepal trong quan hệ với Ấn Độ. Trong thế kỷ 19, được các đế quốc phương Tây bành trướng

coi như một mục tiêu chiến lược, Thái Lan hoàn toàn tránh khỏi bị thực dân hóa thông qua một chiến lược thậm chí còn phức tạp hơn bằng việc khẳng định mối quan hệ thân mật với tất cả các cường quốc nước ngoài cùng một lúc, chào đón các cố vấn nước ngoài từ nhiều nước phương Tây đối địch nhau vào trong triều đình của mình, ngay cả khi các nước này cử phái đoàn triều cống tới Trung Quốc, đồng thời lưu giữ các giáo sĩ Hindu gốc Ấn trong hoàng gia. (Đáng chú ý hơn, sự mềm mỏng đầy trí tuệ và sự nhẫn nại về cảm xúc mà chiến lược cân bằng này đòi hỏi là: bản thân Vua Thái phải được coi như một nhân vật thần thánh). Bất kỳ khái niệm nào về trật tự khu vực đều được coi là hạn chế quá mức sự linh hoạt mà công việc ngoại giao đòi hỏi.

Trong bối cảnh của những di sản tinh tế và đa dạng, một loạt các quốc gia có chủ quyền trong hệ thống theo Hòa ước Westphalia trên bản đồ của châu Á thể hiện một bức tranh rất đơn giản về thực tế tại khu vực. Không thể nắm bắt được sự đa dạng về nguyện vọng trong công việc của các nhà lãnh đạo hay sự kết hợp giữa sự chú ý tỉ mỉ đến tôn ti cấp bậc và nghi thức với thủ thuật khéo léo đặc trưng phần lớn cho ngoại giao châu Á. Đây là chiếc khung cơ bản của đời sống quốc tế ở châu Á. Nhưng ở đây, vị thế quốc gia độc lập cũng đi kèm với một loạt các di sản văn hóa đa dạng và gần gũi hơn, có lẽ hơn bất kỳ khu vực nào khác. Điều này được nhấn mạnh bởi những trải nghiệm của hai trong số các quốc gia lớn của châu Á là Nhật Bản và Ấn Độ.

NHẬT BẢN

Trong tất cả các chủ thể chính trị và văn hóa lịch sử ở châu Á, Nhật Bản phản ứng sớm nhất và dứt khoát nhất trước cuộc tấn công của phương Tây trên toàn thế giới. Nằm trên một quần đảo với nơi gần nhất cách lục địa châu Á vài trăm dặm, Nhật Bản đã gây dựng những truyền thống và văn hóa đặc biệt trong sự biệt lập. Có một sự đồng nhất gần như hoàn toàn về mặt sắc tộc và ngôn ngữ, cùng với một ý thức hệ chính thống khẳng định tổ tiên thần linh của người Nhật Bản, quốc gia này đã biến niềm tin về bản sắc độc đáo của mình thành một kiểu cam kết gần như tôn giáo. Cảm giác khác biệt này đã đem đến cho Nhật Bản sự linh hoạt tuyệt vời trong việc điều chỉnh chính sách của mình để phù hợp với quan niệm về sự cần thiết có tính chiến lược quốc gia. Trong khoảng thời gian hơn một thế kỷ từ sau năm 1868, Nhật Bản đã chuyển từ trạng thái hoàn toàn biệt lập sang việc mở rộng vay mượn các mô hình từ những quốc gia rõ ràng là hiện đại nhất ở phương Tây (mô hình quân đội của Đức, các thể chế nghị viện và hải quân của Anh); từ nỗ lực táo bạo trong việc xây dựng đế quốc cho tới chủ nghĩa hòa bình, và từ đó tái xuất hiện với vị thế của một cường quốc lớn kiểu mới; từ chế độ phong kiến tới các hình thức khác nhau của chủ nghĩa chuyên chế phương Tây, và từ đó theo đuổi dân chủ; lần lượt nắm trong rôi ra khỏi trật tự thế giới (đầu tiên là của phương Tây, sau đó là châu Á và giờ đây là toàn cầu). Trong suốt quá trình đó, Nhật Bản tin rằng sứ mệnh quốc gia của mình không thể bị phai nhạt khi điều chỉnh theo các cách thức và các thể chế của những xã hội khác; sứ mệnh ấy sẽ chỉ được thúc đẩy bằng cách thích ứng thành công.

Trong nhiều thế kỷ, Nhật Bản tồn tại ở ven rìa của thế giới Trung Quốc, vay mượn rất nhiều từ tôn giáo và văn hóa Trung Quốc. Nhưng

không giống như hầu hết các xã hội trong vòng ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, nó đã chuyển đổi các hình thức vay mượn thành các mô hình Nhật Bản và không bao giờ đem lồng chúng vào một nghĩa vụ tôn ti cấp bậc đối với Trung Quốc. Có những thời điểm, vị thế kiên cường của Nhật Bản là nguồn cơn của sự khiếp đảm đối với triều đình Trung Quốc. Các dân tộc châu Á khác chấp nhận các tiền đề và nghi thức trong hệ thống triều cống này – một sự phụ thuộc mang tính biểu tượng đối với Hoàng đế Trung Quốc, theo đó nghi lễ của Trung Quốc được áp đặt lên thiên hạ – giao thương dưới danh nghĩa “cống nạp” để tiếp cận thị trường Trung Quốc. Họ tôn trọng (ít nhất là trong việc trao đổi với triều đình Trung Quốc) khái niệm Nho giáo về trật tự quốc tế như là tôn ti trật tự trong gia tộc mà Trung Quốc là tộc trưởng. Về mặt địa lý, Nhật Bản đủ gần để có thể hiểu sát nhất từ này và thường ngầm chấp nhận đối với trật tự thế giới kiểu Trung Quốc như một thực tế khu vực. Trong việc tìm kiếm thương mại, giao lưu văn hóa, các phái đoàn Nhật Bản tuân thủ nghi thức xã giao gần giống với những hình thức đã được thiết lập từ trước, khiến các quan lại Trung Quốc có thể hiểu như là bằng chứng về khát vọng của Nhật Bản muốn trở thành thành viên trong một trật tự tôn ti cấp bậc chung. Tuy nhiên, trong một khu vực đã rất quen thuộc với sự thay đổi vị thế được hàm ý trong những quyết định nhỏ nhất về nghi thức – chẳng hạn như từ duy nhất được dùng để chỉ người trị vì, cách thức một lá thư trang trọng được chuyển đi, hoặc phong cách viết ngày tháng theo lịch trên một tài liệu chính thức – Nhật Bản luôn từ chối đảm nhận vai trò chính thức trong hệ thống triều cống mà Trung Quốc là trung tâm. Quốc gia này lơ lửng ở ngoài rìa của một trật tự thế giới tôn ti cấp bậc của Trung Quốc, lúc thì nhấn mạnh sự bình đẳng và lúc thì lại nhấn mạnh tới thế ưu việt riêng của mình.

Theo quan điểm riêng của nước này về trật tự thế giới thì đứng ở vị trí cao nhất trong xã hội Nhật Bản là Hoàng đế Nhật Bản - Thiên Hoàng, giống như Hoàng đế Trung Quốc, nhân vật này được coi là thiên tử, cầu nối giữa con người và thánh thần. Được thể hiện lặp đi lặp lại trên các công hàm ngoại giao của Nhật Bản gửi đến triều đình Trung Quốc, chức vị này là thách thức trực tiếp đối với vũ trụ quan về trật tự thế giới của Trung

Quốc, trong đó đặt Hoàng đế Trung Quốc ở đỉnh cao duy nhất trong tôn ti cấp bậc của loài người. Bên cạnh vị thế này (nơi mà sự vay mượn siêu việt vượt lên trên và ra xa ngoài những gì có thể đã được tuyên bố bởi bất kỳ Hoàng đế La Mã Thần thánh nào ở châu Âu), triết học chính trị truyền thống của Nhật Bản thừa nhận một sự khác biệt nữa, đó là coi các Thiên Hoàng là những vị thần hậu duệ của Nữ thần Mặt trời, người đã sinh ra vị Thiên Hoàng đầu tiên và trao cho những người kế vị của Hoàng đế đó quyền cai trị vĩnh cửu. Theo cuốn Hồ sơ về sự kế thừa chính danh của những quốc vương thần thánh vào thế kỷ 14, thì Nhật Bản là đất nước thần thánh. Tổ tiên trên thiên đình là những người đầu tiên đặt nền móng cho đất nước này, và Nữ thần Mặt trời đã để dòng dõi của Người trị vì nơi này mãi mãi. Đây là sự thật chỉ đúng với đất nước chúng ta, và không thể tìm thấy một điều tương tự ở những miền đất khác. Đó là lý do vì sao Nhật Bản được gọi là đất nước thần thánh.

Vị trí của Nhật Bản trên những hòn đảo ngoài khơi hoàn toàn cho phép nước này có nhiều lựa chọn rộng mở trong việc liệu có tham gia vào các vấn đề quốc tế hay không. Trong nhiều thế kỷ, Nhật Bản không tham gia vào các vấn đề của châu Á, nó gây dựng truyền thống quân sự của mình qua các cuộc nội chiến và tùy nghi chấp nhận thương mại và văn hóa nước ngoài theo ý mình. Cuối thế kỷ 16, một cách đường đột và đầy tham vọng, Nhật Bản nỗ lực viết lại vai trò của mình khiến các nước láng giềng ban đầu cho là không thể chấp nhận được. Hệ quả là xảy ra một trong những xung đột quân sự lớn của châu Á, mà các di sản trong khu vực của nó vẫn còn là đề tài suy ngẫm và tranh cãi sâu sắc, và những bài học của nó, nếu được chú ý đến, có thể đã thay đổi cách hành xử của Mỹ trong Chiến tranh Triều Tiên ở thế kỷ 20.

Năm 1590, sau khi đánh bại các đối thủ, thống nhất Nhật Bản và chấm dứt hơn một thế kỷ nội chiến, Lãnh chúa Toyotomi Hideyoshi^[108] tuyên bố về một tầm nhìn vĩ đại: ông sẽ xây dựng một đội quân lớn nhất thế giới, tiến quân vào Bán đảo Triều Tiên, chinh phục Trung Quốc, và chinh phục cả thế giới. Ông gửi một bức thư cho Vua Triều Tiên tuyên bố ý định của

mình là “tiến vào đất nước Đại Minh và bắt người dân ở đó phải tuân thủ theo tập quán và cách cư xử của chúng tôi,” và mời gọi sự giúp đỡ của vị vua này. Sau khi vị vua này ngần ngại và cảnh báo ông không nên theo đuổi nỗ lực đó (viện dẫn “mối quan hệ không thể tách rời giữa Trung Quốc và vương quốc của chúng tôi” và cả nguyên tắc Nho giáo “xâm lược một quốc gia khác là một hành động mà những người có văn hóa và có trí tuệ nên cảm thấy xấu hổ”), Hideyoshi đã phát động một cuộc xâm lược với 160.000 quân và khoảng 700 chiến thuyền. Lực lượng quy mô lớn, ồ ạt này làm choáng ngợp sự phòng thủ ban đầu và nhanh chóng tiến quân lên Bán đảo. Tốc độ của nó chậm lại khi Đô đốc Lý Thuấn Thần^[109] của Triều Tiên tổ chức kháng cự bằng hải quân đầy quyết tâm, liên tục tấn công đường tiếp tế của Hideyoshi và làm chệch hướng các đạo quân xâm lược trong các trận đánh dọc bờ biển. Khi lực lượng Nhật Bản tới Bình Nhưỡng, gần nút thắt hẹp phía bắc của Bán đảo (và hiện là thủ đô Bắc Triều Tiên), Trung Quốc dùng vũ lực can thiệp, không muốn để nước triều cống của mình tràn ngập quân thù. Một đội quân viễn chinh Trung Quốc ước khoảng 40.000 đến 100.000 quân thiện chiến vượt sông Áp Lục^[110] và đẩy lui lực lượng Nhật Bản tới tận Seoul. Sau năm năm đàm phán không đi tới kết quả và cuộc chiến đấu chịu nhiều tổn thất, Hideyoshi chết, lực lượng xâm lược rút lui và hiện trạng ban đầu được khôi phục. Những người cho rằng lịch sử không bao giờ lặp lại nên suy ngẫm về sự tương đồng giữa cuộc kháng chiến của Trung Quốc chống lại kế hoạch của Hideyoshi với cuộc chiến mà nước Mỹ phải đối đầu trong Chiến tranh Triều Tiên gần 400 năm sau đó.

Sau thất bại của cuộc phiêu lưu này, Nhật Bản đổi hướng, chuyển sang trạng thái ngày càng biệt lập. Dưới chính sách “bế quan tỏa cảng” kéo dài hơn hai thế kỷ, Nhật Bản gần như không tham gia vào bất kỳ trật tự thế giới nào. Quan hệ toàn diện cấp nhà nước với điều kiện bình đẳng ngoại giao chặt chẽ chỉ tồn tại với Triều Tiên. Thương nhân Trung Quốc được phép hoạt động ở một số địa điểm được chỉ định, mặc dù không có quan hệ Nhật Bản-Trung Quốc chính thức nào tồn tại vì không có cách nào có thể làm thỏa mãn lòng tự ái của cả hai bên. Ngoại thương với các nước châu Âu bị

giới hạn ở một số thành phố cụ thể ven biển; tới năm 1673, tất cả bị trục xuất, ngoại trừ những người Hà Lan và họ bị giới hạn ở một hòn đảo nhân tạo đơn độc ngoài khơi cảng Nagasaki. Năm 1825, những nghi ngờ đối với các cường quốc hàng hải phương Tây đã trở nên quá lớn đến nỗi chính quyền quân sự cầm quyền của Nhật Bản ban hành một “sắc lệnh trục xuất người nước ngoài bằng bất kỳ giá nào” – tuyên bố rằng bất kỳ tàu nước ngoài nào đến gần bờ biển Nhật Bản đều sẽ bị xua đuổi vô điều kiện, nếu cần thiết sẽ dùng tới vũ lực.

Tuy nhiên, tất cả những điều này chỉ là khúc dạo đầu cho một sự thay đổi mạnh mẽ, ở đó Nhật Bản cuối cùng tự đưa mình vào trật tự toàn cầu – chủ yếu là của phương Tây trong hai thế kỷ – và trở thành một cường quốc hiện đại tuân theo các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia. Năm 1853, chất xúc tác mang tính quyết định xuất hiện khi Nhật Bản phải đối mặt với bốn tàu hải quân Mỹ được cử đi từ Norfolk, Virginia, trong một chuyến thám hiểm cố tình coi thường các sắc lệnh biệt lập của Nhật Bản bằng cách xâm nhập vào Vịnh Tokyo. Sĩ quan chỉ huy của họ, Đô đốc Matthew Perry, đem theo một bức thư của Tổng thống Millard Fillmore tới Thiên Hoàng Nhật Bản, và cứ nhất quyết phải đưa được tận tay cho đại diện hoàng gia ở thủ đô Nhật Bản (một hành vi vi phạm luật lệ của Nhật Bản và các nghi thức ngoại giao đã được gìn giữ trong suốt hai thế kỷ). Cũng giống như Trung Quốc, ít coi trọng ngoại thương, Nhật Bản chắc chắn không thể đặc biệt yên tâm với lá thư của Tổng thống, trong đó thông báo tới Hoàng đế (người mà Fillmore gọi là “Người bạn tốt và vĩ đại!” của ông) rằng người dân Mỹ “nghĩ rằng nếu Hoàng thượng có thể thay đổi luật pháp cổ xưa để cho phép thương mại tự do giữa hai nước thì điều đó sẽ vô cùng có lợi cho cả hai.” Fillmore che đậy bức tối hậu thư này dưới vỏ bọc một lời đề nghị thực dụng cổ điển của Mỹ, rằng những sắc lệnh biệt lập được coi như là bất biến từ trước tới nay có thể được nói lỏng trên cơ sở thử nghiệm:

Nếu Hoàng thượng không hài lòng rằng sẽ không hoàn toàn an toàn nếu bãi bỏ các luật lệ cổ xưa cấm ngoại thương, chúng có thể được tạm đình chỉ trong năm hay mười năm để thử nghiệm. Nếu việc thử nghiệm không chứng minh được lợi ích như kỳ vọng, những luật lệ cổ xưa có thể

được phục hồi. Mỹ thường giới hạn các hiệp ước với nước ngoài trong vòng một vài năm và sau đó quyết định có gia hạn chúng hay không nếu mang lại kết quả hợp lý.

Người Nhật Bản nhận bức thông điệp này và thấy đây như là một sự thách thức đối với quan niệm của họ về trật tự chính trị và quốc tế. Tuy nhiên, họ phản ứng bằng sự điềm tĩnh dè dặt của một xã hội đã trải qua và hiểu được tính nhất thời của các nỗ lực của con người qua nhiều thế kỷ trong khi vẫn giữ được bản chất thiết yếu của mình. Tìm hiểu hỏa lực vượt trội hơn nhiều của Perry (đại bác và súng của Nhật Bản đã hầu như không có bước tiến nào trong hai thế kỷ, trong khi các tàu của Perry được trang bị hỏa lực pháo binh hải quân hiện đại có khả năng bắn đạn pháo, như ông đã thể hiện dọc bờ biển Nhật Bản), các nhà lãnh đạo của Nhật Bản đã kết luận rằng việc đối đầu trực tiếp với “những con tàu đen” sẽ là vô ích. Họ dựa vào sự gắn kết xã hội để thích ứng với cú sốc này và duy trì sự độc lập của mình nhờ sự gắn kết đó. Họ thảo một bức thư sắc sảo trả lời lịch sự, rằng mặc dù những thay đổi mà Mỹ mong muốn “bị tổ tiên hoàng tộc chúng tôi cực lực cấm đoán,” tuy nhiên, “nếu tiếp tục duy trì pháp luật cổ xưa này sẽ là không hiểu tinh thần thời đại.” Thừa nhận “chúng tôi giờ đây bị chi phối bởi sự cần thiết có tính cấp bách,” các đại diện của Nhật Bản đảm bảo với Perry rằng họ chuẩn bị để đáp ứng gần như tất cả các yêu sách của Mỹ, bao gồm cả việc xây dựng một hải cảng mới có khả năng chứa các tàu của Mỹ.

Từ thách thức này của phương Tây, Nhật Bản đã rút ra một kết luận trái ngược với Trung Quốc sau sự xuất hiện của một phái viên Anh vào năm 1793 (sẽ được thảo luận ở chương sau). Trung Quốc tái khẳng định lập trường truyền thống đánh đuổi xâm lược bằng sự thờ ơ lạnh lùng cùng với việc bồi đắp những đức tính đặc biệt của mình, tự tin rằng với quy mô rộng lớn về mặt dân số và lãnh thổ của mình và sự tinh tế của nền văn hóa, cuối cùng Trung Quốc sẽ chiến thắng. Với sự quan tâm rất kỳ công đến từng chi tiết và sự phân tích tinh tế về sự cân bằng lực lượng vật chất và tinh thần, Nhật Bản bắt đầu tham gia vào trật tự quốc tế dựa trên các khái niệm của phương Tây về chủ quyền, tự do thương mại, luật quốc tế, công nghệ, và sức mạnh quân sự – nhưng với mục đích loại bỏ sự thống trị của ngoại

bang. Sau khi một phe nhóm mới lên nắm quyền vào năm 1868 hứa hẹn sẽ “tôn thờ Hoàng đế, tống khứ những “tên mọi da trắng” bằng cách làm chủ các khái niệm và công nghệ của chính những “tên mọi da trắng” đó và tham gia vào trật tự thế giới theo Hòa ước Westphalia như một thành viên bình đẳng. Sự lên ngôi của Tân Thiên Hoàng Minh Trị được đánh dấu bởi Hiến chương Tuyên thệ có chữ ký của giới quý tộc, hứa hẹn một chương trình cải cách sâu rộng, trong đó bao gồm quy định rằng tất cả các tầng lớp xã hội cần được khuyến khích tham gia cải cách. Chương trình này cam kết trong các cuộc nghị bàn tranh luận tại tất cả các tỉnh về một tiến trình hợp lý và thực hiện đầy đủ nguyện vọng của người dân. Nó dựa trên sự đồng thuận quốc gia, một trong những điểm mạnh chủ yếu – hay có lẽ là đặc điểm đặc biệt nhất – của xã hội Nhật Bản:

1. Theo lời tuyên thệ này, chúng tôi thiết lập mục tiêu xây dựng sự thịnh vượng của quốc gia trên mọi mặt; tạo lập hiến pháp và pháp luật.

2. Các cuộc nghị bàn tranh luận sẽ được thiết lập rộng rãi và tất cả các vấn đề sẽ được quyết định thông qua thảo luận công khai.

3. Tất cả các tầng lớp, dù cao hay thấp, đều đồng tâm hiệp lực trong việc nỗ lực thực hiện các công việc quản lý của nhà nước.

4. Những người dân thường, kể cả công chức dân sự và quân sự, tất cả sẽ được phép theo đuổi mong muốn của mình để không có sự bất mãn nào.

5. Những hủ tục của quá khứ sẽ được loại bỏ và tất cả sẽ chỉ được dựa trên những luật lệ của Tự nhiên.

6. Những hủ tục của quá khứ sẽ được loại bỏ và tất cả sẽ chỉ được dựa trên những luật lệ của Tự nhiên.

Từ đó, Nhật Bản bắt tay vào việc xây dựng hệ thống đường sắt, công nghiệp hiện đại, một nền kinh tế định hướng xuất khẩu, và một quân đội hiện đại. Giữa tất cả những cải cách này, sự độc đáo của văn hóa và xã hội Nhật Bản sẽ là yếu tố giữ gìn bản sắc Nhật Bản.

Các kết quả của sự thay đổi to lớn này tất yếu sẽ đưa Nhật Bản nhảy vọt lên hàng ngũ các cường quốc thế giới trong vòng vài thập kỷ. Năm 1886, sau một cuộc chạm trán giữa các thủy thủ Trung Quốc và cảnh sát

Nagasaki, một tàu chiến Trung Quốc hiện đại do người Đức đóng đã tiến về phía Nhật Bản, đòi hỏi phải giải quyết vụ việc. Tới thập kỷ tiếp theo, việc xây dựng và đào tạo hải quân chuyên sâu đã đưa Nhật Bản lên thế thượng phong. Năm 1894, khi tranh chấp về ảnh hưởng tương đối của Nhật Bản và Trung Quốc ở Triều Tiên lên đến đỉnh điểm thành một cuộc chiến tranh, Nhật Bản đã hoàn toàn chiếm ưu thế. Các điều khoản hòa bình bao gồm việc chấm dứt quyền bá chủ của Trung Quốc đối với Triều Tiên (mở đường cho những cuộc đối đầu mới giữa Nhật Bản và Nga) và sự chuyển nhượng Đài Loan thành một thuộc địa do Nhật Bản cai trị.

Nhật Bản thực hiện các cải cách của mình mạnh mẽ tới mức các cường quốc phương Tây sớm bị buộc phải từ bỏ mô hình “đặc quyền ngoại giao” – “quyền” của những nước này trong việc xét xử công dân của mình ở Nhật Bản bằng luật riêng của họ chứ không phải luật bản địa – mà họ đã lần đầu tiên áp dụng ở Trung Quốc. Trong một hiệp ước thương mại mang tính cột mốc, Anh – cường quốc phương Tây chiếm ưu thế – cam kết các công dân của mình ở Nhật Bản sẽ tuân theo sự xét xử của Nhật Bản. Năm 1902, hiệp ước này đã biến thành một liên minh quân sự, sự liên kết chiến lược chính thức đầu tiên giữa một cường quốc châu Á với một cường quốc phương Tây. Anh tìm kiếm sự liên minh để cân bằng áp lực của Nga đối với Ấn Độ. Mục tiêu của Nhật Bản là đánh bại ước vọng của Nga nhằm thống trị Triều Tiên và Mãn Châu và thiết lập sự tự do hành động của chính mình trong các kế hoạch sau này ở đây. Ba năm sau, Nhật Bản khiến thế giới sửng sốt khi đánh bại Đế quốc Nga trong một cuộc chiến, thất bại đầu tiên của một nước phương Tây trước một quốc gia châu Á trong thời hiện đại. Trong Thế chiến I, Nhật Bản tham gia cùng các cường quốc phe Đồng minh, đánh chiếm các căn cứ của Đức ở Trung Quốc và Nam Thái Bình Dương.

Nhật Bản đã nổi lên như một cường quốc lớn phi phương Tây đầu tiên lúc bấy giờ, được các quốc gia từ trước đến nay vốn đã định hình nên trật tự quốc tế công nhận như một quốc gia bình đẳng về quân sự, kinh tế, và ngoại giao. Có một sự khác biệt quan trọng: từ phía Nhật Bản, các liên minh với các nước phương Tây không dựa trên những mục tiêu chiến lược

chung mà nhằm đánh bật các đồng minh châu Âu của mình ra khỏi châu Á. Sau khi châu Âu kiệt sức trong Thế chiến I, các nhà lãnh đạo Nhật Bản kết luận rằng thế giới đang bị bao vây bởi những xung đột, khủng hoảng tài chính, và chủ nghĩa biệt lập của Mỹ cho phép sự bành trướng đế quốc nhằm áp đặt một bá quyền lên châu Á. Năm 1931, Đế quốc Nhật Bản tách Mãn Châu khỏi Trung Quốc và thiết lập vùng này như một quốc gia vệ tinh của mình dưới sự cai quản của Hoàng đế Trung Quốc lưu vong. Năm 1937, Nhật Bản tuyên chiến với Trung Quốc nhằm chinh phục thêm lãnh thổ của nước này. Dưới danh nghĩa “Trật tự Mới ở châu Á” và sau đó là “Khu vực Thịnh vượng chung Đông Á,” Nhật Bản đã nỗ lực tổ chức khu vực ảnh hưởng riêng của mình – ngược với các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia, một “khối các quốc gia châu Á do Nhật Bản đứng đầu và vắng bóng các cường quốc phương Tây” – được sắp xếp theo tôn ti cấp bậc để “qua đó tất cả các quốc gia có thể tìm thấy đúng chỗ của mình trên thế giới.” Trong trật tự mới này, chủ quyền của các quốc gia châu Á khác sẽ bị nuốt chửng, đặt dưới sự giám hộ của Nhật Bản.

Các thành viên của trật tự quốc tế đã được thiết lập từ trước không ngăn cản được vì đã quá kiệt sức với Thế chiến I và quá bận tâm với cuộc khủng hoảng ngày càng nghiêm trọng ở châu Âu. Duy nhất một nước phương Tây vẫn ngáng đường kế hoạch này là Mỹ, đất nước đã dùng vũ lực buộc Nhật Bản phải mở cửa gần một thế kỷ trước. Cứ như thể lịch sử là một câu chuyện dài, những quả bom đầu tiên của cuộc chiến tranh giữa hai nước này rơi trên lãnh thổ của Mỹ vào năm 1941, khi Nhật Bản phát động một cuộc tấn công bất ngờ vào Trân Châu Cảng^[111]. Huy động quân sự của Mỹ ở Thái Bình Dương cuối cùng lên đến đỉnh điểm bằng việc sử dụng hai quả bom hạt nhân (lần duy nhất những quả bom này sử dụng vì mục đích quân sự cho tới nay), khiến Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện.

Nhật Bản thích ứng với thất bại này bằng các phương pháp tương tự như phản ứng của nước này với Hạm đội trưởng Perry: sự kiên cường được duy trì bởi tinh thần dân tộc bất khuất dựa trên nền văn hóa truyền thống đặc biệt. Nhằm khôi phục quốc gia Nhật Bản, các nhà lãnh đạo thời hậu

chiến của Nhật Bản (hầu hết đã tham gia chính quyền trong các năm 1930 và 1940) miêu tả việc đầu hàng như một sự thích ứng với các ưu tiên của Mỹ; thực sự, Nhật Bản sử dụng thẩm quyền từ chế độ chiếm đóng của Mỹ để hiện đại hóa hoàn toàn và hồi phục nhanh hơn so với việc nếu chỉ dựa trên nỗ lực thuần túy của chính quốc gia mình. Nước này từ bỏ việc dùng chiến tranh như là một công cụ của chính sách quốc gia, khẳng định các nguyên tắc dân chủ lập hiến, và trở lại với hệ thống quốc tế các quốc gia có chủ quyền như một đồng minh của Mỹ – mặc dù ít nổi bật và chủ yếu quan tâm rõ rệt tới sự phục hồi kinh tế hơn là tham gia vào chiến lược lớn. Trong gần bảy thập kỷ, định hướng mới này đã chứng tỏ là một chiếc neo quan trọng trong sự ổn định của châu Á và hòa bình thịnh vượng trên toàn cầu.

Vị thế hậu chiến của Nhật Bản thường được miêu tả như là một chủ nghĩa hòa bình mới, trên thực tế điều này phức tạp hơn nhiều. Quan trọng hơn cả, nó phản ánh sự chấp thuận về ưu thế của Mỹ và sự đánh giá về bối cảnh chiến lược cũng như tính cấp thiết của sự tồn tại và thành công trong dài hạn của Nhật Bản. Giới quản lý thời hậu chiến của Nhật Bản chấp nhận bản hiến pháp do chính quyền Mỹ chiếm đóng soạn thảo, với việc nghiêm cấm các hành động quân sự như một điều cần thiết trong hoàn cảnh cấp bách của họ. Họ tuyên bố định hướng tự do dân chủ như là sản phẩm của riêng mình; họ khẳng định các nguyên tắc dân chủ và cộng đồng quốc tế giống như những gì các nước tư bản phương Tây theo đuổi.

Đồng thời, các nhà lãnh đạo Nhật Bản cũng khiến cho vai trò phi quân sự độc đáo của đất nước mình thích ứng với những mục tiêu chiến lược dài hạn của Nhật Bản. Họ biến đổi hoàn toàn những khía cạnh hòa bình của trật tự hậu chiến từ một lệnh cấm các hành động quân sự sang sự cấp thiết tập trung vào các yếu tố quan trọng khác của chiến lược quốc gia, bao gồm cả việc tái thiết kinh tế. Quân đội Mỹ được mời tiếp tục triển khai ở Nhật Bản với số lượng đáng kể, và cam kết phòng thủ này được củng cố thành một hiệp ước an ninh chung, ngăn chặn những thế lực đối kháng tiềm tàng (bao gồm một Liên Xô đang bành trướng sự hiện diện ở Thái Bình Dương) khỏi việc coi Nhật Bản như một mục tiêu của hành động chiến lược. Cùng với việc thiết lập khuôn khổ cho mối quan hệ này, các nhà lãnh đạo Nhật Bản

trong Chiến tranh Lạnh đã phát triển khả năng quân sự độc lập để tiến hành củng cố các năng lực của đất nước.

Hiệu quả của giai đoạn đầu tiên trong quá trình phát triển sau chiến tranh của Nhật Bản nằm ở việc đưa định hướng chiến lược của mình ra khỏi các xung đột trong Chiến tranh Lạnh, giải phóng mình để tập trung vào một chương trình đổi mới phát triển kinh tế. Về phương diện pháp lý, Nhật Bản tự đặt mình trong nhóm các nền dân chủ phát triển nhưng từ chối tham gia những cuộc đấu tranh về ý thức hệ của thời đại, bằng cách viện dẫn định hướng hòa bình và cam kết của nước này với cộng đồng thế giới. Kết quả của chiến lược tinh tế này là một giai đoạn tăng trưởng kinh tế thần kỳ sánh ngang với thời kỳ sau cuộc Cách mạng Minh Trị^[112] năm 1868. Chỉ trong vòng hai thập kỷ sau khi bị chiến tranh tàn phá, Nhật Bản đã xây dựng lại và vươn lên thành một cường quốc kinh tế lớn trên thế giới. Chẳng bao lâu sau, sự thần kỳ này của Nhật Bản bị coi như một thách thức tiềm tàng đối với sự vượt trội về kinh tế của Mỹ, dù nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu chững lại trong thập niên cuối cùng của thế kỷ 20.

Sự gắn kết xã hội và ý thức cam kết với đất nước tạo điều kiện cho sự biến đổi lớn lao này diễn ra, đáp ứng với những thách thức thời đại. Nó khiến người Nhật Bản có khả năng đối phó với thảm họa động đất, sóng thần, và cuộc khủng hoảng hạt nhân năm 2011 ở vùng Đông bắc – mà theo ước tính của Ngân hàng Thế giới là thảm họa thiên nhiên gây thiệt hại lớn nhất trong lịch sử – với biểu hiện đáng kinh ngạc về việc tương trợ lẫn nhau và tinh thần đoàn kết dân tộc. Những thách thức tài chính và nhân khẩu học đã trở thành chủ đề của đánh giá nghiên cứu nội bộ, và của những biện pháp táo bạo không kém trên một vài khía cạnh. Trong mỗi nỗ lực, Nhật Bản luôn phát huy các nguồn lực của mình với niềm tin truyền thống rằng bản chất và văn hóa dân tộc của mình có thể được duy trì qua hầu như bất kỳ sự điều chỉnh nào.

Những thay đổi kịch tính trong sự cân bằng quyền lực chắc chắn sẽ được giới cầm quyền Nhật Bản biến thành sự thích ứng mới đối với chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Dưới thời Thủ tướng Shinzo Abe, dự lãnh

đạo quốc gia đã mang lại cho Tokyo phạm vi hành động mới dựa trên những đánh giá của mình. Tháng Mười hai năm 2013, sách trắng của chính phủ Nhật Bản kết luận “do môi trường an ninh của Nhật Bản ngày càng trở nên nghiêm trọng... việc thực hiện các nỗ lực một cách chủ động hơn, phù hợp với nguyên tắc hợp tác quốc tế là tuyệt đối cần thiết đối với Nhật Bản,” bao gồm tăng cường lực “răn đe” của Nhật Bản và “đánh bại” các mối đe dọa nếu cần thiết. Xét thấy bối cảnh châu Á đang thay đổi, Nhật Bản ngày càng nêu rõ mong muốn trở thành một “quốc gia bình thường” với một quân đội không bị hiến pháp cấm tham chiến và một chính sách liên minh tích cực. Vấn đề đối với trật tự khu vực châu Á là sẽ định nghĩa sự “bình thường” này như thế nào.

Giống các khoảnh khắc quan trọng khác trong lịch sử của mình, việc Nhật Bản đang hướng tới xác định lại vai trò rộng lớn hơn của nước này trong trật tự quốc tế chắc chắn sẽ có những hậu quả sâu rộng cả trong và ngoài khu vực. Tìm kiếm một vai trò mới, quốc gia này sẽ một lần nữa đánh giá lại, cẩn thận, không cảm tính, và không phô trương, về sự cân bằng của các lực lượng vật chất và tinh thần, trong bối cảnh sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự phát triển của Hàn Quốc và tác động của ba quốc gia này đối với an ninh của Nhật Bản. Quốc gia này sẽ kiểm tra tính hữu dụng và hồ sơ của việc liên minh với Mỹ cũng như sự thành công đáng kể của liên minh trong việc phục vụ các lợi ích chung rộng rãi; và cũng sẽ xét đến sự rút quân của Mỹ khỏi ba cuộc xung đột quân sự. Nhật Bản sẽ tiến hành phân tích này với ba tùy chọn rộng mở: tiếp tục nhấn mạnh việc liên minh với Mỹ, thích ứng với sự trỗi dậy của Trung Quốc, và sự phụ thuộc vào chính sách đối ngoại ngày càng mang tính dân tộc. Trong đó, tùy chọn nào sẽ chiếm ưu thế, hay lựa chọn kết hợp các tùy chọn đó, phụ thuộc vào những tính toán của Nhật Bản về sự cân bằng quyền lực toàn cầu – chứ không phải những đảm bảo chính thức của Mỹ – và cách mà nước này ý thức về các xu hướng cơ bản. Nếu Nhật Bản nhận thấy một cấu trúc quyền lực mới đang diễn ra ở khu vực hoặc trên thế giới, quốc gia này sẽ lấy những đánh giá thực tế làm căn cứ cho an ninh của mình, chứ không dựa trên những liên kết truyền thống. Do đó, kết quả phụ thuộc vào sự đánh giá

của giới cầm quyền Nhật Bản về mức độ tin cậy trong chính sách của Mỹ ở châu Á, và việc họ đánh giá sự cân bằng tổng thể giữa các lực lượng ra sao. Định hướng dài hạn trong chính sách đối ngoại của Mỹ, cùng với sự phân tích của Nhật Bản, sẽ còn là vấn đề cần thảo luận nhiều.

ẤN ĐỘ

Ở Nhật Bản, động lực xâm lược của phương Tây đã thay đổi tiến trình của một quốc gia lịch sử; còn ở Ấn Độ, nó đã định hình lại một nền văn minh lớn để trở thành một quốc gia hiện đại. Ấn Độ từ lâu đã phát triển các phẩm chất của mình tại giao điểm của các trật tự thế giới, hình thành và được hình thành từ những nhíp điều ấy. Quốc gia này được xác định bởi quang phổ giao thoa của các truyền thống văn hóa nhiều hơn là bởi các biên giới chính trị. Không một nhà sáng lập huyền thoại nào được ghi nhận là đã ban hành truyền thống Hindu, tín ngưỡng chủ yếu của người Ấn Độ và suối nguồn của nhiều tôn giáo khác. Sự phát triển của lịch sử bắt nguồn mờ mờ và không đầy đủ từ sự kết hợp của các bài thánh ca truyền thống, truyền thuyết và những nghi thức xuất phát từ các nền văn hóa dọc theo Sông Ấn^[113] và Sông Hằng^[114], các cao nguyên và vùng núi phía bắc và phía tây. Tuy nhiên, trong truyền thống Hindu, những hình thức cụ thể này là các biểu hiện đa dạng của các nguyên tắc cơ bản xuất hiện trước bất kỳ một văn bản viết nào. Trong sự đa dạng và chống lại việc đưa ra các định nghĩa – bao gồm các vị thần và truyền thống triết học riêng biệt, những điều tương tự như vậy có lẽ đã được xác định như các tôn giáo tách biệt ở châu Âu – đạo Hindu được cho là gần đạt tới và chứng tỏ tính duy nhất tối thượng của sự sáng tạo phong phú, phản ánh “lịch sử lâu dài và đa dạng của con người trong cuộc tìm kiếm hiện thực... vừa bao trùm tất cả vừa vô hạn.”

Trong thời kỳ thống nhất – từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 2 TCN và từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 7 – Ấn Độ đã tạo ra những dòng văn hóa có ảnh hưởng rộng lớn: Phật giáo được truyền bá từ Ấn Độ đến Myanmar, Sri Lanka, Trung Quốc, và Indonesia, nghệ thuật và thuật trị quốc của Ấn Độ đã ảnh hưởng

tới Thái Lan, Đông Dương, và xa hơn nữa. Khi bị chia cắt thành các vương quốc đối địch – điều thường xuyên xảy ra – Ấn Độ trở thành miếng mồi ngon cho quân xâm lược, các thương nhân, và những người tìm kiếm tâm linh (một số thực hiện nhiều mục tiêu cùng một lúc, như người Bồ Đào Nha tới đây năm 1498 “để tìm kiếm giáo đồ Ki-tô và gia vị”), phải chịu đựng sự cướp phá và cuối cùng hấp thụ nền văn hóa của họ và pha trộn với nền văn hóa của chính mình.

Trước thời hiện đại, Trung Quốc áp đặt ma trận tập quán và văn hóa của riêng mình lên những kẻ xâm lược rất thành công, đến nỗi không thể phân biệt họ với chính người Trung Quốc. Ngược lại, Ấn Độ vượt trên những người ngoại quốc bằng cách hết sức bình thản đối phó với tham vọng của những người này chứ không phải bằng cách buộc họ thích nghi với tôn giáo hay văn hóa Ấn Độ; hợp nhất những thành tựu và học thuyết đa dạng của phương Tây vào cơ cấu đời sống Ấn Độ mà chưa từng tuyên bố bị bất kỳ kẻ nào làm cho khiếp sợ. Những kẻ xâm lược có thể dựng lên những tượng đài phi thường về tầm quan trọng của chúng, như thể để tự trấn an về sự vĩ đại của chính mình khi phải đối mặt với rất nhiều sự xa lánh, nhưng dân tộc Ấn Độ đối phó bằng một nền văn hóa cốt lõi kiên cường và không thấm thấu ảnh hưởng ngoại lai. Những tôn giáo nền tảng của Ấn Độ không được truyền cảm hứng từ những viễn ảnh tiên tri về sự đáp ứng của đấng cứu thế; đúng hơn, chúng mang lại bằng chứng về sự tồn tại mong manh của con người. Chúng không mang đến một sự cứu rỗi cá nhân mà là sự an ủi về một định mệnh không thể thoát khỏi.

Trật tự thế giới trong vũ trụ quan Hindu bị chi phối bởi những chu trình bất biến với quy mô rộng lớn gần như không thể hình dung – kéo dài hàng triệu năm. Các vương quốc sẽ sụp đổ và vũ trụ sẽ bị hủy diệt, nhưng nó sẽ được tái tạo và các vương quốc mới sẽ lại trỗi dậy. Mỗi khi có một làn sóng xâm lược (người Ba Tư vào thế kỷ 6 TCN; Alexander và những người Hy Lạp-Bactria của ông ta vào thế kỷ 4 TCN; người Ả-rập vào thế kỷ 8; người Thổ và người Afghan vào thế kỷ 11 và 12; người Mông Cổ vào thế kỷ 13 và 14; người Mughal vào thế kỷ 16 và nhiều dân tộc châu Âu một thời gian ngắn sau đó), tất cả đều khớp với ma trận phi thời gian này. Nỗ

lực của những kẻ xâm lược có thể phá vỡ ma trận, nhưng so với viễn cảnh vô hạn, chúng không đáng kể. Chỉ những người đã chịu đựng và vượt qua những biến động thời gian này mới hiểu được bản chất thực sự của trải nghiệm con người.

Tác phẩm Hindu kinh điển Chí Tôn ca^[115] đã tạo lập nền tảng cho những thử thách tinh thần đó trên khía cạnh mối quan hệ giữa đạo đức và quyền lực. Tác phẩm này, một trích đoạn trong Mahabharata (sử thi cổ đại bằng tiếng Phạn, đôi khi có ảnh hưởng giống như Kinh Thánh hay những sử thi Homer), được thể hiện dưới hình thức cuộc đối thoại giữa người chiến binh – Hoàng tử Arjuna với người đánh xe của mình, một hiện thân của Chúa tể Krishna. Arjuna, “chìm trong sâu muộn” vào đêm trước cuộc chiến, về những nỗi kinh hoàng mà chàng sẽ gây ra, tự hỏi điều gì có thể biện minh cho những hậu quả khủng khiếp của chiến tranh. Đây là câu hỏi vô nghĩa, Krishna đáp. Vì cuộc sống là vĩnh hằng và tuần hoàn, và bản chất của vũ trụ là không thể bị phá hủy, “kẻ sáng suốt không đau khổ vì sự sống hay cái chết. Chưa bao giờ, Hoàng tử, thần và các vị vua có mặt ở đây không tồn tại và cũng sẽ không bao giờ chúng ta ngừng tồn tại.” Sự cứu rỗi sẽ đến thông qua việc thực hiện trọn vẹn một nhiệm vụ đã được định sẵn, cùng với sự thừa nhận rằng những biểu hiện bên ngoài của nó là hư ảo vì “sự vô thường không có thực; cái có thực nằm trong sự vĩnh hằng.” Arjuna, một chiến binh, phải đối mặt với một cuộc chiến mà chàng không mong muốn. Chàng phải bình thản chấp nhận hoàn cảnh và thực hiện vai trò của mình một cách tự hào, phải cố gắng chiến đấu và chiến thắng và “không nên đau buồn.”

Khi lời thỉnh cầu thực hiện nhiệm vụ của Chúa tể Krishna thẳng thắn và Arjuna tự cho là mình không còn hoài nghi, những biến động của cuộc chiến tranh – được mô tả chi tiết trong phần còn lại của sử thi – cộng hưởng thêm với sự băn khoăn của chàng trước đó. Tác phẩm trung tâm của tư tưởng Hindu này thể hiện sự cố vũ chiến tranh cũng như tầm quan trọng của việc vượt qua chiến tranh chứ không hẳn là né tránh nó. Đạo đức không bị bác bỏ, nhưng trong bất kỳ tình huống nào, những cân nhắc trước mắt sẽ

chiếm ưu thế, trong khi sự vĩnh hằng đem lại viễn cảnh hàn gắn. Điều mà một số độc giả tán dương như là lời kêu gọi can đảm trong chiến đấu, thì Gandhi sẽ ca ngợi nó như là “tử điển tâm linh” của ông.

Ngược với bối cảnh của những chân lý vĩnh hằng của một tôn giáo thuyết giảng về sự mông lung của bất kỳ nỗ lực trần thế nào, người trị vì thế tục trên thực tế dành một bến đỗ rộng lớn cho những nhu cầu thiết thực. Hình mẫu tiên phong cho trường phái này là Thượng thư Kautilya^[116] thế kỷ 4 TCN, được biết đến với sự nghiệp gây dựng Vương triều Maurya^[117] của Ấn Độ, người đã đánh đuổi những kẻ kế vị của Alexander Đại đế ra khỏi miền Bắc Ấn Độ, và lần đầu tiên thống nhất Tiểu lục địa này dưới một sự trị vì duy nhất.

Kautilya viết về một Ấn Độ với cấu trúc tương tự như châu Âu trước khi có Hòa ước Westphalia. Ông miêu tả một tập hợp các quốc gia luôn ẩn chứa sự xung đột tiềm tàng lâu dài. Giống như Machiavelli, tác phẩm của ông là sự phân tích về thế giới theo cách ông nhìn nhận; nó đưa ra lời chỉ dẫn về hành động trên thực tế, chứ không phải trên danh nghĩa. Và giống với quan điểm của Richelieu, người sống cách thời đại này gần 2000 năm sau đó, nền tảng luân lý của tác phẩm là: nhà nước là một tổ chức mong manh, và các chính khách không có quyền mang tính đạo đức để gây nguy hại tới sự tồn vong của nhà nước dựa trên giới hạn luân thường đạo lý.

Theo truyền thuyết, ở một thời điểm trong hoặc sau khi hoàn thành những nỗ lực của mình, Kautilya đã ghi lại trong cuốn sách hướng dẫn toàn diện về thuật trị quốc, Arthashastra, những thông lệ chính sách chiến lược và đối ngoại mà ông đã quan sát thấy. Với sự bình thản, trong sáng, tác phẩm này trình bày một tầm nhìn về cách thức thiết lập và bảo vệ nhà nước trong khi dung hòa, lật đổ, và chinh phục các nước láng giềng (khi đã có điều kiện thuận lợi). Tác phẩm Arthashastra chứa đựng một thế giới về thuật trị quốc thực tế, chứ không phải sự tranh luận triết học. Đối với Kautilya, quyền lực là hiện thực chủ đạo. Nó đa chiều và các yếu tố của nó phụ thuộc lẫn nhau. Trong một tình huống nhất định, tất cả các yếu tố đều liên quan, có thể tính toán được, và dễ dàng được thao túng nhằm hướng tới

các mục tiêu chiến lược của nhà lãnh đạo. Địa lý, tài chính, sức mạnh quân sự, ngoại giao, tình báo, luật pháp, nông nghiệp, truyền thống văn hóa, tinh thần, và quan điểm phổ biến, những tin đồn và huyền thoại, những xấu xa và điểm yếu của con người cần được định hình như một thực thể bởi một vị vua khôn ngoan để củng cố và mở rộng vương quốc của mình – rất giống với một nhạc trưởng thời hiện đại sắp đặt các nhạc cụ để tạo thành một giai điệu mạch lạc. Đó là một sự kết hợp giữa Machiavelli và Clausewitz^[118].

Nhiều thiên niên kỷ trước khi các nhà tư tưởng châu Âu chuyển những thực tế cụ thể thành lý thuyết về sự cân bằng quyền lực, tác phẩm Arthashastra đã trình bày một hệ thống tương tự, thậm chí có phần chi tiết hơn, gọi là “vòng tròn các quốc gia.” Theo phân tích của Kautilya, các chính thể tiếp giáp nhau, tồn tại trong trạng thái tiềm ẩn sự thù địch. Dù có tuyên bố về tình hữu nghị như thế nào chăng nữa, cuối cùng khi quyền lực gia tăng đáng kể, bất kỳ người trị vì nào cũng sẽ thấy rằng việc lật đổ vương quốc lân bang là điều có lợi. Đây là động lực tự vệ vốn có mà với nó thì đạo đức không có nhiều ý nghĩa. Giống như Friederick Đại đế 2000 năm sau, Kautilya kết luận rằng logic cạnh tranh tàn nhẫn không cho phép sự chệch hướng: “Những kẻ chinh phục sẽ [luôn] cố gắng gia tăng sức mạnh của chính mình và hạnh phúc cho riêng mình.” Vấn đề đã rất rõ ràng: “Nếu... kẻ chinh phục vượt trội hơn, chiến dịch sẽ được thực hiện; và ngược lại.”

Các nhà lý thuyết châu Âu tuyên bố sự cân bằng quyền lực như một mục tiêu của chính sách đối ngoại và vạch ra một trật tự thế giới dựa trên trạng thái cân bằng của các quốc gia. Trong tác phẩm Arthashastra, mục tiêu của chiến lược là chinh phục tất cả các quốc gia khác và vượt qua trạng thái cân bằng đang hiện hữu đó trên đường tới chiến thắng. Theo khía cạnh đó, Kautilya giống với Napoleon và Tần Thủy Hoàng^[119] (vị Hoàng đế đã thống nhất Trung Quốc) nhiều hơn là Machiavelli.

Theo quan điểm của Kautilya, các quốc gia có trách nhiệm phải theo đuổi lợi ích riêng, thậm chí còn quan trọng hơn cả vinh quang. Người trị vì khôn ngoan sẽ tìm kiếm đồng minh ở các nước lân bang của những lân

bang của mình. Mục đích là hình thành một hệ thống liên minh mà kẻ chinh phục ở vị trí trung tâm: “Kẻ Chinh phục phải nghĩ về vòng tròn các quốc gia như một bánh xe – mà mình ở trục và các đồng minh ở vành, được nối với trung tâm bằng những chiếc nan hoa dù bị xa cách bởi những lãnh thổ xen giữa. Dù có mạnh đến đâu, kẻ thù cũng sẽ trở nên dễ bị tổn thương khi bị siết chặt giữa kẻ chinh phục và những đồng minh của ông ta.” Tuy nhiên, không liên minh nào được coi là vĩnh viễn. Thậm chí ngay bên trong chính hệ thống liên minh của mình, nhà vua phải “tìm cách gia tăng sức mạnh của chính mình,” vận động để tăng cường vị thế quốc gia và ngăn chặn các nước lân bang hợp tác chống lại mình.

Giống như chiến lược gia Tôn Tử của Trung Quốc, Kautilya tin rằng đường hướng ít trực tiếp nhất thường là khôn ngoan nhất: kích động chia rẽ giữa các nước lân bang hay các đồng minh tiềm năng, nhằm “khiến một vị vua lân bang gây chiến với một vị vua lân bang khác và do đó ngăn cản những nước lân bang hợp tác với nhau và tiếp tục tràn qua lãnh thổ của kẻ thù của mình.” Nỗ lực chiến lược này không bao giờ có hồi kết. Khi chiến lược thắng lợi, lãnh thổ của nhà vua được mở rộng, và các đường biên giới được vẽ lại, vòng tròn các quốc gia cũng cần phải được hiệu chỉnh lại. Những toan tính quyền lực mới sẽ phải được thực hiện; một số đồng minh giờ đây sẽ trở thành kẻ thù và ngược lại.

Những gì thời đại chúng ta gán mác là hoạt động tình báo bí mật được miêu tả như một công cụ quan trọng trong tác phẩm Arthashastra. Hoạt động trong “mọi quốc gia trong vòng tròn đó” (kể cả bạn lẫn thù) và thu thập tin tức từ các “đạo sĩ thần thánh, tu sĩ lang thang, phu xe, kẻ hát rong, người làm trò tung hứng, kẻ hành khất [và] thầy bói,” các mật thám này sẽ lan truyền tin đồn, kích động sự bất hòa nội bộ và giữa các nhà nước với nhau, lật đổ quân đội của kẻ thù và “tiêu diệt” đối thủ của nhà vua vào thời điểm thuận lợi.

Để chắc chắn, Kautilya nhấn mạnh mục tiêu của sự tàn nhẫn là xây dựng một đế chế chung, hài hòa, và giương cao đạo pháp (dharma) – trật tự luân lý vĩnh cửu với những nguyên tắc được các vị thần truyền lại. Nhưng lời kêu gọi hướng tới đạo đức và tôn giáo được biết đến rộng rãi dưới danh

nghĩa những mục tiêu hoạt động thiết thực hơn là nguyên tắc theo đúng nghĩa – như là những yếu tố của chiến lược và chiến thuật của kẻ chinh phục, chứ không phải sự cấp thiết về một khái niệm trật tự thống nhất. Tác phẩm Arthashastra đưa ra lời khuyên rằng sự kiềm chế và nhân đạo trong hầu hết các tình huống sẽ hữu ích về mặt chiến lược: một vị vua đối xử tàn tệ với thần dân của mình sẽ đánh mất sự ủng hộ của họ và đứng trước nguy cơ có nổi loạn hoặc xâm lược; một kẻ chinh phục xúc phạm không cần thiết những phong tục hoặc tình cảm đạo đức của một dân tộc bị áp bức một cách không cần thiết sẽ phải hứng chịu nguy cơ bị phản kháng dữ dội.

Tác phẩm Arthashastra với những đề mục đầy đủ và không hề ngại về các yếu tố cần thiết của thành công đã đưa lý thuyết gia chính trị lỗi lạc của thế kỷ 20 Max Weber đến kết luận rằng Arthashastra là ví dụ điển hình của “chủ nghĩa Machiavelli cấp tiến đích thực... so với nó, tác phẩm Quân vương của Machiavelli là không đáng kể.” Không như Machiavelli, Kautilya không hề luyến tiếc những đức hạnh của một thời đại tốt đẹp hơn. Tiêu chí đức hạnh duy nhất mà ông có thể chấp nhận là liệu phân tích của ông về con đường đến chiến thắng có chính xác hay không. Liệu ông có miêu tả đúng cách thức chính sách đang được tiến hành trên thực tế hay không? Theo lời khuyên của Kautilya, nếu có xảy ra, trạng thái cân bằng sẽ là kết quả tạm thời của sự tương tác giữa những động cơ vị kỷ; chứ không phải là mục tiêu chiến lược của chính sách đối ngoại như trong các khái niệm của châu Âu sau Hòa ước Westphalia. Arthashastra là một cẩm nang chinh phục, chứ không hề nhằm xây dựng một trật tự quốc tế.

Cho dù có theo những phương pháp của tác phẩm Arthashastra hay không, Ấn Độ đã có quy mô lãnh thổ rộng lớn nhất vào thế kỷ 3 TCN, khi Hoàng đế Asoka^[120] tôn kính của nước này trị vì một lãnh thổ bao gồm tất cả những vùng đất hiện nay của Ấn Độ, Bangladesh, Pakistan, và một phần của Afghanistan và Iran. Sau đó, vào khoảng thời gian khi Trung Quốc được thống nhất bởi vị Hoàng đế đầu tiên – Tần Thủy Hoàng vào năm 221 TCN, Ấn Độ bị chia cắt thành các vương quốc đối địch nhau. Được thống

nhất lại nhiều thế kỷ sau đó, Ấn Độ một lần nữa lại bị chia tách vào thế kỷ 7, khi Hồi giáo bắt đầu thách thức các đế quốc châu Âu và châu Á.

Trong gần một thiên niên kỷ, với đất đai màu mỡ, những thành phố giàu có, những thành tựu trí tuệ và công nghệ rực rỡ, Ấn Độ trở thành mục tiêu cho các cuộc chinh phạt và chuyển giao. Hàng loạt những kẻ chinh phục và thám hiểm – người Thổ, người Afghan, người Parthia, và người Mông Cổ – qua các thế kỷ đã tiến từ miền Trung và Tây nam Á vào các đồng bằng Ấn Độ, thiết lập một khu vực các công quốc nhỏ, manh mún. Do đó, Tiểu lục địa này “được ghép với Đại Trung Đông,” với các ràng buộc về tôn giáo, sắc tộc, và những nhạy cảm chiến lược kéo dài cho đến ngày nay. Trong hầu hết giai đoạn này, những kẻ chinh phục thù địch lẫn nhau đến nỗi không thể cho phép bất kỳ ai kiểm soát toàn bộ khu vực hay dập tắt sức mạnh của các triều đại Ấn Độ ở phía Nam. Sau đó vào thế kỷ 16, kẻ tài giỏi nhất trong số những kẻ xâm lược, Đế quốc Mông Cổ từ phía tây bắc đã thành công trong việc thống nhất Tiểu lục địa dưới sự cai trị duy nhất. Đế quốc Mông Cổ là hiện thân của những ảnh hưởng đa dạng của Ấn Độ: đức tin Hồi giáo, dân tộc Thổ và Mông Cổ, tinh hoa văn hóa Ba Tư, các triều đại Mughal cai trị đa số người Ấn Độ bị phân tán bởi bản sắc vùng miền.

Trong vòng xoáy của ngôn ngữ, văn hóa, và tín ngưỡng này, sự xuất hiện của làn sóng các nhà thám hiểm ngoại quốc trong thế kỷ 16 ban đầu dường như không phải là một sự kiện quan trọng. Bắt đầu có lợi nhuận từ việc gia tăng thương mại với Đế quốc Mông Cổ giàu mạnh, các công ty tư nhân của Anh, Pháp, Hà Lan, và Bồ Đào Nha cạnh tranh với nhau để thiết lập chỗ đứng của mình ở các tiểu vương quốc thân thiện. Lãnh thổ của Anh ở Ấn Độ là rộng lớn nhất, nếu như ban đầu không có một kế hoạch cố định (khiến Giáo sư (do Hoàng gia Anh bổ nhiệm) về Lịch sử hiện đại tại Cambridge nói, “Chúng ta dường như, và thực tế đúng vậy, đã chinh phục và cư trú ở một nửa thế giới trong một cơn đãng trí”). Khi căn cứ quyền lực và thương mại của Anh được thiết lập ở khu vực phía đông Bengal, nó bị các đối thủ châu Âu và châu Á vây quanh. Với mỗi cuộc chiến tranh ở châu Âu và châu Mỹ, người Anh ở Ấn Độ lại đứng độ với các thuộc địa và đồng minh của các đối thủ; sau mỗi chiến thắng, họ chiếm được tài sản ở Ấn Độ

từ kẻ địch. Khi những thuộc địa của Anh mở rộng – về mặt kỹ thuật do Công ty Đông Ấn nắm giữ, chứ không phải bản thân nhà nước Anh – Anh cảm thấy bị đe dọa bởi Nga nhằm nhe ở phương bắc, bởi Myanmar hung hăng và bị chia rẽ, và bởi những kẻ cai trị Mông Cổ đầy tham vọng và ngày càng độc lập, vì vậy nó biện minh (trong mắt người Anh) cho việc tiếp tục thôn tính.

Rốt cuộc, Anh đã hình dung về một thực thể Ấn Độ với sự thống nhất dựa trên an ninh của một vùng lãnh thổ rộng lớn trên lục địa, bao gồm các quốc gia đương đại như Pakistan, Ấn Độ, Bangladesh, và Myanmar. Điều gì đó giống như lợi ích quốc gia của Ấn Độ đã được xác định, gắn với một thực thể địa lý được điều hành như một nhà nước trên thực tế, thậm chí trong trường hợp (giả định) quốc gia Ấn Độ không tồn tại. Chính sách đó xây dựng nền tảng an ninh của Ấn Độ dựa trên thế ưu việt của hải quân Anh ở Ấn Độ Dương; cũng như dựa vào các thể chế hữu nghị, hoặc ít nhất là không đe dọa, xa xôi như Singapore và Aden^[121]; và một thể chế không thù địch tại Đèo Khyber^[122] và Dãy Himalaya. Ở phía Bắc, Anh chặn đứng các cuộc tiến công của Sa hoàng Nga nhờ những nỗ lực phức tạp của trinh sát, do thám, và kẻ thế mạng bản địa được các đội quân nhỏ trong lực lượng Anh yểm trợ, sự đối đầu được biết đến như là “Ván cờ Lớn”^[123] về địa chiến lược khu vực Himalaya. Nó cũng đẩy biên giới của Ấn Độ tiếp giáp với Trung Quốc ở phía bắc về phía Tây Tạng – một vấn đề xuất hiện một lần nữa trong cuộc chiến tranh của Trung Quốc với Ấn Độ năm 1962. Những chính sách tương tự đã được lấy làm yếu tố then chốt cho chính sách đối ngoại của Ấn Độ thời kỳ hậu độc lập. Chúng đồng nghĩa với một trật tự khu vực cho Nam Á, trong đó Ấn Độ đóng vai trò trụ cột và là đối trọng với nỗ lực của bất kỳ quốc gia nào, bất kể cấu trúc nội địa của nó, cố gắng tập trung quyền lực tới mức gây đe dọa ở các vùng lãnh thổ lân cận.

Khi London đáp trả cuộc nổi loạn năm 1857 của những người lính Hồi giáo và Hindu giáo trong quân đội của Công ty Đông Ấn bằng cách tuyên bố sự cai trị trực tiếp của Anh, Anh không coi đây là hành động thiết lập sự cai trị của mình đối với một quốc gia nước ngoài. Thay vào đó, nước này

coi mình như một người giám sát trung lập và là người nâng tầm văn minh đối với nhiều quốc gia và dân tộc. Mãi tới năm 1888, một nhà cầm quyền hàng đầu của Anh mới tuyên bố.

Không có và chưa bao giờ tồn tại một Ấn Độ hay thậm chí bất kỳ đất nước Ấn Độ nào, theo bất kỳ quan điểm nào của châu Âu, có được bất kỳ sự thống nhất nào xét về mặt vật lý, chính trị, xã hội, hay tôn giáo... Với nhiều lý do và khả năng, các bạn có thể mong chờ một thời điểm khi một quốc gia duy nhất sẽ thay thế vị trí của các quốc gia khác nhau ở châu Âu.

Sau cuộc nổi loạn, với việc quyết định quản lý Ấn Độ như một bộ phận duy nhất của hoàng gia, Anh đã rất cố gắng biến một Ấn Độ như vậy trở thành hiện thực. Các vùng khác nhau được liên kết bằng các tuyến đường sắt và một ngôn ngữ chung, tiếng Anh. Những vinh quang của nền văn minh Ấn Độ cổ xưa được nghiên cứu và biên chép lại, những người Ấn Độ ưu tú được đào tạo về tư tưởng và các thiết chế của Anh. Trong quá trình đó, Anh đánh thức lại ở Ấn Độ ý thức rằng nước này là một thực thể duy nhất dưới sự cai trị của ngoại bang, và khơi dậy cảm giác rằng để đánh bại ảnh hưởng ngoại bang thì nó phải tự biến mình thành một quốc gia. Do đó, những tác động của Anh đối với Ấn Độ tương tự như cách Napoleon tác động lên Đức, nghĩa là trước đó nhiều quốc gia chỉ được coi như một thực thể địa lý chứ không phải một quốc gia.

Cách thức Ấn Độ giành được độc lập và tạo lập vai trò của mình trên thế giới phản ánh những di sản đa dạng này. Ấn Độ đã tồn tại qua nhiều thế kỷ bằng cách kết hợp giữa việc bảo tồn văn hóa với kỹ năng tâm lý phi thường trong việc đối phó với những kẻ chiếm đóng. Phản kháng bất bạo lực của Mohandas Gandhi đối với sự cai trị của Anh có thể diễn ra trước tiên là do sự nâng cao tinh thần của Mahatma, nhưng nó cũng tỏ ra là cách hiệu quả nhất để chống lại quyền lực đế quốc vì nó hướng tới các giá trị tự do cốt lõi của một xã hội Anh tự do. Giống như những người Mỹ hai thế kỷ trước, người Ấn Độ chứng minh sự độc lập của mình, chống lại những kẻ cai trị thực dân bằng cách viện dẫn các khái niệm về tự do mà họ đã nghiên cứu trong các trường học của Anh (bao gồm tại Trường Kinh tế London,

nơi các nhà lãnh đạo tương lai của Ấn Độ tiếp thu nhiều ý tưởng gần giống với xã hội chủ nghĩa).

Ấn Độ hiện đại quan niệm nền độc lập của mình như là thắng lợi không chỉ của một quốc gia mà còn là của các nguyên tắc đạo đức phổ quát. Và cũng giống như các Tổ phụ Lập quốc của Mỹ, các nhà lãnh đạo đầu tiên của Ấn Độ coi các lợi ích quốc gia ngang với sự chính trực đạo đức. Nhưng các nhà lãnh đạo Ấn Độ đã hành động trên các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia trong vấn đề mở rộng các thể chế trong nước, và không mấy quan tâm tới việc thúc đẩy dân chủ và thực hành nhân quyền trên thế giới.

Là Thủ tướng của một nhà nước mới giành được độc lập, Jawaharlal Nehru^[124] cho rằng nền tảng chính sách đối ngoại của Ấn Độ là lợi ích quốc gia của Ấn Độ, chứ không phải bản thân sự hữu nghị quốc tế hay việc gây dựng các hệ thống phù hợp trong nước. Năm 1947, trong một bài phát biểu không lâu sau khi giành được độc lập, ông giải thích,

Dù chính sách nào được đưa ra đi nữa, nghệ thuật tiến hành các hoạt động đối ngoại của một quốc gia nằm ở chỗ tìm ra những gì có lợi nhất cho đất nước. Chúng ta có thể nói chân thành về thiện chí quốc tế. Nhưng phân tích đến tận cùng, một chính phủ hoạt động vì lợi ích của đất nước mà nó điều hành và không một chính phủ nào dám làm điều gì rõ ràng gây bất lợi cho quốc gia của mình trong ngắn hạn hay dài hạn.

Kautilya (và Machiavelli) cũng không thể diễn đạt tốt hơn thế.

Nehru và các vị thủ tướng tiếp theo, bao gồm cả con gái của ông, một Indira Gandhi^[125] kiên cường, tiếp tục củng cố vị thế của Ấn Độ như là một phần trong trạng thái cân bằng toàn cầu bằng cách nâng chính sách đối ngoại của mình thành một biểu hiện của thẩm quyền đạo đức vượt trội của Ấn Độ. Ấn Độ chứng minh lợi ích quốc gia riêng của mình như một sự nghiệp được khai sáng độc đáo, rất giống những gì Mỹ đã làm cách đó gần 200 năm. Nehru và sau đó là Indira Gandhi, Thủ tướng Ấn Độ trong các giai đoạn 1966-1977 và 1980-1984, đã thành công trong việc xây dựng

quốc gia non trẻ của họ thành một trong những yếu tố chủ chốt của trật tự quốc tế sau Thế chiến II.

Nội dung của sự không liên kết và chính sách do “nước tạo thế cân bằng” đưa ra trong một hệ thống cân-bằng-quyền-lực là khác nhau. Ấn Độ không sẵn sàng di chuyển về phía yếu hơn giống như những gì “nước tạo thế cân bằng” sẽ làm. Nước này không quan tâm đến việc vận hành một hệ thống quốc tế. Điều thôi thúc chủ yếu của nó là mong muốn không chính thức nằm trong bất kỳ phe phái nào, và thành công của Ấn Độ được tính bằng việc không bị lôi kéo vào những cuộc xung đột không ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia của mình.

Nổi lên trong một thế giới của các cường quốc đã được thiết lập và Chiến tranh Lạnh, Ấn Độ độc lập đã tinh tế nâng cao quyền tự do vận động từ một chiến thuật thương lượng thành một nguyên tắc luân lý. Kết hợp chủ nghĩa đạo đức chân chính với sự đánh giá sắc sảo về sự cân bằng giữa các lực lượng và tâm lý của các cường quốc chủ yếu, Nehru tuyên bố Ấn Độ là một cường quốc toàn cầu với định hướng vận động giữa các khối nước lớn. Năm 1947, ông tuyên bố trong một thông điệp gửi tới nền Cộng hòa Mới,

Chúng ta sẽ tránh vướng mắc vào bất kỳ khối hoặc nhóm cường quốc nào vì chỉ có như vậy chúng ta mới có thể phụng sự không chỉ lý tưởng của Ấn Độ mà còn cho hòa bình thế giới. Chính sách này đôi khi làm cho các thành viên của phe nhóm này tưởng rằng chúng ta đang ủng hộ phe kia. Mọi quốc gia đều đặt lợi ích riêng của mình lên hàng đầu khi phát triển chính sách đối ngoại. May mắn thay, các lợi ích của Ấn Độ trùng khớp với chính sách đối ngoại hòa bình và hợp tác với tất cả các quốc gia tiến bộ. Chắc chắn Ấn Độ sẽ tiến gần hơn đến với những quốc gia thân thiện và hợp tác.

Nói cách khác, Ấn Độ là trung lập và vượt lên trên chính trị quyền lực, một phần như một vấn đề thuộc nguyên tắc vì lợi ích của hòa bình thế giới, nhưng cũng một phần trên nền móng của lợi ích quốc gia. Trong suốt giai đoạn những tối hậu thư của Liên Xô về Berlin từ năm 1957 đến 1962, hai đời tổng thống Mỹ, đặc biệt là dưới thời John F. Kennedy, đã tìm kiếm sự ủng hộ của Ấn Độ nhân danh một thành phố bị cô lập tìm cách duy trì sự tự

do của mình. Nhưng Ấn Độ đã chọn vị thế mà bất kỳ nỗ lực nào nhằm áp đặt lên nó các quy tắc của một khối nước trong Chiến tranh Lạnh cũng sẽ tước đoạt quyền tự do hành động, và do đó, tước đoạt cả vị thế thương lượng của nước này. Sự trung lập đạo đức trong thời gian ngắn sẽ là phương tiện vươn tới những ảnh hưởng đạo đức trong dài hạn. Giống như Nehru từng nói với các phụ tá của mình,

Thật vô lý và thất sách nếu phái đoàn Ấn Độ né tránh khối Xô-viết chỉ vì sợ làm người Mỹ tức giận. Sẽ đến lúc chúng ta có thể nói rõ ràng và chắc chắn cho người Mỹ hay những dân tộc khác rằng nếu họ tiếp tục có thái độ không thân thiện chúng ta sẽ cần phải tìm kiếm bạn hữu ở nơi khác.

Bản chất của chiến lược này là nó cho phép Ấn Độ thu hút sự ủng hộ từ cả hai phe trong Chiến tranh Lạnh, đảm bảo được viện trợ quân sự và hợp tác ngoại giao từ khối Xô-viết, trong khi vẫn tranh thủ được sự hỗ trợ phát triển của Mỹ và sự ủng hộ về mặt tinh thần của giới trí tuệ quyền uy của Mỹ. Dù có khó chịu với một nước Mỹ trong Chiến tranh Lạnh như thế nào đi nữa, đây là một hướng đi khôn ngoan cho một quốc gia mới phát triển. Với một quân đội non trẻ mới được thành lập khi đó và nền kinh tế kém phát triển, Ấn Độ sẽ có thể là một đồng minh được tôn trọng nhưng không được coi trọng. Là một nhân tố tự do, nước này có thể gây ảnh hưởng rộng rãi hơn nhiều.

Theo đuổi một vai trò như vậy, Ấn Độ bắt đầu xây dựng một khối gồm những quốc gia có cách nghĩ giống mình – trên thực tế, là một sự liên kết của các quốc gia không liên kết. Năm 1955, trước các đại biểu của Hội nghị Á-Phi tại Bandung, Indonesia, Nehru phát biểu,

Có phải chúng ta, các nước châu Á và châu Phi, không thể có bất kỳ vị trí tích cực nào khác ngoại trừ thân cộng hay chống cộng? Có phải đã đến mức rằng, các nhà lãnh đạo tinh thần, người đã mang đến tôn giáo và tất cả mọi thứ cho thế giới này, phải gán mác cho nhóm này hay nhóm khác và trở thành những kẻ ăn theo phe này hay phe khác, thực hiện những mong muốn của người khác và thỉnh thoảng nêu ra một ý kiến? Đó là điều hèn hạ và nhục nhã nhất đối với bất kỳ dân tộc hay quốc gia có lòng tự trọng nào. Tôi không thể chấp nhận suy nghĩ rằng các quốc gia vĩ đại của

châu Á và châu Phi thoát khỏi cảnh nô lệ hướng tới tự do chỉ để tự hạ nhục hoặc làm bẽ mặt chính mình theo cách này.

Lý do quan trọng nhất cho việc chối bỏ của Ấn Độ về những gì mà nước này miêu tả là chính trị quyền lực trong Chiến tranh Lạnh là do Ấn Độ không thấy lợi ích quốc gia nào đáng quan tâm trong các vụ tranh chấp đó. Không thể chỉ vì các cuộc tranh chấp dọc theo các đường ranh giới ở châu Âu mà Ấn Độ sẽ thách thức Liên Xô khi cách nước này có vài trăm dặm, điều sẽ khiến nước này có động lực để bắt tay với Pakistan. Hay Ấn Độ cũng sẽ không nhân danh các cuộc tranh cãi ở Trung Đông mà mạo hiểm trở nên thù địch với Hồi giáo. Ấn Độ kiềm chế không phán xét cuộc chiến Bắc-Nam Triều Tiên và việc thống nhất Việt Nam năm 1975. Các nhà lãnh đạo Ấn Độ quyết tâm không tự cô lập khỏi những gì mà họ xác định là xu hướng tiến bộ trong một thế giới đang phát triển hay không mạo hiểm gây thù địch với siêu cường Liên Xô.

Tuy nhiên, Ấn Độ đã dính vào một cuộc chiến tranh với Trung Quốc năm 1962 và bốn cuộc chiến tranh với Pakistan (một trong số đó là cuộc chiến năm 1971 được thực hiện dưới sự bảo trợ của một hiệp ước phòng thủ với Liên Xô vừa ký kết, và kết thúc với việc kẻ đối đầu chính của Ấn Độ bị tách thành hai quốc gia riêng biệt, Pakistan và Bangladesh – cải thiện đáng kể vị trí chiến lược tổng thể của Ấn Độ).

Trong công cuộc tìm kiếm một vai trò lãnh đạo trong các quốc gia không liên kết, Ấn Độ tuân theo một khái niệm về trật tự quốc tế phù hợp với một khái niệm được kế thừa, ở cả cấp độ toàn cầu và khu vực. Những gì mà khái niệm này chính thức tuyên bố mang tính chất của Hòa ước Westphalia cổ điển và đồng điệu với các phân tích lịch sử của châu Âu về cân bằng quyền lực. Nehru xác định cách tiếp cận của Ấn Độ trên “năm nguyên tắc chung sống hòa bình.” Mặc dù mang danh nghĩa của một khái niệm triết học Ấn Độ, Pancha Shila (Năm nguyên tắc cùng tồn tại), theo đó những nguyên tắc này là sự tóm tắt cao cả hơn của mô hình Hòa ước Westphalia về một trật tự đa cực của các quốc gia có chủ quyền:

1. *Tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của nhau,*
2. *Không xâm lược lẫn nhau,*

3. Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau,
4. Bình đẳng và cùng có lợi, và
5. Chung sống hòa bình.

Sự ủng hộ của Ấn Độ đối với các nguyên tắc trừu tượng của trật tự thế giới đi kèm với một học thuyết về đảm bảo an ninh của Ấn Độ ở cấp độ khu vực. Giống như khái niệm về vai trò đặc biệt của Mỹ ở Tây Bán cầu được các nhà lãnh đạo đầu tiên của Mỹ xây dựng trong Học thuyết Monroe^[126], trên thực tế Ấn Độ đã thiết lập một vị trí đặc biệt trong khu vực Ấn Độ Dương nằm giữa Đông Ấn và khu vực Sừng châu Phi^[127]. Giống như Anh đối với châu Âu ở thế kỷ 18 và 19, Ấn Độ cố gắng ngăn chặn sự nổi lên của một thế lực có ảnh hưởng trong khu vực rộng lớn này của địa cầu. Giống như các nhà lãnh đạo đầu tiên của Mỹ không tìm kiếm sự chấp thuận của các nước ở Tây Bán cầu đối với Học thuyết Monroe, trong khu vực lợi ích chiến lược đặc biệt của mình, Ấn Độ thực hiện chính sách trên cơ sở định nghĩa riêng về một trật tự khu vực Nam Á. Và trong khi Mỹ và Ấn Độ thường xung đột về quan điểm tiến hành Chiến tranh Lạnh sau sự sụp đổ của Liên Xô, những quan điểm này phần lớn đã và đang tương đồng xét trong khu vực Ấn Độ Dương và các vùng ngoại vi của khu vực này.

Chiến tranh Lạnh kết thúc, Ấn Độ được giải thoát khỏi nhiều áp lực đối nghịch nhau và một số tư tưởng say mê chủ nghĩa xã hội. Xuất phát từ cuộc khủng hoảng cán cân thanh toán vào năm 1991 và được hỗ trợ bởi một chương trình của IMF, Ấn Độ bắt tay vào cải cách kinh tế. Ngày nay, các công ty Ấn Độ dẫn đầu một số ngành công nghiệp lớn của thế giới. Hướng đi mới này được phản ánh trong tư thế ngoại giao của Ấn Độ, với các quan hệ đối tác mới trên toàn cầu, đặc biệt trên khắp châu Phi, châu Á, và vai trò của Ấn Độ trong các tổ chức kinh tế và tài chính đa phương được thế giới đánh giá cao. Bên cạnh ảnh hưởng kinh tế và ngoại giao ngày càng tăng, Ấn Độ đã tăng cường đáng kể sức mạnh quân sự của mình, bao gồm cả lực lượng hải quân và kho dự trữ vũ khí hạt nhân. Và trong một vài thập

kỷ tới, Ấn Độ sẽ vượt qua Trung Quốc trở thành quốc gia đông dân nhất châu Á.

Ấn Độ có một vai trò phức tạp trong trật tự thế giới do các yếu tố cấu trúc liên quan đến sự thành lập của quốc gia này. Điều phức tạp nhất là mối quan hệ của Ấn Độ với các nước láng giềng gần nhất, đặc biệt là Pakistan, Bangladesh, Afghanistan, và Trung Quốc. Các mối quan hệ nước đôi và sự đối kháng giữa những quốc gia đó phản ánh di sản của một thiên niên kỷ tranh nhau xâm lược và di cư vào Tiểu lục địa này, của những cuộc tấn công của Anh tại biên giới địa hạt của nước này ở Ấn Độ, và của việc chấm dứt nhanh chóng sự cai trị thực dân của Anh ngay sau Thế chiến II. Không một nhà nước kế cận nào chấp nhận hoàn toàn các đường biên giới được phân chia vào năm 1947 của Tiểu lục địa này. Bị bên này hay bên kia coi là tạm thời, các tranh chấp biên giới từ đó đến nay luôn là nguyên nhân của những vụ bạo lực lẻ tẻ, các cuộc đụng độ quân sự, và sự xâm nhập của những kẻ khủng bố.

Các đường biên giới với Pakistan, về cơ bản chia cắt sự tập hợp của Hồi giáo trên Tiểu lục địa này, cắt ngang qua những đường ranh giới sắc tộc. Chúng khai sinh một nhà nước dựa trên Hồi giáo trong hai khu vực không tiếp giáp nhau mà trước kia là Ấn Độ thuộc Anh, bị chia cắt bởi lãnh thổ Ấn Độ trải dài hàng ngàn dặm, tạo nên vũ đài cho nhiều cuộc chiến tranh tiếp theo. Các đường biên giới với Afghanistan và Trung Quốc được tuyên bố dựa trên đường phân chia do những nhà cầm quyền thực dân Anh thế kỷ 19 vẽ nên, sau đó bị các đảng đối lập phủ nhận và còn tranh cãi cho đến ngày nay. Ấn Độ và Pakistan đều đã đầu tư rất nhiều vào kho vũ khí hạt nhân và thế quân sự trong khu vực. Tuy không yểm trợ, Pakistan cũng dung dưỡng chủ nghĩa cực đoan bạo lực, bao gồm chủ nghĩa khủng bố ở Afghanistan và ở cả Ấn Độ.

Một nhân tố đặc biệt phức tạp chính là quan hệ của Ấn Độ với một thế giới Hồi giáo rộng lớn hơn, trong đó nước này là một phần không thể thiếu. Ấn Độ thường được phân loại như là một quốc gia Đông Á hoặc Nam Á. Nhưng nó có những mối liên hệ lịch sử sâu sắc với Trung Đông và cộng đồng Hồi giáo rộng lớn, hơn cả Pakistan và quả thực hơn bất kỳ quốc gia

Hồi giáo nào ngoại trừ Indonesia. Vì vậy, cho đến nay, Ấn Độ vẫn có thể ngăn cách với những xu hướng bất ổn chính trị và bạo lực giáo phái khắc nghiệt nhất, một phần do sự đối xử không thành kiến đối với các dân tộc thiểu số trong nước và sự bồi đắp các nguyên tắc nội bộ chung của Ấn Độ – bao gồm cả nền dân chủ và chủ nghĩa dân tộc – vượt lên trên những khác biệt thông thường. Tuy nhiên, kết quả ra sao không thể đoán trước được và việc duy trì nó sẽ đòi hỏi những nỗ lực đồng bộ. Sự quá khích hơn nữa của thế giới Ả-rập hay cuộc nội chiến leo thang ở Pakistan có thể khiến Ấn Độ phải đối mặt với những áp lực nội bộ đáng kể.

Ngày nay, Ấn Độ theo đuổi một chính sách đối ngoại mà trên nhiều phương diện tương tự như các cuộc tìm kiếm của Ấn Độ thuộc Anh trước kia, khi tìm cách coi sự cân bằng quyền lực là cơ sở cho một trật tự khu vực trong một vòng cung (lãnh thổ) kéo dài nửa thế giới, từ Trung Đông đến Singapore và sau đó về phía bắc tới Afghanistan. Các quan hệ của quốc gia này với Trung Quốc, Nhật Bản, và khu vực Đông Nam Á theo khuôn mẫu giống với trạng thái cân bằng ở châu Âu thế kỷ 19. Giống như Trung Quốc, nước này không ngần ngại sử dụng những kẻ “man di” ở phương xa như Mỹ để giúp đạt được mục tiêu trong khu vực, mặc dù cả hai nước này vẫn dùng những thuật ngữ lịch thiệp hơn để miêu tả chính sách của họ. Dưới thời chính quyền George W. Bush, sự phối hợp chiến lược giữa Ấn Độ và Mỹ trên quy mô toàn cầu thỉnh thoảng đã được đem ra thảo luận. Tuy nhiên, sự phối hợp này vẫn chỉ giới hạn ở khu vực Nam Á vì truyền thống không liên kết của Ấn Độ ngăn cản một sự sắp đặt toàn cầu, và vì cả hai nước đều không sẵn sàng chấp nhận đối đầu với Trung Quốc như một nguyên tắc lâu dài của chính sách quốc gia.

Giống như những người Anh ở thế kỷ 19 bị buộc phải gia tăng sự tham gia của mình trên toàn cầu để bảo vệ các tuyến đường chiến lược đến Ấn Độ, trong chiều hướng của thế kỷ 21, Ấn Độ đã cảm thấy bắt buộc phải đóng một vai trò chiến lược ngày một lớn hơn ở châu Á và thế giới Hồi giáo để ngăn chặn sự thống trị đối với khu vực này của các quốc gia hoặc các ý thức hệ mà nó xem là thù địch. Trong việc theo đuổi tiến trình này, Ấn Độ đã có những ràng buộc tự nhiên với các nước trong “Văn hóa quyền

tiếng Anh.”^[128] Tuy nhiên, quốc gia này có thể sẽ tiếp tục tôn vinh các di sản của Nehru bằng cách duy trì sự tự do hành động trong các mối quan hệ của mình với châu Á và Trung Đông và trong chính sách đối với các nước độc tài quan trọng, những nước là nguồn tiếp cận tới các tài nguyên mà Ấn Độ sẽ cần để duy trì các kế hoạch kinh tế rộng lớn. Chính những ưu tiên này sẽ tạo nên sự cấp thiết cho Ấn Độ phải vượt qua những thái độ thuộc về lịch sử. Với việc định hình lại vị thế của Mỹ ở Trung Đông, các nước trong khu vực sẽ tìm kiếm những đối tác mới để củng cố vị thế và xây dựng một kiểu trật tự khu vực nào đó. Và các phân tích chiến lược của Ấn Độ sẽ không cho phép có một khoảng trống ở Afghanistan hay quyền bá chủ trong khu vực châu Á của một cường quốc khác.

Dưới một chính phủ theo chủ nghĩa dân tộc Hindu giành thắng lợi vang dội sau cuộc bầu cử tháng Năm năm 2014, trên nền tảng cải cách và tăng trưởng kinh tế, có thể hy vọng Ấn Độ sẽ theo đuổi mạnh mẽ hơn các mục tiêu chính sách đối ngoại truyền thống của mình. Với sự ủy nhiệm vững chắc và sự lãnh đạo có sức lôi cuốn quần chúng, chính quyền Narendra Modi có thể đặt mình vào vai trò vạch ra những hướng đi mới đối với các vấn đề lịch sử, như xung đột với Pakistan hay mối quan hệ với Trung Quốc. Với Ấn Độ, Nhật Bản, và Trung Quốc đều do các chính quyền mạnh mẽ và có định hướng chiến lược lãnh đạo, sự thù địch sẽ gia tăng và các giải pháp táo bạo sẽ mở rộng phạm vi.

Trong bất kỳ những diễn biến nào trên đây, Ấn Độ sẽ là điểm tựa của trật tự thế kỷ 21: một yếu tố không thể thiếu, dựa trên vị trí địa lý, nguồn lực, và truyền thống lãnh đạo tinh vi của nước này, trong sự phát triển chiến lược và có tính chất ý thức hệ của các khu vực và các khái niệm về trật tự mà quốc gia này liên quan.

TRẬT TỰ KHU VỰC Á CHÂU LÀ GÌ?

Trong lịch sử, trật tự châu Âu có tính khép kín. Cho đến đầu thế kỷ 20, Anh có khả năng duy trì sự cân bằng nhờ vị trí địa lý và ưu thế hải quân. Đôi khi, các cường quốc châu Âu tranh thủ các nước bên ngoài để tạm thời tăng cường vị thế của họ – ví dụ, Pháp ve vãn Đế quốc Ottoman vào thế kỷ 16, hay liên minh của Anh với Nhật Bản vào đầu thế kỷ 20 – nhưng các cường quốc phi phương Tây, ngoại trừ thỉnh thoảng có một vài quốc gia nổi lên ở khu vực Trung Đông hay Bắc Phi, có rất ít lợi ích ở châu Âu và không có động lực để can thiệp vào các cuộc xung đột châu Âu.

Ngược lại, trật tự châu Á hiện nay lại bao gồm các cường quốc bên ngoài như một đặc trưng không thể thiếu: Mỹ, có vai trò như một cường quốc tại châu Á-Thái Bình Dương đã được khẳng định rõ ràng trong các tuyên bố chung của Tổng thống Mỹ Barack Obama và Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào hồi tháng Một năm 2011, và của Tổng thống Mỹ Barack Obama và Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình vào tháng Sáu năm 2013; và Nga, về mặt địa lý, một cường quốc châu Á và là thành viên trong các tổ chức của châu Á như Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, ngay cả khi hơn ba phần tư dân số của nước này sinh sống ở phần lãnh thổ thuộc châu Âu.

Nước Mỹ hiện nay đôi khi được mời đóng vai trò của một nước tạo thế cân bằng quyền lực. Trong Hiệp ước Portsmouth năm 1905, nó là trung gian trong cuộc chiến tranh giữa Nga và Nhật Bản; trong Thế chiến II, nước này đánh bại nỗ lực giành quyền bá chủ châu Á của Nhật Bản. Mỹ đóng một vai trò tương tự ở châu Á trong thời Chiến tranh Lạnh khi tìm cách cân bằng với Liên Xô thông qua một mạng lưới các liên minh trải dài từ Pakistan đến Philippines.

Cấu trúc đang phát triển của châu Á sẽ phải tính tới một loạt các quốc gia chưa được xét đến trong các giai đoạn trước đây. Indonesia, án ngữ khu vực Đông Nam Á trong khi khẳng định định hướng Hồi giáo, đóng vai trò ngày càng có ảnh hưởng và do đó đã xoay sở rất tinh tế để cân bằng giữa Trung Quốc, Mỹ, và thế giới Hồi giáo. Với Nhật Bản, Nga và Trung Quốc là các nước láng giềng, Hàn Quốc đã đạt tới nền dân chủ rực rỡ được lót đường bởi nền kinh tế có sức cạnh tranh toàn cầu, bao gồm vị trí dẫn đầu trong nhiều ngành công nghiệp chiến lược như viễn thông và đóng tàu. Nhiều quốc gia châu Á – bao gồm cả Trung Quốc – nhìn nhận các chính sách của Bắc Triều Tiên gây ra sự mất ổn định nhưng lại coi sự sụp đổ của Bắc Triều Tiên là mối nguy hiểm thậm chí còn lớn hơn. Về phần mình, Hàn Quốc sẽ phải đối phó với áp lực trong nước gia tăng đòi hỏi thống nhất đất nước.

Đối mặt với quy mô rộng lớn và phạm vi đa dạng của châu Á, các quốc gia châu Á đã hình thành một loạt các tổ chức đa phương và cơ chế song phương đầy ấn tượng. Trái ngược với Liên minh châu Âu, NATO, và Ủy ban An ninh và Hợp tác châu Âu, các tổ chức này xử lý các vấn đề an ninh và kinh tế trên cơ sở từng-trường-hợp cụ thể, chứ không phải một biểu hiện của các quy tắc chính thức về trật tự khu vực. Một số tổ chức quan trọng bao gồm Mỹ và một số tổ chức khác, bao gồm cả các tổ chức kinh tế, chỉ có các nước thành viên châu Á, trong đó tổ chức phức tạp và quan trọng nhất là ASEAN - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Nguyên tắc cốt lõi của các tổ chức này là chào đón những quốc gia có liên quan trực tiếp nhất đến các vấn đề trước mắt.

Nhưng liệu tất cả những điều này có đưa đến một hệ thống trật tự cho châu Á? Trong trạng thái cân bằng của châu Âu, các bên liên quan chính có những lợi ích mà nếu không hoàn toàn trùng khớp thì cũng tương đồng. Một sự cân bằng quyền lực có thể được gây dựng không chỉ trên thực tế – như một điều chắc chắn khi không tồn tại sự bá quyền – mà còn là một hệ thống chính danh tạo điều kiện cho các quyết định và dung hòa các chính sách. Tình huống như vậy không tồn tại ở châu Á, như có thể thấy ở những ưu tiên mà các nước lớn đã chọn lựa cho riêng mình. Trong khi Ấn Độ có

lẽ chủ yếu quan tâm tới Trung Quốc như một đối thủ ngang hàng, phần lớn là do cuộc chiến tranh biên giới năm 1962, Trung Quốc lại coi đối thủ ngang hàng của mình là Nhật Bản và Mỹ. Ấn Độ đã dành ít nguồn lực quân sự để đối phó với Trung Quốc hơn là với Pakistan, một đất nước nếu không phải là đối thủ ngang hàng thì cũng luôn là một mối bận tâm chiến lược đối với New Delhi.

Bản chất vô định hình của các tổ chức châu Á một phần có nguyên nhân do địa lý đã định ra đường ranh giới rõ ràng giữa khu vực Đông Á và Nam Á trong suốt lịch sử. Những ảnh hưởng văn hóa, triết học, và tôn giáo đã vượt qua các đường ranh giới địa lý đó, các khái niệm của Hindu giáo và Nho giáo về việc cai trị đã cùng tồn tại ở Đông Nam Á. Nhưng những rào cản núi non và rừng rậm là không thể vượt qua được, đến mức phải tới thế kỷ 20 mới có sự đụng độ quân sự giữa các đế quốc lớn của khu vực Đông Á và Nam Á. Người Mông Cổ và những người kế tục họ tiến vào Tiểu lục địa Ấn Độ qua ngã Trung Á chứ không phải qua những con đường đèo cheo leo trên Dãy Himalaya, và họ đã không thể tới được những vùng đất phía nam Ấn Độ. Các khu vực khác nhau của châu Á đã theo đuổi các chiều hướng khác nhau, xét cả về địa lý và lịch sử.

Các trật tự khu vực được xây dựng trong những giai đoạn này không dựa trên bất kỳ tiền đề nào của Hòa ước Westphalia. Trong khi trật tự châu Âu hàm chứa một trạng thái cân bằng của “các quốc gia có chủ quyền” được xác định về mặt lãnh thổ, công nhận sự bình đẳng pháp lý của nhau, các cường quốc chính trị châu Á truyền thống hoạt động theo các tiêu chí ít rõ ràng hơn. Cho tới khi bước vào kỷ nguyên hiện đại một thời gian khá lâu, một thế giới “nội châu Á” chịu ảnh hưởng của Đế quốc Mông Cổ, Nga, và Hồi giáo cùng tồn tại với một hệ thống triều cống đế quốc Trung Quốc; Trung Quốc đã vươn ra bên ngoài, tới các vương quốc trong khu vực Đông Nam Á, thỏa mãn những tuyên bố về tính phổ quát của Trung Quốc, ngay cả khi các vương quốc này thực hiện một hình thức quản lý đất nước chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các nguyên tắc của Hindu giáo tiếp nhận từ Ấn Độ, trong đó thừa nhận hình thức thánh thần cho ngôi vương.

Giờ đây những di sản này đang hội tụ, và phải rất lâu nữa mới có một sự đồng thuận giữa các nước về ý nghĩa của cuộc hành trình mà họ đã thực hiện hoặc về những bài học của các cuộc hành trình đó đối với trật tự thế giới thế kỷ 21. Trong điều kiện hiện nay, về cơ bản có hai sự cân bằng quyền lực đang nổi lên: một ở Nam Á, một ở Đông Á. Không một cân bằng nào có được đặc trưng không thể thiếu giống như sự cân bằng quyền lực ở châu Âu: nước tạo thế cân bằng, quốc gia có khả năng thiết lập trạng thái cân bằng bằng cách di chuyển sức nặng của mình về phía yếu hơn. Mỹ (sau khi rút khỏi Afghanistan) đã kiềm chế không coi cân bằng nội bộ hiện nay của Nam Á chủ yếu như là một vấn đề quân sự. Nhưng Mỹ sẽ phải tích cực trong công việc ngoại giao nhằm tái lập một trật tự khu vực, vì nếu không sẽ tạo ra một khoảng trống mà chắc chắn sẽ hút tất cả các nước xung quanh vào một cuộc đối đầu khu vực.

Chương 6

HƯỚNG TỚI MỘT TRẬT TỰ Á CHÂU: ĐỐI ĐẦU HAY ĐỐI TÁC?

Đặc điểm chung nhất của các quốc gia châu Á là họ coi mình như đại diện cho các nước “mới nổi” hoặc “hậu thuộc địa.” Tất cả các quốc gia này đều tìm cách vượt qua tàn dư của ách cai trị dưới thời thuộc địa bằng cách khẳng định một bản sắc dân tộc lớn mạnh. Họ cùng chung một niềm tin rằng trật tự thế giới hiện đang tái cân bằng sau khi bị phương Tây cố tình can thiệp trong nhiều thế kỷ qua, song mỗi quốc gia lại có được những bài học khác nhau từ hành trình lịch sử của mình. Khi các lãnh đạo cấp cao tìm cách khơi dậy những lợi ích cốt lõi, nhiều người trong số họ hướng đến một truyền thống văn hóa khác và lý tưởng hóa một thời đại vàng son khác.

Trong các hệ thống của châu Âu ở thế kỷ 18 và 19, việc duy trì trạng thái cân bằng – hay ngụ ý là giữ nguyên trạng – được coi là một hiệu quả tích cực. Ở châu Á, hầu hết mọi quốc gia bị thúc đẩy bởi động lực nội tại của chính họ. Tự coi mình là nước đang “vươn lên,” mỗi quốc gia châu Á đều vận hành với niềm tin rằng thế giới vẫn chưa nhìn nhận đầy đủ vai trò mà họ xứng đáng đảm nhận. Ngay cả khi không quốc gia nào đặt dấu hỏi về chủ quyền hay vị thế của nước khác, và tất cả đều khẳng định quyết tâm hướng tới chính sách ngoại giao “tổng khác không,” việc theo đuổi đồng thời nhiều chương trình xây dựng ưu thế quốc gia dẫn đến sự biến động trong chừng mực nào đó đối với trật tự khu vực. Cùng với sự phát triển của công nghệ hiện đại, các cường quốc lớn ở châu Á đã tự trang bị cho mình kho khí giới quân sự có sức mạnh hủy diệt lớn hơn rất nhiều so với quốc gia châu Âu hùng mạnh nhất thế kỷ 19 từng sở hữu, làm phức tạp thêm những rủi ro của việc tính toán sai lầm.

Do đó, cách tổ chức châu Á luôn là thách thức cố hữu đối với trật tự thế giới. Việc các nước lớn nhận thức và theo đuổi những lợi ích quốc gia của họ thay vì sự cân bằng quyền lực như một hệ thống đã định hình các cơ chế trật tự đã và đang phát triển. Và thách thức của họ sẽ là liệu có thể xây dựng một mối quan hệ đối tác xuyên Thái Bình Dương nhằm tạo nên một khuôn khổ hòa bình cho sự tương hỗ các lợi ích lâu dài giữa các quốc gia hay không.

TRUNG QUỐC VÀ TRẬT TỰ QUỐC TẾ Ở CHÂU Á

Trong số tất cả các khái niệm về trật tự thế giới ở châu Á, Trung Quốc vận hành khái niệm lâu đời nhất, rõ ràng nhất, và khác biệt nhất so với những ý tưởng của hệ thống theo Hòa ước Westphalia. Trung Quốc cũng đã trải qua hành trình lịch sử phức tạp nhất, từ thời văn minh cổ đại qua các đế quốc phong kiến, tới cách mạng cộng sản, đến vị thế là một cường quốc hiện đại – một hành trình có tác động sâu rộng với nhân loại.

Kể từ khi thống nhất và trở thành một chủ thể chính trị duy nhất vào năm 221 TCN cho đến đầu thế kỷ 20, vị trí của Trung Quốc ở trung tâm trật tự thế giới đã ăn sâu trong suy nghĩ của tầng lớp tinh hoa ở quốc gia này đến mức không một từ tiếng Trung nào có thể diễn tả được. Chỉ đến khi nhìn lại, các học giả mới định nghĩa được hệ thống triều cống “dĩ Hoa vi trung” (lấy Trung Quốc làm trung tâm) này. Trong khái niệm truyền thống đó, Trung Quốc coi chính mình ở một khía cạnh nào đó là chính quyền tối cao duy nhất trên toàn thế giới. Hoàng đế Trung Quốc được coi là thiên tử và là nhân vật kết nối người với trời. Ông ta không chỉ cai quản mỗi “Trung Quốc” – nghĩa là các vùng lãnh thổ ngay dưới sự trị vì của mình, mà là cả “Thiên hạ,” trong đó Trung Quốc là phần trung tâm văn minh: “Vương quốc trung tâm” truyền cảm hứng và nâng đỡ cho toàn nhân loại.

Theo quan điểm này, trật tự thế giới phản ánh một tôn ti trật tự toàn cầu, chứ không phải một trạng thái cân bằng của các quốc gia có chủ quyền cạnh tranh lẫn nhau. Mỗi xã hội được coi là một dạng thức nào đó của quan hệ triều cống với Trung Quốc, một phần dựa trên nét tương đồng văn hóa với Trung Quốc; nhưng không xã hội nào có thể bình đẳng với nó. Quốc vương các nước khác không phải là người có quyền lực ngang hàng mà là những “môn đệ” ngoan ngoãn trong nghệ thuật cai trị, phấn đấu hướng tới

nền văn minh. Ngoại giao không phải là một quá trình thương lượng giữa các lợi ích có chủ quyền mà là hàng loạt nghi lễ được sắp đặt cẩn thận, trong đó các xã hội bên ngoài được trao cơ hội nhận lãnh vị trí định sẵn của mình trong hệ thống tôn ti trật tự toàn cầu. Theo quan điểm này, ở Trung Quốc xưa, “chính sách ngoại giao” như chúng ta gọi hiện nay thuộc lĩnh vực của Bộ Lễ, chịu trách nhiệm xác định các sắc thái của quan hệ triều cống, và Lý Phiên Viện chịu trách nhiệm quản lý mối quan hệ với các bộ lạc du mục. Phải đến tận giữa thế kỷ 19, một bộ liên quan đến nước ngoài của Trung Quốc mới được thành lập, do khi đó cần phải có một cơ quan để đối phó với những kẻ xâm lược đến từ phương Tây. Thậm chí sau đó, các quan lại triều đình vẫn coi nhiệm vụ của mình là thực hiện truyền thống quản lý những kẻ man di chứ không phải trọng thị ngoại giao kiểu Hòa ước Westphalia. Bộ mới này mang tên “Cơ quan quản lý sự vụ mọi quốc gia,” ngụ ý rằng Trung Quốc hoàn toàn không tham gia vào hoạt động ngoại giao xuyên quốc gia.

Mục tiêu của hệ thống triều cống là duy trì sự tôn kính, chứ không phải thu về lợi ích kinh tế hay thống trị các nước khác về mặt quân sự. Vạn Lý Trường Thành – thành tựu kiến trúc hùng vĩ nhất của Trung Quốc, với độ dài khoảng 8.850 km, được Tần Thủy Hoàng – vị Hoàng đế đánh bại tất cả các đối thủ về mặt quân sự, chấm dứt thời kỳ Chiến Quốc và nhất thống Trung Quốc – khởi công xây dựng. Đó là một minh chứng hùng hồn cho chiến thắng quân sự, nhưng cũng thể hiện giới hạn vốn có của quốc gia này, ám chỉ quyền lực to lớn gắn liền với một ý thức dễ bị tổn thương. Qua hàng ngàn năm, Trung Quốc thường tìm cách lừa gạt và dụ dỗ kẻ thù thay vì cố đánh bại họ bằng vũ lực. Vì vậy, một thượng thư trong triều đại nhà Hán (206 TCN-220 SCN) đã minh họa “ngũ bả” mà ông kiến nghị nhằm đối phó với bộ lạc Hung Nô ở biên giới Tây bắc Trung Quốc, dù theo phân tích thông thường Trung Quốc là siêu cường quân sự duy nhất lúc đó:

Ban cho chúng... nhưng lụa và xe ngựa đẹp để làm mờ mắt chúng; cho chúng cao lương mỹ vị để mua chuộc miệng chúng; cho chúng đàn ca và mỹ nữ để quyến rũ đôi tai chúng; cho chúng dinh cơ to đẹp, vừa lúa, và gia nhân để mua chuộc dạ dày chúng... và đối với những kẻ quy hàng, hoàng

để [nên] thiết đãi yến tiệc, đích thân tiếp rượu và thức ăn để mua chuộc tâm trí chúng. Đây là những gì có thể được gọi là ngũ bả.

Nghi thức ngoại giao của Trung Quốc, khấu đầu – phủ phục dưới đất để thừa nhận vị thế bề trên của hoàng đế – hiển nhiên là một hành động tự hạ mình và là chướng ngại vật trong quan hệ của Trung Quốc với các quốc gia phương Tây hiện đại. Nhưng nghi thức khấu đầu này là sự tự nguyện mang tính biểu tượng: nó đại diện sự tôn kính trước một dân tộc được ngưỡng mộ nhiều hơn là sợ hãi. Những vật triều cống được gửi tới Trung Quốc trong những dịp như vậy thường được hoàng đế đáp lại bằng những món quà có giá trị lớn hơn.

Theo truyền thống, Trung Quốc tìm cách vượt trội về mặt tâm lý thông qua những thành tựu và các giá trị đạo đức – xen lẫn với chinh phạt quân sự để dạy cho những kẻ man di ngoan cố một “bài học” và để có được sự tôn kính. Cả hai mục tiêu chiến lược trên cùng cách tiếp cận tâm lý căn bản này đối với xung đột vũ trang đều được thể hiện rõ nét trong hai cuộc chiến tranh gần đây của Trung Quốc với Ấn Độ vào năm 1962 và Việt Nam vào năm 1979, cũng như trong cách mà quốc gia này khẳng định “lợi ích cốt lõi” của mình trước các nước láng giềng.

Tuy nhiên, theo thuật ngữ phương Tây, Trung Quốc không phải là một xã hội truyền giáo. Quốc gia này tìm cách thu phục lòng tôn kính, chứ không phải thay đổi quốc gia khác; ranh giới mong manh đó không bao giờ có thể vượt qua. Sứ mệnh của quốc gia này là thành tựu của nó mà các nước khác phải hiểu và thừa nhận. Một quốc gia khác có thể trở thành bạn, thậm chí là bằng hữu lâu năm, nhưng sẽ không bao giờ được coi là ngang hàng với Trung Quốc. Trớ trêu thay, những người nước ngoài có thể đạt được điều gần giống với vị thế đó lại là những kẻ chinh phạt. Một trong những chiến công đáng ngạc nhiên nhất của chủ nghĩa đế quốc văn hóa trong lịch sử, hai dân tộc từng chinh phục Trung Quốc – Mông Cổ vào thế kỷ 13 và Mãn Châu vào thế kỷ 17 – được cảm hóa để tiếp nhận những yếu tố cốt lõi của văn hóa Trung Quốc nhằm tạo thuận lợi cho việc cai trị một dân tộc to lớn và kiên định trong việc khẳng định tính ưu việt của văn hóa dân tộc mình. Hai kẻ chinh phục này bị xã hội Trung Quốc đồng hóa đáng

kế, đến mức phần lớn lãnh thổ quê hương của họ bị coi là từng thuộc về Trung Quốc. Trung Quốc đã không tìm cách áp đặt hệ thống chính trị của mình đối với các quốc gia khác; đúng hơn, chính những nước này tự động học theo hệ thống chính trị đó. Trong chừng mực nào đó, Trung Quốc đã mở rộng không phải nhờ vào chinh phạt mà bằng biện pháp “mưa dầm thấm lâu.”

Ở kỷ nguyên hiện đại, các đại diện phương Tây với tư tưởng văn hóa ưu việt của riêng mình lên kế hoạch thu nạp Trung Quốc vào hệ thống thế giới châu Âu – hệ thống đang trở thành cấu trúc cơ bản của trật tự thế giới. Họ gây áp lực buộc Trung Quốc xây dựng các mối quan hệ với những nước còn lại trên thế giới thông qua hoạt động trao đổi đại sứ và thương mại tự do, đồng thời nâng cao trình độ của người dân thông qua một nền kinh tế hiện đại hóa và một xã hội cởi mở với Ki-tô giáo.

Điều mà phương Tây coi là quá trình khai sáng và cam kết lại bị Trung Quốc coi như một cuộc tấn công. Ban đầu Trung Quốc nỗ lực tránh đỡ cuộc tấn công này, và sau đó dứt khoát hoàn toàn chống lại nó. Khi sứ giả Anh đầu tiên George Macartney đến Trung Quốc vào cuối thế kỷ 18, mang theo một vài sản phẩm đầu tiên của cuộc cách mạng công nghiệp và một lá thư từ Vua George III đề nghị thương mại tự do và thành lập đại sứ quán thường trực lẫn nhau tại Bắc Kinh và London, chiếc thuyền của Trung Quốc chở George Macartney từ Quảng Châu đến Bắc Kinh được chằng biểu ngữ ghi rõ ông là “Đại sứ Anh mang cống vật tới Hoàng đế Trung Quốc.” Ông đã bị đuổi ra cùng với một bức thư gửi tới Vua Anh giải thích rằng không đại sứ nào được phép cư trú ở Bắc Kinh vì “Châu Âu gồm nhiều quốc gia khác ngoài đất nước của người: nếu mỗi và tất cả các quốc gia đó đều yêu cầu có đại diện tại triều đình của ta, làm sao ta có thể chiêu lòng họ? Điều này hoàn toàn không thể thực hiện được.” Hoàng đế thấy không cần phải buôn bán ngoài những gì đang được trao đổi ở số lượng có giới hạn, bị quản lý chặt chẽ, vì Anh không có những hàng hóa Trung Quốc cần:

Trị vì thiên hạ rộng lớn, trẫm chỉ có một mục tiêu, đó là duy trì một chế độ hoàn hảo và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ quốc gia; trẫm không để

tâm tới những đồ vật lạ và tốn kém. Nếu trẫm có ra lệnh nhận các cống vật mà người – Vua O. – gửi tới, thì đó cũng là vì nể tình người đã cất công gửi chúng đến từ phương xa... Như đại sứ của người có thể tận mắt thấy, đất nước của trẫm có tất cả mọi thứ.

Sau khi đánh bại Napoleon, thương mại trên đà mở rộng, Anh cố đàm phán một lần nữa bằng cách cử sứ giả thứ hai đến Trung Quốc, mang theo đề xuất tương tự. Sự phô trương sức mạnh hải quân của Anh trong cuộc chiến tranh Napoleon hầu như không tác động gì đến mong muốn của Trung Quốc trong việc thiết lập các quan hệ bang giao. Khi sứ giả William Amherst khước từ nghi lễ khấu đầu, viện lý do quan phục không thuận tiện, phái đoàn của ông đã bị đuổi ra, và bất kỳ nỗ lực nào khác nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc đều bị ngăn cản. Hoàng đế gửi một chiếu thư tới Hoàng tử Regent của Anh, giải thích rằng với địa vị “chúa tể thiên hạ,” Trung Quốc chẳng hề hấn gì khi buộc phải “dạy bảo” mỗi sứ giả xứ man di về nghi lễ đúng đắn. Những sử ký sau đó ghi lại chính thức rằng “vương quốc xa xôi bên kia đại dương thể hiện lòng trung thành và khao khát khai hóa,” nhưng (theo một ấn phẩm truyền giáo của phương Tây hồi thế kỷ 19 đã chuyển ngữ chiếu thư trên như sau):

Từ nay về sau, không một đoàn sứ giả nào phải vượt chặng đường xa xôi như vậy nữa, vì điều đó sẽ chỉ phí công vô ích mà thôi. Nếu các người không thể có lòng phục tùng, các người có thể khỏi cần cử phái đoàn nào tới triều đình vào một số thời điểm nhất định; đó là cách đúng để đối đãi với văn minh. Phụng thiên thừa mệnh Hoàng đế chiếu viết.

Dù những lời phủ dụ như vậy có vẻ kiêu ngạo theo chuẩn mực ngày nay – và cực kỳ xúc phạm đối với một đất nước vừa mới duy trì trạng thái cân bằng ở châu Âu và có thể tự coi là cường quốc tiên tiến nhất về hải quân, kinh tế, và công nghiệp của châu Âu – nhưng thực tế Hoàng đế Trung Quốc đơn giản chỉ thể hiện đúng với cái nhìn của ông ta về vị thế của mình trong thiên hạ, một quan niệm đã tồn tại hàng ngàn năm được nhiều dân tộc láng giềng phải thuận theo.

Cảm thấy bị sỉ nhục, các cường quốc phương Tây cuối cùng đã đưa vấn đề thương mại tự do tới bước ngoặt quan trọng là bán cả sản phẩm gây

hại nhất, nhất quyết yêu cầu việc nhập khẩu không giới hạn – từ mọi loại hoa quả phương Tây – cho tới thuốc phiện. Cuối triều nhà Thanh, Trung Quốc đã bỏ bê việc đầu tư cho quân sự, một phần vì đất nước này từ lâu đã không bị đe dọa xâm lược, nhưng chủ yếu do quân đội giữ vị trí khá thấp trong hệ thống tôn ti cấp bậc xã hội Nho giáo của Trung Quốc, được thể hiện trong câu nói: “Sắt tốt không dùng làm đinh. Người tốt không làm lính.” Ngay cả khi bị lực lượng phương Tây tấn công, năm 1893, nhà Thanh vẫn dùng phần lớn tiền từ các quỹ quân sự để khôi phục chiếc thuyền cắm thạch lộng lẫy của hoàng tộc ở Di Hòa Viên^[129].

Năm 1842, đối mặt với áp lực quân sự, Trung Quốc ký các hiệp ước chấp thuận các yêu cầu của phương Tây. Nhưng nước này vẫn không từ bỏ ý niệm quốc gia mình là độc nhất và đã chiến đấu phòng thủ ngoan cường. Sau khi giành được chiến thắng quyết định trong cuộc chiến 1856-1858 (chống lại hành động sung công phi lý một con tàu quốc tịch Anh ở Quảng Châu), Anh nhất quyết yêu cầu một hiệp ước đòi quyền lợi mà nước này từ lâu đã tìm kiếm, đó là cử một đại sứ thường trú ở Bắc Kinh. Một năm sau đó, khi đến Trung Quốc nhậm chức cùng với một đoàn tùy tùng hùng hậu, vị sứ giả Anh gặp cảnh các tuyến đường sông chính dẫn đến thủ đô đều bị dây xích và hàng rào nhọn chặn đứng. Khi ông ra lệnh cho thủy quân lục chiến Anh dọn dẹp các chướng ngại vật, binh lính Trung Quốc đã nổ súng; 519 lính Anh thiệt mạng và 456 người khác bị thương trong trận chiến nổ ra sau đó. Anh sau đó đã phái một lực lượng quân sự dưới sự chỉ huy của Bá tước Elgin tấn công thẳng tới Bắc Kinh và thiêu rụi Di Hòa Viên, triều đình nhà Thanh bỏ chạy. Hành động can thiệp quân sự tàn bạo này đã buộc triều đình đương trị vì miễn cưỡng chấp thuận một “tòa công sứ” để các đại diện ngoại giao ở đó. Trung Quốc miễn cưỡng và phẫn uất khi phải chịu khuất phục trước khái niệm ngoại giao đối ứng trong hệ thống các quốc gia có chủ quyền theo Hòa ước Westphalia.

Tâm điểm của những tranh chấp này là một câu hỏi lớn hơn: liệu bản thân Trung Quốc là một trật tự thế giới, hay nước này chỉ đơn thuần là một quốc gia, giống như các quốc gia khác, là một phần trong hệ thống quốc tế

rộng lớn hơn? Trung Quốc vẫn níu giữ quan niệm truyền thống của mình. Cho tới năm 1863, sau hai thất bại quân sự trước các cường quốc “man di” và một cuộc nổi dậy quy mô lớn ở trong nước (cuộc khởi nghĩa Thái bình Thiên quốc^[130]) chỉ bị dập tắt khi huy động thêm quân đội nước ngoài, Hoàng đế Trung Quốc gửi một lá thư tới Abraham Lincoln, trấn an ông về thiện ý của Trung Quốc: “Với lòng tôn kính của mình, trẫm nhận từ Trời sứ mệnh trị vì thiên hạ, trẫm coi cả đế quốc trung tâm thế giới [Trung Quốc] và các quốc gia bên ngoài như một gia đình, không có bất kỳ sự phân biệt nào.”

Năm 1872, nhà Hán học xuất chúng người Scotland – James Legge diễn đạt rõ ràng vấn đề trên và với đặc điểm của thời đại mình, niềm tin vào tính ưu việt rõ ràng của khái niệm trật tự thế giới ở phương Tây:

Trong 40 năm qua, vị thế [của Trung Quốc] trong tương quan với các quốc gia tiên tiến hơn trên thế giới đã hoàn toàn thay đổi. Nước này đã tham gia vào các hiệp ước dựa trên những điều khoản bình đẳng; nhưng tôi không nghĩ rằng các quan lại và người dân quốc gia này đã nhìn thẳng vào sự thật đó, để có thể nhận ra thực tế rằng Trung Quốc chỉ là một trong nhiều quốc gia độc lập trên thế giới, và rằng “thiên hạ,” nơi hoàng đế nước này trị vì, không phải là toàn bộ thiên hạ, mà chỉ là một khu vực xác định trên bề mặt Trái Đất và có thể được chỉ ra trên bản đồ.

Với công nghệ và thương mại thúc đẩy các hệ thống đối lập tiến lại gần nhau, những chuẩn mực trật tự thế giới nào sẽ thắng thế?

Ở châu Âu, hệ thống theo Hòa ước Westphalia là kết quả hiển nhiên sau khi rất nhiều quốc gia giành được độc lập thực tế sau cuộc Chiến tranh Ba mươi năm. Châu Á bước vào kỷ nguyên hiện đại mà không hề có bộ máy tổ chức quốc gia và quốc tế riêng biệt. Trên lục địa này có một vài trung tâm văn minh được bao quanh bởi các vương quốc nhỏ hơn, cùng với các cơ chế tương tác tinh tế và thường xuyên thay đổi giữa chúng.

Sự màu mỡ của các vùng đồng bằng Trung Quốc và một nền văn hóa kiên cường hiếm có, cùng với sự nhạy cảm về chính trị đã cho phép Trung Quốc luôn thống nhất trong hơn hai thiên niên kỷ và gây ra ảnh hưởng đáng

kế về văn hóa, kinh tế, và chính trị, ngay cả khi nước này suy yếu về mặt quân sự chiếu theo tiêu chuẩn thông thường. Lợi thế của quốc gia này là sự thịnh vượng của nền kinh tế, sản xuất ra hàng hóa mà tất cả các nước láng giềng đều mong muốn. Được định hình bởi những yếu tố này, quan niệm của Trung Quốc về trật tự thế giới khác biệt rõ rệt với quan niệm của châu Âu dựa trên nhiều quốc gia bình đẳng.

Những biến cố của xung đột giữa Trung Quốc với các nước phát triển phương Tây và Nhật Bản là ảnh hưởng to lớn của những cường quốc ô-môn-bành trướng, đối với một nền văn minh mà ban đầu coi vị thế quốc gia độc lập hiện đại như một sự hạ thấp phẩm giá. Việc Trung Quốc “vươn lên” thành cường quốc hàng đầu trong thế kỷ 21 không hề mới mà chỉ là sự tái lập những khuôn mẫu lịch sử cũ. Điều khác biệt là Trung Quốc đã trở lại, vừa kế thừa một nền văn minh cổ xưa và vừa là một cường quốc đương đại theo mô hình Hòa ước Westphalia. Nước này kết hợp các di sản của “thiên hạ” với hiện đại hóa kỹ thuật trị quốc, và nhiệm vụ của nó trong thế kỷ 21 đầy biến động bất thường này là làm sao hài hòa được cả hai thái cực đó.

TRUNG QUỐC VÀ TRẬT TỰ THẾ GIỚI

Năm 1911, triều đại phong kiến Trung Quốc sụp đổ, nền móng của một nước cộng hòa Trung Quốc dưới thời Tôn Dật Tiên năm 1912 đã để lại cho Trung Quốc một chính quyền trung ương yếu kém và mở ra một thập kỷ loạn sứ quân. Năm 1928, dưới thời Tưởng Giới Thạch, một chính quyền trung ương lớn mạnh hơn đã ra đời và cố gắng tìm cách để Trung Quốc giành được một vị trí trong khái niệm Hòa ước Westphalia về trật tự thế giới và trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Nỗ lực để trở thành một Trung Quốc vừa hiện đại vừa truyền thống, quốc gia này cố gắng phù hợp với một hệ thống quốc tế vốn nhiều biến động. Tuy nhiên, từ nửa thế kỷ trước, Nhật Bản đã tiến hành hiện đại hóa, và tại thời điểm đó đã bắt đầu thực hiện giấc mơ bá chủ châu Á. Sau khi chiếm được Mãn Châu vào năm 1931, Nhật Bản tiếp tục xâm lược phần lớn miền Trung và miền Đông Trung Quốc vào năm 1937. Chính phủ Quốc dân Đảng đã không thể củng cố vị thế của mình và phe cộng sản có không gian để tiến hành nổi dậy. Mặc dù là một trong những nước Đồng minh chiến thắng sau Thế chiến II vào năm 1945, Trung Quốc bị chia cắt bởi nội chiến và nổi dậy, thách thức tất cả các mối quan hệ và các di sản của quốc gia này.

Ngày 1 tháng Mười năm 1949, ở Bắc Kinh, Mao Trạch Đông, lãnh đạo Đảng Cộng sản chiến thắng, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với câu nói “Người dân Trung Quốc đã đứng lên.” Mao xây dựng khẩu hiệu này khi Trung Quốc đang thanh lọc và củng cố chính mình qua học thuyết “cách mạng không ngừng” và tiến hành xóa bỏ những khái niệm lâu đời về trật tự trong nước và quốc tế. Toàn bộ các thể chế hiện tại bị công kích: nền dân chủ phương Tây, lãnh đạo Xô-viết của thế giới cộng sản, và di sản quá khứ của Trung Quốc. Nghệ thuật và các công trình tưởng

niệm, các ngày lễ và truyền thống, ngôn ngữ và y phục, đều bị ngăn cấm dưới nhiều hình thức do chúng bị coi là đã khiến cho Trung Quốc bị động, không kịp chuẩn bị khi đối mặt với sự xâm nhập từ nước ngoài. Trong khái niệm của Mao về trật tự – cái mà ông ta gọi là “sự hòa hợp vĩ đại,” vang vọng triết lý Trung Quốc xưa – một Trung Quốc mới sẽ xuất hiện từ sự tàn phá nền văn hóa Khổng giáo truyền thống vốn coi trọng sự hòa hợp. Ông ta tuyên bố mỗi làn sóng nỗ lực cách mạng sẽ là tiền thân cho làn sóng tiếp theo. Mao cho rằng tiến trình cách mạng phải được liên tục thúc đẩy, nếu không các chiến sĩ cách mạng sẽ trở nên tự mãn và lười biếng. “Mất cân bằng là nguyên tắc chung, khách quan,” Mao viết:

Vòng quay từ trạng thái mất cân bằng sang trạng thái cân bằng và sau đó tiếp tục mất cân bằng là vô tận. Tuy nhiên, mỗi chu kỳ lại đưa chúng ta lên một cấp độ phát triển cao hơn. Trạng thái mất cân bằng là thường xuyên và tuyệt đối, còn trạng thái cân bằng chỉ là tạm thời và tương đối.

Cuối cùng, biến động này nhằm tạo ra một Trung Quốc truyền thống: một hình thái chủ nghĩa cộng sản đậm chất Trung Quốc, tạo ra sự khác biệt bởi hình thức quản lý đặc biệt thống trị bằng những thành tựu của nó, cùng với chính quyền cách mạng và duy nhất của Trung Quốc giờ đây một lần nữa thống lĩnh “Thiên hạ.”

Mao xử lý các vấn đề quốc tế dựa trên bản chất độc đáo của Trung Quốc. Dù theo chuẩn mực thế giới, Trung Quốc còn là nước yếu, Mao vẫn nhấn mạnh vai trò trung tâm của nước này thông qua tính ưu việt về tâm lý và ý thức hệ, thể hiện qua việc quốc gia này thách thức thay vì hòa giải một thế giới coi trọng ưu thế sức mạnh quân sự. Năm 1957, khi phát biểu ở Moscow trước hội nghị quốc tế các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản, Mao đã khiến các đại biểu anh em bị sốc, khi nói nếu chiến tranh hạt nhân có xảy ra đi nữa thì một đất nước đông dân với bề dày văn hóa như Trung Quốc vẫn sẽ là người chiến thắng cuối cùng, và thương vong hàng trăm triệu người cũng sẽ không làm Trung Quốc từ bỏ sự nghiệp cách mạng của mình. Đây có thể là cách đánh lừa để làm nản lòng các quốc gia với ưu thế vũ khí hạt nhân vượt trội, nhưng Mao cũng muốn cả thế giới tin rằng ông ta bình thản đón nhận chiến tranh hạt nhân. Tháng Bảy năm 1971, trong chuyến thăm bí

mật của tôi tới Bắc Kinh, Chu Ân Lai đã tóm tắt quan niệm về trật tự thế giới của Mao bằng cách viện dẫn tuyên ngôn của vị Chủ tịch nước này về các hoàng đế Trung Quốc với sự xuyên tạc mỉa mai: “Thiên hạ đại loạn, tình thế tuyệt vời.” Từ một thế giới hỗn loạn, nước Cộng hòa nhân dân này được tôi luyện qua nhiều năm đấu tranh cuối cùng sẽ nổi lên giành chiến thắng không chỉ ở Trung Quốc mà còn ở khắp “Thiên hạ.” Trật tự thế giới cộng sản sẽ kết hợp với quan điểm truyền thống của triều đình phong kiến.

Cũng giống như vị vua sáng lập triều đại hùng mạnh đầu tiên ở Trung Quốc (221-207 TCN), Tần Thủy Hoàng, Mao tìm cách thống nhất Trung Quốc đồng thời cố phá bỏ nền văn hóa cổ xưa mà ông ta trách mắng vì đã khiến Trung Quốc yếu đuối và nhục nhã. Ông ta lãnh đạo Trung Quốc theo phong cách của các hoàng đế xa xưa (dù các hoàng đế này có lẽ không kêu gọi biểu tình quần chúng), và kết hợp nó với hoạt động thực tiễn của Lenin và Stalin. Sự lãnh đạo của Mao là hiện thân sự tiến thoái lưỡng nan của cuộc cách mạng. Cách mạng càng nỗ lực mang lại những thay đổi sâu rộng, ông ta càng vấp phải nhiều phản đối không chỉ từ những người đối lập chính trị và lý tưởng mà còn từ sức ì của những điều quen thuộc. Nhà tiên tri cách mạng này từng bất chấp mạng người nhằm thúc đẩy kế hoạch và áp đặt quan điểm của mình. Mao khởi xướng cuộc cách mạng Đại nhảy vọt thảm họa vào năm 1958 nhằm thúc ép công nghiệp hóa nhanh chóng, và cuộc Cách mạng Văn hóa năm 1966 để thanh trừng một nhóm lãnh đạo nhằm ngăn cản sự thể chế hóa của nhóm lãnh đạo này thông qua một chiến dịch ý thức hệ kéo dài một thập kỷ, đày ải một thế hệ thanh niên có học vấn về nông thôn. Hàng chục triệu người đã ra đi trong tiến trình theo đuổi những mục tiêu của Mao, hầu hết bỏ mạng mà không yêu thương hay thù hận, vốn đã được huy động để rút ngắn trong một đời người điều mà từ trước đến nay được coi là cả một tiến trình lịch sử.

Phe cách mạng chiếm ưu thế khi thành tựu của họ được coi là đương nhiên và cái giá phải trả cho những thành tựu đó là không thể tránh khỏi. Một số lãnh đạo đương thời của Trung Quốc phải chịu đựng rất nhiều khổ cực trong suốt thời kỳ Cách mạng Văn hóa, nhưng giờ đây họ nói những khó khăn này đã cho mình sức mạnh và sự tự khám phá bản thân để tôi

luyện cho những nhiệm vụ khó khăn là lãnh đạo giai đoạn mới với những biến động lớn. Và quần chúng Trung Quốc, nhất là những người còn quá trẻ chưa từng trực tiếp nếm mùi gian khổ, dường như thừa nhận sự miêu tả Mao chủ yếu như là nhà cách mạng thống nhất đại diện cho niềm kiêu hãnh Trung Quốc. Khía cạnh nào của di sản này sẽ chiếm ưu thế – thách thức xác xược mà chủ nghĩa Mao đặt ra cho thế giới, hay ý chí kiên quyết thâm lặng có được khi vượt qua những biến động của Mao – sẽ xác định mối quan hệ của Trung Quốc với trật tự thế giới trong thế kỷ 21.

Trong giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng Văn hóa, Trung Quốc chỉ có bốn đại sứ trên thế giới và đương đầu với cả hai siêu cường hạt nhân, Mỹ và Liên Xô. Đến cuối những năm 1960, Mao thừa nhận Cách mạng Văn hóa đã làm kiệt quệ thậm chí cả khả năng chịu đựng từng được tôi luyện hàng ngàn năm của người dân Trung Quốc, và sự cô lập của Trung Quốc có lẽ thu hút sự can thiệp từ bên ngoài mà ông đã cố vượt qua bằng sự thách thức và nghiêm khắc về ý thức hệ. Năm 1969, Liên Xô dường như có ý định tấn công Trung Quốc đến mức Mao sơ tán tất cả các bộ về các tỉnh, chỉ để Thủ tướng Chu Ân Lai ở lại Bắc Kinh. Trước cuộc khủng hoảng này, như thường thấy, Mao phản ứng bằng sự bất ngờ đảo ngược chính sách. Ông ta chấm dứt những khía cạnh vô chính phủ nhất của cuộc Cách mạng Văn hóa bằng việc sử dụng các lực lượng vũ trang để đàn áp Hồng vệ binh, những người từng là đội quân xung kích gây kinh hoàng của ông – đưa họ về nông thôn và cưỡng bức lao động cùng với những nạn nhân trước đây của chính họ đang ở đó (trên thực tế). Và ông ta cố đánh bại Liên Xô bằng cách tiến gần tới đối thủ mà mình vẫn công kích từ trước đến nay: Mỹ.

Mao tính toán việc mở cửa với Mỹ sẽ chấm dứt sự cô lập của Trung Quốc và thúc đẩy những nước khác vốn còn chần chừ cân nhắc trong việc thừa nhận nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. (Thú vị thay, khi tôi đang chuẩn bị chuyển đi đầu tiên của mình tới Trung Quốc, một phân tích của Cục Tình báo Trung ương cho rằng căng thẳng Trung Quốc-Liên Xô lớn đến mức sự thiết lập mối quan hệ hữu nghị Mỹ-Trung Quốc là có thể đạt được, nhưng nhiệt tình ý thức hệ của Mao sẽ ngăn cản mối quan hệ này chừng nào ông ta còn sống).

Các cuộc cách mạng dù sâu rộng đến đâu cũng cần được củng cố và cuối cùng chuyển từ thời khắc vui sướng tới những gì là bền vững theo thời gian. Nhiệm vụ lịch sử đó thuộc về Đặng Tiểu Bình. Dù đã hai lần bị Mao thanh trừng, nhưng ông đã trở thành nhà lãnh đạo có ảnh hưởng hai năm sau khi Mao qua đời vào năm 1976. Ông ta nhanh chóng tiến hành cải cách kinh tế và mở cửa đất nước. Theo đuổi điều mà ông ta gọi là “chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc,” ông ta đã giải phóng năng lực tiềm ẩn của người dân Trung Quốc. Trong vòng chưa đầy một thế hệ, Trung Quốc đã vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Để thúc đẩy quá trình chuyển biến ngoạn mục này, Trung Quốc dù không mấy tin vẫn gia nhập các tổ chức quốc tế và thừa nhận các nguyên tắc đã được thiết lập từ trước của trật tự thế giới.

Tuy nhiên, việc Trung Quốc tham gia vào các khía cạnh trong cấu trúc Hòa ước Westphalia đã kéo theo mâu thuẫn nảy sinh từ lịch sử khiến quốc gia này gia nhập hệ thống quốc tế các quốc gia có chủ quyền. Trung Quốc không hề quên trước đây đã từng phải tham gia trật tự thế giới hiện nay theo cách hoàn toàn trái ngược với hình ảnh lịch sử của nước này hay (không kém phần quan trọng) với những nguyên tắc được thừa nhận của hệ thống theo Hòa ước Westphalia. Khi được kêu gọi tuân thủ “luật chơi” và “trách nhiệm” của hệ thống quốc tế này, phản ứng bản năng của nhiều người Trung Quốc – bao gồm cả các nhà lãnh đạo cấp cao – bị ảnh hưởng sâu sắc bởi ý nghĩ rằng Trung Quốc đã không được tham gia vào việc thiết lập các quy tắc của hệ thống đó. Họ bị yêu cầu – và đã thận trọng đồng ý – tuân thủ các nguyên tắc mà họ đã không góp phần tạo nên. Nhưng họ kỳ vọng – và sớm hay muộn cũng sẽ hành động dựa trên kỳ vọng này – rằng trật tự quốc tế này sẽ phát triển theo cách cho phép Trung Quốc dần tham gia trọng yếu vào việc đề ra các nguyên tắc quốc tế sau này, thậm chí đến mức có thể thay đổi một số nguyên tắc đang thịnh hành.

Trong khi chờ điều đó xảy ra, Bắc Kinh đã ngày càng chủ động hơn trên trường thế giới. Với sự vươn lên của mình, Trung Quốc nhiều khả năng sẽ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới; quan điểm và sự ủng hộ của quốc gia này luôn được quan tâm trên mọi diễn đàn quốc tế. Trung Quốc đã

tham gia vào nhiều khía cạnh uy tín của trật tự phương Tây trong thế kỷ 19 và thế kỷ 20: tổ chức Thế vận hội; phát biểu của chủ tịch nước trước Liên Hợp Quốc; trao đổi các chuyến thăm hữu nghị do lãnh đạo nhà nước và chính phủ dẫn đầu với các nước hàng đầu trên thế giới. Theo bất kỳ tiêu chuẩn nào, Trung Quốc cũng đã giành lại được vị thế ảnh hưởng sâu rộng nhất mà nước này từng được biết đến trong suốt nhiều thế kỷ. Câu hỏi giờ đây là Trung Quốc sẽ tham gia vào quá trình hình thành trật tự thế giới hiện nay như thế nào, đặc biệt là trong quan hệ với Mỹ.



Cả Mỹ và Trung Quốc đều là hai trụ cột không thể thiếu trong trật tự thế giới. Đáng chú ý, cả hai quốc gia này đã từng thể hiện một thái độ lập lờ nước đôi đối với hệ thống quốc tế mà hiện cả hai đang tham gia, khẳng định cam kết của họ với hệ thống này ngay cả khi có những phán đoán dè dặt về nhiều mặt trong cấu trúc của nó. Trung Quốc chưa từng đảm nhận vai trò mà quốc gia này được yêu cầu nắm giữ trong thế kỷ 21, với tư cách là một nước lớn. Mỹ cũng chưa hề có kinh nghiệm tương tác trên cơ sở bền vững với một đất nước có diện tích, phạm vi, và quy mô kinh tế tương đương nhưng lại có một mô hình trật tự trong nước hoàn toàn khác biệt.

Nền tảng văn hóa và chính trị của hai bên đối lập nhau trong nhiều khía cạnh. Cách tiếp cận của Mỹ đối với chính sách là sự thực dụng, trong khi đối với Trung Quốc là dựa trên khái niệm. Mỹ chưa bao giờ có một láng giềng hùng mạnh, đầy đe dọa; Trung Quốc chưa bao giờ không có một kẻ thù hùng mạnh trên biên giới của mình. Người Mỹ cho rằng mọi vấn đề đều có giải pháp; người Trung Quốc nghĩ rằng mỗi giải pháp lại là tấm vé vào chiếc cửa dẫn đến hàng loạt vấn đề mới. Người Mỹ tìm cách giải quyết tình huống trước mắt; người Trung Quốc tập trung vào thay đổi lâu dài.

Người Mỹ phác họa một chương trình nghị sự về những vấn đề thực tế “có thể đạt được”; người Trung Quốc đề ra các nguyên tắc chung và phân tích những nguyên tắc đó sẽ dẫn tới đâu. Tư tưởng Trung Quốc được định hình một phần do chủ nghĩa cộng sản nhưng ngày càng tiếp nhận cách nghĩ truyền thống Trung Quốc; cả hai đều xa lạ đối với người Mỹ.

Trong lịch sử mỗi quốc gia, Trung Quốc và Mỹ đều mới chỉ tham gia đầy đủ vào hệ thống quốc tế các quốc gia có chủ quyền trong thời gian gần đây. Trung Quốc tin rằng nước này là duy nhất và chủ yếu bị giới hạn trong thực tế của riêng mình. Mỹ cũng coi mình là duy nhất – nghĩa là, “biệt lệ” – nhưng với một bốn phạm đạo đức là thúc đẩy những giá trị của nó trên toàn thế giới vì những lý do vượt xa bên ngoài lợi ích quốc gia. Hai nước lớn với hai nền văn hóa và tiền đề khác nhau đều đang phải trải qua những thay đổi nội tại cơ bản; dù quá trình này biến hai nước trở thành đối thủ hay đối tác thì nó cũng sẽ góp phần quan trọng trong việc định hình triển vọng trật tự thế giới trong thế kỷ 21.

Kể từ khi cách mạng thành công, Trung Quốc đã trải qua năm thế hệ lãnh đạo. Mỗi lãnh đạo trước đó đều đúc kết một tầm nhìn cụ thể của thế hệ mình về những nhu cầu của Trung Quốc. Mao Trạch Đông quyết tâm xóa bỏ các tổ chức đã được thiết lập từ trước, ngay cả những tổ chức do chính ông ta xây dựng trong giai đoạn mới giành thắng lợi, do lo ngại nạn quan liêu sẽ khiến chúng trở nên trì trệ. Đặng Tiểu Bình hiểu rằng Trung Quốc không thể duy trì vai trò lịch sử của mình trừ khi nước này hòa nhập với quốc tế. Phong cách của Đặng tập trung rất rõ ràng: không huênh hoang khiến các nước khác lo ngại, không tuyên bố giữ vai trò lãnh đạo mà mở rộng tầm ảnh hưởng của Trung Quốc thông qua hiện đại hóa xã hội và phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó, bắt đầu từ năm 1989, Giang Trạch Dân, người được bổ nhiệm trong thời kỳ diễn ra khủng hoảng Quảng trường Thiên An Môn, khắc phục hậu quả của chính biến này bằng chính sách ngoại giao cá nhân trên trường quốc tế đồng thời mở rộng cơ sở Đảng Cộng sản trong nước. Ông đã đưa nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trở thành thành viên đầy đủ trong hệ thống các quốc gia có chủ quyền và thương mại quốc tế. Được Đặng lựa chọn, Hồ Cẩm Đào khéo léo xoa dịu những lo ngại về

sức mạnh ngày càng tăng của Trung Quốc và đặt nền tảng cho khái niệm về hình thức quan hệ mới giữa các nước lớn do Tập Cận Bình đề xuất.

Chính quyền Tập Cận Bình đã cố gắng dựa trên những di sản này khi thực hiện một chương trình cải cách sâu rộng ngang với quy mô chương trình của Đặng. Chính quyền này đã đặt kế hoạch cho một hệ thống, trong khi vẫn tránh áp dụng dân chủ nhưng minh bạch hơn, và kết quả được xác định phần nhiều dựa trên các thủ tục pháp lý thay vì khuôn mẫu đã được thiết lập từ lâu của các mối quan hệ cá nhân và dòng họ. Nó cũng tuyên bố thách thức nhiều thiết chế và thông lệ đã được thiết lập từ trước – doanh nghiệp nhà nước, lợi ích nhóm của quan chức địa phương và nạn tham nhũng quy mô lớn – theo một cách thức kết hợp sự viễn kiến với quyết tâm cao, nhưng chắc chắn đi cùng với chuỗi sự kiện này là một giai đoạn thay đổi liên tục và đầy biến động.

Thành phần bộ máy lãnh đạo của Trung Quốc phản ánh tiến trình Trung Quốc tham gia vào – và thậm chí định hình – các vấn đề toàn cầu. Năm 1982, không một thành viên nào của Bộ Chính trị có bằng đại học. Tại thời điểm cuốn sách này được viết, gần như tất cả họ đều đã tốt nghiệp đại học và một số lượng đáng kể lãnh đạo có bằng cấp cao. Một tấm bằng đại học ở Trung Quốc được giảng dạy theo giáo trình phương Tây, chứ không phải tàn dư của hệ thống phong kiến cũ (hay chương trình giảng dạy của Đảng sau này – áp đặt hình thức giáo dục lẫn nhau giữa những người cộng sản). Điều này thể hiện sự đoạn tuyệt rõ ràng với quá khứ của Trung Quốc, khi người dân Trung Quốc tỏ ra mãnh liệt, tự hào nhưng thiếu cận trong quan niệm về thế giới bên ngoài. Các nhà lãnh đạo hiện nay của Trung Quốc chịu ảnh hưởng bởi những hiểu biết của họ về lịch sử Trung Quốc nhưng không hề bị bó buộc trong đó.

VIỄN CẢNH DÀI HẠN

Những căng thẳng tiềm tàng giữa một cường quốc lâu đời và một cường quốc đang lên không hề mới. Chắc chắn, cường quốc đang lên sẽ ảnh hưởng tới một số lĩnh vực từ trước đến nay vẫn được coi là độc quyền của cường quốc lâu đời. Tương tự như vậy, cường quốc đang lên cũng nghi ngại đối thủ của mình có thể tìm cách ngăn chặn sự phát triển của nó trước khi quá muộn. Một nghiên cứu của Trường Đại học Harvard đã chỉ ra: trong 15 trường hợp xung đột giữa một cường quốc đang lên và một cường quốc lâu đời từng nảy sinh trong lịch sử, 10 trường hợp kết thúc bằng chiến tranh.

Do vậy, không có gì ngạc nhiên khi các nhà chiến lược quan trọng ở cả hai bên viện dẫn các khuôn mẫu hành vi và kinh nghiệm lịch sử để dự đoán về tính tất yếu của một cuộc xung đột giữa hai nước này. Về phía Trung Quốc, nhiều hành động của Mỹ được hiểu như là một thiết kế nhằm ngăn chặn sự vươn lên của Trung Quốc, và việc Mỹ thúc đẩy nhân quyền được xem là kế hoạch để phá hoại ngầm cấu trúc chính trị trong nước của Trung Quốc. Một vài nhân vật quan trọng miêu tả cái gọi là chính sách xoay trục của Mỹ như là một nguyên mẫu đầu tiên của cuộc chiến cuối cùng được thiết kế để kìm giữ Trung Quốc mãi ở vị trí thứ hai, một thái độ rất đáng chú ý, vì khi cuốn sách này được viết Mỹ chưa hề có bất kỳ sự tái bố trí quân sự lớn nào.

Về phía Mỹ, mối lo ngại là một Trung Quốc đang lớn mạnh sẽ phá hoại có hệ thống thế ưu việt của Mỹ và sau đó là an ninh của nước này. Những nhóm quan trọng cho rằng cũng tương tự như Liên Xô trong Chiến tranh Lạnh, Trung Quốc quyết tâm đạt được vị thế thống trị cả về quân đội

lần kinh tế ở mọi khu vực xung quanh, và (do đó) cuối cùng sẽ nắm quyền bá chủ.

Những nghi ngại của cả hai bên được củng cố thêm qua những đợt diễn tập quân sự và các chương trình quốc phòng của nước kia. Ngay cả khi chúng “bình thường” – nghĩa là, bao gồm các biện pháp một nước sẽ tiến hành hợp lý khi bảo vệ lợi ích quốc gia như cách hiểu thông thường – chúng cũng được diễn giải theo khía cạnh các kịch bản xấu nhất. Mỗi bên đều có trách nhiệm phải cẩn thận không để những đợt triển khai quân sự và hành vi đơn phương leo thang thành một cuộc chạy đua vũ trang.

Hai bên cần tiếp thu kinh nghiệm lịch sử trong thập kỷ trước Thế chiến I, khi bầu không khí nghi ngại và đối đầu tiềm ẩn leo thang thành một thảm họa. Các nhà lãnh đạo châu Âu bị mắc kẹt trong kế hoạch quân sự của chính mình và bất lực trong việc tách biệt chiến thuật và chiến lược.

Hai vấn đề khác cũng đang góp phần làm gia tăng căng thẳng trong quan hệ Trung-Mỹ. Trung Quốc bác bỏ đề xuất rằng trật tự quốc tế được thúc đẩy dựa trên việc truyền bá nền dân chủ tự do, và cộng đồng quốc tế có nghĩa vụ thực thi sự truyền bá này và nhất là dựa vào hành động quốc tế để đạt được nhận thức (chung) về nhân quyền. Mỹ có thể có khả năng điều chỉnh việc áp dụng các quan điểm của mình về nhân quyền liên quan đến các ưu tiên chiến lược. Nhưng xét về khía cạnh lịch sử và niềm tin của người dân, Mỹ không bao giờ có thể hoàn toàn từ bỏ những nguyên tắc này. Về phía Trung Quốc, quan điểm thống trị của tầng lớp tinh hoa về vấn đề này được Đặng Tiểu Bình nêu rõ:

Trên thực tế, chủ quyền quốc gia quan trọng hơn nhân quyền, nhưng Nhóm G7 (hoặc G8) thường xuyên xâm phạm chủ quyền của những nước nghèo, yếu thuộc Thế giới thứ Ba. Những thảo luận của họ về nhân quyền, tự do, và dân chủ được đưa ra chỉ để bảo vệ lợi ích của các nước giàu mạnh, những nước tận dụng sức mạnh của mình để trấn áp các nước yếu, theo đuổi quyền bá chủ và thực hiện quyền lực chính trị.

Không thể có một thỏa hiệp chính thức giữa hai quan điểm này; và trách nhiệm chính của các nhà lãnh đạo hai bên là giữ sao cho bất đồng này không biến thành xung đột.

Vấn đề thời sự hơn liên quan đến Bắc Triều Tiên đúng như câu cách ngôn từ thế kỷ 19 của Bismarck: “Chúng ta đang sống trong một thời đại tuyệt vời, ở đó kẻ mạnh trở nên yếu do quá thận trọng và kẻ yếu trở nên mạnh hơn vì sự táo bạo của mình.” Bắc Triều Tiên không bị cai trị bởi một nguyên tắc chính danh được chấp nhận nào, kể cả nguyên tắc cộng sản mà nước này tuyên bố. Thành tựu chủ yếu của quốc gia này là chế tạo một số thiết bị vũ khí hạt nhân. Bắc Triều Tiên không có năng lực quân sự để tiến hành một cuộc chiến tranh với Mỹ. Nhưng sự tồn tại của những vũ khí này có ảnh hưởng chính trị hơn là lợi ích quân sự. Chúng khuyến khích Nhật Bản và Hàn Quốc xây dựng năng lực quân sự hạt nhân. Chúng khiến Bình Nhưỡng vững tâm chấp nhận rủi ro không tương xứng với năng lực của mình, làm gia tăng nguy cơ một cuộc chiến tranh mới trên Bán đảo Triều Tiên.

Với Trung Quốc, Bắc Triều Tiên là hiện thân của những di sản phức tạp. Trong mắt nhiều người Trung Quốc, Chiến tranh Triều Tiên không chỉ là biểu tượng cho quyết tâm chấm dứt “thế kỷ bị sỉ nhục” và “đứng lên” trên vũ đài thế giới của nước này mà còn là một lời cảnh cáo về việc tham gia vào những cuộc chiến mà Trung Quốc không kiểm soát được nguồn gốc của chúng và những tác động của chúng có thể dẫn đến những hậu quả lâu dài nghiêm trọng không lường trước được. Đây là lý do vì sao trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, Trung Quốc và Mỹ đều chung quan điểm yêu cầu Bắc Triều Tiên từ bỏ – chứ không phải cắt giảm – chương trình hạt nhân.

Đối với chính quyền Bình Nhưỡng, từ bỏ vũ khí hạt nhân có thể dẫn đến sự tan rã chính trị. Nhưng từ bỏ chính là điều mà Mỹ và Trung Quốc đã công khai yêu cầu trong các nghị quyết của Liên Hợp Quốc mà hai quốc gia này thúc đẩy. Hai nước cần phối hợp chính sách để phòng trường hợp bất ngờ khi những mục tiêu đã đề ra của họ được hiện thực hóa. Liệu có thể kết hợp các mối quan tâm và mục tiêu của hai bên trong vấn đề Triều Tiên? Liệu Trung Quốc và Mỹ có thể tìm ra một chiến lược hợp tác vì một Triều Tiên thống nhất, không vũ khí hạt nhân, đồng thời để các bên an toàn hơn và tự do hơn? Đây sẽ là một bước tiến lớn tới “hình thức mới trong quan hệ

giữa các cường quốc lớn” thường được nhắc đến nhưng hình thành rất chậm.

Những nhà lãnh đạo mới của Trung Quốc nhận ra khó có thể đoán được phản ứng của người dân Trung Quốc đối với chương trình nghị sự lớn mà họ đề ra; họ đang giương buồm vào vùng nước chưa được vẽ hải đồ. Họ không thể mong muốn tìm kiếm những cuộc phiêu lưu bên ngoài, nhưng họ sẽ chống lại những hành động xâm phạm đến những gì họ coi là lợi ích cốt lõi của mình, có lẽ mạnh mẽ hơn nhiều so với những người tiền nhiệm, chính xác do họ cảm thấy buộc phải giải thích những điều chỉnh không thể tách rời khỏi cải cách bằng một sự nhấn mạnh đầy đủ lý lẽ về lợi ích quốc gia. Bất kỳ trật tự quốc tế nào có cả Mỹ và Trung Quốc đều cần có một sự cân bằng quyền lực, nhưng việc quản lý truyền thống sự cân bằng này cần được giảm nhẹ bằng sự thống nhất về tiêu chuẩn, và phải được củng cố bằng các yếu tố của sự hợp tác.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Mỹ đã công khai nhìn nhận lợi ích chung của hai nước trong tiến trình hướng tới một kết quả mang tính xây dựng. Hai tổng thống Mỹ (Barack Obama và George W. Bush) đã thỏa thuận với hai người đồng nhiệm Trung Quốc (Tập Cận Bình và Hồ Cẩm Đào) để thiết lập một quan hệ đối tác chiến lược ở khu vực Thái Bình Dương, đây là cách để duy trì một sự cân bằng quyền lực đồng thời giảm thiểu đe dọa quân sự vốn có trong sự cân bằng này. Cho đến nay các tuyên bố hầu như vẫn chưa có những bước đi cụ thể tương xứng theo hướng đã thỏa thuận.

Không thể đạt được quan hệ đối tác chỉ bằng tuyên bố. Không thỏa thuận nào có thể đảm bảo chắc chắn vị thế quốc tế cụ thể cho Mỹ. Nếu Mỹ dần bị coi là cường quốc đang suy yếu – do lựa chọn chứ không phải do vận mệnh – thì sau một thời kỳ hỗn loạn và biến động, Trung Quốc và các nước khác sẽ kế tiếp phần lớn vị thế lãnh đạo thế giới mà Mỹ đã nắm giữ trong hầu hết giai đoạn sau Thế chiến II.

Nhiều người Trung Quốc có lẽ coi Mỹ như một siêu cường đã qua thời hoàng kim. Tuy nhiên, trong số các lãnh đạo Trung Quốc cũng có sự thừa nhận rằng Mỹ sẽ vẫn duy trì năng lực lãnh đạo đáng kể trong tương lai gần.

Bản chất của việc hình thành một trật tự thế giới mang tính xây dựng là không một quốc gia đơn lẻ nào, dù là Trung Quốc hay Mỹ, ở vị trí giữ vai trò lãnh đạo thế giới như cách Mỹ từng nắm giữ trong thời kỳ ngay sau Chiến tranh Lạnh, khi Mỹ có ưu thế cả về vật chất lẫn tinh thần.

Ở Đông Á, Mỹ không phải nước tạo thế cân bằng mà là một phần trong sự cân bằng đó. Các chương trước đã chỉ ra tính chất bất ổn của sự cân bằng khi chỉ có ít nước tham gia, và việc thay đổi lòng trung thành có thể trở thành nhân tố mang tính quyết định. Một phương cách tiếp cận thuần túy về mặt quân sự đối với sự cân bằng ở Đông Á có thể dẫn đến những mối liên kết, thậm chí căng thẳng hơn so với những mối liên kết dẫn đến Thế chiến I.

Ở Đông Á, một điều gì đó gần như một sự cân bằng quyền lực tồn tại giữa Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, và Mỹ, với các nước tham gia ở vòng ngoài là Nga và Việt Nam. Nhưng nó khác với những cân bằng quyền lực trước đây trong lịch sử ở chỗ một trong những nước tham gia chính là Mỹ lại có trọng tâm (hành động) cách xa trung tâm địa lý Đông Á, và quan trọng nhất là do các nhà lãnh đạo của cả hai bên vẫn công bố hướng đến quan hệ đối tác trong các vấn đề chính trị và kinh tế, dù lực lượng quân sự hai bên vẫn coi nhau là đối thủ trên báo chí lẫn tuyên bố quân sự. Vì vậy, tình hình xoay chuyển, Mỹ thành đồng minh của Nhật Bản và một đối tác được tuyên bố chính thức của Trung Quốc, một tình huống tương tự với tình huống của Bismarck khi ông ta thực hiện một liên minh với Áo và được cân bằng bởi một hiệp ước với Nga. Nghịch lý thay, chính sự không rõ ràng này đã duy trì tính linh hoạt của trạng thái cân bằng ở châu Âu. Và việc từ bỏ sự không rõ ràng đó – dưới danh nghĩa minh bạch – đã khởi nguồn một loạt những cuộc đối đầu ngày càng căng thẳng, mà đỉnh cao là Thế chiến I.

Trong hơn một thế kỷ, kể từ chính sách Mở cửa và vai trò trung gian hòa giải của Theodore Roosevelt trong Chiến tranh Nga-Nhật được mở ra, Mỹ đã áp dụng chính sách nhất quán: ngăn chặn bá quyền ở châu Á. Trong điều kiện hiện nay, một chính sách quen thuộc ở Trung Quốc là giữ cho các lực lượng đối địch càng xa biên giới nước mình càng tốt. Hai nước (Mỹ và

Trung Quốc) đang dò đường trong chính sách đó. Việc duy trì hòa bình phụ thuộc vào sự thận trọng trong quá trình theo đuổi các mục tiêu của hai quốc gia này và khả năng đảm bảo cạnh tranh chỉ mang tính chính trị và ngoại giao.

Trong Chiến tranh Lạnh, những lần ranh phân cách do lực lượng quân sự xác định. Trong giai đoạn hiện nay, những lần ranh này không nên được xác định chủ yếu qua triển khai quân sự. Nhân tố quân sự không nên được coi là định nghĩa duy nhất hay thậm chí chủ chốt của trạng thái cân bằng. Nghịch lý ở chỗ, các khái niệm quan hệ đối tác cần phải trở thành những yếu tố của sự cân bằng quyền lực hiện đại, đặc biệt là ở châu Á – một phương cách tiếp cận mà nếu được thực hiện như một nguyên tắc tổng quát sẽ không chỉ mới mẻ (chưa từng có tiền lệ) mà còn vô cùng quan trọng. Sự kết hợp giữa chiến lược cân bằng quyền lực và chính sách ngoại giao đối tác sẽ không thể loại bỏ tất cả các khía cạnh đối địch, nhưng có thể giảm thiểu tác động của chúng. Trên hết, sự kết hợp này có thể mang lại cho các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Mỹ những kinh nghiệm trong mỗi hợp tác mang tính xây dựng và chuyển tải tới hai nước cách thức xây dựng quan hệ hữu nghị hướng tới một tương lai hòa bình hơn.

Trật tự luôn đòi hỏi một sự cân bằng tinh tế về sự kiềm chế, vũ lực, và tính chính danh. Ở châu Á, trật tự phải là sự kết hợp giữa cân bằng quyền lực và khái niệm đối tác. Một định nghĩa cân bằng thuần túy về mặt quân sự sẽ dẫn tới đối đầu. Phương cách tiếp cận tới quan hệ đối tác thuần túy về mặt tâm lý sẽ làm tăng những nỗi lo sợ về bá quyền. Một nhà lãnh đạo sáng suốt phải cố tìm ra sự cân bằng đó. Vì bên ngoài trạng thái cân bằng đó, tai họa luôn rình rập.

Chương 7

“ĐẠI DIỆN CHO TOÀN NHÂN LOẠI”: MỸ VÀ KHÁI NIỆM CỦA NƯỚC NÀY VỀ TRẬT TỰ

Không nước nào từng giữ một vai trò quyết định trong việc định hình trật tự thế giới hiện đại hay bày tỏ sự mâu thuẫn đến vậy trong việc tham gia vào trật tự thế giới như Mỹ. Thấm nhuần niềm tin rằng xu hướng của mình sẽ định hình vận mệnh toàn nhân loại, kể từ khi lập quốc Mỹ đã đóng một vai trò nghịch lý trong trật tự thế giới: quốc gia này mở mang lãnh thổ trên toàn lục địa với danh nghĩa Vận mệnh hiển nhiên^[131] trong khi tuyên bố từ bỏ bất kỳ mưu đồ đế quốc nào; gây nhiều ảnh hưởng quyết định tới các sự kiện trọng đại trong khi tuyên bố không thừa nhận bất kỳ động cơ lợi ích quốc gia nào; và trở thành siêu cường trong khi chối bỏ bất kỳ ý định tiến hành quyền lực chính trị nào. Chính sách đối ngoại của Mỹ đã phản ánh niềm tin rằng hiển nhiên các nguyên tắc đối nội của quốc gia này là phổ quát và việc áp dụng chúng luôn có lợi dù ở thời đại nào; và thách thức thực sự đối với sự tham gia của Mỹ ở các nước khác không phải là chính sách đối ngoại theo nghĩa thông thường, mà là một kế hoạch truyền bá những giá trị mà họ tin rằng tất cả các dân tộc khác khao khát áp dụng.

Gắn liền với học thuyết này là một tầm nhìn hết sức độc đáo và lôi cuốn. Trong khi Cựu Thế giới coi Tân Thế giới là đấu trường chinh phục để tích tụ của cải và quyền lực, một quốc gia mới hình thành như Mỹ lại khẳng định quyền tự do tín ngưỡng, tự do thể hiện, và tự do hành động như là bản chất của kinh nghiệm và đặc điểm quốc gia.

Ở châu Âu, một hệ thống trật tự đã được hình thành dựa trên sự tách biệt một cách thận trọng các giá trị đạo đức tuyệt đối khỏi những nỗ lực phiêu lưu chính trị, chỉ vì những nỗ lực áp đặt một đức tin hay hệ thống đạo

đức chung cho các dân tộc đa dạng trên lục địa này đã kết thúc trong thảm họa. Ở Mỹ, tinh thần cải đạo được ngấm dần từ sự ngờ vực cố hữu đối với các thể chế và tôn ti trật tự đã được thiết lập từ trước. Vì vậy, nhà triết học kiêm nghị sĩ người Anh Edmund Burke^[132] đã nói với các đồng nghiệp của mình, rằng những người thực dân đã truyền bá khái niệm “tự do theo lý tưởng của người Anh” cùng với các giáo phái đa dạng không theo nhà thờ chính thống bị bó buộc ở châu Âu (“đạo Tin Lành của tôn giáo kháng cách”) và “không có bất kỳ điểm chung nào ngoài sự hiệp thông của tinh thần tự do.” Vượt đại dương để hòa lẫn với nhau, những lực lượng này đã tạo nên một cái nhìn quốc gia riêng biệt: “Trong bản sắc của người Mỹ, tình yêu tự do là đặc trưng nổi bật ghi dấu và phân biệt với tổng thể.”

Năm 1831, nhà quý tộc người Pháp Alexis de Tocqueville^[133] đến Mỹ và viết một trong những cuốn sách được coi là sâu sắc nhất về tinh thần và thái độ của người Mỹ, chỉ ra đặc trưng của người Mỹ cũng tương tự với điều mà ông gọi là “điểm xuất phát.” Ở New England, “chúng ta chứng kiến sự ra đời và phát triển của tinh thần độc lập địa phương đã trở thành nguyên nhân chính và nguồn máu cho tinh thần tự do Mỹ.” Ông viết, Thanh giáo “không chỉ là một học thuyết tôn giáo; mà ở nhiều khía cạnh nó còn chia sẻ những lý thuyết dân chủ và cộng hòa tuyệt đối nhất.” Ông kết luận: đây là sản phẩm “của hai yếu tố hoàn toàn khác biệt, thường xuyên xung đột ở bất kỳ nơi nào khác, nhưng ở Mỹ, theo cách nào đó, lại có thể hòa lẫn với nhau, tạo nên sự kết hợp tuyệt vời. Đó là Tinh thần Tôn giáo và Tinh thần Tự do.”

Sự cởi mở của văn hóa Mỹ và các nguyên tắc dân chủ đã làm cho Mỹ thành hình mẫu và nơi tị nạn của hàng triệu người. Đồng thời, niềm tin rằng những nguyên tắc Mỹ là phổ quát đã tạo ra một yếu tố thách thức trong hệ thống quốc tế, vì nó ngụ ý rằng những chính quyền không thi hành chúng là không hoàn toàn chính danh. Nguyên lý này – đã ăn sâu trong suy nghĩ của người Mỹ tới mức đôi khi nó được đưa ra như chính sách chính thức – cho rằng một phần đáng kể của thế giới sống dưới một sự sắp xếp tạm thời, không tốt đẹp và một ngày nào đó sẽ được giải thoát, cứu rỗi; trong khi đó,

mối quan hệ của họ với cường quốc mạnh nhất thế giới phải có một số yếu tố đối địch tiềm ẩn với họ.

Những căng thẳng này vốn đã có từ sự khởi đầu của trải nghiệm Mỹ. Đối với Thomas Jefferson, Mỹ không chỉ là một cường quốc lớn đang hình thành mà là một “đế chế của tự do,” một lực lượng đang mở rộng đại diện cho toàn thể nhân loại để chứng minh cho các nguyên tắc quản trị có hiệu quả. Như Jefferson đã viết trong nhiệm kỳ tổng thống của mình:

Chúng ta cảm thấy chúng ta đang hành động theo các nghĩa vụ không bị giới hạn trong những giới hạn của xã hội chúng ta. Không thể không nhận ra rằng chúng ta đang hành động vì cả nhân loại; rằng hoàn cảnh từ chối những người khác, nhưng ưu đãi chúng ta, đã đặt lên vai chúng ta nhiệm vụ chứng minh sự tự do và chính quyền tự quản ở mức độ mà một xã hội có thể mạo hiểm để mặc các thành viên cá nhân của nó.

Được xác định như vậy, sự truyền bá về Mỹ và thành công của những nỗ lực của việc truyền bá tiếp cận với lợi ích nhân loại. Sau khi tăng gấp đôi diện tích của quốc gia mới nhờ sự khôn ngoan của mình trong vụ Vùng đất mua Louisiana vào năm 1803, khi về hưu Jefferson “thăng thản thú nhận” với Tổng thống Monroe, “Tôi đã từng coi Cuba như là sự bổ sung thú vị nhất từ trước đến nay vào hệ thống các bang của chúng ta.” Và với James Madison, Jefferson viết: “Sau đó chúng ta chỉ cần gộp miền Bắc [Canada] vào liên bang của chúng ta... và chúng ta sẽ có một đế chế vì tự do chưa bao giờ trải rộng đến thế kể từ khi thành lập: và tôi tin rằng chưa từng có hiến pháp tính toán kỹ càng nào như của chúng ta cho một đế chế và chính quyền tự quản rộng lớn.” Trong tâm trí họ, đế quốc do Jefferson và những đồng sự của ông hình dung khác với các đế quốc châu Âu, các đế quốc mà họ coi là dựa trên sự nô dịch và áp bức đối với người dân ngoại quốc. Đế quốc theo tưởng tượng của Jefferson về bản chất là Bắc Mỹ và được quan niệm như là sự mở rộng của tự do. (Và trên thực tế, bất kỳ điều gì có thể được nói về những mâu thuẫn trong kế hoạch này hay về đời tư của những Tổ phụ Lập quốc của nó, khi Mỹ mở rộng và phát triển, nền dân chủ cũng vậy, lây lan và bén rễ trên bán cầu này và trên toàn thế giới.)

Bất chấp những tham vọng ngút trời như thế, vị trí địa lý thuận lợi và nguồn lực to lớn của Mỹ thúc đẩy một nhận thức rằng chính sách đối ngoại là một hoạt động tùy chọn. Được bảo vệ bởi hai đại dương, Mỹ ở một vị thế coi chính sách đối ngoại như là một loạt những thách thức chia thành từng thời kỳ chứ không phải là một sự nghiệp lâu dài. Theo quan niệm này, ngoại giao và vũ lực là những giai đoạn hoạt động khác nhau, mỗi thứ tuân theo các quy tắc độc lập riêng của chúng. Một học thuyết có ảnh hưởng phổ quát được đi kèm với thái độ nước đôi đối với các nước – nhất thiết phải kém may mắn hơn Mỹ – cảm thấy bắt buộc phải thực hiện chính sách đối ngoại như một thử thách thường xuyên dựa trên việc xây dựng lợi ích quốc gia và sự cân bằng quyền lực.

Ngay cả sau khi Mỹ giành được vị thế cường quốc lớn trong suốt thế kỷ 19, những thói quen này vẫn tồn tại. Ba lần trong nhiều thế hệ, trong hai cuộc thế chiến và Chiến tranh Lạnh, Mỹ có những hành động quyết định để củng cố trật tự quốc tế chống lại những mối đe dọa thù địch và có khả năng vạch giới hạn. Trong mỗi trường hợp, Mỹ duy trì hệ thống các quốc gia có chủ quyền theo Hòa ước Westphalia và sự cân bằng quyền lực trong khi đổ lỗi cho chính các thể chế của hệ thống đó là nguyên nhân sự bùng nổ các hành động thù địch và tuyên bố mong muốn xây dựng một thế giới hoàn toàn mới. Trong phần lớn giai đoạn này, mục tiêu tiềm ẩn của chiến lược của Mỹ bên ngoài Tây Bán cầu là nhằm biến đổi thế giới theo cách sẽ khiến cho vai trò chiến lược của Mỹ trở nên không cần thiết.

Ngay từ đầu, sự xâm nhập của Mỹ vào ý thức châu Âu đã buộc phải có một sự xem xét lại kiến thức được lĩnh hội; giải quyết được nó sẽ mở ra những triển vọng mới cho các cá nhân có triển vọng về tái tạo căn bản trật tự thế giới. Đối với những người định cư đầu tiên của Tân Thế giới, châu Mỹ là biên giới của nền văn minh phương Tây - nơi sự thống nhất đang bị đứt gãy và là một sân khấu mới mà trên đó họ có thể kịch tính hóa khả năng về một trật tự luân lý. Những người này rời châu Âu không phải vì họ không còn tin tưởng trung tâm của nó, mà bởi vì họ nghĩ rằng lục địa này đã không đạt được xu hướng của chính mình. Khi tranh chấp tôn giáo và các cuộc chiến tranh đẫm máu xô đẩy châu Âu trong Hòa ước Westphalia tới

kết luận đau đớn rằng lý tưởng của nó về một lục địa được thống nhất dưới sự quản trị thiêng liêng duy nhất sẽ không bao giờ thành hiện thực, mà Mỹ đã thành nơi để thực hiện điều đó trên bờ biển xa xôi. Khi châu Âu đành lòng với việc đạt được an ninh thông qua trạng thái cân bằng, người Mỹ (như họ bắt đầu nghĩ về bản thân) ấp ủ giấc mơ về sự thống nhất và một phép cai trị đem lại kết quả cứu rỗi. Những người Thanh giáo đầu tiên nói về việc thể hiện đức hạnh của họ trên lục địa mới như là cách để biến đổi những vùng đất mà họ đã rời bỏ. Như John Winthrop, một luật sư Thanh giáo đã rời Đông Anglia để thoát khỏi sự đàn áp tôn giáo, rao giảng trên con tàu Arabella trên đường đến New England năm 1630, Chúa đã định nước Mỹ là ví dụ cho “tất cả mọi người”:

Chúng ta sẽ thấy rằng Chúa của Israel là một người trong số chúng ta, khi mười người chúng ta sẽ có khả năng chống lại một ngàn kẻ thù (của chúng ta); khi Người ban cho chúng ta những lời ngợi khen và vinh quang mà người đời nói về những cuộc di cư thành công, “xin Chúa hãy làm điều đó như đã làm với New England.” Vì chúng ta phải coi rằng chúng ta sẽ sống trong một xã hội lý tưởng^[134]. Tất cả mọi người đang dõi theo chúng ta.

Không ai nghi ngờ rằng lòng nhân đạo và mục đích của nó sẽ bằng cách nào đó được hiển lộ và trọn vẹn tại Mỹ.

NƯỚC MỸ TRÊN VŨ ĐÀI THẾ GIỚI

Nhằm khẳng định sự độc lập của mình, Mỹ tự xác định mình như một kiểu cường quốc mới. Tuyên ngôn Độc lập của nước này đưa ra các nguyên tắc và những người nghe nó (người dân Mĩ) cho rằng những nguyên tắc này là “quan điểm của nhân loại”. Trong bài mở đầu của tác phẩm Những bài báo Người liên bang (The Federalist Papers), xuất bản năm 1787, Alexander Hamilton đã miêu tả nước cộng hòa mới là “một đế quốc mà trên nhiều khía cạnh là thú vị nhất trên thế giới” mà thành công hay thất bại của nó sẽ chứng minh tính khả thi của chính quyền tự quản ở bất kỳ đâu. Ông coi đề xuất này không phải như một lời diễn giải mới lạ mà như một nhận thức chung vì “đã thường xuyên được bàn luận,” một sự khẳng định càng thêm phần đáng chú ý khi xét đến việc Mỹ vào thời điểm đó chỉ bao gồm các tiểu bang duyên hải phía Đông từ Maine đến Georgia.

Thậm chí khi đề xuất những học thuyết này, các Tổ phụ Lập quốc đều là những người thạo đời, những người hiểu rõ sự cân bằng quyền lực ở châu Âu và thao túng nó theo cách có lợi cho đất nước mới. Họ tranh thủ một liên minh với Pháp trong cuộc chiến giành độc lập từ Anh, sau đó lại xa rời nước này khi Pháp tiến hành cuộc cách mạng và bắt đầu một cuộc thập tự chinh trên toàn châu Âu mà Mỹ không có quyền lợi trực tiếp trong đó. Trong bài Phát biểu Chia tay năm 1796 giữa lúc các cuộc chiến cách mạng Pháp đang diễn ra, khi Tổng thống Washington khuyên Mỹ “tránh xa các liên minh lâu dài với bất kỳ phần nào của thế giới bên ngoài” và thay vào đó “tin cậy phó thác cho các liên minh tạm thời trong những trường hợp khẩn cấp đặc biệt”, ông đang không nói quá nhiều về một tuyên bố đạo đức mà chủ yếu là một phán quyết khôn ngoan về cách làm thế nào để khai thác lợi thế tương đối của Mỹ: Mỹ, một cường quốc non trẻ được bao bọc

bởi các đại dương, không có nhu cầu hay nguồn lực để tự lôi kéo mình vào các cuộc tranh cãi về sự cân bằng quyền lực ở châu Âu lục địa. Mỹ gia nhập các liên minh không phải để bảo vệ một khái niệm về trật tự quốc tế mà chỉ đơn giản nhằm phục vụ những lợi ích quốc gia được xác định rõ ràng. Miễn là sự cân bằng ở châu Âu được giữ vững, Mỹ có lợi hơn bởi chiến lược duy trì tự do hành động và thống nhất trong nội địa – một đường lối hành động, về căn bản, được các nước cựu thuộc địa theo đuổi (chẳng hạn Ấn Độ) sau khi giành được độc lập một thế kỷ rưỡi sau đó.

Sau cuộc chiến tranh ngăn ngui cuối cùng với Anh vào năm 1812, chiến lược này được áp dụng trong một thế kỷ, cho phép Mỹ hoàn thành điều mà không một nước nào khác có vị thế có thể nghĩ tới: nước này trở thành một cường quốc lớn và là một quốc gia có tầm vóc châu lục thông qua việc đơn thuần tích lũy quyền lực trong nước, với một chính sách đối ngoại tập trung hoàn toàn vào mục tiêu tiêu cực của việc giữ cho những diễn biến bên ngoài càng xa mình càng tốt.

Mỹ bắt đầu nhanh chóng mở rộng khẩu hiệu này đến tất cả các nước ở châu Mỹ. Một thỏa thuận ngầm với Anh, cường quốc hải quân hàng đầu, cho phép Mỹ tuyên bố trong Học thuyết Monroe năm 1823 rằng toàn bộ bán cầu của mình nằm ngoài giới hạn bị thực dân hóa bởi nước ngoài, nhiều thập kỷ trước khi nước này có đủ sức mạnh để thực thi một tuyên bố có ảnh hưởng sâu rộng như vậy. Tại Mỹ, Học thuyết Monroe được diễn giải như phần mở rộng của cuộc Chiến tranh giành Độc lập, che chở cho Tây Bán cầu khỏi quá trình hoạt động của sự cân bằng quyền lực ở châu Âu. Không quốc gia Mỹ La-tinh nào được tham vấn (vì chẳng có mấy quốc gia tồn tại vào thời điểm đó). Khi các biên giới của quốc gia này len lỏi trên khắp lục địa, sự mở rộng của nước Mỹ được coi như sự vận hành của một loại quy luật tự nhiên. Khi Mỹ thi hành những gì mà ở bất kỳ đâu cũng xác định đó chính là chủ nghĩa đế quốc, người Mỹ đã gán cho nó một cái tên khác: “việc thực hiện trọn vẹn Vận mệnh hiển nhiên của chúng ta để mở rộng lãnh thổ trên lục địa là được Thượng đế trao cho vì sự phát triển tự do của việc tăng thêm hàng triệu người mỗi năm.” Việc mua lại những vùng lãnh thổ rộng lớn được coi là giao dịch thương mại, như trong vụ mua Lãnh

thổ Louisiana từ Pháp, và là hệ quả tất yếu của Vận mệnh hiển nhiên trong trường hợp của Mexico. Mãi cho đến gần cuối thế kỷ 19, trong cuộc Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ năm 1898, Mỹ mới tham gia vào chiến sự toàn diện ở nước ngoài với một cường quốc lớn khác.

Trong suốt thế kỷ 19, Mỹ đã may mắn khi có thể giải quyết những thách thức liên tục của nó và thường đi tới chỗ giải quyết dứt điểm. Cuộc hành trình tới bờ Thái Bình Dương và thiết lập các biên giới thuận lợi ở phía bắc và phía nam; sự chứng minh của Liên minh trong cuộc Nội chiến; sự thể hiện sức mạnh chống lại Đế quốc Tây Ban Nha và thừa hưởng nhiều thuộc địa của đế quốc này: mỗi sự kiện diễn ra như một giai đoạn hoạt động riêng biệt mà sau mỗi giai đoạn người Mỹ lại quay về với nhiệm vụ dựng xây sự thịnh vượng và cải thiện dân chủ. Kinh nghiệm Mỹ ủng hộ giả thuyết rằng hòa bình là điều kiện tự nhiên của nhân loại chỉ bị ngăn trở vì sự vô lý hay ác tâm của các nước khác. Phong cách lãnh đạo đất nước của châu Âu, với những liên minh hay thay đổi và thao túng linh hoạt giữa hai thái cực hòa bình và thù địch, trong tâm trí người Mỹ dường như là sự chệch hướng quá đáng so với lẽ thường. Theo quan điểm này, toàn bộ hệ thống chính sách đối ngoại và trật tự quốc tế của Cựu Thế giới là kết quả tự nhiên của tính khí thất thường của một kẻ chuyên chế hay một nền văn hóa độc ác có thiên hướng nghi lễ quý tộc và thao túng bí mật. Mỹ sẽ từ bỏ những thông lệ này, tuyên bố từ bỏ quyền lợi thuộc địa, thận trọng giữ khoảng cách với hệ thống quốc tế do người châu Âu thiết kế, và quan hệ với các nước khác trên cơ sở lợi ích lẫn nhau và đối xử công bằng.

Năm 1821, John Quincy Adams đã tổng kết những quan điểm này, với giọng điệu gần như tức giận đối với sự quyết tâm theo đuổi những tiến trình phức tạp và mưu mô hơn của các nước khác:

Kể từ khi gia nhập hội đồng các quốc gia, dù thường không có kết quả, Mỹ luôn chìa cho họ bàn tay của tình hữu nghị trung thực, của tự do bình đẳng và sự có đi có lại hào phóng. Mỹ đã liên tục nhất quán nói với họ tiếng nói của tự do bình đẳng, công lý bình đẳng và các quyền bình đẳng, mặc dù thường xuyên không hề được ngó ngang tới và chỉ tới những đôi tai khinh khỉnh. Trong khoảng thời gian gần nửa thế kỷ, Mỹ đã tôn

trọng sự độc lập của các quốc gia khác trong khi khẳng định và duy trì của sự độc lập của chính mình mà không hề có một ngoại lệ nào. Mỹ đã kiểm chế không can thiệp vào những mối quan tâm của các nước khác, ngay cả khi xung đột là những nguyên tắc mà nước này đeo bám tới giọt máu cuối cùng.

Adams lập luận, bởi vì Mỹ tìm kiếm “tự do, chứ không phải sự thống trị,” nó nên tránh tham gia vào tất cả các cuộc đấu tranh của khu vực châu Âu. Mỹ sẽ duy trì lập trường hợp lý và không vụ lợi độc nhất của mình, tìm kiếm tự do và nhân phẩm bằng cách đưa ra sự thông cảm đạo đức từ xa. Khẳng định tính phổ quát của các nguyên tắc Mỹ được đi kèm với việc từ chối chứng minh chúng ở bên ngoài Tây (nghĩa là thuộc Mỹ) Bán cầu:

[nước Mỹ] không ra nước ngoài để truy tìm và tiêu diệt những con quái vật. Nước Mỹ là người chúc lành cho tự do và độc lập của tất cả. Nước Mỹ là người đấu tranh và là người chứng minh chỉ cho riêng mình.

Ở Tây Bán cầu, không phổ biến một sự kiểm chế nào như vậy. Ngay từ năm 1792, Jedidiah Morse – mục sư và nhà địa lý ở Massachusetts – đã cho rằng tuy sự tồn tại của nước này mới được công nhận trên trường quốc tế chưa đầy một thập kỷ và có bản Hiến pháp chỉ mới bốn năm tuổi, nhưng đã đánh dấu giai đoạn đỉnh cao của lịch sử. Ông dự đoán, quốc gia mới sẽ mở rộng về phía tây, truyền bá các nguyên tắc tự do trên khắp châu Mỹ, và trở thành thành tựu của nền văn minh loài người:

Bên cạnh đó, ai cũng biết đế quốc đã dịch chuyển từ Đông sang Tây. Có lẽ chiến công cuối cùng và rộng lớn nhất của nước này sẽ là châu Mỹ... [Chúng ta] không thể không thấy trước giai đoạn này, không còn xa nữa, khi Đế quốc Mỹ sẽ bao gồm hàng triệu người, phía tây sông Mississippi.

Trong suốt thời gian đó, Mỹ hăng hái giữ vững quan điểm rằng nỗ lực này không phải là mở rộng lãnh thổ theo nghĩa truyền thống mà là sự truyền bá được ban lệnh từ thiên thượng những nguyên tắc của tự do. Năm 1839, khi cuộc Viễn chinh khám phá Mỹ chính thức thăm dò tới tận những miền xa xôi của Bán cầu và Nam Thái Bình Dương, Tạp chí United States Magazine and Democratic Review đã đăng tải một bài báo báo hiệu Mỹ

như là “quốc gia vĩ đại trong tương lai,” cách xa và vượt lên trên tất cả những gì từ trước đến nay trong lịch sử:

Người Mỹ có nguồn gốc xuất xứ từ nhiều quốc gia khác nhau, và bản Tuyên ngôn Độc lập hoàn toàn dựa trên nguyên tắc quan trọng về sự bình đẳng giữa mọi người, những thực tế này ngay lập tức chứng minh vị thế cách xa bất kỳ quốc gia nào khác; rằng trên thực tế, chúng ta có rất ít kết nối với quá khứ của bất kỳ nước nào trong số họ và với tất cả thời xa xưa, không có vinh quang hay tội ác. Ngược lại, quốc gia chúng ta ra đời là sự khởi đầu của một lịch sử mới.

Tác giả bài báo tự tin dự đoán, sự thành công của Mỹ sẽ như một lời quở trách thường trực đối với tất cả các hình thức chính phủ khác, mở ra một thời đại dân chủ trong tương lai. Một liên minh tự do, vĩ đại, được chấp thuận tuyệt vời và vượt trên tất cả các quốc gia khác sẽ truyền bá những nguyên tắc của mình trên khắp Tây Bán cầu, một cường quốc theo định mệnh sẽ trở nên vĩ đại hơn về quy mô và mục đích đạo đức hơn bất kỳ nỗ lực nào trước đó của loài người:

Chúng ta là quốc gia của loài người tiến bộ, và những ai, điều gì sẽ có thể đặt ra giới hạn đối với bước tiến của chúng ta? Thượng đế bên cạnh chúng ta, và không một sức mạnh trần thế nào có thể.

Vì thế, Mỹ không chỉ đơn thuần là một quốc gia mà là động cơ trong kế hoạch của Chúa và là ví dụ hoàn hảo về trật tự thế giới.

Năm 1845, khi sự mở rộng về phía tây của Mỹ lôi kéo nước này vào cuộc tranh chấp với Anh về Lãnh thổ Oregon và với Mexico về nước Cộng hòa Texas (đã ly khai khỏi Mexico và tuyên bố ý định gia nhập Mỹ), Tạp chí kết luận rằng sự sáp nhập Texas là một biện pháp phòng thủ chống lại những kẻ thù của tự do. Tác giả lập luận rằng “California có thể sẽ tiếp tục tách rời” khỏi Mexico, và sau đó có khả năng là một sự trải dài của Mỹ về phương bắc tiến vào Canada. Ông lập luận, sức mạnh lục địa của Mỹ, cuối cùng sẽ làm cho cán cân quyền lực của châu Âu trở nên tầm thường bởi sức nặng hoàn toàn đối trọng của nó. Trên thực tế, tác giả bài viết trên Tạp chí Democratic Review đã thấy trước một ngày, 100 năm kể từ thời điểm đó, là

vào năm 1945, khi Mỹ thậm chí sẽ có trọng lượng lớn hơn cả một châu Âu thống nhất:

Dù họ sẽ quăng vào phía kia của cán cân tất cả lưỡi lê và đại bác, không chỉ là Pháp và Anh, mà cả toàn bộ châu Âu, làm sao điều này có thể ngang bằng với trọng lượng nguyên khối, đơn giản của hai trăm năm mươi, hay ba trăm triệu người – triệu triệu người Mỹ – được số phận tập hợp dưới lá cờ sao và sọc tung bay, trong năm 1945 vội vàng nhanh chóng của Chúa!

Đây là những gì đã diễn ra trên thực tế (ngoại trừ biên giới của Canada được phân định bằng phương pháp hòa bình và Anh không phải là một phần của một châu Âu thù địch vào năm 1945 mà là một đồng minh). Khoa trương và mang tính tiên tri, tầm nhìn của Mỹ vượt lên trên và đối trọng với những giáo lý khắc nghiệt của Cựu Thế giới sẽ truyền cảm hứng cho một quốc gia – thường xuyên bị phớt lờ hoặc gây ngạc nhiên ở những nơi khác – và tái định hình tiến trình lịch sử.

Khi Mỹ ném trái chiến tranh tổng lực trong cuộc Nội chiến – điều chưa từng thấy ở châu Âu trong nửa thế kỷ – với tình huống tuyệt vọng đến mức cả hai miền Bắc và Nam đã vi phạm nguyên tắc biệt lập ở Bán cầu, đặc biệt là lôi kéo Pháp và Anh vào nỗ lực chiến tranh của họ, người Mỹ diễn giải xung đột của họ như một sự kiện duy nhất có ý nghĩa đạo đức siêu việt. Phản ánh quan điểm xung đột này như một nỗ lực cuối cùng, như sự minh xác của “niềm hy vọng tốt nhất cuối cùng trên Trái Đất,” Mỹ xây dựng đội quân lớn nhất và đáng gờm nhất trên thế giới lúc đó và sử dụng nó để phát động chiến tranh tổng lực, sau đó trong vòng một năm rưỡi kể từ khi chiến tranh kết thúc, giải tán đội quân này, giảm từ hơn một triệu binh sĩ xuống chỉ còn khoảng 65.000. Năm 1890, lục quân Mỹ đứng thứ 14 trên thế giới, xếp sau Bulgaria và hải quân Mỹ nhỏ hơn Italy, một đất nước chỉ bằng một phần mười ba sức mạnh công nghiệp của Mỹ. Cho tới tận lễ nhậm chức tổng thống năm 1885, Tổng thống Grover Cleveland vẫn miêu tả chính sách đối ngoại của Mỹ dưới hình thức trung lập tách rời và khác biệt hoàn toàn với các chính sách tư lợi mà các quốc gia xưa cũ, ít được khai sáng hơn theo đuổi. Ông bác bỏ

Bất kỳ sự chệch hướng nào khỏi chính sách đối ngoại đã được tán thành bởi lịch sử, truyền thống và sự thịnh vượng của nước Cộng hòa chúng ta. Đó là chính sách độc lập, được ủng hộ bởi vị thế của chúng ta, được bảo vệ bởi tình yêu chắc chắn của chúng ta về công lý và bởi quyền lực của chúng ta. Đó là chính sách hòa bình phù hợp với các lợi ích của chúng ta. Đó là chính sách trung lập, khước từ tham gia vào bất kỳ tranh chấp hay tham vọng nước ngoài nào trên các lục địa khác và đẩy lùi sự xâm nhập của họ vào lục địa này.

Một thập kỷ sau đó, vai trò của Mỹ trên thế giới đã mở rộng, giọng điệu đã trở nên kiên quyết hơn và những cân nhắc về cường quốc lờ mờ hiện ra rõ rệt hơn. Năm 1895, trong vụ tranh chấp biên giới giữa Venezuela và British Guiana, Ngoại trưởng Richard Olney đã cảnh báo Anh – dù khi đó nước này vẫn được coi là cường quốc hàng đầu thế giới – về sự bất tương xứng trong sức mạnh quân sự ở Tây Bán cầu: “Ngày nay, Mỹ trên thực tế có chủ quyền trên lục địa này, và mệnh lệnh của nó là luật.” “Nguồn lực vô hạn của Mỹ cùng với vị trí biệt lập của nó làm cho Mỹ làm chủ tình hình và trên thực tế là bất khả xâm phạm trước bất kỳ hay tất cả các cường quốc nào khác.”

Mỹ giờ đây là một cường quốc lớn, chứ không còn là nước cộng hòa non trẻ ở bên lề các vấn đề của thế giới. Mỹ không còn tự giới hạn ở chính sách trung lập; nước này cảm thấy có nghĩa vụ phải chuyển sự xác đáng đạo đức phổ quát được tuyên bố từ lâu của mình thành vai trò địa chính trị rộng lớn hơn. Sau đó cũng trong năm này, khi những người dân thuộc địa của Đế quốc Tây Ban Nha ở Cuba nổi dậy, sự bất đắc dĩ phải chứng kiến một cuộc nổi dậy chống đế quốc bị nghiền nát ngay trước thềm biên giới của Mỹ đã hòa lẫn với niềm tin rằng thời khắc đã đến để Mỹ chứng minh khả năng và ý chí của mình, qua việc hành xử như một cường quốc vĩ đại tại thời điểm mà tầm quan trọng của các quốc gia châu Âu phần nào được đánh giá bởi quy mô bành trướng ra nước ngoài của họ. Năm 1898, khi chiến hạm USS Maine bị nổ^[135] ở cảng Havana trong tình huống không rõ nguyên nhân, yêu cầu về một sự can thiệp quân sự của người dân lan rộng

tới mức đã khiến Tổng thống McKinley tuyên chiến với Tây Ban Nha, sự tham gia quân sự đầu tiên của Mỹ với một cường quốc lớn ở hải ngoại.

Rất ít người Mỹ có thể hình dung trật tự thế giới sẽ khác như thế nào sau “cuộc chiến nhỏ lẫy lừng” như John Hay – khi đó là Đại sứ Mỹ tại London – miêu tả nó trong một bức thư gửi tới Theodore Roosevelt, thời điểm đó là một nhà cải cách chính trị đang lên ở thành phố New York. Chỉ sau ba tháng rưỡi xung đột quân sự, Mỹ đã đẩy Đế quốc Tây Ban Nha ra khỏi vùng biển Caribbean, chiếm Cuba, sáp nhập Puerto Rico, Hawaii, Guam, và Philippines. Tổng thống McKinley bị mắc kẹt vào chân lý đã được thiết lập trong việc biện minh cho kế hoạch này. Không chút e dè, ông trình bày về cuộc chiến mà đã tạo ra Mỹ như một cường quốc lớn ở giữa hai đại dương mang sứ mệnh bất vụ lợi có một không hai. Ông giải thích trong một nhận xét được in trên tấm áp phích tái tranh cử của ông vào năm 1900, “Lá cờ Mỹ được cắm trên những vùng đất nước ngoài không phải để chiếm thêm lãnh thổ mà là vì lợi ích của nhân loại.”

Cuộc chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ đánh dấu bước tiến đầu tiên của Mỹ vào các vấn đề chính trị của các cường quốc lớn, và vào những cuộc tranh chấp mà nó từ lâu không quan tâm. Sự hiện diện của Mỹ ở tầm liên lục địa, trải dài từ vùng biển Caribbean tới các vùng biển ở khu vực Đông Nam Á. Bởi kích thước, vị trí, và các nguồn lực của mình, Mỹ sẽ là một trong những nước đóng vai trò quan trọng nhất trên toàn cầu. Các hành động của nó giờ đây sẽ bị soi xét, kiểm tra, đôi khi bị chống đối bởi các cường quốc truyền thống đã đóng chốt trên các vùng lãnh thổ và các tuyến đường biển mà những lợi ích của Mỹ đã xâm phạm.

THEODORE ROOSEVELT: MỸ - MỘT CƯỜNG QUỐC THẾ GIỚI

Vị tổng thống đầu tiên phải vật lộn với những tác động từ vai trò của Mỹ trên thế giới chính là Theodore Roosevelt, người sau một quá trình thăng tiến chính trị nhanh chóng lên tới vị trí cao nhất là phó tổng thống, rồi tổng thống vào năm 1901 sau khi McKinley bị ám sát. Quyết tâm, đầy tham vọng, học vấn cao, và đọc sâu biết rộng, một người theo chủ nghĩa thế giới xuất chúng, người trau dồi cả điều bộ “cao bồi” lẫn sự tinh tế vượt xa sự đánh giá đương thời, Roosevelt nhìn thấy Mỹ có tiềm năng trở thành cường quốc lớn nhất, được xác lập bởi sự thừa kế về chính trị, địa lý, và văn hóa ngẫu nhiên của mình để đóng một vai trò thiết yếu trên thế giới. Ông theo đuổi một khái niệm chính sách đối ngoại chưa từng có ở Mỹ, chủ yếu dựa trên những tính toán địa chính trị. Theo đó, vào thế kỷ 20, Mỹ sẽ đóng một vai trò toàn cầu tương tự như Anh thực hiện ở châu Âu vào thế kỷ 19: duy trì hòa bình bằng cách đảm bảo trạng thái cân bằng, lơ lửng ngoài khơi của lục địa Á-Âu, và nghiêng cán cân quyền lực đối chọi lại bất kỳ cường quốc nào đe dọa thống trị một khu vực chiến lược. Như ông tuyên bố trong bài phát biểu nhậm chức của mình vào năm 1905,

Chúng ta như một dân tộc đã được gia ơn để đặt nền móng đời sống quốc gia của chúng ta trên một lục địa mới... Chúng ta đã được ban tặng rất nhiều, và vì vậy, rất chính đáng, cũng sẽ được mong đợi rất nhiều. Chúng ta có nghĩa vụ đối với người khác và với bản thân mình; và chúng ta không thể trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào. Chúng ta đã trở thành một quốc gia vĩ đại, bắt buộc là như vậy, bởi sự vĩ đại thực tế của quốc gia trong mối quan hệ với các quốc gia khác trên Trái Đất, và chúng ta phải hành xử tương xứng với một dân tộc có trách nhiệm như vậy.

Có thời gian được giáo dục ở châu Âu và am hiểu về lịch sử châu lục này (ông đã viết một tài liệu đáng tin cậy về thành tố hải quân của cuộc Chiến tranh năm 1812 khi mới ở độ tuổi đôi mươi), Roosevelt giữ liên lạc thân mật với tầng lớp tinh hoa xuất chúng của “Cựu Thế giới” và cũng thành thạo về những nguyên tắc chiến lược truyền thống, bao gồm cả sự cân bằng quyền lực. Roosevelt cùng chung đánh giá với những người đồng hương của mình về đặc điểm đặc biệt của Mỹ. Tuy nhiên, ông tin rằng để thực hiện trọn vẹn lời kêu gọi của mình, Mỹ sẽ cần phải bước vào một thế giới trong đó quyền lực (chứ không chỉ là nguyên tắc) được chia sẻ trong việc quản lý tiến trình của các sự kiện.

Theo quan điểm của Roosevelt, hệ thống quốc tế đang thay đổi liên tục không ngừng. Tham vọng, lợi ích cá nhân, và chiến tranh không đơn giản chỉ là sản phẩm của những quan niệm sai lầm ngu xuẩn mà người Mỹ có thể dẹp bỏ ở những kẻ cai trị truyền thống; chúng là điều kiện tự nhiên của con người đòi hỏi sự tham gia có chủ đích của Mỹ trong các vấn đề quốc tế. Xã hội quốc tế giống như một khu định cư biên giới mà không có một lực lượng cảnh sát có hiệu quả:

Trong những cộng đồng mới, hoang dã, đầy bạo lực, một người trung thực phải tự bảo vệ mình; và cho đến khi các phương tiện đảm bảo an toàn khác cho anh ta được nghĩ ra, thật là ngu xuẩn và độc ác khi thuyết phục anh ta từ bỏ vũ khí của mình trong khi những kẻ nguy hiểm đối với cộng đồng vẫn giữ vũ khí của chúng.

Trong mọi trường hợp, phân tích mà về căn bản là theo triết lý chính trị của Hobbes này được phát biểu trong một bài diễn thuyết Nobel Hòa bình, đã đánh dấu sự chệch hướng của Mỹ khỏi tiền đề rằng thái độ trung lập và ý định hòa bình là đủ để mang lại hòa bình. Đối với Roosevelt, nếu một quốc gia không thể hoặc không sẵn sàng hành động để bảo vệ lợi ích riêng của mình, nó không thể mong đợi các quốc gia khác tôn trọng những lợi ích đó.

Chắc chắn, Roosevelt đã thiếu kiên nhẫn với nhiều quan điểm chi phối suy nghĩ của người Mỹ về chính sách đối ngoại. Ông kết luận, phần mở rộng mới xuất hiện của luật pháp quốc tế không thể có hiệu quả trừ khi

được yểm trợ bằng vũ lực và giải trừ quân bị, đang nổi lên như là một chủ đề quốc tế, là một ảo tưởng:

Do chưa có khả năng thiết lập bất kỳ một hình thức quyền lực quốc tế nào... mà có thể kiểm soát hiệu quả việc làm sai trái, nên trong những trường hợp như vậy, thật ngu xuẩn và độc ác khi một cường quốc tự do lại từ bỏ sức mạnh bảo vệ quyền lợi riêng của mình, và thậm chí kể cả trong những trường hợp đặc biệt đứng lên bảo vệ cho quyền lợi của các quốc gia khác. Không điều gì khuyến khích sự trái với đạo lý... hơn việc những dân tộc được khai sáng và tự do... tự nguyện nộp mình, bất lực trong khi để cho mọi chế độ chuyên chế và man rợ trang bị vũ khí.

Roosevelt tin rằng, các xã hội tự do có xu hướng đánh giá thấp các yếu tố đối kháng và xung đột trong các vấn đề quốc tế. Ngụ ý về khái niệm cạnh tranh sinh tồn của Darwin, Roosevelt đã viết thư cho nhà ngoại giao Cecil Spring Rice của Anh,

Thật là... một thực tế đáng buồn khi những nước nhân đạo nhất, quan tâm nhất đến sự cải thiện trong nước, lại có xu hướng phát triển yếu hơn so với những nước khác có nền văn minh ít vị tha hơn...

Tôi ghê tởm và khinh bỉ chủ nghĩa nhân đạo giả tạo, coi sự tiến bộ của nền văn minh nhất thiết và chính đáng như là ngụ ý về một sự suy giảm ý chí chiến đấu, và do đó mời gọi sự hủy diệt nền văn minh tiên tiến bởi các nền văn minh ít tiên tiến hơn.

Nếu Mỹ chối bỏ những lợi ích chiến lược, điều này có nghĩa là những cường quốc hiếu chiến hơn sẽ tràn ngập thế giới, cuối cùng phá hoại nền tảng sự thịnh vượng của nước Mỹ. Vì vậy, “chúng ta cần một lực lượng hải quân lớn, không chỉ có các tàu tuần dương mà còn bao gồm những tàu chiến hùng mạnh, có khả năng đối chọi với tàu chiến của bất kỳ quốc gia nào,” cũng như biểu thị sẵn sàng sử dụng chúng.

Theo quan điểm của Roosevelt, chính sách đối ngoại là nghệ thuật áp dụng chính sách của Mỹ, kín đáo và kiên quyết, thích ứng với sự cân bằng quyền lực toàn cầu, điều chỉnh các sự kiện theo hướng lợi ích quốc gia. Ông nhận thấy, với nền kinh tế sôi động, Mỹ là quốc gia duy nhất không chịu sự đe dọa từ các đối thủ cạnh tranh trong khu vực và là cường quốc ở

cả hai đại dương – Đại Tây Dương và Thái Bình Dương – ở vị thế có một không hai để “nắm giữ những điểm thuận lợi cho phép chúng ta có tiếng nói trong việc quyết định số phận của các đại dương ở hai bờ Đông và Tây.” Che chắn Tây Bán cầu khỏi sự nhòm ngó của các cường quốc ở bên ngoài và can thiệp để duy trì trạng thái cân bằng lực lượng ở mỗi khu vực chiến lược khác, Mỹ sẽ nổi lên như là nước bảo hộ quan trọng của sự cân bằng toàn cầu và thông qua đó là hòa bình quốc tế.

Đây là một tầm nhìn đầy tham vọng và đáng kinh ngạc đối với một quốc gia mà từ trước đến nay coi vị trí biệt lập của nó như là đặc điểm minh định, và do đó coi lực lượng hải quân của mình chỉ như một công cụ phòng vệ ven biển. Nhưng nhờ hiệu quả của hoạt động chính sách đối ngoại nổi bật, Roosevelt đã thành công – ít nhất là tạm thời – trong việc định nghĩa lại vai trò quốc tế của Mỹ. Tại châu Mỹ, ông vượt qua sự phản đối đã được thiết lập chắc chắn của Học thuyết Monroe đối với sự can thiệp của nước ngoài. Ông cam kết Mỹ không chỉ đẩy lui các mưu đồ thực dân của nước ngoài ở Tây Bán cầu, mà trên thực tế còn có thể chặn trước những mưu đồ này, ông đe dọa với tư cách cá nhân về một cuộc chiến để ngăn chặn cuộc xâm lấn sắp xảy ra của Đức vào Venezuela. Vì vậy, ông tuyên bố “Hệ luận Roosevelt” đối với Học thuyết Monroe, rằng Mỹ có quyền can thiệp mang tính chặn trước trong công việc nội bộ của các quốc gia khác ở Tây Bán cầu để giải quyết những trường hợp có “hành vi sai trái hay bất lực” trắng trợn. Roosevelt miêu tả nguyên tắc này như sau:

Tất cả những gì nước này mong muốn là thấy các nước láng giềng ổn định, trật tự và thịnh vượng. Bất kỳ nước nào mà người dân cư xử tốt đều có thể tin tưởng tình hữu nghị nồng nhiệt của chúng tôi. Nếu một quốc gia cho thấy nó biết cách để hành động có hiệu quả hợp lý và nghiêm túc trong các vấn đề xã hội và chính trị, nếu nó giữ trật tự và thực hiện nghĩa vụ của mình, quốc gia đó không cần phải sợ Mỹ can thiệp. Những hành vi sai trái triền miên hay một sự bất lực mà dẫn đến sự lỏng lẻo phổ biến của các mối quan hệ trong xã hội văn minh, có thể ở Mỹ hay ở nơi khác, cuối cùng đòi hỏi sự can thiệp của các quốc gia văn minh, và ở Tây Bán cầu sự tuân thủ của Mỹ đối với Học thuyết Monroe có thể buộc Mỹ, dù miễn cưỡng, thực

hiện sức mạnh cảnh sát quốc tế trong những trường hợp hành vi sai trái hay bất lực rõ ràng như vậy.

Như trong bản Học thuyết Monroe đầu tiên, không quốc gia Mỹ Latinh nào được tham vấn. Hệ luận này cũng dẫn đến một chiếc ô an ninh của Mỹ đối với Tây Bán cầu. Từ đó về sau, không cường quốc bên ngoài nào có thể sử dụng vũ lực để giải quyết sự bất bình của mình ở châu Mỹ; nếu muốn, họ phải làm việc đó thông qua Mỹ, nước tự giao cho mình nhiệm vụ duy trì trật tự.

Yếu trợ cho tham vọng này là Kênh đào Panama mới, cho phép Mỹ di chuyển lực lượng hải quân giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương mà không phải thực hiện những chuyến đi dài qua Cape Horn ở cực Nam của Nam Mỹ. Bắt đầu được xây dựng từ năm 1904, với kinh phí và chuyên môn kỹ thuật của Mỹ trên lãnh thổ chiếm giữ từ Colombia bằng một cuộc nổi dậy địa phương do Mỹ yểm trợ, và được kiểm soát bằng một hợp đồng thuê dài hạn Khu vực Kênh đào (Canal Zone) của Mỹ, Kênh đào Panama được chính thức khai trương vào năm 1914 sẽ thúc đẩy thương mại và mang đến cho Mỹ một lợi thế quyết định trong bất kỳ cuộc xung đột quân sự nào ở khu vực. (Kênh đào này cũng sẽ cấm bất kỳ lực lượng hải quân nước ngoài nào sử dụng một lộ trình tương tự nếu không có sự cho phép của Mỹ.) An ninh Bán cầu là trụ cột trong vai trò thế giới của Mỹ dựa trên sự khẳng định mang tính cơ bản về lợi ích quốc gia của Mỹ.

Khi nào sức mạnh hải quân của Anh vẫn chiếm ưu thế, thì quốc gia này vẫn sẽ còn để mắt đến trạng thái cân bằng ở châu Âu. Trong cuộc xung đột Nga-Nhật năm 1904-1905, Roosevelt đã chứng minh ông sẽ áp dụng khái niệm ngoại giao của mình như thế nào đối với trạng thái cân bằng ở châu Á và nếu cần thiết là trên toàn cầu. Đối với Roosevelt, vấn đề là sự cân bằng quyền lực ở Thái Bình Dương, chứ không phải những sai sót trong chế độ chuyên chế Sa hoàng của Nga (mặc dù ông không hề ảo tưởng về những điều này). Do sự đông tiến không kiểm soát của Nga vào Mãn Châu và Triều Tiên – một quốc gia mà theo cách nói của Roosevelt là “theo đuổi một chính sách nhất quán đối lập với chúng ta ở phía đông và nói đối tới mức không thể hiểu được” – có hại đối với những lợi ích của Mỹ,

Roosevelt ban đầu hoan nghênh các chiến thắng quân sự của Nhật Bản. Ông miêu tả sự hủy diệt hoàn toàn của hạm đội Nga, hạm đội đã đi vòng quanh thế giới cho đến khi bị sụp đổ trong trận Tsushima khi Nhật Bản “chơi trò chơi của chúng ta.” Nhưng khi quy mô các chiến thắng của Nhật Bản đe dọa sẽ chôn vùi hoàn toàn vị thế của Nga ở châu Á, Roosevelt đã nghĩ lại. Mặc dù ngưỡng mộ sự hiện đại hóa của Nhật Bản, nhưng có lẽ vì thế ông bắt đầu coi một Đế quốc Nhật Bản bành trướng như là mối đe dọa tiềm tàng đối với vị thế của Mỹ ở Đông Nam Á, và kết luận rằng một ngày nào đó nước này có thể sẽ “đặt ra những yêu cầu về [các] quần đảo Hawaii.”

Mặc dù về bản chất ủng hộ Nga, Roosevelt đã tiến hành hòa giải cuộc xung đột ở châu Á xa xôi qua việc nhấn mạnh vai trò của Mỹ như là một cường quốc châu Á. Hiệp ước Portsmouth năm 1905 là một biểu hiện tinh túy của thuật ngoại giao cân bằng quyền lực của Roosevelt. Nó hạn chế sự bành trướng của Nhật Bản, ngăn chặn sự sụp đổ của Nga và đạt được một kết quả mà trong đó – theo như ông miêu tả – “Nga nên từ bỏ đối mặt với Nhật Bản để mỗi bên có thể có hành động tiết chế đối với bên kia.” Vì vai trò hòa giải của mình, Roosevelt đã được trao giải Nobel Hòa bình, là người Mỹ đầu tiên được vinh danh.

Roosevelt coi thành tựu này không phải là mở ra một tình trạng hòa bình mãi mãi, mà là sự khởi đầu vai trò của Mỹ trong việc quản lý trạng thái cân bằng ở châu Á-Thái Bình Dương. Khi Roosevelt bắt đầu nhận được thông tin tình báo mang tính cảnh báo về “phe chủ chiến” của Nhật Bản, ông bắt đầu làm cho quốc gia này chú ý tới quyết tâm của Mỹ, nhưng hết sức tinh tế. Ông phái 16 thiết giáp hạm sơn trắng biểu thị cho sứ mệnh hòa bình, tên là Hạm đội Trắng (Great White Fleet), thực hiện “chuyến hành trình vòng quanh thế giới” thăm hữu nghị các cảng nước ngoài và như thế chứng minh Mỹ giờ đây có thể triển khai sức mạnh hải quân áp đảo tới bất kỳ khu vực nào. Như trong lá thư ông viết cho con trai, sự biểu dương lực lượng được dự định để cảnh báo phe hiếu chiến ở Nhật Bản, qua đó đạt được hòa bình bằng sức mạnh: “Cha không tin sẽ có chiến tranh với Nhật Bản, nhưng cha tin khả năng dẫn đến chiến tranh là có, khiến việc bảo đảm

chống lại khả năng này bằng cách xây dựng một lực lượng hải quân hùng mạnh như vậy để ngăn trở hy vọng thành công của Nhật Bản là điều rất khôn ngoan.”

Cùng lúc đó, trong khi vừa chứng kiến sự biểu dương quy mô lớn về sức mạnh hải quân Mỹ, Nhật Bản vừa được đối xử hết sức lịch sự. Roosevelt cảnh báo Đô đốc dẫn đầu hạm đội rằng ông này phải hạn chế để tránh xúc phạm sự nhạy cảm của đất nước mà ông đang răn đe:

Tôi muốn anh ghi nhớ, những gì tôi không muốn là chứng kiến ai đó trong số các thủy thủ của chúng ta làm bất kỳ điều gì bất thường khi đang ở Nhật Bản. Nếu anh cho các binh sĩ nghỉ phép khi đang ở Tokyo hay bất kỳ nơi nào khác tại Nhật Bản, phải cẩn thận chọn chỉ những người mà anh hoàn toàn có thể tin tưởng. Bắt buộc không được để có một chút nghi ngờ nào về sự xác láo hoặc khiếm nhã từ phía chúng ta... Trừ khi bị mất con tàu, thì chúng ta thà bị xúc phạm còn hơn là chúng ta xúc phạm bất kỳ ai trong những hoàn cảnh đặc biệt này.

Theo những lời trong câu cách ngôn yêu thích của Roosevelt, Mỹ sẽ “nói chuyện nhẹ nhàng và mang theo một cây gậy lớn.”

Ở Đại Tây Dương, Roosevelt chủ yếu e sợ sức mạnh và tham vọng ngày càng tăng của Đức, đặc biệt là chương trình xây dựng hải quân quy mô của nước này. Nếu sự chỉ huy của Anh ở các vùng biển bị đảo lộn, khả năng duy trì trạng thái cân bằng ở châu Âu của Anh cũng vậy. Ông thấy Đức như đang dần áp đảo sức đối kháng của các nước láng giềng. Khi Thế chiến I bùng nổ, dù đã rời nhiệm sở, Roosevelt vẫn kêu gọi Mỹ tăng chi tiêu quân sự, sớm tham gia vào cuộc xung đột và đứng về phía nhóm Đồng minh ba bên (Triple Entente) – Anh, Pháp, và Nga – kéo mỗi đe dọa sẽ lan sang Tây Bán cầu. Như ông viết vào năm 1914 cho một cảm tình viên người Đức gốc Mỹ:

Ông không tin rằng nếu Đức thắng trong cuộc chiến này, đập tan Hạm đội Anh và tiêu diệt Đế quốc Anh, trong vòng một hoặc hai năm, nước này sẽ kiên quyết chiếm một vị trí thống trị ở Nam Mỹ sao...? Tôi thì lại tin là như vậy. Thực ra tôi biết là như vậy. Vì với những người Đức mà tôi từng

nói chuyện, một khi chúng tôi có thể trở nên thân thiết, họ đều chấp nhận quan điểm này với sự thẳng thắn khác hẳn với sự hoài nghi.

Roosevelt tin rằng, thông qua các tham vọng cạnh tranh lẫn nhau giữa các cường quốc lớn, bản chất cuối cùng của trật tự thế giới sẽ được quyết định. Các giá trị nhân văn sẽ được duy trì tốt nhất bởi sự thành công về địa chính trị của các quốc gia được tự do trong việc theo đuổi lợi ích của mình và duy trì độ tin cậy với các mối đe dọa của họ. Khi họ chiếm ưu thế trong cuộc xung đột cạnh tranh quốc tế, nền văn minh sẽ lan rộng và được củng cố với các hiệu ứng tốt lành.

Roosevelt tiếp nhận quan điểm hoài nghi nói chung đối với những viện dẫn phi thực tế của thiện chí quốc tế. Ông quả quyết rằng nó không mang lại điều gì tốt lành, và thường thực sự có hại đối với nước Mỹ khi đưa ra những tuyên bố trọng yếu có tính nguyên tắc nhưng lại không ở vị thế để ép buộc thực thi chúng trước những quyết tâm chống đối. “Lời nói của chúng ta phải được đánh giá bằng những hành động của chúng ta.” Khi nhà tư bản công nghiệp Andrew Carnegie^[136] thúc giục Roosevelt cam kết Mỹ sẽ triệt để hơn đối với giải trừ quân bị và nhân quyền quốc tế, Roosevelt trả lời bằng sự viện dẫn một số nguyên tắc mà Kautilya có lẽ đã chấp thuận,

Chúng ta phải luôn nhớ rằng, sẽ là điều nguy hiểm chết người khi các dân tộc tự do, vĩ đại tự làm yếu mình tới mức bất lực, trong khi để các chế độ chuyên chế và man rợ trang bị vũ khí. Sẽ an toàn khi làm như vậy nếu có hệ thống cảnh sát quốc tế nào đó; nhưng giờ đây chưa có hệ thống nào như vậy... Có một điều mà tôi sẽ không làm là lừa phỉnh khi tôi không thể làm tốt; quát tháo, hăm dọa, và sau đó không hành động nếu những lời của tôi cần phải được hỗ trợ.

Nếu Roosevelt được kế nhiệm bởi một môn đệ, hay nếu ông thắng cử năm 1912, ông có thể đã đưa nước Mỹ vào hệ thống trật tự thế giới theo Hòa ước Westphalia hay một biến thể của nó. Trong tiến trình sự kiện đó, nước Mỹ gần như chắc chắn sẽ tìm kiếm một kết thúc sớm hơn của Thế chiến I tương thích với sự cân bằng quyền lực ở châu Âu – theo những quy

định trong Hiệp ước Nga-Nhật – để Đức thua trận nhưng hàm ơn sự kiềm chế của Mỹ và bị bao quanh bởi một lực đủ mạnh để ngăn chặn chủ nghĩa phiêu lưu trong tương lai. Một kết cục như vậy, trước khi sự đổ máu bắt đầu xóa bỏ những thể chế chính trị và xã hội hiện thời, sẽ thay đổi tiến trình lịch sử và ngăn chặn sự tàn phá của nền văn hóa và sự tự tin chính trị của châu Âu.

Cuối cùng, Roosevelt qua đời như một chính khách được tôn trọng và là một người theo chủ nghĩa bảo thủ nhưng không hình thành một trường phái chính sách đối ngoại nào. Ông không có môn đệ trong công chúng hoặc trong những người kế nhiệm ông làm tổng thống. Và Roosevelt đã không giành chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1912, do ông bị chia phiếu với William Howard Taft, Tổng thống đương nhiệm.

Có lẽ nỗ lực của Roosevelt để bảo tồn di sản bằng cách chạy đua cho nhiệm kỳ thứ ba khó có thể tránh khỏi sẽ tiêu diệt bất kỳ cơ hội nào dành cho nó. Truyền thống là quan trọng vì các xã hội không có khuynh hướng đi xuyên qua lịch sử như thể không có quá khứ, và như thế mọi tiến trình hành động là có sẵn dành cho họ. Họ có thể đi chệch khỏi quỹ đạo trước đó chỉ trong một biên độ hữu hạn. Các chính khách lớn hoạt động ở ngoài giới hạn của biên độ đó. Nếu họ không thành công, xã hội trì trệ. Nếu họ vượt qua, họ mất khả năng định hình thế hệ nối tiếp. Theodore Roosevelt đang hoạt động ở biên độ tuyệt đối của khả năng xã hội của mình. Không có ông, chính sách đối ngoại của Mỹ trở về tầm nhìn của thành phố lý tưởng tỏa sáng – không tham gia chứ chưa nói gì đến chi phối một trạng thái cân bằng địa chính trị. Tuy nhiên, nghịch lý là Mỹ đã hoàn thành vai trò dẫn đầu mà Roosevelt đã vạch ra và trong thời gian ông còn sống. Nhưng Mỹ đã làm như vậy nhân danh những nguyên tắc mà Roosevelt chế nhạo và dưới sự dẫn dắt của vị tổng thống mà Roosevelt xem thường.

WOODROW WILSON: MỸ - LƯƠNG TÂM THẾ GIỚI

Giành chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1912 với chỉ 42% số phiếu phổ thông và chỉ hai năm sau khi chuyển từ giới học thuật sang tham gia chính trị quốc gia, Woodrow Wilson đã biến tầm nhìn mà Mỹ đã khẳng định chủ yếu cho chính mình thành một chương trình hành động áp dụng đối với toàn bộ thế giới. Thế giới đôi khi cảm hứng, đôi khi bối rối, nhưng luôn phải chú ý tới cả sức mạnh của Mỹ lẫn phạm vi tầm nhìn của ông.

Khi Mỹ tham gia Thế chiến I, cuộc xung đột khởi đầu quá trình sẽ phá hủy hệ thống các quốc gia có chủ quyền ở châu Âu, nó đã làm vấy không phải trên cơ sở tầm nhìn địa chính trị của Roosevelt mà là dưới ngọn cờ phổ quát đạo đức chưa từng được thấy ở châu Âu kể từ các cuộc chiến tranh tôn giáo ba thế kỷ trước đó. Phổ quát mới này được Tổng thống Mỹ tuyên bố, tìm cách phổ cập hệ thống quản trị chỉ tồn tại ở các nước Bắc Đại Tây Dương và chỉ ở Mỹ trong hình thức do Wilson dự báo. Thấm nhuần ý nghĩa lịch sử sứ mệnh đạo đức của Mỹ, Wilson tuyên bố Mỹ đã can thiệp không phải để khôi phục lại sự cân bằng quyền lực ở châu Âu mà là để “làm cho thế giới an toàn hơn đối với dân chủ,” nói cách khác, để trật tự thế giới dựa trên khả năng của các thể chế trong nước tương thích với ví dụ Mỹ. Mặc dù khái niệm này đi ngược với truyền thống của họ, các nhà lãnh đạo châu Âu chấp nhận nó như là cái giá để Mỹ gia nhập cuộc chiến.

Thiết lập ra tầm nhìn của mình về hòa bình, Wilson lên án sự cân bằng quyền lực, vì chính sự duy trì cân bằng quyền lực này là nguyên nhân ban đầu khiến các đồng minh mới của ông bước vào cuộc chiến. Ông bác bỏ các phương pháp ngoại giao đã được thiết lập từ trước (bị công khai chỉ trích là “ngoại giao bí mật”) vì chúng là nguyên nhân chính gây nên cuộc xung đột. Thay vào đó, trong một loạt các bài phát biểu nhìn xa trông rộng,

ông trình bày một khái niệm mới về hòa bình quốc tế dựa trên sự kết hợp các giả định truyền thống của Mỹ và sự nhấn mạnh mới thúc đẩy chúng hướng tới sự thực hiện vô điều kiện trên toàn cầu. Với một vài thay đổi nhỏ, điều này đã trở thành chương trình của Mỹ về trật tự thế giới kể từ đó.

Như nhiều nhà lãnh đạo Mỹ trước đó, Wilson khẳng định rằng sự sắp đặt thiêng liêng đã làm cho Mỹ là một quốc gia khác biệt. Như khi nói chuyện với các học viên tốt nghiệp tại West Point năm 1916, Wilson nói “Như thế Thượng đế đã giành riêng một lục địa, chờ đợi một dân tộc hòa bình, những người yêu tự do và các quyền của con người hơn bất kỳ điều gì khác, đến đây và hình thành một cộng đồng thịnh vượng không ích kỷ.”

Gần như mọi tổng thống tiền nhiệm trước Wilson đều tán thành niềm tin như vậy. Điểm khác của Wilson là ở việc ông khẳng định một trật tự quốc tế dựa trên niềm tin này có thể đạt được trong vòng một đời người, thậm chí trong một nhiệm kỳ tổng thống. John Quincy Adams đã ca ngợi cam kết đặc biệt của Mỹ đối với chính quyền tự quản và tôn trọng luật chơi quốc tế, nhưng cảnh báo các đồng hương của mình không nên tìm cách áp đặt những giá trị này bên ngoài Tây Bán cầu đối với các cường quốc khác không có xu hướng tương tự. Wilson đang chơi những quân bài cao hơn và đặt ra một mục tiêu cấp bách hơn. Ông nói với Nghị viện rằng cuộc chiến vĩ đại sẽ là “cuộc chiến lên đến đỉnh điểm và cuối cùng tranh đấu cho tự do của con người.”

Khi Wilson tuyên thệ nhậm chức, ông đã tìm cách để nước Mỹ giữ trung lập trong các vấn đề quốc tế, tham gia như một nước hòa giải bất vụ lợi và thúc đẩy một hệ thống trọng tài quốc tế nhằm ngăn chặn chiến tranh. Khi nhậm chức tổng thống năm 1913, Woodrow Wilson đã khởi xướng “ngoại giao mới,” ủy quyền cho Ngoại trưởng William Jennings Bryan thương lượng một loạt các hiệp ước trọng tài quốc tế. Những nỗ lực của Bryan đã đạt được kết quả với hơn 30 hiệp ước quốc tế trong các năm 1913 và 1914. Nói chung, các hiệp ước này quy định mỗi tranh chấp không giải quyết nổi phải được trình lên một ủy ban bất vụ lợi để điều tra; và sẽ không viện đến vũ trang cho đến khi một kiến nghị đã được gửi cho các bên. Một giai đoạn “giảm nhiệt” sẽ được thiết lập, trong đó các giải pháp ngoại giao

có thể thắng thế so với những cảm xúc dân tộc chủ nghĩa. Không có ghi chép nào về việc một hiệp ước nào như vậy từng được áp dụng cho một vấn đề cụ thể. Tháng Bảy năm 1914, châu Âu và nhiều nơi khác trên thế giới bước vào chiến tranh.

Năm 1917, khi Wilson tuyên bố những vi phạm nghiêm trọng, trắng trợn của một bên là Đức, đã buộc Mỹ phải bước vào cuộc chiến cùng với “nhóm” các bên tham chiến của phía bên kia (Wilson từ chối dùng từ “liên minh”), ông giữ vững quan điểm rằng mục đích của Mỹ không phải là tư lợi mà là phổ quát:

Chúng tôi không vì mục tiêu ích kỷ nào. Chúng tôi không muốn một cuộc chinh phục, một sự cai trị nào. Chúng tôi không tìm kiếm tiền bồi thường cho chính mình, không một khoản bồi thường vật chất nào cho những hy sinh mà chúng tôi sẽ tự nguyện thực hiện. Chúng tôi chỉ là một trong những nước đấu tranh cho các quyền của nhân loại.

Tiền đề của chiến lược lớn của Wilson là tất cả các dân tộc trên thế giới đều được thúc đẩy bởi chính các giá trị như Mỹ:

Đây là các nguyên tắc của Mỹ, các chính sách của Mỹ. Chúng tôi không thể ủng hộ các nguyên tắc, chính sách nào khác. Và đây cũng là các nguyên tắc và chính sách của những người đàn ông và phụ nữ tiên tiến ở khắp nơi, của mọi quốc gia hiện đại, của mọi cộng đồng được khai sáng.

Chính những mưu mô của các chế độ độc tài, chứ không phải bất kỳ mâu thuẫn vốn có nào giữa các lợi ích quốc gia hay khát vọng khác nhau, gây ra xung đột. Nếu tất cả các dữ kiện được sẵn có công khai và công chúng được cung cấp một lựa chọn, những người dân bình thường sẽ lựa chọn hòa bình, một quan điểm cũng được nhìn nhận bởi nhà triết học Khai sáng Kant (được miêu tả trước đó) và bởi những người thời nay ủng hộ một Internet mở. Như Wilson phát biểu trước Nghị viện vào tháng Tư năm 1917, yêu cầu tuyên chiến với Đức:

Các quốc gia tự quản không đưa gián điệp vào các nước láng giềng của họ, hoặc thiết lập các tiến trình vận động ngầm để dẫn đến tình hình nghiêm trọng, điều mà sẽ cho họ cơ hội tấn công và chinh phạt. Những mưu đồ như vậy chỉ có thể thành công trong bí mật và ở những nơi không

ai có quyền đặt nghi vấn. Những kế hoạch lừa dối hay xâm lược được gian trá bày đặt, được thực hiện từ thế hệ này sang thế hệ khác nếu có thể, chỉ có thể hiệu quả và được che giấu khỏi ánh sáng nhờ sự bí mật của các chính phủ hoặc đàng sau những tâm sự kín đáo được canh phòng cẩn mật của tầng lớp đặc quyền hạn hẹp. May mắn là những kế hoạch này không thể xảy ra ở những nơi công luận đòi hỏi và nhất quyết yêu cầu có đầy đủ thông tin liên quan đến mọi việc của quốc gia.

Vì thế, về mặt tiến trình của sự cân bằng quyền lực, sự trung lập của nó đối với giá trị đạo đức của các bên đấu tranh, là vừa vô đạo đức vừa nguy hiểm. Dân chủ không chỉ là hình thức quản trị tốt nhất, nó còn là sự bảo đảm duy nhất cho nền hòa bình mãi mãi. Do vậy, như Wilson giải thích trong một bài phát biểu sau đó, sự can thiệp của Mỹ được dự định không chỉ đơn giản là nhằm ngăn chặn các mục tiêu chiến tranh của Đức mà còn nhằm thay đổi hệ thống chính quyền của Đức. Mục tiêu căn bản không phải là chiến lược, vì chiến lược là nhằm tới một hình thức quản trị:

Điều tồi tệ nhất có thể xảy ra gây thiệt hại cho người Đức là, sau khi chiến tranh đã kết thúc, nếu họ vẫn tiếp tục bị buộc phải sống dưới những ông chủ đầy tham vọng mưu đồ và bị hấp dẫn trước việc làm rối loạn nền hòa bình thế giới, những người hoặc những giai cấp mà các dân tộc khác trên thế giới không thể tin tưởng, việc chấp nhận họ trong quan hệ đối tác giữa các quốc gia nhằm đảm bảo hòa bình thế giới có lẽ là không thể.

Để giữ vững quan điểm này, khi Đức tuyên bố sẵn sàng thảo luận một hiệp ước đình chiến, Wilson từ chối đàm phán cho đến khi Kaiser (Hoàng đế Đức) thoái vị. Hòa bình quốc tế đòi hỏi “sự phá hủy mọi quyền lực chuyên chế ở bất kỳ nơi nào có thể làm rối loạn hòa bình thế giới một cách tách biệt, bí mật, và là lựa chọn duy nhất của nó; hoặc, nếu nó không thể bị phá hủy sau một thời gian ngắn, ít nhất làm suy yếu nó tới mức gần như bất lực.” Một trật tự quốc tế hòa bình, dựa trên nguyên tắc là có thể đạt được, nhưng vì “không thể tin tưởng được một chính quyền chuyên chế nào có thể duy trì cam kết hay tôn trọng hiệp ước,” hòa bình đòi hỏi “trước tiên phải cho chế độ chuyên chế thấy được những yêu sách về quyền lực hay vai trò lãnh đạo của nó trong thế giới hiện đại là hoàn toàn vô ích.”

Theo quan điểm của Wilson, sự truyền bá dân chủ sẽ là hệ quả tự động của việc thực hiện nguyên tắc tự quyết. Kể từ Hội nghị thành Vienna, các cuộc chiến tranh đã kết thúc với một thỏa thuận về việc khôi phục lại sự cân bằng quyền lực bằng các điều chỉnh lãnh thổ. Thay vào đó, khái niệm của Wilson về trật tự thế giới kêu gọi sự “tự quyết” cho mỗi quốc gia, được xác định bởi sự thống nhất dân tộc và ngôn ngữ, được có một vị thế độc lập. Ông đánh giá, chỉ thông qua chính quyền tự quản, các dân tộc mới có thể bày tỏ nguyện vọng cơ bản của họ về hòa hợp quốc tế. Và một khi họ đã giành được độc lập và thống nhất quốc gia, Wilson lập luận, họ sẽ không còn động cơ để thực hành các chính sách hiếu chiến hay tư lợi. Các chính khách tuân theo nguyên tắc tự quyết sẽ không “dám... thử bất kỳ giao ước ích kỷ và thỏa hiệp nào như đã ký ở Hội nghị thành Vienna,” nơi đại diện tinh hoa của các cường quốc đã bí mật vẽ lại đường biên giới quốc tế, ưu tiên trạng thái cân bằng hơn là nguyện vọng của người dân. Do đó thế giới sẽ bước vào một thời kỳ... bác bỏ các chuẩn mực ích kỷ quốc gia từng chi phối các khuyến nghị của các quốc gia và yêu cầu chúng phải nhường chỗ cho một trật tự mới trong đó các câu hỏi sẽ chỉ là: “Liệu nó có đúng?” “Liệu nó có chính đáng?” và “Liệu nó có vì lợi ích của nhân loại?”

Bằng chứng hiếm hoi hỗ trợ cho tiền đề Wilson là ý kiến quần chúng hòa hợp với “lợi ích tổng thể của nhân loại” hơn là các chính khách truyền thống mà Wilson khiển trách. Tất cả các quốc gia châu Âu tham chiến vào năm 1914 đều có các thể chế đại diện với ảnh hưởng khác nhau. (Nghị viện Đức được bầu theo phổ thông đầu phiếu). Ở mỗi quốc gia, chiến tranh được chào đón bởi lòng nhiệt tình phổ biến và hầu như không có ý kiến đối lập danh nghĩa từ bất kỳ cơ quan dân cử nào. Sau chiến tranh, công chúng của nước Pháp dân chủ và Anh yêu cầu một nền hòa bình mang tính trừng phạt, lời đi kinh nghiệm lịch sử của chính họ rằng một trật tự châu Âu ổn định chưa từng bao giờ đạt được nếu không có sự hòa giải cuối cùng giữa nước chiến thắng và nước chiến bại. Sự kiềm chế, nếu có, phần nhiều là đặc tính của giới quý tộc, những người đã thương thảo tại Hội nghị thành Vienna, vì họ chia sẻ các giá trị và kinh nghiệm chung. Các nhà lãnh đạo được định hình bởi chính sách đối nội cân bằng trước vô số các nhóm gây áp lực, có

lễ hòa hợp với tâm trạng của thời điểm hoặc mệnh lệnh của lòng tự trọng quốc gia hơn là những nguyên tắc trừu tượng về lợi ích nhân loại.

Khái niệm vượt lên trên chiến tranh bằng cách trao cho mỗi quốc gia một vị thế độc lập, giống như một khái niệm chung đáng ca tụng, nhưng đối mặt với những khó khăn tương tự trong thực tế. Trớ trêu thay, việc vẽ lại bản đồ châu Âu dựa trên nguyên tắc mới về quốc gia tự quyết (dựa trên ngôn ngữ), phần lớn theo yêu cầu của Wilson, nâng cao triển vọng địa chính trị của Đức. Trước chiến tranh, Đức bị ba cường quốc lớn (Pháp, Nga, và Áo-Hung) bao quanh, làm hạn chế bất kỳ sự mở mang lãnh thổ nào. Giờ đây, nước này chấp nhận thu gom các quốc gia nhỏ được xây dựng trên nguyên tắc tự quyết, chỉ áp dụng một phần, do ở Đông Âu và vùng Balkans các dân tộc xen lẫn tới mức mỗi quốc gia mới bao gồm nhiều dân tộc khác nhau, làm phức tạp thêm điểm yếu chiến lược của họ với ý thức hệ dễ bị tổn thương. Ở sườn phía đông của cường quốc là trung tâm bất mãn của châu Âu không còn là quần chúng đông đảo – mà tại Hội nghị thành Vienna đã được coi là cần thiết để kiềm chế kẻ xâm lược sau đó là Pháp – nhưng như Thủ tướng Anh Lloyd George buồn bã đánh giá, “một số quốc gia nhỏ, nhiều trong số đó bao gồm những người dân trước đây chưa bao giờ thiết lập một chính quyền ổn định cho mình, nhưng mỗi nước trong số họ có số lượng lớn người Đức kêu gọi được trở về quê hương của mình.”

Việc thực hiện tầm nhìn của Wilson sẽ được thúc đẩy bởi việc xây dựng các thể chế và thông lệ quốc tế mới cho phép giải quyết các tranh chấp theo cách hòa bình. Hội Quốc Liên sẽ thay thế sự phối hợp trước đây giữa các cường quốc. Kịch liệt phản đối khái niệm truyền thống về trạng thái cân bằng của các lợi ích cạnh tranh lẫn nhau, các thành viên Hội Quốc Liên sẽ thực hiện “không phải một sự cân bằng quyền lực mà là một cộng đồng quyền lực; không phải những sự kình địch có tổ chức mà là nền hòa bình chung có tổ chức.” Đó là điều dễ hiểu khi, sau một cuộc chiến tranh do sự đối đầu của hai hệ thống liên minh cứng nhắc gây ra, các chính khách có lẽ tìm kiếm một thay thế tốt hơn. Nhưng “cộng đồng quyền lực” mà Wilson đang nói tới thay thế sự cứng nhắc bằng sự bất trắc.

Điều Wilson muốn nói khi nhắc tới cộng đồng quyền lực là một khái niệm mới mà sau này được gọi là “an ninh tập thể.” Trong chính sách quốc tế truyền thống, các quốc gia có lợi ích giống nhau hoặc mối lo âu tương tự nhau có thể tự ấn định một vai trò đặc biệt trong việc bảo đảm hòa bình và hình thành một liên minh, ví dụ như họ đã có một liên minh như vậy sau khi đánh bại Napoleon. Những thỏa thuận như vậy luôn được thiết kế để đối phó với những mối đe dọa chiến lược cụ thể, hoặc được chỉ mặt đặt tên, hoặc ngụ ý: ví dụ, Pháp theo chủ nghĩa phục thù sau Hội nghị thành Vienna. Ngược lại, Hội Quốc Liên sẽ được thành lập trên nguyên tắc đạo đức, sự chống đối phổ quát đối với xâm lược quân sự nếu có, bất kể nguồn gốc, mục tiêu hoặc biện minh được tuyên bố của cuộc xâm lược. Nó nhằm mục đích không phải ở một vấn đề cụ thể mà là sự vi phạm các chuẩn mực. Do định nghĩa các chuẩn mực đã được chứng minh là tùy thuộc vào cách diễn giải khác nhau, theo ý nghĩa đó, sự vận hành của an ninh tập thể là không thể đoán trước.

Trong khái niệm Hội Quốc Liên, tất cả các quốc gia sẽ cam kết giải pháp hòa bình đối với các tranh chấp và sẽ tự đặt mình thấp hơn sự áp dụng trung lập một bộ quy tắc xử sự công bằng chung. Nếu các quốc gia có quan điểm khác nhau về lợi ích hoặc nghĩa vụ của mình, họ sẽ đệ trình các yêu cầu tới một ủy ban các bên bất vụ lợi để được phân xử. Nếu một quốc gia vi phạm nguyên tắc này và sử dụng vũ lực để tạo áp lực cho tuyên bố của mình, quốc gia đó sẽ bị coi là kẻ xâm lược. Khi đó, các thành viên Hội Quốc Liên sẽ đoàn kết để chống lại nước đó như là kẻ vi phạm hòa bình chung. Không một liên minh, “lợi ích riêng biệt,” thỏa thuận bí mật, hay “mưu đồ của nhóm nhỏ các nước” nào sẽ được phép ở Hội Quốc Liên, vì điều này sẽ cản trở việc áp dụng trung lập các quy tắc của hệ thống. Thay vào đó, trật tự quốc tế sẽ được tái lập trên “những giao ước hòa bình mở, đạt được công khai.”

Sự khác biệt mà Wilson chỉ ra giữa liên minh và an ninh tập thể – yếu tố chủ chốt trong hệ thống Hội Quốc Liên – là chính yếu đối với những tình thế lưỡng nan xảy ra kể từ đó. Một liên minh đạt được như một thỏa thuận về những sự kiện hoặc kỳ vọng cụ thể. Nó tạo ra một nghĩa vụ chính thức

để hành động chính xác trong những tình huống bất trắc được xác định. Nó dẫn đến một nghĩa vụ chiến lược có thể được thực hiện theo một cách thống nhất. Nó ra đời dựa trên ý thức về những lợi ích chung và khi những lợi ích này càng tương đồng, liên minh sẽ càng gắn kết. Ngược lại, an ninh tập thể là một cấu trúc pháp lý chứ không phải để giải quyết một tình huống bất trắc cụ thể nào. Nó không xác định một nghĩa vụ đặc biệt nào ngoại trừ một số hình thức hành động chung khi các quy tắc của trật tự quốc tế hòa bình bị vi phạm. Trên thực tế, hành động phải được thương lượng theo từng trường hợp.

Liên minh ra đời dựa trên ý thức về một lợi ích chung được xác định từ trước. An ninh tập thể tuyên bố phản đối bất kỳ hành vi hiếu chiến nào ở bất kỳ đâu trong phạm vi quản lý của các nước tham gia, được đề xuất bởi mọi quốc gia được công nhận trong Hội Quốc Liên. Trong trường hợp có sự vi phạm, hệ thống an ninh tập thể này sau đó phải đúc kết mục tiêu phổ biến của mình từ những lợi ích quốc gia khác nhau. Tuy nhiên, ý tưởng rằng trong những tình huống như vậy, các quốc gia sẽ xác định những hành vi vi phạm hòa bình giống nhau và sẵn sàng có hành động chung để chống lại chúng, là không đúng – theo kinh nghiệm lịch sử cho thấy. Kể từ thời Wilson đến nay, trong Hội Quốc Liên hay tổ chức kế tục nó là Liên Hợp Quốc, các hành động quân sự có thể được coi là an ninh tập thể theo đúng khái niệm này là Chiến tranh Triều Tiên và Chiến tranh Iraq đầu tiên, và xảy ra trong cả hai trường hợp vì Mỹ đã cho thấy rõ rằng nước này sẽ hành động đơn phương nếu cần thiết (trên thực tế, trong cả hai trường hợp, nước này đã bắt đầu triển khai quân trước khi có quyết định chính thức của Liên Hợp Quốc). Thay vì là nguồn gốc dẫn đến một quyết định của Mỹ, quyết định của Liên Hợp Quốc đã phê chuẩn nó. Các cam kết hỗ trợ Mỹ như là một cách để có ảnh hưởng đối với hành động của Mỹ, thực tế đã diễn ra, hơn là sự biểu hiện đồng thuận đạo đức.

Khi Thế chiến I bùng nổ, hệ thống cân bằng quyền lực sụp đổ vì các liên minh sinh ra từ hệ thống này không có tính linh hoạt và nó đã được áp dụng không hạn chế đối với các vấn đề ngoại vi, do đó làm cho các cuộc xung đột thêm trầm trọng. Hệ thống an ninh tập thể chứng tỏ nhược điểm

ngược lại khi đối mặt với những chuyển động đầu tiên tiến tới Thế chiến II. Hội Quốc Liên đã bất lực trước sự chia tách của Tiệp Khắc, cuộc tấn công của Italy vào Abyssinia, sự vi phạm của Đức đối với Hiệp ước Locarno và Nhật Bản xâm chiếm Hoa lục. Định nghĩa của nó về xâm lược quá mơ hồ và sự miễn cưỡng thực hiện hành động chung quá sâu sắc, đến mức nó tỏ ra không hiệu quả thậm chí trước những mối đe dọa hòa bình trắng trợn. An ninh tập thể đã liên tục tỏ ra không khả thi trong những tình huống nghiêm trọng nhất, đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế. (Ví dụ, trong cuộc chiến tranh Trung Đông năm 1973, do có sự bắt tay giữa các thành viên thường trực, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã không phản ứng cho đến khi một thỏa thuận ngừng bắn đã được thương thảo giữa Washington và Moscow.)

Tuy nhiên, di sản của Wilson đã định hình tư duy của Mỹ tới mức các nhà lãnh đạo Mỹ đã lồng khái niệm an ninh tập thể với liên minh. Khi giải thích cho một Nghị viện cảnh giác về hệ thống Liên minh Đại Tây Dương mới hình thành sau Thế chiến II, các phát ngôn viên chính quyền nhấn mạnh việc miêu tả NATO như việc thực hiện thuần túy học thuyết an ninh tập thể. Họ gửi một phân tích tới Ủy ban Đối ngoại Thượng viện, cho thấy sự khác biệt giữa các liên minh trước đây trong lịch sử và hiệp ước NATO, trong đó quy định NATO không quan tâm tới việc bảo vệ lãnh thổ (rõ ràng là điều mới mẻ đối với các đồng minh châu Âu của Mỹ). Kết luận của nó là Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương “không nhằm chống lại bất kỳ nước nào; mà mục tiêu duy nhất là chống lại sự xâm lược. Nó không tìm cách ảnh hưởng đến bất kỳ ‘sự cân bằng quyền lực’ đang thay đổi nào mà nhằm củng cố ‘sự cân bằng nguyên tắc.’” (Người ta có thể hình dung được tia hy vọng trong mắt của Ngoại trưởng Dean Acheson^[137], người nghiên cứu lịch sử sắc sảo có hiểu biết rộng, khi ông trình bày một hiệp ước được thiết kế để giải quyết những điểm yếu của học thuyết an ninh tập thể trước Nghị viện như một biện pháp để thực hiện chúng).

Khi nghỉ hưu, Theodore Roosevelt than phiền về những nỗ lực của Wilson vào đầu Thế chiến I khi cố giữ khoảng cách với cuộc xung đột đang diễn ra ở châu Âu. Sau đó, vào cuối cuộc chiến, ông đặt nghi vấn về những

tuyên bố được đưa ra nhân danh Hội Quốc Liên. Tháng Mười một năm 1918, sau khi hiệp ước đình chiến được tuyên bố, Roosevelt viết,

Tôi ủng hộ một hội như vậy miễn là chúng ta không mong đợi quá nhiều từ nó... Tôi không sẵn sàng đóng vai nhân vật mà đến cả Aesop cũng chế nhạo khi ông miêu tả cách sói và cừu đồng ý hạ vũ khí, và những chú cừu, như một hành động đảm bảo thiện chí đã đuổi các chú chó chăn cừu đi, và ngay lập tức bị sói ăn thịt.

Thử thách của chủ nghĩa Wilson là chưa bao giờ xem liệu thế giới đã xoay sở để trân quý hòa bình thông qua các quy tắc chi tiết đầy đủ với nhiều nước cùng ký hay không. Vấn đề mấu chốt là phải làm gì khi những quy tắc này bị vi phạm, hay một cách thách thức hơn, bị thao túng vì những mục đích trái với tinh thần của chúng. Nếu trật tự quốc tế là một hệ thống pháp lý hoạt động trước khi có tòa án công luận, điều gì sẽ xảy ra nếu một kẻ xâm lược chọn xung đột về một vấn đề mà công chúng dân chủ coi là quá mơ hồ để cam kết tham gia – ví dụ, một tranh chấp lãnh thổ giữa các thuộc địa của Italy ở Đông Phi và Đế quốc Abyssinia độc lập? Nếu hai bên vi phạm lệnh cấm sử dụng vũ lực và hệ quả là cộng đồng quốc tế ngừng cung cấp vũ khí cho cả hai bên, thường điều này sẽ cho phép bên mạnh hơn thắng thế. Nếu một bên rút lui “hợp pháp” khỏi cơ chế trật tự hòa bình quốc tế và tuyên bố không còn bị ràng buộc bởi những hạn chế của nó – như trường hợp của Đức, Nhật Bản, và Italy cuối cùng rút khỏi Hội Quốc Liên, Hiệp ước Hải quân Washington^[138] năm 1922 và Hiệp ước Kellogg-Briand^[139] năm 1928, hay trong thời đại của chúng ta, sự thách thức của các nước phổ biến vũ khí hạt nhân đối với Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân – liệu các cường quốc hiện tại có được phép sử dụng vũ lực để trừng phạt sự thách thức này, hay họ phải cố gắng thuyết phục những kẻ nổi loạn quay trở lại với hệ thống? Hay đơn giản là phớt lờ thách thức đó? Và liệu quá trình nhân nhượng sau đó có dẫn đến thêm thách thức hay không? Trên tất cả, liệu có những kết quả “hợp pháp” mà dù sao đi nữa cũng bị chống lại vì chúng vi phạm các nguyên tắc khác về trạng thái cân bằng quân sự hoặc chính trị – ví dụ sự “tự quyết” được phê chuẩn rộng rãi của

Áo và cộng đồng nói tiếng Đức của Cộng hòa Tiệp Khắc trong việc hợp nhất với Đức Quốc xã vào năm 1938, hay việc Nhật Bản dựng lên một Mãn Châu được cho là tự quyết (“Mãn Châu quốc”) vào năm 1932 từ vùng Đông bắc Trung Quốc? Liệu những quy định và quy tắc, bản thân chúng, là trật tự quốc tế hay chúng là bộ khung trên đỉnh của một cấu trúc địa chính trị có khả năng của – trên thực tế đòi hỏi – một sự quản lý phức tạp hơn?



“Ngoại giao cũ” đã tìm cách để đối trọng giữa những lợi ích của các quốc gia đối địch với cảm xúc dân tộc chủ nghĩa trái ngược trong trạng thái cân bằng giữa các lực lượng cạnh tranh lẫn nhau. Trên tinh thần đó, nó đã đưa Pháp quay lại với trật tự châu Âu sau thất bại của Napoleon, mời nước này tham gia Hội nghị thành Vienna trong khi thậm chí vẫn đảm bảo rằng nước này sẽ bị quần chúng vây quanh để tìm chế bất kỳ cám dỗ tự đại nào trong tương lai. Đối với ngoại giao mới, hứa hẹn thiết lập lại trật tự các vấn đề quốc tế dựa trên các nguyên tắc đạo đức chứ không phải các nguyên tắc chiến lược, không tính toán nào như vậy có thể được chấp nhận.

Điều này đã đặt các chính khách của năm 1919 vào một vị thế bấp bênh. Đức không được mời tham dự hội nghị hòa bình, và trong hiệp ước (là kết quả của hội nghị) được coi là kẻ xâm lược duy nhất của cuộc chiến và phải chịu toàn bộ gánh nặng tài chính và đạo đức của cuộc xung đột. Tuy nhiên, đối với miền Đông Đức, các chính khách tại Versailles vật lộn để hòa giải giữa nhiều dân tộc tuyên bố quyền tự quyết cho dân tộc mình trên cùng những vùng lãnh thổ. Điều này đã làm cho một số quốc gia yếu, có nhiều dân tộc, phải sống rải rác ở giữa hai cường quốc lớn là Đức và Nga. Trong mọi trường hợp, có quá nhiều quốc gia để khiến độc lập cho tất cả trở thành hiện thực hoặc an toàn; thay vào đó, một nỗ lực do dự để dự

thảo các quyền thiếu số đã bắt đầu. Liên bang Xô-viết mới hình thành, cũng không có đại diện tại Versailles, bị chống đối nhưng không bị tiêu diệt bởi một sự can thiệp của Đồng minh sớm thất bại ở miền Bắc nước Nga và bị cô lập sau đó. Và để hạn chế những thiếu sót này, Thượng viện Mỹ bác bỏ việc Mỹ gia nhập Hội Quốc Liên, điều khiến Wilson cực kỳ thất vọng.

Trong những năm kể từ nhiệm kỳ tổng thống của Wilson, thất bại của ông thường bị quy là không phải do những thiếu sót trong quan niệm của ông về quan hệ quốc tế, mà do những tình huống bất trắc không ngờ – một Nghị viện theo chủ nghĩa biệt lập (mà Wilson đã không mấy nỗ lực để giải quyết hoặc làm dịu những do dự của Nghị viện này) – hoặc do cơn đột quỵ làm ông bị suy nhược trong chuyến đi trên toàn quốc để diễn thuyết ủng hộ Hội Quốc Liên.

Bi kịch như những sự kiện này, phải nói rằng thất bại của tầm nhìn của Wilson không phải do Mỹ thiếu cam kết đối với chủ nghĩa Wilson. Những người kế vị Wilson cố gắng thực hiện chương trình nhìn xa trông rộng của ông thông qua các biện pháp hỗ trợ và căn bản khác theo chủ nghĩa Wilson. Trong những năm 1920 và 1930, Mỹ và các đối tác dân chủ của nó thực hiện một cam kết quan trọng đối với chính sách ngoại giao giải trừ quân bị và trọng tài hòa bình. Tại Hội nghị Hải quân Washington năm 1921-1922, Mỹ nỗ lực ngăn chặn một cuộc chạy đua vũ trang bằng cách đề nghị hủy bỏ 30 tàu hải quân nhằm đạt được những giới hạn tương ứng giữa các hạm đội Mỹ, Anh, Pháp, Italy, và Nhật Bản. Năm 1928, dưới thời Calvin Coolidge, Ngoại trưởng Mỹ Frank Kellogg dẫn đầu Hiệp ước Kellogg-Briand, mục đích nhằm loại bỏ hoàn toàn chiến tranh ra khỏi vòng pháp luật như là “một công cụ của chính sách quốc gia”; những nước ký kết, bao gồm phần lớn các quốc gia độc lập trên thế giới, tất cả các bên tham chiến trong Thế chiến I và tất cả cường quốc cuối cùng của phe Trục, cam kết phân xử hòa bình “tất cả các tranh chấp hay xung đột thuộc bất kỳ bản chất nào hay có bất kỳ nguồn gốc nào, có thể phát sinh giữa các nước ký kết.” Không yếu tố quan trọng nào của các sáng kiến này tồn tại.

Tuy nhiên, với sự nghiệp giống như một bi kịch của Shakespeare hơn là sách giáo khoa về chính sách đối ngoại, Woodrow Wilson đã chạm tới

tận tâm khám trong tâm hồn Mỹ. Dù không phải là nhân vật có chính sách đối ngoại khôn khéo hay sắc sảo nhất về địa chính trị của Mỹ trong thế kỷ 20, nhưng ông luôn ở trong số các tổng thống “vĩ đại nhất” qua các cuộc thăm dò ý kiến quần chúng hiện nay. Nó là thước đo thành tựu trí tuệ của Wilson mà ngay cả Richard Nixon, người có chính sách ngoại giao trên thực tế là hiện thân của hầu hết những quy tắc của Theodore Roosevelt, tự coi mình là một đệ tử của chủ nghĩa quốc tế của Wilson và treo bức chân dung của vị Tổng thống thời chiến này trong phòng Nội các.

Sự vĩ đại cao nhất của Woodrow Wilson phải được đo bằng mức độ mà ông tập hợp được truyền thống về chủ nghĩa biệt lệ của Mỹ ở sau một tầm nhìn tồn tại lâu hơn những nhược điểm này. Ông đã được tôn sùng như một vị tiên tri có tầm nhìn về phía trước mà Mỹ tự thấy có nghĩa vụ phải khao khát. Mỗi khi Mỹ bị thách thức bởi khủng hoảng hay xung đột – trong Thế chiến II, Chiến tranh Lạnh, và biến động của chính thời đại của chúng ta trong thế giới Hồi giáo – bằng cách này hay cách khác, nó đã quay lại với tầm nhìn của Woodrow Wilson về một trật tự thế giới đảm bảo hòa bình thông qua dân chủ, ngoại giao mở, và việc trau dồi các quy tắc và tiêu chuẩn chung.

Sự tài tình của tầm nhìn này là khả năng khai thác chủ nghĩa lý tưởng Mỹ phục vụ cho các chủ trương chính sách đối ngoại lớn trong việc thiết lập hòa bình, nhân quyền, hợp tác giải quyết vấn đề, và khả năng thẩm nhuần việc sử dụng sức mạnh Mỹ với hy vọng cho một thế giới tốt đẹp hơn và hòa bình hơn. Ảnh hưởng của nó có tác động không nhỏ đối với sự truyền bá của sự quản trị có sự tham gia của người dân trên toàn thế giới trong thế kỷ vừa qua, và đối với niềm tin và sự lạc quan phi thường mà Mỹ đã mang theo khi tham gia vào các vấn đề thế giới. Bi kịch của chủ nghĩa Wilson là nó để lại cho cường quốc có vai trò quyết định của thế kỷ 20 một học thuyết về chính sách đối ngoại hồ hởi, “tuột neo” khỏi ý nghĩa lịch sử hay địa chính trị.

FRANKLIN ROOSEVELT VÀ TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

Những nguyên tắc của Wilson rất phổ biến và liên quan sâu sắc đến nhận thức của người Mỹ về nước mình tới mức hai thập kỷ sau đó, vấn đề trật tự thế giới lại xuất hiện, sự thất bại trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến đã không ngăn trở sự quay lại đắc thắng của những nguyên tắc này. Giữa một cuộc thế chiến mới, Mỹ một lần nữa quay lại với thách thức xây dựng một trật tự thế giới mới về cơ bản dựa trên những nguyên tắc của Wilson.

Khi Franklin Delano Roosevelt (người em họ của Theodore Roosevelt và giờ đây là Tổng thống ba-nhiệm-kỳ duy nhất trong lịch sử) và Winston Churchill gặp nhau lần đầu với tư cách lãnh đạo ở Newfoundland trên tàu chiến Hải quân Hoàng gia Anh HMS Prince of Wales tháng Tám năm 1941, cả hai bày tỏ những gì họ miêu tả như là tầm nhìn chung trong Hiến chương Đại Tây Dương gồm tám “nguyên tắc chung” – tất cả đều sẽ được Wilson ủng hộ, trong khi không một Thủ tướng Anh nào trước đó sẽ thoải mái với tất cả những nguyên tắc này. Chúng bao gồm “quyền của mọi dân tộc được lựa chọn hình thức chính phủ họ sẽ sống”; chấm dứt thâm thuô lãnh thổ đi ngược lại ý chí của người dân; “tự do khỏi sợ hãi và ham muốn”; và một chương trình giải trừ quân bị quốc tế, sau đó cuối cùng là “từ bỏ việc sử dụng vũ lực” và “thiết lập một hệ thống an ninh chung lâu dài và rộng hơn.” Không phải tất cả những điều này, đặc biệt là về phi thực dân hóa, đều được Winston Churchill khởi xướng hay chấp nhận, nếu ông không nghĩ rằng đây là điều cần thiết để đạt được quan hệ đối tác với Mỹ, mối quan hệ là hy vọng tốt nhất và có lẽ cũng là duy nhất của Anh để tránh thất bại.

Roosevelt thậm chí còn đi xa hơn Wilson khi giải thích rõ ý tưởng của ông về nền tảng của hòa bình quốc tế. Đến từ giới học thuật, Wilson đã dựa

vào việc xây dựng một trật tự quốc tế trên những nguyên tắc triết học căn bản. Nổi lên từ sự rối loạn do bị thao túng của nền chính trị Mỹ, Roosevelt dựa rất nhiều vào việc quản lý các cá nhân.

Do đó, Roosevelt bày tỏ niềm tin rằng trật tự quốc tế mới sẽ được xây dựng trên cơ sở tin tưởng cá nhân:

Hình thức trật tự thế giới mà chúng ta, những quốc gia yêu chuộng hòa bình phải đạt được, chủ yếu phải dựa trên các mối quan hệ thân thiện, sự quen biết, lòng khoan dung, sự chân thành không thể nghi ngờ, thiện chí và thiện tín.

Năm 1945, trong bài diễn văn nhậm chức lần thứ tư, Roosevelt trở lại chủ đề này:

Chúng ta đã học được sự thật đơn giản, như Emerson đã nói, rằng “Cách duy nhất để có một người bạn là hãy trở thành một người bạn.” Chúng ta không thể đạt được nền hòa bình lâu dài nếu chúng ta tiếp cận nó với sự nghi ngờ và không tin tưởng hay với nỗi sợ hãi.

Khi đối xử với Stalin trong chiến tranh, Roosevelt làm theo những niềm tin này. Đối mặt với bằng chứng về việc phá vỡ các hiệp định và sự thù địch chống phương Tây của Liên Xô, có báo cáo cho thấy Roosevelt đã trấn an cựu đại sứ Mỹ tại Moscow William C. Bullitt:

Bill, tôi không nghi ngờ dữ kiện của anh; chúng chính xác. Tôi không nghi ngờ tính logic trong lập luận của anh. Chẳng qua tôi có linh cảm rằng Stalin không phải là loại người như vậy... Tôi nghĩ, nếu tôi cho ông ta tất cả những gì tôi có thể và không yêu cầu gì từ ông ta, noblesse oblige^[140], ông ta sẽ không cố gắng thôn tính bất kỳ lãnh thổ nào và sẽ hành động cho một thế giới dân chủ và hòa bình.

Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên của hai nhà lãnh đạo ở Tehran cho một cuộc họp thượng đỉnh vào năm 1943, Roosevelt cư xử đúng như những tuyên bố của mình. Khi đến nơi, nhà lãnh đạo Liên Xô cảnh báo Roosevelt rằng tình báo Liên Xô đã phát hiện một âm mưu của phát xít đe dọa sự an toàn của Tổng thống và mời ông đến ở khu nhà được bảo đảm an ninh kiên cố của Liên Xô khi cho rằng Đại sứ quán Mỹ kém an toàn và quá cách xa

nơi họp dự kiến. Roosevelt chấp nhận lời mời của Liên Xô và từ chối ở Đại sứ quán Anh gần đó để tránh ấn tượng rằng các nhà lãnh đạo Anglo-Saxon đang nhóm họp để chống lại Stalin. Ngoài phạm vi các cuộc họp chung với Stalin, Roosevelt công khai trêu đùa Churchill và thường tìm cách tạo ấn tượng xa lánh nhà lãnh đạo thời chiến của Anh.

Thách thức trước mắt là xác định một khái niệm về hòa bình. Những nguyên tắc nào sẽ điều chỉnh mối quan hệ giữa các cường quốc trên thế giới? Mỹ được yêu cầu phải đóng góp gì trong việc thiết kế và đảm bảo một trật tự quốc tế? Liên Xô nên được nhân nhượng hay phải đối mặt? Và nếu những công việc này được thực hiện thành công, thế giới sẽ như thế nào? Liệu hòa bình chỉ ở trên giấy hay là một quá trình?

Thách thức địa chính trị trong năm 1945 phức tạp như bất kỳ điều gì khác mà một tổng thống Mỹ phải đối mặt. Ngay cả trong tình trạng bị chiến tranh tàn phá, Liên Xô vẫn đặt ra hai trở ngại đối với việc xây dựng một trật tự thế giới hậu chiến. Quy mô của quốc gia này và phạm vi các cuộc chinh phạt của nó phá đổ sự cân bằng quyền lực ở châu Âu. Và lực đẩy ý thức hệ của nó thách thức tính chính danh của bất kỳ cấu trúc thể chế phương Tây nào: chối bỏ tất cả các thể chế hiện tại như là những hình thức bóc lột không chính danh, chủ nghĩa cộng sản đã kêu gọi một cuộc cách mạng trên thế giới để lật đổ giai cấp thống trị và giành quyền lực về tay “vô sản thế giới” như những gì Karl Marx đã kêu gọi.

Những năm 1920, khi phần lớn trong làn sóng nổi dậy đầu tiên của chủ nghĩa cộng sản châu Âu bị đè bẹp hoặc tàn lụi vì thiếu sự ủng hộ của giai cấp vô sản được lựa chọn, Joseph Stalin, đã truyền bá học thuyết về củng cố “chủ nghĩa xã hội ở một nước.” Ông loại bỏ tất cả các nhà lãnh đạo cách mạng ban đầu khác trong cuộc thanh lọc kéo dài một thập kỷ và triển khai lực lượng lao động mà phần lớn là cưỡng bức để xây dựng năng lực công nghiệp của Nga. Tìm cách làm chệch hướng cơn bão của Đức Quốc xã sang phía tây, năm 1939 ông tham gia vào một hiệp ước trung lập với Hitler, phân chia Bắc và Đông Âu thành những vùng ảnh hưởng của Liên Xô và Đức. Tháng Sáu năm 1941, khi Hitler vẫn cứ tấn công Nga, Stalin đã làm sống lại chủ nghĩa dân tộc Nga và tuyên bố cuộc “Chiến tranh Vệ quốc

vĩ đại,” thậm nhuận tư tưởng cộng sản và sự hấp dẫn có tính lợi thế đối với cảm xúc hoàng gia Nga. Lần đầu tiên kể từ khi người vô sản cầm quyền, Stalin khơi dậy tinh thần Nga đã từng hình thành nên nước Nga và bảo vệ nó trong nhiều thế kỷ qua các chế độ độc tài trong nước và những cuộc xâm lược tàn phá của nước ngoài.

Chiến thắng trong cuộc chiến này khiến thế giới phải đối mặt với một thách thức Nga tương tự như thời điểm cuối của những cuộc chiến tranh Napoleon, thậm chí còn nghiêm trọng hơn. “Người khổng lồ bị thương” này, sau khi đã mất ít nhất 20 triệu người và với một phần ba lãnh thổ rộng lớn phía tây bị tàn phá, sẽ phản ứng ra sao với khoảng trống mở ra trước nó? Chú ý tới những tuyên bố của Stalin có thể đã mang đến câu trả lời, nhưng là đối với ảo tưởng thời chiến thông thường mà Stalin đã cẩn thận gieo rắc, rằng ông đang điều chỉnh các ý thức hệ vô sản chứ không phải kích động chúng.

Chiến lược toàn cầu của Stalin khá phức tạp. Ông tin tưởng rằng hệ thống tư bản chủ nghĩa tất yếu dẫn tới những cuộc chiến tranh; do đó kết thúc của Thế chiến II tốt nhất là đình chiến. Ông coi Hitler là đại diện cá biệt của hệ thống tư bản chủ nghĩa, chứ không phải một sai lầm từ nó. Các nước tư bản chủ nghĩa vẫn đối địch nhau sau thất bại của Hitler, bất kể những gì các nhà lãnh đạo của họ nói hay thậm chí nghĩ. Như ông đã khinh thị nói về những nhà lãnh đạo Anh và Pháp trong những năm 1920,

Họ nói về chủ nghĩa hòa bình; họ nói về hòa bình giữa các quốc gia châu Âu. Briand và Chamberlain đang ôm nhau thăm thiết... Tất cả những điều này đều vô nghĩa. Từ lịch sử châu Âu, chúng ta biết rằng mỗi lần các hiệp ước vạch ra một sắp xếp mới về lực lượng cho những cuộc chiến tranh mới được ký kết, các hiệp ước này được gọi là hiệp ước hòa bình... [mặc dù] chúng được ký với mục đích miêu tả các yếu tố mới của cuộc chiến tranh sắp tới.

Trong thế giới quan của Stalin, các quyết định do những nhân tố khách quan chứ không phải quan hệ cá nhân xác định. Do đó, thiện chí của liên minh trong thời chiến là “chủ quan” và bị những hoàn cảnh mới sau chiến thắng thay thế. Mục tiêu chiến lược của Liên Xô nhằm đạt được an ninh tối

đa cho cuộc thách đấu cuối cùng không thể tránh khỏi. Điều này có nghĩa là đẩy biên giới an ninh của Nga về phía tây càng xa càng tốt và làm suy yếu các nước bên ngoài biên giới an ninh này thông qua các đảng cộng sản và hoạt động bí mật.

Khi cuộc chiến đang diễn ra, các nhà lãnh đạo phương Tây cương quyết không thừa nhận những đánh giá như vậy: Churchill vì ông cần đồng ý với Mỹ; Roosevelt vì ông ủng hộ một “kế hoạch tổng thể” nhằm đảm bảo một nền hòa bình công bằng và lâu dài mà trên thực tế là sự đảo ngược của những gì đã từng là trật tự quốc tế ở châu Âu, ông không ủng hộ cả sự cân bằng quyền lực lẫn sự khôi phục các đế quốc. Chương trình công khai của ông kêu gọi các quy tắc cho việc giải quyết hòa bình các tranh chấp và những nỗ lực song song của các nước lớn: Mỹ, Liên Xô, Anh, và Trung Quốc. Mỹ và Liên Xô được đặc biệt mong đợi sẽ đi đầu trong việc kiểm soát những vi phạm hòa bình.

Charles Bohlen, khi đó là một viên chức ngoại giao trẻ, phiên dịch tiếng Nga cho Roosevelt và sau này là kiến trúc sư của mối quan hệ chính sách Mỹ trong thời Chiến tranh Lạnh, phê phán quan điểm “người Mỹ tin những người khác là người tốt, người sẽ cư xử đúng đắn và tử tế nếu bạn đối xử đúng với anh ta” của Roosevelt:

Ông ấy [Roosevelt] cảm thấy Stalin nhìn thế giới phần nào dưới ánh sáng giống như những gì ông ấy đã nhìn, và rằng sự thù địch và hoài nghi của Stalin... là do Nga Xô bị phớt lờ khi phải chịu thống khổ dưới bàn tay của các quốc gia khác trong nhiều năm sau cuộc Cách mạng. Những gì ông không hiểu được đó là sự thù nghịch của Stalin dựa trên những xác tín sâu xa về ý thức hệ.

Một quan điểm khác cho rằng Roosevelt, người thường thể hiện sự tinh tế của mình theo cách tàn nhẫn mà ông dùng để thao túng những người Mỹ trung lập hướng tới một cuộc chiến tranh mà không mấy người đương thời coi là cần thiết, khó có thể bị lừa dối bởi một nhà lãnh đạo thậm chí lồi đời như Stalin. Theo cách lý giải này, Roosevelt đang chờ đợi thời cơ và chiều theo lãnh đạo Liên Xô để ông ta không thực hiện một thỏa thuận riêng biệt với Hitler. Ông chắc chắn phải biết hoặc sẽ sớm phát hiện ra rằng

quan điểm của Liên Xô về trật tự thế giới là đối chọi với quan điểm của Mỹ; lời kêu gọi về dân chủ và tự quyết sẽ tập hợp quần chúng Mỹ nhưng lại chắc chắn là không thể chấp nhận được đối với Moscow. Theo quan điểm này, một khi đã đạt được sự đầu hàng vô điều kiện của Đức và sự không khoan nhượng của Liên Xô đã được thể hiện, Roosevelt có thể tập hợp các nền dân chủ với sự quyết tâm tương tự mà ông đã thể hiện khi đối địch với Hitler.

Những nhà lãnh đạo lớn thường thể hiện sự khó hiểu lớn. Khi bị ám sát, liệu Tổng thống John F. Kennedy đang dự định mở rộng cam kết của Mỹ đối với Việt Nam hay rút lui khỏi quốc gia này? Nói chung, sự ngây thơ không phải lý lẽ tấn công mà những người chỉ trích Roosevelt sử dụng để chống lại ông. Có lẽ câu trả lời là Roosevelt, như người dân của ông, nhập nhằng nước đôi về tính hai mặt của trật tự quốc tế. Ông hy vọng một nền hòa bình dựa trên tính chính danh, nghĩa là sự tin tưởng giữa các cá nhân, tôn trọng luật pháp quốc tế, mục tiêu nhân đạo, và thiện chí. Nhưng đối đầu với cách tiếp cận nhất quyết dựa trên sức mạnh của Liên Xô, ông có lẽ đã trở lại xu hướng Machiavelli vốn từng đưa ông lên cương vị lãnh đạo và khiến ông trở thành nhân vật có ảnh hưởng lớn trong thời kỳ của mình. Vấn đề là ông sẽ đi tới sự cân bằng nào khi nó bị dở dang bởi cái chết của ông vào tháng thứ tư trong nhiệm kỳ tổng thống thứ tư của ông, trước khi thiết kế của ông để đối phó với Liên Xô có thể được hoàn thành. Harry S. Truman, người bị Roosevelt loại ra khỏi bất kỳ việc ra quyết định nào, bất ngờ được đặt lên bệ phóng trong vai trò đó.

Chương 8

MỸ: SIÊU CƯỜNG NƯỚC ĐÔI

Tất cả 12 đời tổng thống hậu chiến đã nhiệt thành khẳng định vai trò nổi bật của Mỹ trên thế giới. Mỗi vị tổng thống đều cho là hiển nhiên khi Mỹ bắt đầu tìm kiếm cách thức bất vụ lợi cho giải pháp đối với các cuộc xung đột và sự bình đẳng giữa tất cả các quốc gia, trong đó tiêu chí thành công cao nhất là hòa bình thế giới và sự hài hòa chung.

Tất cả các tổng thống từ cả hai chính đảng đều đã tuyên bố về khả năng áp dụng những nguyên tắc Mỹ cho toàn thế giới, trong đó có lẽ sự diễn đạt hùng hồn nhất (dù không có cảm giác độc đáo) là diễn văn nhậm chức của Tổng thống John F. Kennedy ngày 20 tháng Một năm 1961. Kennedy kêu gọi quốc gia của mình “trả bất kỳ giá nào, mang bất kỳ gánh nặng nào, đối mặt với bất kỳ khó khăn nào, hỗ trợ bất kỳ người bạn nào, và chống lại bất kỳ kẻ thù nào để bảo đảm bảo sự tồn tại và thành công của tự do.” Ông không phân biệt các mối đe dọa, không đặt ra ưu tiên nào cho sự tham gia của Mỹ. Ông đặc biệt bác bỏ những tính toán nhằm thay đổi sự cân bằng quyền lực truyền thống. Những gì ông kêu gọi là một “nỗ lực mới” – “không phải sự cân bằng quyền lực, mà là một thế giới mới của luật pháp.” Nó sẽ là một “liên minh toàn cầu và vĩ đại” chống lại “những kẻ thù chung của nhân loại.” Điều mà ở các nước khác sẽ bị coi như một sự gây chú ý sáo rỗng thì ở Mỹ được coi như một kế hoạch cụ thể cho hành động toàn cầu. Phát biểu trước Đại hội đồng Liên Hợp Quốc một tháng sau vụ ám sát Tổng thống Kennedy, Lyndon Johnson khẳng định cam kết toàn cầu vô điều kiện tương tự:

Bất kỳ ai và bất kỳ quốc gia nào tìm kiếm hòa bình, và căm ghét chiến tranh, và sẵn sàng tham gia vào một cuộc chiến tốt đẹp chống lại nạn đói,

bệnh tật và đau khổ, sẽ thấy Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đứng bên cạnh họ, sẵn sàng đi cùng họ từng bước trên con đường đó.

Ý thức trách nhiệm đó về trật tự thế giới và về sự không thể thay thế của quyền lực Mỹ, được củng cố thêm bằng sự đồng thuận đặt chủ nghĩa đạo đức toàn cầu của các nhà lãnh đạo dựa trên cam kết của nhân dân Mỹ về tự do và dân chủ, đã dẫn đến những thành tựu phi thường trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh và sau đó. Mỹ giúp tái thiết các nền kinh tế châu Âu bị tàn phá nặng nề, thành lập Liên minh Đại Tây Dương và hình thành một mạng lưới toàn cầu về an ninh và hợp tác kinh tế. Mỹ chuyển từ việc cô lập Trung Quốc sang chính sách hợp tác với nước này. Mỹ thiết kế một hệ thống thương mại thế giới mở, thúc đẩy năng suất, sự thịnh vượng và (cũng như hơn một thế kỷ qua) dẫn đầu gần như tất cả các cuộc cách mạng công nghệ của thời kỳ này. Mỹ hỗ trợ cai trị có sự tham gia cộng đồng ở cả những nước thân thiện và đối địch; đóng vai trò hàng đầu trong việc truyền bá các nguyên tắc nhân đạo mới, và từ năm 1945, trong năm cuộc chiến và nhiều trường hợp khác, đã dùng máu của chính người Mỹ để cứu rỗi những nguyên tắc này ở những nơi xa xôi trên thế giới. Không một quốc gia nào khác có thể có chủ nghĩa lý tưởng đó và đủ nguồn lực để đương đầu với một loạt các thách thức như vậy, hay có khả năng để thành công trong rất nhiều thách thức này. Chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa biệt lệ của Mỹ là những động lực đằng sau việc xây dựng một trật tự quốc tế mới.

Trong vài thập kỷ, có một sự tương đồng đặc biệt giữa những niềm tin truyền thống và kinh nghiệm lịch sử của Mỹ với thế giới mà trong đó Mỹ hiện diện. Đối với thế hệ các nhà lãnh đạo có trách nhiệm xây dựng trật tự thời hậu chiến, hai kinh nghiệm tuyệt vời là việc vượt qua cuộc suy thoái vào những năm 1930 và chiến thắng xâm lược trong những năm 1940. Cả hai nhiệm vụ này tự chúng đã đưa đến những giải pháp rõ ràng: trong lĩnh vực kinh tế, sự phục hồi tăng trưởng và sự bắt đầu của các chương trình phúc lợi xã hội mới; về mặt chiến tranh, sự đầu hàng vô điều kiện của kẻ thù.

Vào cuối cuộc chiến, nổi lên như một nước lớn duy nhất về cơ bản không bị chiến tranh tàn phá, Mỹ tạo ra khoảng 60% tổng sản phẩm quốc

dân của thế giới. Do đó có thể định nghĩa sự lãnh đạo là sự tiến triển thiết thực về mặt cơ bản trên những hướng đi được mô phỏng theo những kinh nghiệm bên trong Mỹ; các liên minh giống như các khái niệm của Tổng thống Wilson về an ninh tập thể; sự quản lý như là các chương trình phục hồi kinh tế và cải cách dân chủ. Cam kết Chiến tranh Lạnh của Mỹ bắt đầu như một sự bảo vệ các nước có cùng quan điểm với Mỹ về trật tự thế giới. Đối thủ của Mỹ là Liên Xô được coi là lạc bước khỏi cộng đồng quốc tế, nơi mà cuối cùng nước này sẽ quay trở lại.

Trên hành trình hướng tới tầm nhìn đó, Mỹ bắt đầu gặp phải những quan điểm lịch sử khác về trật tự thế giới. Các quốc gia mới với lịch sử và văn hóa khác nhau xuất hiện trên vũ đài khi chủ nghĩa thực dân kết thúc. Bản chất của chủ nghĩa cộng sản trở nên phức tạp hơn và tác động của nó mơ hồ hơn. Các chính phủ và các học thuyết quân sự không thừa nhận các khái niệm của Mỹ về trật tự nội địa và trật tự quốc tế đã làm gia tăng những thách thức dai dẳng. Các giới hạn đối với khả năng dù rộng lớn tới mức nào của Mỹ đã trở nên hiển hiện. Các ưu tiên cần phải được thiết lập.

Những cuộc đối đầu của Mỹ trước những thực tế này đặt ra một câu hỏi mới cho Mỹ: Liệu chính sách đối ngoại của Mỹ là một câu chuyện có mở đầu và kết thúc, trong đó có thể có chiến thắng cuối cùng? Hay nó là một quá trình quản lý và kiềm chế những thách thức liên tục tái diễn? Liệu chính sách đối ngoại có điểm cuối, hay nó là một quá trình thực hiện không bao giờ hoàn thành?

Với việc trả lời những câu hỏi này, nước Mỹ đã tự mình trải qua những tranh cãi mệt mỏi và những sự chia rẽ trong nước về bản chất vai trò của mình trên thế giới. Chúng là mặt trái của chủ nghĩa lý tưởng lịch sử của Mỹ. Bằng việc đóng khung vấn đề về vai trò của mình trên thế giới như là một thử nghiệm của sự hoàn thiện đạo đức, Mỹ tự trừng phạt mình – đôi khi tới mức có ảnh hưởng sâu sắc – vì đã không đạt được mục tiêu. Mong đợi về một đỉnh cao cuối cùng trong những nỗ lực của mình – một thế giới hòa bình, dân chủ, và dựa trên luật pháp mà Wilson đã tiên tri – nước Mỹ thường không thoải mái với triển vọng của chính sách đối ngoại như một nỗ lực lâu dài cho những mục tiêu bất ngờ. Với việc hầu hết các tổng thống

đều nhấn mạnh rằng nước Mỹ có nguyên tắc phổ quát trong khi các nước khác chỉ có lợi ích quốc gia, Mỹ đã mạo hiểm tới những thái cực của sự dàn trải quá mức và sự rút lui vỡ mộng.

Kể từ khi Thế chiến II kết thúc, trong công cuộc tìm kiếm tầm nhìn về trật tự thế giới, Mỹ đã nhúng tay vào năm cuộc chiến nhân danh những mục tiêu mở rộng, ban đầu có được sự ủng hộ của hầu hết công chúng mà sau đó trở thành nổi bất bình – thường trên bờ vực bạo lực. Với ba trong số các cuộc chiến này, sự đồng thuận của giới quyền uy đột ngột chuyển sang việc thực hiện một chương trình mà trên thực tế là đơn phương rút quân vô điều kiện. Ba lần trong hai thế hệ, Mỹ rời bỏ các cuộc chiến giữa chừng vì không có những biến chuyển thích hợp, hoặc vì không được cân nhắc kỹ – tại Việt Nam sau các quyết định của Nghị viện, tại Iraq và Afghanistan bởi sự lựa chọn của Tổng thống.

Chiến thắng trong Chiến tranh Lạnh tự nó đã mang theo sự mâu thuẫn nước đôi. Mỹ đã tự vấn lương tâm về giá trị đạo đức trong những nỗ lực của mình, đến mức độ mà trong lịch sử khó có nước nào sánh kịp. Hoặc các mục tiêu của Mỹ là không thể trở thành hiện thực, hoặc là Mỹ đã không theo đuổi một chiến lược thích hợp cho việc đạt được những mục tiêu đó. Những kẻ chỉ trích sẽ gán những thất bại này cho những thiếu sót cả về mặt đạo đức và trí tuệ của các nhà lãnh đạo Mỹ. Các nhà sử học có thể sẽ kết luận rằng những thất bại này có nguồn gốc từ sự bất lực trong việc giải quyết mâu thuẫn nước đôi về vũ lực và ngoại giao, chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lý tưởng, quyền lực và tính chính danh, những thứ cắt ngang qua toàn bộ xã hội.

KHỞI ĐẦU CỦA CHIẾN TRANH LẠNH

Không điều gì trong sự nghiệp của Harry S. Truman cho thấy ông sẽ trở thành Tổng thống, chứ chưa nói đến chuyện ông sẽ chủ trì việc hình thành một cấu trúc trật tự quốc tế trải dài qua Chiến tranh Lạnh và góp phần quyết định nó. Tuy nhiên, “người đàn ông bình thường” tiêu biểu này của Mỹ sẽ nổi lên như một trong những tổng thống Mỹ có ảnh hưởng sâu xa.

Chưa từng có một tổng thống nào phải đối mặt với một nhiệm vụ khó khăn hơn thế. Cuộc chiến tranh đã kết thúc mà không có bất kỳ nỗ lực nào từ các cường quốc nhằm xác định lại trật tự quốc tế giống như Hòa ước Westphalia năm 1648 và tại Hội nghị thành Vienna năm 1815. Vì vậy, nhiệm vụ đầu tiên của Truman là cụ thể hóa tầm nhìn của Roosevelt về một tổ chức quốc tế được hình thành dựa trên thực tế, tên là Liên Hợp Quốc. Được ký ở San Francisco năm 1945, hiến chương của tổ chức này đã sáp nhập hai hình thức ra quyết định quốc tế. Đại Hội đồng sẽ là phổ cập về tư cách thành viên và dựa trên thuyết bình đẳng giữa các quốc gia – “một quốc gia độc lập, một phiếu biểu quyết.” Đồng thời, Liên Hợp Quốc sẽ thực hiện an ninh tập thể thông qua nỗ lực phối hợp toàn cầu là Hội đồng Bảo an, bằng việc chỉ định năm cường quốc lớn (Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô, và Trung Quốc) là “thành viên thường trực” nắm quyền phủ quyết. (Anh, Pháp, và Trung Quốc được có mặt trong Hội đồng nhờ ghi nhận những thành tựu tuyệt vời của những nước này tương đương với việc phản ánh năng lực hiện tại của họ.) Cùng với một nhóm chín quốc gia luân phiên, Hội đồng Bảo an được trao trách nhiệm đặc biệt “duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.”

Liên Hợp Quốc chỉ có thể đạt được mục đích đề ra nếu các thành viên thường trực có chung quan niệm về trật tự thế giới. Về những vấn đề mà

các nước này còn bất đồng, tổ chức thế giới này có thể ghi nhận chứ không phải làm dịu bớt sự khác biệt giữa họ. Cuộc gặp thượng đỉnh cuối cùng của các đồng minh thời chiến tại Potsdam vào tháng Bảy và tháng Tám năm 1945 giữa Truman, Winston Churchill, và Stalin đã hình thành nên những khu chiếm đóng tại Đức. (Sau một cuộc bầu cử thất bại, Churchill đã bị thay thế giữa chừng bởi Clement Attlee, cấp phó thời chiến của ông.) Điều này cũng đặt Berlin dưới sự quản lý chung của bốn cường quốc thắng trận, với sự đảm bảo tiếp cận vào các vùng chiếm đóng phía tây qua lãnh thổ do Liên Xô chiếm đóng. Điều này hóa ra là thỏa thuận quan trọng cuối cùng giữa các đồng minh thời chiến.

Trong các cuộc đàm phán về việc thực hiện các hiệp định, các đồng minh phương Tây và Liên Xô đối mặt với sự bế tắc ngày càng tăng. Liên Xô kiên quyết hình thành một cấu trúc xã hội và chính trị quốc tế mới ở Đông Âu dựa trên nguyên tắc do Stalin đặt ra năm 1945: “Bất kỳ ai chiếm đóng một vùng lãnh thổ cũng có thể áp đặt lên nó hệ thống xã hội của riêng mình. Mọi người đều áp đặt hệ thống của riêng mình theo như quân đội của họ có thể vươn tới. Không thể nào khác.” Từ bỏ bất kỳ khái niệm nào của nguyên tắc Hòa ước Westphalia ủng hộ “các nhân tố khách quan,” Stalin giờ đây áp đặt hệ thống của Moscow trên khắp Đông Âu dù chỉ từng bước một.

Cuộc đối đầu quân sự trực tiếp đầu tiên giữa các đồng minh thời chiến xảy ra trên các tuyến đường dẫn vào thủ đô của kẻ thù trước kia, Berlin. Năm 1948, phản ứng với việc hợp nhất ba vùng chiếm đóng của các đồng minh phương Tây, Stalin chia cắt các tuyến đường dẫn đến Berlin, mà cho đến khi sự phong tỏa chấm dứt, khu vực này đã được duy trì bởi một chiến dịch không vận cứu trợ phần lớn do Mỹ thực hiện.

Cách Stalin phân tích các nhân tố “khách quan” được minh họa bằng cuộc đối thoại năm 1989 giữa tôi và Andrei Gromyko, Ngoại trưởng Liên Xô trong 28 năm cho đến khi ông bị Mikhail Gorbachev, người mới được bổ nhiệm, chuyển lên cơ quan thiên về lễ nghi là văn phòng Tổng thống. Vì thế, ông đã có nhiều thời gian để thảo luận về những gì ông đã quan sát được về lịch sử Nga và suy xét về tương lai. Tôi nêu ra một câu

hỏi rằng, xét tới những thương vong lớn và sự tàn phá nước này đã phải chịu đựng trong chiến tranh, Liên Xô có thể đã đối phó với phản ứng của quân đội Mỹ trước việc phong tỏa Berlin như thế nào. Gromyko trả lời rằng Stalin đã trả lời câu hỏi tương tự từ cấp dưới về tác động này: ông không cho rằng Mỹ sẽ sử dụng vũ khí hạt nhân đối với một vấn đề mang tính cục bộ như vậy. Nếu các đồng minh phương Tây tiến hành một cuộc thăm dò bằng lực lượng trên bộ thông thường dọc theo các tuyến đường dẫn đến Berlin, các lực lượng Xô-viết sẽ được điều động để chống lại mà không cần đưa quyết định đó lên Stalin. Nếu các lực lượng Mỹ được huy động dọc toàn bộ chiến trường, Stalin nói “Hãy đến gặp tôi.” Nói cách khác, Stalin tự tin dự cảm một cuộc chiến tranh cục bộ nhưng sẽ không mạo hiểm một cuộc chiến tranh tổng lực với Mỹ.

Từ đó về sau, hai khối quyền lực này tìm cách hăm dọa nhau mà không giải quyết những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng đang tiềm ẩn. Được giải phóng khỏi chủ nghĩa phát xít, châu Âu đứng trước nguy cơ rơi vào sự thống trị của một bá quyền mới. Các quốc gia mới độc lập ở châu Á, với thể chế mong manh và sự chia rẽ trong nước (thường là chia rẽ dân tộc) sâu sắc, có thể có được quyền tự trị chỉ để bị thách thức bởi một học thuyết thù địch với phương Tây và có hại cho sự đa nguyên trong nước hoặc quốc tế.

Trước tình hình này, Truman đã thực hiện một lựa chọn chiến lược có vai trò nền tảng đối với lịch sử nước Mỹ và sự phát triển của trật tự quốc tế. Ông đặt dấu chấm hết cho kiểu “tiến hành đơn phương” vốn là sự căm dỗ từ xưa đến nay, bằng cách cam kết Mỹ sẽ tham gia định hình lâu dài một trật tự quốc tế mới. Ông đề xuất một loạt các sáng kiến quan trọng. Chương trình viện trợ Hy Lạp-Thổ Nhĩ Kỳ năm 1947 thay thế các khoản trợ cấp mà Anh đã duy trì cho các nước Địa Trung Hải trụ cột này, nhưng hiện giờ không còn đủ khả năng tiếp tục; Kế hoạch Marshall năm 1948 đưa ra một kế hoạch phục hồi kịp thời sức khỏe kinh tế của châu Âu. Năm 1949, Ngoại trưởng của Truman, Dean Acheson, chủ trì một buổi lễ đánh dấu sự ra đời của NATO (Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương) như đỉnh điểm của trật tự quốc tế mới do Mỹ tài trợ.

NATO là một khởi đầu mới trong việc thiết lập an ninh ở châu Âu. Trật tự quốc tế không còn được đặc trưng bởi sự cân bằng quyền lực truyền thống của châu Âu đúc kết từ những thay đổi liên minh của nhiều quốc gia. Thay vào đó, dù trạng thái cân bằng đang thịnh hành khi đó có là gì, nó đã bị giảm xuống mức trạng thái đang tồn tại giữa hai siêu cường hạt nhân. Nếu một trong hai siêu cường biến mất hoặc không tham gia, trạng thái cân bằng sẽ bị mất và đối thủ của nó sẽ trở thành thống trị. Đầu tiên chính là những gì đã diễn ra năm 1990 khi Liên Xô sụp đổ; thứ hai là nỗi sợ hãi dai dẳng của các đồng minh của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh rằng Mỹ có thể không còn quan tâm tới việc phòng thủ châu Âu. Các quốc gia gia nhập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương mang đến một số lực lượng quân sự, nhưng thực chất đây là tấm vé vào cửa cho sự được bảo trợ dưới chiếc ô hạt nhân của Mỹ hơn là một công cụ phòng vệ địa phương. Những gì Mỹ xây dựng trong thời đại Truman là một sự đảm bảo đơn phương dưới hình thức của một liên minh truyền thống.

Với việc tồn tại cấu trúc này, các cuộc tranh luận lịch sử về mục đích cuối cùng trong chính sách đối ngoại của Mỹ tái diễn. Liệu các mục tiêu của liên minh mới này là về đạo đức hay chiến lược? Cùng tồn tại hay đối thủ phải sụp đổ? Mỹ muốn đối thủ phải chuyển biến hay phát triển? Sự chuyển biến đòi hỏi việc thuyết phục đối thủ từ bỏ quá khứ bằng một hành động hay cử chỉ toàn diện. Sự phát triển liên quan đến một quá trình tiệm tiến, sự sẵn sàng theo đuổi các mục tiêu cuối cùng trong chính sách đối ngoại theo từng giai đoạn không hoàn hảo và đối phó với đối thủ như hiện tồn khi quá trình này đang diễn ra. Mỹ sẽ chọn con đường nào? Thể hiện sự nước đôi của mình về vấn đề này, Mỹ đã chọn cả hai.

CHIẾN LƯỢC TRONG TRẬT TỰ CHIẾN TRANH LẠNH

Thiết kế chiến lược toàn diện nhất của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh do một viên chức ngoại giao khi đó còn ít được biết tới đề xuất, George Kennan, Trưởng phòng Chính trị của Đại sứ quán Mỹ ở Moscow. Không có một viên chức ngoại giao nào lại từng định hình các cuộc tranh luận ở Mỹ về vai trò của Mỹ trên thế giới đến mức như vậy. Trong khi Washington vẫn đang tận hưởng niềm phấn khích thời chiến dựa trên niềm tin vào thiện chí của Stalin, Kennan đã dự đoán một cuộc đối đầu đang hiện ra lơ mờ. Năm 1945, trong một bức thư cá nhân cho đồng nghiệp, ông khẳng định Mỹ cần phải đối mặt với thực tế rằng đồng minh Liên Xô của nước này sẽ trở thành địch thủ khi chiến tranh kết thúc:

Một cuộc xung đột căn bản vì thế đang nảy sinh trên khắp châu Âu giữa những lợi ích của cường quốc trên biển ở Đại Tây Dương, yêu cầu duy trì đời sống chính trị mạnh mẽ và độc lập trên Bán đảo châu Âu, với những lợi ích của cường quốc trên mặt đất đang ghen tức ở lục địa Á-Âu, luôn luôn tìm cách bành trướng về phía tây và sẽ không bao giờ tìm được một nơi không kém gì Đại Tây Dương, nơi mà quốc gia này có thể an toàn dừng lại theo quan điểm riêng của nó.

Kennan đề xuất một phản ứng chiến lược rõ ràng: “ngay lập tức tập hợp tất cả các quân bài đang nắm giữ vào tay chúng ta và bắt đầu chơi với toàn bộ giá trị của chúng.” Kennan kết luận, Đông Âu sẽ bị Moscow chi phối: phần lục địa này gần các trung tâm quyền lực của Nga hơn là Washington, và thật đáng tiếc, quân đội Liên Xô đã tới đó trước. Do đó, Mỹ cần củng cố khu vực Tây Âu dưới sự bảo trợ của Mỹ – với đường ranh giới chạy qua Đức – làm cho khu vực này có đủ sức mạnh và sự gắn kết để duy trì sự cân bằng địa chính trị.

Dự đoán có tính tiên tri này về kết cục hậu chiến đã bị đồng nghiệp của Kennan, Charles “Chip” Bohlen chối bỏ trên cơ sở tư tưởng của Wilson, rằng “không thể đưa ra chính sách đối ngoại kiểu đó trong một nền dân chủ. Chỉ những nhà nước độc tài toàn trị mới có thể đưa ra và tiến hành những chính sách như vậy.” Washington có thể chấp nhận sự cân bằng quyền lực như một thực tế; chứ không thể chấp nhận nó như một chính sách.

Tháng Hai năm 1946, Đại sứ quán Mỹ tại Moscow nhận được một câu hỏi từ Washington, rằng liệu bài phát biểu mang tính học thuyết của Stalin có khởi đầu một thay đổi trong cam kết của Liên Xô về một trật tự quốc tế hài hòa hay không. Đang là phó đại sứ khi đó, Kennan đã được trao một cơ hội mà nhiều cán bộ ngoại giao mơ ước: trực tiếp trình bày quan điểm tới các lãnh đạo cấp cao mà không cần được đại sứ chấp thuận trước. Kennan đã trình bày trong một điện tín phúc đáp gồm năm phần, dài 19 trang giấy. Cốt lõi của cái gọi là Bức điện Dài đó là toàn bộ cuộc tranh luận của Mỹ về những ý định của Liên Xô cần phải được xem xét lại. Các nhà lãnh đạo Liên Xô coi mối quan hệ Đông-Tây như một cuộc đấu tranh giữa các khái niệm đối chọi nhau về trật tự thế giới. Họ đã tiếp nhận một “cảm giác bất an mang tính truyền thống và theo bản năng của Nga” và ghép vào nó một học thuyết cách mạng ảnh hưởng trên toàn cầu. Điện Kremlin sẽ nhìn nhận mọi khía cạnh của các vấn đề quốc tế dưới ánh sáng của học thuyết Xô-viết về một cuộc chiến giành lợi thế giữa những gì mà Stalin gọi là “hai trung tâm quan trọng tâm cỡ thế giới,” chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, ở đó một cuộc đối đầu toàn cầu là không thể tránh khỏi và chỉ có thể kết thúc khi một bên giành chiến thắng. Họ nghĩ rằng cuộc đối đầu là không thể tránh khỏi, và do đó đã biến nó thành như vậy.

Năm tiếp theo, Kennan, giờ đây là Trưởng Nhóm Hoạch định Chính sách Bộ Ngoại giao, đăng một bài báo trên Tạp chí Foreign Affairs ký bút danh “X.” Bên ngoài, bài báo đưa ra quan điểm tương tự như Bức điện Dài: Áp lực của Liên Xô đối với phương Tây là có thật và cố hữu, nhưng nó có thể bị “ngăn chặn bằng việc khéo léo và thận trọng áp dụng phản lực tại hàng loạt các điểm liên tục thay đổi về địa lý và chính trị.”

Lẽ ra, Theodore Roosevelt đã không gặp khó khăn gì trong việc chuẩn thuận phân tích này. Nhưng khi phác thảo ý tưởng của mình về kết cục có thể có của cuộc xung đột, Kennan lại trở về địa hạt tư tưởng Wilson. Kennan dự đoán rằng, vào một thời điểm nào đó trong cuộc đối đầu vô ích của Moscow với thế giới bên ngoài, một số nhà lãnh đạo Liên Xô sẽ cảm thấy cần thiết phải có thêm sự ủng hộ bằng cách vươn ra ngoài bộ máy của đảng, tới công chúng còn non nớt, thiếu kinh nghiệm và chưa bao giờ được phép phát triển một ý thức chính trị độc lập. Nhưng nếu “sự thống nhất và hiệu lực của đảng như một công cụ chính trị” bị rạn nứt nghiêm trọng, thì “Nga Xô có thể bị thay đổi đột ngột từ một trong những xã hội hùng mạnh nhất thành một trong những xã hội yếu nhất và đáng thương nhất trong các xã hội quốc gia.” Dự đoán này – đúng về mặt bản chất – mang tư tưởng Wilson khi tin rằng vào lúc quá trình này kết thúc, các nguyên tắc dân chủ sẽ thắng thế, tính chính danh sẽ chiến thắng quyền lực.

Niềm tin này là điều mà Dean Acheson, Ngoại trưởng kiểu mẫu và có nhiều ảnh hưởng đối với những người kế nhiệm ông (bao gồm tôi) thi hành. Từ năm 1949 tới năm 1953, ông tập trung vào việc xây dựng những gì ông gọi là “các tình thế của sức mạnh” thông qua NATO; ngoại giao Đông-Tây sẽ ít nhiều tự động phản ánh cán cân quyền lực. Trong chính quyền Eisenhower, người kế nhiệm ông, John Foster Dulles, mở rộng hệ thống đồng minh thông qua Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á – SEATO (1954) và Hiệp ước Baghdad đối với Trung Đông (1955). Trên thực tế, việc ngăn chặn được đánh đồng với việc xây dựng các liên minh quân sự xung quanh toàn bộ chu vi của Liên Xô trên hai châu lục. Trật tự thế giới sẽ bao gồm cuộc đối đầu giữa hai siêu cường không tương đồng – mỗi siêu cường tổ chức một trật tự quốc tế trong khu vực của mình.

Cả hai ngoại trưởng đều coi sức mạnh và ngoại giao như những giai đoạn nối tiếp nhau: đầu tiên Mỹ sẽ củng cố và thể hiện sức mạnh của mình; sau đó Liên Xô sẽ buộc phải ngừng việc thách thức và đi đến một sự chung sống hợp lý với thế giới không cộng sản. Tuy nhiên, nếu ngoại giao được dựa trên vị thế sức mạnh quân sự, vì sao lại cần phải tạm thời hoãn việc này trong các giai đoạn hình thành mối quan hệ Đại Tây Dương? Và thông điệp

về sức mạnh của thế giới tự do sẽ được chuyển tải đến phía bên kia như thế nào? Vì trên thực tế, thế độc quyền hạt nhân của Mỹ cùng với việc Liên Xô chịu sự tàn phá nặng nề của chiến tranh đảm bảo rằng cán cân quyền lực thực tế hoàn toàn nghiêng về phương Tây vào thời gian đầu của Chiến tranh Lạnh. Một tình thế sức mạnh không cần phải được xây dựng; nó đã tồn tại.

Tháng Mười năm 1948, Winston Churchill đã công nhận điều này trong một bài phát biểu khi cho rằng vị thế thương lượng của phương Tây sẽ không bao giờ có thể lớn mạnh hơn thời điểm đó. Các cuộc đàm phán nên được thúc ép, chứ không nên bị hoãn lại:

Một câu hỏi được đặt ra là: Điều gì sẽ xảy ra khi họ cũng có được bom nguyên tử và đã tích lũy được một kho lớn? Các anh có thể tự đánh giá những gì sẽ xảy ra khi đó bằng những gì hiện đang diễn ra. Nếu những điều này được thực hiện khi cây cối tốt tươi, thì những gì sẽ được thực hiện khi nắng hạn?... Không ai trong cảm nhận của mình có thể tin rằng chúng ta có khoảng thời gian vô hạn ở phía trước. Chúng ta phải đưa vấn đề lên hàng đầu và tạo ra một dàn xếp cuối cùng... Các quốc gia phương Tây sẽ có thêm rất nhiều khả năng để đạt được một sự dàn xếp lâu dài, không có đổ máu, nếu họ tuyên bố rõ ràng những đòi hỏi chính đáng của mình trong bối cảnh họ có sức mạnh nguyên tử và trước khi những người cộng sản Nga cũng sở hữu nó.

Truman và Acheson chắc chắn đã coi rủi ro này là quá lớn và phản đối một cuộc đàm phán tầm cỡ vì sợ rằng nó có thể làm suy yếu sự gắn kết của phe Đồng minh. Đặc biệt, Churchill lại đang là lãnh đạo phe đối lập, chứ không phải Thủ tướng, khi ông thúc giục chí ít là một cuộc đối đầu về ngoại giao, và Thủ tướng đương nhiệm Clement Attlee cùng Ngoại trưởng Ernest Bevin chắc chắn sẽ chống lại một kế hoạch làm gợi lên mối đe dọa chiến tranh.

Trong bối cảnh này, Mỹ đảm đương vai trò lãnh đạo một nỗ lực toàn cầu để kiềm chế xu hướng bành trướng Xô-viết – nhưng là một nỗ lực chủ yếu mang tính đạo đức, chứ không phải địa chính trị. Lợi ích chính đáng tồn tại ở cả hai khu vực, nhưng chúng được mô tả theo cách thức có xu

hướng che khuất những nỗ lực nhằm xác định các ưu tiên chiến lược. Ngay cả Báo cáo của Ủy ban An ninh Quốc gia NSC-68, một tài liệu tối mật và phần lớn do Paul Nitze bảo thủ chấp bút – trong đó hệ thống hóa chính sách an ninh quốc gia của Truman – cũng tránh đề cập khái niệm lợi ích quốc gia và đặt cuộc xung đột này vào mục đạo đức truyền thống, gần như theo cảm xúc. Cuộc đối đầu diễn ra giữa các lực lượng “tự do dưới một chính phủ pháp quyền” (đòi hỏi “sự đa dạng tuyệt vời, sự khoan dung sâu sắc, tính hợp pháp của xã hội tự do... trong đó mỗi cá nhân có cơ hội hiện thực hóa sức mạnh sáng tạo của mình”) với các lực lượng “lệ thuộc dưới chính thể độc đoán của Kremlin.” Theo niềm tin của chính mình, Mỹ tham gia tranh đấu trong cuộc Chiến tranh Lạnh không phải như một cuộc đối đầu địa chính trị nhằm giới hạn sức mạnh của Nga, mà như một cuộc thập tự chinh đạo đức cho thế giới tự do.

Trong nỗ lực như vậy, các chính sách của Mỹ đã thể hiện như là một cố gắng không vụ lợi nhằm thúc đẩy lợi ích chung của nhân loại. Tuy nhiên, là nhà điều hành khôn ngoan trong các cuộc khủng hoảng và là người ủng hộ cứng rắn đối với quyền lực Mỹ, John Foster Dulles miêu tả chính sách đối ngoại của Mỹ như là một nỗ lực tình nguyện toàn cầu tuân theo các nguyên tắc hoàn toàn khác so với cách tiếp cận của bất kỳ quốc gia nào trong lịch sử. Ông quan sát thấy, dù “khó hiểu đối với nhiều người,” Mỹ “thực sự... được thúc đẩy bởi những cân nhắc kỹ lưỡng hơn là bởi những thủ đoạn ngắn hạn.” Theo quan điểm này, ảnh hưởng của Mỹ sẽ không khôi phục lại sự cân bằng địa chính trị mà vượt trên sự cân bằng đó: “Trong nhiều thế kỷ, một việc đã trở thành thường lệ là các quốc gia chỉ đơn thuần hành động để thúc đẩy lợi ích trước mắt của riêng mình, khiến đối thủ của họ bị tổn thương, và không dễ dàng chấp nhận rằng có thể có một kỷ nguyên mới, trong đó có các nguyên tắc hướng dẫn các quốc gia.”

Hàm ý rằng các quốc gia khác có “những quyền lợi ích kỹ” trong khi Mỹ đã có “các nguyên tắc” và “định mệnh” ngay từ khi nền cộng hòa này ra đời. Điều mới mẻ là một cuộc tranh đấu địa chính trị toàn cầu trong đó Mỹ là người lãnh đạo chứ không phải người ngoài cuộc, đã được biện minh chủ yếu trên cơ sở đạo đức, và lợi ích quốc gia của Mỹ bị chối bỏ. Lời kêu

gọi hướng tới trách nhiệm chung này đã củng cố cam kết dứt khoát của Mỹ trong việc tái thiết một thế giới hậu chiến bị tàn phá, đồng thời giữ vững phòng tuyến ngăn chặn sự bành trướng của Liên Xô. Tuy nhiên, tới lúc giao tranh ở những cuộc chiến tranh “nóng” tại khu vực ngoại vi của thế giới cộng sản, lời kêu gọi này lại tỏ ra là một hướng dẫn kém chắc chắn.

CHIẾN TRANH TRIỀU TIÊN

Chiến tranh Triều Tiên kết thúc không rõ ràng. Nhưng những cuộc tranh luận do nó gây ra là điềm báo trước những vấn đề gây nên sự chia rẽ nước này một thập kỷ sau đó.

Năm 1945, Triều Tiên, cho tới khi đó vẫn là thuộc địa của Nhật Bản, đã được phe Đồng minh thắng trận giải phóng. Nửa phía bắc của Bán đảo Triều Tiên bị đặt dưới sự chiếm đóng của Liên Xô, nửa phía nam là Mỹ. Mỗi quốc gia này thiết lập kiểu chính phủ của mình trong khu vực chiếm đóng trước khi rút về lần lượt vào các năm 1948 và 1949. Tháng Sáu năm 1950, quân đội Bắc Triều Tiên xâm nhập Hàn Quốc. Chính quyền Truman coi đây là trường hợp gây hấn điển hình của Liên Xô-Trung Quốc theo hình mẫu những thách thức của Đức và Nhật Bản trước Thế chiến II. Mặc dù lực lượng vũ trang Mỹ đã được giảm mạnh trong những năm trước đó, Truman đã đưa ra quyết định dừng cảm là chống lại sự xâm lược này, phần lớn là bằng các lực lượng của Mỹ đóng quân ở Nhật Bản.

Các nghiên cứu vào thời điểm đó đã chỉ ra rằng phe cộng sản có động cơ phức tạp. Tháng Tư năm 1950, khi nhà lãnh đạo Bắc Triều Tiên Kim Nhật Thành (Kim Il-sung) tìm kiếm sự chấp thuận của Stalin đối với cuộc xâm lược, nhà lãnh đạo Xô-viết đã khuyến khích ông ta. Từ vụ rời bỏ hàng ngũ của Tito hai năm trước đó, Stalin đã rút ra bài học rằng, các nhà lãnh đạo cộng sản thế hệ đầu tiên rất khó phù hợp với hệ thống vệ tinh Xô-viết mà ông cho rằng rất cấp thiết đối với lợi ích quốc gia của Nga. Kể từ chuyến thăm của Mao đến Moscow vào cuối năm 1949 – chỉ gần ba tháng sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tuyên bố thành lập – Stalin đã lo lắng không yên về khả năng Trung Quốc được một người với những tính cách thống lĩnh như Mao lãnh đạo. Việc xâm lược Hàn Quốc có thể đưa

Trung Quốc vào một cuộc khủng hoảng ở biên giới, làm chệch hướng sự chú ý của Mỹ từ châu Âu chuyển sang châu Á, và trong bất kỳ trường hợp nào cũng làm tiêu hao một số nguồn lực của Mỹ trong nỗ lực đó. Nếu thành công với sự yểm trợ của Liên Xô, kế hoạch thống nhất của Bình Nhưỡng có thể mang lại cho Liên Xô một vị thế thống trị ở Triều Tiên, và tạo ra một hình thức đối trọng với Trung Quốc ở châu Á do những nghi ngờ có tính lịch sử giữa các nước này với nhau. Mao theo dõi sự lãnh đạo của Stalin (được Kim Nhật Thành truyền đạt lại bằng những lời nói gần như chắc chắn phóng đại) vì lý do trái ngược; ông lo sợ bị Liên Xô bao vây, khi quốc gia này có lợi ích rõ rệt ở Triều Tiên đã được chứng minh từ nhiều thế kỷ qua, và thậm chí khi đó còn được biểu hiện trong các yêu cầu của Stalin về sự chấp nhận ý thức hệ như một cái giá phải trả cho liên minh Xô-Trung.

Có lần, một học giả Trung Quốc lỗi lạc nói với tôi rằng để cho Stalin dẫn dắt Mao tới việc chuẩn thuận cuộc chiến tranh Triều Tiên là sai lầm chiến lược duy nhất mà Mao từng gây ra, do cuối cùng Chiến tranh Triều Tiên đã trì hoãn sự thống nhất của Trung Quốc tới một thế kỷ vì nó dẫn tới cam kết của Mỹ đối với Đài Loan. Dù điều đó đúng hay không, nguồn gốc của chiến tranh Triều Tiên không phải là một âm mưu Xô-Trung để đối phó với Mỹ mà là chiến thuật tay ba nhằm giành được sự thống lĩnh trong lòng trật tự quốc tế cộng sản, với việc Kim Nhật Thành “đẩy giá thầu” để giành được sự yểm trợ cho một chương trình chinh phạt mà những hậu quả toàn cầu của nó cuối cùng đã làm tất cả những người tham gia chủ chốt phải ngạc nhiên.

Ở phía Mỹ không có sự tương xứng với những cân nhắc chiến lược phức tạp của thế giới cộng sản. Trên thực tế, Mỹ chiến đấu cho một nguyên tắc đó là đánh bại sự xâm lược và tìm một phương pháp thực hiện nó thông qua Liên Hợp Quốc. Mỹ có thể đạt được sự chấp thuận của Liên Hợp Quốc vì đại sứ Liên Xô tại Liên Hợp Quốc, người liên tục phản đối việc loại trừ Trung Quốc cộng sản ra khỏi Liên Hợp Quốc, đã tự vắng mặt khỏi cuộc bỏ phiếu quan trọng của Hội đồng Bảo an. Có chút thiếu rõ ràng về ý nghĩa của cụm từ “đánh bại sự xâm lược.” Liệu nó có phải là một thắng lợi hoàn

toàn? Nếu chưa đến mức đó thì là gì? Tóm lại, cuộc chiến tranh này sẽ phải kết thúc như thế nào?

Khi nó xảy ra, kinh nghiệm đã vượt quá lý thuyết. Cuộc đổ bộ bất ngờ của Tướng Douglas MacArthur tại Inchon vào tháng Chín năm 1950 khiến quân đội Bắc Triều Tiên bị mắc kẹt ở phía nam và dẫn đến thất bại đáng kể cho Bắc Triều Tiên. Liệu đội quân chiến thắng có nên vượt qua đường phân chia trước đó dọc theo vĩ tuyến 38, tiến thẳng vào Bắc Triều Tiên và thống nhất đất nước hay không? Nếu làm như vậy sẽ vượt quá sự diễn giải theo từng chữ của nguyên tắc an ninh tập thể, vì khái niệm hợp pháp về việc đánh bại sự xâm lược đã đạt được. Nhưng từ quan điểm địa chính trị có thể rút ra bài học gì? Nếu một kẻ xâm lược không cần phải e sợ một hậu quả nào khác ngoài việc trở lại nguyên trạng trước đó, việc tái diễn ở một nơi nào khác phải chăng là không có khả năng?

Một số lựa chọn thay thế đã tự xuất hiện – ví dụ, tiếp tục tiến công tới điểm thắt cổ chai của Bán đảo trên một đường thẳng từ Bình Nhưỡng đến Wonsan, cách biên giới Trung Quốc khoảng 150 dặm (241,4 km). Bằng cách này sẽ có thể phá hủy hết năng lực gây chiến của miền Bắc và đưa chín phần mười dân số Bắc Triều Tiên vào một Triều Tiên thống nhất trong khi vẫn cách xa biên giới Trung Quốc.

Giờ đây chúng ta biết rằng ngay cả trước khi các nhà hoạch định Mỹ bàn tính việc sẽ dừng cuộc tiến công ở đâu, Trung Quốc đã chuẩn bị cho một sự can thiệp có thể có. Ngay tháng Bảy năm 1950, Trung Quốc đã tập trung 250.000 quân ở biên giới của nước này với Hàn Quốc. Đến tháng Tám, những nhà hoạch định hàng đầu của Trung Quốc đã tính toán trên cơ sở rằng đồng minh Bắc Triều Tiên đang tiến công của họ sẽ sụp đổ, một khi quân đội Mỹ với sức mạnh vượt trội được triển khai đầy đủ trên chiến trường (thực ra, họ đã dự đoán chính xác cuộc đổ bộ bất ngờ của MacArthur tại Inchon). Ngày 4 tháng Tám – trong khi chiến trường vẫn nằm sâu trên đất Hàn Quốc, dọc theo vùng ngoại vi Pusan – Mao đã nói với Bộ Chính trị, “Nếu đế quốc Mỹ chiến thắng, họ sẽ ngậy ngất với thành công và sau đó ở vào vị thế đe dọa chúng ta. Chúng ta phải giúp Bắc Triều Tiên; chúng ta phải trợ giúp họ. Việc này có thể diễn ra dưới hình thức lực

lượng tình nguyện và vào thời điểm do chúng ta chọn, nhưng chúng ta phải bắt đầu chuẩn bị.” Tuy nhiên, ông đã nói với Chu Ân Lai rằng nếu Mỹ vẫn đóng quân dọc theo đường từ Bình Nhưỡng đến Wonsan, các lực lượng Trung Quốc không cần phải tấn công ngay lập tức và nên tạm dừng để tăng cường thao luyện. Điều gì sẽ xảy ra trong hoặc sau sự tạm dừng như vậy vẫn còn phải dự đoán.

Nhưng các lực lượng Mỹ đã không dừng lại; Washington phê chuẩn việc MacArthur vượt qua vĩ tuyến 38 và không đặt ra giới hạn nào cho cuộc tiến công này, ngoại trừ biên giới Trung Quốc.

Đối với Mao, sự tiến công của Mỹ đến biên giới Trung Quốc không chỉ liên quan tới Triều Tiên. Khi Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, Truman trước đó đã đặt Hạm đội Bảy ở giữa các bên tham chiến trên Eo biển Đài Loan với lập luận rằng: bảo vệ cả hai bên trong cuộc nội chiến Trung Quốc là thể hiện cam kết của Mỹ đối với hòa bình ở châu Á. Thời điểm đó mới chỉ gần chín tháng kể từ khi Mao tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Nếu kết quả cuối cùng của Chiến tranh Triều Tiên là sự hiện diện của phần lớn các lực lượng quân sự Mỹ dọc theo biên giới Trung Quốc và một hạm đội Mỹ nằm giữa Đài Loan và đại lục, việc chấp thuận cuộc xâm lược Hàn Quốc của Bắc Triều Tiên đã có thể biến thành một thảm họa chiến lược.

Trong cuộc đối đầu giữa hai khái niệm khác nhau về trật tự thế giới, Mỹ đã tìm cách bảo vệ nguyên trạng theo các nguyên tắc của Hòa ước Westphalia và các nguyên tắc pháp lý quốc tế. Không có gì đi ngược nhận thức của Mao về sứ mệnh cách mạng của ông hơn việc bảo vệ nguyên trạng. Lịch sử Trung Quốc đã dạy ông rằng Triều Tiên đã nhiều lần được sử dụng như một con đường để xâm lược Trung Quốc. Kinh nghiệm cách mạng của chính ông dựa trên mệnh đề rằng các cuộc nội chiến phải kết thúc bằng chiến thắng hay thất bại chứ không phải thế bế tắc. Và ông tự thuyết phục mình rằng một khi tạo được thế vững chắc dọc Sông Áp Lục ngăn cách Trung Quốc và Triều Tiên, Mỹ sẽ tiến vào Việt Nam như một bước đi kế tiếp để hoàn thành việc bao vây Trung Quốc. (Mỹ thực sự nháy vào Đông Dương sau dự đoán này bốn năm.) Chu Ân Lai thể hiện quan điểm

đối với phân tích này và chứng minh vai trò to lớn của Triều Tiên trong tư duy chiến lược của Trung Quốc, khi ông nói trước một cuộc họp của Quân ủy Trung ương ngày 26 tháng Tám năm 1950, rằng Triều Tiên “thực sự là tâm điểm của các cuộc đấu tranh trên thế giới... Sau khi chinh phục Triều Tiên, Mỹ chắc chắn sẽ tìm đến Việt Nam và các nước thuộc địa khác. Do đó vấn đề Triều Tiên ít nhất sẽ là chìa khóa đối với phương Đông.”

Những tính toán như vậy đã khiến Mao lập lại chiến lược mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc theo đuổi vào năm 1593 khi chống lại cuộc xâm lược của Nhật Bản do Toyotomi Hideyoshi dẫn đầu. Chiến tranh với một siêu cường là một đề xuất khó khăn; ít nhất hai nguyên soái Trung Quốc từ chối chỉ huy đơn vị được chỉ định cho trận chiến với quân đội Mỹ. Mao vẫn kiên quyết, và cuộc tấn công bất ngờ của Trung Quốc đã đẩy lui việc triển khai quân của Mỹ khỏi Sông Áp Lục.

Nhưng sau khi có sự can thiệp của Trung Quốc, giờ đây mục đích của cuộc chiến là gì và sẽ được thực hiện bằng chiến lược nào? Những câu hỏi này dẫn đến một cuộc tranh luận dữ dội báo trước những cuộc tranh cãi gay gắt hơn trong các cuộc chiến tranh của Mỹ sau này. (Sự khác biệt nằm ở chỗ, không như những người phản đối Chiến tranh Việt Nam, những người chỉ trích Chiến tranh Triều Tiên cáo buộc chính quyền Truman không sử dụng đủ lực lượng; họ tìm một chiến thắng chứ không phải sự rút lui.)

Cuộc tranh cãi công khai diễn ra giữa chỉ huy chiến trường Douglas MacArthur và chính quyền Truman có sự hậu thuẫn của Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân. MacArthur viện dẫn trường hợp truyền thống đã là cơ sở của tất cả các lần tham chiến của quân đội Mỹ trước đó: mục đích của chiến tranh là có được chiến thắng bằng bất kỳ phương tiện nào cần thiết, bao gồm cả các cuộc không kích vào chính Trung Quốc; thế bế tắc là một thất bại chiến lược; sự xâm lược của cộng sản phải bị đánh bại ở nơi nó diễn ra và đó là châu Á; khả năng quân sự của Mỹ cần phải được sử dụng đúng cách, chứ không phải là phương pháp bảo toàn cho những tình huống bất trắc mang tính giả định ở những khu vực địa lý xa xôi, hàm ý Tây Âu.

Chính quyền Truman trả lời theo hai cách: Thể hiện quyền kiểm soát dân sự đối với quân đội Mỹ, ngày 11 tháng Tư năm 1951, Tổng thống

Truman tước bỏ quyền chỉ huy quân sự của MacArthur vì có những phát ngôn đi ngược lại chính sách của chính quyền. Về thực chất, Truman nhấn mạnh khái niệm ngăn chặn: mối đe dọa chính là Liên Xô với mục tiêu chiến lược là thống lĩnh châu Âu. Do đó, tiến hành cuộc Chiến tranh Triều Tiên tới một kết cục bằng quân sự, thậm chí hơn thế là mở rộng chiến tranh sang Trung Quốc là “cuộc chiến sai lầm, tại địa điểm sai lầm, vào thời điểm sai lầm, và với kẻ thù sai lầm,” theo lời của Tổng tham mưu trưởng Liên quân, Tướng Omar Bradley, chỉ huy chiến trường trong cuộc chiến tranh chống Đức.

Sau vài tháng, tháng Sáu năm 1951, mặt trận ổn định ở gần vĩ tuyến 38 nơi chiến tranh đã bắt đầu – cũng giống như nửa thiên niên kỷ trước đó. Đến lúc đó, Trung Quốc đề nghị đàm phán và Mỹ chấp nhận. Hai năm sau, sau một số gián đoạn căng thẳng nhưng ngăn ngủi, các bên đã đạt được một thỏa thuận kéo dài hơn 60 năm cho tới khi cuốn sách này được viết.

Trong các cuộc đàm phán, cũng như trong nguồn gốc của cuộc chiến tranh, hai cách tiếp cận khác nhau về chiến lược đối chọi nhau. Chính quyền Truman bày tỏ quan điểm của Mỹ về mối quan hệ giữa quyền lực và tính chính danh. Theo đó, chiến tranh và hòa bình là các giai đoạn chính sách riêng biệt; khi đàm phán bắt đầu, việc sử dụng vũ lực chấm dứt và ngoại giao đảm nhận công việc. Mỗi hoạt động được cho là vận hành theo các quy tắc riêng. Vũ lực là cần thiết để dẫn tới đàm phán, sau đó nó phải đứng sang một bên; kết quả của quá trình đàm phán sẽ phụ thuộc vào bầu không khí thiện chí và sẽ bị phá hủy bởi áp lực quân sự. Trên tinh thần đó, quân đội Mỹ được yêu cầu tự giới hạn xuống chỉ còn là các biện pháp phòng thủ thiết yếu trong suốt các cuộc đàm phán và tránh gây ra những cuộc đọ sức tấn công quy mô lớn.

Quan điểm của Trung Quốc hoàn toàn ngược lại. Chiến tranh và hòa bình là hai mặt của cùng một đồng xu. Đàm phán là phần mở rộng của chiến trường. Theo chiến lược gia thời cổ đại của Trung Quốc Tôn Tử trong cuốn Binh pháp Tôn Tử, cuộc chiến quan trọng là cuộc chiến tâm lý – tác động đến các tính toán của đối thủ và làm đối thủ mất niềm tin vào chiến thắng. Việc xuống thang của đối thủ là một dấu hiệu của sự yếu đuối

cần được khai thác bằng cách nhấn mạnh vào lợi thế quân sự của chính mình. Phe cộng sản tận dụng thế bế tắc để gia tăng sự khó chịu của công chúng Mỹ về một cuộc chiến không có kết quả. Trên thực tế, trong khi các cuộc đàm phán diễn ra, Mỹ vẫn phải chịu nhiều thương vong tương tự như trong giai đoạn tấn công của cuộc chiến.

Cuối cùng, mỗi bên đều đạt được mục tiêu của mình: Mỹ đã giữ được học thuyết về ngăn chặn và giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ của một đồng minh mà cho đến nay đã phát triển thành một trong những quốc gia chủ chốt ở châu Á; Trung Quốc đã chứng minh quyết tâm phòng thủ trước những đợt tiến quân về biên giới của nước này và thể hiện thái độ khinh thị với các quy định quốc tế mà Trung Quốc đã không có tiếng nói trong việc tạo ra. Kết quả là một trận hòa. Nhưng kết quả này cho thấy một sự yếu đuối tiềm tàng trong khả năng của Mỹ khi liên kết chiến lược với ngoại giao, quyền lực với tính chính danh, và khi xác định những mục tiêu quan trọng của mình. Cuối cùng, Triều Tiên đã vẽ nên một đường vạch xuyên thế kỷ. Đó là cuộc chiến tranh đầu tiên mà Mỹ đặc biệt từ bỏ chiến thắng như một mục tiêu và theo đó là điềm báo về những gì sẽ xảy ra sau đó.

Thất bại lớn nhất hóa ra là về phía Liên Xô. Nước này đã khuyến khích quyết định ban đầu về việc xâm lược và duy trì các hậu quả của nó bằng cách cung cấp một lượng lớn trang thiết bị cho các đồng minh. Nhưng nước này đã đánh mất lòng tin của họ. Những hạt mầm của sự chia rẽ Xô-Trung đã được gieo xuống trong Chiến tranh Triều Tiên, vì Xô-viết nhất quyết yêu cầu sự chi trả cho những trợ giúp của mình và từ chối yểm trợ chiến đấu. Cuộc chiến tranh cũng đưa đến việc Mỹ tái vũ trang nhanh chóng trên quy mô rộng lớn, khôi phục sự mất cân bằng ở Tây Âu trong một bước tiến lớn hướng tới một tình thế sức mạnh mà học thuyết ngăn chặn của Mỹ đòi hỏi.

Mỗi bên đều hứng chịu những thất bại. Một số nhà sử học Trung Quốc cho rằng Trung Quốc mất đi một cơ hội thống nhất Đài Loan với đại lục để duy trì một đồng minh không đáng tin cậy; Mỹ mất đi ánh hào quang bất khả chiến bại đã gắn liền với nước này kể từ Thế chiến II và một chút ý thức về hướng đi. Các nhà lãnh đạo cách mạng châu Á khác đã học được

bài học về việc lôi kéo Mỹ vào một cuộc chiến không có kết quả có thể vượt quá tinh thần sẵn sàng ủng hộ cuộc chiến của công chúng Mỹ. Còn lại ở nước Mỹ là khoảng cách trong tư duy về chiến lược và trật tự quốc tế, điều đã ám ảnh nước này trong các khu rừng Việt Nam.

VIỆT NAM VÀ SỰ TAN VỠ ĐỒNG THUẬN QUỐC GIA

Ngay cả khi ở giữa những gian khổ của cuộc Chiến tranh Triều Tiên, các nguyên tắc Wilson và địa chiến lược Roosevelt đã tạo ra một động lực phi thường đằng sau một thập kỷ rưỡi chính sách Chiến tranh Lạnh. Bất chấp cuộc tranh luận trong nước mới chớm phôi thai, Mỹ được chứng kiến đã đi qua các cuộc không vận giai đoạn 1948-1949 để ngăn chặn tối hậu thư của Liên Xô về việc tiến quân tới Berlin, Chiến tranh Triều Tiên, và ngăn chặn những nỗ lực của Liên Xô trong việc đặt các tên lửa đạn đạo hạt nhân tầm trung ở Cuba vào năm 1962. Sau đó là một hiệp ước với Liên Xô vào năm 1963 về việc từ bỏ thử nghiệm hạt nhân trong không gian – một biểu tượng của sự cần thiết đối với các siêu cường trong việc thảo luận và hạn chế khả năng tiêu diệt nhân loại của họ. Chính sách ngăn chặn được ủng hộ bởi sự đồng thuận của cả hai đảng trong Nghị viện. Quan hệ giữa cộng đồng hoạch định chính sách và cộng đồng trí thức có tính chuyên nghiệp được cho là dựa trên các mục tiêu dài hạn chung.

Nhưng gần như trùng hợp với vụ ám sát Tổng thống John F. Kennedy, sự đồng thuận quốc gia bắt đầu bị phá vỡ. Một phần lý do là cú sốc của vụ ám sát một Tổng thống trẻ, người đã kêu gọi nước Mỹ thực hiện trọn vẹn những truyền thống lý tưởng của nó. Mặc dù kẻ ám sát là một phần tử thân cộng đã tạm trú ở Liên Xô, đối với nhiều người thuộc thế hệ trẻ đi sau, mất mát này làm dấy lên câu hỏi về giá trị đạo đức của sự nghiệp Mỹ.

Chiến tranh Lạnh đã bắt đầu bằng lời kêu gọi ủng hộ dân chủ và tự do trên toàn thế giới, được Kennedy nhấn mạnh thêm tại lễ nhậm chức của ông. Tuy nhiên, sau một khoảng thời gian, những học thuyết quân sự duy trì chiến lược ngăn chặn bắt đầu có ảnh hưởng xấu đối với cảm nhận của công chúng. Khoảng cách giữa sức tàn phá của các loại vũ khí với các mục

đích mà chúng có thể được sử dụng tỏ ra không thể thu hẹp. Tất cả lý thuyết về việc sử dụng hạn chế công nghệ hạt nhân quân sự tỏ ra không khả thi. Chiến lược bao trùm dựa trên khả năng gây ra một mức độ thương vong dân sự được đánh giá là không thể chấp nhận được, nhưng chắc chắn liên quan đến hàng triệu người ở cả hai phía chỉ trong một vài ngày. Tính toán này hạn chế sự tự tin của các nhà lãnh đạo quốc gia và niềm tin của công chúng vào sự lãnh đạo của họ.

Bên cạnh đó, khi chính sách ngăn chặn được du nhập vào vùng ngoại biên châu Á, nó gặp phải những điều kiện hoàn toàn trái ngược với những điều kiện ở châu Âu. Kế hoạch Marshall và NATO thành công vì truyền thống chính trị về chính quyền vẫn tồn tại ở châu Âu cho dù có bị suy yếu đi chăng nữa. Sự phục hồi kinh tế có thể khôi phục lại sức sống chính trị. Nhưng trong phần lớn thế giới các nước kém phát triển, khuôn khổ chính trị còn yếu hoặc mới, viện trợ kinh tế ngoài việc dẫn đến sự ổn định cũng dẫn đến tham nhũng tương tự.

Những tình huống tiến thoái lưỡng nan này lên đến đỉnh điểm trong Chiến tranh Việt Nam. Truman đã gửi các cố vấn dân sự tới Nam Việt Nam để đối phó lại cuộc chiến tranh du kích vào năm 1951; Eisenhower đã bổ sung các cố vấn quân sự vào năm 1954; Kennedy cho phép các đội quân hỗ trợ tham chiến vào năm 1962; và Johnson triển khai một lực lượng viễn chinh vào năm 1965 mà cuối cùng lên tới hơn nửa triệu quân. Chính quyền Kennedy đã đi gần tới việc tham gia vào cuộc chiến và chính quyền Johnson đã thực sự tham chiến vì tin rằng cuộc tấn công của Bắc Việt Nam vào Nam Việt Nam là mũi nhọn của Xô-Trung nhằm tiến tới sự thống lĩnh toàn cầu và điều này cần phải bị quân đội Mỹ ngăn chặn, không để tất cả các nước Đông Nam Á rơi vào tay cộng sản.

Trong việc bảo vệ châu Á, Mỹ đề nghị tiến hành như những gì đã làm ở Tây Âu. Theo “thuyết domino” của Tổng thống Eisenhower, sự sụp đổ của một nước theo chủ nghĩa cộng sản sẽ làm cho những nước khác sụp đổ theo, Mỹ áp dụng học thuyết ngăn chặn để chặn đứng những kẻ xâm lược (theo mô hình của NATO) và mô hình phục hồi kinh tế và chính trị (như trong Kế hoạch Marshall). Đồng thời, để tránh “mở rộng chiến tranh,” Mỹ

hạn chế tấn công những nơi ẩn náu ở Campuchia và Lào, nơi mà từ đó các lực lượng của Hà Nội phát động những cuộc tấn công gây thương vong và rút về trú ẩn để tránh sự truy đuổi.

Không một chính quyền nào của Mỹ tính đến kế hoạch kết thúc cuộc chiến tranh ngoài việc giữ gìn sự tồn tại của Nam Việt Nam, tiêu diệt các lực lượng do Hà Nội vũ trang và chiến thắng chính quyền Nam Việt Nam, và ném bom Bắc Việt Nam tới mức đủ để khiến Hà Nội phải xem xét lại chính sách thống nhất của mình và bắt đầu đàm phán. Điều này đã không được coi là một chương trình đáng chú ý hay gây tranh cãi cho đến tận giữa nhiệm kỳ của chính quyền Johnson. Sau đó, một làn sóng phản đối và các phương tiện truyền thông chỉ trích – lên tới đỉnh điểm sau cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân năm 1968, về mặt quân sự thông thường thì đó là một thất bại nhưng được báo chí phương Tây coi là một thắng lợi khiến cả thế giới choáng váng và là bằng chứng về sự thất bại của Mỹ – đánh trúng tâm lý giới chức chính quyền.

Lý Quang Diệu, người sáng lập nhà nước Singapore và có lẽ là nhà lãnh đạo châu Á sáng suốt nhất trong thời đại của ông, với niềm tin vững chắc của mình vẫn tồn tại tới khi cuốn sách này được viết, cho rằng sự can thiệp của Mỹ là không thể thiếu để giữ gìn khả năng về một Đông Nam Á độc lập. Phân tích về những hệ quả đối với khu vực này khi người cộng sản giành thắng lợi ở Việt Nam phần lớn là chính xác. Nhưng vào thời điểm Mỹ tham chiến toàn diện ở Việt Nam, sự thống nhất Xô-Trung không còn nữa và đã lâm vào một cuộc khủng hoảng rõ rệt trong suốt những năm 1960. Bị tàn phá bởi cuộc Đại Nhảy vọt và Cách mạng Văn hóa, Trung Quốc ngày càng coi Liên Xô như một đối thủ nguy hiểm và đầy đe dọa.

Các nguyên tắc ngăn chặn được sử dụng ở châu Âu tỏ ra khó áp dụng ở châu Á. Bất ổn ở châu Âu xảy ra khi cuộc khủng hoảng kinh tế gây ra bởi chiến tranh đe dọa hủy hoại các thể chế chính trị trong nước truyền thống. Ở Đông Nam Á, sau một thế kỷ dưới ách thực dân, các thể chế này vẫn chưa được tạo ra – nhất là ở Nam Việt Nam, nơi chưa bao giờ là một quốc gia trong lịch sử.

Mỹ cố gắng thu hẹp khoảng cách này thông qua một chiến dịch xây dựng thể chế chính trị song hành với các nỗ lực quân sự. Trong khi đồng thời chiến đấu trong một cuộc chiến tranh quy ước chống lại các sư đoàn quân Bắc Việt Nam và một cuộc chiến tranh du kích chống lại du kích quân Việt Cộng, Mỹ đã lao vào việc thiết kế chính trị trong một khu vực chưa hề biết tới chính quyền tự quản hay dân chủ trong nhiều thế kỷ.

Sau một loạt các cuộc đảo chính (cuộc đầu tiên trong số đó, vào tháng Mười một năm 1963, trên thực tế được Đại sứ quán Mỹ bật đèn xanh và được Nhà Trắng ngầm chấp thuận với hy vọng sự cai trị bằng quân sự sẽ tạo ra các thể chế tự do hơn), Tướng Nguyễn Văn Thiệu nổi lên trở thành Tổng thống Nam Việt Nam. Vào thời gian đầu của Chiến tranh Lạnh, các định hướng phi cộng sản cho một chính quyền đã được coi – có lẽ rộng rãi quá mức – như một bằng chứng rằng nó là đáng giá trong việc chống lại các thiết kế của Xô-viết. Giờ đây, trong bầu không khí phản kháng đang trở dậy, sự bất lực của Nam Việt Nam trong việc nổi lên như một nền dân chủ vận hành đầy đủ (giữa một cuộc chiến đẫm máu) dẫn đến những lời chỉ trích gay gắt. Một cuộc chiến tranh ban đầu có được sự ủng hộ của đa số đáng kể và được đưa lên đến quy mô hiện tại bởi một tổng thống trích dẫn các nguyên tắc phổ quát về tự do và nhân quyền, thì bây giờ lại bị chỉ trích như là một bằng chứng về sự xuống cấp đạo đức chỉ riêng ở nước Mỹ. Những lời buộc tội về sự vô đạo đức và lừa dối đã được thoải mái sử dụng; trong đó “man rợ” là một tính từ được ưa thích. Sự dính líu quân sự của Mỹ được mô tả như một hình thức “điên rồ” làm lộ ra những lỗ hổng sâu sắc trong lối sống Mỹ; các cáo buộc về việc giết chóc dân thường bừa bãi đã trở nên thường lệ.

Cuộc tranh luận trong nước về Chiến tranh Việt Nam tỏ ra là một trong những cuộc tranh luận gây nhiều vết sẹo nhất trong lịch sử nước Mỹ. Các chính quyền đã đưa Mỹ dính líu vào Đông Dương được điều hành bởi những cá nhân với trí thông minh và tính trung thực đáng kể, những người này đột nhiên thấy mình bị buộc tội về sự điên rồ gần như là tội phạm và cố tình lừa dối. Những gì trước đó bắt đầu như một cuộc tranh luận hợp lý về

tính khả thi và chiến lược biến thành những cuộc biểu tình đường phố, những lời công kích và bạo lực.

Những người chỉ trích đã đúng trong việc chỉ ra rằng chiến lược của Mỹ là thiếu phù hợp với thực tế của một cuộc xung đột bất đối xứng, đặc biệt trong thời gian đầu của chiến tranh. Các chiến dịch ném bom gián đoạn để kiểm tra sự sẵn sàng đàm phán của Hà Nội thường đi đến bế tắc, dẫn tới việc thể hiện sức mạnh chỉ đủ để hứng chịu những lên án và phản kháng, chứ không đủ để đảm bảo sự sẵn sàng của đối thủ cho những cuộc đàm phán nghiêm túc. Tình thế tiến thoái lưỡng nan ở Việt Nam phần nhiều là do hậu quả của các lý thuyết liên quan đến sự dần leo thang đã duy trì Chiến tranh Lạnh; trong khi chặt chẽ về khái niệm nếu xét đến thể bế tắc giữa các siêu cường hạt nhân, nhưng ít có tính áp dụng cho một cuộc xung đột bất đối xứng chống lại một đối thủ theo đuổi chiến lược du kích. Một số kỳ vọng về cải cách kinh tế sẽ dẫn tới phát triển chính trị tỏ ra không khả thi ở châu Á. Nhưng chúng là đối tượng thích hợp cho cuộc tranh luận nghiêm túc chứ không phải lăng mạ, và bên lề phong trào biểu tình, là những cuộc tấn công vào các trường đại học và các tòa nhà chính phủ.

Sự sụp đổ của những cao vọng làm tan vỡ sự tự tin mà nếu không có nó các tổ chức sẽ lúng túng trong hành động. Các nhà lãnh đạo trước đó, những người đã duy trì chính sách đối ngoại của Mỹ, rất khổ sở trước cơn thịnh nộ của sinh viên. Sự bất an của những người lớn tuổi trong số đó đã biến những lời ca thán thường thấy của lớp trẻ đang trưởng thành thành một cơn thịnh nộ được thể chế hóa và một sự tổn thương quốc gia. Các cuộc biểu tình quần chúng lên cao tới mức buộc Tổng thống Johnson – người tiếp tục miêu tả cuộc chiến với những thuật ngữ truyền thống là bảo vệ một dân tộc tự do chống lại sự tấn công của chủ nghĩa độc tài chuyên chế – phải hạn chế xuất hiện trước công chúng trong năm cuối của nhiệm kỳ và chủ yếu lui tới các căn cứ quân sự.

Trong những tháng sau khi nhiệm kỳ tổng thống của Johnson kết thúc vào năm 1969, một số kiến trúc sư chính của cuộc chiến đã công khai từ bỏ vị trí của họ, kêu gọi chấm dứt các hoạt động quân sự và rút quân đội Mỹ về nước. Những chủ đề này được đem ra mổ xẻ cho tới khi nhóm năm

quyền đi đến quyết định về chương trình “chấm dứt chiến tranh” bằng việc Mỹ đơn phương rút quân chỉ để đổi lấy việc trao trả tù binh.

Richard Nixon trở thành Tổng thống vào thời điểm khi có tới 500.000 binh sĩ Mỹ – và số lượng vẫn tiếp tục tăng theo một lịch trình do chính quyền Johnson thiết lập – đang tham chiến ở Việt Nam, nơi cách biên giới Mỹ nửa vòng Trái đất. Ngay từ đầu, Nixon đã cam kết chấm dứt chiến tranh. Tuy nhiên, ông cũng nghĩ trách nhiệm của mình là phải làm như vậy trong bối cảnh Mỹ đưa ra những cam kết toàn cầu về việc duy trì trật tự quốc tế hậu chiến. Nixon nhậm chức năm tháng sau khi quân đội Xô-viết chiếm đóng Tiệp Khắc, trong khi Liên Xô đang cứng rắn và mạnh mẽ phát triển tên lửa liên lục địa với tốc độ đầy đe dọa (một số người cho rằng điều đó đã vượt qua các lực lượng răn đe của Mỹ), và một Trung Quốc vẫn đầy thù địch. Mỹ không thể vứt bỏ các cam kết an ninh của mình ở một khu vực trên thế giới mà không gây ra những thách thức tới quyết tâm của chính mình ở những khu vực khác. Giữ gìn uy tín của Mỹ trong việc bảo vệ các đồng minh và hệ thống trật tự toàn cầu – một vai trò Mỹ đã thực hiện trong hai thập kỷ – vẫn là một phần không thể thiếu trong các tính toán của Nixon.

Nixon rút quân Mỹ ở mức 150.000 binh sĩ mỗi năm và chấm dứt việc tham chiến trên bộ vào năm 1971. Ông cho phép các cuộc đàm phán với một điều kiện không thể nhân nhượng: ông không bao giờ chấp nhận yêu cầu của Hà Nội đòi hỏi tiến trình hòa bình phải bắt đầu với sự thay thế chính phủ Nam Việt Nam – đồng minh của Mỹ – bằng cái gọi là chính phủ liên minh mà trên thực tế được điều hành bởi những nhân vật do Hà Nội đề xuất. Điều này bị cương quyết bác bỏ trong vòng bốn năm cho đến sau khi có một cuộc tấn công của Bắc Việt Nam (không có sự tham dự của lực lượng bộ binh Mỹ) vào năm 1972, cuối cùng khiến Hà Nội đồng ý với một thỏa thuận ngừng bắn và dàn xếp chính trị mà Hà Nội đã luôn bác bỏ trong những năm trước đó^[141].

Ở Mỹ, cuộc tranh luận tập trung vào mong muốn rộng rãi là chấm dứt những đau thương gây ra bởi cuộc chiến cho người dân Đông Dương, như

thế Mỹ là nguyên nhân gây ra nỗi đau của họ. Nhưng Hà Nội đã kiên quyết tiếp tục cuộc chiến, không phải vì không tin tưởng các cam kết hòa bình của Mỹ, mà bởi vì họ dựa vào đó để làm kiệt quệ ý chí của Mỹ khi kéo dài những tổn thất. Chiến đấu trong một cuộc chiến tranh tâm lý, Hà Nội đã khai thác triệt để vấn đề của Mỹ là tìm kiếm sự thỏa hiệp dưới danh nghĩa một chương trình rút quân trong danh dự mà thực ra không có sự khác biệt nhỏ nào.

Các hành động quân sự mà Tổng thống Nixon đã ra lệnh, và được tôi ủng hộ trên cương vị Cố vấn An ninh quốc gia của ông, cùng với chính sách ngoại giao linh hoạt, đã dẫn đến dàn xếp trong năm 1973. Chính quyền Nixon tin tưởng rằng Sài Gòn sẽ có thể vượt qua những vi phạm thông thường đối với thỏa thuận bằng các lực lượng của chính họ; rằng Mỹ sẽ hỗ trợ bằng không quân và hải quân chống lại một cuộc tấn công tổng lực; và qua thời gian chính phủ Nam Việt Nam, với hỗ trợ kinh tế của Mỹ, sẽ có thể xây dựng một xã hội vận hành tốt và phát triển hướng đến những thể chế minh bạch hơn (như trên thực tế sau này diễn ra ở Hàn Quốc).

Liệu quá trình này có thể được đẩy nhanh và liệu có một định nghĩa nào khác cho uy tín của Mỹ hay không sẽ còn là chủ đề tranh luận nóng bỏng. Trở ngại chính là khó khăn người Mỹ gặp phải trong việc hiểu được cách suy nghĩ của Hà Nội. Chính quyền Johnson đánh giá quá cao tác động của sức mạnh quân sự Mỹ. Trái với suy nghĩ thông thường, chính quyền Nixon đánh giá quá cao phạm vi của đàm phán. Đối với các nhà lãnh đạo dày dạn trận mạc ở Hà Nội, những người đã chiến đấu cả đời để giành chiến thắng, thì thỏa hiệp cũng giống như thất bại, và một xã hội đa nguyên là gần như không thể tưởng tượng được.

Một giải pháp cho cuộc tranh luận trên là vượt quá phạm vi của cuốn sách này; nó là một quá trình đau đớn cho tất cả những ai tham gia. Nixon đã thu xếp cho một sự rút quân hoàn toàn và một thỏa thuận mà ông tin rằng đưa đến cho Nam Việt Nam một cơ hội tốt để tự quyết định số phận của mình. Tuy nhiên, sau một thập kỷ đầy tranh cãi và do hậu quả đắt giá của cuộc khủng hoảng Watergate, Nghị viện đã hạn chế nghiêm ngặt các viện trợ trong năm 1973 và cắt mọi viện trợ trong năm 1975. Nam Việt

Nam đã thua khi gần như toàn bộ lực lượng quân giải phóng từ Bắc Việt Nam tiến vào, vượt qua đường ranh giới giữa hai bên. Cộng đồng quốc tế duy trì sự im lặng, còn Nghị viện thì cấm sự can thiệp quân sự của Mỹ. Ngay sau đó, chính phủ Lào và Campuchia sụp đổ trước các cuộc nổi dậy của những người cộng sản, và sau đó ở Campuchia Khmer Đỏ áp dụng một sự trừng phạt tàn bạo gần như không thể tưởng tượng.

Mỹ đã lần đầu tiên thua trận và cũng đánh mất đi mối liên hệ với khái niệm của mình về trật tự thế giới.

RICHARD NIXON VÀ TRẬT TỰ QUỐC TẾ

Sau cuộc tàn sát vào những năm 1960 cùng với những vụ ám sát, bạo động dân sự, và những cuộc chiến không có kết quả, năm 1969, Richard Nixon kế thừa nhiệm vụ khôi phục lại sự gắn kết cho nền chính trị Mỹ cũng như cho chính sách đối ngoại của Mỹ. Dù rất thông minh, với mức độ bất an cá nhân đến bất ngờ đối với một nhân vật của công chúng đầy kinh nghiệm như vậy, Nixon không phải nhà lãnh đạo lý tưởng cho việc khôi phục hòa bình trong nước. Nhưng cũng cần phải nhớ rằng các chiến thuật biểu tình quần chúng, hăm dọa, và bất tuân dân sự vượt ra ngoài giới hạn của các cuộc biểu tình hòa bình đã diễn ra mạnh mẽ trước khi Nixon tuyên thệ nhậm chức ngày 20 tháng Một năm 1969.

Tuy nhiên, đối với nhiệm vụ xác định lại bản chất của chính sách đối ngoại của Mỹ, Nixon có sự chuẩn bị vô cùng tốt. Là một Thượng nghị sĩ đến từ California, Phó Tổng thống dưới thời Dwight D. Eisenhower, và là ứng viên tổng thống lâu năm, ông đã đi khắp nơi. Các nhà lãnh đạo nước ngoài mà Nixon đã gặp sẽ không chạm đến những cuộc đối đầu làm ông khó chịu, và hứa hẹn cùng ông tham gia vào cuộc đối thoại thực chất mà ông rất thành thạo. Do bản tính đơn độc đã cho ông nhiều thời gian rảnh hơn những người có tham vọng chính trị bình thường, ông thấy việc đọc rộng rất hợp ý mình. Sự kết hợp các yếu tố này khiến ông trở thành vị tổng thống tương lai được chuẩn bị tốt nhất về chính sách đối ngoại kể từ thời Theodore Roosevelt.

Không một vị tổng thống nào sau Theodore Roosevelt đã giải quyết trật tự quốc tế như là một khái niệm toàn cầu theo cách có hệ thống và mang tính khái niệm như vậy. Năm 1971, khi nói chuyện với các biên tập viên của tờ Time, Nixon đã đưa ra khái niệm này. Trong tầm nhìn của ông,

nằm trung tâm lớn về quyền lực chính trị và kinh tế sẽ hoạt động trên cơ sở một cam kết không chính thức của mỗi nước về việc kiềm chế theo đuổi lợi ích của mình. Kết quả của những tham vọng và kiềm chế đan xen của họ sẽ là trạng thái cân bằng:

Chúng ta phải nhớ lần duy nhất trong lịch sử thế giới mà chúng ta có bất kỳ khoảng thời gian hòa bình lâu dài nào là khi có sự cân bằng quyền lực. Chính vào lúc một quốc gia trở nên mạnh hơn rất nhiều so với đối thủ cạnh tranh tiềm tàng của nó mà nguy cơ chiến tranh nảy sinh. Vì thế tôi tin vào một thế giới mà trong đó Mỹ đầy sức mạnh. Tôi nghĩ thế giới sẽ an toàn hơn và tốt hơn nếu chúng ta có Mỹ, châu Âu, Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản đều hùng mạnh, cân bằng lẫn nhau, không đối đầu nhau, một cán cân ngang bằng.

Điều đáng chú ý trong cách trình bày này là hai trong số các nước được liệt kê là một phần của một nỗ lực chung giữa các cường quốc thực tế là kẻ thù của nhau: Liên Xô, quốc gia đã đối đầu với Mỹ trong một cuộc chiến tranh lạnh, và Trung Quốc, quốc gia mà Mỹ chỉ mới nối lại liên hệ ngoại giao sau hơn hai thập kỷ gián đoạn và là nước mà Mỹ đã không đặt đại sứ quán hoặc thiết lập các quan hệ ngoại giao chính thức. Theodore Roosevelt đã đưa ra ý tưởng về trật tự thế giới trong đó Mỹ là người bảo vệ trạng thái cân bằng toàn cầu. Nixon đi xa hơn thế khi lập luận rằng Mỹ nên là một phần không thể thiếu trong một sự cân bằng linh hoạt, luôn thay đổi, không phải là nước tạo thế cân bằng mà như là một thành phần trong đó.

Cuộc trò chuyện còn thể hiện kỹ năng chiến thuật của Nixon, khi ông loại bỏ bất kỳ ý định nào trong việc xúi giục các thành phần trong thế cân bằng trên đối đầu với nhau. Một cách cảnh báo tinh tế tới đối thủ tiềm năng là không thừa nhận một năng lực mà ông biết là nước đó sở hữu, và năng lực này sẽ không bị thay đổi bởi sự không thừa nhận đó. Nixon đưa ra những nhận xét này khi chuẩn bị thăm Bắc Kinh, đánh dấu sự cải thiện quan hệ đáng kể và là lần đầu tiên một tổng thống Mỹ đương nhiệm đến thăm Trung Quốc. Sử dụng Trung Quốc để cân bằng lại Liên Xô từ một vị trí mà Mỹ cách mỗi người không lồ cộng sản gần hơn là khoảng cách của hai quốc gia này với nhau, tất nhiên, đó chính xác là thiết kế của một chiến

lược tiến triển. Tháng Hai năm 1971, báo cáo thường niên về chính sách đối ngoại của Nixon đề cập tới Trung Quốc như là nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa – lần đầu tiên một tài liệu chính thức của Mỹ đã trao cho quốc gia này mức độ công nhận như vậy – và tuyên bố rằng Mỹ “sẵn sàng thiết lập một đối thoại với Bắc Kinh” trên cơ sở lợi ích quốc gia.

Nixon đưa ra quan điểm tương tự về chính sách đối nội của Trung Quốc khi tôi đang trên đường bay tới Trung Quốc trong cái gọi là chuyến đi bí mật vào tháng Bảy năm 1971. Phát biểu trước công chúng ở thành phố Kansas, Nixon cho rằng “cố gắng khó nhọc trong nước của Trung Quốc” – nghĩa là Cách mạng Văn hóa – không nên đưa đến

bất kỳ cảm giác vui thích nào rằng nước này sẽ luôn như vậy. Vì khi chúng ta coi người Trung Quốc như một dân tộc – và tôi đã thấy họ trên khắp thế giới... – họ sáng tạo, họ sản xuất, họ là một trong những dân tộc có năng lực nhất trên thế giới. Và với 800 triệu người, Trung Quốc chắc chắn sẽ trở thành một cường quốc kinh tế khổng lồ, với tất cả các yếu tố đó họ cũng sẽ đạt được điều tương tự trong các lĩnh vực khác nếu họ đi theo hướng đó.

Những lời này, giờ đây đã trở nên phổ biến, nhưng là cuộc cách mạng ở thời điểm đó. Vì chúng được ngẫu hứng đưa ra – và tôi thì không giữ liên lạc với Washington – chính Chu Ân Lai là người làm tôi chú ý đến chúng, khi tôi bắt đầu cuộc đối thoại đầu tiên với Bắc Kinh sau hơn 20 năm. Là người chống cộng thâm căn cố đế, Nixon đã quyết định rằng sự cấp bách của trạng thái cân bằng địa chính trị quan trọng hơn các yêu cầu về sự thuần khiết ý thức hệ – và may mắn thay, những người đồng cấp của ông ở Trung Quốc cũng đã quyết định như vậy.

Trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1972, đối thủ của Nixon, George McGovern đã chế giễu rằng, “Nước Mỹ, hãy trở về nhà!” Nixon trên thực tế đã đáp lại rằng nếu Mỹ trốn tránh trách nhiệm quốc tế của mình, nó chắc chắn sẽ thất bại ở trong nước. Ông tuyên bố “chỉ khi chúng ta hành động mạnh mẽ đáp ứng các trách nhiệm của chúng ta ở nước ngoài, chúng ta mới còn là một quốc gia vĩ đại, và chỉ khi chúng ta vẫn là một quốc gia vĩ đại, chúng ta mới hành động mạnh mẽ đáp ứng những thách

thức của chúng ta ở trong nước.” Đồng thời, ông tìm cách kiềm chế “bản năng của chúng ta là biết rõ những gì là tốt nhất cho người khác,” mà bản năng ấy tới lượt mình đem đến “sự cảm dỗ của họ muốn dựa vào quyết định của chúng ta.”

Với mục tiêu này, Nixon đã hình thành thông lệ dự thảo báo cáo hằng năm về tình trạng của thế giới. Giống như tất cả các tài liệu của tổng thống, những báo cáo này được các phụ tá của Nhà Trắng dự thảo, trong trường hợp này là các nhân viên Hội đồng An ninh Quốc gia dưới sự chỉ đạo của tôi. Nhưng Nixon quyết định giọng điệu chiến lược chung của những tài liệu này và xem xét khi chúng đang được hoàn thành. Chúng được sử dụng như hướng dẫn cho các cơ quan chính phủ xử lý chính sách đối ngoại, và quan trọng hơn, là một dấu hiệu đối với nước ngoài về đường hướng chiến lược của Mỹ.

Nixon có đầy đủ những gì của một người theo chủ nghĩa lý tưởng để nhấn mạnh rằng Mỹ không thể ủy thác số phận của mình hoàn toàn hay phần lớn vào thiện chí của nước khác. Như báo cáo năm 1970 của ông nhấn mạnh, hòa bình đòi hỏi sự sẵn sàng đàm phán và tìm kiếm những hình thức quan hệ đối tác mới, nhưng chỉ riêng những điều này sẽ là không đủ: “Yếu tố thứ hai của một nền hòa bình bền vững phải là sức mạnh của Mỹ. Chúng ta đã học được, hòa bình không thể đạt được chỉ với thiện chí mà thôi.” Ông đánh giá, hòa bình sẽ được củng cố chứ không phải bị cản trở bằng việc tiếp tục thể hiện sức mạnh của Mỹ, và sự sẵn sàng đã được chứng minh để hành động trên toàn cầu – điều gợi lên bóng dáng của việc Theodore Roosevelt đưa Hạm đội Trắng đi vòng quanh thế giới trong những năm 1907-1909. Mỹ cũng không thể hy vọng các nước khác thể chấp tương lai của họ bằng việc lấy thiện chí của nước khác làm căn cứ cho chính sách đối ngoại. Nguyên tắc chỉ đạo là nỗ lực để xây dựng một trật tự quốc tế ở đó có sự liên hệ giữa quyền lực và tính chính danh – trong ý nghĩa rằng tất cả các thành viên chủ chốt của trật tự đó coi sự dàn xếp này là công bằng:

Tất cả các quốc gia, kẻ thù cũng như bạn hữu, phải có quyền lợi trong việc duy trì hệ thống quốc tế này. Họ phải cảm thấy rằng các nguyên tắc

của họ đang được tôn trọng và những lợi ích quốc gia của họ được bảo đảm... Nếu môi trường quốc tế đáp ứng những mối quan tâm sống còn của họ, họ sẽ làm việc để duy trì nó.

Đó là tầm nhìn về một trật tự quốc tế đã đưa đến động lực đầu tiên cho việc mở cửa với Trung Quốc, quốc gia mà Nixon coi là một thành phần không thể thiếu của trật tự đó. Một khía cạnh của việc mở cửa với Trung Quốc là nỗ lực để vượt lên trên những xung đột nội bộ trong thập kỷ vừa qua. Nixon trở thành Tổng thống của một quốc gia bị lung lay bởi một thập kỷ của những biến động trong nước và quốc tế và một cuộc chiến không có kết quả cuối cùng. Điều quan trọng là phải chuyển tải tới Trung Quốc một tầm nhìn về hòa bình và sự thân thiện quốc tế để nâng nước này hướng tới tầm nhìn xứng đáng với lịch sử và những giá trị của nó. Cũng không kém phần quan trọng là việc định nghĩa lại khái niệm của Mỹ về trật tự thế giới. Một mối quan hệ được cải thiện với Trung Quốc sẽ dần cô lập Liên Xô hoặc thúc đẩy nước này tìm kiếm mối quan hệ tốt hơn với Mỹ. Miễn là Mỹ để tâm tới việc xích lại với mỗi siêu cường cộng sản gần hơn khoảng cách giữa họ với nhau, bóng ma về việc Xô-Trung bắt tay trong nỗ lực trở thành bá chủ thế giới, điều đã ám ảnh chính sách đối ngoại của Mỹ trong hai thập kỷ qua, sẽ được dập tắt. (Theo thời gian, Liên Xô thấy mình không thể duy trì tình trạng tiến thoái lưỡng nan này, phần lớn do chính mình tạo ra khi phải đối mặt với kẻ thù ở cả châu Âu và châu Á, kể cả kẻ thù trong cùng phe ý thức hệ của mình.)

Nỗ lực của Nixon để làm cho chủ nghĩa lý tưởng Mỹ thành hiện thực, và làm cho chủ nghĩa thực dụng Mỹ có phạm vi rộng đã bị tấn công từ cả hai phía, phản ánh sự nước đôi của Mỹ giữa quyền lực và nguyên tắc. Những người theo chủ nghĩa lý tưởng chỉ trích Nixon vì đã thi hành chính sách đối ngoại theo các nguyên tắc địa chính trị. Những người theo trường phái bảo thủ đã thách thức ông trên cơ sở cho rằng sự xoa dịu căng thẳng với Liên Xô là một hình thức thoái thác trách nhiệm trước những thách thức của cộng sản đối với nền văn minh phương Tây. Cả hai kiểu chỉ trích bỏ qua việc Nixon đã thực hiện một sự phòng vệ ngoan cường dọc theo ngoại biên của Liên Xô, khi ông là Tổng thống Mỹ đầu tiên đến thăm Đông

Âu (Nam Tư, Ba Lan, và Romania), mang tính biểu tượng thách thức quyền kiểm soát của Liên Xô, và ông đã cùng Mỹ trải qua một số cuộc khủng hoảng với Liên Xô, hai trong số đó (vào tháng Mười năm 1970 và tháng Mười năm 1973) làm ông đã không ngần ngại khi đặt quân đội Mỹ vào tình trạng báo động.

Nixon đã thể hiện kỹ năng khác thường trong khía cạnh địa chính trị khi tạo dựng một trật tự thế giới. Ông kiên nhẫn liên kết các thành phần khác nhau của chiến lược lại với nhau, cho thấy sự can đảm phi thường trong việc đương đầu với các cuộc khủng hoảng và sự kiên trì tuyệt vời trong việc theo đuổi những mục đích dài hạn trong chính sách đối ngoại. Một trong những nguyên tắc hoạt động thường được lặp đi lặp lại của ông là: “Ta phải trả cùng một cái giá khi làm một việc gì đó nửa vời cũng giống như khi làm nó tới cùng. Vậy thì hãy cứ làm việc đó tới cùng.” Kết quả là, trong khoảng thời gian 18 tháng, trong những năm 1972-1973, ông đã mang lại sự chấm dứt Chiến tranh Việt Nam, mở cửa với Trung Quốc, một hội nghị thượng đỉnh với Liên Xô kể cả khi đang leo thang nỗ lực quân sự để đối phó với một cuộc tấn công của Bắc Việt Nam, sự thay đổi của Ai Cập từ một đồng minh của Liên Xô chuyển sang hợp tác chặt chẽ với Mỹ, hai thỏa thuận không can thiệp ở Trung Đông – một giữa Israel và Ai Cập, một với Syria (được duy trì tới tận khi cuốn sách này được viết, ngay cả khi một cuộc nội chiến tàn bạo đang diễn ra) – và sự bắt đầu của Hội nghị An ninh châu Âu mà kết quả trong dài hạn là làm cho quyền kiểm soát của Liên Xô ở Đông Âu bị suy yếu nghiêm trọng.

Nhưng khi thành tựu có tính chiến thuật sắp có thể được chuyển thành một khái niệm có tính lâu dài về trật tự thế giới liên kết tầm nhìn đầy cảm hứng đến một trạng thái cân bằng khả thi, thì bị kịch ập đến. Chiến tranh Việt Nam đã làm cạn kiệt năng lượng trên tất cả các mặt. Vụ Watergate vỡ lở, do tự ngu ngốc gây ra và bị khai thác tàn nhẫn bởi những người chỉ trích Nixon lâu nay, làm tê liệt chính quyền hành pháp. Trong giai đoạn bình thường, các thành phần khác nhau trong chính sách của Nixon sẽ được hợp nhất thành một chiến lược dài hạn mới của Mỹ. Nixon đã có một cái nhìn thoáng qua về một miền đất hứa, nơi hy vọng và thực tế được kết giao – sự

kết thúc của Chiến tranh Lạnh, một định nghĩa lại về Liên minh Đại Tây Dương, một sự hợp tác thực sự với Trung Quốc, một bước tiến quan trọng tới hòa bình cho Trung Đông, sự khởi đầu của việc tái hòa nhập của Nga vào một trật tự quốc tế – nhưng ông không có thời gian để hợp nhất tầm nhìn địa chính trị của mình với thời cơ. Việc thực hiện cuộc hành trình đó được để lại cho những người khác.

Khởi đầu đổi mới

Sau nỗi đau của những năm 1960 và sự sụp đổ của một nhiệm kỳ tổng thống, trên hết, Mỹ cần khôi phục lại sự gắn kết của mình. Thật may mắn khi người được giao nhiệm vụ chưa từng có tiền lệ này là Gerald Ford.

Bị đẩy vào một chức vụ mà ông không mưu cầu, Ford chưa bao giờ tham gia vào sự xoay vần phức tạp của nền chính trị tổng thống. Vì nguyên nhân này, được giải thoát khỏi nỗi ám ảnh với các nhóm người được thăm dò ý kiến chính trị và các quan hệ công chúng, trong nhiệm kỳ tổng thống ông có thể thực hành các giá trị của sự thiện chí và niềm tin ở đất nước nơi ông đã lớn lên. Từng phục vụ lâu năm trong Hạ viện, nơi ông là thành viên các tiểu ban quan trọng về quốc phòng và tình báo, đã cho ông một cái nhìn tổng quan về những thách thức trong chính sách đối ngoại.

Sự phục vụ có tính lịch sử của Ford là để khắc phục những chia rẽ của nước Mỹ. Trong chính sách đối ngoại của mình, ông cố gắng liên hệ quyền lực với nguyên tắc và phần lớn đều thành công. Chính quyền của ông chứng kiến sự hoàn thành thỏa thuận đầu tiên giữa Israel với một nhà nước Ả-rập – trong trường hợp này là Ai Cập – với các điều khoản phần lớn mang tính chính trị. Thỏa thuận thứ hai không can thiệp Sinai đánh dấu bước ngoặt không thể thay đổi của Ai Cập hướng tới một thỏa thuận hòa bình. Ford đề xướng con đường ngoại giao tích cực để mang đến nguyên tắc đa số ở miền Nam châu Phi – là Tổng thống Mỹ đầu tiên làm như vậy một cách rõ ràng. Bất chấp sự phản đối mạnh mẽ trong nước, ông giám sát kết luận của Hội nghị An ninh châu Âu. Trong nhiều điều khoản có các điều khoản ghi nhận nhân quyền như là một trong những nguyên tắc an

ninh châu Âu. Các điều khoản này đã được những người anh hùng như Lech Walesa ở Ba Lan và Václav Havel ở Tiệp Khắc sử dụng để mang lại nền dân chủ cho đất nước của họ và khởi động sự sụp đổ của hệ thống tại đây.

Tôi đã đọc lời diếu của mình tại tang lễ của Tổng thống Ford với những câu sau:

Theo truyền thống cổ xưa, Chúa bảo vệ nhân loại bất chấp nhiều tội lỗi của con người, bởi vì tại bất kỳ thời điểm nào luôn có người cá nhân xứng đáng, những người không nhận thấy vai trò của mình, cứu rỗi loài người. Gerald Ford là một người như vậy.

Jimmy Carter trở thành Tổng thống khi tác động của sự thất bại của Mỹ ở Đông Dương bắt đầu được chuyển thành những thách thức không thể tưởng tượng được khi Mỹ vẫn còn hào quang bất khả chiến bại. Là một trụ cột của trật tự khu vực ở Trung Đông từ trước tới nay, Iran đã bị một nhóm các giáo chủ cướp quyền kiểm soát, những người trên thực tế tuyên bố một cuộc chiến chính trị và ý thức hệ với Mỹ, làm đảo lộn sự cân bằng quyền lực hiện hành ở Trung Đông. Một biểu tượng của sự tuyên chiến này là việc giam giữ một nhóm các nhà ngoại giao Mỹ ở Tehran trong hơn 400 ngày. Gần như đồng thời, Liên Xô thực hiện việc đưa quân vào chiếm đóng Afghanistan.

Giữa tất cả các cuộc khủng hoảng này, Carter đã dũng cảm đưa tiến trình hòa bình Trung Đông đến một lễ ký kết tại Nhà Trắng. Hiệp ước hòa bình giữa Israel và Ai Cập là một sự kiện lịch sử. Dù nguồn gốc của nó nằm ở việc loại trừ ảnh hưởng của Liên Xô và sự khởi đầu của tiến trình hòa bình được các chính quyền trước đó tiến hành, sự kết thúc của nó dưới thời Carter là đỉnh cao của đường lối ngoại giao kiên trì và quyết tâm. Carter củng cố việc mở cửa với Trung Quốc bằng cách thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với nước này, củng cố sự đồng thuận của cả hai đảng đảng sau hướng đi mới. Và ông phản ứng mạnh mẽ cuộc tấn công của Liên Xô vào Afghanistan bằng việc yểm trợ những người chống lại sự chiếm đóng của Liên Xô. Trong một giai đoạn đau khổ, Carter tái khẳng định những giá trị của nhân phẩm, điều rất quan trọng đối với hình ảnh của nước

Mỹ, kể cả khi ông do dự trước những thách thức mới có tính chiến lược để tìm sự cân bằng thích hợp giữa quyền lực và tính chính danh vào cuối nhiệm kỳ của mình.

RONALD REAGAN VÀ KẾT THÚC CỦA CHIẾN TRANH LẠNH

Hiếm khi nước Mỹ sản sinh một vị tổng thống phù hợp và thấu hiểu thời đại của mình như Ronald Reagan. Một thập kỷ trước đó, Reagan dường như đã quá hiểu chiến đến nỗi không thực tế; một thập kỷ sau đó, niềm tin của ông có vẻ dường như quá một chiều. Nhưng đối mặt với một Liên Xô có nền kinh tế đang trì trệ được lãnh đạo bởi các “lão làng” cứ tuần tự kế nhiệm, và được dư luận Mỹ ủng hộ khi háo hức muốn rũ bỏ thời kỳ tan vỡ ảo tưởng, Reagan đã kết hợp được những sức mạnh tiềm ẩn, đôi khi dường như đối nghịch của Mỹ: chủ nghĩa lý tưởng, khả năng phục hồi, sức sáng tạo, và sức mạnh kinh tế.

Ý thức được sự suy yếu tiềm tàng của Liên Xô và tự tin sâu sắc vào thể ưu việt của hệ thống Mỹ (ông đã đọc về triết học chính trị Mỹ sâu sắc hơn nhiều so với những gì những người chỉ trích ông ghi nhận), Reagan đã hòa trộn hai yếu tố – quyền lực và tính chính danh – mà trong các thập kỷ trước đã tạo nên sự lập lờ nước đôi của Mỹ. Dựa trên các chương trình bị trì hoãn trong một thời gian dài ở Nghị viện, ông thách thức Liên Xô trong một cuộc chạy đua vũ trang và công nghệ mà nước này không thể giành chiến thắng. Những gì được biết đến như là Sáng kiến Phòng thủ Chiến lược – một lá chắn phòng thủ chiến lược chống lại các cuộc tấn công bằng tên lửa – phần lớn bị chệch giữa ở Nghị viện và trên các phương tiện truyền thông khi Reagan đề xuất nó. Ngày nay, sáng kiến này được nhiều người thừa nhận có hiệu quả trong việc thuyết phục các nhà lãnh đạo Xô-viết về sự vô vọng trong cuộc chạy đua vũ trang của nước này với Mỹ.

Đồng thời, Reagan tạo đà tâm lý với những tuyên bố gần với chủ nghĩa đạo đức Wilson. Có lẽ ví dụ sâu sắc nhất là bài phát biểu chia tay khi

rời nhiệm sở vào năm 1989, trong đó ông mô tả cách ông nhìn nhận Mỹ như một “thành phố tỏa sáng trên đồi”:

Tôi đã nói về “thành phố tỏa sáng” trong cả cuộc đời chính trị của tôi, nhưng tôi không biết liệu mình đã bao giờ truyền đạt thành công những gì tôi thấy khi tôi nói về nó chưa. Nhưng trong tâm trí của tôi, đó là một thành phố ở trên cao đầy tự hào được xây dựng trên những tảng đá mạnh mẽ hơn những đại dương, nơi có gió thổi qua, được Chúa ban phước và đầy chặt người dân thuộc mọi tầng lớp sống trong hòa hợp và an bình – một thành phố với những bến cảng tự do, ngân nga bài ca của thương mại và sáng tạo, và nếu phải có những bức tường thành phố, những bức tường sẽ có các cửa ra vào, và các cửa rộng mở cho bất kỳ ai có ý chí và trái tim có thể tới được nơi đây. Đó là cách tôi đã thấy và vẫn còn thấy nó.

Nước Mỹ như một “thành phố tỏa sáng trên đồi” không phải là một phép ẩn dụ đối với Reagan; nó thực sự tồn tại với ông vì ông quyết chí để nó tồn tại.

Đây là sự khác biệt quan trọng giữa Ronald Reagan và Richard Nixon, những người có chính sách thực tế khá tương đồng và không hiếm khi giống hệt nhau. Nixon coi chính sách đối ngoại là một nỗ lực không có điểm kết thúc, như một tập hợp các giai điệu cần phải được quản lý. Ông xử lý những phức tạp và mâu thuẫn của nó như bài tập ở trường của một giáo viên có yêu cầu đặc biệt. Ông dự kiến Mỹ sẽ thắng thế nhưng là trong một sự nghiệp lâu dài và không hề vui vẻ, có lẽ sau khi ông rời nhiệm sở. Ngược lại, năm 1977, Reagan tổng kết chiến lược Chiến tranh Lạnh của mình với một phụ tá bằng một lời trào phúng đầy lạc quan: “Ta thắng, họ thua.” Phong cách hoạch định chính sách của Nixon có vai trò quan trọng trong việc khôi phục lại sự linh hoạt ngoại giao trong Chiến tranh Lạnh; phong cách của Reagan là không thể thiếu đối với chính sách ngoại giao kết thúc cuộc chiến này.

Ở một mức độ nào đó, những lời hùng biện của Reagan – bao gồm cả bài phát biểu của ông vào tháng Ba năm 1983 đề cập tới Liên Xô như là “Đế chế Xấu xa” – đã đánh dấu sự chấm hết cho bất kỳ triển vọng nào của quan hệ ngoại giao Đông-Tây. Ở mức độ sâu hơn, nó tượng trưng cho một

giai đoạn quá độ, khi Liên Xô trở nên nhận thức được sự vô vọng trong một cuộc chạy đua vũ trang trong khi dàn lãnh đạo cao tuổi của nước này phải đối mặt với vấn đề về tầng lớp kế cận. Ẩn giấu sự phức tạp đằng sau vẻ bề ngoài đơn giản, Reagan cũng đưa ra một tầm nhìn về sự hòa giải với Liên Xô vượt xa những gì Nixon sẽ sẵn sàng nêu ra.

Reagan tin tưởng rằng sự không khoan nhượng của cộng sản là do được đặt trên cơ sở thiếu hiểu biết hơn là do ý định xấu xa, do hiểu lầm hơn là thù địch. Không giống như Nixon, người nghĩ rằng một tính toán tư lợi có thể đưa tới sự chung sống giữa Mỹ và Liên Xô, Reagan tin rằng cuộc xung đột có khả năng kết thúc với việc đối thủ nhận ra sự ưu việt trong các nguyên tắc của Mỹ. Năm 1984, nhân việc Đảng Cộng sản bầu đảng viên kỳ cựu Konstantin Chernenko làm lãnh đạo tối cao của Liên Xô, Reagan tâm sự trong cuốn nhật ký của mình, “Tôi có linh cảm muốn nói chuyện với ông ấy về các vấn đề chung của chúng ta như những người đàn ông với nhau, và xem liệu tôi có thể thuyết phục ông ấy rằng sẽ có lợi ích vật chất cho Liên Xô nếu họ tham gia vào gia đình của các quốc gia, v.v...”

Khi Mikhail Gorbachev kế nhiệm Chernenko một năm sau đó, sự lạc quan của Reagan càng tăng. Ông nói với các cộng sự về ước mơ đi cùng nhà lãnh đạo mới của Liên Xô trong một chuyến thăm tới khu những người lao động Mỹ sinh sống. Theo một người viết tiểu sử kể lại, Reagan hình dung “chiếc trực thăng sẽ hạ cánh, và Reagan sẽ mời Gorbachev gõ từng cánh cửa và hỏi các cư dân ‘họ suy nghĩ gì về hệ thống của chúng ta.’ Những người lao động sẽ nói cho ông ấy biết rằng sống ở Mỹ là tuyệt vời như thế nào.” Tất cả điều này sẽ thuyết phục Liên Xô tham gia vào bước tiến của toàn cầu hướng tới dân chủ và theo đó dân chủ sẽ tạo ra hòa bình vì “những chính phủ dựa trên sự ưng thuận của người dân sẽ không gây chiến với các nước láng giềng” – một nguyên tắc cốt lõi trong quan điểm của Wilson về trật tự quốc tế.

Áp dụng tầm nhìn của mình vào việc kiểm soát vũ khí hạt nhân, tại hội nghị thượng đỉnh Reykjavík với Gorbachev vào năm 1986, Reagan đề xuất loại bỏ tất cả các hệ thống phóng hạt nhân trong khi giữ lại và xây dựng các hệ thống chống tên lửa. Một kết quả như vậy sẽ đạt được một trong những

mục tiêu thường được Reagan tuyên bố là loại bỏ viễn cảnh chiến tranh hạt nhân bằng cách loại bỏ khả năng tấn công hạt nhân và kiểm chế những kẻ vi phạm thỏa thuận này bằng các hệ thống phòng thủ tên lửa. Ý tưởng này vượt ra ngoài phạm vi hình dung của Gorbachev, và là lý do vì sao ông ta ra sức thương lượng cho một sự bảo lưu vụn vặt về việc hạn chế phạm vi thử nghiệm hệ thống phòng thủ tên lửa chỉ “ở phòng thí nghiệm.” (Trong bất kỳ tình huống nào, đề xuất loại bỏ các hệ thống phóng hạt nhân là không khả thi, vì nó sẽ bị phản đối gay gắt bởi Thủ tướng Anh Margaret Thatcher và Tổng thống Pháp François Mitterrand, những người tin rằng châu Âu sẽ không thể được bảo vệ nếu không có vũ khí hạt nhân và cũng là những người coi các biện pháp răn đe độc lập của họ như một chính sách bảo hiểm cuối cùng.) Nhiều năm sau, tôi hỏi đại sứ Xô-việt Anatoly Dobrynin vì sao những người Xô-việt đã không đề xuất một thỏa hiệp nào về vấn đề thử nghiệm. Ông ấy trả lời, “Bởi vì, chúng tôi chưa bao giờ nghĩ rằng Reagan sẽ đơn giản bỏ ra ngoài [phòng họp].”

Gorbachev tìm cách chống lại tầm nhìn của Reagan với một khái niệm về cải tổ của Liên Xô. Nhưng cho tới những năm 1980, “cân bằng lực lượng” mà các nhà lãnh đạo Liên Xô đã nêu ra không biết mệt mỏi trong những thập kỷ cai trị của họ đã chống lại họ. Bốn thập kỷ mở rộng quốc gia về mọi hướng không thể được duy trì trên cơ sở một mô hình kinh tế không vận hành được. Bất chấp những chia rẽ và dao động, Mỹ đã giữ gìn được các yếu tố thiết yếu của một tình thế có sức mạnh; hơn hai thế hệ người Mỹ đã xây dựng được một liên minh chống Liên Xô không chính thức gồm các trung tâm công nghiệp lớn khác và hầu hết các nước đang phát triển. Gorbachev nhận ra rằng Liên Xô không thể duy trì được tiến trình hiện nay của mình, nhưng ông đã đánh giá thấp sự mong manh của hệ thống Xô-việt. Những lời kêu gọi cải tổ của ông – glasnost (công khai) và perestroika (cải tổ) – đã giải phóng những lực lượng quá vô tổ chức để có một cải cách đúng nghĩa và quá suy sụp để tiếp tục sự lãnh đạo độc tài, hầu hết như những gì Kennan đã dự đoán từ nửa thế kỷ trước.

Chỉ riêng cam kết lý tưởng của Reagan cho một nền dân chủ sẽ không thể tạo ra một kết cục như vậy; các chính sách quốc phòng và kinh tế mạnh

mẽ, sự phân tích sắc sảo về những điểm yếu của Liên Xô và một sự liên kết thuận lợi đến mức không ngờ của hoàn cảnh bên ngoài, tất cả đều đóng một vai trò trong sự thành công của chính sách của ông. Tuy nhiên, nếu không có chủ nghĩa lý tưởng của Reagan – đôi khi gần như không tuân theo lịch sử – sự kết thúc của thách thức Xô-việt có thể đã không xảy ra giữa một sự khẳng định có tính toàn cầu về một tương lai dân chủ như vậy. 40 năm trước đó và những thập kỷ kể từ đó, người ta cho rằng trở ngại chính đối với một trật tự thế giới hòa bình là Liên Xô. Hệ quả là sự thoái lui của chủ nghĩa cộng sản – thứ tưởng tượng nếu điều này xảy ra trong một tương lai không xa – sẽ mang đến cùng với nó là một kỷ nguyên ổn định và thiện chí. Nó nhanh chóng trở nên rõ ràng rằng lịch sử thường vận hành theo những chu kỳ dài hơn. Trước khi một trật tự quốc tế mới có thể được xây dựng, đối phó với tàn dư của Chiến tranh Lạnh là điều cần thiết.



Nhiệm vụ này được đặt trên vai George H.W. Bush, người đã điều khiển ưu thế của Mỹ bằng sự điều độ và khôn ngoan. Là con nhà dòng dõi được sinh ra và lớn lên ở Connecticut, nhưng lựa chọn lập nghiệp ở Texas, nơi sôi động và có tinh thần lập nghiệp hơn của Mỹ, và là người có nhiều kinh nghiệm trong tất cả các cấp chính quyền, Bush đã xử lý bằng kỹ năng tuyệt vời các cuộc khủng hoảng liên tục nối tiếp nhau, khi chúng thách thức cả việc áp dụng các giá trị lẫn phạm vi quyền lực rộng lớn của Mỹ. Trong vòng vài tháng sau khi lên nắm quyền, sự biến Thiên An Môn ở Trung Quốc không chỉ thách thức các giá trị cơ bản của Mỹ mà còn thách thức cả tầm quan trọng đối với trạng thái cân bằng toàn cầu trong việc giữ gìn mối quan hệ Trung-Mỹ. Từng đứng đầu văn phòng liên lạc của Mỹ ở Bắc Kinh (trước khi quan hệ chính thức được thiết lập), Bush xử lý theo hướng duy

trì các nguyên tắc của Mỹ trong khi vẫn giữ được triển vọng hợp tác cao nhất. Ông cố gắng xử trí trước sự thống nhất Đức – từ trước đến nay được coi là nguyên nhân có thể gây ra chiến tranh – bằng tài ngoại giao khéo léo được thúc đẩy bởi quyết định không khai thác tình trạng bối rối của Liên Xô khi quốc gia này sụp đổ. Với tinh thần đó, khi Bức tường Berlin được phá bỏ vào năm 1989, Bush bác bỏ mọi đề xuất bay tới Berlin để kỷ niệm sự biểu hiện này về sự đổ vỡ của chính sách Xô-viết.

Cách xử lý khéo léo của Bush khi đưa Chiến tranh Lạnh đến kết thúc đã che khuất các tranh cãi trong nước mà thông qua đó nỗ lực của Mỹ đã được duy trì, và những tranh cãi ấy sẽ miêu tả những thách thức trong giai đoạn tiếp theo. Khi Chiến tranh Lạnh lùi xa dần, người Mỹ có sự đồng thuận rằng công việc chính đó là sự chuyển đổi đã đạt được. Một trật tự thế giới hòa bình giờ đây sẽ mở ra, miễn là các nền dân chủ quan tâm hỗ trợ làn sóng biến đổi dân chủ cuối cùng ở các nước vẫn nằm dưới sự cai trị độc tài. Tâm nhìn cao nhất trong tư tưởng Wilson sẽ được hoàn thành. Các thể chế chính trị và kinh tế tự do sẽ lan rộng và cuối cùng sẽ nhấn chìm sự đối lập đã lỗi thời trong một sự hòa hợp rộng lớn hơn.

Trên tinh thần đó, Bush đánh bại cuộc xâm lược của Iraq vào Kuwait trong cuộc Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất, bằng cách hình thành một liên minh của những nước ủng hộ thông qua Liên Hợp Quốc, hành động chung đầu tiên liên quan đến các cường quốc lớn kể từ Chiến tranh Triều Tiên; ông ngừng các hoạt động quân sự khi chạm tới giới hạn đã được các nghị quyết của Liên Hợp Quốc cho phép (có lẽ, là một cựu đại sứ tại Liên Hợp Quốc, ông đã tìm cách áp dụng bài học từ quyết định của Tướng MacArthur khi vượt qua đường phân chia giữa hai miền Triều Tiên sau chiến thắng tại Inchon).

Trong một thời gian ngắn, sự đồng thuận toàn cầu dâng sau việc đánh bại (do Mỹ lãnh đạo) cuộc chinh phạt của quân đội Saddam Hussein với Kuwait vào năm 1991 dường như chứng minh cho hy vọng lâu năm của Mỹ về một trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Tháng Mười năm 1990, tại Prague, Bush kêu gọi một “khối thịnh vượng chung của tự do” được quản lý bằng pháp quyền; đó sẽ là “một cộng đồng đạo đức thống nhất trong cam

kết về những lý tưởng tự do.” Việc tham gia là thành viên trong khối thịnh vượng chung này sẽ được mở rộng cho tất cả; một ngày nào đó có thể vươn ra toàn cầu. Như vậy, “sức mạnh to lớn và ngày càng tăng của khối thịnh vượng chung của tự do” sẽ “hình thành một trật tự thế giới mới cho tất cả các quốc gia, ổn định hơn, và an toàn hơn nhiều so với bất kỳ trật tự nào chúng ta từng biết.” Mỹ và các quốc gia đồng minh sẽ “ra khỏi chính sách ngăn chặn để tiến tới chính sách tham gia tích cực.”

Nhiệm kỳ của Bush bị rút ngắn bởi sự thất bại trong cuộc bầu cử năm 1992, ở khía cạnh nào đó do ông tranh cử như một tổng thống chú trọng chính sách đối ngoại trong khi đối thủ của ông, Bill Clinton, hướng tới công chúng một môi vì chiến tranh, hứa hẹn tập trung vào nghị trình đối nội của Mỹ. Tuy nhiên, vị Tổng thống mới đắc cử nhanh chóng tái khẳng định thiên hướng chính sách đối ngoại tương tự Bush. Trong một bài phát biểu trước Đại hội đồng Liên Hợp Quốc vào năm 1993, Clinton bày tỏ sự tin tưởng thời đại khi ông miêu tả khái niệm về chính sách đối ngoại của mình không phải là ngăn chặn mà là “mở rộng.” “Mục tiêu trên hết của chúng tôi,” ông tuyên bố, “là phải mở rộng và củng cố cộng đồng thế giới của những nền dân chủ dựa trên kinh tế thị trường.” Theo quan điểm này, bởi vì các nguyên tắc về tự do chính trị và kinh tế là phổ quát “từ Ba Lan đến Eritrea, từ Guatemala đến Hàn Quốc,” nên sự lan rộng của chúng sẽ không đòi hỏi lực tác động nào. Miêu tả một kế hoạch bao gồm việc cho phép một tiến trình lịch sử không thể tránh khỏi, Clinton cam kết chính sách của Mỹ mong muốn “một thế giới của những nền dân chủ lớn mạnh cùng hợp tác với nhau và chung sống trong hòa bình.”

Khi Ngoại trưởng Warren Christopher cố gắng áp dụng lý thuyết mở rộng đối với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa bằng cách xây dựng các ràng buộc kinh tế có điều kiện về những thay đổi bên trong hệ thống của Trung Quốc, ông gặp phải một sự phản kháng dữ dội. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhấn mạnh rằng các mối quan hệ với Mỹ chỉ có thể được tiến hành trên cơ sở địa chiến lược, chứ không phải (như đã được đề xuất) trên cơ sở tiến bộ của Trung Quốc về tự do hóa chính trị. Đến năm thứ ba trong nhiệm

kỳ tổng thống của mình, cách tiếp cận của Clinton về trật tự thế giới quay trở lại với việc thực hiện kém quyết liệt hơn.

Trong khi đó, khái niệm mở rộng gặp phải một đối thủ hiếu chiến hơn nhiều. Chủ nghĩa thánh chiến tìm cách truyền bá thông điệp của mình và tấn công các giá trị và thể chế của phương Tây, đặc biệt là của Mỹ, coi chúng như những trở ngại chính. Một vài tháng trước khi Clinton có bài phát biểu tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, một nhóm những phần tử cực đoan quốc tế, có cả một công dân Mỹ, đã đánh bom Trung tâm Thương mại Thế giới ở thành phố New York. Mục tiêu thứ hai của chúng là tòa nhà Ban Thư ký Liên Hợp Quốc nếu mục tiêu đầu tiên bị cản trở. Khái niệm của Hòa ước Westphalia về luật pháp quốc gia và quốc tế là một sự ghê tởm đối với phong trào này, do nó dựa trên các quy tắc không được miêu tả rõ ràng trong Kinh Quran. Khái niệm dân chủ cũng bị phản đối tương tự do khả năng lập pháp của nó tách biệt với luật sharia. Theo quan điểm của các lực lượng thánh chiến, Mỹ là kẻ đàn áp những người Hồi giáo vốn đang tìm cách thực hiện sứ mệnh toàn cầu của riêng mình. Thách thức đột ngột bùng nổ với các cuộc tấn công nhằm vào New York và Washington ngày 11 tháng Chín năm 2001. Ít nhất là ở Trung Đông, sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh mở ra không phải là một quãng thời gian đồng thuận dân chủ như đã hy vọng, mà là một thời đại mới của cuộc đối đầu ý thức hệ và quân sự.

CHIẾN TRANH AFGHANISTAN VÀ IRAQ

Sau một cuộc thảo luận đau đớn về “bài học Việt Nam,” những tình huống tiến thoái lưỡng nan căng thẳng không kém đã tự tái diễn ba thập kỷ sau đó với các cuộc chiến ở Afghanistan và Iraq. Cả hai cuộc xung đột đều xuất phát từ sự phá vỡ trật tự quốc tế. Đối với Mỹ, cả hai cuộc chiến đều kết thúc bằng sự rút quân.

Afghanistan

Al-Qaeda, từng ban hành một fatwa (sắc lệnh Hồi giáo) năm 1998 kêu gọi việc giết hại không phân biệt đối với người Mỹ và người Do Thái ở khắp mọi nơi, hiện trú ẩn ở Afghanistan, nơi chính quyền Taliban từ chối trục xuất những kẻ cầm đầu và các tay súng của tổ chức này. Một sự đáp trả của Mỹ đối với cuộc tấn công vào lãnh thổ nước Mỹ là điều không thể tránh khỏi và có thể hiểu được trên thế giới.

Một thách thức mới hiện ra gần như ngay lập tức: làm thế nào để thiết lập trật tự quốc tế khi kẻ thù chủ chốt là các tổ chức phi nhà nước, không bảo vệ một lãnh thổ cụ thể nào, và không thừa nhận những nguyên tắc đã được thiết lập từ lâu về tính chính danh.

Cuộc chiến Afghanistan bắt đầu khi có dấu hiệu của sự thống nhất quốc gia và sự đồng thuận quốc tế. Những triển vọng về một trật tự quốc tế dựa trên luật lệ dường như được chứng minh là đúng đắn khi NATO, lần đầu tiên trong lịch sử của tổ chức này, áp dụng Điều 5 của Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương – quy định rằng “một cuộc tấn công vũ trang chống lại một hoặc nhiều nước [đồng minh NATO] ở châu Âu hay Bắc Mỹ sẽ được coi là một cuộc tấn công nhằm vào toàn liên minh.” Chín ngày sau các vụ tấn công ngày 11 tháng Chín, Tổng thống George W. Bush gửi một tối hậu thư

cho chính quyền Taliban ở Afghanistan, khi đó đang chứa chấp al-Qaeda: “Dẫn giải tới nhà chức trách Mỹ tất cả những kẻ cầm đầu al-Qaeda đang lẩn trốn trong đất các vị... Đồng ý để Mỹ tiếp cận đầy đủ tới các trại huấn luyện khủng bố, để chúng tôi có thể chắc chắn rằng chúng không còn hoạt động nữa.” Khi Taliban không tuân thủ, Mỹ và đồng minh phát động một cuộc chiến tranh với mục đích đã được Bush miêu tả kiêu hãnh trong bài diễn văn ngày 7 tháng Mười: “Những hành động có mục tiêu được tính toán kỹ lưỡng này được thiết kế nhằm làm gián đoạn việc sử dụng Afghanistan như một căn cứ hoạt động khủng bố, và nhằm tấn công khả năng quân sự của chế độ Taliban.”

Những cảnh báo ban đầu về lịch sử của Afghanistan như là “mồ chôn các đế chế” dường như vô căn cứ. Sau một nỗ lực nhanh chóng do Mỹ, Anh, và các lực lượng Afghanistan đồng minh tiến hành, chế độ Taliban đã bị lật đổ. Tháng Mười hai năm 2001, một hội nghị quốc tế ở Bonn, Đức, đã tuyên bố thành lập một chính phủ lâm thời Afghanistan do Hamid Karzai đứng đầu và thiết lập quy trình cho việc triệu tập một loya jirga (một hội đồng bộ tộc truyền thống) để thiết kế và phê chuẩn các thể chế của Afghanistan hậu chiến. Các mục tiêu trong cuộc chiến tranh liên minh dường như đã đạt được.

Những người tham gia trong các cuộc đàm phán tại Bonn lạc quan khẳng định một tầm nhìn rộng lớn: “thành lập một chính phủ của đa số, nhạy cảm về giới tính, đa sắc tộc và đầy đủ đại diện.” Năm 2003, một nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc cho phép sự mở rộng của Lực lượng hỗ trợ An ninh quốc tế của NATO để hỗ trợ Chính quyền lâm thời Afghanistan và những chính quyền kế nhiệm trong việc duy trì an ninh ở các vùng đất của Afghanistan bên ngoài thủ đô Kabul và vùng phụ cận, như vậy các cơ quan của Afghanistan cũng như nhân viên của Liên Hợp Quốc... có thể hoạt động trong một môi trường an ninh.

Tiền đề trung tâm trong nỗ lực của Mỹ và đồng minh trở thành “tái thiết Afghanistan” qua cách thức của một chính phủ Afghanistan dân chủ, đa nguyên, minh bạch mà mệnh lệnh hành chính của nó có thể vươn tới khắp đất nước, và một quân đội quốc gia Afghanistan có khả năng đảm

nhận trách nhiệm đảm bảo an ninh trên toàn quốc. Với một chủ nghĩa lý tưởng nổi bật, những nỗ lực này được hình dung giống như việc xây dựng nền dân chủ ở Đức và Nhật Bản sau Thế chiến II.

Không một thể chế nào trong lịch sử ở Afghanistan hay bất kỳ khu vực nào ở nước này có thể mang lại một nỗ lực trên diện rộng như vậy từ trước đến nay. Theo truyền thống, Afghanistan chưa phải là một quốc gia theo nghĩa thông thường, nó giống như một thể hiện về địa lý cho một khu vực chưa bao giờ được tập hợp dưới sự quản lý thống nhất của bất kỳ chính quyền duy nhất nào. Trong phần lớn lịch sử được ghi trong sử sách, các bộ tộc Afghanistan và các giáo phái đã gây chiến với nhau, đôi khi lại thống nhất với nhau trong thời gian ngắn để chống lại những cuộc xâm lược hay để phát động các cuộc tấn công cướp bóc hàng xóm của họ. Giới tinh hoa ở Kabul có thể thực hiện các thử nghiệm theo từng giai đoạn về các thể chế nghị viện, nhưng bên ngoài thủ đô, một bộ luật danh dự có từ xa xưa của các bộ tộc lại chiếm ưu thế. Những người nước ngoài đã vô tình đạt được sự thống nhất của Afghanistan, khi các bộ tộc và giáo phái liên kết trong việc chống lại một kẻ xâm lược.

Như vậy những gì các lực lượng Mỹ và NATO đối mặt trong những năm đầu thế kỷ 21 về cơ bản giống với hoàn cảnh mà một Winston Churchill thời trẻ gặp phải năm 1897:

Ngoại trừ thời gian thu hoạch, khi bản năng tự vệ buộc phải có thỏa thuận ngừng bắn tạm thời, các bộ tộc người Pathan [Pashtun] luôn tham gia vào các cuộc chiến tranh riêng hoặc chung. Mỗi người là một chiến binh, chính trị gia, và nhà thần học. Mỗi ngôi nhà lớn là một pháo đài phong kiến thực sự... Mỗi ngôi làng đều có sự phòng thủ của mình. Mỗi gia đình, mỗi gia tộc đều nuôi dưỡng một mối thù truyền kiếp của mình. Nhiều bộ tộc và liên minh các bộ tộc đều có những chuyện phải quấy cần giải quyết với nhau. Không có gì bị lãng quên, và rất ít món nợ được bỏ qua không thanh toán.

Trong bối cảnh này, những mục tiêu đã được tuyên bố của liên minh và của Liên Hợp Quốc về một chính quyền trung ương Afghanistan dân chủ, minh bạch, vận hành trong một môi trường an ninh chẳng khác gì việc

viết lại hoàn toàn lịch sử Afghanistan. Trên thực tế, nó đã nâng một bộ tộc lên trên những bộ tộc khác – bộ tộc Pashtun Popalzai của Hamid Karzai – và đòi hỏi bộ tộc này phải tự thiết lập quyền lực của mình trên khắp đất nước, hoặc bằng sức mạnh (của riêng mình hoặc của liên minh quốc tế), hoặc bằng việc phân phối các chiến lợi phẩm từ viện trợ nước ngoài, hoặc cả hai. Chắc chắn, những nỗ lực cần thiết để áp đặt những thể chế như vậy đã động chạm đến các đặc quyền lâu đời, làm xáo trộn sự biến ảo của các liên minh bộ tộc theo những cách mà bất kỳ thế lực bên ngoài nào cũng đều thấy khó hiểu và khó kiểm soát.

Cuộc bầu cử tổng thống Mỹ năm 2008 kết hợp cả sự phức tạp rắc rối và sự nước đôi. Tổng thống mới Barack Obama đã vận động tranh cử trên tiền đề rằng ông sẽ khôi phục lại cuộc chiến tranh “cần thiết” ở Afghanistan và dự định chấm dứt cuộc chiến tranh “ngớ ngẩn” ở Iraq mà ở đó các lực lượng đã bị vắt kiệt. Nhưng khi tại nhiệm, ông quyết tâm mang lại một trọng tâm thời bình qua việc tập trung vào các ưu tiên đối nội mang đến sự biến đổi sâu rộng. Kết cục là việc tái diễn sự nước đôi đã đi cùng với các chiến dịch quân sự của Mỹ trong thời kỳ hậu Thế chiến II: gửi thêm 30.000 quân để “tăng quân” ở Afghanistan cùng với một thời hạn 18 tháng cho việc rút quân, trong cùng một thông báo. Mục đích của thời hạn này được lập luận là để mang lại động lực cho chính quyền Karzai trong việc đẩy nhanh nỗ lực xây dựng một chính quyền trung ương và quân đội hiện đại để thay thế người Mỹ. Tuy nhiên, về bản chất, mục tiêu của một chiến lược du kích như của Taliban là để cầm cự lâu hơn với các lực lượng bảo vệ. Đối với các nhà lãnh đạo Kabul, thông báo chấm dứt sự hỗ trợ từ bên ngoài vào một ngày đã được ấn định này sẽ khởi động một quá trình vận động phe phái, kể cả với Taliban.

Các bước tiến Afghanistan thực hiện trong thời gian này là đáng kể và phải khó khăn mới giành được. Người dân đã chấp nhận các thể chế bầu cử với không ít sự táo bạo, vì Taliban tiếp tục dọa giết những ai tham gia vào các cơ cấu dân chủ. Mỹ cũng thành công trong mục tiêu xác định vị trí và loại bỏ Osama bin Laden, gửi đi một thông điệp mạnh mẽ về tầm với toàn cầu và quyết tâm của Mỹ trong việc trả đũa những hành động tàn bạo.

Tuy nhiên, các triển vọng trong khu vực vẫn còn nhiều thách thức. Trong giai đoạn sau khi Mỹ rút quân (sắp diễn ra khi cuốn sách này đang được viết), các mệnh lệnh hành chính của chính quyền Afghanistan chỉ có thể được thực thi ở Kabul và các vùng lân cận chứ chưa được thống nhất thi hành trong phần còn lại của đất nước. Ở đây, một liên hiệp các vùng phong kiến, bán tự trị là phổ biến trên cơ sở sắc tộc, chịu ảnh hưởng đáng kể của các thế lực nước ngoài đang tranh giành. Thách thức sẽ trở về nơi nó bắt đầu – sự tương thích của một Afghanistan độc lập với một trật tự chính trị trong khu vực.

Ít nhất, những người láng giềng của Afghanistan cần phải có một lợi ích quốc gia đáng kể như Mỹ – và về lâu dài, một lợi ích lớn hơn rất nhiều – trong việc xác định và mang đến một kết cục rõ ràng, không có thánh chiến ở Afghanistan. Mỗi nước láng giềng của Afghanistan sẽ có nguy cơ phải chịu bất ổn ngay trong nước mình nếu Afghanistan quay trở về tình trạng trước chiến tranh như là một cơ sở cho các tổ chức thánh chiến phi nhà nước hoặc là một nhà nước quyết thực hiện các chính sách thánh chiến: Pakistan là quan trọng hơn cả với toàn bộ cấu trúc nội bộ của nước này, Nga với phần phía nam và phía tây theo Hồi giáo của nước này, Trung Quốc với vùng Tân Cương chủ yếu theo Hồi giáo, và thậm chí cả Iran theo hệ phái Shiite từ khuynh hướng Sunni cực đoan. Theo quan điểm chiến lược, tất cả những nước này bị đe dọa nhiều hơn Mỹ bởi một Afghanistan thân thiện với chủ nghĩa khủng bố (có lẽ ngoại trừ Iran có thể tính toán rằng một tình huống hỗn loạn ngoài biên giới của Iran sẽ cho phép nước này thao túng các phe phái đối đầu, như đã từng thực hiện như vậy ở Syria, Lebanon và Iraq).

Sự trở trêu cuối cùng có thể là Afghanistan, bị chiến tranh tàn phá, có thể trở thành trường hợp thử nghiệm để xem liệu một trật tự khu vực có thể được đúc kết từ những lợi ích an ninh và quan điểm lịch sử khác nhau hay không. Nếu không có một chương trình quốc tế bền vững liên quan đến an ninh của Afghanistan, mỗi nước láng giềng lớn của nước này sẽ yểm trợ các phe phái đối địch dựa trên những lằn ranh chia rẽ về sắc tộc và giáo phái cổ xưa. Kết cục có thể sẽ là một sự chia cắt trên thực tế, với Pakistan

kiểm soát phía nam của tộc người Pashtun, và Ấn Độ, Nga, và có lẽ cả Trung Quốc ưa thích vùng phía bắc với sự pha trộn về sắc tộc. Để tránh một khoảng trống, một nỗ lực ngoại giao lớn là cần thiết nhằm xác định một trật tự khu vực để đối phó với khả năng Afghanistan sẽ lại nổi lên như một trung tâm thánh chiến. Trong thế kỷ 19, các cường quốc lớn đã đảm bảo tính trung lập của Bỉ, một sự đảm bảo mà cuối cùng đã kéo dài gần 100 năm. Liệu một điều tương tự, với những định nghĩa lại cho phù hợp, có thể xảy ra? Nếu một khái niệm như vậy – hay giống như vậy – bị lẩn tránh, Afghanistan có thể sẽ kéo thế giới quay trở lại tình trạng chiến tranh quanh năm suốt tháng của nó.

Iraq

Sau vụ tấn công ngày 11 tháng Chín, Tổng thống George W. Bush nêu ra một chiến lược toàn cầu chống lại chủ nghĩa thánh chiến cực đoan và củng cố trật tự quốc tế đã được thiết lập từ lâu, bằng cách truyền vào đó một cam kết về sự chuyển đổi dân chủ. Chiến lược An ninh quốc gia năm 2002 của Nhà Trắng lập luận, các “cuộc đấu tranh vĩ đại của thế kỷ 20” đã chứng minh rằng có “một mô hình bền vững duy nhất cho thành công của một quốc gia: tự do, dân chủ, và kinh doanh tự do.”

Tài liệu Chiến lược An ninh quốc gia nhấn mạnh, thời điểm hiện tại chứng kiến một thế giới bị bàng hoàng bởi sự tàn bạo khủng bố chưa từng có, các cường quốc lớn “trên cùng một chiến tuyến – được thống nhất bởi những mối nguy hiểm chung về bạo lực khủng bố và hỗn loạn.” Việc khuyến khích các thể chế tự do và các mối quan hệ hợp tác giữa các cường quốc lớn mang đến “cơ hội tốt nhất kể từ khi xuất hiện các quốc gia-dân tộc vào thế kỷ 17 để xây dựng một thế giới, nơi các cường quốc lớn cạnh tranh trong hòa bình thay vì liên tục chuẩn bị cho chiến tranh.” Trọng tâm của những gì được gọi là Nghị trình Tự do là sự chuyển đổi Iraq từ một trong các quốc gia hà khắc nhất Trung Đông thành một nền dân chủ đa đảng, mà tới lượt mình sẽ truyền cảm hứng cho một sự chuyển đổi dân chủ trong khu vực: “Nền dân chủ ở Iraq sẽ thành công – và thành công đó sẽ gửi đi thông

điệp, từ Damascus tới Teheran – rằng tự do có thể là tương lai của mỗi quốc gia.”

Nghị trình Tự do không phải là suy nghĩ tùy tiện của một tổng thống đơn độc và các phụ tá của ông ta, như sau này bị cáo buộc. Tiền đề cơ bản của nó là sự diễn giải kỹ lưỡng về những mặt tinh túy của nước Mỹ. Tài liệu Chiến lược An ninh Quốc gia năm 2002 – lần đầu tiên công bố chính sách này – lặp lại những lập luận trong Báo cáo của Ủy ban An ninh Quốc gia NSC-68 rằng, vào năm 1950, đã xác định sứ mệnh của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh, dù có một sự khác biệt mang tính quyết định. Tài liệu năm 1950 đã liệt kê những giá trị của Mỹ trong việc bảo vệ thế giới tự do. Tài liệu năm 2002 lập luận về việc chấm dứt chế độ độc tài khắp mọi nơi nhân danh các giá trị tự do phổ quát.

Nghị quyết số 687 năm 1991 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã yêu cầu Iraq phá hủy tất cả các kho vũ khí hủy diệt hàng loạt của nước này và cam kết không bao giờ phát triển loại vũ khí như vậy nữa. Iraq đã liên tục vi phạm nghiêm trọng mười nghị quyết của Hội đồng Bảo an kể từ đó.

Điều khác biệt – và mang truyền thống Mỹ – về nỗ lực quân sự ở Iraq là quyết định đưa ra hành động cưỡng chế thi hành, trên thực tế như một mặt của dự án truyền bá tự do và dân chủ. Mỹ phản ứng trước cơn thủy triều gia tăng của thuyết phổ độ cực đoan Hồi giáo bằng cách tái khẳng định tính phổ quát của những giá trị và khái niệm về trật tự thế giới của riêng mình.

Tiền đề cơ bản bắt đầu với sự ủng hộ quan trọng của công chúng, đặc biệt bao gồm cả việc loại bỏ Saddam Hussein. Năm 1998, Nghị viện Mỹ thông qua Đạo luật Giải phóng Iraq với sự ủng hộ áp đảo của cả hai đảng (tỉ lệ 360-38 ở Hạ viện và được nhất trí ở Thượng viện), tuyên bố rằng “chính sách của Mỹ cần hỗ trợ các nỗ lực loại bỏ chế độ do Saddam Hussein cầm đầu khỏi quyền lực ở Iraq và thúc đẩy sự ra đời của một chính quyền dân chủ để thay thế chế độ đó.” Khi ký dự luật thành luật vào ngày 31 tháng Mười, cùng ngày nó được Thượng viện thông qua, Tổng thống Clinton bày tỏ sự đồng thuận của cả hai đảng:

Mỹ muốn Iraq tái gia nhập gia đình của các quốc gia như một thành viên yêu chuộng tự do và tôn trọng luật pháp. Đây là lợi ích của chúng ta và của cả các đồng minh của chúng ta trong khu vực... Mỹ đang yểm trợ các nhóm đối lập trên tất cả các lĩnh vực trong cộng đồng Iraq mà có thể dẫn đến một chính quyền được ủng hộ rộng rãi.

Do không một đảng chính trị nào được phép hoạt động ở Iraq, ngoại trừ Đảng Baath đang cầm quyền do Saddam Hussein điều hành với một bàn tay sắt, và do đó không có đảng đối lập chính thức nào tồn tại, những lời của Tổng thống chắc chắn có nghĩa là Mỹ sẽ tạo ra một chương trình bí mật để lật đổ nhà độc tài Iraq.

Sau sự can thiệp quân sự ở Iraq, Bush diễn giải những hàm ý sâu xa hơn trong một bài phát biểu vào tháng Mười một năm 2003 đánh dấu lễ kỷ niệm lần thứ 20 của Quỹ Quốc gia hỗ trợ dân chủ. Bush chỉ trích các chính sách trong quá khứ của Mỹ ở khu vực này vì đã tìm kiếm sự ổn định với cái giá phải trả là tự do:

Việc các quốc gia phương Tây bào chữa và cho phép sự thiếu tự do ở Trung Đông trong sáu mươi năm qua đã không thể làm cho chúng ta an toàn – vì trong dài hạn, sự ổn định không thể mua được bằng cái giá của tự do.

Trong hoàn cảnh đã thay đổi của thế kỷ 21, những cách tiếp cận chính sách truyền thống đặt ra những rủi ro không thể chấp nhận. Do đó, chính quyền đã chuyển từ chính sách ổn định sang “một chiến lược thúc đẩy tự do ở Trung Đông.” Kinh nghiệm của Mỹ ở châu Âu và châu Á đã chứng minh rằng “tiến bộ tự do dẫn đến hòa bình.”

Tôi ủng hộ quyết định thực hiện thay đổi chế độ ở Iraq. Khi trình bày ở các diễn đàn công khai và của chính phủ, tôi đã có những sự lưỡng lự về việc mở rộng quyết định này tới việc xây dựng quốc gia và cho nó một phạm vi toàn cầu như vậy. Nhưng trước khi viết ra những e dè của mình, tôi muốn bày tỏ ở đây sự tôn trọng không ngừng và sự cảm mến cá nhân đối với Tổng thống George W. Bush, người đã dẫn dắt nước Mỹ với lòng dũng cảm, nhân cách, và niềm tin trong một thời đại bất ổn. Những mục tiêu và cống hiến của ông vinh danh đất nước mình ngay cả khi trong một

số trường hợp chúng tỏ ra không thể đạt được trong vòng xoáy chính trị Mỹ. Nó là biểu tượng cho sự tận tụy của ông đối với Nghị trình Tự do mà Bush giờ đây đang theo đuổi trong cuộc sống của mình sau khi mãn nhiệm và đã từng biến nó thành chủ đề chính tại thư viện tổng thống của ông ở Dallas.

Trải qua thời thơ ấu của mình như là thành viên một nhóm thiểu số bị phân biệt đối xử trong một hệ thống độc tài toàn trị và sau đó là người nhập cư đến Mỹ, tôi đã trải nghiệm những khía cạnh khai phóng của các giá trị Mỹ. Truyền bá chúng bằng hình mẫu và trợ giúp dân sự như trong Kế hoạch Marshall và các chương trình viện trợ kinh tế là một phần vinh dự và quan trọng của truyền thống Mỹ. Nhưng tìm cách đạt được chúng bằng sự chiếm đóng quân sự trong một khu vực trên thế giới nơi mà chúng không có cội rễ lịch sử và mong đợi sự thay đổi cơ bản trong một khoảng thời gian thích hợp về mặt chính trị – tiêu chuẩn được nhiều người ủng hộ lẫn những người chỉ trích về nỗ lực ở Iraq đặt ra – tỏ ra nằm ngoài những gì công chúng Mỹ sẽ ủng hộ và những gì xã hội Iraq có thể dung chứa.

Được đưa ra trong bối cảnh sự chia rẽ sắc tộc ở Iraq và cuộc xung đột ngàn năm giữa hai hệ phái Sunni và Shia, lẫn ranh chia cắt chạy qua trung tâm Baghdad, cố gắng đảo ngược những di sản lịch sử trong điều kiện giao tranh, giữa lúc những cuộc tranh luận trong nước đang chia rẽ nước Mỹ, đã khiến cho nỗ lực của Mỹ ở Iraq chẳng khác nào “dã tràng xe cát.” Sự chống đối kiên quyết của các chế độ láng giềng làm phức tạp thêm những khó khăn. Nó trở thành một nỗ lực không bao giờ kết thúc, luôn cách thành công chỉ trong gang tấc.

Thực hiện một nền dân chủ đa nguyên thay thế luật lệ tàn bạo của Saddam Hussein tỏ ra khó khăn hơn rất nhiều so với việc lật đổ nhà độc tài này. Những người theo hệ phái Shia, vốn bị tước quyền bầu cử suốt một thời gian dài và trở nên chai sạn sau hàng thập kỷ bị đàn áp dưới thời Hussein, có xu hướng đánh đồng dân chủ với sự chuẩn thuận cho sự thống trị đa số của họ. Những người theo hệ phái Sunni coi dân chủ như một âm mưu của nước ngoài để đàn áp họ; và do đó, hầu hết họ đã tẩy chay cuộc bầu cử năm 2004, công cụ trong việc xác định trật tự theo hiến pháp hậu

chiến. Những người Kurd ở phía bắc, với ký ức khôn nguôi về những cuộc tấn công tàn sát của Baghdad, đã tăng cường khả năng quân sự riêng của mình và cố gắng kiểm soát các mỏ dầu để tạo cho mình nguồn thu nhập không phụ thuộc vào ngân khố quốc gia. Họ định nghĩa quyền tự trị với những khái niệm khác biệt cận kề, nếu có, với độc lập dân tộc.

Vốn đã lên cao trong bầu không khí cách mạng và sự chiếm đóng của ngoại bang, sự giận dữ đã bị các lực lượng bên ngoài kích động và khai thác liên tục sau năm 2003: Iran hậu thuẫn các nhóm hệ phái Shia lật đổ nền độc lập của chính quyền non trẻ; Syria tiếp tay cho việc chuyển giao vũ khí và những phần tử thánh chiến đi qua lãnh thổ của mình (cuối cùng phải gánh chịu những hậu quả nặng nề đối với sự gắn kết của chính nước mình); và al-Qaeda bắt đầu một chiến dịch tàn sát có hệ thống nhằm vào những người theo hệ phái Shia. Mỗi cộng đồng ngày càng coi trật tự hậu chiến như cuộc chơi tổng-băng-không nhằm tranh giành quyền lực, lãnh thổ, và nguồn lợi dầu mỏ.

Trong bầu không khí này, quyết định can đảm của Bush vào tháng Một năm 2007 để triển khai một sự “tăng quân” nhằm bổ sung binh sĩ để dập tắt bạo lực được đáp lại bằng một nghị quyết phản đối không mang tính ràng buộc, được 246 thành viên Hạ viện ủng hộ; dù nghị quyết này thất bại về mặt thủ tục ở Thượng viện, 56 Thượng nghị sĩ đã tham gia vào việc phản đối sự tăng quân. Nhà lãnh đạo khối đa số tại Thượng viện ngay sau đó tuyên bố “cuộc chiến này đã thất bại và việc tăng quân sẽ không làm được bất kỳ điều gì.” Cũng trong tháng đó, Hạ viện và Thượng viện đã thông qua các dự luật, mà sau đó bị Tổng thống phủ quyết, yêu cầu Mỹ bắt đầu rút quân trong vòng một năm.

Có báo cáo cho rằng, Bush đã kết luận một buổi họp lập kế hoạch năm 2007 bằng câu hỏi, “Nếu chúng ta không ở đó để chiến thắng, thì tại sao chúng ta lại đang ở đó?” Điều này thể hiện sự kiên quyết trong tính cách của Tổng thống, cũng như bi kịch của một đất nước mà trong hơn nửa thế kỷ người dân đã phải sẵn sàng gửi những người con trai và con gái của mình tới những góc ngách xa xôi của thế giới để bảo vệ tự do, nhưng hệ thống chính trị lại không thể tập hợp được một mục đích nhất quán và bền

bỉ giống như vậy. Vì trong khi sự tăng quân, được Bush táo bạo ra lệnh và được Tướng David Petraeus xuất sắc thực hiện, thành công trong việc giành được một kết quả xứng đáng khỏi một sự sụp đổ lờ mờ, tâm trạng của nước Mỹ đã thay đổi vào thời điểm này. Barack Obama giành được đề cử của đảng Dân chủ một phần nhờ vào sự phản đối mạnh mẽ của ông đối với Chiến tranh Iraq. Ngay khi nhậm chức, ông tiếp tục công khai chỉ trích người tiền nhiệm, và thực hiện một “chiến lược thoát ra” với việc nhấn mạnh vào sự rút lui hơn là chiến lược. Khi cuốn sách này được viết, Iraq đóng vai trò như một chiến trường trung tâm đang diễn ra một cuộc đối đầu phe phái trong khu vực – chính quyền nước này nghiêng về phía Iran, các thành phần dân cư theo hệ phái Sunni đang vũ trang chống lại chính phủ, thành viên của cả hai bên trong sự chia rẽ phe phái này yểm trợ những nỗ lực thánh chiến đối lập ở Syria, và nhóm khủng bố ISIL đang cố gắng xây dựng một vương triều Hồi giáo trên một nửa lãnh thổ của nước này.

Vấn đề này vượt khỏi những tranh luận chính trị về tiền đề của nó. Sự củng cố của một thực thể thánh chiến ở trung tâm thế giới Ả-rập, được trang bị với một lượng đáng kể những vũ khí cướp được và một lực lượng chiến đấu xuyên quốc gia, tham gia vào cuộc chiến tranh tôn giáo với các nhóm cực đoan theo hệ phái Shia ở Iran và Iraq, đòi hỏi phải có một phản ứng quốc tế đồng bộ và mạnh mẽ nếu không nó sẽ di căn. Một nỗ lực chiến lược được duy trì bởi Mỹ, các thành viên thường trực khác của Hội đồng Bảo an, và có khả năng là cả những đối thủ trong khu vực sẽ là cần thiết.

MỤC TIÊU VÀ TÍNH KHẢ THI

Bản chất của trật tự quốc tế là một vấn đề cần được thảo luận, khi Liên Xô nổi lên như là một thách thức đối với hệ thống các quốc gia có chủ quyền theo Hòa ước Westphalia. Khi nhìn lại sau nhiều thập kỷ, người ta có thể tranh cãi liệu rằng sự cân bằng mà Mỹ tìm kiếm có luôn là tối ưu. Nhưng thật khó để phủ nhận rằng Mỹ, trong một thế giới của các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt và biến động chính trị xã hội, đã gìn giữ hòa bình, giúp khôi phục sức sống cho châu Âu, và cung cấp viện trợ kinh tế quan trọng cho các nước mới nổi.

Chính trong việc tiến hành các cuộc chiến tranh “nóng” mà Mỹ cảm thấy khó liên kết mục đích với khả năng. Chỉ một trong năm cuộc chiến tranh mà Mỹ đã tiến hành sau Thế chiến II (Triều Tiên, Việt Nam, Chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất, Iraq, và Afghanistan), Chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất dưới thời Tổng thống George H. W. Bush, Mỹ mới đạt được các mục tiêu đã đề ra trước khi tham chiến mà không có sự chia rẽ gay gắt trong nước. Kết cục của những cuộc xung đột còn lại – từ thế bế tắc cho tới việc đơn phương rút quân – trở nên được định trước là chủ đề của một cuộc tranh luận khác. Vì những mục tiêu hiện tại đủ để nói rằng một quốc gia đóng vai trò không thể thiếu trong việc tìm kiếm một trật tự thế giới cần phải bắt đầu nhiệm vụ bằng cách quen dần với vai trò đó và với chính mình.

Bản chất của các sự kiện lịch sử hiếm khi thật sự rõ ràng đối với những ai trải qua chúng. Cuộc Chiến tranh Iraq có thể được xem như một sự kiện mang tính xúc tác cho một sự thay đổi lớn hơn ở khu vực – mà đặc điểm chính vẫn còn chưa được biết tới và đang chờ đợi kết quả lâu dài của Mùa xuân Ả-rập, thách thức hạt nhân và địa chính trị của Iran, và cuộc tấn

công thánh chiến vào Iraq và Syria. Sự ra đời của nền chính trị bầu cử ở Iraq vào năm 2004 gần như chắc chắn truyền cảm hứng cho nhu cầu về các thể chế đại diện ở những nơi khác trong khu vực; tuy nhiên điều cần xem xét là liệu chúng có thể được kết hợp với một tinh thần khoan dung và thỏa hiệp hòa bình hay không.

Khi Mỹ xem xét các bài học của các cuộc chiến tranh ở thế kỷ 21 của mình, điều quan trọng là cần nhớ rằng không một cường quốc lớn nào khác ngoài chính mình mang lại những nỗ lực chiến lược với khát khao được cảm nhận sâu sắc về cuộc sống tốt đẹp hơn cho loài người. Có một đặc điểm đặc biệt đối với một quốc gia tuyên bố mục đích chiến tranh không chỉ nhằm mục đích trừng phạt kẻ thù mà còn cải thiện cuộc sống của những người dân nơi đó – đất nước tìm chiến thắng không ở sự thống trị mà ở việc chia sẻ những thành quả của tự do. Nước Mỹ sẽ không thành thật với chính mình nếu nó từ bỏ chủ nghĩa lý tưởng thuộc bản chất này. Nó cũng sẽ không thể trấn an những người bạn (hoặc giành chiến thắng trước kẻ thù) khi gạt sang một bên khía cạnh cốt lõi như vậy trong kinh nghiệm quốc gia của mình. Nhưng để có hiệu quả, những khía cạnh đầy khát vọng đó của chính sách cần phải được kết hợp với sự phân tích không ủy mị về các nhân tố cơ bản, bao gồm cả cơ cấu văn hóa và địa chính trị của các khu vực khác cũng như sự cam kết và khéo léo của kẻ thù trong việc chống lại các lợi ích và giá trị Mỹ. Những khát vọng đạo đức của Mỹ cần được kết hợp với một cách tiếp cận có tính đến yếu tố chiến lược của chính sách trong điều kiện người Mỹ có thể ủng hộ và duy trì qua nhiều chu kỳ chính trị.

Cựu Ngoại trưởng Mỹ George Shultz đã khôn ngoan nêu rõ sự nước đôi của Mỹ:

Là một dân tộc có đạo đức, người Mỹ muốn chính sách đối ngoại của mình phản ánh các giá trị mà chúng ta tán thành với tư cách một quốc gia. Nhưng là một dân tộc thực tế, người Mỹ cũng muốn chính sách đối ngoại của mình có hiệu quả.

Các cuộc tranh luận trong nước Mỹ thường được miêu tả như là cuộc đối đầu giữa chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa thực tế. Nhưng đối với Mỹ và

phần còn lại của thế giới, nếu Mỹ không thể hành động theo cả hai chủ nghĩa, kết cục có thể là nó sẽ không thể hiện thực hóa chủ nghĩa nào cả.

Chương 9

CÔNG NGHỆ, CÂN BẰNG, VÀ Ý THỨC CON NGƯỜI

Mỗi thời đại có nét chủ đạo riêng của nó, một tập hợp các niềm tin lý giải vũ trụ, truyền cảm hứng hay an ủi từng cá nhân bằng cách mang đến một lời giải thích cho nhiều sự kiện tác động đến người đó. Trong thời kỳ trung cổ, đó là tôn giáo; trong thời kỳ Khai sáng, đó là lý tính; trong thế kỷ 19 và 20, đó là chủ nghĩa dân tộc kết hợp với quan điểm lịch sử như một lực đẩy. Khoa học và công nghệ là những khái niệm chi phối thời đại chúng ta. Chúng đã mang đến những tiến bộ trong đời sống con người chưa từng có trong lịch sử. Sự phát triển của chúng vượt qua những hạn chế văn hóa truyền thống. Nhưng chúng cũng đã sản xuất ra những loại vũ khí có khả năng tiêu diệt cả nhân loại. Công nghệ đã mang đến một phương tiện truyền thông cho phép liên lạc tức thời giữa các cá nhân hay các tổ chức ở mọi nơi trên địa cầu, cũng như việc lưu trữ và truy xuất số lượng lớn các thông tin chỉ bằng một cái nhấn nút. Nhưng công nghệ này cho thấy những mục đích gì? Điều gì sẽ xảy ra với trật tự quốc tế, nếu công nghệ đã trở thành một phần của cuộc sống hằng ngày đến mức nó xác định vũ trụ riêng của nó như là vũ trụ duy nhất có liên quan? Liệu sức tàn phá của công nghệ vũ khí hiện đại lớn đến mức khiến cho nỗi sợ hãi chung có thể đoàn kết toàn thể nhân loại để loại bỏ tai họa chiến tranh? Hay việc sở hữu những vũ khí này gây ra một linh cảm xấu thường trực? Liệu sự nhanh chóng và phạm vi của truyền thông sẽ phá vỡ những rào cản giữa các xã hội và các cá nhân, mang đến sự minh bạch ở một mức độ mà những ước mơ lâu đời về một cộng đồng nhân loại sẽ trở thành hiện thực? Hay điều ngược lại sẽ xảy ra: Liệu nhân loại, giữa những vũ khí hủy diệt hàng loạt, minh bạch trên mạng, và không có sự riêng tư, tự đẩy mình vào một thế giới không có

giới hạn hay trật tự, chao đảo qua những cơn khủng hoảng mà không hiểu gì về chúng?

Tác giả tự thừa nhận là không có khả năng bàn thêm về các hình thức công nghệ tiên tiến; mối quan tâm của tác giả là những hàm ý của chúng.

TRẬT TỰ THẾ GIỚI TRONG THỜI ĐẠI HẠT NHÂN

Kể từ khi lịch sử bắt đầu được ghi nhận, các thực thể chính trị – dù có được miêu tả như là các quốc gia hay không – có toàn quyền sử dụng chiến tranh như sự trông cậy cuối cùng. Tuy nhiên, công nghệ cũng có thể hạn chế quy mô của chiến tranh. Những quốc gia hùng mạnh nhất và được vũ trang tốt nhất chỉ có thể phô trương sức mạnh trên những khoảng cách hạn chế, với số lượng nhất định và trước rất nhiều mục tiêu. Những nhà lãnh đạo tham vọng bị hạn chế bởi cả quy ước và tình trạng công nghệ truyền thông. Những tiến trình hành động cấp tiến bị giới hạn bởi tốc độ mà chúng diễn ra. Những chỉ dẫn ngoại giao bị buộc phải tính đến các tình huống bất trắc có thể xảy ra trong thời gian mà một thông điệp có thể đi hết một vòng. Điều này đặt ra một khoảng lặng định sẵn để suy ngẫm và thừa nhận có sự cách biệt giữa những gì các nhà lãnh đạo có thể và không thể kiểm soát.

Có hay không một sự cân bằng quyền lực giữa các quốc gia được vận hành như một nguyên tắc chính thức, hay chỉ đơn giản được thực thi mà không được xây dựng chi tiết về mặt lý thuyết, trạng thái cân bằng dưới hình thức nào đó là một thành phần thiết yếu của bất kỳ trật tự quốc tế nào – hoặc ở vùng ngoại biên như với các đế chế La Mã và Trung Quốc, hoặc là một nguyên tắc vận hành cốt lõi như ở châu Âu.

Với cuộc cách mạng công nghiệp, tốc độ thay đổi tăng nhanh chóng và sức mạnh phô trương bởi quân đội hiện đại trở nên có sức tàn phá lớn hơn. Khi khoảng cách công nghệ trở nên rất lớn, thậm chí công nghệ thô sơ – theo các tiêu chuẩn hiện nay – trên thực tế cũng có thể mang tính chất diệt chủng. Công nghệ châu Âu và những bệnh tật châu Âu đã xóa sổ các nền văn minh từng tồn tại ở châu Mỹ. Sự hứa hẹn những hiệu quả mới dẫn

đến những sức tàn phá tiềm tàng mới, như tác động của chế độ cường bách tòng quân hàng loạt nhân hiệu ứng phức hợp của công nghệ lên nhiều lần.

Sự ra đời của vũ khí hạt nhân đưa quá trình này lên tới đỉnh điểm. Trong Thế chiến II, các nhà khoa học từ các cường quốc lớn miệt mài nghiên cứu để làm chủ được và cùng với nó là khả năng giải phóng năng lượng của nguyên tử. Được biết đến như là Dự án Manhattan và thu hút những bộ óc vĩ đại nhất từ Mỹ, Anh, và cộng đồng người châu Âu hải ngoại, nỗ lực của Mỹ đã thắng thế. Sau thử nghiệm nguyên tử thành công đầu tiên vào tháng Bảy năm 1945 ở vùng sa mạc New Mexico, J. Robert Oppenheimer, nhà vật lý lý thuyết phụ trách nỗ lực phát triển vũ khí bí mật này, đã sững sờ trước thành công của mình, và hồi tưởng lại một câu trong Chí Tôn ca: “Giờ đây ta là Thần chết, kẻ hủy diệt thế giới.”

Trong những giai đoạn trước đây, các cuộc chiến tranh luôn có một sự tính toán ngầm: những lợi ích của chiến thắng vượt hơn tổn thất của cuộc chiến và bên yếu hơn chiến đấu để gây ra những tổn thất như vậy đối với bên mạnh hơn nhằm làm nhiễu loạn phương trình này. Các liên minh được thành lập để tăng thêm sức mạnh, nhằm không để lại chút nghi ngờ nào về sự liên kết lực lượng, và để xác định lý do gây chiến (trong chừng mực việc loại bỏ nghi ngờ về những ý định cuối cùng là có thể được trong một xã hội của các quốc gia có chủ quyền). Những thiệt hại của cuộc xung đột quân sự được cân nhắc ít hơn so với những thiệt hại nếu thất bại. Ngược lại, thời đại hạt nhân dựa trên một vũ khí mà việc sử dụng nó sẽ gây ra những thiệt hại quá lớn so với bất kỳ lợi ích nào có thể tưởng tượng được.

Thời đại hạt nhân đặt ra tình thế nan giải về việc làm thế nào để đưa tính chất phá hoại của vũ khí hiện đại vào mối quan hệ đạo đức hay chính trị với những mục tiêu đang được theo đuổi. Triển vọng cho bất kỳ hình thức trật tự quốc tế nào – trên thực tế vì sự sống còn của loài người – giờ đây khẩn thiết đòi hỏi sự cải thiện, nếu không muốn nói là xóa bỏ cuộc xung đột giữa các cường quốc lớn. Một giới hạn lý thuyết đã được tìm kiếm – ngay trước thời điểm một trong hai siêu cường sử dụng toàn bộ khả năng quân sự của mình.

Sự ổn định chiến lược được định nghĩa như là một sự cân bằng, trong đó không bên nào sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt bởi vì đối thủ luôn có khả năng gây ra một mức độ tàn phá không thể chấp nhận được để trả đũa. Trong một loạt các cuộc hội thảo tại Đại học Harvard, Caltech, Viện Công nghệ Massachusetts, và tổ chức tư vấn chính sách Rand Corporation cũng như ở các nơi khác trong những năm 1950 và 1960, một học thuyết về “sử dụng hạn chế” được thăm dò để giới hạn vũ khí hạt nhân trên chiến trường hoặc cho các mục tiêu quân sự. Tất cả những nỗ lực lý thuyết như vậy đã thất bại; bất kỳ giới hạn nào được tưởng tượng, một khi ngưỡng chiến tranh hạt nhân bị vượt qua, công nghệ hiện đại sẽ không đếm xỉa đến những giới hạn có thể nhận thấy được và luôn cho phép đối thủ leo thang. Sau cùng, các chiến lược gia ở cả hai bên thống nhất với nhau, ít nhất là theo ngụ ý, về khái niệm cùng tận diệt như là cơ chế của hòa bình trong thời đại hạt nhân. Dựa trên tiền đề rằng cả hai bên đều sở hữu một kho vũ khí hạt nhân có khả năng trụ qua được một cuộc tấn công phủ đầu, mục tiêu là đối trọng bằng những mối đe dọa đủ khiếp sợ khiến không bên nào nghĩ đến việc thực sự cần đến chúng.

Đến cuối những năm 1960, học thuyết chiến lược thịnh hành của mỗi siêu cường dựa trên khả năng giáng một mức độ thiệt hại “không thể chấp nhận được” lên đối thủ giả định. Tất nhiên, không thể biết những gì đối thủ sẽ coi là không thể chấp nhận được; hay sự phán đoán này được truyền đạt ra sao.

Một đặc tính khác thường ám ảnh tính toán răn đe này, dựa trên những phương trình “hợp lý” của các kịch bản đặt mức độ thương vong diễn ra chỉ trong vài ngày hoặc thậm chí vài giờ và vượt quá những gì phải chịu đựng trong bốn năm của các cuộc thế chiến. Vì chưa hề có kinh nghiệm trước đây với các vũ khí yểm trợ cho những mối đe dọa này, sự răn đe phụ thuộc phần lớn vào khả năng tác động đến tâm lý đối thủ. Những năm 1950, khi Mao nói Trung Quốc sẵn sàng chấp nhận hy sinh hàng trăm triệu người trong một cuộc chiến tranh hạt nhân, tuyên bố này được phần lớn phương Tây coi như triệu chứng của sự xáo trộn cảm xúc hay tư tưởng. Trên thực tế, đây có lẽ là kết quả của một sự tính toán nghiêm túc nhằm trụ vững

trước những năng lực quân sự vượt xa kinh nghiệm trước đây của loài người, một quốc gia cần biểu thị sự sẵn sàng hy sinh vượt quá sự hiểu biết của con người. Trong bất kỳ trường hợp nào, các thủ đô phương Tây và khối Hiệp ước Warsaw đã bị sốc khi tuyên bố này đã phớt lờ những khái niệm riêng của các siêu cường về sự răn đe dựa trên nguy cơ ngày tận thế. Thậm chí nếu diễn đạt tinh tế hơn, học thuyết cùng tận diệt dựa trên lời xác nhận rằng các nhà lãnh đạo đang hành động vì lợi ích của hòa bình bằng cách cố ý đặt người dân của họ vào tình thế nguy hiểm của mối đe dọa hủy diệt.

Nhiều nỗ lực đã được thực hiện để tránh tình thế nan giải của việc sở hữu một kho vũ khí khổng lồ mà không thể sử dụng, và việc sử dụng nó thậm chí không thể dùng để đe dọa một cách đáng tin. Các kịch bản chiến tranh phức tạp đã được vạch ra. Nhưng theo như tôi biết – và trong một số thời điểm của giai đoạn này tôi đã ở vị trí được biết – không bên nào từng tiếp cận đến điểm thật sự sử dụng vũ khí hạt nhân trong một cuộc khủng hoảng cụ thể giữa hai siêu cường. Ngoại trừ cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962, khi một sư đoàn chiến đấu Xô-việt ban đầu được cho phép sử dụng vũ khí hạt nhân để tự vệ, thì không bên nào tiếp cận việc sử dụng chúng, hoặc để chống lại nhau, hoặc trong các cuộc chiến tranh với các nước thứ ba phi hạt nhân.

Theo cách này, dù chiếm phần lớn ngân sách quốc phòng của mỗi siêu cường, những loại vũ khí đáng sợ nhất này mất đi tính phù hợp với các cuộc khủng hoảng thực sự mà các nhà lãnh đạo phải đối mặt. Cùng tự sát đã trở thành cơ chế của trật tự quốc tế. Trong Chiến tranh Lạnh, khi hai bên Washington và Moscow thách thức lẫn nhau, nó được tiến hành thông qua các cuộc chiến tranh ủy nhiệm. Tại cực điểm của kỷ nguyên hạt nhân, chính các lực lượng quy ước mới đóng vai trò quan trọng then chốt. Những cuộc đấu tranh quân sự thời gian đó diễn ra trên những vùng ngoại vi xa xôi – Inchon, vùng đồng bằng sông Cửu Long, Luanda, Iraq, và Afghanistan. Thành công được đo bằng tính hiệu quả trong việc hỗ trợ các đồng minh bản địa ở các nước đang phát triển. Trong ngắn hạn, tuy không thể sánh với các mục tiêu chính trị có thể hình dung được, nhưng những kho vũ khí

chiến lược của các cường quốc lớn tạo ra một ảo tưởng về sức mạnh tuyệt đối vốn đã bị tiến trình thực tế của chiến tranh chứng minh là sai lầm.

Chính trong bối cảnh này mà vào năm 1969, Tổng thống Nixon bắt đầu các cuộc đàm phán chính thức với Liên Xô về việc giới hạn vũ khí chiến lược (viết tắt là SALT). Chúng dẫn đến một thỏa thuận năm 1972 thiết lập một mức trần đối với việc tăng cường vũ khí tấn công, và hạn chế số lượng giàn tên lửa chống tên lửa đạn đạo của mỗi siêu cường xuống còn một (trên thực tế biến chúng thành những địa điểm huấn luyện vì một sự triển khai chống tên lửa đạn đạo đầy đủ đối với Mỹ theo đề xuất ban đầu của Nixon năm 1969 sẽ cần phải có 12 giàn). Do Nghị viện Mỹ từ chối phê chuẩn phòng thủ tên lửa nhiều hơn hai giàn, sự răn đe do đó cần phải dựa trên cùng tận diệt. Vì theo chiến lược đó, các vũ khí hạt nhân tấn công của mỗi bên là đủ – trên thực tế còn nhiều hơn thế – để gây ra một mức độ thương vong không thể hình dung được. Không có phòng thủ tên lửa sẽ loại bỏ bất kỳ sự bất định nào khỏi tính toán này, đảm bảo sự răn đe lẫn nhau và cả sự phá hủy xã hội, nếu răn đe thất bại.

Năm 1986, tại hội nghị thượng đỉnh Reykjavík, Reagan đảo ngược cách tiếp cận cùng tận diệt. Ông đề xuất bãi bỏ tất cả các loại vũ khí tấn công của cả hai bên và xé bỏ Hiệp ước Chống tên lửa đạn đạo, do đó cho phép một hệ thống phòng thủ. Mục đích của ông là từ bỏ khái niệm cùng tận diệt bằng cách cấm các hệ thống tấn công và giữ các hệ thống phòng thủ như một sự đảm bảo chống lại những vi phạm. Nhưng do tin nhầm rằng chương trình phòng thủ tên lửa của Mỹ đang tiến triển tốt, trong khi Liên Xô không có một cơ sở kinh tế công nghệ tương đương nào nên sẽ không thể theo kịp, Gorbachev đã kiên quyết duy trì Hiệp ước Chống tên lửa đạn đạo. Trên thực tế, Liên Xô từ bỏ cuộc đua vũ khí chiến lược ba năm sau đó, kết thúc Chiến tranh Lạnh.

Kể từ đó, số lượng đầu đạn hạt nhân tấn công chiến lược đã được cắt giảm, đầu tiên dưới thời Tổng thống George W. Bush và sau đó dưới thời Tổng thống Obama, theo thỏa thuận với Nga xuống còn khoảng 1.500 đầu đạn hạt nhân mỗi bên – khoảng 10% số lượng đầu đạn hạt nhân có tại đỉnh

điểm của chiến lược cùng tận diệt. (Số lượng giảm nhiều hơn mức cần thiết để có thể thực hiện một chiến lược cùng tận diệt.)

Sự cân bằng hạt nhân đã tạo ra một tác động nghịch lý đối với trật tự quốc tế. Sự cân bằng quyền lực trong lịch sử đã thúc đẩy sự thống trị của phương Tây đối với thế giới thuộc địa khi đó; ngược lại, trật tự hạt nhân – do riêng phương Tây tạo ra – đã có tác dụng ngược. Chênh lệch về ưu thế quân sự của các nước tiên tiến so với các nước đang phát triển đã lớn hơn rất nhiều mà không một giai đoạn lịch sử nào trước đó có thể sánh được. Nhưng do rất nhiều nỗ lực quân sự của họ đã được dành cho vũ khí hạt nhân, mà việc sử dụng chúng không gì khác ngoài cuộc khủng hoảng trầm trọng nhất hoàn toàn không được tính đến, các quốc gia khu vực có thể khôi phục sự cân bằng quân sự tổng thể bằng chiến lược hướng đến việc kéo dài bất kỳ cuộc chiến tranh nào vượt xa ý chí sẵn sàng duy trì nó của công chúng ở các nước “tiên tiến” – như Pháp với kinh nghiệm ở Algeria và Việt Nam; Mỹ ở Triều Tiên, Việt Nam, Iraq, và Afghanistan; và Liên Xô ở Afghanistan. (Trên thực tế, ngoại trừ Triều Tiên, tất cả các cuộc chiến tranh này dẫn đến kết quả một sự rút quân đơn phương của cường quốc về mặt chính thức thì mạnh hơn nhiều, sau cuộc xung đột kéo dài với các lực lượng quy ước.) Chiến tranh bất đối xứng vận hành trong các kẽ hở của những học thuyết truyền thống về những chiến dịch liên tiếp nhằm vào lãnh thổ của kẻ thù. Do không bảo vệ lãnh thổ nào, lực lượng du kích có thể tập trung vào việc gây thương vong và làm xói mòn ý chí chính trị của công chúng về việc tiếp tục cuộc xung đột. Theo ý nghĩa này, ưu thế công nghệ trở thành sự bất lực địa chính trị.

THÁCH THỨC TỪ SỰ PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HẠT NHÂN

Với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh, mối đe dọa về chiến tranh hạt nhân giữa các siêu cường hạt nhân hiện tại về cơ bản đã biến mất. Nhưng sự lan truyền của công nghệ – đặc biệt là công nghệ để sản xuất năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình – đã làm gia tăng đáng kể tính khả thi của việc đạt được năng lực vũ khí hạt nhân. Sự khoét sâu thêm những lằn ranh chia rẽ ý thức hệ và sự dai dẳng của các cuộc xung đột khu vực chưa được giải quyết đã phóng đại những động cơ để có được vũ khí hạt nhân, kể cả đối với những quốc gia bất hảo hay những nhóm phi nhà nước. Những tính toán về việc cùng mất an ninh dẫn đến sự kiềm chế trong Chiến tranh Lạnh không áp dụng với bất kỳ điều gì ở mức độ tương tự – nếu có – đối với những thực thể mới tham gia trong lĩnh vực hạt nhân và thậm chí ở mức độ thấp hơn thế đối với các nhóm phi nhà nước. Phổ biến vũ khí hạt nhân đã trở thành một vấn đề chiến lược tổng thể đối với trật tự quốc tế hiện đại.

Để đối phó với những nguy cơ này, Mỹ, Liên Xô, và Anh đã đàm phán và ký kết một Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) vào năm 1968. Hiệp ước đề xuất ngăn chặn bất kỳ sự lan truyền vũ khí hạt nhân nào xa hơn (Mỹ, Liên Xô, và Anh ký vào năm 1968, Pháp và Trung Quốc ký vào năm 1992). Các quốc gia không sở hữu vũ khí hạt nhân sẽ được các quốc gia sở hữu hạt nhân trợ giúp trong việc sử dụng công nghệ hạt nhân vì mục đích hòa bình, với điều kiện các quốc gia này chấp nhận những biện pháp bảo vệ để đảm bảo các chương trình hạt nhân của họ là những hoạt động hoàn toàn phi quân sự. Khi cuốn sách này được viết, có 189 nước ký vào thỏa thuận không phổ biến vũ khí hạt nhân.

Tuy nhiên, chế độ không phổ biến vũ khí hạt nhân trên toàn cầu đã gặp khó khăn trong việc tự khắc sâu như là một chuẩn mực quốc tế đúng

đần. Bị một số quốc gia đả kích như là một hình thức “phân biệt chủng tộc hạt nhân” và nhiều quốc gia coi như là sự ấn định của các nước giàu, những giới hạn của NPT đã thường xuyên vận hành như một tập hợp các nguyện vọng mà các quốc gia phải được dự dỗ để thực hiện chứ không phải là một nghĩa vụ pháp lý ràng buộc. Sự phát triển trái phép tiến tới vũ khí hạt nhân đã tỏ ra rất khó phát hiện và khó cưỡng lại, vì các bước ban đầu của nó giống hệt với sự phát triển năng lượng hạt nhân cho việc sử dụng vì mục đích hòa bình được NPT cho phép rõ ràng. Hiệp ước này cấm nhưng không ngăn chặn được các quốc gia ký kết như Libya, Syria, Iraq, và Iran khỏi việc duy trì những chương trình hạt nhân bí mật vi phạm các biện pháp bảo vệ của NPT, hoặc trong trường hợp của Bắc Triều Tiên đã rút khỏi NPT vào năm 2003, thử nghiệm và phát triển công nghệ hạt nhân mà không được quốc tế kiểm soát.

Trong trường hợp một quốc gia đã vi phạm hoặc bác bỏ các điều khoản của NPT, do dự ở bên lề của việc tuân thủ, hay chỉ đơn giản là từ chối công nhận tính hợp pháp của việc không phổ biến vũ khí hạt nhân như là một tiêu chuẩn quốc tế, không có một chế tài quốc tế nào được quy định để ép buộc quốc gia này phải thực thi. Cho đến nay, hành động tấn công phủ đầu mới chỉ được Mỹ thực hiện khi đánh Iraq – một động cơ góp phần cho cuộc chiến chống lại Saddam Hussein – và Israel khi chống lại Iraq và Syria; Liên Xô cân nhắc hành động này đối với Trung Quốc trong những năm 1960, cuối cùng đã kiềm chế.

Chế độ không phổ biến vũ khí hạt nhân đã có một số thành công đáng kể trong việc dẫn đến sự tháo dỡ các chương trình hạt nhân thông qua đàm phán. Nam Phi, Brazil, Argentina, và một số nước cộng hòa “hậu Xô-viết” đã từ bỏ những chương trình vũ khí hạt nhân mà vốn dĩ đã hoàn thành hoặc có nhiều tiến bộ kỹ thuật quan trọng. Đồng thời, kể từ khi chấm dứt sự độc quyền của Mỹ vào năm 1949, các nước Liên Xô/Nga, Anh, Pháp, Israel, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Bắc Triều Tiên đã có vũ khí hạt nhân, và Iran thì đạt được ở một mức độ nào đó. Hơn nữa, Pakistan và Bắc Triều Tiên đã phổ biến rộng rãi bí quyết hạt nhân của họ.

Phổ biến vũ khí hạt nhân đã có tác động đối với trạng thái cân bằng hạt nhân theo một cách khác, tùy thuộc vào sự sẵn sàng (được cảm nhận) của các quốc gia hạt nhân mới trong việc sử dụng vũ khí của mình. Năng lực hạt nhân của Anh và Pháp được bổ sung vào kho vũ khí của NATO nhưng không nhiều. Chúng chủ yếu được coi như một phương sách cuối cùng, như một mạng lưới an toàn trong trường hợp bị Mỹ bỏ rơi, nếu một số cường quốc lớn đe dọa những gì mà Anh và Pháp coi là lợi ích quốc gia cơ bản, hoặc như một phương tiện để tránh xa cuộc chiến tranh hạt nhân giữa các siêu cường – tất cả về cơ bản đều là những tình huống bất trắc xa vời. Các cơ sở hạt nhân của Ấn Độ và Pakistan, ban đầu hướng trực tiếp vào nhau, đang tác động đến trạng thái cân bằng chiến lược theo hai cách. Những rủi ro của sự leo thang có thể làm giảm khả năng xảy ra chiến tranh quy ước toàn diện trên Tiểu lục địa này. Nhưng do các hệ thống vũ khí này rất dễ bị tổn thương, và về mặt kỹ thuật rất khó để bảo vệ trước những cuộc tấn công tầm gần, sự căm dỗ trong việc đánh đòn phủ đầu là cố hữu với công nghệ này, đặc biệt trong các tình huống khi cảm xúc đã dâng cao. Nói tóm lại, phổ biến vũ khí hạt nhân dẫn đến tình thế tiến thoái lưỡng nan cổ điển: ngay cả khi vũ khí hạt nhân làm giảm khả năng chiến tranh, nó cũng sẽ phóng đại nhiều lần sự tàn bạo của mình nếu chiến tranh xảy ra.

Mối quan hệ hạt nhân của Ấn Độ với Trung Quốc có lẽ gần tương tự sự phô diễn răn đe từng có giữa các đối thủ trong Chiến tranh Lạnh; đó là hai quốc gia này sẽ có xu hướng tiến tới ngăn chặn việc sử dụng chúng. Cơ sở hạt nhân của Pakistan có ảnh hưởng tới các vấn đề khu vực và toàn cầu rộng lớn hơn. Tiếp giáp với Trung Đông và có sự hiện diện đáng kể của cộng đồng Hồi giáo trong nước, Pakistan đôi khi đã ám chỉ vai trò người bảo vệ hạt nhân hoặc nhà sản xuất vũ khí hạt nhân. Tác động của sự phổ biến vũ khí hạt nhân cho Iran sẽ làm phức tạp thêm những vấn đề này – như đã được thảo luận ở Chương 4.

Thậm chí theo thời gian, sự phổ biến không ngừng vũ khí hạt nhân sẽ ảnh hưởng đến sự cân bằng hạt nhân tổng thể giữa các siêu cường hạt nhân. Các nhà lãnh đạo của những cường quốc hạt nhân lâu đời có nghĩa vụ phải chuẩn bị cho những tình huống tồi tệ nhất. Đó là khả năng đưa ra các mối

đe dọa hạt nhân không chỉ từ siêu cường khác, mà còn từ những quốc gia phổ biến vũ khí hạt nhân. Kho vũ khí của họ sẽ phản ánh niềm tin rằng ngoài việc răn đe đối thủ tiềm năng chính, họ còn cần phải có một lượng dự trữ để đối phó với những phần còn lại trên thế giới được phổ biến vũ khí hạt nhân. Nếu mỗi cường quốc hạt nhân lớn tính toán theo cách này, sự phổ biến vũ khí hạt nhân sẽ thúc đẩy một sự gia tăng tương ứng trong lượng dự trữ, dẫn đến kéo căng hoặc vượt quá những giới hạn hiện tại. Hơn nữa, những cân bằng hạt nhân chông chéo này sẽ ngày càng trở nên phức tạp hơn khi sự phổ biến vũ khí hạt nhân vẫn tiếp tục. Trật tự hạt nhân tương đối ổn định của thời Chiến tranh Lạnh sẽ bị thay thế bởi một trật tự quốc tế, trong đó một quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân thể hiện hình ảnh sẵn sàng đưa ra những quyết định kiểu ngày tận thế có thể có một lợi thế tai ác hơn các đối thủ.

Để có một mạng lưới an toàn chống lại các siêu cường hạt nhân, ngay cả những quốc gia có khả năng hạt nhân cũng có động cơ náu mình dưới sự bảo trợ ngầm hoặc công khai của một siêu cường (các ví dụ là Israel, các lực lượng hạt nhân châu Âu, Nhật Bản với ngưỡng khả năng hạt nhân của mình, các quốc gia đang phổ biến hoặc tiến gần tới phổ biến vũ khí hạt nhân ở Trung Đông). Do đó, có thể có khả năng sự phổ biến vũ khí hạt nhân sẽ dẫn đến hệ thống các liên minh quân sự với mức độ cứng rắn tương đương với những liên minh đã dẫn đến Thế chiến I, thậm chí vượt xa những liên minh này về phạm vi toàn cầu và sức mạnh hủy diệt.

Sự mất cân bằng đặc biệt nghiêm trọng có thể xảy ra nếu một quốc gia đã phổ biến vũ khí hạt nhân tiến gần tới khả năng tấn công quân sự đối với hai siêu cường hạt nhân (một việc mà cả Trung Quốc và Ấn Độ dường như có thể đạt được). Bất kỳ một quốc gia hạt nhân lớn nào, nếu thành công trong việc tránh xa cuộc xung đột hạt nhân giữa những quốc gia khác, sẽ nổi lên như là một quốc gia có khả năng chi phối. Trong một thế giới hạt nhân đa cực, điều đó cũng có thể xảy ra nếu một quốc gia như vậy liên kết với một trong hai siêu cường, vì sau đó các lực lượng phối hợp có thể có một lợi thế chiến lược. Vì thế sự cân bằng hạt nhân sơ khai tồn tại giữa hai siêu cường hiện nay có thể nghiêng khỏi sự ổn định chiến lược; mức độ

thỏa thuận giữa các lực lượng tấn công giữa Nga và Mỹ càng thấp thì điều này càng có khả năng trở thành sự thật.

Bất kỳ sự phổ biến nào xa hơn nữa của vũ khí hạt nhân sẽ làm nhân lên các nguy cơ đối đầu hạt nhân; nó phóng đại tính chất nguy hiểm của sự chệch hướng, cố ý, hay trái phép. Điều này cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến sự cân bằng giữa các siêu cường hạt nhân. Và khi sự phát triển của vũ khí hạt nhân lan sang Iran và tiếp tục ở Bắc Triều Tiên – bất chấp tất cả các cuộc đàm phán đang diễn ra – các quốc gia khác càng có động cơ đi theo cũng con đường đó.

Đối mặt với những xu hướng này, Mỹ cần phải liên tục xem xét lại công nghệ của mình. Trong Chiến tranh Lạnh, công nghệ hạt nhân được thừa nhận rộng rãi như thành tựu khoa học hàng đầu của Mỹ – một biên giới của kiến thức đặt ra những thách thức quan trọng và chiến lược nhất khi đó. Giờ đây những bộ óc khoa học tốt nhất được động viên để nỗ lực cống hiến cho công nghệ hạt nhân, thay vì cho các dự án được cho là liên quan nhiều hơn đến cộng đồng. Có lẽ một phần do nguyên nhân này, sự hạn chế phát triển công nghệ hạt nhân được coi là không thể lay chuyển, cho dù các quốc gia đang phổ biến vũ khí hạt nhân tăng cường vũ trang và các quốc gia khác nâng cấp công nghệ của họ. Mỹ phải duy trì vị trí dẫn đầu trong công nghệ hạt nhân, ngay cả khi nước này tiến hành đàm phán về việc hạn chế sử dụng nó.

Từ góc nhìn về việc không hề có một cuộc xung đột giữa các cường quốc lớn trong nửa thế kỷ qua, có thể lập luận rằng vũ khí hạt nhân đã khiến cho thế giới ít thiên về chiến tranh hơn. Nhưng song song với việc số lượng các cuộc chiến tranh giảm đi, có sự gia tăng lớn về bạo lực do các nhóm phi nhà nước hoặc các quốc gia thực hiện dưới vỏ bọc không phải chiến tranh. Sự kết hợp giữa rủi ro bất thường và cực đoan về ý thức hệ đã dẫn đến nguy cơ chiến tranh bất đối xứng, và những thách thức từ các nhóm phi nhà nước làm suy yếu sự kiềm chế trong dài hạn.

Có lẽ, thách thức quan trọng nhất đối với các cường quốc hạt nhân lâu đời là xác định phản ứng của mình nếu vũ khí hạt nhân thực sự được các quốc gia đang sản xuất vũ khí hạt nhân sử dụng để chống lại nhau. Đầu

tiên, những gì phải được thực hiện để ngăn chặn việc sử dụng vũ khí hạt nhân liệu có vượt ra ngoài các thỏa thuận hiện hành? Nếu chúng vẫn được sử dụng, những bước đi nào ngay lập tức phải được thực hiện để ngăn chặn một cuộc chiến tranh như vậy? Thiệt hại về con người và xã hội có thể được giải quyết như thế nào? Phải làm gì để ngăn chặn sự leo thang trả đũa trong khi vẫn duy trì cơ sở vững chắc của việc răn đe và áp đặt những hậu quả thích hợp nếu răn đe thất bại? Quá trình phát triển tiến bộ công nghệ không được che giấu tính chất đáng sợ của những khả năng mà nhân loại đã phát minh và sự mong manh tương đối của những cân bằng kiềm chế việc sử dụng chúng. Vũ khí hạt nhân không được phép hóa thành vũ khí thông thường. Trong tình hình đó, trật tự quốc tế đòi hỏi một sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia hạt nhân lớn hiện tại trong việc kiên quyết không phổ biến hạt nhân, nếu không trật tự sẽ buộc phải bị áp đặt bằng những thảm họa của chiến tranh hạt nhân.

CÔNG NGHỆ ẢO VÀ TRẬT TỰ THẾ GIỚI

Trong hầu hết lịch sử, thay đổi công nghệ diễn ra qua hàng thập kỷ và thế kỷ, tiến bộ qua từng bước tinh chỉnh và kết hợp những công nghệ hiện có. Ngay cả những đổi mới sáng tạo triệt để theo thời gian cũng có thể phù hợp với các học thuyết chiến thuật và chiến lược trước đó: xe tăng được tính toán từ những hạn chế tiền lệ rút ra từ nhiều thế kỷ của chiến tranh kỵ binh; máy bay có thể được định nghĩa như là một hình thức khác của pháo binh, chiến hạm như pháo đài di động, và tàu sân bay như đường băng. Với tất cả độ phóng đại về sức mạnh hủy diệt của chúng, thậm chí vũ khí hạt nhân ở góc độ nào đó cũng là phép ngoại suy từ kinh nghiệm trước đó.

Điểm mới trong thời đại hiện nay là tốc độ thay đổi trong sức mạnh tính toán và sự mở rộng của công nghệ thông tin vào mọi lĩnh vực của sự sống. Trong những năm 1960, dựa trên kinh nghiệm của mình khi còn là kỹ sư tại Công ty Intel, Gordon Moore kết luận rằng ông đã thấy một xu hướng sẽ tiếp tục theo những khoảng thời gian bằng nhau, đó là tốc độ của các bộ xử lý máy tính tăng gấp đôi mỗi hai năm. “Định luật Moore” đã tỏ ra có tính tiên tri đáng kinh ngạc. Máy tính đã giảm về cả kích thước lẫn chi phí và nhanh hơn theo cấp số nhân, đến mức các bộ vi xử lý máy tính tân tiến giờ đây có thể được gắn vào hầu hết các đồ vật – điện thoại, đồng hồ, xe hơi, đồ gia dụng, hệ thống vũ khí, máy bay không người lái, và trên chính cơ thể con người.

Cuộc cách mạng tin học là cuộc cách mạng đầu tiên đưa rất nhiều các cá nhân và quá trình vào cùng một phương tiện truyền thông, biến đổi và theo dõi hành động của họ theo một ngôn ngữ công nghệ duy nhất. Không gian ảo – một từ mới được đặt ra, vào thời điểm đó như là một khái niệm về cơ bản mang tính giả thuyết, chỉ trong những năm 1980 – đã xâm chiếm

không gian vật lý và đang bắt đầu hợp nhất với nó, ít nhất là tại các trung tâm đô thị lớn. Truyền đạt thông tin qua không gian ảo và giữa các nút mạng gia tăng theo cấp số nhân của nó là gần như tức thời. Khi những công việc mà chủ yếu là thủ công hoặc trên giấy cách đây một thế hệ – đọc sách, mua sắm, học hành, giao lưu bạn bè, nghiên cứu công nghiệp và khoa học, các chiến dịch chính trị, tài chính, lưu giữ hồ sơ chính phủ, giám sát, chiến lược quân sự – được lọc qua lĩnh vực điện toán, hoạt động của con người ngày càng trở nên “được dữ liệu hóa” và là một phần của một hệ thống duy nhất “định lượng được và phân tích được.”

Hơn tất cả, với số lượng thiết bị kết nối Internet hiện nay khoảng 10 tỉ và dự kiến tăng lên 50 tỉ vào năm 2020, một “Internet kết nối mọi thứ” lờ mờ hiện ra. Các nhà sáng tạo giờ đây dự báo một thế giới của việc sử dụng máy tính ở khắp mọi nơi, với những thiết bị xử lý dữ liệu thu nhỏ được gắn vào các đồ vật hằng ngày – “ổ khóa cửa thông minh, bàn chải đánh răng, đồng hồ đeo tay, theo dõi tập thể dục, báo cháy, camera giám sát, lò nướng, đồ chơi, và robot” – hoặc lơ lửng trong không khí, bao quát và định hình môi trường của chúng dưới hình thức “đám mây thông minh.” Mỗi đồ vật sẽ được kết nối với Internet và được lập trình để giao tiếp với một máy chủ trung tâm hoặc các thiết bị nối mạng khác.

Những hiệu ứng của cuộc cách mạng này mở rộng đến mọi cấp độ trong việc tổ chức, sắp xếp con người. Từng cá nhân cầm trên tay chiếc điện thoại thông minh (và theo ước tính gần đây có khoảng một tỉ người như vậy) giờ đây sở hữu thông tin và khả năng phân tích vượt xa tầm của nhiều cơ quan tình báo cách đây một thế hệ. Các tập đoàn tập hợp và theo dõi dữ liệu do những cá nhân này trao đổi với nhau, nắm quyền ảnh hưởng và giám sát vượt xa nhiều quốc gia hiện đại và thậm chí cả các cường quốc truyền thống. Và các chính phủ, vì đề phòng việc bị mất những lĩnh vực mới này vào tay đối thủ, đã bị đẩy vào lĩnh vực không gian mạng mà hầu như chưa hề có sự hướng dẫn hay sự kiểm chế nào. Như với bất kỳ đổi mới công nghệ nào, sự cám dỗ nằm ở chỗ coi lĩnh vực mới này như một lĩnh vực để giành lợi thế chiến lược.

Những thay đổi này đã xảy ra quá nhanh, tới mức vượt xa hầu hết nỗ lực của những người không có chuyên môn kỹ thuật nên không thể hiểu được hậu quả sâu rộng của chúng. Chúng đưa nhân loại vào những lĩnh vực cho đến nay vẫn chưa giải thích được, thực sự chưa hình dung được. Kết quả là, nhiều trong số những công nghệ và kỹ thuật mang tính cách mạng nhất gần đây bị giới hạn sử dụng bởi năng lực và sự thận trọng của những quốc gia tiên tiến nhất về công nghệ.

Không chính phủ nào, kể cả chính phủ độc tài toàn trị nhất, có thể chặn lại dòng chảy này hoặc chống lại xu hướng đẩy nhanh hơn bao giờ hết các hoạt động của mình sang lĩnh vực kỹ thuật số. Hầu hết các nền dân chủ đều có bản năng cố hữu mà một nỗ lực ngăn chặn những tác động của cuộc cách mạng thông tin sẽ là điều không thể và có lẽ cũng vô đạo đức. Hầu hết các quốc gia bên ngoài thế giới tự do-dân chủ đã gạt nỗ lực ngăn cản những thay đổi sang một bên và chuyển sang làm chủ chúng. Mỗi quốc gia, công ty, và cá nhân giờ đây đang gia nhập vào cuộc cách mạng công nghệ như một chủ thể hoặc như một khách thể. Đối với mục đích của cuốn sách này, điều quan trọng là tác động đối với triển vọng về trật tự quốc tế.

Thế giới hiện nay thừa hưởng di sản vũ khí hạt nhân có khả năng phá hủy cuộc sống văn minh. Nhưng dù hậu quả của chúng có thảm khốc như thế nào, ý nghĩa của chúng và việc sử dụng chúng vẫn có thể được phân tích theo các chu kỳ chiến tranh và hòa bình tách rời nhau. Công nghệ Internet mới này mở ra những viễn cảnh hoàn toàn mới. Không gian ảo thách thức tất cả các kinh nghiệm lịch sử. Nó phổ biến khắp mọi nơi nhưng không mang tính chất đe dọa; mỗi đe dọa của nó phụ thuộc vào cách nó được sử dụng. Những mối đe dọa đang xuất hiện từ không gian mạng là mơ hồ và không xác định, có lẽ khó để quy cho là chúng đến từ đó. Sự thâm nhập của truyền thông mạng trong các lĩnh vực xã hội, tài chính, công nghiệp, và quân sự có những lợi ích to lớn; nhưng cũng đã cách mạng hóa các lỗ hổng. Vượt nhanh hơn hầu hết các quy định và luật lệ (và thực sự cả sự hiểu biết kỹ thuật của nhiều nhà quản lý), ở một số khía cạnh nó đã tạo ra trạng thái tự nhiên mà các triết gia đã tiên đoán, và sự thoát khỏi – theo Hobbes – quyền lực vận hành tạo ra một trật tự chính trị.

Trước thời đại mạng ảo, khả năng của các quốc gia vẫn có thể được đánh giá thông qua tổng hợp của nguồn nhân lực, thiết bị, địa lý, kinh tế học, và tinh thần. Có sự phân biệt rõ ràng giữa các thời kỳ hòa bình và chiến tranh. Chiến sự nổ ra bởi những sự kiện được xác định và được thực hiện bằng các chiến lược do một số học thuyết tình báo định hình. Ngành tình báo đóng vai trò chủ yếu trong việc đánh giá và đôi khi trong việc phá vỡ khả năng của đối thủ; các hoạt động trong ngành này bị hạn chế bởi các tiêu chuẩn ngầm chung về hành vi, hay ở mức tối thiểu bởi những kinh nghiệm chung phát triển qua nhiều thập kỷ.

Công nghệ Internet đã vượt xa chiến lược hay học thuyết – ít nhất là trong thời gian này. Trong kỷ nguyên mới, tồn tại các khả năng nhưng đến nay vẫn chưa có sự diễn giải chung hay thậm chí sự hiểu rõ về chúng. Có rất ít, nếu không muốn nói là không, các giới hạn giữa những người sử dụng chúng để xác định những hạn chế ngầm hoặc rõ ràng. Khi các cá nhân với liên kết không rõ ràng có khả năng tiến hành những hành động với tham vọng và sự xâm nhập ngày càng tăng, định nghĩa về quyền lực nhà nước có thể trở nên khá mơ hồ. Vấn đề trở nên phức tạp, bởi thực tế là tiến hành những cuộc tấn công mạng ảo dễ hơn là chống lại chúng, từ đó có thể khuyến khích một sự thiên về tấn công khi xây dựng những khả năng mới.

Sự nguy hiểm càng tăng lên bởi sự chối bỏ có vẻ đáng tin của những kẻ tình nghi thực hiện những hành động như vậy, và do thiếu các điều ước quốc tế mà ngay cả khi đạt được thì lại không có hệ thống chế tài thực thi. Một chiếc máy tính xách tay cũng có thể gây ra những hậu quả toàn cầu. Một nhân vật đơn độc với sức mạnh tin học đủ lớn có thể thâm nhập không gian mạng ảo để vô hiệu hóa và có khả năng phá hủy cơ sở hạ tầng quan trọng từ một vị trí gần như hoàn toàn vô danh. Những mạng lưới điện có thể bị quá tải, các nhà máy điện bị vô hiệu hóa bằng những hành động được thực hiện hoàn toàn từ bên ngoài lãnh thổ vật lý của một quốc gia (hay ít nhất là lãnh thổ theo quan niệm truyền thống). Từng xảy ra vụ một nhóm hacker ngầm đã chứng tỏ có khả năng thâm nhập mạng lưới chính phủ và phổ biến các thông tin mật ở quy mô lớn tới mức ảnh hưởng đến các hoạt động ngoại giao. Stuxnet, một ví dụ về cuộc tấn công mạng ảo do nhà nước

hậu thuẫn, đã thành công trong việc phá vỡ và làm chậm những nỗ lực hạt nhân của Iran tới mức độ sánh ngang với những tác động của một cuộc tấn công quân sự hạn chế, theo một số tính toán. Cuộc tấn công botnet^[142] từ Nga vào Estonia năm 2007 từng làm truyền thông bị tê liệt trong nhiều ngày.

Tình trạng như vậy, dù có lợi thế tạm thời đối với các nước tiên tiến, không thể kéo dài mãi. Con đường đến một trật tự thế giới có thể dài và bất định, nhưng không một tiến bộ có ý nghĩa nào có thể được thực hiện nếu một trong những yếu tố phổ biến nhất của đời sống quốc tế không được đối thoại nghiêm túc. Rất có thể xảy ra trường hợp tất cả các bên, đặc biệt là những bên bị định hình bởi truyền thống văn hóa khác nhau, sẽ đạt đến một cách độc lập những kết luận tương tự về bản chất và khả năng được phép sử dụng năng lực xâm nhập mới của họ. Những nỗ lực vạch ra một nhận thức chung về tình hình mới của chúng ta là rất cần thiết. Thiếu nó, các bên sẽ tiếp tục vận hành trên cơ sở trực giác riêng biệt, làm tăng nguy cơ dẫn đến một hậu quả hỗn loạn. Vì các hành động được thực hiện trong thế giới mạng ảo có khả năng gây áp lực đối với các biện pháp đối phó trong thế giới thực, nhất là khi chúng có tiềm năng gây thiệt hại về bản chất tương tự như các cuộc tấn công vũ trang trước đây. Thiếu những chi tiết rõ ràng về các giới hạn và thỏa thuận về các nguyên tắc kiểm chế chung, một tình huống khủng hoảng có nguy cơ xảy ra, dù không chủ tâm; chính khái niệm về trật tự quốc tế có thể là đối tượng của những căng thẳng gia tăng.

Trong những phạm trù khả năng chiến lược khác, các chính phủ đã nhận ra bản chất tự chuốc lấy thất bại của những hành động quốc gia không bị giới hạn. Tiến trình bền vững hơn là theo đuổi một sự kết hợp giữa răn đe và các bên cùng tự kiểm chế, thậm chí giữa các đối thủ tiềm tàng đi kèm với các biện pháp ngăn chặn một cuộc khủng hoảng có thể nảy sinh từ việc diễn giải sai hoặc truyền đạt thông tin nhầm.

Không gian ảo đã trở nên không thể thiếu về mặt chiến lược. Khi cuốn sách này được viết, người dùng dù là từng cá nhân, tập đoàn, hay các quốc gia, đều dựa trên phán đoán của mình khi thực hiện các hoạt động của họ.

Chỉ huy Bộ Tư lệnh Mạng ảo Mỹ từng dự đoán rằng “cuộc chiến tranh sắp tới sẽ bắt đầu từ không gian ảo.” Không thể nào hình thành một trật tự quốc tế khi khu vực, thông qua đó sự tồn tại và tiến bộ của các quốc gia đang diễn ra, vẫn chưa có bất kỳ tiêu chuẩn quốc tế nào để điều chỉnh, và vẫn để ngỏ cho các quyết định đơn phương.

Lịch sử chiến tranh cho thấy mỗi khả năng tấn công công nghệ cuối cùng sẽ có những biện pháp phòng thủ tương xứng, dù không phải mọi nước đều có thể có được chúng như nhau. Điều này có nghĩa là những quốc gia ít tiến bộ về công nghệ phải núp dưới sự bảo trợ của các xã hội công nghệ cao? Có phải kết quả sẽ là một loạt những sự cân bằng quyền lực căng thẳng? Sự răn đe, trong trường hợp vũ khí hạt nhân, dưới hình thức cân bằng các quyền lực phá hoại, không thể được áp dụng bằng phép loại suy trực tiếp, bởi vì mối nguy hiểm lớn nhất là một cuộc tấn công không báo trước có lẽ không bị lộ cho đến khi nó đã diễn ra.

Cũng không thể đặt sự răn đe trong không gian mạng dựa trên sự trả đũa đối xứng, như trong trường hợp với vũ khí hạt nhân. Nếu một cuộc tấn công mạng ảo chỉ giới hạn ở một chức năng hay mức độ nhất định, một “sự đáp trả lịch sử” có thể có ý nghĩa hoàn toàn khác đối với Mỹ và cả những kẻ tấn công. Ví dụ, nếu cấu trúc tài chính của một nền kinh tế công nghiệp lớn bị phá hoại, có phải nạn nhân chỉ được quyền phản công tương đương, đánh vào các tài sản có tiềm năng không đáng kể của kẻ tấn công? Hay chỉ đánh vào các máy tính đã thực hiện cuộc tấn công? Do không hành động nào trong hai hành động này có khả năng răn đe đủ mạnh, câu hỏi sẽ là liệu hành động gây hấn “ảo” có đảm bảo “động lực” đáp trả – và ở mức độ nào và tình trạng cân bằng tương đương nào. Một thế giới mới với lý thuyết răn đe và học thuyết chiến lược hiện đang ở thời kỳ trứng nước đòi hỏi phải được soạn thảo khẩn cấp, công phu.

Cuối cùng, một khuôn khổ cho việc tổ chức môi trường mạng ảo toàn cầu sẽ là bắt buộc. Khuôn khổ này có thể không tự bắt kịp với công nghệ, nhưng quá trình xác định nó sẽ dạy các nhà lãnh đạo về những mối nguy hiểm và hậu quả của công nghệ. Thậm chí nếu các thỏa thuận không có mấy sức nặng trong trường hợp một cuộc đối đầu, ít nhất chúng cũng có thể

ngăn chặn tình hình tuột dốc vào một cuộc xung đột không thể cứu vãn do sự hiểu lầm gây ra.

Vấn đề nan giải của những công nghệ này là không thể thiết lập các quy tắc ứng xử, trừ phi có một sự hiểu biết chung ít nhất là về một số khả năng quan trọng. Nhưng chính những khả năng này mà các bên tham gia sẽ không muốn tiết lộ. Mỹ đã kêu gọi Trung Quốc hạn chế ăn cắp bí mật thương mại qua xâm nhập mạng, khi cho rằng quy mô của hoạt động này là lớn chưa từng có. Nhưng Mỹ sẵn sàng tiết lộ những nỗ lực tình báo mạng ảo của chính mình đến mức nào?

Theo cách này, bất đối xứng và một dạng rối loạn trật tự thế giới bấp bênh được hình thành trong mối quan hệ giữa các cường quốc mạng ảo cả trong ngoại giao và chiến lược. Nhiều ganh đua chiến lược đang tập trung chuyển từ lĩnh vực vật lý sang lĩnh vực thông tin, thu thập và xử lý dữ liệu, xâm nhập mạng và tâm lý chiến. Thiếu quy định rõ ràng về một số quy tắc ứng xử quốc tế, một cuộc khủng hoảng sẽ nảy sinh từ những động năng nội tại của hệ thống.

NHÂN TỐ CON NGƯỜI

Từ khi bắt đầu kỷ nguyên hiện đại vào thế kỷ 16, các nhà triết học chính trị đã thảo luận về vấn đề mối quan hệ của con người với hoàn cảnh xung quanh mà anh ta tìm thấy chính mình trong đó. Hobbes, Locke^[143], và Rousseau phát triển một chân dung tâm sinh lý của ý thức con người và đưa ra các quan điểm chính trị từ xuất phát điểm này. Các Tổ phụ Lập quốc của Mỹ, đặc biệt là Madison trong tác phẩm Người liên bang 10, cũng hành động tương tự. Họ mô tả sự phát triển của xã hội thông qua các nhân tố được “gieo trong bản chất mỗi người”: khả năng lý trí mạnh mẽ nhưng có khuynh hướng sai lầm và “lòng tự ái” cố hữu của mỗi cá nhân, từ sự tương tác trong đó “những ý kiến khác nhau sẽ được hình thành”; và khả năng đa dạng của loài người, từ đó “có những mức độ và loại thuộc tính khác nhau trực tiếp dẫn đến” và cùng với chúng là một “sự phân chia xã hội thành các lợi ích và các nhóm khác nhau.” Mặc dù những nhà tư tưởng này khác nhau trong các phân tích của họ về các nhân tố cụ thể và trong các kết luận họ rút ra, tất cả đều đóng khung trong quan niệm của mình về một nhân loại mang bản chất cố hữu và kinh nghiệm thực tế là muôn thuở và không thay đổi.

Trong thế giới hiện đại, ý thức con người được định hình thông qua một bộ lọc chưa từng có. Tivi, máy tính, và điện thoại thông minh hợp thành bộ ba hàng đầu mang đến sự tương tác với màn hình gần như liên tục suốt ngày. Sự tương tác của con người trong thế giới vật lý giờ đây đang không ngừng bị đẩy vào thế giới ảo của các thiết bị nối mạng. Những nghiên cứu gần đây cho thấy thanh niên Mỹ dành trung bình khoảng một nửa thời gian trong ngày trước màn hình, và con số này tiếp tục tăng.

Biến động văn hóa này có tác động đối với quan hệ giữa các quốc gia như thế nào? Nhà hoạch định chính sách đảm nhận nhiều nhiệm vụ, nhiều

trong số đó do lịch sử và văn hóa của xã hội định hình. Trước hết, ông ta phải tập trung phân tích xã hội nơi mình sống. Đây vốn là nơi quá khứ gặp tương lai; do đó một đánh giá như vậy không thể thực hiện được nếu không có thiên hướng về cả hai yếu tố này. Sau đó, ông ta phải cố gắng hiểu được quỹ đạo này sẽ đưa mình và xã hội tới đâu. Ông ta phải chống lại cảm dỗ đồng nhất việc hoạch định chính sách với việc phóng chiếu những gì quen thuộc vào tương lai, vì ngụy trị trên con đường đó là sự đình trệ và sau đó là suy thoái. Trong thời đại biến động công nghệ và chính trị, càng ngày kinh nghiệm càng cho thấy phải chọn một con đường khác. Theo định nghĩa, khi dẫn dắt một xã hội từ điểm hiện tại tới điểm nó chưa bao giờ tới, một lộ trình mới đặt ra cả những thuận lợi và khó khăn mà sẽ luôn có vẻ rất cân bằng. Để thực hiện cuộc hành trình trên con đường chưa từng có dấu chân người đi qua đòi hỏi phải có nghị lực và can đảm: nghị lực vì sự lựa chọn là không rõ ràng; và can đảm vì con đường sẽ cô đơn lúc ban đầu. Và chính khách phải truyền cảm hứng cho người dân của mình để kiên định trong nỗ lực đó. Các chính khách lão luyện (Churchill, cả hai Roosevelt, de Gaulle, và Adenauer) đã có những phẩm chất này – tầm nhìn và sự kiên định; điều mà trong xã hội ngày nay rất khó để phát triển chúng.

Đối với tất cả những thành tựu to lớn và không thể thiếu mà Internet đã mang lại cho thời đại chúng ta, sự nổi bật của nó là có thật chứ không phải điều bất ngờ, trên thực tế chứ không phải khái niệm, trên các giá trị được định hình bởi sự đồng thuận chứ không phải sự suy xét nội tâm. Kiến thức về lịch sử và địa lý không còn cần thiết đối với những người có thể truy xuất dữ liệu chỉ bằng một cú nhấn nút. Tư duy độc hành trên con đường chính trị có thể không hiển nhiên đối với những người tìm kiếm sự thừa nhận của hàng trăm, đôi khi hàng ngàn bạn trên Facebook.

Trong thời đại Internet, trật tự thế giới thường được đánh đồng với tiên đề rằng nếu người dân có khả năng tự do biết và trao đổi thông tin trên thế giới, bản chất hướng tới tự do của con người sẽ tự bén rễ và tốt tươi, và lịch sử sẽ tự vận hành như nó đã từng. Nhưng các triết gia và thi gia từ lâu đã tách tầm hiểu biết của trí óc thành ba phần: thông tin, kiến thức, và sự thông tuệ. Internet tập trung vào lĩnh vực thông tin và thúc đẩy thông tin

lan truyền theo cấp số nhân. Những chức năng phức tạp hơn bao giờ hết được sáng tạo ra, nhất là khả năng trả lời những câu hỏi thực tế – những câu hỏi không tự thay đổi theo thời gian. Các công cụ tìm kiếm có thể xử lý nhiều câu hỏi ngày càng phức tạp với tốc độ ngày càng nhanh. Nhưng nghịch lý là tình trạng quá nhiều thông tin có lẽ lại hạn chế việc tiếp thu kiến thức và đẩy sự hiểu biết thậm chí xa rời hơn so với trước.

Nhà thơ T.S. Eliot^[144] ghi nhận điều này trong tác phẩm Điệp khúc từ “Tảng đá” của ông:

Nơi đâu ta đã đánh mất cuộc sống trong sinh tồn?

Nơi đâu ta đã đánh mất thông tuệ trong kiến thức?

Nơi đâu ta đã đánh mất kiến thức trong thông tin?

Các sự kiện là hiếm khi rõ ràng; ý nghĩa, sự phân tích, và diễn giải của chúng, ít nhất là trong thế giới chính sách ngoại giao, phụ thuộc vào bối cảnh và sự liên quan. Khi ngày càng nhiều vấn đề được xem như là có tính chất thực tế, chúng củng cố một giả thuyết rằng mỗi câu hỏi đều phải có một câu trả lời có thể nghiên cứu, rằng không nên suy nghĩ quá lâu về các vấn đề và giải pháp mà nên “tìm kiếm.” Nhưng trong mối quan hệ giữa các quốc gia – và trong nhiều lĩnh vực khác – để thực sự hữu ích, thông tin phải được đặt trong một bối cảnh rộng hơn về lịch sử và kinh nghiệm để có thể trở thành kiến thức thực tế. Và may mắn cho một xã hội nếu các nhà lãnh đạo của nó đôi khi có thể đạt đến mức độ thông tuệ.

Việc tiếp thu kiến thức từ sách vở mang đến kinh nghiệm khác so với từ Internet. Đọc sách tương đối mất thời gian; để quá trình này dễ dàng hơn, cách đọc là rất quan trọng. Vì không thể đọc tất cả các cuốn sách về một chủ đề nhất định, chứ chưa nói đến mọi cuốn sách, hay dễ dàng sắp xếp những gì đã đọc, việc học hỏi từ sách mang đến cho tư duy khái niệm một tầm quan trọng đặc biệt – khả năng nhận ra những dữ liệu và sự kiện tương đương nhau và phóng chiếu những khuôn mẫu này vào tương lai. Và phong cách đọc đưa người đọc vào trong một mối quan hệ với tác giả, hoặc với chủ đề, bằng cách dung hợp chất liệu và mỹ học.

Theo truyền thống, một cách khác để có được kiến thức là thông qua các cuộc trò chuyện cá nhân. Từ hàng ngàn năm, việc thảo luận và trao đổi các ý tưởng đã mang đến một chiều kích tình cảm và tâm lý cộng thêm nội dung thực tế của thông tin được trao đổi. Nó mang đến những gì vô hình của niềm tin và tính cách. Giờ đây, văn hóa nhắn tin đang tạo ra một sự miễn cưỡng lạ lùng khi tham gia tương tác mặt đối mặt, nhất là trên cơ sở một-một.

Máy tính đã giải quyết vấn đề tiếp nhận, duy trì, và truy xuất thông tin tới một mức độ đáng kể. Dữ liệu có thể được lưu trữ trên thực tế với số lượng không giới hạn và dưới hình thức có thể quản lý được. Máy tính khiến một lượng lớn dữ liệu không thể có được trong thời đại sách vở trở nên sẵn có. Nó gói ghém dữ liệu hiệu quả; không còn cần đến những cách thức để dữ liệu trở nên dễ tiếp cận hay ghi nhớ. Khi xử lý với một quyết định đơn độc tách biệt khỏi ngữ cảnh của nó, máy tính cung cấp những công cụ thậm chí cách đây chỉ một thập kỷ đã không thể tưởng tượng được. Nhưng nó cũng thu hẹp phối cảnh. Do thông tin có thể tiếp cận rất dễ dàng và truyền thông ngay tức thời, sự tập trung vào ý nghĩa của nó bị suy giảm, hay thậm chí cả về định nghĩa ý nghĩa là gì. Động lượng này có thể khuyến khích các nhà hoạch định chính sách chờ đợi một vấn đề phát sinh hơn là dự đoán nó, và coi những thời khắc quyết định như một loạt các sự kiện cô lập chứ không phải là một phần của sự liên tục lịch sử. Khi điều này xảy ra, thao túng thông tin thay thế sự suy ngẫm như là công cụ chính sách chủ yếu.

Theo cách tương tự, Internet có xu hướng làm giảm ký ức lịch sử. Hiện tượng này đã được miêu tả như sau: “Mọi người quên những tin họ nghĩ sẽ có sẵn từ bên ngoài và ghi nhớ những tin họ nghĩ sẽ không có sẵn.” Bằng việc chuyển rất nhiều tin vào lĩnh vực có sẵn, Internet làm giảm động cơ ghi nhớ chúng. Công nghệ truyền thông đe dọa làm giảm năng lực truy vấn nội tâm của một cá nhân bằng cách làm tăng sự phụ thuộc của anh ta vào công nghệ như một công cụ hỗ trợ và trung gian của quá trình suy nghĩ. Thông tin có sẵn trong tầm tay khuyến khích tư duy của một nhà nghiên cứu, nhưng lại có thể làm giảm tư duy của một nhà lãnh đạo. Một sự thay

đổi trong ý thức con người có thể thay đổi đặc điểm của từng cá nhân và bản chất các mối tương tác của họ, do đó bắt đầu làm thay đổi tình trạng của bản thân con người. Liệu mọi người trong thời đại in ấn có nhìn thế giới giống như tổ tiên của họ thời Trung cổ? Liệu nhận thức thị giác về thế giới có bị thay đổi trong thời đại máy tính?

Cho đến nay, lịch sử và tâm lý học phương Tây đã coi sự thật là độc lập với nhân cách và có tính tiên nghiệm với người quan sát. Tuy nhiên, thời đại chúng ta đang ở trên ranh giới của sự thay đổi quan niệm về bản chất của sự thật. Gần như tất cả các trang web có chứa một số loại chức năng tùy biến dựa trên các đoạn mã theo dõi Internet được thiết kế để xác định lai lịch và sở thích của người dùng. Những phương pháp này được dự định nhằm khuyến khích người dùng “tiêu thụ nội dung nhiều hơn,” và trong khi làm như vậy, tiếp xúc với quảng cáo nhiều hơn, điều mà cuối cùng thúc đẩy nền kinh tế Internet. Những định hướng tinh tế này phù hợp với một xu hướng rộng lớn hơn nhằm quản lý sự hiểu biết truyền thống về lựa chọn của con người. Hàng hóa được sắp xếp và đặt thứ tự ưu tiên để giới thiệu những “thứ bạn có thể thích,” và tin tức trực tuyến được trình bày như “tin tức có thể phù hợp với bạn nhất.” Hai người khác nhau yêu cầu cùng một câu hỏi ở một công cụ tìm kiếm không nhất thiết nhận được câu trả lời giống nhau. Khái niệm về sự thật đã được tương đối hóa và cá nhân hóa – làm mất đi tính phổ quát của nó. Thông tin được trình bày như là miễn phí. Trên thực tế, người nhận trả tiền cho nó bằng cách cung cấp dữ liệu được khai thác bởi những người anh ta không hề biết, theo cách ngày càng định hình các thông tin được cung cấp cho anh ta.

Dù tiện ích của cách tiếp cận này trong lĩnh vực tiêu dùng là gì đi nữa, ảnh hưởng của nó đối với việc hoạch định chính sách có thể nhận thấy là biến đổi hoàn toàn. Những lựa chọn khó khăn của việc hoạch định chính sách là luôn gần giống nhau. Trong một thế giới của các mạng xã hội xuất hiện ở khắp nơi, liệu từng cá nhân có thể tìm ra không gian để nuôi dưỡng sự dũng cảm khi đưa ra những quyết định, mà theo định nghĩa, không thể dựa trên sự đồng thuận? Câu ngạn ngữ rằng các nhà tiên tri không được thừa nhận trong chính thời đại của họ là đúng trong ý nghĩa rằng họ hành

động vượt xa quan niệm truyền thống – đó là điều khiến họ trở thành nhà tiên tri. Trong kỷ nguyên của chúng ta, việc đi trước thời gian đối với các nhà tiên tri có lẽ đã biến mất hoàn toàn. Việc theo đuổi sự minh bạch và tính kết nối trong mọi khía cạnh của đời sống bằng cách phá vỡ sự riêng tư, đã hạn chế việc hình thành những nhân vật có sức mạnh đủ để đưa ra những quyết định đơn độc.

Các cuộc bầu cử ở Mỹ – đặc biệt là những cuộc bầu cử tổng thống – đại diện cho một khía cạnh khác của quá trình phát triển này. Năm 2012, có báo cáo rằng các chiến dịch tranh cử có dữ liệu về hàng chục triệu cử tri có khả năng là độc lập. Được rút ra từ nghiên cứu trên các mạng xã hội, dữ liệu công cộng mở và hồ sơ y tế, những tập dữ liệu này hình thành một hồ sơ đối với mỗi cử tri, có lẽ chính xác hơn so với cả khi chính người này thu thập từ ký ức của mình. Điều này cho phép các chiến dịch có thể lựa chọn công nghệ thích hợp – nên dựa trên những chuyến thăm cá nhân bởi những người bạn tận tâm (cũng được phát hiện qua Internet), những bức thư được cá nhân hóa (rút ra từ nghiên cứu trên mạng xã hội) hay các cuộc họp nhóm.

Chiến dịch tranh cử tổng thống đang cạnh kề khả năng biến thành những cuộc cạnh tranh truyền thông giữa những bậc thầy vận hành Internet. Những gì từng là các cuộc tranh luận thực sự về nội dung quản lý nhà nước sẽ hạ các ứng viên xuống thành người phát ngôn cho một nỗ lực tiếp thị được theo đuổi bằng những phương pháp mà tính chất xâm phạm [sự riêng tư] của chúng có lẽ sẽ bị coi là chất liệu của khoa học viễn tưởng cách đây chỉ một thế hệ. Vai trò chính của các ứng cử viên có lẽ trở thành gây quỹ hơn là soạn thảo kỹ lưỡng các vấn đề. Liệu nỗ lực tiếp thị được thiết kế để truyền đạt niềm tin của ứng viên, hay niềm tin được ứng viên thể hiện là phản ánh của một nỗ lực nghiên cứu một “dữ liệu lớn” về sở thích và thiên kiến có thể có của từng cá nhân? Liệu nền dân chủ có thể tránh được tiến trình hướng tới một kết quả mị dân dựa trên việc thu hút cảm xúc quần chúng hơn là quá trình lý luận mà các Tổ phụ Lập quốc đã hình dung? Nếu khoảng cách giữa các phẩm chất cần thiết cho cuộc bầu cử và các phẩm chất cần thiết cho việc điều hành văn phòng trở nên quá rộng, sự nắm bắt

khái niệm và ý thức về lịch sử – nên là một phần của chính sách đối ngoại – có thể bị mất; hoặc việc nuôi dưỡng những phẩm chất này có thể mất rất nhiều thời gian trong nhiệm kỳ đầu tiên của tổng thống cũng như hạn chế vai trò dẫn đầu của Mỹ.

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI TRONG KỶ NGUYÊN KỸ THUẬT SỐ

Những nhà quan sát thận trọng đã xem những biến đổi toàn cầu hóa được mở ra bởi sự gia tăng của Internet và công nghệ điện toán tiên tiến như là sự khởi đầu một kỷ nguyên mới của việc trao quyền cho dân chúng và tiến trình tới hòa bình. Họ ca ngợi khả năng của các công nghệ mới làm cho các cá nhân có năng lực, và thúc đẩy tính minh bạch – thông qua việc công khai những nhũng lạm của chính quyền hay việc mất dần các rào cản văn hóa do hiểu lầm. Với một vài lý lẽ biện minh, những người lạc quan chỉ ra những sức mạnh mới đáng ngạc nhiên mà truyền thông có được thông qua những mạng lưới toàn cầu tức thời. Họ nhấn mạnh khả năng của các mạng máy tính và các thiết bị “thông minh” tạo ra những hiệu quả mới về xã hội, kinh tế, và môi trường. Họ mong muốn giải mã những vấn đề kỹ thuật không thể giải được trước đây bằng cách khai thác sức mạnh trí tuệ của đám đông trên mạng.

Một hướng suy nghĩ cho rằng các nguyên tắc tương tự như truyền thông qua mạng, nếu được áp dụng đúng đắn đối với lĩnh vực quan hệ quốc tế, có thể giúp giải quyết những vấn đề xung đột bạo lực muôn thuở. Lý thuyết này khẳng định, những đối địch truyền thống về sắc tộc và phe phái có thể bị làm câm lặng trong thời đại Internet, vì “những người cố duy trì những huyền hoặc về tôn giáo, văn hóa, sắc tộc, hay bất kỳ điều gì khác sẽ phải vất vả giữ cho câu chuyện của họ lan truyền được giữa một biển người nghe có đầy đủ thông tin. Với nhiều dữ liệu hơn, tất cả mọi người có được khung tham chiếu tốt hơn.” Sẽ có thể làm dịu sự đối địch giữa các quốc gia và giải quyết những tranh chấp lịch sử vì “với những thiết bị công nghệ, nền tảng, và cơ sở dữ liệu chúng ta có hôm nay, các chính phủ trong tương

lai sẽ khó khăn hơn nhiều khi tranh luận về những tuyên bố như vậy, không chỉ bởi bằng chứng lâu dài mà còn bởi tất cả mọi người sẽ có quyền truy cập vào nguồn tài liệu tương tự.” Theo quan điểm này, sự lan truyền các thiết bị kỹ thuật kết nối mạng sẽ trở thành động cơ tích cực của lịch sử: các mạng truyền thông mới sẽ hạn chế sự nhùng nhậm, làm dịu mâu thuẫn xã hội và chính trị, góp phần giúp các vùng xưa nay chia rẽ trở nên gắn kết vào một hệ thống toàn cầu hài hòa hơn.

Sự lạc quan của quan điểm này lặp lại những khía cạnh hay nhất trong lời tiên tri của Woodrow Wilson về một thế giới được thống nhất bởi dân chủ, ngoại giao mở, và các quy tắc chung. Như một kế hoạch chi tiết cho trật tự chính trị hoặc xã hội, nó cũng đặt ra một số câu hỏi tương tự như tầm nhìn ban đầu của Wilson về sự khác biệt giữa thực tế và ước vọng.

Những mâu thuẫn bên trong và giữa các xã hội đã xảy ra kể từ buổi hồng hoang của nền văn minh. Nguyên nhân của những mâu thuẫn này không chỉ bị giới hạn ở việc thiếu thông tin hay không đủ khả năng để chia sẻ nó. Chúng đã phát sinh không chỉ giữa các xã hội không hiểu nhau mà cả giữa những xã hội hiểu nhau quá rõ. Ngay cả với cùng nguồn tài liệu để xem xét, các cá nhân cũng không đồng ý về ý nghĩa của nó hoặc giá trị chủ quan của những gì mà nó mô tả. Khi giá trị, lý tưởng, hay mục tiêu chiến lược mâu thuẫn về cơ bản, sự phơi bày và kết nối trong một số trường hợp có thể “đổ thêm dầu” vào những đối đầu cũng giống như làm dịu chúng.

Các mạng xã hội và thông tin mới thúc đẩy tăng trưởng và sáng tạo. Chúng cho phép các cá nhân bày tỏ quan điểm và tố cáo những bất công mà nếu không có chúng có thể trôi qua mà không ai để ý đến. Trong những tình huống khủng hoảng, chúng mang đến một khả năng rất quan trọng là truyền thông nhanh chóng, công bố các sự kiện và chính sách một cách đáng tin cậy – có khả năng ngăn chặn sự bùng nổ xung đột do hiểu lầm.

Nhưng chúng cũng đưa những hệ giá trị mâu thuẫn nhau, đôi khi không tương thích, tới chỗ gần nhau hơn bao giờ hết. Sự ra đời của tin tức và bình luận trên Internet cùng những chiến lược bầu cử dựa trên dữ liệu đã không làm dịu đáng kể khía cạnh đảng phái trong nền chính trị Mỹ; có chăng, nó đã đưa một lượng khán giả lớn hơn tới những thái cực. Trên bình

diện quốc tế, một số biểu đạt từng trôi qua mà không ai biết và bình luận, giờ đây được công khai trên toàn thế giới và được sử dụng như là cái cớ để kích động bạo lực – như đã xảy ra ở một số vùng trong thế giới Hồi giáo khi phản ứng với một biếm họa có tính chất kích động trên một tờ báo Đan Mạch, hay một bộ phim Mỹ tự chế bên lề. Trong khi đó, ở các tình huống xung đột, mạng xã hội có thể phục vụ như một diễn đàn làm sâu sắc thêm các vết nứt xã hội truyền thống ngang với việc xua tan chúng. Việc chia sẻ rộng rãi những hành động tàn ác được ghi hình trong cuộc nội chiến Syria dường như củng cố thêm quyết tâm của các bên tham chiến hơn là ngăn chặn việc tàn sát, trong khi tổ chức ISIL khét tiếng đã sử dụng phương tiện truyền thông xã hội để tuyên bố một đế quốc Hồi giáo và kêu gọi thánh chiến.

Một số cấu trúc độc tài có thể sụp đổ như là kết quả của việc thông tin được lan truyền trực tuyến hay các cuộc biểu tình được kêu gọi qua mạng xã hội; chúng có thể được thay thế đúng lúc bằng những hệ thống mở và dân chủ hơn, xây dựng các giá trị nhân đạo và vì mọi người. Ở những nơi khác, một số chính quyền sẽ có được những phương tiện đàn áp mạnh hơn nhiều lần. Sự phổ biến của các cảm biến có mặt khắp mọi nơi theo dõi và phân tích từng cá nhân, thu hình và truyền mọi trải nghiệm của họ (giờ đây trong một số trường hợp là ngay từ khi ra đời), và (nhờ sức mạnh hàng đầu của điện toán) dự đoán trước những suy nghĩ của họ, mở ra những khả năng đàn áp cũng như giải phóng. Ở khía cạnh này trong hầu hết các khía cạnh căn bản của công nghệ mới, nó có thể trao quyền lực vào tay các nhóm thiểu số tinh hoa ở trên đỉnh các cấu trúc chính trị và kinh tế, xử lý và theo dõi thông tin, định hình tranh luận và ở mức độ nào đó là xác định sự thật.

Phương Tây ca ngợi “Facebook” và “Twitter” là các vẻ bề ngoài của những cuộc cách mạng kiểu Mùa xuân Ả-rập. Tuy nhiên, ở những nơi đám đông được trang bị kỹ thuật số thành công trong những cuộc biểu tình ban đầu, việc sử dụng công nghệ mới không đảm bảo rằng các giá trị thịnh hành sẽ là các giá trị của những nhà phát minh thiết bị hay thậm chí của đa số trong đám đông. Hơn nữa, chính những công nghệ tương tự được sử dụng để kêu gọi các cuộc biểu tình cũng có thể được sử dụng để theo dõi và đàn

áp các cuộc biểu tình đó. Ngày nay, hầu hết các quảng trường công cộng ở bất kỳ thành phố lớn nào cũng đều có sự giám sát bằng video liên tục, và bất kỳ người dùng điện thoại thông minh nào cũng có thể bị theo dõi bằng điện tử trong thời gian thực. Như một cuộc khảo sát gần đây kết luận, “Internet đã khiến việc theo dõi dễ dàng hơn, rẻ hơn và hữu ích hơn.”

Phạm vi toàn cầu và tốc độ của truyền thông làm xói mòn sự phân định giữa những biến động trong nước với quốc tế, và giữa các nhà lãnh đạo với những nhu cầu trước mắt của những nhóm lớn tiếng nhất. Các sự kiện mà hiệu ứng của nó từng mất hàng tháng để bộc lộ, giờ lan nhanh trên toàn cầu trong vòng vài giây. Các nhà hoạch định chính sách được mong chờ hình thành quan điểm trong vòng vài giờ và xen nó vào tiến trình của các sự kiện – nơi hiệu ứng của nó sẽ được các mạng đồng thời phát sóng ngay lập tức trên toàn cầu. Sự cám dỗ để chiều theo các nhu cầu của đám đông phản hồi dưới dạng số có thể gạt ra một bên sự suy xét cần có để vạch ra một tiến trình phức hợp hài hòa với những mục tiêu lâu dài. Sự phân biệt giữa thông tin, kiến thức, và sự thông tuệ bị yếu đi.

Chính sách ngoại giao mới khẳng định rằng nếu một lượng đủ lớn mọi người tụ tập để công khai kêu gọi một chính phủ từ chức và quảng bá nhu cầu của họ dưới dạng số, họ sẽ tạo thành một biểu hiện dân chủ đòi hỏi sự hỗ trợ tinh thần và thậm chí vật chất của phương Tây. Cách tiếp cận này kêu gọi các nhà lãnh đạo phương Tây (và đặc biệt là các nhà lãnh đạo Mỹ) truyền đạt sự chuẩn thuận của họ ngay lập tức và bằng những thuật ngữ rõ ràng qua các phương thức mạng xã hội tương tự, do vậy sự không chấp thuận chính phủ của họ sẽ được phát lại trên Internet, được truyền bá và khẳng định hơn nữa.

Nếu chính sách ngoại giao cũ đôi khi thất bại trong việc mở rộng sự ủng hộ tới các lực lượng chính trị xứng đáng về mặt đạo đức, thì chính sách ngoại giao mới lại có nguy cơ can thiệp bừa bãi, không liên kết với chiến lược. Nó tuyên bố thuần túy đạo đức với khán giả toàn cầu trước khi nó có thể đánh giá được những ý định dài hạn của các nhân vật trung tâm, triển vọng thành công của họ hay khả năng để tiến hành một chính sách dài hạn. Động cơ của các nhóm chính, năng lực phối hợp lãnh đạo của chúng, các

nhân tố chiến lược và chính trị cơ bản trong nước, và mối quan hệ của chúng với các ưu tiên chiến lược khác được coi là thứ yếu so với sự cấp bách hơn hết của việc xác nhận một tâm trạng của thời khắc đó.

Trật tự không nên được ưu tiên hơn tự do. Nhưng việc khẳng định quyền tự do cần được nâng cao từ một tâm trạng thành một chiến lược. Trong cuộc tìm kiếm những giá trị nhân văn, biểu hiện của các nguyên tắc nâng cao là bước đi đầu tiên; sau đó chúng phải vượt qua được những mơ hồ và mâu thuẫn cố hữu trong mọi vấn đề con người, vốn là nhiệm vụ của chính sách. Trong tiến trình này, việc chia sẻ thông tin và sự ủng hộ của công chúng về các thể chế tự do là những khía cạnh mới, quan trọng trong kỷ nguyên chúng ta. Tự bản thân, khi thiếu sự chú ý đối với các nhân tố chiến lược và chính trị cơ bản, các nguyên tắc này sẽ khó hoàn thành trọn vẹn hứa hẹn của mình.

Những chính khách lão luyện, dù cá tính khác nhau như thế nào, gần như lúc nào cũng có một cảm giác bản năng đối với lịch sử xã hội của họ. Như Edmund Burke đã viết, “Những người không bao giờ nhìn lại tổ tiên của họ, sẽ không nhìn tới hậu thế.” Quan điểm của những người khát khao trở thành chính khách lão luyện trong thời đại Internet sẽ là gì? Sự bất an thường xuyên và nhất quyết tự khẳng định đe dọa cả các nhà lãnh đạo lẫn công chúng trong thời đại Internet. Các nhà lãnh đạo khi ngày càng không còn là người khởi tạo các chương trình của mình, sẽ tìm cách chi phối bằng sức mạnh ý chí hay uy tín. Trong các cuộc tranh luận công khai, công chúng ngày càng bị ép buộc tiếp cận với những điều mơ hồ. Các văn kiện pháp lý chính tại Mỹ, châu Âu, và ở những nơi khác thường chứa đựng hàng ngàn trang văn bản mà ý nghĩa chính xác của chúng khó nắm bắt ngay cả đối với những nhà lập pháp từng bỏ phiếu ủng hộ chúng.

Các thể hệ lãnh đạo phương Tây trước đây thực hiện vai trò dân chủ của họ trong khi thừa nhận rằng sự lãnh đạo không chỉ đơn giản là việc điều hành dựa trên kết quả của các cuộc thăm dò công chúng hằng ngày. Các thể hệ lãnh đạo sau này có lẽ tỏ ra miễn cưỡng thực hiện vai trò lãnh đạo độc lập với các kỹ thuật khai thác dữ liệu – kể cả khi sự thành thạo của

họ về môi trường thông tin có thể mang lại sự tái đắc cử để theo đuổi một cách thông minh có mục đích những chính sách ngắn hạn.

Trong một môi trường như vậy, những người tham gia trong các cuộc tranh luận công khai có nguy cơ bị thúc đẩy không phải bởi những lập luận thuần lý mà bởi những gì nắm bắt tâm trạng trong khoảnh khắc. Các trọng tâm trước mắt hàng ngày bị dội vào ý thức công chúng bởi những người chủ trương mà trạng thái của họ được tạo ra nhờ khả năng kịch tính hóa vấn đề. Những người tham gia vào các cuộc biểu tình quần chúng hiếm khi được tập hợp dựa trên một chương trình cụ thể. Thay vào đó, nhiều người tìm kiếm khoảnh khắc vui sướng tinh thần, coi vai trò của họ trong sự kiện chủ yếu là tham gia vào một trải nghiệm cảm xúc.

Những thái độ này phản ánh phần nào sự phức tạp của việc xác định một bản sắc trong thời đại của truyền thông xã hội. Được ca ngợi là bước đột phá trong quan hệ con người, các phương tiện truyền thông xã hội khuyến khích việc chia sẻ lượng thông tin tối đa, dù là cá nhân hay vì mục đích chính trị. Mọi người được khuyến khích – và “mời chào” – để đăng tải những hành vi và suy nghĩ sâu xa nhất của họ trên các trang web công cộng được điều hành bởi các công ty có chính sách nội bộ mà phần lớn vẫn khó hiểu đối với người dùng bình thường, kể cả khi chúng đã được công khai. Phần nhạy cảm nhất trong các thông tin này sẽ chỉ dành cho “bạn bè” mà trên thực tế có thể lên tới hàng ngàn. Sự tán thành là mục tiêu; vì nếu nó không phải là mục tiêu, việc chia sẻ thông tin cá nhân sẽ không quá phổ biến và đôi khi gây bất đồng đến vậy. Chỉ những người có cá tính rất mạnh mới có thể chống lại những nhận xét phản đối được kỹ thuật số tổng hợp và phóng đại những phán quyết bất lợi từ bạn bè mình. Mục tiêu là tìm kiếm sự đồng thuận, không phải bằng việc trao đổi ý tưởng mà là sự chia sẻ cảm xúc. Những người tham gia cũng không thể không bị ảnh hưởng bởi cảm giác đầy vui sướng được là thành viên trong một đám đông có vẻ là những người cùng chí hướng. Và liệu có phải những mạng lưới này sẽ là những thể chế đầu tiên trong lịch sử loài người không bị lạm dụng thường xuyên, và do đó không cần đến sự kiểm soát và cân bằng truyền thống?

Song song với những khả năng vô hạn do các công nghệ mới mở ra, suy ngẫm về trật tự quốc tế cần tính đến những nguy hiểm nội tại trong các xã hội do sự đồng thuận đám đông thúc đẩy, bỏ đi bối cảnh và tầm nhìn cần thiết về những khía cạnh tương ứng với đặc trưng lịch sử của các xã hội đó. Trong mỗi kỷ nguyên trước, đây được coi là bản chất của sự lãnh đạo; trong thời đại chúng ta, nó có nguy cơ bị giảm xuống chỉ còn là một loạt những khẩu hiệu được thiết kế để có được sự tán thành ngắn hạn trước mắt. Chính sách đối ngoại có nguy cơ trở thành một nhánh của chính trị trong nước thay vì là một nỗ lực hành động nhằm định hình tương lai. Nếu các nước lớn tiến hành chính sách của họ theo cách này trong nội bộ, quan hệ của họ trên vũ đài quốc tế sẽ đồng thời bị méo mó. Công cuộc tìm kiếm viễn cảnh có thể sẽ được thay thế bằng một sự cứng rắn trong những điểm khác biệt, nghệ thuật quản lý nhà nước được thay thế bằng sự phô diễn. Khi ngoại giao bị biến thành những cử chỉ, hành động hướng tới cảm xúc mạnh mẽ, công cuộc tìm kiếm trạng thái cân bằng có nguy cơ nhường chỗ cho sự thách thức các giới hạn.

Sự thông tuệ và tầm nhìn sẽ là cần thiết để tránh những mối nguy hiểm này và đảm bảo rằng kỷ nguyên công nghệ lấp đầy sự hứa hẹn rộng lớn của nó. Cần làm sâu sắc thêm mối bận tâm với những điều cấp thiết này thông qua việc hiểu biết tốt hơn về lịch sử và địa lý. Nhiệm vụ đó không chỉ – hay thậm chí chủ yếu – là vấn đề về công nghệ. Xã hội cần điều chỉnh chính sách giáo dục của mình theo những tình huống cấp thiết cơ bản trong định hướng lâu dài của đất nước và trong việc gây dựng các giá trị của nó. Các nhà sáng chế những thiết bị vốn đã cách mạng hóa việc thu thập và chia sẻ thông tin đến vậy có thể có đóng góp tương tự, thậm chí là lớn hơn, bằng cách phát minh các phương tiện để đào sâu thêm nền tảng khái niệm của nó. Trên con đường tới trật tự thế giới toàn cầu thực sự đầu tiên, những thành tựu công nghệ vĩ đại của con người phải được hợp nhất với những quyền hạn mở rộng về phán xét nhân đạo, siêu nghiệm, và đạo đức.

Kết luận

TRẬT TỰ THẾ GIỚI TRONG THỜI ĐẠI CHÚNG TA?

Nhiều thập kỷ sau Thế chiến II, một ý thức về cộng đồng thế giới dường như mấp mé hình thành. Các khu vực công nghiệp tiên tiến trên thế giới bị kiệt quệ do chiến tranh; các khu vực chưa phát triển đang bắt đầu quá trình giải thoát địa và xác định bản sắc của họ. Tất cả điều này cần sự hợp tác hơn là sự đối đầu. Và Mỹ, giữ mình tránh khỏi sự tàn phá của chiến tranh – trên thực tế mạnh lên nhờ xung đột trong nền kinh tế và lòng tin quốc gia – đã tự mình khởi xướng việc thực hiện những lý tưởng và hiện thực mà nước này coi là có thể áp dụng với toàn bộ thế giới.

Khi Mỹ bắt đầu nắm ngọn đuốc lãnh đạo quốc tế, nó đã thêm một chiều hướng mới trong công cuộc tìm kiếm trật tự thế giới. Là một quốc gia được thành lập một cách rõ ràng dựa trên nền tảng tư tưởng về quản lý nhà nước tự do và đại diện, nó coi sự nổi lên của chính mình với sự truyền bá tự do dân chủ và thừa nhận những xung lực này có khả năng đạt được công bằng cùng nền hòa bình lâu dài mà từ trước đến nay luôn lẫn tránh thế giới. Cách tiếp cận truyền thống của châu Âu về trật tự coi các dân tộc và quốc gia vốn dĩ cạnh tranh với nhau; và để hạn chế tác động từ những tham vọng xung đột lẫn nhau của họ, châu lục này dựa trên sự cân bằng quyền lực và sự phối hợp của các chính khách khai sáng.

Quan điểm phổ biến của người Mỹ coi các dân tộc vốn dĩ thuần lý và thiên về thỏa hiệp hòa bình, nhận thức chung, và quan hệ công bằng; do đó sự truyền bá dân chủ là mục tiêu bao trùm đối với trật tự quốc tế. Thị trường tự do sẽ nâng vị thế các cá nhân, làm giàu cho xã hội và thay thế sự đối địch quốc tế truyền thống bằng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Theo quan điểm này, Chiến tranh Lạnh là do các bên gây ra; sớm hay muộn, Liên

Xô sẽ trở về cộng đồng các quốc gia. Sau đó, một trật tự thế giới mới sẽ bao gồm tất cả các khu vực trên thế giới; các giá trị và mục tiêu chung sẽ làm cho tình trạng ở mỗi quốc gia trở nên nhân đạo hơn, và xung đột giữa các quốc gia ít có khả năng xảy ra hơn.

Sự nghiệp thiết lập trật tự thế giới trong nhiều thế hệ sắp trở thành hiện thực theo nhiều cách. Thành công của nó được thể hiện ở số lượng lớn các quốc gia độc lập có chủ quyền quản lý hầu hết lãnh thổ trên thế giới. Sự truyền bá dân chủ và quản lý nhà nước có sự tham gia của người dân đã trở thành một khát vọng chung, nếu không nói là một thực tế phổ quát; truyền thông toàn cầu và các mạng lưới tài chính hoạt động trong thời gian thực, biến sự tương tác giữa con người lên mức độ quy mô vượt ngoài trí tưởng tượng của nhiều thế hệ trước đây; những nỗ lực chung về các vấn đề môi trường, hay ít nhất là động lực để thực hiện chúng, tồn tại; và một cộng đồng khoa học, y tế, và từ thiện quốc tế tập trung sự chú ý của mình vào các bệnh tật và tai họa sức khỏe từng được coi là sự tàn phá khó chữa khỏi của số phận.

Mỹ đã thực hiện một đóng góp đáng kể cho sự phát triển này. Sức mạnh quân sự của Mỹ mang lại một lá chắn an ninh cho phần còn lại của thế giới, dù cho đối tượng thụ hưởng của nó có yêu cầu hay không. Dưới chiếc ô Mỹ của sự bảo đảm quân sự, về bản chất là đơn phương, phần lớn các nước phát triển hình thành một hệ thống các liên minh; các nước đang phát triển được bảo vệ trước mỗi đe dọa đôi khi họ không nhận ra, chứ chưa nói đến việc thừa nhận nó. Một nền kinh tế toàn cầu phát triển mà ở đó Mỹ đóng góp tài chính, thị trường, và hàng loạt đổi mới sáng tạo. Từ năm 1948 cho tới khi chuyển giao thế kỷ có lẽ đã đánh dấu một khoảng khắc ngăn ngùi trong lịch sử loài người, khi ta có thể nói về một trật tự thế giới toàn cầu mới phôi thai, bao gồm sự kết hợp giữa chủ nghĩa lý tưởng Mỹ và các khái niệm truyền thống về cân bằng quyền lực.

Tuy nhiên, chính thành công của nó khó tránh khỏi một điều rằng toàn bộ sự nghiệp này cuối cùng sẽ bị thách thức, đôi khi dưới chính danh nghĩa trật tự thế giới. Sự thích hợp phổ quát của hệ thống theo Hòa ước Westphalia bắt nguồn từ bản chất thủ tục của nó – nghĩa là, trung lập về giá

trị. Bất kỳ nước nào cũng có thể tiếp cận các quy tắc của hệ thống này: không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác; không xâm phạm biên giới, chủ quyền của các quốc gia; khuyến khích áp dụng luật pháp quốc tế. Sự yếu kém của hệ thống theo Hòa ước Westphalia là mặt trái của sức mạnh của nó. Do các quốc gia kiệt quệ sau giai đoạn đầu rơi máu chảy thiết kế nên, hệ thống này không mang đến một cảm giác định hướng. Nó xử lý các phương pháp phân chia và duy trì quyền lực; chứ không đưa ra câu trả lời cho vấn đề làm thế nào để tạo ra tính chính danh.

Trong việc xây dựng một trật tự thế giới, một câu hỏi quan trọng chắc chắn liên quan đến bản chất của các nguyên tắc thống nhất của nó – trong đó có sự khác biệt chủ yếu giữa cách tiếp cận phương Tây và ngoài phương Tây về trật tự. Kể từ thời Phục hưng, phương Tây đã cam kết sâu sắc với quan niệm rằng thế giới thực là bên ngoài đối với người quan sát, rằng kiến thức bao gồm ghi nhận và phân loại dữ liệu – càng chính xác càng tốt – và rằng thành công của chính sách đối ngoại phụ thuộc vào việc đánh giá các thực tế và xu hướng hiện có. Nền hòa bình trong Hòa ước Westphalia tiêu biểu cho một phán xét thực tế – cụ thể là thực tế về quyền lực và lãnh thổ – như một khái niệm sắp đặt trật tự thế tục hơn là nhu cầu của tôn giáo.

Trong các nền văn minh vĩ đại đương thời khác, thực tế được coi là nội tại đối với người quan sát, được xác định bởi niềm tin tâm lý, triết học, hoặc tôn giáo. Khổng giáo sắp xếp trật tự thế giới thành những nước chư hầu trong một hệ thống tôn ti trật tự được xác định bằng sự tương quan với nền văn hóa Trung Quốc. Hồi giáo chia trật tự thế giới thành một thế giới hòa bình của Hồi giáo, và một thế giới chiến tranh, nơi những người theo thuyết vô thần sinh sống. Do đó, Trung Quốc cảm thấy không cần phải tiến ra ngoài để khám phá một thế giới mà quốc gia này coi là đã có trật tự, hay được sắp xếp trật tự tốt nhất bằng việc giáo hóa giáo lý trong nội bộ, còn Hồi giáo chỉ có thể đạt được trật tự thế giới trọn vẹn theo lý thuyết bằng cách chinh phạt hoặc cải đạo toàn cầu, trong khi các điều kiện khách quan không tồn tại. Hindu, tôn giáo xem các chu kỳ lịch sử và thực tế siêu hình vượt quá kinh nghiệm thế tục, coi thế giới đức tin của nó như là một hệ

thống hoàn chinh không rộng mở đối với những người mới gia nhập do bị chinh phục hay cải đạo.

Cũng chính sự khác biệt này đã chi phối thái độ đối với khoa học và công nghệ. Phương Tây nhìn thấy sự toại nguyện trong việc làm chủ thực tế thực nghiệm, khám phá những phạm vi xa xôi của thế giới và thúc đẩy khoa học và công nghệ. Các nền văn minh truyền thống khác, mỗi trong số đó tự coi mình là trung tâm của một trật tự thế giới của riêng nó, không có động lực tương tự và tụt hậu về công nghệ.

Giai đoạn đó giờ đây đã kết thúc. Phần còn lại của thế giới đang đuổi theo khoa học và công nghệ, và do không bị những khuôn mẫu đã được thiết lập từ trước ngăn trở, có lẽ có nhiều năng lượng và sự linh hoạt hơn so với phương Tây, ít nhất là ở các nước như Trung Quốc và “Những con hổ châu Á.”

Trong thế giới của địa chính trị, trật tự do các nước phương Tây thiết lập và tuyên bố như là phổ quát đang đứng trước một bước ngoặt. Các giải pháp đơn giản của nó được hiểu trên toàn cầu, nhưng không có sự đồng thuận nào về việc áp dụng chúng; trên thực tế, những khái niệm như dân chủ, nhân quyền, và luật pháp quốc tế được gán nhiều cách hiểu khác nhau, đến mức các bên tham chiến thường xuyên viện dẫn chúng như là hiệu lệnh xung trận. Các quy tắc của hệ thống đã được ban hành nhưng tỏ ra thiếu hiệu quả nếu không có sự cưỡng chế thi hành tích cực. Cam kết quan hệ đối tác và cộng đồng ở một số khu vực đã được thay thế, hay ít nhất là đi kèm, bằng sự thách thức ở khía cạnh cứng rắn hơn của các giới hạn.

Một phần tư thế kỷ của những cuộc khủng hoảng chính trị và kinh tế được coi là bị gây ra, hay ít nhất là có sự tiếp tay, bởi những lời phủ dụ và các thông lệ của phương Tây – cùng với sự sụp đổ của các trật tự khu vực, sự tằm máu phe phái, chủ nghĩa khủng bố, và chiến tranh chấm dứt mà không bên nào chiến thắng – đã đặt nghi vấn về những giả thuyết lạc quan ngay sau thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh: rằng sự truyền bá dân chủ và thị trường tự do có tự động dẫn đến một thế giới công bằng, hòa bình, và toàn diện hay không.

Một động lực đối kháng đã nổi lên ở một số nơi trên thế giới, hình thành những bức tường thành chống lại những gì được coi là các chính sách vốn dĩ mang mầm mống khủng hoảng của các nước phát triển phương Tây, bao gồm cả các khía cạnh của toàn cầu hóa. Cam kết bảo đảm an ninh từng đứng vững như những giả định nền tảng, giờ đây đang bị đặt dấu hỏi, đôi khi bởi chính các nước mà những cam kết này thúc đẩy sự bảo vệ. Khi các quốc gia phương Tây giảm mạnh kho vũ khí hạt nhân hay hạ thấp vai trò của vũ khí hạt nhân trong học thuyết chiến lược của họ, các quốc gia ở những nơi gọi là thế giới đang phát triển lại nhiệt thành theo đuổi chúng. Các chính phủ từng đón nhận (ngay cả đôi khi cảm thấy bối rối bởi) những cam kết của Mỹ đối với phiên bản của nước này về trật tự thế giới, đã bắt đầu đặt câu hỏi, rằng liệu nó có dẫn đến những kế hoạch mà Mỹ cuối cùng không đủ kiên nhẫn để chứng kiến sự kết thúc của chúng. Theo quan điểm này, việc chấp nhận các “quy tắc” của phương Tây về trật tự thế giới bị gài thêm các yếu tố trách nhiệm không thể đoán trước – một sự diễn giải là động cơ rõ ràng dẫn đến việc một số đồng minh truyền thống tách xa khỏi Mỹ. Trên thực tế, ở một số khu vực, sự chế giễu các chuẩn mực phổ quát (như nhân quyền, tiến trình phù hợp, hay bình đẳng cho phụ nữ) rõ rệt như các ưu tiên Bắc Đại Tây Dương được coi là đức tính tích cực và là trọng tâm của các hệ thống giá trị thay thế. Thêm nhiều loại hình bản sắc căn bản được ca ngợi như là cơ sở cho những phạm vi quan tâm loại trừ nhau.

Kết quả không đơn giản chỉ là đa cực quyền lực mà là một thế giới của những thực tại ngày càng mâu thuẫn nhau. Không thể giả định rằng nếu để nguyên không giám sát, tại một điểm nào đó, các xu hướng này sẽ tự động tương thích thành một thế giới của sự cân bằng và hợp tác – hay thậm chí là một trật tự.

TIẾN TRÌNH CỦA TRẬT TỰ QUỐC TẾ

Mỗi trật tự quốc tế, sớm hay muộn, phải đối mặt với tác động của hai xu hướng thách thức sự gắn kết của nó: hoặc xác định lại tính chính danh, hoặc một sự thay đổi đáng kể trong cân bằng quyền lực. Xu hướng đầu tiên xảy ra khi những giá trị là nền tảng thỏa thuận quốc tế đang thay đổi căn bản – bị những người chịu trách nhiệm duy trì chúng từ bỏ, hoặc bị sự áp đặt có tính cách mạng của một khái niệm thay thế về tính chính danh làm đảo lộn. Đây là tác động của thế giới phương Tây đầy uy thế đối với nhiều trật tự truyền thống ở thế giới ngoài phương Tây; của Hồi giáo trong làn sóng bành trướng ban đầu của nó vào thế kỷ 7 và 8; của Cách mạng Pháp đối với ngoại giao châu Âu vào thế kỷ 18; của chế độ độc tài toàn trị trong thế kỷ 20; và các cuộc tấn công Hồi giáo vào cấu trúc nhà nước mong manh ở Trung Đông trong thời đại chúng ta.

Bản chất của những biến động đó là trong khi chúng thường được củng cố bởi vũ lực, lực đẩy chính của chúng là tâm lý. Những quốc gia bị tấn công đứng trước thách thức phải bảo vệ không chỉ lãnh thổ, mà cả những giả thiết cơ bản của họ về cách sống, quyền đạo đức để tồn tại và hành động theo cách được coi là ai cũng biết cho tới khi có thách thức này. Khuynh hướng tự nhiên, đặc biệt là của các nhà lãnh đạo từ các xã hội đa nguyên, là cam kết với các đại diện của cuộc cách mạng, với hy vọng những gì họ thực sự muốn là thương lượng thiện chí trên các tiền đề của trật tự hiện có và đi đến một giải pháp hợp lý. Trật tự bị nhận chìm chủ yếu không phải do thất bại quân sự hay một sự mất cân bằng về nguồn lực (dù điều này thường xảy ra), mà là từ việc không hiểu rõ bản chất và phạm vi của thách thức dàn trận chống lại nó. Theo ý nghĩa này, phép thử cuối cùng của các cuộc đàm phán hạt nhân Iran là liệu những lời tuyên bố của Iran về

việc sẵn sàng giải quyết vấn đề thông qua đàm phán là một sự thay đổi chiến lược, hay một phương sách chiến thuật – nhằm theo đuổi chính sách phổ biến từ lâu – và liệu phương Tây có xử lý vấn đề chiến thuật đó như thể nó là một sự thay đổi chiến lược về hướng đi hay không.

Căn nguyên thứ hai của khủng hoảng trong một trật tự quốc tế là khi nó tỏ ra không còn đủ khả năng điều chỉnh một sự thay đổi lớn trong quan hệ giữa các cường quốc. Trong một số trường hợp, trật tự sụp đổ vì một trong các thành tố chính không duy trì được vai trò hoặc không còn tồn tại – như đã xảy ra với trật tự quốc tế cộng sản ở gần cuối thế kỷ 20 khi Liên Xô tan rã. Hay cách khác là, một cường quốc đang lên có thể chối bỏ vai trò được phân chia bởi một hệ thống mà quốc gia đó đã không góp phần thiết kế và các cường quốc lâu đời tỏ ra không thể thích ứng với trạng thái cân bằng của hệ thống để kết hợp với sự trỗi dậy của cường quốc mới nổi. Sự trỗi dậy của Đức đặt ra một thách thức như vậy đối với hệ thống ở châu Âu trong thế kỷ 20, gây ra hai cuộc chiến tranh thảm khốc mà từ đó châu Âu đã không bao giờ hoàn toàn hồi phục. Sự trỗi dậy của Trung Quốc đặt ra một thách thức tương tự về cấu trúc trong thế kỷ 21. Những nhà lãnh đạo quốc gia của hai đối thủ cạnh tranh trong thế kỷ 21 – Mỹ và Trung Quốc – đã tuyên bố tránh lặp lại thảm kịch của châu Âu thông qua “hình thức mới về quan hệ giữa các cường quốc lớn.” Khái niệm này đang chờ đợi nỗ lực nghiên cứu chung. Nó có thể đã được một hoặc cả hai cường quốc này đưa ra như một quân bài chiến thuật. Tuy nhiên, nó vẫn là con đường duy nhất để tránh lặp lại những bi kịch trước đó.

Tạo được sự cân bằng giữa hai khía cạnh của trật tự – quyền lực và tính chính danh – là bản chất của nghệ thuật quản lý nhà nước. Những tính toán quyền lực mà không tính đến phương diện đạo đức sẽ biến mọi bất đồng thành thử thách về sức mạnh; tham vọng sẽ không có điểm dừng; các quốc gia sẽ bị đẩy vào những thành tựu không bền vững từ các phép tính khó nắm bắt liên quan đến sự thay đổi hình dạng của quyền lực. Mặt khác, loại trừ đạo đức mà không tính đến trạng thái cân bằng, có xu hướng hướng tới hoặc là những cuộc thánh chiến, hoặc là một chính sách không có hiệu

lực mời gọi những thách thức, hoặc là những rủi ro cực đoan gây nguy hiểm cho sự gắn kết của chính trật tự quốc tế.

Trong thời đại chúng ta – một phần vì những lý do công nghệ đã được thảo luận ở Chương 9 – quyền lực thay đổi liên tục chưa từng có, trong khi những tuyên bố về tính chính danh sau mỗi thập kỷ lại gia tăng phạm vi của chúng lên nhiều lần theo những cách không thể tưởng tượng được từ trước đến nay. Khi các vũ khí trở nên có khả năng xóa sổ một nền văn minh, và sự tương tác giữa các hệ thống giá trị được thực hiện tức thời với mức độ xâm nhập chưa từng có, các tính toán đã được thiết lập từ trước về việc duy trì sự cân bằng quyền lực hay một cộng đồng các giá trị có thể trở nên lỗi thời. Khi những mất cân bằng này phát triển, cấu trúc của trật tự thế giới trong thế kỷ 21 đã cho thấy thiếu các phương diện quan trọng.

Thứ nhất, chính bản chất của quốc gia độc lập có chủ quyền – đơn vị cơ bản chính thức của đời sống quốc tế – đã phải chịu vô số áp lực: bị tấn công và xóa bỏ bởi thiết kế, ở một số khu vực còn bị xói mòn vì bị phớt lờ, thường xuyên bị các sự kiện cuốn trôi, nhấn chìm. Châu Âu đã bắt đầu vượt xa hơn khái niệm quốc gia có chủ quyền, đưa ra một chính sách đối ngoại chủ yếu dựa vào sức mạnh mềm và các giá trị nhân đạo. Nhưng không chắc các tuyên bố về tính chính danh tách ra từ bất kỳ khái niệm chiến lược nào có thể duy trì một trật tự thế giới. Và châu Âu vẫn chưa tự cho mình các thuộc tính của vị thế quốc gia độc lập có chủ quyền, dẫn đến một khoảng trống quyền lực nội tại và sự mất cân bằng quyền lực dọc biên giới của nó. Các vùng của Trung Đông đã tan rã thành các phe phái và các thành phần dân tộc xung đột lẫn nhau; những phiến quân tôn giáo và các cường quốc yểm trợ chúng cố tình xâm phạm biên giới và chủ quyền. Thách thức ở châu Á ngược với của châu Âu. Các nguyên tắc cân bằng quyền lực theo Hòa ước Westphalia thịnh hành không liên quan đến khái niệm đã được tán thành về tính chính danh.

Và ở một số nơi trên thế giới mà chúng ta đã chứng kiến, kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, hiện tượng “các quốc gia thất bại” và “vùng không được cai quản,” hay các quốc gia mà hầu như không xứng đáng với từ này, không có độc quyền sử dụng vũ lực hay chính quyền trung ương

hiệu quả. Nếu các cường quốc lớn thi hành chính sách đối ngoại bằng cách thao túng nhiều thực thể dưới-nhà-nước theo những quy tắc mơ hồ và thường là bạo lực, nhiều quy tắc trong đó dựa trên các kinh nghiệm văn hóa đa dạng, khác biệt rõ ràng tới mức cực đoan, tình trạng hỗn loạn, vô chính phủ chắc chắn xảy ra.

Thứ hai, các tổ chức chính trị và kinh tế trên thế giới không ăn khớp với nhau. Hệ thống kinh tế quốc tế đã trở thành toàn cầu, trong khi cơ cấu chính trị của thế giới vẫn dựa trên nhà nước quốc gia. Động lực thúc đẩy kinh tế toàn cầu là tháo gỡ những rào cản đối với dòng chảy hàng hóa và vốn. Hệ thống chính trị quốc tế vẫn chủ yếu dựa trên những ý tưởng trái ngược về trật tự thế giới và hài hòa các khái niệm về lợi ích quốc gia. Về bản chất, toàn cầu hóa kinh tế bỏ qua biên giới quốc gia. Chính sách quốc tế nhấn mạnh tầm quan trọng của biên giới, ngay cả khi nó tìm cách hài hòa các mục tiêu quốc gia xung đột lẫn nhau.

Động lượng này đã dẫn đến nhiều thập kỷ tăng trưởng kinh tế bền vững, xen giữa đó là những cuộc khủng hoảng tài chính định kỳ với cường độ dường như tăng dần: ở Mỹ La-tinh những năm 1980; ở châu Á năm 1997; ở Nga năm 1998; ở Mỹ năm 2001 và một lần nữa bắt đầu từ năm 2007; ở châu Âu sau năm 2010. Những người thắng cuộc – những người có thể vượt qua cơn bão trong thời gian hợp lý và tiến bước – không có chút nghi ngại nào về hệ thống. Nhưng những kẻ thua cuộc – chẳng hạn như những nước bị mắc kẹt trong cấu trúc bị thiết kế sai, như trường hợp các nước ở phía nam Liên minh châu Âu – tìm cách khắc phục bằng những giải pháp phủ nhận, hay ít nhất là cản trở, sự vận hành của hệ thống kinh tế toàn cầu.

Trong khi mỗi cuộc khủng hoảng có một nguyên nhân khác nhau, đặc điểm chung của chúng là đầu cơ quá mức và đánh giá thấp các rủi ro hệ thống. Các công cụ tài chính được phát minh che giấu bản chất của các giao dịch có liên quan. Những người cho vay cảm thấy khó khăn trong việc ước tính mức độ cam kết của mình, và những người đi vay, kể cả các nước lớn, cảm thấy khó có thể hiểu được ý nghĩa các khoản nợ của họ.

Do đó, trật tự quốc tế đối mặt với một nghịch lý: sự thịnh vượng của nó phụ thuộc vào sự thành công của toàn cầu hóa, nhưng quá trình này lại gây ra một phản ứng chính trị thường trái với nguyện vọng của nó. Các nhà quản lý kinh tế của toàn cầu hóa ít có cơ hội để tham gia vào các tiến trình chính trị. Các nhà quản lý của các tiến trình chính trị ít có động cơ để mạo hiểm với sự ủng hộ trong nước, khi lường trước các vấn đề kinh tế hoặc tài chính mà sự phức tạp của chúng vượt quá tầm hiểu biết của tất cả mọi người, trừ các chuyên gia.

Trong những điều kiện như vậy, thách thức chính là sự quản trị. Các chính phủ đang phải chịu áp lực tìm cách điều chỉnh quá trình toàn cầu hóa theo hướng nghiêng về lợi thế hay lợi ích quốc gia. Do đó, ở phương Tây, các vấn đề của toàn cầu hóa với các vấn đề của việc thi hành chính sách ngoại giao dân chủ là một. Hòa giải các trật tự quốc tế về chính trị và kinh tế thách thức những quan điểm bất di bất dịch: công cuộc tìm kiếm trật tự thế giới vì nó đòi hỏi một sự mở rộng khuôn khổ quốc gia; tuân thủ toàn cầu hóa vì những thông lệ bền vững bao hàm một sự điều chỉnh những khuôn mẫu truyền thống.

Thứ ba, là sự thiếu vắng một cơ chế hiệu quả để các cường quốc lớn tham vấn và có thể hợp tác về những vấn đề quan trọng nhất. Đây có vẻ là một lời chỉ trích kỳ quặc nếu xét đến rất nhiều các diễn đàn đa phương hiện có nhiều hơn bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử. Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc – có thẩm quyền chính thức hết sức hấp dẫn nhưng bế tắc ở những vấn đề quan trọng nhất – tiếp theo là các hội nghị thượng đỉnh thường xuyên của các nhà lãnh đạo Đại Tây Dương trong NATO và Liên minh châu Âu, của các nhà lãnh đạo châu Á-Thái Bình Dương trong APEC và Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á, của các nước phát triển trong nhóm G7 hay G8, và của các nền kinh tế lớn trong nhóm G20. Mỹ là một thành viên quan trọng ở tất cả các diễn đàn này. Tuy nhiên, bản chất và tần suất của các cuộc họp này đi ngược với việc xây dựng chiến lược dài hạn. Các thảo luận về lịch trình và thỏa thuận về chương trình nghị sự chính thức chiếm phần lớn thời gian chuẩn bị; một số diễn đàn trên thực tế xoay quanh lịch của các nhà lãnh đạo vì khó tập hợp họ ở bất kỳ một nơi nào theo lịch thường

xuyên. Vì bản chất vị trí của họ, những nguyên thủ quốc gia tập trung vào các tác động đối với công chúng về hành động của mình tại cuộc họp; do đó họ bị cám dỗ trong việc nhấn mạnh những ý nghĩa chiến thuật hay các khía cạnh quan hệ công chúng. Quá trình này không cho phép điều gì lớn hơn ngoài một thông cáo chung chính thức – tốt nhất là một thảo luận về các vấn đề chiến thuật đang tồn đọng, và tệ nhất là một hình thức mới của hội nghị như là sự kiện “truyền thông xã hội.” Một cấu trúc hiện đại của các quy tắc và chuẩn mực quốc tế, nếu tỏ ra có liên quan, không thể chỉ đơn thuần được khẳng định bởi những tuyên bố chung; mà phải được thúc đẩy như một vấn đề đạt được sự tin tưởng chung.

Trong suốt quá trình này, vai trò lãnh đạo của Mỹ là không thể thiếu, ngay cả khi được thực hiện nước đôi. Nước này tìm kiếm sự cân bằng giữa ổn định và việc giương cao ngọn cờ các nguyên tắc phổ quát, không phải lúc nào cũng hài hòa với nguyên tắc không can thiệp chủ quyền hay kinh nghiệm lịch sử của các nước khác. Công cuộc tìm kiếm sự cân bằng đó, giữa tính độc đáo duy nhất của Mỹ và niềm tin lý tưởng vào tính phổ quát của nó, giữa các thái cực quá tự tin và tự xem xét nội tâm, vốn dĩ là bất tận. Điều nó không được phép là sự thoái lui.

CHÚNG TA SẼ ĐI TỚI ĐÂU?

Thiết lập lại hệ thống quốc tế là thử thách cao nhất đối với nghệ thuật quản lý nhà nước trong thời đại chúng ta. Hình phạt cho thất bại sẽ không phải là một cuộc chiến tranh lớn giữa các quốc gia (dù trong một số khu vực, không loại trừ khả năng này) khi những cấu trúc trong nước và hình thức quản trị cụ thể phát triển vào các khu vực gây ảnh hưởng – ví dụ, mô hình Hòa ước Westphalia đối nghịch với phiên bản Hồi giáo cực đoan. Tại vùng biên của nó, mỗi khu vực sẽ bị cám dỗ thử thách sức mạnh của mình chống lại các chủ thể khác của những trật tự được coi là không chính danh. Chúng sẽ được kết nối mạng để giao tiếp tức thời và liên tục tác động lẫn nhau. Theo thời gian, những căng thẳng của quá trình này sẽ biến thành những thao túng giành vị thế hoặc lợi thế ở quy mô lục địa hay thậm chí trên toàn thế giới. Một cuộc chiến giữa các khu vực thậm chí có thể còn tàn phá hơn cuộc chiến từng có giữa các quốc gia.

Công cuộc tìm kiếm trật tự thế giới hiện nay sẽ đòi hỏi một chiến lược chặt chẽ để thiết lập một khái niệm về trật tự trong các khu vực khác nhau, và gắn kết những trật tự khu vực này với nhau. Những mục tiêu này không nhất thiết giống hệt nhau hoặc tự hài hòa: thành tựu của một phong trào cấp tiến có thể mang lại trật tự cho một khu vực này, nhưng lại gây ra tình trạng hỗn loạn tại và với tất cả các khu vực khác. Một quốc gia thống trị một khu vực bằng quân sự, kể cả nếu có mang lại trật tự bề ngoài, có thể gây ra khủng hoảng đối với phần còn lại của thế giới.

Việc đánh giá lại khái niệm về sự cân bằng quyền lực là ở trật tự. Về lý thuyết, sự cân bằng quyền lực đáng lẽ có thể tính toán được; còn trên thực tế, rất khó có thể hài hòa các tính toán của một quốc gia với tính toán của các quốc gia khác và đạt được một sự thừa nhận chung về các giới hạn.

Yếu tố phỏng đoán của chính sách đối ngoại – nhu cầu cần phải hành động theo một đánh giá mà không thể biết là đúng hay sai vào thời điểm phán đoán – là đúng hơn bao giờ hết trong thời kỳ biến động. Do đó, trật tự cũ thay đổi liên tục trong khi hình hài của một trật tự mới hết sức không rõ ràng.

Vì thế, tất cả mọi điều phụ thuộc vào một số quan niệm về tương lai. Nhưng những thay đổi cấu trúc nội tại có thể dẫn đến những đánh giá khác nhau về tầm quan trọng của xu hướng hiện tại, và quan trọng hơn, là các tiêu chí mâu thuẫn trong việc giải quyết những khác biệt. Đây là vấn đề tiến thoái lưỡng nan của thời đại chúng ta.

Một trật tự thế giới của các quốc gia khẳng định phẩm giá cá nhân cùng nền quản trị tham gia, và hợp tác quốc tế theo những quy tắc được thỏa thuận, có thể là niềm hy vọng và nên là nguồn cảm hứng của chúng ta. Nhưng quá trình hướng tới một trật tự như vậy sẽ cần phải được duy trì thông qua một loạt các giai đoạn trung gian. Tại bất kỳ khoảng thời gian nhất định nào, chúng ta thường sẽ được đáp ứng tốt hơn, như Edmund Burke đã từng viết, “chấp nhận một kế hoạch đủ điều kiện ở mức độ nào đó dù chưa đủ sự hoàn hảo như lý thuyết, còn hơn là cố đòi hỏi hoàn hảo hơn nữa,” và chịu nguy cơ bị khủng hoảng hoặc tan vỡ ảo tưởng khi ngay lập tức nhất quyết theo đuổi mục tiêu cuối cùng. Mỹ cần có một chiến lược và chính sách ngoại giao chấp nhận tính phức tạp của cuộc hành trình này – tính cao thượng của mục tiêu, cũng như những bất toàn vốn có ở các nỗ lực của con người trong việc tiếp cận nó.

Để đóng một vai trò có trách nhiệm trong quá trình phát triển của một trật tự thế giới trong thế kỷ 21, Mỹ phải sẵn sàng tự trả lời một số câu hỏi sau:

Chúng ta muốn, và nếu cần thiết phải đơn phương, ngăn chặn điều gì, dù nó sẽ xảy ra như thế nào? Câu trả lời xác định điều kiện tồn tại tối thiểu của xã hội.

Chúng ta muốn đạt được điều gì, kể cả nếu không được ủng hộ bởi bất kỳ nỗ lực đa phương nào? Những mục đích này xác định các mục tiêu tối thiểu của chiến lược quốc gia.

Chúng ta muốn đạt được, hay ngăn chặn, điều gì, nếu chỉ có một liên minh ủng hộ? Điều này xác định ranh giới ngoài của các nguyện vọng chiến lược của đất nước như là một phần trong một hệ thống toàn cầu.

Chúng ta không nên tham gia vào vấn đề gì, ngay cả khi một nhóm đa phương hay một liên minh thúc giục? Điều này xác định điều kiện hạn chế sự tham gia của Mỹ trong trật tự thế giới.

Trên hết, bản chất của các giá trị mà chúng ta tìm cách thúc đẩy là gì? Những sự áp dụng nào phụ thuộc một phần vào hoàn cảnh?

Về mặt nguyên tắc, các câu hỏi tương tự cũng áp dụng với những xã hội khác.

Đối với Mỹ, công cuộc tìm kiếm một trật tự thế giới vận hành trên hai cấp độ: việc tôn vinh các nguyên tắc phổ quát cần phải được kết hợp với sự thừa nhận thực tế lịch sử và văn hóa của các khu vực khác. Kể cả khi bài học của nhiều thập kỷ đầy thử thách được xem xét, phân tích, việc khẳng định bản chất biệt lệ của Mỹ cần phải được duy trì. Lịch sử không bỏ qua cho các quốc gia gạt sang một bên cam kết hay ý thức về bản sắc của mình để theo đuổi một tiến trình dường như ít cam go hơn. Như một tuyên bố rõ ràng dứt khoát của thế giới hiện đại về cuộc theo đuổi của con người tìm đến tự do, và là một sức mạnh địa chính trị không thể thiếu cho sự xác minh của các giá trị nhân đạo, Mỹ phải giữ được ý thức về hướng đi của mình.

Một vai trò có chủ đích của Mỹ sẽ là bắt buộc về triết lý và địa chính trị đối với những thách thức trong thời đại chúng ta. Tuy nhiên, trật tự thế giới không thể đạt được bởi bất kỳ một quốc gia nào hành động đơn lẻ. Để đạt được một trật tự thế giới thực sự, các thành phần của nó, trong khi duy trì các giá trị riêng của chúng, cần phải có được một nền văn hóa thứ hai mang tính toàn cầu, tính cấu trúc và tính pháp lý – một khái niệm về trật tự vượt lên trên những quan điểm và lý tưởng của bất kỳ một khu vực hay quốc gia nào. Tại thời điểm lịch sử này, đây sẽ là một sự hiện đại hóa của hệ thống theo Hòa ước Westphalia sau khi được cập nhật những thực tế hiện thời.

Liệu nó có thể chuyển các nền văn hóa khác nhau vào một hệ thống chung? Hệ thống theo Hòa ước Westphalia đã được dự thảo bởi khoảng hai trăm đại biểu, những người đã gặp nhau ở hai thị trấn của Đức cách nhau 40 dặm (một khoảng cách đáng kể vào thế kỷ 17) và tách thành hai nhóm riêng biệt, không ai trong số họ đi vào biên niên sử như một nhân vật chính. Họ đã vượt qua những trở ngại vì cùng chịu sự tàn phá của cuộc Chiến tranh Ba mươi năm, và quyết tâm ngăn chặn sự tái diễn của nó. Thời đại của chúng ta, đối mặt với những viễn cảnh thậm chí còn nghiêm trọng hơn, cần phải hành động đối với những tình thế cấp thiết của thời đại trước khi bị những tình thế này nhấn chìm.

Những mảnh vỡ bí ẩn từ thời cổ đại xa xôi cho thấy một cái nhìn về tình trạng con người, bị đánh dấu bởi thay đổi và xung đột, tới mức không thể chữa nổi. “Trật-tự-thế-giới” giống như lửa, “nhen nhóm và tắt trong dự liệu,” với chiến tranh như “Cha và Vua của tất cả” dẫn đến thay đổi trên toàn thế giới. Nhưng “sự hợp nhất mọi thứ nằm dưới bề mặt; nó phụ thuộc vào phản ứng cân bằng giữa các cực đối lập.” Mục đích của thời đại chúng ta là phải đạt được trạng thái cân bằng đó trong khi kiềm chế bóng ma chiến tranh. Và chúng ta phải làm như vậy giữa dòng chảy vũ bão của lịch sử. Câu ẩn dụ nổi tiếng được trích dẫn cho điều này là “không ai tắm hai lần trong cùng một dòng sông.” Lịch sử có thể được coi như một dòng sông, nhưng nước của nó sẽ luôn thay đổi.

Cách đây đã lâu, khi còn trẻ, tôi đã đủ tự phụ để nghĩ bản thân mình có thể tuyên bố về “Ý nghĩa của Lịch sử.” Giờ đây, tôi hiểu rằng ý nghĩa lịch sử là một vấn đề phải được phát hiện, chứ không phải được tuyên bố. Đó là một câu hỏi chúng ta phải cố gắng trả lời tốt nhất như có thể, trong khi thừa nhận rằng câu hỏi này sẽ vẫn để ngỏ trong tranh luận; rằng mỗi thế hệ sẽ được đánh giá bởi việc đối mặt và giải quyết những vấn đề lớn nhất, quan trọng nhất về điều kiện sống của con người, và những quyết định để đáp ứng những thách thức này phải được thực hiện bởi các chính khách trước khi có thể biết kết quả ra sao.



HẾT

• Chú thích •

[1] Chủ yếu diễn ra ở vùng nay là Đức và bao gồm hầu hết các cường quốc của Châu Âu lục địa lúc bấy giờ. Mặc dù trên danh nghĩa là cuộc xung đột tôn giáo giữa những người Tin Lành và những người Thiên Chúa giáo, nhưng thật ra, động cơ chính của cuộc chiến bắt nguồn từ cuộc tranh giành quyền lực giữa gia tộc Habsburg và các cường quốc khác ở Châu Âu. (DG)

[2] Đề cập đến hai hòa ước Osnabrück và Münster được lần lượt ký ngày 15 tháng Năm và 24 tháng Mười năm 1648, kết thúc cuộc Chiến tranh Ba mươi năm ở nước Đức và cuộc Chiến tranh Tám mươi năm giữa Tây Ban Nha và Hà Lan. Các hòa ước này liên quan đến Hoàng Đế La Mã Thần thánh, Ferdinand III (Habsburg), vua Tây Ban Nha, Pháp và Thụy Điển, Cộng hòa Hà Lan và các đồng minh riêng rẽ trong số các hoàng tử của Đế quốc La Mã Thần thánh. Hòa ước Westphalia đạt được từ một hội nghị ngoại giao hiện đại và đã đưa đến một trật tự mới ở Trung Âu dựa trên ý niệm quốc gia và chủ quyền. (DG)

[3] Phong trào Đại kết được phát sinh từ các Giáo hội Tin Lành đầu thế kỷ 20, nhằm nỗ lực liên kết, cải thiện tình trạng hiệp thông giữa các Ki-tô hữu thuộc các Giáo hội Tin Lành, Thiên Chúa giáo, Chính Thống giáo – nhằm cố vũ sự thống nhất đức tin và hiệp thông giữa các cộng đồng Ki-tô giáo bị chia rẽ. (DG)

[4] Một giai đoạn loạn lạc của Nga vào đầu thế kỷ 17, khi nước này bị Thụy Điển, Lithuania, Đức và Ba Lan thống trị trong 15 năm (1598 – 1613). (DG)

[5] Thời kỳ hậu Cộng Hòa của nền văn minh La Mã cổ đại. La Mã từng là một đế quốc rộng lớn tồn tại từ khoảng thế kỷ 1 TCN cho đến khoảng thế kỷ 5 hay thế kỷ 6, gồm phần đất những nước xung quanh Địa Trung Hải ngày nay. Đế quốc La Mã kiểm soát gần 6,5 triệu km² . Nó có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của ngôn ngữ, tôn giáo, kiến trúc, triết học, luật pháp trong những vùng mà nó cai trị, đặc biệt là Châu Âu, và nhờ vào chủ nghĩa bành trướng của Châu Âu mà sau này lan ra toàn thế giới hiện đại. (DG)

[6] Gāius Julius Caesār (100 – 44 TCN) một lãnh tụ quân sự và chính trị của La Mã. Ông đóng vai trò then chốt trong sự chuyển đổi Cộng hòa La Mã thành Đế chế La Mã. Một trong những chiến tích quang vinh nhất của ông - cuộc chinh phục xứ Gaules (bao gồm Pháp, Bắc Ý, Bỉ, Tây Thụy Sĩ,... ngày nay) mở cho La Mã con đường tiếp cận Đại Tây Dương. Sau đó, Caesār đã phát động cuộc xâm lăng của La Mã vào xứ Britannia (Anh ngày nay) cũng như đã cho xây cầu sông Rhein vào năm 55 TCN, trở thành người La Mã đầu tiên vượt qua eo biển Manche cũng như qua bờ phải sông Rhein. Caesār được xem là một trong những nhà quân sự lỗi lạc nhất, chính trị gia xuất sắc nhất và là một trong những lãnh tụ vĩ đại nhất của lịch sử thế giới thời La Mã cổ đại. (DG)

[7] Thánh Peter (khoảng năm 1 - 64 sau CN): tông đồ trưởng trong số các tông đồ của Jesus, được Chúa trao quyền cai quản Hội Thánh. Ông là Giám mục La Mã và là Giáo hoàng đầu tiên. (DG)

[8] Túc Thánh Augustino (354 - 430), một trong những nhân vật quan trọng nhất đóng góp cho sự phát triển của Ki-tô giáo phương Tây. Trong cộng đồng Tin Lành, nhiều người xem thần học Augustine là một trong những nhân tố khởi nguyên của hệ tư tưởng nền tảng cho cuộc Cải cách Tin Lành, đặc biệt là trong giáo lý cứu rỗi và ân điển. Augustine cũng là nhà thần học xây dựng các khái niệm về nguyên tội và chiến tranh chính đáng. Khi Đế quốc La Mã bắt đầu suy sụp ở phương Tây, ông phát triển khái niệm Hội Thánh, như là Thành phố Thần thánh (City of God) của Thiên Chúa để phân biệt với Thành phố Thế tục (The City of the World) của con người. (DG)

[9] Cũng gọi là Đế quốc Byzantine, tồn tại từ năm 330 đến năm 1453. Trước khi thành lập, phạm vi của Đế quốc Đông La Mã nằm trong lãnh thổ của Đế quốc La Mã. Năm 330, khi Constantinus I nắm quyền trị vì và dời đô từ thành La Mã về Constantinopolis, được xem là thời điểm thành lập Đế quốc Đông La Mã. Khi ông qua đời, đế quốc bị các con trai ông phân chia thành Đông và Tây. Sau khi hoàng đế cuối cùng của đế quốc phía tây là Romulus Augustus bị một thủ lĩnh người German hạ bệ, Đế quốc Tây La Mã sụp đổ. Nhưng Đế quốc Đông vẫn tiếp tục phát triển, trở thành một cường quốc có vai trò quan trọng ở Châu Âu và được xem là một trong những trung tâm Ki-tô giáo lúc bấy giờ. (DG)

[10] Giáo hoàng thứ 96 của Giáo hội. Niên giám tòa thánh năm 1806 cho rằng ông đắc cử Giáo hoàng vào năm 795 và cai quản Giáo hội trong hơn 29 năm. Ông đã được phong thánh sau khi qua đời. (DG)

[11] Charlemagne (742 hoặc 747 - 814): Hoàng đế đầu tiên của Đức. Ông đã chinh phục Ý và lấy vương miện sắt của Lombardia năm 774. Ông là một Quốc vương vĩ đại của Vương quốc Frank, một trong những Hoàng đế vĩ đại nhất của Đức. Là một Hoàng đế La Mã Thần thánh, triều đại huy hoàng của ông kéo dài 14 năm, mang lại sự phục hưng cho Đế quốc La Mã cổ đại và Giáo hội La Mã. Trong danh sách các vua Đức, Pháp và Đế quốc La Mã Thần thánh, ông được ghi là Charles I (theo tiếng Pháp) hay Karl I (theo tiếng Đức). (DG)

[12] Người thuộc những dân tộc ở dọc thung lũng Rhine trước khi tiến sang phía Tây vào thế kỷ 4 (các dân tộc này chiếm được nhiều vùng ở Tây Âu, thôn tính xứ Gaules, và làm chủ một vùng rộng lớn ứng với miền Tây nước Đức ngày nay.) (DG)

[13] Thành phố Hy Lạp cổ đại (Istanbul ngày nay), hình thành từ thế kỷ 7 TCN, bị La Mã chinh phục năm 196, rồi được Constantine I tái thiết năm 330 và đổi thành Constantinople, kinh đô của Đế quốc Đông La Mã cho đến năm 1453. (DG)

[14] Cũng được gọi là *Thánh chế La Mã*, hình thành năm 962 từ Vương quốc Frank Đông thuộc dòng họ Karolinger dưới quyền cai trị của Hoàng đế Otto I Đại đế (962 - 973) thuộc dòng họ Liudolfinger. Vào thời kỳ thịnh vượng trong thế kỷ 12, đế quốc này bao gồm lãnh thổ rộng lớn của các nước Đức, Áo, Thụy Sĩ, miền Đông nước Pháp, Bỉ, Hà Lan, miền Tây Ba Lan, Cộng hòa Séc và Ý hiện nay. Trong thế kỷ 15 và thế kỷ 16 danh hiệu được bổ sung thêm dòng *Dân tộc Đức*, trở thành *Đế quốc La Mã Thần thánh Dân tộc Đức*. Đế quốc La Mã Thần thánh Dân tộc Đức tan vỡ khi Hoàng đế Franz II (1792 - 1806) thuộc dòng họ Habsburg từ bỏ vương miện đế chế năm 1806, trở thành hoàng đế đầu tiên của Đế quốc Áo. (DG)

[15] Phẩm chức tôn giáo tối cao của Hồi giáo. Trong nhiều thế kỷ, *Caliph* giữ vai trò Hoàng đế chung của tất cả các quốc gia Hồi giáo. Từ *Caliph* có nghĩa là “người kế tục”, chỉ người kế tục Đấng tiên tri Muhammad của Hồi giáo. (DG)

[16] Voltaire (1694 - 1778): tên thường gọi của François-Marie Arouet. Ông là nhà tư tưởng dân chủ Pháp, thường dùng ngòi bút châm biếm để chỉ trích Giáo hội và Nhà nước Pháp thời đó. (DG)

[17] Một trong những hoàng tộc có thế lực nhất trong lịch sử châu Âu thời cận đại. Dòng dõi Habsburg đã cai trị Áo, Bohemia và Hungary trong nhiều thế kỷ. Rất nhiều thành viên của gia tộc này đã lần lượt cai trị Bohemia, Anh, Đức, Hungary, Croatia, Ireland, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và cả các quốc gia nhỏ độc lập tại Hà Lan và Italy. (DG)

[18] Flanders là xứ thuộc Vương quốc Bỉ, có mật độ dân đông bậc nhất châu Âu. (DG)

[19] Ferdinand Magellan (1480 - 1521): nhà thám hiểm hàng hải người Bồ Đào Nha nhưng nhập quốc tịch Tây Ban Nha nhằm mục đích phục vụ cho vua Carlos I của Tây Ban Nha trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ cho chuyến đi về hướng tây đến “Quần đảo Gia vị” (nay là quần đảo Maluku ở Indonesia). Dù Magellan không hoàn thành chuyến đi do bị giết trong Trận chiến Mactan ở Philippines, chuyến hải hành trong khoảng thời gian 1519 - 1522 của Magellan đã đi vào lịch sử như là chuyến đi đầu tiên bằng đường biển của con người từ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương và là chuyến đi đầu tiên vòng quanh Trái Đất thành công. (DG)

[20] Hernán Cortés de Monroy y Pizarro, Đệ nhất Hầu tước Valle de Oaxaca (1485 - 1547): một *Conquistador* (từ chỉ người Tây Ban Nha đi xâm chiếm Trung và Nam Mỹ) phục vụ cho Tây Ban Nha, người đã chỉ huy một đoàn thám hiểm gây ra sự sụp đổ của Đế chế Aztec và đã chiếm được phần lớn đất đai Mexico cho Quốc vương Castilla trong những năm đầu thế kỷ 16. Cortés là một trong những người đi đầu của thế hệ thực dân Tây Ban Nha đầu tiên đã thực hiện cuộc thuộc địa hóa châu Mỹ. (DG)

[21] Các tộc người Turk được các sử liệu Trung Quốc cổ gọi chung là rợ Đột Quyết, là các dân tộc nói nhóm ngôn ngữ Turk, thuộc hệ dân Á-Âu, định cư ở miền Bắc, Trung và Tây lục địa Á-Âu. Các dân tộc này có chung nhiều đặc trưng văn hóa và bối cảnh lịch sử ở các mức độ khác nhau, bao gồm người Kazakh, Uzbek, Kyrgyz, Uyghur, Azerbaijan, Turkmen, Tatar, Qashkai, Bashkir, Chuvash, Afshar và người Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như các dân tộc từng tồn tại trong lịch sử như Hung, Bulgar, Kuman, Avar, Seljuk, Khazar, Ottoman, Mamluk và có thể cả Hung Nô. (DG)

[22] Một quốc hiệu của Thổ Nhĩ Kỳ đã tồn tại từ năm 1299 - 1923. Đế quốc Ottoman chiếm một vùng có diện tích khoảng 5,6 triệu km², dù vùng ảnh hưởng thực tế của đế quốc rộng hơn nhiều nếu tính cả các vùng lân cận do các bộ lạc du mục cai quản, nơi quyền bá chủ của đế quốc này được công nhận. Thời đỉnh cao quyền lực ở thế kỷ 16 và thế kỷ 17, các lãnh thổ của Đế quốc Ottoman gồm các vùng Tiểu Á, Trung Đông, nhiều phần ở Bắc Phi và đa phần Đông nam Châu Âu. (DG)

[23] Nguyên văn: *shepherd* (người chăn cừu, mục tử), Thiên Chúa giáo coi Chúa Trời là Đấng chăn chiên và tín đồ Thiên Chúa giáo là các con chiên của Chúa. Shepherd còn được dùng để chỉ các linh mục, mục sư. (DG)

[24] Nguyên văn: *caliphate*, thể chế Hồi giáo được lãnh đạo bởi một lãnh tụ tôn giáo (và thường cả chính trị) tối cao là *Caliph*. Do *Caliph* là chúa tể của một Đế quốc Hồi giáo, thuật ngữ *caliphate* trong lịch sử thường dùng để chỉ các đế quốc như vậy ở Trung Đông và Tây Nam Á. (DG)

[25] Tức Tiziano Vecelli hay còn gọi là Tiziano Vecellio (khoảng 1490 - 1576): danh họa Italy, người lãnh đạo trường phái Venice thế kỷ 16 của phong trào Phục hưng ở Italy. (BTV)

[26] Nguyên văn: *States General of the Netherlands*, cơ quan lập pháp của Hà Lan, bao gồm Thượng viện và Hạ viện. (BTV)

[27] Hòa ước Augsburg năm 1555 do Charle V ký kết với Liên minh Schmalkaldic của các hoàng thân theo Giáo hội Luther; theo hiệp ước này mỗi hoàng thân đều có quyền chọn lựa tôn giáo cho lãnh thổ của mình, Ki-tô giáo, hoặc Giáo hội Luther, hoặc Thần học Calvin theo nguyên tắc: *cuius regio, eius religio* - “lãnh thổ của ai tôn giáo của người đó”. (DG)

[28] Nguyên văn: *Inquisition*, tổ chức do Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã thành lập từ thế kỷ 13, chuyên điều tra, thẩm vấn và kết án những ai không theo tín ngưỡng mà nó coi là chính thống. (DG)

[29] Nguyên văn: *the Pillars of Hercules*, chỉ hai mũi đất ở bên đầu phía đông Eo biển Gibraltar và cửa Địa Trung Hải, tương truyền là các cột chống trời do Hercules tạo ra trên đường đến khu vườn táo vàng của các tiên nữ Hesperides, được cho là Mỏm Gibraltar (thuộc địa của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland) và núi Jebel Musa ở Morocco, châu Phi. (DG)

[30] Trịnh Hòa (1371 - 1433): nhà hàng hải và nhà thám hiểm nổi tiếng người Trung Quốc. Ông gốc người Hời, bị quân Minh bắt rồi hoạn đưa vào cung làm thái giám triều Minh từ lúc còn bé, sau ông phụng chỉ của Minh Thành Tổ bảy lần xuất sứ xuống Tây dương, các chuyến thám hiểm này được gọi chung là “Thái giám Tam Bảo hạ Tây dương” tức “Thái giám [Trịnh Hòa] đến biển Tây” từ năm 1405 đến năm 1433. Tạp chí Life xếp Trịnh Hòa đứng thứ 14 trong số những người quan trọng nhất trong thiên niên kỷ vừa qua. (DG)

[31] Cải cách Tin Lành (*Protestant Reformation*): phong trào khởi phát vào thế kỷ 16 như một chuỗi các nỗ lực nhằm cải cách Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã. Phong trào được khởi xướng với 95 luận đề của Martin Luther (phê phán Giáo hội và Giáo hoàng, tập trung vào việc ban phép ân xá, quan điểm của Giáo hội về Luyện Ngục, những hiện tượng gâ bắt mãi trong Thiên Chúa giáo...) và kết thúc với Hòa ước Westphalia năm 1648. (DG)

[32] Hồng y Richelieu (1585 - 1642): được coi là một trong những chính trị gia lỗi lạc nhất của Pháp và là người có công đầu trong việc thống nhất Pháp. Ông được bổ nhiệm làm Hồng y vào năm 1622 và Thủ tướng của vua Louis XIII vào năm 1624. Bằng cách hạn chế quyền lực của giới quý tộc, ông đã đưa Pháp trở thành một nhà nước tập quyền cao độ. Mục tiêu trọng tâm của chính sách đối ngoại do ông đưa ra là làm suy yếu quyền lực của triều Habsburg đang cai trị Áo và Tây Ban Nha. Sự kiện quan trọng nhất trong sự nghiệp của ông là việc can thiệp vào Chiến tranh Ba mươi năm vốn đã nhấn chìm châu Âu trong cảnh loạn lạc. (DG)

[33] Một thị trấn ở miền Trung tây nước Pháp, thuộc tỉnh Vendée, xứ Loire. (DG)

[34] Trong thế kỷ 16 - 17, chỉ những người thuộc Giáo hội Cải cách Tin Lành tại Pháp, là những người Pháp chấp nhận nền thần học Calvin.
(DG)

[35] Niccolò di Bernardo dei Machiavelli (1469 - 1527): nhà ngoại giao, nhà triết học chính trị. Ông là nhân vật trung tâm của bộ máy chính trị Italy thời Phục Hưng. Ông được biết đến với các luận thuyết về chủ nghĩa hiện thực chính trị (tác phẩm *Quân Vương*) và chủ nghĩa cộng hòa (tác phẩm *Đàm luận về Livy*). Ông được xem là một trong những người Sáng lập ra nền khoa học chính trị hiện đại. (DG)

[36] *Raison d'état* (tiếng Pháp): lợi ích quốc gia. (DG)

[37] Otto Eduard Leopold von Bismarck (1815 - 1898): chính khách Phổ, Thủ tướng Đế quốc Đức (1871 - 1890), người đã chi phối tình hình Đức và châu Âu với chính sách bảo thủ kể từ những năm 1860 cho đến năm 1890. Vào năm 1871, sau thắng lợi toàn diện của Phổ trong các cuộc chiến tranh với Đan Mạch (1864), Áo (1866) và Pháp (1870 - 1871), ông đã thống nhất Đức (ngoại trừ Áo) thành một Đế quốc Đức hùng mạnh dưới sự lãnh đạo của Phổ. Sau đó, ông hình thành một cục diện cân bằng quyền lực, duy trì sự ổn định của Đức và gìn giữ thành công nền hòa bình ở châu Âu kể từ năm 1871 cho đến năm 1914. Gần đây, trong cuốn tiểu sử *Bismarck: A Life*, sử gia Mỹ Jonathan Steinberg nhìn nhận ông là “thiên tài chính trị vĩ đại nhất của thế kỷ 19”. (DG)

[38] Một hội nghị của các đại sứ các quốc gia châu Âu dưới sự chủ trì của Klemens Wenzel von Metternich được tổ chức tại Vienna (thủ đô Áo) từ tháng Chín năm 1814 đến tháng Sáu năm 1815. Mục tiêu của nó nhằm giải quyết nhiều vấn đề phát sinh từ cuộc chiến tranh Cách mạng Pháp, các cuộc Chiến tranh Napoléon và sự giải thể của Đế chế La Mã Thần thánh. Mục tiêu này dẫn đến việc vẽ lại bản đồ chính trị của châu lục, thiết lập ranh giới của Pháp, Công quốc Warsaw của Napoléon, Hà Lan, các Liên bang sông Rhine, tỉnh Saxony và những khu vực khác của Ý và tạo thành các khu vực ảnh hưởng, thông qua đó Pháp, Áo, Nga và Anh làm trung gian cho các vấn đề địa phương và khu vực. Hội nghị thành Vienna là một mô hình cho Hội Quốc Liên và Liên Hợp Quốc do mục tiêu của nó nhằm tạo thành hòa bình của tất cả các bên. (DG)

[39] Hòa ước chính thức chấm dứt Thế chiến I giữa Đức và các quốc gia thuộc phe Hiệp Ước. Nội dung Hòa ước được soạn thảo bởi Georges Clemenceau Thủ tướng Pháp, cùng với Mỹ và Anh là ba nước thắng trận. Nó đặt ra những điều khoản khe khắt lên Đức bại trận. Sau khi Nhà nước Đức Quốc xã được thành lập với sự lãnh đạo của Adolf Hitler, nó đã bị Hitler xóa bỏ vào những năm 1930. (DG)

[40] Hugo Grotius (1583 - 1645): luật gia Hà Lan. Từ nhỏ đã nổi tiếng là một thần đồng; vì tham gia vào các tranh chấp trong nội bộ phái Calvin của nước Cộng hòa Hà Lan, ông đã bị bắt giam và sau đó trốn thoát. Ông đã viết hầu hết các tác phẩm lớn của mình khi lưu vong ở Pháp. Cùng với Alberico Gentili và Francisco de Vitoria, ông đã đặt nền móng cho Luật quốc tế dựa trên Luật tự nhiên. (DG)

[41] Henry John Temple, Tử tước Palmerston (1784 - 1865): một chính khách Anh đã hai lần làm Thủ tướng vào giữa thế kỷ 19. Ông được nhớ đến nhiều nhất về sự chỉ đạo của mình đối với chính sách đối ngoại của Anh khi quốc gia này ở đỉnh cao quyền lực. Một số hành động hiếu chiến của ông, giờ đây đôi khi được gọi là chủ nghĩa can thiệp tự do, đã gây nhiều tranh cãi vào thời điểm đó và cho đến tận ngày nay. (DG)

[42] Thomas Hobbes (1588 - 1679): nhà triết học lỗi lạc của nước Anh thời Phục hưng. (DG)

[43] Louis XIV (1638 - 1715) lên ngôi khi mới bốn tuổi, là vua của Pháp và của Navarre, còn được gọi là Louis Đại đế hay vua Mặt Trời. Triều đại của ông kéo dài 72 năm, dài nhất trong lịch sử Pháp. Ông được xem là một trong những nhà chinh phạt lớn trong lịch sử Pháp.
(DG)

[44] Friedrich II (1712 - 1786): thành viên của Hoàng tộc Hohenzollern, vị vua nổi tiếng của Phổ trị vì 46 năm (1740 - 1786). Ông là vị thống soái và nhà chính trị kiệt xuất nhất trong lịch sử châu Âu ở thời đại mình, một trong những người góp phần kiến lập nước Đức hiện đại. (DG)

[45] John Churchill (1650 - 1722): lãnh đạo quân sự và chính khách Anh mà sự nghiệp trải qua năm triều đại. Xuất thân từ người hầu trong Hoàng tộc Stuart, ông phục vụ Công tước James xứ York trong những năm 1670 và đầu những năm 1680, nhanh chóng thăng tiến trong cả quân đội lẫn chính trường nhờ lòng quả cảm và năng lực ngoại giao. Vai trò của Churchill trong việc đánh bại cuộc Khởi nghĩa Monmouth năm 1685 đã giúp đảm bảo ngai vàng cho James, nhưng chỉ 3 năm sau ông từ bỏ nhà bảo trợ theo Thiên Chúa giáo này để phụ tá một tín đồ Tin Lành Hà Lan là William xứ Orange. Được tưởng thưởng bằng danh hiệu bá tước vùng Marlborough vì đã giúp William đăng quang. Ông phục vụ với thành tích xuất sắc những năm đầu Chiến tranh Chín năm, nhưng những cáo buộc ông theo phái Jacobite đã khiến ông mất chức và bị tạm giam tại Tháp Luân Đôn. Chỉ đến khi Nữ hoàng Anne lên ngôi năm 1702, bá tước vùng Marlborough mới trở lại đỉnh cao quyền lực và đảm bảo được danh vị. Trở thành tổng chỉ huy trên thực tế của quân đội Liên minh trong Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha, những chiến thắng của ông tại một loạt các trận chiến quan trọng đưa ông lên hàng những vị tướng vĩ đại nhất của lịch sử châu Âu. (DG)

[46] Một trong những con sông dài và quan trọng nhất ở Ba Lan, bắt nguồn từ Barania Góra miền Nam Ba Lan, có độ cao 1.220 m trên mực nước biển ở vùng Beskid Silesia (phần bắc của dãy núi Carpath), với chiều dài 1.047 km. Diện tích lưu vực là 194.424 km², trong đó 168.699 km² nằm trong lãnh thổ Ba Lan (bao phủ trên một nửa diện tích quốc gia). (DG)

[47] Gia tộc Brandenburg chỉ dòng họ Wilhelm của vua Friedrich Wilhelm được đề cập ở trên, nhiều thế hệ cha truyền con nối tước Tuyển hầu xứ Brandenburg. (DG)

[48] Tiến sĩ Paul Joseph Goebbels (1897 - 1945): Bộ trưởng Bộ Thông tin Quần chúng và Tuyên truyền của Đức Quốc xã. Sau khi Hitler tự sát, ông giữ chức Thủ tướng Đức trong một ngày, chấp thuận việc hạ sát sáu đứa con của mình rồi tự sát. Goebbels góp công rất lớn cho sự đi lên của Quốc xã, nhờ nghệ thuật tuyên truyền của ông qua việc áp dụng “Chân lý là hàng ngàn lần nói dối”. (DG)

[49] Phòng khách lớn trong một dinh thự, nơi các chính khách hoặc văn nghệ sĩ thường tụ họp. (DG)

[50] Nam tước vùng La Brède và xứ Montesquieu (1689 - 1755): nhà bình luận xã hội và tư tưởng chính trị Pháp trong thời đại Khai sáng. Ông nổi tiếng với lý thuyết tam quyền phân lập. (DG)

[51] Immanuel Kant (1724 - 1804): được xem là một trong những triết gia quan trọng nhất của Đức, và là một trong những triết gia lớn nhất của thời cận đại. Sự nghiệp triết học của ông được biết đến qua hai giai đoạn “tiền phê phán” và sau năm 1770 là “phê phán.” Học thuyết triết học siêu nghiệm (*Transzendentalphilosophie*) của Kant đã đưa triết học Đức bước vào một kỷ nguyên mới. “Danh tiếng của ông đã đẩy lùi những gì đi trước vào bóng tối và toả sáng lên trên những gì đi sau,” như nhận xét của triết sử gia J. Hirschberger. (DG)

[52] Jean-Jacques Rousseau (1712 - 1778): nhà tư tưởng dân chủ thuộc trào lưu Khai Sáng ở Pháp. (DG)

[53] Phó Đô đốc Horatio Nelson, tử tước Nelson thứ nhất (1758 - 1804): một đô đốc người Anh, trở nên nổi tiếng trong cuộc Chiến tranh Napoleon, đặc biệt là trận chiến Trafalgar, một chiến thắng quyết định của Anh, đồng thời cũng là nơi ông hy sinh năm 1805. Nelson trở thành anh hùng dân tộc và được đưa tang theo nghi lễ quốc gia. (DG)

[54] Trận Trafalgar (21-10-1805): một trận hải chiến giữa Hải quân Hoàng gia Anh và liên hạm đội Hải quân Pháp và Tây Ban Nha, là một phần của cuộc chiến tranh Liên minh thứ ba, một trong những cuộc chiến tranh của Napoléon. Chiến thắng lừng lẫy trong trận Trafalgar đã mở ra thời kỳ bá quyền của nước Anh trên biển cả và mở đường cho cả dân tộc lên đỉnh cao vinh quang trong triều đại Nữ hoàng Victoria sau này. (DG)

[55] Trận Leipzig hay còn có tên gọi khác là Trận Liên Quốc gia (16 - 19/10/1813): một trận đánh lớn trong những cuộc chiến tranh của Napoléon, giữa một bên là Liên minh thứ sáu do Đại tướng Barklay-de-Tolli, Bá tước von Bennigsen, Công tước Schwarzenberg, Thái tử Karl Johan và Thống chế Gebhard von Blücher chỉ huy, và một bên là Quân đội Đế chế Pháp do Hoàng đế Napoléon Bonaparte chỉ huy. Với hơn 60 vạn quân lính của khoảng 10 quốc gia tham chiến, đây được xem là trận đánh có quy mô lớn nhất trước Thế chiến I. (DG)

[56] Chiến tranh Bảy năm (1756 - 1763): cuộc chiến xảy ra giữa hai liên quân gồm có Vương quốc Anh, Vương quốc Hanover, Vương quốc Phổ ở một phía và Pháp, Áo, Nga, Thụy Điển, và Vương quốc Saxony ở phía kia. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sau này cũng bị cuốn vào chiến tranh, trong khi một lực lượng của nước trung lập Hà Lan bị tấn công tại Ấn Độ. Với quy mô toàn cầu, một số nhà sử học gọi Chiến tranh Bảy năm là cuộc “Chiến tranh thế giới lần đầu tiên”. Từ 900.000 tới 1.400.000 người đã thiệt mạng trong cuộc chiến và nhiều thay đổi quan trọng với cán cân quyền lực cũng như phân bố lãnh thổ đã diễn ra. (DG)

[57] Karl XII (1682 - 1718): thành viên của Hoàng tộc Deux-Ponts, làm vua của Đế quốc Thụy Điển từ năm 1697 đến lúc tử trận khi tiến hành vây hãm một pháo đài của quân Đan Mạch vào năm 1718. Là một trong những vị vua cuối cùng của chế độ quân chủ chuyên quyền Thụy Điển, ông được mệnh danh là “Hùng sư của phương Bắc”. Tuy là một trong những vị thống soái lỗi lạc nhất của châu Âu trong thời đại xưng hùng xưng bá của vua Pháp Louis XIV, ông cũng bị oán ghét do chiến bại về sau và làm kiệt quệ Thụy Điển (từ một cường quốc đã bị xuống dốc rõ rệt, mất nhiều đất đai và tạo cơ hội cho Đế quốc Nga vươn lên). (DG)

[58] Peter Đại đế (1672 - 1725): Sa hoàng của nước Nga cũ và sau đó là Hoàng đế của Đế quốc Nga (từ năm 1721). Peter Đại đế đã tiến hành cuộc cải tổ lớn lao. Dưới triều ông, Nga có nền kinh tế phát triển và thành lập thể chế nghị viện, trở thành một đế quốc hùng cường trên thế giới thời đó, đủ sức giành chiến thắng trước hai cự thủ thời đó là Đế quốc Ottoman và Thụy Điển, nhằm tái chiếm các lãnh thổ đã mất và lấy đường thông ra biển. Ông được xem là một trong những nhà cải cách kiệt xuất trong lịch sử Nga. Người ta đã ca ngợi ông như “Cha của Tổ quốc”. (DG)

[59] Astolphe-Louis-Leonor, Marquis de Custine (1790 - 1857): quý tộc Pháp và nhà văn nổi tiếng về các tác phẩm du ký, đặc biệt là ghi chép của ông trong chuyến thăm Nga năm 1839 *Empire of the Czar: A Journey Through Eternal Russia (Đế chế của Sa hoàng: Hành trình qua nước Nga bất diệt)*. Tác phẩm này ghi chép không chỉ các chuyến đi của Custine qua Đế quốc Nga mà cả những cơ cấu xã hội, kinh tế và lối sống dưới sự trị vì của Nicholas I. (DG)

[60] Người thuộc các dân tộc ở Scandinavia thường hay cướp bóc trên biển và xâm chiếm nhiều vùng thuộc miền tây bắc châu Âu từ thế kỷ 8 đến thế kỷ 11. (DG)

[61] Trong thế kỷ 15, các đại công tước Moscow tiến hành tập hợp các vùng đất Nga để tăng dân cư và tài sản dưới sự cai trị của họ. Người thi hành thành công nhất chính sách này là Ivan III, người đặt nền móng cho nhà nước dân tộc Nga. Thông qua sự ly khai của một số công tước, các cuộc giao tranh biên giới và cuộc chiến tranh kéo dài với Cộng hòa Novgorod, Ivan III đã sáp nhập cả Novgorod lẫn Tver. Kết quả là Đại công quốc Moscow đã tăng ba lần về diện tích dưới thời ông. (DG)

[62] Vương triều thứ hai và cuối cùng trong lịch sử Nga, trị vì hơn 300 năm, từ năm 1613 cho đến khi cuộc Cách mạng tháng Hai phế bỏ nền quân chủ chuyên chế Sa hoàng vào năm 1917. Quận công xứ Holstein-Gottorp, bản thân là thành viên một nhánh thứ của Nhà Oldenburg, kết hôn với thành viên Nhà Romanov vào đầu thế kỷ 18 và tất cả các Sa hoàng nhà Romanov kể từ giữa thế kỷ 18 cho đến khi cuộc Cách mạng năm 1917 bùng nổ đều là hậu duệ của cuộc hôn nhân này. Người ta tin là gia tộc này đã tuyệt diệt, khi Hoàng đế Nikolai II của Nga và nhiều thành viên trong gia đình ông bị phe Bolshevik xử bắn vào năm 1918. (DG)

[63] Aleksey Mikhailovich Romanov (1629 - 1676): con trai của Sa hoàng Michael và Eudoxia Streshneva, lên ngôi ở tuổi 16 sau cái chết của cha mình vào ngày 12/07/1645, là Sa hoàng trong một vài thập kỷ sôi động nhất vào giữa thế kỷ 17. Triều đại của ông chứng kiến các cuộc xâm lược của Nga vào Ba Lan và chiến tranh với Thụy Điển trong các chiến dịch Deluge, sự ly giáo Raskol trong Giáo hội Chính Thống Nga và các cuộc nổi dậy của quân Cossack do Stenka Razin lãnh đạo. Vào đêm trước khi qua đời năm 1676, lãnh thổ của ông kéo dài hơn 8,1 triệu km². (DG)

[64] Henry Brooks Adams (1838 - 1918): sử gia người Mỹ và là thành viên của gia đình chính trị Adams, hậu duệ của hai đời tổng thống Mỹ. Sau khi tốt nghiệp Harvard, ông làm thư ký cho cha mình, Charles Francis Adams - Đại sứ Mỹ tại London dưới thời Tổng thống Abraham Lincoln, vị trí có ảnh hưởng rất nhiều đến ông, cả kinh nghiệm ngoại giao thời chiến và hấp thu văn hóa Anh, đặc biệt là các tác phẩm của John Stuart Mill. Hồi ký được xuất bản sau khi ông mất, *The Education of Henry Adams*, đã đoạt giải Pulitzer và được The Mordern Library ghi nhận là cuốn sách phi hư cấu tiếng Anh hàng đầu của thế kỷ 20. (DG)

[65] Ekaterina II (1729 - 1796): cai trị toàn bộ lãnh thổ Đế quốc Nga từ 28 tháng Sáu năm 1762 cho tới khi qua đời. Có thể nói bà là hiện thân của chế độ quân chủ chuyên chế Sa hoàng, có công lớn trong việc đưa Nga thực sự trở thành một cường quốc ở châu Âu vào thế kỷ 18. Dưới triều đại của bà, quân đội Nga đã đánh tan quân Thổ Ottoman. (DG)

[66] Nikolai Mikhailovich Karamzin (1766 – 1826): nhà văn, nhà sử học Nga, thành viên danh dự của Viện Hàn lâm Khoa học Saint Petersburg, tác giả của bộ *Lịch sử Nhà nước Nga* gồm 12 tập, một trong những công trình sử học tổng hợp đầu tiên của Nga. (DG)

[67] Fyodor Mikhailovich Dostoevsky (1821 - 1881): nhà văn nổi tiếng người Nga, cùng với Lev Tolstoy, Dostoevsky được xem là một trong hai nhà văn Nga vĩ đại thế kỷ 19. Các tác phẩm của ông như *Anh em nhà Karamazov* hay *Tội ác và hình phạt* đã khai thác tâm lý con người trong bối cảnh chính trị, xã hội và tinh thần của xã hội Nga thế kỷ 19. Ông được giới phê bình đánh giá rất cao, phần lớn xem ông là người sáng lập hay là người báo trước cho chủ nghĩa hiện sinh thế kỷ 20. Tuy nhiên ở Liên Xô, sau Cách mạng tháng Mười, người ta hầu như phủ nhận toàn bộ các sáng tác của Dostoevsky. Từ năm 1972, các tác phẩm của Dostoevsky mới được nhìn nhận lại và đánh giá đúng mức ở quê hương của mình. (DG)

[68] Nằm giữa mũi Dezhnev, điểm cực đông của châu Á và mũi Prince of Wales (Hoàng tử xứ Wales), điểm cực tây của châu Mỹ, là eo biển phân cách châu Á và Bắc Mỹ. Nó được đặt tên theo Vitus Bering, nhà thám hiểm người Nga gốc Đan Mạch là người đã vượt qua Eo biển này năm 1728. (DG)

[69] Một con sông ở Trung Âu, khởi nguồn từ Cộng hòa Séc và chảy xuyên qua phía Tây Ba Lan, sau đó trở thành biên giới tự nhiên dài 187 km giữa Ba Lan và Đức. (DG)

[70] Một tộc người Iran cổ đại gồm những người chăn thả gia súc, sống du mục, cưỡi ngựa; dân tộc bách chiến bách thắng thống trị vùng thảo nguyên Hắc Hải trong thời kỳ cổ đại từ khoảng thế kỷ 8-7 TCN. (DG)

[71] Chateaubriand François-René, Tử tước của Chateaubriand (1768 - 1848): nhà văn, chính trị gia và nhà ngoại giao người Pháp. Ông được coi là người sáng lập ra trào lưu lãng mạn trong văn học Pháp. (DG)

[72] Một hiệp ước được Anh, Áo, Phổ và Nga ký tại Paris ngày 20/11/1815, gia hạn thỏa thuận liên minh ban đầu vào năm 1813 và sửa đổi mục tiêu của liên minh từ việc đánh bại Napoleon Bonaparte sang việc duy trì các dàn xếp sau các cuộc chiến tranh của Napoleon.
(DG)

[73]Chiến tranh Crimea (1853-1856): giữa hai lực lượng quân sự châu Âu, phe đồng minh gồm Đế quốc Pháp, Đế quốc Anh, Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ và Sardegna chống lại Đế quốc Nga. Một trong những lý do gây ra cuộc chiến là việc chính phủ Sa hoàng bảo hộ cho các thần dân Chính thống giáo nằm dưới ách thống trị của Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Cuộc chiến tranh tàn khốc này mở đầu với việc Thổ Nhĩ Kỳ tuyên chiến với Nga vào năm 1853, sau đó Anh và Pháp lần lượt tuyên chiến với Nga. Năm 1856, quân đội Nga - đội quân tinh nhuệ nhất của châu Âu trong con mắt của Sa hoàng Nikolai I - đã đại bại. Nga bị mất chủ quyền ở biển Đen, một thành quả của Nữ hoàng Ekaterina II Đại đế năm xưa. (DG)

[74] Sông Rhine dài 1.233 km, bắt nguồn từ hồ Tomasee trên dãy núi Alps thuộc địa phận Thụy Sĩ, chảy vào hồ Bodensee rồi hướng lên phía bắc tới biên giới Đức-Pháp; chảy qua Strasbourg (Pháp), chảy vào lãnh thổ Đức bắt đầu từ Karlsruhe qua Bonn, Köln, Dusseldorf,... Sông Rhine là một trong những con sông lớn và quan trọng nhất Châu Âu. (DG)

[75] Benjamin Disraeli (1804 - 1881): Bá tước thứ nhất của Beaconsfield, Hiệp sĩ dòng Garter, Ủy viên Hội đồng Cơ mật Hoàng gia Anh, thành viên Hội Hoàng gia Luân Đôn, từng giữ các chức Thủ tướng Anh, Nghị sĩ và cũng là thành viên chủ chốt Đảng Bảo thủ. Ông đóng vai trò then chốt trong việc hình thành nên Đảng Bảo thủ Anh hiện đại sau sự kiện thay đổi luật nhập khẩu ngô năm 1846. (DG)

[76] Alfred Graf von Schlieffen (1833-1913): Thống chế Đức, từng tham gia trong các cuộc chiến tranh thống nhất Đức và là Tổng tham mưu trưởng quân đội Đức từ năm 1891 cho đến năm 1906. Tên tuổi ông gắn liền với Kế hoạch Schlieffen năm 1905, một kế hoạch chiến lược để giành chiến thắng trong một cuộc chiến tranh hai mặt trận chống lại Đế quốc Nga ở phía đông và Đế tam Cộng hòa Pháp ở phía tây. Ông được coi là nhà chiến lược nổi tiếng và gây tranh cãi trong thời đại của ông. (DG)

[77] Konrad Hermann Josef Adenauer (1876-1967): chính trị gia Đức. Dù có cuộc đời chính trị kéo dài 60 năm, bắt đầu từ năm 1906, nhưng ông được biết đến nhiều nhất với vai trò là Thủ tướng đầu tiên của Tây Đức từ 1949 - 1963 và Chủ tịch của Liên minh Dân chủ Thiên Chúa giáo từ 1950 tới 1966. Ông bắt đầu giữ chức từ năm 73 tuổi và rời cương vị năm 87 tuổi, là thủ tướng già nhất từng giữ nhiệm kỳ thủ tướng Đức. (DG)

[78] Jean-Baptiste Nicolas Robert Schuman (1886-1963) hai lần là Thủ tướng Pháp, ông có công lớn trong việc xây dựng các thể chế châu Âu và xuyên Đại Tây Dương sau chiến tranh, được coi là một trong những người sáng lập Liên minh châu Âu, Hội đồng châu Âu và NATO.
(DG)

[79] Alcide Amedeo Francesco De Gasperi (1881 - 1954): chính khách Ý, người thành lập Đảng Dân chủ Ki-tô giáo. Từ năm 1945 đến 1953. ông là thủ tướng của tám chính phủ liên minh. Nhiệm kỳ tám năm của ông là một bước ngoặt về tuổi thọ chính trị cho một nhà lãnh đạo trong nền chính trị hiện đại Ý. Cùng Altiero Spinelli, Konrad Adenauer và Robert Schuman, ông là một trong những người sáng lập Liên minh châu Âu. (DG)

[80] Được gọi theo tên của Ngoại trưởng Mỹ George Marshall, với tên chính thức là Kế hoạch Tái thiết châu Âu (European Recovery Program), được xây dựng trong cuộc họp giữa các quốc gia châu Âu ngày 12/07/1947, là một kế hoạch trọng yếu của Mỹ nhằm tái thiết và thiết lập một nền móng vững chắc hơn cho các quốc gia Tây Âu nhằm đẩy lùi chủ nghĩa Cộng sản sau Thế chiến II. (DG)

[81] Con sông phía đông thuộc hai con sông lớn phân định nền văn minh Lưỡng Hà, Tigris chảy từ các khu vực núi của Thổ Nhĩ Kỳ qua Iraq. Tiếng Việt gọi sông này là Tịch Giang. (DG)

[82] Con sông phía tây thuộc hai con sông lớn phân định nền văn minh Lưỡng Hà, khởi nguồn từ Anatolia. Thế kỷ 17, sách chữ Nôm tiếng Việt gọi sông này là Uông Phát hay Yêu Phách. (DG)

[83] Nguyên văn: *Zoroastrianism*, một trong những tôn giáo lâu đời nhất của nhân loại, do nhà tiên tri Ba Tư Zoroaster sáng lập vào khoảng cuối thế kỷ 7 TCN tại miền Đông Đế quốc Ba Tư cổ đại, chủ trương thờ phụng Ormazd trong cuộc chiến giữa ánh sáng và bóng tối, giữa cái thiện và cái ác trên toàn vũ trụ. (DG)

[84] Một thành phố ở vùng Hejaz và là thủ phủ của tỉnh Makkah & Ả-rập Saudi. Mecca được coi là thánh địa Hồi giáo và bất kỳ người Hồi giáo nào cũng bắt buộc phải hành hương tới đây ít nhất một lần trong đời. (DG)

[85] Nguyên văn: *Mogul*, một đế quốc Hồi giáo (chịu ảnh hưởng văn hoá Ba Tư) ở Tiểu lục địa Ấn Độ ra đời vào năm 1526, nắm quyền kiểm soát trên phần lớn tiểu lục địa trong các thế kỷ 17 và 18, và cáo chung vào giữa thế kỷ 19. Các vua Mông Cổ đều thuộc dòng dõi nhà Timur có dòng máu Đột Quyết, Mông Cổ, Rajput và Ba Tư. Khi ở đỉnh cao vào khoảng năm 1700, Đế quốc này trị vì trên phần lớn Tiểu lục địa trải dài từ Bangladesh ở phía đông tới Balochistan ở phía tây, Kashmir ở phía bắc tới lòng chảo Kaveri ở phía nam, với lãnh thổ rộng đến 4 triệu km². (DG)

[86] Reconquest (tiếng Anh): chỉ một loạt các chiến dịch của các quốc gia Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha thời Trung cổ, nhằm giành lại lãnh thổ từ người Hồi giáo (Moors), những người đã chiếm hầu hết bán đảo Iberia vào đầu thế kỷ 8. (DG)

[87] Eo biển chia cắt phần thuộc châu Âu (Rumeli) của Thổ Nhĩ Kỳ với phần thuộc châu Á (Anatolia) của nước này. Nó nối biển Marmara với biển Đen. Eo Bosphorus dài 30 km, với chiều rộng lớn nhất 3,7 km ở lối vào phía bắc và chiều rộng nhỏ nhất 0,75 km nằm giữa hai pháo đài Anadoluhisari và Rumelihisari. (DG)

[88] Một triều đại đã cai trị lãnh thổ Iran ngày nay, cũng nhiều vùng phụ cận từ khoảng năm 1501 đến năm 1736. Họ thường hay giao chiến với nhà Ottoman của Thổ Nhĩ Kỳ và người Uzbek. Vị vua nổi tiếng nhất của Đế quốc Safavid là Abbas I, người đã khuyến khích giao thương với châu Âu, đánh thắng người Thổ, Uzbek và mở mang bờ cõi. Tuy nhiên, đế chế suy yếu sau khi Abbas I qua đời vào năm 1629, và cuối cùng phải chịu quy phục người Afghanistan vào năm 1722. (DG)

[89] Hòa ước cuối cùng trong hệ thống Hòa ước Versailles, được ký ngày 10 tháng Tám năm 1920 tại Sèvres, Pháp, giữa nước bại trận trong Thế chiến I là Thổ Nhĩ Kỳ với các nước thắng trận thuộc phe Hiệp ước. Theo Hòa ước này, Đế quốc Ottoman mất đi 80% lãnh thổ và chính thức chấm dứt sự tồn tại, Thổ Nhĩ Kỳ chỉ còn giữ lại phần Tiểu Á và một vùng thuộc châu Âu trong đó có Istanbul. (DG)

[90] Tiếng Ả-rập: nhà quý tộc lãnh đạo xứ Hồi giáo. (DG)

[91] Nguyên văn: *Muslim Brotherhood*, được thành lập năm 1928 tại Ai Cập như một phong trào xã hội, chính trị và tôn giáo, là phong trào Hồi giáo lâu đời nhất, có ảnh hưởng nhất và là tổ chức chính trị đối lập lớn mạnh nhất tại nhiều quốc gia Ả-rập. Mục đích của tổ chức này được tuyên bố là truyền dẫn Kinh Quran và Sunnah như “điểm tham chiếu duy nhất để... dẫn dắt cuộc sống cho gia đình, cá nhân, cộng đồng,... và quốc gia Hồi giáo”. Phong trào này được cho là có liên quan đến bạo lực chính trị, nhận trách nhiệm trong việc thành lập Hamas. (DG)

[92] Cũng gọi là Chiến tranh Ả-rập-Israel hay Chiến tranh tháng Sáu, là cuộc chiến giữa Israel và các nước láng giềng Ả-rập: Ai Cập, Jordan, và Syria. Tháng Năm năm 1967, Ai Cập đã trục xuất Lực lượng Khẩn cấp của Liên Hợp Quốc (UNEF) khỏi Bán đảo Sinai, nơi đội quân này đã đồn trú kể từ năm 1957 (sau cuộc khủng hoảng Suez) và tạo thành một vùng đệm gìn giữ hòa bình ở đây. Ai Cập phong tỏa Eo biển Tiran (cửa ngõ vào Vịnh Aqaba) đối với các tàu mang cờ Israel hoặc các tàu chở hàng chiến lược, và kêu gọi các nước Ả-rập thống nhất lại để cùng hành động đối phó với Israel. Ngày 5 tháng Sáu năm 1967, Israel đã tấn công phủ đầu đánh vào không lực Ai Cập. Kết thúc cuộc chiến, Israel giành được quyền kiểm soát Đông Jerusalem, Dải Gaza, Bán đảo Sinai, Bờ Tây, và Cao nguyên Golan. Kết quả của cuộc chiến này ảnh hưởng đến địa thế chính trị của khu vực này cho đến ngày nay. (DG)

[93] Từ viết tắt cho Harakat al-Muqawama al-Islamiyya (Phong trào Kháng chiến Hồi giáo). Ngày 14 tháng Mười hai năm 1987, chỉ ít ngày sau khi cuộc nổi dậy của người Palestine chống lại sự chiếm đóng của Israel (còn được gọi là Intifada lần thứ nhất) bùng nổ, Phong trào Hồi giáo Sunni vũ trang Hamas đã được thành lập với mục tiêu dài hạn là thành lập một quốc gia Hồi giáo của người Palestine trên vùng lãnh thổ được hoạch định trước năm 1948. Khẩu hiệu của Hamas là “Allah là mục tiêu, Đấng Tiên tri Muhammad là hình mẫu, Kinh Quran là hiến pháp, Thánh chiến là con đường duy nhất và được chết vì Allah là sự thể hiện lòng trung thành”. Hamas khước từ mọi giải pháp hòa bình, không công nhận nhà nước Israel. Và để thành lập một nhà nước Palestine Hồi giáo, đối với họ không có con đường nào khác ngoài việc tiến hành thánh chiến. (DG)

[94] Có nghĩa là “Đảng của Thượng đế”, được thành lập năm 1982 nhằm phản ứng trước sự kiện Israel xâm lược Lebanon để đẩy Tổ chức Giải phóng Palestine (PLC) của Yasser Arafat ra khỏi Lebanon. Hezbollah được thành lập từ sự hợp nhất ba tổ chức dân quân của người Hồi giáo theo hệ phái Shiite ở Lebanon là phong trào Hồi giáo Amal, tổ chức Daw’ah và tổ chức Ulema. Hezbollah được sự hỗ trợ tài chính của Iran và Syria, được xem như kẻ thù không đội trời chung của Israel. (DG)

[95] Lưu ý của tác giả: tác giả không khẳng định bất kỳ vị thế lập trường nào để xác định những chân lý cốt lõi của các học thuyết và giáo phái mà những mâu thuẫn căng thẳng giữa chúng hiện đang sắp xếp lại thế giới Hồi giáo. Nhiều người Hồi giáo, ở nhiều quốc gia là đa số, đã đạt đến những lý giải ít đối đầu và đa nguyên hơn về đức tin của họ so với những lý giải được trích dẫn ở những trang sách này. Tuy nhiên, những quan điểm được trình bày ở đây hiện có ảnh hưởng quyết định đáng kể đối với hướng đi của nhiều quốc gia Trung Đông quan trọng và gần như tất cả các tổ chức phi nhà nước. Những quan điểm này đại diện cho sự khẳng định về một trật tự thế giới riêng biệt theo định nghĩa cao hơn và không tương thích với hệ thống theo Hòa ước Westphalia hoặc các giá trị của chủ nghĩa quốc tế tự do. Khi một ai đó tìm hiểu chúng, cần phải trông cậy đến từ vựng tôn giáo do các bên tranh chấp viện dẫn.

[96] Tên theo bản ngữ Hausa: *Cấm nền giáo dục phương Tây*, là một nhóm vũ trang Hồi giáo, bị coi là phiến quân vì tổ chức các hoạt động khủng bố, giết người tàn bạo ở Nigeria. Nhóm này truyền bá tư tưởng thù địch phương Tây, cho rằng giáo dục của người phương Tây là một tội lỗi đáng nguyên rủa. Phiến quân này thể hiện sức mạnh thông qua các vụ bắt cóc, giết người, và đánh bom trường học, nhà thờ. Các tín đồ của Boko được rèn luyện trong một môi trường khắc nghiệt, họ sẵn sàng dâng hiến bản thân để phá hoại chính quyền nhằm tạo lập một nhà nước mới, tạo nên một thế đối lập không thể cân bằng giữa cộng đồng người Hồi giáo ở phía Bắc và người Thiên Chúa giáo ở phía Nam Nigeria. (DG)

[97] Tiếng Ả-rập “Mặt trận Yểm trợ cho nhân dân Al-Sham” là một chi nhánh của al-Qaeda hoạt động ở Syria và Lebanon. Nhóm tuyên bố thành lập ngày 23 tháng Một năm 2012 trong cuộc nội chiến Syria. Kể từ đó đến nay, nó được miêu tả như là “hiếu chiến và thành công nhất” và là “một trong những lực lượng nổi dậy có hiệu quả nhất” ở Syria. Nhóm này bị Liên Hợp Quốc, Australia, Canada, New Zealand, Nga, Anh, Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ coi là một tổ chức khủng bố. (DG)

[98] Một thành phố ở vùng Hejaz và là thủ phủ của tỉnh Al Madinah. Thành phố này là nơi chôn cất Đấng Tiên tri Muhammad và là thành phố linh thiêng thứ ba của Hồi giáo sau Mecca. (DG)

[99] Một học thuyết Hồi giáo do Muhammad ibn Abd al-Wahab (1703-1791) đưa vào Bán đảo Ả-rập từ thế kỷ 18. Nó cho rằng Hồi giáo, từ sau thế kỷ thứ ba theo lịch Hồi (tức là khoảng từ năm 960 trở đi) đã phát triển nhiều hình thức sai lạc, cần phải được thanh lọc. Theo học thuyết Wahhabi, Allah là Chúa trời, là đấng sáng tạo duy nhất mà mọi người phải dốc lòng trực tiếp thờ phụng, không qua một trung gian nào (tượng, hình ảnh...). Do vậy, sự phô trương trong cách hành lễ và sống xa hoa là tội lỗi lớn, vì nó chứng tỏ tín đồ còn có những mối quan tâm khác ngoài Allah. Xuất phát từ điều này, các thánh đường Hồi giáo Wahhabi đều được thiết kế đơn giản, không xây tháp, tín đồ ăn mặc xuềnh xoàng và không được hút thuốc. Có thể xem đây là một trường phái Cải Cách trong Hồi giáo. (DG)

[100] Khsayarsha/Xerxes I của Ba Tư - Xerxes Đại đế là vị vua Ba Tư (trị vì: 485 - 465 TCN) thuộc nhà Achaemenid, trong tiếng Ba Tư cổ có nghĩa là *vua của các anh hùng*. Xerxes là con của Darius Đại đế và Atossa, con gái của Cyrus Đại đế. (DG)

[101] Cyrus Đại đế (khoảng 600 - 530 TCN): vị hoàng đế khai quốc của Đế quốc Ba Tư dưới triều đại nhà Achaemenes. Là một vị vua vĩ đại, sau cuộc chinh phạt Đế quốc Tân Babylon, ông xưng là *vua của các vua*. Dưới triều đại ông, Đế quốc Ba Tư chiếm được tất cả những nền văn minh trước đây của vùng Cận Đông cổ đại, bành trướng đáng kể và cuối cùng đã chinh phạt phần lớn vùng Tây nam Á và nhiều phần đất của vùng Trung Á thậm chí những phần đất của châu Âu và vùng Kavkaz. Từ bờ biển Địa Trung Hải và biển Hellespont ở phía Tây cho tới sông Ấn ở phía Đông, Cyrus Đại Đế đã gây dựng nên một đế quốc rộng lớn nhất mà trước đây không có đế quốc nào bì kịp trên thế giới. (DG)

[102] Darius Đại đế (khoảng 549 - 485 TCN): vua của Ba Tư cổ đại từ năm 522 TCN đến 485 TCN. Ông lên ngôi sau khi giết chết vua Gaumata trong cuộc nội chiến và xây dựng lại nhà Achaemenes. Darius là một quân vương sáng suốt và mạnh mẽ. Ông tiếp tục và mở rộng chính sách khuyến khích văn hóa địa phương của Cyrus Đại đế trong đế quốc, cho phép họ được theo tín ngưỡng riêng và giữ các phong tục riêng. Darius cũng gây ra nhiều cuộc chiến tranh để mở mang đế quốc và chiếm được những vùng đất xa xôi như Ấn Độ hay Thrace. Với sự anh minh của mình, ông đã đưa nước Ba Tư lên tới cực điểm thịnh vượng. Cho đến khi ông băng hà, Ba Tư có lãnh thổ rộng lớn nhất. (DG)

[103] Alexander Đại đế, (356 - 323 TCN): quốc vương thứ 14 của nhà Argead ở Vương quốc Macedonia (336 - 323 TCN). Sau khi thống nhất các thành bang Hy Lạp cổ đại dưới sự cai trị của vua cha Philipos II, Alexander chinh phục Đế chế Ba Tư, bao gồm cả Tiểu Syria, Phoenicia, Gaza, Ai Cập, Bactria, Lưỡng Hà và mở rộng biên cương đế chế đến tận Punjab thuộc Ấn Độ ngày nay. Chiến thắng của ông trước quân Ba Tư trong trận Gaugamela - chiến thắng quyết định thứ ba của ông trước vua Ba Tư Darius III - được xem là chiến công hiển hách nhất trong thời kỳ cổ đại; không những thế ông còn đánh tan tác người Scythia - một dân tộc bách chiến bách thắng thời bấy giờ. Ông đã chinh phạt gần như toàn bộ thế giới mà ông biết trước khi qua đời, và vì thế ông thường được xem là một trong những chiến lược gia quân sự vĩ đại nhất trong lịch sử. (DG)

[104] Sách dài thứ nhì của Kinh Thánh. Nội dung sách được trình bày theo chủ đề chứ không theo thứ tự thời gian, thuật lại những gì bản thân Jeremiah trải nghiệm khi ông trung thành thi hành thánh chức trong 67 năm. (DG)

[105] Một vị tiên tri được mô tả trong Kinh Thánh tiếng Do Thái. Ngày nay, mộ của Rachel nằm giữa hai thành phố Jerusalem và Bethlehem. Ngày 21 tháng Hai năm 2011, chính phủ Israel đã thông qua đề nghị của Thủ tướng Netanyahu về việc đưa mộ của Rachel ở Bethlehem và mộ các Trưởng lão ở Hebron thuộc khu Bờ Tây vào danh sách di sản quốc gia của nước này. Việc này được phía Palestine coi là kích động tôn giáo. (DG)

[106] Thuật ngữ phương Tây chỉ cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Việt Nam. (BTV)

[107] Một vương quốc thống trị phần lớn Quần đảo Ryukyu từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19. Các vua Lưu Cầu đã thống nhất Đảo Okinawa và mở rộng lãnh địa vương quốc đến Quần đảo Amami là một phần của Kagoshima ngày nay và Quần đảo Yaeyama gần Đài Loan. (DG)

[108] Cũng gọi là Washiba Hideyoshi (1537 - 1598): daimyo (lãnh chúa) của thời kỳ Sengoku. Thời kỳ nắm quyền của ông thường được gọi là thời kỳ Momoyama, theo tên lâu đài của ông. Ông nổi tiếng với những di sản văn hóa của mình, bao gồm đặc quyền mang vũ khí của tầng lớp samurai. Toyotomi Hideyoshi thường được coi là người thứ hai có công thống nhất Nhật Bản. (DG)

[109] Lý Thuần Thần (1545 - 1598): vị tướng nổi tiếng, một trong số ít đô đốc hải quân toàn thắng. Hy sinh do trúng đạn trong trận Lộ Lương. Trước khi tắt thở, ông nói “đừng để người ta biết tôi chết” (vì sợ rằng quân mình mất tinh thần, còn quân địch thêm phấn chấn). Tượng đài của ông được đặt giữa quảng trường Quang Hóa Môn ở trung tâm Seoul đã khiến ông trở thành người anh hùng bất tử đối với người Hàn Quốc. (DG)

[110] Bắt nguồn từ độ cao 2.500 m của ngọn Bạch Đầu trên dãy Trường Bạch, có chiều dài 790 km, lưu vực rộng 30.000 km², là con sông hình thành biên giới tự nhiên giữa hai quốc gia Trung Quốc và Bắc Triều Tiên. Tên của con sông bắt nguồn từ tiếng Mãn (Yaluula) có nghĩa là sông biên giới. (DG)

[111] Hay Chiến dịch Hawaii theo cách gọi của Bộ Tổng tư lệnh Nhật Bản, là một đòn tấn công quân sự bất ngờ được Hải quân Nhật Bản thực hiện nhằm vào căn cứ hải quân của Mỹ tại Trân Châu Cảng (Pearl Harbor) thuộc tiểu bang Hawaii (ngày 7 tháng Mười hai năm 1941), được trù tính sẽ ngăn ngừa và giữ chân Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ không can thiệp đến cuộc chiến mà Nhật Bản đang hoạch định nhằm xâm chiếm Đông Nam Á, chống lại Anh, Hà Lan, và Mỹ. Cuộc tấn công này dẫn đến việc Mỹ sau đó quyết định tham chiến trong Thế chiến II. (DG)

[112] Cải cách Minh Trị (1866 - 1869): một chuỗi các sự kiện cải cách dẫn đến các thay đổi to lớn trong cấu trúc xã hội và chính trị Nhật Bản, mở đường cho việc biến Nhật Bản phong kiến thành nước tư bản chủ nghĩa, thoát khỏi số phận một nước thuộc địa/nửa thuộc địa, tiến hành công nghiệp hóa khiến nền kinh tế Nhật Bản phát triển mạnh mẽ trong 30 năm cuối của thế kỷ 19, trở thành một cường quốc quân sự năm 1905 sau khi đánh bại Hải quân Hoàng gia Nga và trước đó là chiến thắng trong cuộc chiến tranh Giáp Ngọ (1894 - 1895) với nhà Thanh. (DG)

[113] Sông Ấn Độ gọi tắt là Sông Ấn, dài 2.900 km bắt nguồn từ Tây Tạng, chảy từ Dãy núi Himalaya, là con sông chính của Pakistan. Trước năm 1947 khi xảy ra việc Ấn Độ phân chia thành hai quốc gia Ấn Độ và Pakistan, thì đây là con sông lớn thứ hai sau Sông Hằng ở vùng Nam Á. Con sông này có vai trò quan trọng về mặt văn hóa lẫn thương mại của cả khu vực. Địa danh "Ấn Độ" cũng xuất phát từ tên của con sông này. Sông Ấn là cái nôi của một nền văn minh cổ đại nơi đã sớm xuất hiện những đô thị đầu tiên trên thế giới. (DG)

[114] Dài 2.510 km bắt nguồn từ Himalaya, là con sông quan trọng nhất của Ấn Độ, Thủ phủ của các đế quốc trước đây (như Pataliputra, Kannauj, Kara, Kashi, Allahabad, Murshidabad, Munger, Baharampur, Kampilya, và Kolkata) nằm dọc theo bờ sông này. Sông Hằng là sông linh thiêng nhất đối với Hindu giáo, tên của sông được đặt theo tên vị nữ thần Hindu là Ganga (tiếng Phạn). (DG)

[115] *Bhagavad Gita*: văn bản cổ bằng tiếng Phạn gồm 700 câu của bộ trường ca *Mahabharata*, sử dụng dạng thơ mỗi câu có năm âm tiết Sanskrit với nhiều so sánh và ẩn dụ, mang nhiều tính thơ ca; và do đó tựa đề, dịch ra đầy đủ là “Bài hát của Đấng Tối cao” Bhagavan dưới hình dạng của Krishna. (DG)

[116] Chānakya hay Kautilya, Vishnugupta (khoảng 350 - 283 TCN): một quan lại cao cấp và nhà triết học trong triều Chandragupta, Vương triều Maurya (thế kỷ 4 TCN). Trong tác phẩm *Arthashastra* (Luận về bốn phận) của ông, viết: “Vua chúa nên tìm hiểu cho tốt, không phải vẽ những gì ông ta muốn mà là người dưới quyền ông ta muốn gì” và “Vua chúa là một đầy tớ được trả lương và chia sẻ tài nguyên quốc gia chung với mọi người”. (DG)

[117] Đế quốc Maurya hay Đế quốc Khổng Tước là một thế lực hùng mạnh vào thời Ấn Độ cổ đại, do Vương triều Maurya cai trị từ năm 321 đến 185 TCN, kinh đô đặt tại Paraliputra (nay là Pama). Đế quốc được Chandragupta Maurya thành lập vào năm 322 TCN. Ông đã lật đổ vương triều Nanda và nhanh chóng mở rộng thế lực của mình về phía tây đến vùng Trung và Tây Ấn Độ. Năm 320 TCN, đã hoàn toàn kiểm soát được vùng Tây bắc Ấn Độ, đánh bại và chinh phục các satrap (phó vương Ba Tư) do Alexander để lại. Với diện tích 5 triệu km², Maurya là một trong các đế quốc lớn nhất thế giới lúc đó và là đế quốc lớn nhất từng tồn tại trên Tiểu lục địa Ấn Độ. (DG)

[118] Carl Philipp Gottfried von Clausewitz (1780 - 1831): vị tướng của Vương quốc Phổ, nhà lịch sử học quân sự, lý luận học quân sự có tầm ảnh hưởng lớn. Ông được biết đến nhiều nhất với luận thuyết *Bàn về chiến tranh* (Vom Kriege). (DG)

[119] Tần Thủy Hoàng (259 - 210 TCN): tên thật là Doanh Chính, là vua của nước Tần ở Trung Quốc từ năm 246 - 221 TCN trong thời Chiến Quốc, và trở thành vị Hoàng đế sáng lập ra nhà Tần, đồng thời là Hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc thống nhất vào năm 221 TCN sau khi tiêu diệt các nước chư hầu khác, mở ra gần hai thiên niên kỷ của hoàng gia cai trị Trung Quốc. Để đảm bảo sự ổn định, ông đặt ra ngoài vòng pháp luật và đốt cháy nhiều cuốn sách và chôn sống nhiều học giả. Ông đã tiến hành nhiều dự án khổng lồ bao gồm việc xây dựng và hợp nhất các đoạn Vạn Lý Trường Thành và một hệ thống đường quốc gia lớn, với cái giá của rất nhiều mạng người. (DG)

[120] Người trị vì Đế quốc Khổng Tước (*maurya*, nghĩa là “con công”) từ năm 273 - 232 TCN, một trong những Hoàng đế Ấn Độ kiệt xuất, ông toàn thắng trong một loạt các cuộc chinh phạt và đã cai trị phần lớn vùng Nam Á. Là một quân vương ủng hộ Phật giáo, ông đã lập nhiều bia để ghi lại những thành tích trong cuộc đời Phật Thích-ca Mâu ni, và theo truyền thống Phật giáo, tên ông gắn liền với việc lưu truyền Phật giáo. Ông là vị quân vương đầu tiên của nước Ấn Độ cổ đã thống nhất được một lãnh thổ vĩ đại, lớn hơn cả Ấn Độ ngày nay. (DG)

[121] Một thành phố cảng Yemen, ở phía lối vào phía đông đến Biển Đỏ (Vịnh Aden). Đây là thành phố lớn thứ 4 và là thủ đô tạm thời của Yemen. (DG)

[\[122\]](#) Cao 1.070 m, một đèo quan trọng của ngọn núi giữa hai quốc gia Afghanistan và Pakistan. (DG)

[123] Nguyên văn: *The Great Game*, thuật ngữ chính trị do Huân tước Rediard Kipling, nhà văn và là nhà tình báo Anh đưa ra lần đầu tiên trong thế kỷ 19 khi bàn về sự đối đầu chiến lược giữa Đế quốc Anh và Nga ở Trung Đông. Người Nga gọi là Turniry Teney. Tạm dịch là Trận thư hùng Bóng đêm. (DG)

[124] Jawaharlal Nehru (1889 - 1964): Thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ từ năm 1947 - 1964, một trong những nhân vật trung tâm của chính trị Ấn Độ ở phần lớn thế kỷ 20. Ông nổi lên như là lãnh đạo tối cao của phong trào độc lập Ấn Độ dưới sự giám hộ của Mahatma Gandhi. Nehru được coi là kiến trúc sư của nhà nước hiện đại Ấn Độ: một nước cộng hòa có chủ quyền, thế tục, và dân chủ. Nehru cũng là nhà văn, là sử gia không chuyên và là tộc trưởng của gia tộc Nehru-Gandhi, dòng họ chính trị nổi tiếng nhất ở Ấn Độ. (DG)

[125] Indira Priyadarsinī Gāndhī (1917 - 1984): Thủ tướng Ấn Độ giai đoạn 1966 - 1977, và lần thứ hai từ năm 1980 cho đến khi bị ám sát năm 1984. Là con gái của Thủ tướng đầu tiên Jawaharlal Nehru, và là mẹ của Thủ tướng Rajiv Gandhi, Indira Gandhi là một trong những chính khách nổi bật nhất sau khi Ấn Độ giành độc lập. Bà không có quan hệ họ hàng gì với Mahatma Gandhi. (DG)

[126] Được đưa ra vào lúc hầu hết các thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tại châu Mỹ La-tinh đã giành được độc lập ngoại trừ Cuba và Puerto Rico, đây là một chính sách của Mỹ được Tổng thống Mỹ James Monroe trình bày trước Nghị viện ngày 2 tháng Mười hai năm 1823. Theo đó những nỗ lực trong tương lai của các nước Âu châu đã lập thuộc địa hay can thiệp vào nội bộ của các nước ở Bắc hay Nam Mỹ sẽ bị xem là hành động xâm lược và như vậy đòi hỏi sự can thiệp của Mỹ. (DG)

[127] The Horn of Affrica: bán đảo ở Đông bắc châu Phi, nhô hàng trăm cây số ra biển Ả-rập và nằm dọc theo phía nam của Vịnh Aden. Khu vực này là cực Đông của lục địa châu Phi gồm các nước Eritrea, Djibouti, Ethiopia, Somalia. (DG)

[128] Nguyên văn: *Anglosphere*, thuật ngữ dùng để chỉ các quốc gia mà tiếng Anh là ngôn ngữ thông dụng nhất. Đặc biệt, thuật ngữ này còn dùng để chỉ các nước có đặc trưng văn hóa nào đó dựa trên một di sản ngôn ngữ, thường các nước này từng là thuộc địa của Anh. Cụ thể, các nước này gồm Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland, Úc, Canada (trừ Québec), New Zealand, Cộng hòa Ireland, Nam Phi, và Mỹ. (DG)

[129] Khu vui chơi giải trí nổi tiếng dành riêng cho hoàng gia của các triều đại Trung Quốc, có lịch sử tồn tại trên 800 năm với nhiều tên gọi khác nhau. Đầu đời nhà Tấn, một cung điện tên là Kim Sơn Cung đã được xây dựng tại nơi này. Năm 1750, vua Càn Long xây Thanh Y Viên tại khu vực này để mừng sinh nhật mẹ ông. Năm 1860, trong Chiến tranh Nha phiến, liên quân Anh-Pháp bắn phá khiến Thanh Y Viên bị hư hại nặng. 28 năm sau, Từ Hi Thái Hậu lấy ngân quỹ vốn dùng để hiện đại hóa hải quân ra trùng tu hoa viên trong vòng 10 năm và đặt tên là Di Hòa Viên (nghĩa là “Vườn nuôi dưỡng sự ôn hòa”).
(DG)

[130] Một nhà nước trong lịch sử Trung Quốc (1851 - 1864) được hình thành từ cuộc nổi dậy của nông dân do Hồng Tú Toàn cầm đầu vào giữa thế kỷ 19, có lãnh thổ trải rộng từ sông Dương Tử xuống phía nam Trung Quốc với trên 16 tỉnh và hơn 600 thị, có thủ đô là Thiên Kinh (Nam Kinh). Cuộc chiến tranh giữa Thái bình Thiên quốc và các thế lực đối kháng (Chống lại sự cai trị của nhà Thanh và sự xâm lăng của các thế lực phương Tây) được coi là một trong những cuộc chiến khốc liệt nhất trong thế kỷ 19 ở Trung Quốc. (DG)

[131] Nguyên văn: *Manifest Destiny*, niềm tin rằng Mỹ có vận mệnh mở rộng lãnh thổ từ duyên hải Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương trong thế kỷ 19. Những người cổ vũ cho khái niệm Vận mệnh hiển nhiên tin rằng mở rộng lãnh thổ không chỉ tốt đẹp mà còn là “hiển nhiên” và là “vận mệnh”. Trong thế kỷ 20, một số nhà bình luận tin rằng một số khía cạnh của Vận mệnh hiển nhiên, đặc biệt là niềm tin về sứ mệnh Mỹ là làm thẳng tiến và bảo vệ nền dân chủ khắp thế giới, tiếp tục có một ảnh hưởng đến ý thức chính trị của người Mỹ. (DG)

[132] Edmund Burke (1729 - 1797); chính khách, nhà văn, nhà hùng biện, nhà chính trị học và nhà triết học người Ireland. Ông được nhớ đến chủ yếu như người đã ủng hộ những nhà cách mạng Mỹ và sau đó là phản đối cuộc Cách mạng Pháp. Edmund Burke được xem là nhà sáng lập tư tưởng của chủ nghĩa bảo thủ hiện đại và là đại diện của chủ nghĩa tự do cổ điển. (DG)

[133] Alexis-Charles-Henri Maurice Clérel de Tocqueville (1805 - 1859): Phó Chủ tịch Nghị viện và Bộ trưởng Ngoại giao (1849) của Pháp. Tác phẩm *Nền dân trị Mỹ* là một trong những khảo luận đầu tiên và sâu sắc nhất về hệ thống chính trị Mỹ, phân tích hệ thống lập pháp và hành pháp của Mỹ cùng ảnh hưởng của những định chế xã hội và chính trị đối với thói quen và cách hành xử của dân chúng. Ông cũng phê phán mạnh mẽ một số khía cạnh của nền dân chủ Mỹ, khi cho rằng ý kiến quần chúng có xu hướng tạo tình trạng chuyên chế, và chế độ cai trị theo đa số có thể cũng có tính chất đàn áp như là chế độ của một kẻ chuyên quyền. Ông được cho là người thành lập môn chính trị học so sánh. (DG)

[134] Phúc âm Matthew 5: 14, “Các con là ánh sáng cho thế gian. Một cái thành xây trên đồi thì không thể bị che khuất được.” (DG)

[135] Cuộc cách mạng tại Havana đã khiến Mỹ gửi chiến hạm USS *Maine* đến Cuba để tỏ thái độ quan tâm cao của Mỹ (đòi hỏi giải pháp cho vấn đề đòi độc lập của Cuba mà Tây Ban Nha đã khước từ). Ngày 15 tháng Hai năm 1898 lúc 9:40 tối, chiến hạm *Maine* chìm trong cảng Havana sau một vụ nổ làm chết 266 thủy thủ. Người Tây Ban Nha cho rằng sự kiện này xảy ra là do một vụ nổ từ bên trong chiến hạm, nhưng theo một bản báo cáo của phía Mỹ thì cho rằng nó bị mìn đánh chìm. (DG)

[136] Andrew Carnegie (1835 - 1919): Doanh nhân người Mỹ gốc Scotland và được mệnh danh là *vua Thép*. Ông là người giàu thứ hai trong lịch sử thế giới, chỉ sau John D. Rockefeller. Ông là người đã góp phần làm cho ngành công nghiệp sản xuất thép của Mỹ phát triển mạnh mẽ vào cuối thế kỷ 19. (DG)

[137] Dean Gooderham Acheson (1893 - 1971): Ngoại trưởng Mỹ dưới thời Tổng thống Harry S. Truman từ 1949 đến 1953, đóng vai trò trung tâm trong việc xác định chính sách ngoại giao của Mỹ trong suốt Chiến tranh Lạnh, đóng góp trong việc thiết kế kế hoạch Marshall đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển Chủ thuyết Truman và sáng lập ra NATO. Quyết định nổi tiếng nhất của Acheson là thuyết phục Tổng thống Truman can thiệp vào chiến tranh Triều Tiên tháng Sáu năm 1950. Ông cũng thuyết phục Truman gửi viện trợ và cố vấn hỗ trợ cho quân Pháp ở Đông Dương dù rằng rốt cuộc năm 1968 ông đã khuyên Tổng thống Lyndon B. Johnson đàm phán hòa bình với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa .(DG)

[138] Đưa ra những giới hạn rất nghiêm ngặt trong việc chế tạo thiết giáp hạm và tàu chiến-tuần dương, được định nghĩa như là những tàu chiến có trọng lượng rẽ nước lớn hơn 10.000 tấn hoặc vũ khí có cỡ nòng lớn hơn 203 mm. (DG)

[139] Do Ngoại trưởng Mỹ Frank Billings Kellogg (đạt giải Nobel Hòa bình năm 1929) và Ngoại trưởng Pháp Aristide Briand đề xướng, Hiệp ước này nhằm “từ bỏ chiến tranh như một phương tiện giải quyết tranh chấp quốc tế”. (DG)

[\[140\]](#) Kẻ càng có quyền cao chức trọng thì càng phải cư xử đàng hoàng.
(DG)

[141] Tác giả trình bày theo quan điểm của Mỹ. Sự thực thì thắng lợi của Việt Nam trong trận Điện Biên Phủ trên không cuối năm 1972 là một trong những yếu tố quyết định buộc Mỹ phải nối lại đàm phán và đi đến ký kết Hiệp định Paris tháng 1 năm 1973. (BTV)

[142] Chỉ một tập hợp các robot phần mềm hoặc các con robot hoạt động một cách tự chủ. Từ này còn được dùng để chỉ một mạng các máy tính sử dụng phần mềm tính toán phân tán. (DG)

[143] John Locke (1632 - 1704): Triết gia theo chủ nghĩa kinh nghiệm và nhà hoạt động chính trị người Anh. Ông phát triển lý thuyết về kế ước xã hội, vai trò của nó đối với chức năng và nguồn gốc nhà nước. Qua các tác phẩm của mình, ông luôn đấu tranh chống lại chủ nghĩa chuyên chế và có những đóng góp lớn cho chủ nghĩa tự do cả về mặt cá nhân và thể chế. Ông trở thành nhà tư tưởng lớn của phong trào Khai sáng và có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc Cách mạng Mỹ và bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ. (DG)

[144] Thomas Stearns Eliot (1888 - 1965): nhà thơ, nhà viết kịch, nhà phê bình văn học Anh gốc Mỹ. Đoạt giải Nobel Văn học năm 1948.
(DG)

Table of Contents

BỨC TRANH ĐỊA CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI VÀ CHÂU Á QUA CÁI NHÌN CỦA KISSINGER

Giới thiệu

TÍNH ĐA DẠNG CỦA TRẬT TỰ THẾ GIỚI

Chương 1

CHIẾN TRANH BA MƯƠI NĂM: TÍNH CHÍNH DANH LÀ GÌ?

HÒA ƯỚC WESTPHALIA

SỰ VẬN HÀNH CỦA HỆ THỐNG THEO HÒA ƯỚC WESTPHALIA

CÁCH MẠNG PHÁP VÀ HẬU QUẢ CỦA NÓ

Chương 2

BÍ ẨN NƯỚC NGÀ

HỘI NGHỊ THÀNH VIENNA

TIỀN ĐỀ CỦA TRẬT TỰ QUỐC TẾ

METTERNICH VÀ BISMARCK

TÌNH TRẠNG TIẾN THOÁI LƯỜNG NAN CỦA CÂN BẰNG QUYỀN LỰC

TÍNH CHÍNH DANH VÀ QUYỀN LỰC GIỮA CÁC THẾ CHIẾN

TRẬT TỰ CHÂU ÂU THỜI HẬU CHIẾN

TƯƠNG LAI CỦA CHÂU ÂU

Chương 3

TRẬT TỰ THẾ GIỚI HỒI GIÁO

ĐẾ QUỐC OTTOMAN: CON BỆNH CỦA CHÂU ÂU

HỆ THỐNG THEO HÒA ƯỚC WESTPHALIA VÀ THẾ GIỚI HỒI GIÁO

HỒI GIÁO: THỦY TRIỀU CÁCH MẠNG – HAI LÝ GIẢI TRIẾT HỌC

MÙA XUÂN Ả-RẬP VÀ BIẾN ĐỘNG SYRIA
VẤN ĐỀ PALESTINE VÀ TRẬT TỰ QUỐC TẾ
Ả-RẬP SAUDI
SỰ SUY TÀN CỦA QUỐC GIA?

Chương 4

TRUYỀN THỐNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA IRAN
CUỘC CÁCH MẠNG KHOMEINI
PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HẠT NHÂN VÀ IRAN
TẦM NHÌN VÀ THỰC TẾ

Chương 5

CHÂU Á VÀ CHÂU ÂU: CÁC KHÁI NIỆM KHÁC NHAU VỀ
CÂN BẰNG QUYỀN LỰC
NHẬT BẢN
ẤN ĐỘ
TRẬT TỰ KHU VỰC Á CHÂU LÀ GÌ?

Chương 6

TRUNG QUỐC VÀ TRẬT TỰ QUỐC TẾ Ở CHÂU Á
TRUNG QUỐC VÀ TRẬT TỰ THẾ GIỚI
VIỄN CẢNH DÀI HẠN

Chương 7

NƯỚC MỸ TRÊN VŨ ĐÀI THẾ GIỚI
THEODORE ROOSEVELT: MỸ - MỘT CƯỜNG QUỐC THẾ
GIỚI
WOODROW WILSON: MỸ - LƯƠNG TÂM THẾ GIỚI
FRANKLIN ROOSEVELT VÀ TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

Chương 8

KHỞI ĐẦU CỦA CHIẾN TRANH LẠNH
CHIẾN LƯỢC TRONG TRẬT TỰ CHIẾN TRANH LẠNH
CHIẾN TRANH TRIỀU TIÊN
VIỆT NAM VÀ SỰ TAN VỠ ĐỒNG THUẬN QUỐC GIA
RICHARD NIXON VÀ TRẬT TỰ QUỐC TẾ

RONALD REAGAN VÀ KẾT THÚC CỦA CHIẾN TRANH
LẠNH
CHIẾN TRANH AFGHANISTAN VÀ IRAQ
MỤC TIÊU VÀ TÍNH KHẢ THI

Chương 9

TRẬT TỰ THẾ GIỚI TRONG THỜI ĐẠI HẠT NHÂN
THÁCH THỨC TỪ SỰ PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HẠT NHÂN
CÔNG NGHỆ ẢO VÀ TRẬT TỰ THẾ GIỚI
NHÂN TỐ CON NGƯỜI
CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI TRONG KỶ NGUYÊN KỸ
THUẬT SỐ

Kết luận

TIẾN TRÌNH CỦA TRẬT TỰ QUỐC TẾ
CHÚNG TA SẼ ĐI TỚI ĐÂU?